H

2021

H HA ĐA PHẠT NA GIÀ LA TỰ CHÍ

Pàli: Hatthavanagallavihàravaôsa.

Gồm 11 chương, được biên soạn vào thời vua Ba lạc la ma bà ha đệ nhị (Pàli: Parakkambàhu II, ở ngôi 1236-1270) của Tích lan.

Nội dung sách này chủ yếu nói về lịch sử chùa Ha đa na già la ở vùng A đa na ca la (Pàli: Attanagalla). Từ chương 1 đến chương 8 ghi chép sự tích của vua Thất lợi tăng già bồ đề (Pàli:Siri Saíghabodhi, ở ngôi 251-253); từ chương 9 đến chương 11 miêu tả nghệ thuật tạo hình của các tòa kiến

trúc ngôi chùa này. HA LĂNG

.....

Cũng gọi Ba lăng.

Tên đất vào đời Đường, nay là đảo Trảo oa (Java) thuộc Nam dương (Indonesia). Vào cuối đời Lục triều đến đời Đường, văn hóa Ấn độ và Phật giáo đã rất hưng thịnh ở quần đảo Mã lai.

Cứ theo Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng chép, tương truyền, khoảng năm Lân đức (664-665) đời Đường, sa môn Hội ninh, người Thành đô, Trung quốc, đã vượt biển đến đảo Ha lăng, rồi cùng với ngài Nhã na bạt đà la, người Nam thiên trúc, dịch kinh Đại bát niết bàn hậu phần 2 quyển. Trên đảo này có tòa tháp

Bà la phù đồ (Borobudur) được coi là kiến trúc của Phật giáo Đại thừa lớn nhất trên thế giới hiện nay.

[X. Đại chu lục Q.2; Khai nguyên thích

6250

giáo lục Q.9]. (xt. Bà La Phù Đồ). HA LÊ BẠT MA

Phạm: Harivarman. Gọi tắt: Bạt ma.

Dịch ý: Sư tử khải, Sư tử trụ.

Tổ khai sáng tông Thành thực, người Ấn độ, sống vào khoảng thế kỉ thứ IV Tây lịch.

Ngài là con của một người Bà la môn ở

Trung Ấn độ, thông minh từ thủa nhỏ, lớn lên thích tìm tòi học hỏi. Mới đầu, ngài theo

học phái Số luận, sau qui y theo Phật giáo.

Sau khi đọc luận Phát trí của ngài Cưu ma la đà (Phạm:Kumàralabdha), một học

giả của Thuyết nhất thiết hữu bộ, Ha lê bạt ma cho rằng nội dung của luận này còn nông

cạn, chưa nói hết được ý Phật muốn chỉ dạy,

nên ngài chú tâm nghiên cứu Tam tạng. Sau,

ngài chuyển sang Ma ha tăng kì bộ, chuyên nghiên cứu Đại thừa, thấu suốt chỗ sâu xa kín nhiệm, rồi lại tham khảo và chắt lọc các

HA LÊ BẠT MA

6251

H2 022

nguồn tư tưởng khác mà soạn ra bộ luận Thành thực gồm 202 phẩm, là Thánh điển căn bản của tông Thành thực. Về sau, ngài dùng tài biện luận phá dẹp các luận thuyết dị đoan của ngoại đạo và được vua nước Ma

kiệt đà tôn làm Quốc sư.

[X. Tam luận huyền nghĩa, truyện Ha lê bạt ma trong Xuất tam tạng kí tập Q.11]. HA LÊ ĐÀ KHƯƠNG

Phạm:Haridrà,Pàli:Haliddà. Cũng gọi A lợi đà khương. Tên khoa học: Curcuma longa.

Cây nghệ, thuộc họ Uất kim, hoa và lá giống cây gừng, nhưng mùi thơm thì hơi khác. Củ nghệ, sau khi phơi khô, được dùng

làm thuốc, hoặc làm hương liệu, hoặc huốc nhuộm.

Luật Tứ phần quyển 12 xếp Ha lê đà khương vào một trong năm loại căn chủng (loại cây cho củ).

[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.15; Tứ phần luật sớ Q.9 (Trí thủ)].

HA LÊ LẶC THỤ

Phạm:Haritakì.Pàli:Harìtaka.

Dịch ý: Thiên chủ trì, Thiên chủ phù lai.

Cũng gọi: Ha lợi lặc thụ, Ha lê đát kê thụ, Ha lê đắc chỉ thụ, Sáp ông thụ, Hà tử thụ, Ha tử thụ, Hạ lị đát hệ thụ.

Tên khoa học: Terminalia chebula.

Loại cây ăn trái sinh sản ở các vùng Lĩnh nam Trung quốc, bán đảo Trung nam, Ấn độ v.v... Là một trong 5

thứ thuốc nói trong các sách luật thời xưa.

Thân cây giống như

6252

cây dâm bụt, lá dài và nhọn, hoa mầu trắng, kết trái vào đầu mùa thu. Trái hơi tròn như quả trứng,

mầu vàng chanh, dùng làm thuốc chữa các bệnh đau mắt, phong tà và thông đại tiểu tiện.

[X. luật Ngũ phần Q.22; luật Thập tụng Q.14; Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; luận Câu

xá Q.12; Huyền ứng âm nghĩa Q.18, Q.24]. HA LỢI KÊ LA QUỐC

Phạm:Harikela.

Tên một nước nhỏ thời cổ đại, có lẽ ở vào vùng A lạp can (Arakan) của nước Miến

điện ngày nay.

Cứ theo Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện chép, thì từ châu Sư tử đi thuyền

về hướng đông bắc khoảng một tháng thì đến nước Ha lợi kê la. Nước này là biên giới phía đông của Đông thiên trúc. Ngài Nghĩa tịnh trên đường sang Ấn độ cầu pháp

có đi ngang qua nước này. Phật giáo ở đây rất thịnh.

HA NGŨ DỤC

Quở trách 5 món dục lạc.

Khoa thứ 2 trong 5 khoa của 25 phương tiện tu chính quán thuộc tông Thiên thai. Nghĩa là quở trách 5 trần cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc. Năm trần cảnh này vốn không phải là dục, nhưng vì chúng mà người

tu hành sinh khởi dục tâm nên phải quở trách.

Về sự tai hại của 5 dục cảnh này có thể ví: Sắc như viên sắt nóng, cầm vào thì cháy

tay; Thanh như độc cổ (trống có bôi chất độc), nghe thì chắc chắn phải chết; Hương như hơi độc của rồng, hễ ngửi thì bị bệnh; Vị như mật dính dao, liếm thì đứt lưỡi; Xúc

6253

như sư tử nằm, đến gần sẽ bị nó ăn thịt. Năm thứ dục này một khi đã được hưởng thụ thì không bao giờ nhàm chán, ác tâm hừng hừng như lửa đổ thêm dầu, đời đời bị hại hơn cả giặc cướp. Từ kiếp vô thủy đến HA NGŨ DỤC

Cây Ha Lê Lặc

6254

H2 023

nay, năm thứ dục này đã làm hại thân tâm chúng sinh, khiến phải luân hồi trong 3 đường không bao giờ dứt, cho nên phải quở

trách, phải lìa bỏ.

[X. Thiên thai tứ giáo nghi Q.hạ]. HA PHẠ

Cũng gọi: Phả, Hỏa bà, Hạp phược, Sa ba, Ha bà, Ha ma, Hỏa.

Chữ Tất đàm (hva). Một trong 42 chữ cái Tất đàm.

Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 57 (Đại 9, 766 thượng), nói: “Khi xướng chữ

Ha bà thì vào cửa Bát nhã ba la mật, quán xét tất cả chúng sinh vô duyên, dùng phương

tiện nhiếp thụ, khiến sinh hải tạng”. Môn Tứ thập nhị tự quán trong phẩm Pháp giới kinh Hoa nghiêm (Đại 19, 708 trung), nói: “Khi xướng chữ Ha phạ, vào cửa

Bát nhã ba la mật, khiến tất cả chúng sinh liễu ngộ hết thảy pháp có tính kêu gọi đều chẳng thể được”.

Tiếng Phạm “Ha phạ” nghĩa là “kêu gọi”. Thâm bí thích chú giải là “pháp có tính kêu gọi chẳng thể được”. Như đất có thể chuyên

chở tất cả pháp, biển có khả năng dung chứa

tất cả pháp, sức đại bi của đức Phật có thể kêu gọi tất cả pháp, dùng tâm từ bi vô duyên

để nhiếp hóa, khiến thành hữu duyên và quán xét các pháp vốn chẳng sinh, giữa Phật

và chúng sinh không ngăn cách; không năng,

sở mà có thể hiện tướng năng, sở. Nghĩa là chẳng có pháp sinh tử để có thể diệt, không có lí Niết bàn để có thể sinh, sự kêu gọi không có thể tính nhất định, cho nên tính kêu gọi chẳng thể được.

6255

Nếu dùng “Ha phạ” để hiển bày nghĩa

của 3 Bát nhã, thì chữ Ha phạ là Văn tự bát nhã; nương vào chữ Ha phạ mà vào cửa Bát

nhã ba la mật là Quán chiếu bát nhã; hiểu rõ thực thể của Ha phạ vốn chẳng sinh là Thực tướng bát nhã.

[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.5; kinh

Đại bát nhã ba la mật đa Q.53; luận Đại trí độ Q.48; Tuệ lâm âm nghĩa Q.2].

HA PHẬT MẠ TỔ

Cũng gọi Sát Phật lục tổ. Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Nghĩa là quở Phật mắng tổ. Thiền tông thường dùng từ ngữ này để phủ nhận uy quyền, nhằm giúp người học phá chấp hầu thể hội được cảnh giới tự tại, giải thoát. [X. tắc 4 trong Bích nham lục].

HA TRẠCH CA

........

Phạm:Kàỉaka.

Cũng gọi: Ha tra ca. Gọi đủ: Ha tra ca a la sa (Phạm:Kàỉakarasa).

Dịch ý là nước có mầu vàng, hoặc chất thuốc nước mầu vàng.

Truyền thuyết cho rằng Ha tra ca là một thứ tài liệu mạ vàng để bảo trì được lâu, hoặc chỉ cho thuốc bất lão (không già). [X. kinh Hoa nghiêm Q.78 (bản 80 quyển); Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.20; Tuệ lâm âm nghĩa Q.hạ].

HÀ CÁT SÂM (1800-1894)

Hodgson, Brian Houghton.

Nhà học giả về Đông phương học người Anh.

Năm 18 tuổi, ông đến Ấn độ giữ chức quan ngoại giao của công ty Đông ấn độ. Trong thời gian làm việc ở Ba tư, Nepal (1833-1848), ông đã đưa ra nhiều chính sách

6256

tốt đẹp cho vùng đất thực dân ở Ấn độ. Năm 1848, sau khi nghỉ việc, ông lui về ẩn dật ở chân núi Hỉ mã lạp nhã, chuyên nghiên cứu về Động vật học, Địa lí học, Nhân loại học và Ngôn ngữ học. Ông sưu HÀ CÁT SÂM

6257

H2 024

tập hơn một vạn loài chim, đồng thời, giới thiệu phong tục, văn vật của Nepal và Tây tạng với độc giả của ông ở phương Tây.

Ngoài ra, ông còn dốc sức vào việc sưu tập 381 bộ kinh điển Phật giáo Đại thừa viết tay bằng tiếng Phạm, rồi phiên dịch và

ấn hành để giới thiệu với giới học thuật của các nước Âu châu và đã có ảnh hưởng rất lớn. Trong đó, luận Kim cương châm (Phạm:

Vajrasùcì) là bộ sách Phật bằng tiếng Phạm được dịch ra Anh văn sớm nhất.

Tác phẩm của ông gồm có: Illustration of the Literature and Religion of the Buddhists,

1841; Essays on the Language, Literature and Religion of Nepal and Tibet,

1874; Aborigines of India; Sketch of Buddhism,

derived from Buddha Scriptures of

the Nepal; Miscellaneous Essays relating to

Indian Subjects, 2 vols, 1800.

HÀ DA YẾT LỊ BÀ TƯỢNG PHÁP

Cũng gọi: Hạ da yết lí bà nghi quĩ. Nghi quĩ của Mật giáo, 1 quyển, mất tên người dịch, thu vào Đại chính tạng tập 20.

Hà da yết lị bà, Phạm:Hayagrìva#, dịch là Mã thủ, tức chỉ cho Mã đầu Quan âm, một trong 8 vị Đại minh vương của Mật giáo.

Nội dung kinh này trình bày về cách vẽ tượng Mã đầu Quan âm, pháp cầu nguyện, đồng thời, nói về ấn tướng, chân ngôn chữa bệnh, khất thực và thần chú trói quỉ, tiêu trừ dâm dục và giữ mình.

Ngoài ra, cùng loại với kinh này còn có:

1. Hà da yết lị bà Quán thế âm bồ tát 6258

thụ pháp đàn, 1 quyển, mất tên người dịch, thu vào Đại chính tạng tập 20.

1. Hà da yết lị bà Quán thế âm bồ tát Pháp ấn chú phẩm, 1 quyển, do ngài A địa cù đa dịch, thu vào Đại chính tạng tập 18.

HÀ DIÊP ĐOÀN ĐOÀN

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Tròn như lá sen. Thiền tông dùng từ ngữ này để diễn tả sự viên mãn hoàn toàn.

Chương Giáp sơn Thiện hội trong Ngũ đăng hội nguyên quyển 5 (Vạn tục 138, 94 thượng), nói:

“Lá sen tròn tròn, tròn như gương Sừng ấu nhọn nhọn, nhọn như dùi”. HÀ DIÊP TỌA

Tòa ngồi bằng lá sen.

Trong Mật giáo, chư Thiên của Kim cương giới và các vị Thanh văn lớn của viện

Thích ca trong Thai tạng giới đều ngồi tòa lá sen.

Cứ theo sự giải thích trong Đại nhật kinh sớ diễn mật sao quyển 9, thì vì các vị tôn này chưa có hạt giống bồ đề, cho nên chỉ dùng lá sen làm tòa chứ không dùng đài sen

làm tòa.

[X. kinh Đại nhật Q.5]. HÀ ĐẢM

Cùng nghĩa với Hà phụ, Hà pháp.

Hà là vác trên lưng, Đảm là gánh ở vai, nghĩa là gánh vác.

Trong Phật giáo, từ ngữ này được dùng để chỉ cho hạnh nguyện gánh vác và hộ trì

Phật pháp.

[X. Tiểu tham trong Thiền uyển thanh qui Q.2].

HÀ ĐIÊU A NA HÀM KINH

Cũng gọi Ha điêu a na hàm kinh. 6259

Có 1 quyển, do ngài Trúc đàm vô lan

dịch vào thời Đông Tấn, thu vào Đại chính tạng tập 14.

HÀ ĐIÊU A NA HÀM KINH 6260

H2 025

Nội dung kinh này tường thuật việc Ha điêu a na hàm vâng làm 4 điều do đức Phật dạy. Đó là:

1. Bố thí.
2. Nói lời tốt lành.
3. Lưu ý xem người đồng học có được cung cấp đầy đủ không.
4. Coi tiền tài là của chung.

Đức Phật còn khen 8 việc làm của Ha điêu a na hàm như: Không cầu, tự tin, tự thẹn, tự hổ, tinh tiến, tự quán xét, được thiền định và thông tuệ, mà đều không muốn ai biết đến để tránh sự quấy nhiễu cho người.

[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.7; Khai nguyên thích giáo lục Q.3].

HÀ ĐÔNG ĐẠI SĨ

...........

Danh hiệu của Bùi hưu đời Đường, người Tế nguyên, Hà nam (có thuyết cho rằng ông là người Văn hỉ, Sơn tây), tự Công

mĩ. Ông từng làm quan đến các chức:

Giám

sát ngự sử, Hộ bộ thị lang kiêm Diêm thiết chuyển vận sứ, Chiêu nghĩa tiết độ sứ, Hà đông tiết độ sứ, Lại bộ thượng thư thái tử thiếu bảo, v.v...

Tính tình ông rộng rãi, chí khí cao

thượng, giỏi văn chương thư pháp, đặc biệt tinh thâm Phật lí; ông nghiên cứu Thiền học,

Hoa nghiêm và thấu suốt huyền chỉ. Ông phát nguyện ăn chay và tụng kinh, bái sám

hàng ngày. Người đương thời tôn xưng ông

là Hà đông đại sĩ. (xt. Bùi Hưu).

HÀ HOÀI 6261

.....

Hà chỉ cho Hà bắc, Hoài chỉ cho Hoài nam, nơi ở cửa ngài Tuệ văn đời Bắc Tề, là Tị tổ của tông Thiên thai Trung quốc.

Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên (Đại 46, 1 trung), nói: “Ngài Nam nhạc thờ thiền

sư Tuệ văn làm thầy, người đương thời tôn kính, ngài giáo hóa khắp vùng Hà hoài.

Pháp

môn của ngài cao sâu, bao trùm trời đất, người đời không thể hiểu được”.

Vì thế mà có từ ngữ “Hà hoài chi lưu” (dòng Hà hoài), tức là chỉ cho tông Thiên thai hoặc chi phái của tông Thiên thai. (xt. Tuệ Văn).

HÀ KHẨU TUÊ HẢI (1866-1945)

Học giả Phật giáo kiêm thám hiểm gia, người Nhật bản, ở phủ Đại phản.

Sư xuất gia năm 1890. Năm 1894, sư thờ ngài Vân chiếu làm thầy, rồi theo ngài Hưng

nhiên học Phật giáo Nam truyền. Lúc đó, sư

cảm thấy rằng muốn nghiên cứu Phật giáo thì phải bắt đầu từ nguyên điển, sư bèn lập chí đến Tây tạng.

Tháng 6 năm 1897, sư đi từ Thần hộ

đến Đại cát lãnh (Darjeeling) giáp giới Tây tạng để nghiên cứu và học tập tiếng Tây tạng. Tháng 1 năm 1899, sư từ Nepal đi vào Tây tạng, là người Nhật bản đầu tiên đến đất Tây tạng, lấy tên Tây tạng làZesrab rgya-mtsho (Tuệ hải), xin vào học

viện chùa Sắc lạp (Tạng:Serra) là trung tâm học thuật của Tây tạng để tham cứu Lạt ma giáo. Về sau, có người phát giác ra quốc tịch, sư bị trục xuất, bèn qua Ấn độ để trở về Nhật bản.

Sau khi về nước, sư xuất bản cuốn “Tây tạng lữ hành kí”, khiến người ta chú ý đến

Tây tạng. Năm sau, sư ấn hành cuốn “Hà 6262

khẩu Tuệ hải sư tương lai Tây tạng phẩm mục lục”. Tháng 9 năm 1904, trên đường đến Tây tạng lần thứ 2, sư sưu tầm được một số lượng lớn kinh điển Phật chép tay bằng tiếng Phạm ở Nepal. Năm 1913, sư vào

Tây tạng, mang theo bộ Đại tạng Hán dịch (bản Hoàng bá) để đổi lấy bộ Đại tạng kinh (Tạng dịch) của Tây tạng, đồng thời, nhận bộ Đại tạng kinh (Tạng dịch) chéptay của HÀ KHẨU TUÊ HẢI

6263

H2 026

Đạt lại lạt ma gửi tặng trường Đại học Đế quốc ở Đông kinh.

Ngoài ra, sư còn sưu tập thêm các bản

Đại tạng kinh khác, tượng Phật, tranh Phật, pháp khí và các bản mẫu về địa chất, thực vật, v.v... Tháng 8 năm 1915 sư về nước, mang theo nhiều tư liệu quí báu bằng tiếng Tây tạng gồm các bộ Đại tạng kinh như: Nại đường bản, Cách đức bản, Trác ni bản, Sao tả bản, v.v... và rất nhiều kinh điển khác

ngoài Đại tạng.

Về sau, ngoài việc giảng dạy tại Đại học Tôn giáo ở Đông kinh, sư còn phiên dịch các kinh điển

Phật từ tiếng Tây tạng và tiếng Phạm sang tiếng Nhật, đồng thời, chỉ đạo việc tổ chức hội “Tuyên dương Phật giáo”. Tháng 1 năm 1926, sư được 60 tuổi, xả giới hoàn tục, đề xướng Phật giáo tại gia.

Năm 1935, ông lại đi từ Bắc kinh đến Nội mông cổ để nghiên cứu. Những năm cuối đời, ông còn biên soạn bộ Tạng Hòa Đại Từ Điển của Văn khố Đông dương. Năm 1945, ông qua đời, hưởng thọ 80

tuổi.

Những tác phẩm của ông gồm có: Tây tạng văn điển, Chính chân Phật giáo, Đông dương văn khố Tạng Hòa đại từ điển.

Các dịch phẩm: Nại đường bản Tây 6264

tạng đại tạng kinh cam châu nhĩ mục lục, Hán Tạng đối chiếu quốc dịch Duy ma kinh, Hán Tạng đối chiếu quốc dịch Pháp hoa kinh, Hán Tạng đối chiếu quốc dịch Thắng man kinh, Nhập bồ đề hành luận, Pháp cú kinh.

[X. Hà khẩu Tuệ hải truyện (Hà khẩu chính)].

HÀ LÍ NA

Phạm: Hariịa.

Cũng gọi A lí na, Hạt lợi noa, Hạ lí noa. Tên gọi chung những con hươu và nai con. Kinh Đại uy đức đà la ni dịch là dê rừng.

Kinh Đại uy đức đà la ni quyển 7 (Đại 21, 786 thượng), nói: “A nan! Trong đó còn

có tên của nhiều loài súc sinh 4 chân khác như: Ca ca bà, Ca câu trà (...), Hà lí na (dê rừng), Xá xá ca (thỏ)”.

[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.1; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6].

HÀ MÔ THIỀN

........

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Thiền con ếch. Có 2 nghĩa:

1. Ếch chỉ biết nhảy chứ không biết cách gì khác. Thiền tông dùng từ ngữ này để chê trách những người tu Thiền chỉ hiểu một mặt rồi chấp chặt vào đó, khiến cho Thiền trở thành khô cứng, mất tính hoạt dụng tự tại.
2. Chỉ cho những người tu Thiền chỉ biết ngồi thiền như ếch ngồi trên lá sen.

Vân môn lục (Đại 47, 551 trung), nói: “Ném câu nhằm câu cá kình mà lại câu được

chú ếch (hà mô)”.

Ngoài ra, mồm con ếch còn được dùng để ví dụ người nói nhiều. Vân môn lục quyển

6265

trung (Đại 47, 564 trung), ghi: “Ta chẳng muốn mở miệng ếch”.

[X. Tông thống lục Q.5; Chính pháp nhãn tạng biện đạo thoại; Bích nham lục chủng điện sao].

HÀ SUNG (292-346)

Người huyện Tiềm (nay là huyện Hoắc sơn, tỉnh An huy) đời Tấn, tự Đạo thứ. Hà Khẩu Tuệ Hải

HÀ SUNG 6266

H2 027

Ông là người tài trí, làm quan đến chức Tể tướng thời Thành đế (337), sau phù tá ấu chúa, tôn vua, dẹp loạn, nước nhà yên định, thịnh trị.

Tính tình ông hòa nhã, giỏi văn chương, rất kính tin Phật pháp, tận lực xây dựng và sửa sang các chùa viện. Ông thường gần gũi

các bậc cao tăng, thụ trì giới bát quan trai, suốt đời không biếng nhác.

Năm Vĩnh hòa thứ 2 ông mất, thọ 55 tuổi, được vua ban thụy hiệu là Văn Mục. [X. Tấn thư Q.77].

HÀ THẦN TIỂU TÌ

.... ...... .

Vị thần ở sông Hằng.

Trong kinh chép, đệ tử Phật là Tất lăng già bà ta (Phạm:Pilinda-vatsa) tính tình

kiêu mạn, lời nói thô tháo, thường gọi thần sông Hằng là Tiểu tì(con đầy tớ bé nhỏ).

Ngoài

đức Phật và 8 vị đại Thanh văn ra, ông đều gọi những người khác một cách khinh miệt là “Thủ đà la” (tiện dân). Ông có chứng đau

mắt, lại thường phải qua sông Hằng để khất

thực, mỗi lần đến bờ sông thì ông khảy móng

tay và quát to (Đại 25, 71 thượng): “Này tiểu

tì! Hãy ngăn nước lại”. Sông liền rẽ nước làm hai đoạn.

Một hôm, thần sông Hằng đến bạch đức Phật, Ngài bảo ông phải xin lỗi, Tất lăng già bà ta liền hướng

về thần sông Hằng chắp tay nói rằng:

“Tiểu tì chớ có giận, nay ta xin lỗi ngươi!”, đại chúng đều cười.

6267

Đức Phật mới bảo thần sông Hằng rằng:

“Tất lăng già bà ta từ 500 đời đến nay đều sinh trong gia đình Bà la môn, cho nên có tính kiêu căng, hay khinh người”.

[X. phẩm Đệ tử trong kinh Tăng nhất a hàm Q.3; luật Ma ha tăng kì Q.30; luật Thập

tụng Q.25; luận Đại trí độ Q.2, Q.23]. (xt. Tất Lăng Già Bà Ta).

HÀ THỪA THIÊN (370-447)

Người Đàm thành, tỉnh Sơn đông, sống vào thời Lưu Tống.

Ông học rộng, nhớ dai, làu thông các

học thuyết. Thời Vũ đế, ông làm quan đến chức Thượng thư từ bộ lang, sau ra làm Hành

dương nội sử. Đến thời Văn đế, ông được triệu về làm Ngự sử trung thừa, mỗi khi có việc phải quyết đoán, nhà vua đều hỏi ý kiến

ông. Sau, vì ông tiết lộ việc cơ mật nên bị bãi quan.

Hà thừa thiên vốn trọng Nho học, không tin Phật pháp, thường giao du thân thiện với sa môn Tuệ lâm ở Trị thành. Tuệ lâm soạn luận “Hắc bạch” phản lại giáo lí Phật giáo; Thừa thiên soạn luận “Đạt tính”, phê bình thuyết Báo ứng của Phật giáo, chủ trương “thân xác hoại diệt thì tinh thần cũng

diệt theo” để tán trợ lập trường của Tuệ lâm

trong luận Hắc bạch. Quan điểm của Tuệ lâm và Hà thừa thiên đã gây ra cuộc tranh

luận sôi nổi và kéo dài trong giới Phật giáo đương thời.

[X. Hoằng minh tập Q.3, Q.4, Q.5, Q.7]; luận Phá tà Q.thượng; Tống thư Q.64; Nam sử Q.33].

6268

HÀ TÍNH

Họ gì?

Là cơ duyên vấn đáp giữa Tứ tổ Đạo tín và Ngũ tổ Hoằng nhẫn.

Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục

quyển 3 chương Ngũ tổ Hoằng nhẫn chép, thì khi lên 7 tuổi, trên đường đến núi Hoàng mai, Hoằng nhẫn gặp tổ Đạo tín, HÀ TÍNH

Thần Sông Hằng 6269

H2 028

tổ hỏi (Đại 51, 222 trung):

* Chú họ gì? Hoằng nhẫn đáp:
* Họ thì có, nhưng không phải họ (tính) thường.

Đây là một trong những tắc công án nổi tiếng của Thiền tông.

HÀ TRẠCH TÔNG

Tông Hà trạch, một hệ phái của Thiền tông, do ngài Thần hội khai sáng ở chùa Hà

trạch tại Lạc dương vào thời vua Huyền tông

nhà Đường.

Cứ theo Thiền môn sư tư thừa tập đồ của ngài Khuê phong Tông mật, thì pháp

hệ truyền thừa của tông Hà trạch là: Thần hội (Sơ tổ), Pháp như, Duy trung, Đạo viên và Tông mật. Nhưng theo các nhà nghiên cứu lịch sử gần đây thì pháp hệ của tông Hà

trạch là: Thần hội, Nam ấn, Đạo viên và Tông mật.

Tông Hà trạch đã khai triển từ pháp hệ

của các ngài Thạch đầu Hi thiên (677-744) và Nam nhạc Hoài nhượng (700-790), đến ngài Tông mật (780-841) trở về sau thì dần dần suy tàn.

Yếu chỉ của tông Hà trạch là một chữ “Tri” (biết). Tri tức linh tri, là cái tâm rỗng lặng do tổ Đạt ma truyền thụ. Vì mê mất linh tri nên khởi ngã tướng (tâm tự ngã), vọng chấp có “ta, của ta”, nhận các đối tượng

khách quan bên ngoài là sở hữu của ta, nên bị vướng mắc trong thế giới đối đãi tự tha, thiện ác. Nếu liễu ngộ được cái linh tri tịch diệt thì bi trí thêm sáng, tội ác đoạn trừ, công hạnh tự nhiên tinh tiến.

6270

Ngài Tông mật lại đem tông Hà trạch

đại biểu cho Thiền học ở thời bấy giờ (đời Đường) tổng hợp với giáo học Hoa nghiêm truyền thống mà chủ trương Giáo Thiền Nhất Trí.

[X. chương Lục tổ Tuệ năng trong Lịch đại pháp bảo kí; Lạc kinh Hà trạch Thần hội thiền sư quảng ngữ; Cảnh đức truyền đăng lục Q.28; Trung quốc thiền tông sử

chương 7 (Ấn thuận); Thiền tông sử nghiên cứu (Vũ tỉnh Bá thọ)].

HÀ TRẠCH TỰ

Chùa ở Lạc dương, Hà nam, Trung quốc. Năm Thiên bảo thứ 4 (745) đời Đường, thiền sư Thần hội (người nối pháp Lục tổ Tuệ năng– Thiền tông), nhận chiếu chỉ của vua đến trụ trì chùa này. Ngài Thần hội cực lực chủ trương thuyết Đốn ngộ của Thiền Nam tông là chính hệ của Thiền tông, cho nên chùa này trở thành nơi công kích thuyết

Tiệm ngộ của Bắc tông.

[X. chương Lục tổ Tuệ năng trong Lịch đại pháp bảo kí; Hà trạch hiển thị kí].

HÀ TỰ SINH

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

1. Hà tự sinh. Cũng gọi Hà tự. Thế nào? Bàng cư sĩ ngữ lục quyển thượng (Vạn tục 120, 30 thượng), ghi: “Cư sĩ vừa tiếp lấy

tách trà, Lâm bèn kéo ông ra sau, hỏi:

* Thế nào?

Cư sĩ đáp:

* Có miệng nói chẳng được!”

1. Hà tự sinh. Giống vật gì?

Bích nham lục tắc 6 (Đại 48, 146 trung), chép: “Giống vật gì? Trên là trời, dưới là đất,

đông, nam, tây, bắc và tứ duy, có vật gì giống

với nó không?”

HÀ XUẤT ĐỒ LẠC XUẤT THƯ 6271

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Ý nói đạo của trời đất sức người không thể biết được, cũng chỉ cho điềm lành rất khác thường.

Hà đồ và Lạc thư vốn là truyền thuyết HÀ XUẤT ĐỒ LẠC XUẤT THƯ 6272

H2 029

về nguồn gốc của hai bộ sách Chu dịch và Hồng phạm của Trung quốc thời xưa.

Thiên

Hệ từ trong sách Chu dịch nói: “Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, Thánh nhân tắc chi (Bản vẽ xuất hiện ở sông Hoàng, sách xuất hiện ở

sông Lạc, bậc Thánh dựa theo đó làm ra pháp tắc). Hà đồ tức là Bát quái (8 quẻ). Cứ theo Khổng truyện và Khổng dĩnh đạt sớ nói, thì đời vua Phục hi trị vì thiên hạ, có con Long mã xuất hiện ở sông Hoàng,

Phục hi bèn y theo hoa văn của nó mà vạch ra Bát quái, gọi là Hà đồ, đây là truyền thuyết

về nguồn gốc sách Chu dịch. Đến thời vua Hạ vũ trị thủy(chống lụt) thì có con rùa thần

xuất hiện trên sông Lạc (một chi nhánh của sông Hoàng), trên lưng rùa có 9 nét vạch, vua Hạ vũ căn cứ theo đó mà làm thành Cửu trù(9 phương pháp trị nước), gọi là Lạc

thư, đây là truyền thuyết về nguồn gốc sách

Hồng phạm.

Thiền tông dùng các truyền thuyết thần thoại trên đây để hình dung việc kì lạ khác thường, vượt ra ngoài sự hiểu biết của con

người.

Hư đường hòa thượng ngữ lục quyển 1 (Đại 47, 991 trung), ghi: “Thiên cơ tiết thướng đường, nói: “Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, sấm sét biến hóa, quỉ thần không lường

được, thử nói xem điềm lành gì đó?”

Im lặng giây lát, sư lại nói: “Thánh nhân ra đời”.”

[X. Tấn thư ngũ hành chí; Bắc Chu chân loan chú số thuật kí di cửu cung toán, Tùy thư kinh tịch chí].

HẠ 6273

.. Cũng gọi Ha, Ca.

Chữ Tất đàm (ha). Một trong 50 chữ

cái Tất đàm. Để phân biệt với chữ Ca, xưa nay gọi nó là chữ Hạ của nghiệp nhân.

Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già

kim cương đính (Đại 18, 339 thượng), nói: “Chữ Hạ, nhân của tất cả pháp bất khả đắc”.

Kinh Đại nhật quyển 7 giải thích chữ

Hạ, cho rằng nó là nhân của tất cả các pháp bất khả đắc, bởi vì tiếng Phạm Đát phạ (hetavas, là số nhiều củahetu) nghĩa là nhân. Vì tất cả các pháp đều do nhân duyên

sinh, nhân duyên này cũng do nhân duyên sinh, cứ thế xoay vần cái này làm duyên sinh

ra cái kia, cuối cùng không có chỗ nương, cho nên lấy vô trụ làm gốc. Vốn đã chẳng sinh, thì nhân là pháp giới, mà duyên cũng là pháp giới và pháp do nhân duyên sinh cũng là pháp giới. Như chữ A vốn chẳng sinh mà có thể sinh tất cả pháp, chữ Hạ ở đây không có nhân đối đãi mà có năng lực làm nhân thể của các pháp.

[X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4; phẩm Tự mẫu thứ 14 trong kinh Văn thù vấn; phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2,

phẩm Bách tự thành tựu trì tụng Q.6 kinh Đại nhật; kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.14].

HẠ BÁT

1. Hạ bát.

Bát cỡ nhỏ. Tùy theo dung lượng của bát mà có 3 loại khác nhau: Thượng bát (Pàli: Ukkaỉỉha-patta), Trung bát (Pàli: Majjhima-patta), Hạ bát (Pàli:Omakapatta).

Cứ theo luật Tứ phần quyển 9, thì dung lượng của Hạ bát là một đấu rưỡi.

6274

(xt. Bát).

1. Hạ bát.

Phép ăn của Thiền gia.

Điều Phó chúc phạn trong Thiền uyển thanh qui quyển 1 (Vạn tục 111, 440 hạ), nói: “Khi nghe hiệu thông báo giờ dùng cơm

trước hết mọi người ngồi vào chỗ của mình,

chờ đánh xong 3 hồi bảng thì đứng hạ bát” (đến giá để bát lấy bát xuống).

HẠ BÁT 6275

H2 030

HẠ BỔNG

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Trong Thiền gia, vị thầy dùng gậy đánh đệ tử hay người đến cầu học, gọi là Hạ bổng.

Vì lòng từ bi mà bậc Sư phụ dùng phương thức này để tiếp hóa đệ tử; nếu cơ duyên của người học đã chín mùi, thì nhờ cái đánh

ấy mà có thể tỉnh ngộ. Cùng ý nghĩa với Hát

(hét), hoặc dùng song song với Hát mà gọi là

Bổng hát (đánh, hét). (xt. Hát, Bổng Hát). HẠ CÁNH

.....

Cũng gọi Hạ giải, Hạ mạt. Ngày kết thúc hạ an cư.

Cứ theo Tứ phần luật san phồn bổ

khuyết hành sự sao quyển thượng, thì ngày Hạ cánh là rằm tháng 7 âm lịch; còn cứ theo

Đại đường tây vực kí quyển 8, thì là rằm tháng 8.

HẠ CHUYỂN

1. Hạ chuyển.

Cũng gọi Hạ chuyển môn. Cùng nghĩa với Lưu chuyển.

Chỉ cho bản giác chuyển xuống, từ quả đến nhân. Cũng có nghĩa là pháp chân như trong sạch của chúng sinh không có năng lực, bị các pháp nhơ nhớp tiêm nhiễm lấn lướt, đến nỗi bị chìm đắm trong thế giới khổ đau.

Luận Thích ma ha diễn quyển 2 (Đại

32, 610 thượng), nói: “Các pháp nhơ nhớp mạnh mẽ, các pháp trong sạch yếu ớt, nên từ bản giác chuyển xuống, gọi là Hạ chuyển

môn”.

6276

[X. Đại nhật kinh sớ chỉ tâm sao Q.1; Thích ma ha diễn luận khai giải sao Q.7].

1. Hạ chuyển.

Chư Phật tùy duyên hiển hiện đủ loại

thân hình đi vào biển khổ sinh tử để hóa độ chúng sinh, cũng gọi là Hạ chuyển.

HẠ CHÚNG

.....

Chỉ cho đại chúng cùng tu học trong 3 tháng kết hạ an cư.

HẠ CHÚNG

.....

Chỉ cho 7 chúng dưới tỉ khưu và tỉ khưu ni. Tức là sa di, sa di ni, học pháp nữ, xuất gia nam, xuất gia nữ, ưu bà tắc, ưu bà di. HẠ CỰ

.....

Cũng gọi Hạ hỏa.

Nghi thức hỏa táng, có vị Đạo sư cầm đuốc.

Tương truyền, Hạ cự bắt đầu từ thiền sư Hoàng bá Hi vận, khi mẹ ngài chết chìm dưới sông, ngài cầm đuốc soi sáng trong đêm

tối, đọc pháp ngữ dẫn đường cho mẹ. Điều Thiên hóa Phật sự, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển thượng, cũng có nêu ra mục Bỉnh cự. Các

thuyết cũ cho Hạ cự tức là Bỉnh cự. Nhưng môn Tang tiến trong Thiền lâm tượng khí tiên thì cho rằng pháp ngữ của Bỉnh cự dài, pháp ngữ của Hạ cự ngắn. Lại nữa, Hạ hỏa chỉ một người làm, còn Bỉnh cự thì nhiều người lần lượt thay nhau làm.

Ngoài ra, theo “Hạ cự dẫn đạo tập” thì bài pháp ngữ đọc lúc hạ cự phải có đủ 5 yếu

tố sau đây:

* 1. Đức: Trong pháp ngữ phải nói đến đức hạnh của người quá cố.
  2. Tử: Phải nói rõ nguyên nhân của cái 6277

chết.

* 1. Ai: Những lời thương tiếc.
  2. Hoạt: Phải tường thuật những hoạt động của người chết lúc sinh tiền.
  3. Điện: Tế truy điệu người chết. HẠ CỰ

6278

H2 031

[X. Tôn túc tang pháp trong Tăng đường thanh qui Q.5]. (xt. Bỉnh Cự).

HẠ ĐỊA

.....

Phạm: Adhara-svabhùmi. Cõi dưới, có 3 nghĩa:

1. Ba cõi chia ra 9 địa, cảnh giới tốt là thượng địa, cảnh giới xấu là hạ địa.
2. Vì Thập địa Bồ tát có cao, thấp khác nhau nên gọi là thượng địa hay hạ địa.
3. Các cảnh giới dưới cõi trời cũng gọi là hạ địa.

HẠ ĐỊA THÔ KHỔ CHƯỚNG

Đối lại với Thượng địa tĩnh diệu li.

Người tu hành ở 3 cõi 9 địa, khi dùng trí hữu lậu để đoạn trừ Tư hoặc, thì quán 3 thứ phiền não Thô, Khổ, Chướng của hạ địa, thuộc đạo Vô gián mà sinh tâm nhàm chán hạ địa, nên quán 3 đạo giải thoát: Tĩnh, Diệu,

Li của thượng địa mà sinh tâm mong cầu. Sáu hành tướng hữu lậu này hợp lại gọi chung là Lục hành quán.

[X. luận Câu xá Q.24; luận Đại tì bà sa

Q.64]. (xt. Lục Hành Quán). HẠ GIAN

... ..

Chỉ cho những gian phòng cấp thấp

trong chùa, như các phòng ở phía tây Pháp đường và Phương trượng, ở phía nam Tăng đường, phía bắc Khố tư, v.v... đều là Hạ gian.

[X. chương Trụ trì nhật dụng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; Thiền lâm tượng khí tiên Q.2]. (xt. Thượng Gian). HẠ KHẨU THỰC

........ 6279

Hạ khẩu, Pàli: Adhomukkha.

Một trong 4 cách mưu sinh không chân chính.

Luận Đại trí độ quyển 3 (Đại 25, 79

hạ), nói: “Người xuất gia sinh sống bất tịnh bằng cách pha chế thuốc thang, gieo trồng ngũ cốc, buôn bán hàng hóa v.v... gọi là Hạ khẩu thực”.

(xt. Tứ Thực) HẠ KIÊN

Cũng gọi Kiên hạ, Kiên thứ.

Đối lại với Kiên thượng (hoặc Thượng kiên).

Chỉ cho vị trí ở gần kề phía dưới chỗ ngồi của mình. Trái lại, nếu vị trí gần với chỗ ngồi của mình ở phía trên, thì gọi là Thượng kiên.

Điều phó chúc phạn trong Thiền uyển thanh qui (Vạn tục 111, 441 hạ), nói: “Đầu đũa và thìa quay phía thượng kiên, cái cọ bát để ở riềm ngoài của hạ kiên”.

HẠ KIM CƯƠNG

Cũng gọi Vân kim cương, Thời vũ kim cương.

Vị Bồ tát ngồi ở góc tây nam của mạn đồ la Lí thú trong 9 hội Mạn đồ la thuộc Kim cương giới Mật giáo.

Vị Bồ tát này có đức thấm nhuần chúng sinh như mây mưa mùa hạ làm cho muôn vật tươi mát.

[X. Lí thú thích Q.thượng; Phổ hiền kim cương tát đóa lược du già niệm tụng nghi quĩ].

HẠ KINH

.....

Chỉ cho những bộ kinh được viết chép hoặc đọc tụng trong mùa kết hạ an cư. HẠ LẠP

..... 6280

Cũng gọi Thiển lạp. Đối lại với Thượng lạp. HẠ LẠP

6281

H2 032

Chỉ cho những vị tăng, ni tuổi hạ còn thấp.

(xt. Pháp Lạp).

HẠ LIÊT CHUYỂN

Vị thứ 5 trong 6 loại chuyển vị, chỉ cho sự chứng ngộ của hàng Nhị thừa: Thanh văn, Duyên giác.

Hạ liệt (thấp kém) là nói đối lại với Đại thừa; Chuyển là chuyển nhiễm ô thành thanh tịnh, chuyển mê muội thành giác ngộ.

Lâm gian lục quyển hạ (Vạn tục 148, 308 hạ), nói: “Hàng hạ liệt chuyển không đủ khả

năng tiến tới quả vị thù thắng”. (xt. Lục Chủng Chuyển Vị).

HẠ LỘ PHÁI

Cũng gọi Bố đốn phái.

Một trong những biệt phái của Phật giáo Tây tạng, do ngài Bố đốn nhân khâm trát ba sáng lập vào thế kỉ XIV lấy chùa Hạ lộ (Tạng: Sha-lu) gần vùng Nhật khách tắc làm

trung tâm.

Phái này nổi tiếng một thời nhờ việc

trao truyền 4 bản Tục quán đính và thuyết giảng kinh điển Mật giáo một cách khéo léo, dễ hiểu.

HẠ LỘ TỰ

Hạ lộ, Tạng: Sha-lu.

Vị trí chùa cách Nhật khách tắc Tây tạng khoảng 20 km về phía đông nam, do sư Kiệt

tôn hỉ nhiêu quýnh nãi, thuộc Lạt ma giáo,

sáng lập vào năm Nguyên hựu thứ 2 (1087) đời Bắc Tống.

Vào thế kỉ XIV, ngài Bố đốn nhân khâm trát ba (1290-1364) trụ trì và xây cất rộng 6282

thêm. Về sau, ngài lấy chùa này làm trung tâm mà sáng lập phái Hạ lộ Lạt ma giáo. Tòa kiến trúc chính của chùa là Đại điện, kết cấu rường cột, đẩu củng theo phong cách

kiến trúc đời Nguyên. Đây là kiểu kiến trúc hỗn hợp giữa kiến trúc Tây tạng và Trung quốc. Trong chùa còn có những bức bích họa đời Nguyên và văn bố cáo bằng tiếng Mông cổ rất quí.

HẠ MIẾN TÔN (1885-1946)

........

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người Bạch mã hồ, huyện Thượng ngu, tỉnh Chiết giang,

tự Miễn chiên.

Lúc trẻ, ông du học ở Nhật bản, sau

khi về nước, ông làm việc văn hóa, giáo dục. Ông kết giao với đại sư Hoằng nhất rất thân thiết, như tình anh em. Sau khi ngài Hoằng nhất xuất gia, ông dốc lòng học tập và nghiên cứu Phật pháp. Ông từng xây cất tịnh thất ở Bạch mã hồ cúng dường ngài Hoằng nhất. Trong thời gian kháng chiến, ông cùng với các nhân sĩ nhiệt

tâm ở Thượng hải biên tập và ấn hành Đại tạng kinh Phổ tuệ, đồng thời, phiên dịch hơn 20 loại kinh luận Nam truyền theo bản dịch tiếng Nhật của Đại tạng kinhPàli.

Ngoài ra, ông còn có các tác phẩm: Bình ốc tạp văn, Văn chương tác pháp, Hoằng nhất đại sư di thư.

Dịch phẩm: Ái đích giáo dục. Ngoại cảnh chùa Hạ Lộ

HẠ MIẾN TÔN 6283

H2 033

HẠ NGỮ

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Có 3 nghĩa:

1. Dựa vào công án hoặc cổ tắc của Thiền tông mà làm nảy sinh kiến giải riêng của mình.
2. Lời nói pháp của thầy khai thị cho đệ tử.
3. Đồng nghĩa với các chữ: Trứ ngữ, Giản ngữ. Lời bàn ngắn gọn về kinh luận, tổ tắc, v.v...

[X. chương Trụ trì nhật dụng trong Sắc

tu Bách trượng thanh qui Q.2; tắc 17 trong Bích nham lục].

HẠ PHẨM GIỚI

Khi không có pháp sư truyền giới, mình đến trước tôn tượng Bồ tát, tự nguyện thụ giới, gọi là Hạ phẩm giới. Một trong 3 loại thụ giới.

Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển hạ (Đại 24, 1020 hạ) nói: “Này các Phật tử!

Thụ giới có 3 loại. (...) Ba là: Sau khi đức Phật nhập diệt, trong phạm vi một nghìn dặm, nếu không có pháp sư truyền giới, thì nên đối trước hình tượng chư Phật, Bồ tát, quì gối chắp tay tự nguyện thụ giới, nên nói

như thế này: Con tên là..., bạch chư Phật 10

phương và đại địa Bồ tát, con xin tu học tất cả giới Bồ tát. Đó là Hạ phẩm giới”.

HẠ PHONG

.....

Nghĩa đen là gió dưới, tức là đánh rắm. Khi chế giới luật, trong pháp uy nghi của chúng tăng, đức Phật cũng có dạy về việc hạ

phong. Thủa xưa, khi Phật ở tại thành Xá 6284

vệ, có nhóm Lục quần tỉ khưu (6 tỉ khưu xấu) không giữ luật nghi, làm nhiều việc xấu

xa, cố ý ăn nhiều đậu, bột, uống nhiều nước,

sau ngồi trong Thiền phòng thay nhau đánh rắm thành tiếng, rồi dùng âm thanh ấy đùa

bỡn, chọc tức các vị Trưởng lão. Do đó, các

tỉ khưu mới xin Phật chỉ dạy về việc hạ phong

phải như thế nào.

Luật Ma ha tăng kì quyển 35 (Đại 22, 514 thượng), chép: “Không được cố ý ăn nhiều thực phẩm dễ gây hạ phong để đùa giỡn. Trong Thiền phòng nếu bị hạ phong bức xúc thì phải cố nín, nếu nín không được

thì nên xuống ngồi chỗ dưới cùng; nếu ở đó

có vị Thượng tọa, thì lại nên trở về chỗ cũ. Khi xì hơi không được gây thành tiếng làm phiền nhiễu những tỉ khưu ngồi gần”.

HẠ SẤN

Đem phẩm vật bố thí cúng dường trước Phật.

Hạ nghĩa là kính cẩn đặt xuống; Sấn gọi tắt từ Đạt sấn (Phạm:Dakwìịa), nghĩa là những phẩm vật bố thí, cúng dường.

Cứ theo môn Tiền tài trong Thiền lâm tượng khí tiên, thì dâng của bố thí lên gọi là

Thượng sấn; đặt của bố thí xuống gọi là Hạ sấn.

(xt. Đạt Sấn). HẠ SINH

Bồ tát từ trên cõi trời giáng sinh xuống hạ giới.

Kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 1 (Đại 3, 623 hạ), chép: “Bấy giờ Bồ tát bảo

Thiên tử rằng: Ta sẽ hạ sinh trong cõi Diêm

phù đề, nước Ca tì la vệ, dòng dõi Cam giá,

chủng tộc họ Thích, trong cung vua Bạch tịnh”.

Cũng kinh đã dẫn còn nói (Đại 3, 624 6285

hạ): “Bấy giờ ở cung trời Đâu suất có một vị

thiên tử nghĩ rằng: Bồ tát đã sinh trong cung

vua Bạch tịnh, ta cũng nên hạ sinh ở cõi

người”.

Trong 8 tướng thành đạo của đức Phật, HẠ SINH

6286

H2 034

chỉ có tướng thứ nhất “Đâu suất giáng thần”

là liên quan đến cõi trời, còn các tướng khác

đều liên quan đến cõi người.

[X. phẩm Phủ giáng vương cung trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 7; Tam di lặc kinh sớ]. (xt. Bát Tướng).

HẠ THỦ

.....

Ngày đầu tiên của mùa kết hạ an cư. Theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng, thì Hạ thủ là ngày 16 tháng 4 âm lịch; còn theo Đại đường

tây vực kí quyển 8 thì là ngày 16 tháng 5. HẠ THƯ

Những kinh văn được viết chép trong thời gian Hạ an cư. Cũng có thuyết cho rằng

Hạ thư là tên gọi khác của Hạ an cư. HẠ THỪA

... ..

1. Hạ thừa.

Chỉ cho Thanh văn tạng do bồ tát Thế thân soạn.

[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.1].

1. Hạ thừa. Cũng gọi Hạ mã.

Xuống xe hoặc xuống ngựa để tỏ lòng tôn kính.

Thời đức Phật còn tại thế, vua Tần bà sa la thường đến núi Cô lật đà la củ trả (núi

Linh thứu) nghe Phật thuyết pháp. Khi còn cách chân núi một khoảng đường, nhà vua xuống xe đi bộ để tỏ lòng tôn kính đức Phật.

Về sau, một ngôi tháp nhỏ được dựng lên ở đây để ghi dấu chỗ nhà vua xuống xe đi bộ. Khi ngài Huyền trang đến nơi này, ngôi tháp

6287

kỉ niệm ấy vẫn còn.

Đại đường tây vực kí quyển 9 (Đại 51, 921 thượng), nói: “Giữa đường có 2 ngôitháp

nhỏ: Một là Hạ thừa, ghi dấu chỗ vua Tần bà sa la đến đây, xuống xe đi bộ; một là Thoái phàm, nơi người thường đến đây phải

lui lại, không được đi cùng với vua”. Đời sau, ngoài cổng các chùa viện cũng theo lệ này mà dựng bia đá: Hạ thừa, Hạ mã...

[X. Pháp uyển châu lâm Q.39; Thích

thị lục thiếp Q.21; Loại tụ danh vật khảo Q.223, 227].

HẠ TRẦN

Cõi bụi bặm. Chỉ cho hạ giới.

Thích môn qui kính nghi quyển thượng (Đại 45, 855 thượng), nói: “Không thể để cho tấm thân này bị đày ải mãi nơi hạ trần”.

HÁC

.. Chữ Tất đàm (ha#).

Chủng tử của bồ tát Tồi ma. Gồm có 4 nghĩa:

* 1. Tất cả pháp vốn chẳng sinh.
  2. Nhân duyên.
  3. Nhân ngã.
  4. Pháp ngã.

Vì không biết rõ tất cả các pháp vốn chẳng sinh nên sinh ra hết thảy phiền não, rồi do phiền não mà khởi lên nhân ngã và pháp ngã. Tất cả ngoại đạo và chư thiên đều

chấp ngã, chấp pháp, muốn chế phục phiền não thì phải vào chính định Kim cương dược

xoa, tư duy về Nhất tự chân ngôn của vị Bồ

tát này, tiến vào cửa “Tất cả pháp vốn không

sinh”, thì xa lìa được hết thảy phiền não, phiền não đã lìa thì chứng được nhân vô ngã và pháp vô ngã mà hiển bày hằng sa công đức của chân như, vượt ra ngoài 3 cõi.

6288

[X. Lí thú thích].

HẠC LẶC NA DẠ XOA

..............

Phạm: Haklena-yaza.

Cũng gọi Hạc lặc na, Hạc lặc. HẠC LẶC NA DẠ XOA 6289

H2 035

Tổ thứ 22 (có thuyết nói thứ 23) của Thiền tông Ấn độ, người nước Nguyệt chi, thuộc dòng Bà la môn.

Năm 22 tuổi,

ngài xuất gia, năm 30 tuổi ngài gặp tôn giả Ma nô la và được phó chúc

đại pháp. Ngài đến Trung Ấn độ giáo hóa, rất được vua Vô úy hải kính ngưỡng.

Về sau, ngài truyền pháp lại cho đệ tử là tỉ khưu Sư tử, rồi thị tịch.

[X. Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.6; Ma ha chỉ quán Q.1 phần trên; Cảnh đức truyền đăng lục Q.2; Phật tổ thống kỉ Q.5].

HẠC LÂM

.....

Cũng gọi Bạch hạc lâm, Bạch lâm, Hộc lâm.

Chỉ cho rừng Sa la song thụ ở gần sông Bạt đề, thành Câu thi na yết la, Ấn độ, là nơi đức Phật vào Niết bàn.

Cứ theo kinh Đại bát niết bàn hậu phần quyển thượng chép, thì khi đức Thế tôn vào

Niết bàn, rừng Sa la rủ lá che thân Như lai, lá các cây Sa la biến thành trắng như chim hạc, bởi thế có tên Hạc lâm. Lại vì đức Thế tôn nhập diệt ở rừng này nên danh từ “Hạc lâm” được dùng để chỉ cho việc Phật vào Niết bàn.

6290

Ngoài ra, cứ theo Đại bát niết bàn kinh nghĩa kí quyển 1, thì có 2 thuyết về nguyên nhân cây Sa la biến thành mầu trắng.

1. Mầu trắng là tướng chết của cây, biểu thị sự nhập diệt của bậc Thánh.
2. Mầu trắng là gốc của các mầu, hàm ý đức Phật vào Niết bàn là trở về nguồn gốc. Đến đời sau, khu vườn của chúng tăng ở cũng được gọi Hạc lâm hoặc Hạc uyển. [X. kinh Đại bát niết bàn Q.1 (bản Bắc); Ma ha chỉ quán Q.1 phần trên, Q.7 phần trên; Đại bát niết bàn kinh tập giải Q.3; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết

Q.1 phần 1. Quảng hoằng minh tập Q.20]. (xt. Sa La Thụ).

HẠC LÂM TỰ

........

Tên cũ: Trúc lâm tự.

Chùa ở chân núi Hoàng hạc, phủ Trấn giang, tỉnh Giang tô, được sáng lập vào năm

Đại hưng thứ 4 (321) đời Tấn.

Lúc còn hàn vi, vua Vũ nhà Lưu Tống từng đến ở nhờ chùa này; sau khi lên ngôi, vua liền cho xây cất lại rộng lớn hơn và đổi tên là Hạc lâm luật viện.

Khoảng những năm Khai nguyên, Thiên bảo (713-755) đời Đường, có thiền sư Huyền

tố Pháp chiếu về trụ trì chùa này, tăng đồ ngày càng đông, chùa được đổi là Thiền tự, cũng gọi Cổ trúc viện.

Khoảng năm Thiệu hưng đời Tống, chùa được xây cất lại và đổi tên là Báo ân quang hiếu thiền tự. Khoảng năm Hàm thuần, ngài

Thanh khánh trùng tu.

Khoảng các năm Vĩnh lạc, Hoằng trị, Vạn lịch đời Minh, chùa nhiều lần được sửa

sang lại và mở rộng thêm. Những kiến trúc chính như: Thượng hỉ đường, Thiên vũ bảo 6291

hoa đường, Viên âm đường v.v... Ngoài ra, còn những kiến trúc khác như: Tích nỗ đường, Liêm khê từ, Lục tú phu từ, Đơn đồ cung, Ái liên trì, Tăng bố trạch, Mễ phất

trạch v.v... cũng được coi là những di tích lịch sử.

HÀI CỐT

.....

Phạm: Zaíkara.

Dịch âm: Thương yết la. Hạc Lặc Na Dạ Xoa HÀI CỐT

6292

H2 036

Bộ xương còn lại sau khi xác chết rữa nát. Hoặc chỉ gọi riêng xương đầu lâu. Ngoài ra, pháp tu quán tưởng thân thể người ta là bộ xương trắng mà hành giả tu tập để đối trị phiền não tham dục, gọi là Cốt tưởng, hoặc Bạch cốt quán, là một trong

Cửu tưởng.

(xt. Cửu Tưởng). HẠI

.. Phạm:Vihiôsà.

Tâm muốn gây tổn hại cho người khác. Một trong những món tâm sở. Một trong những tiểu phiền não địa pháp thuộc Hữu bộ. Một trong những tùy phiền não thuộc tông Pháp tướng.

(xt. Bất Hại). HẠI GIÁC

.... .

Cũng gọi Não giác.

Tâm muốn gia hại người khác. Một trong 3 giác, một trong 8 giác.

[X. Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.thượng (Tịnh ảnh)].

HẠI VI CHÍNH PHÁP TÔNG

..............

Cũng gọi Hại vi chính pháp luận.

Phái ngoại đạo chủ trương dùng chú thuật hại sinh mệnh có thể được sinh lên trời. Một trong 16 tông ngoại đạo ở Ấn độ.

Pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1

nói, các Bà la môn vì muốn ăn thịt nên đặt ra luận thuyết sai lầm này. Họ cho rằng nếu khi dùng chú thuật cúng tế, thì bất 6293

luận người tế, người trợ tế, con vật bị giết để làm đồ tế v.v... tất cả đều được sinh lên cõi trời.

[X. luận Du già sự địa Q.7; luận Hiển dương thánh giáo Q.10].

HẢI ẤN (1840-1924)

Vị tăng Trung quốc, người huyện Nguyên giang, tỉnh Hồ nam, họ Lỗ, tự Hàm hư.

Thủa nhỏ, sư nhiều bệnh, năm 12 tuổi y vào pháp sư Nguyệt tuyền xuất gia. Sau khi

thụ giới, sư tự tu trong nhiều năm. Về sau, sư đến Nhật bản lên ở trên núi Cao dã, chuyên học Thiền và Mật giáo. Năm 34 tuổi,

sư về nước và trở lại trụ trì chùa Cảnh tinh, huyện Nguyên giang, tỉnh Hồ nam, lần lượt

sáng lập Phật học viện, Sở nghiên cứu Phật học phổ thông, Phật giáo cư sĩ lâm và hơn 10 Niệm Phật xã và Liên xã.

Sư có tác phẩm: Thiền hải trân tham 1 quyển.

HẢI ẤN TAM MUỘI

Phạm: Sàgaramudrà-samàdhi.

Cũng gọi Hải ấn định, Hải ấn tam ma địa, Đại hải ấn tam muội.

Tên của tổng định nói trong kinh Hoa nghiêm.

Trước khi đức Phật nói pháp, Ngài thường nhập định để tư duy về pháp nghĩa và xem xét căn cơ. Như khi nói Pháp hoa thì Ngài vào định Vô lượng nghĩa xứ; khi thuyết Bát nhã, Ngài vào định Đẳng trì vương; khi nói Niết bàn thì Ngài vào định Bất động. Trong 7 chỗ 8 hội của kinh Hoa

nghiêm, mỗi mỗi hội đều có định riêng, tức hội thứ nhất, Phật vào định Như lai tạng, cho đến hội thứ 8, Ngài vào định Sư tử phấn

tấn. Định Hải ấn này tức là định chung của cả 7 chỗ 8 hội.

6294

Hải ấn là lấy dụ đặt tên, tức là hình

ảnh biển cả sóng lặng gió yên, nước trong phẳng lặng, muôn tượng sum la đều in trên mặt biển, ví dụ cho tâm Phật sóng thức

không sinh, lắng yên trong sáng, hết thảy các pháp trong 3 đời đều hiện rõ ràng. Nội HẢI ẤN TAM MUỘI

6295

H2 037

dung kinh Hoa nghiêm tức đã căn cứ vào vạn hữu hiện rõ như thực ở trong định này mà được nói ra.

[X. phẩm Hiền thủ Bồ tát trong kinh Hoa nghiêm Q.6 (bản dịch cũ); phẩm Hư không tạng bồ tát trong kinh Đại phương quảng đại tập Q.15; Hoa nghiêm kinh khổng mục chương Q.4; Hoa nghiêm kinh Thám huyền

kí Q,4; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1]. HẢI ẤN TAM MUỘI THẬP NGHĨA

Mười nghĩa của định Hải ấn. Đó là:

1. Vô tâm năng hiện: Pháp tính bình đẳng, lìa các danh tướng, không cần dụng công mà vẫn có năng lực hiện rõ hết thảy các tướng.
2. Hiện vô sở hiện: Tùy theo tâm của chúng sinh mà hiện tất cả các tướng; những

tướng ấy như ánh chớp, như cái bóng hoàn toàn bất khả đắc.

1. Năng hiện sở hiện phi nhất: Trí năng hiện và cảnh sở hiện đều là một niệm viên dung, nhưng ứng khắp 10 phương.
2. Năng hiện sở hiện phi dị: Trí năng hiện và cảnh sở hiện tuy ứng khắp 10 phương

dưới những dạng khác nhau, nhưng vốn ở trong một niệm.

1. Vô khứ lai: Muôn pháp hiện trong tự tâm, đó là bất lai (chẳng từ đâu đến) thân

tướng của muôn pháp trùm khắp pháp giới, đó là bất khứ (chẳng đi đâu).

1. Quảng đại: Bao trùm khắp mọi pháp, hàm chứa cả thế giới của chúng sinh, nhưng

chẳng lìa nhất tâm.

1. Phổ hiện: Tất cả thế giới đều hiển hiện trong một tâm.

6296

1. Đốn hiện: Hết thảy thế giới đều hiện ngay trong một niệm, không trước không sau, sắc tướng rõ ràng.
2. Thường hiện: Tướng của hết thảy các pháp không lúc nào là không hiện.
3. Phi hiện hiện: Vì thuận theo chúng sinh nên ở trong trạng thái vắng lặng phi ứng, lại tùy cảm mà ứng một cách vô tâm, giống như gương sáng, vật đến hiện liền, nhưng không phân biệt.

(xt. Hải Ấn Tam Muội). HẢI CHÀNG TỈ KHƯU

Phạm:Sàgara-dhvaja.

Vị thứ 6 trong 53 vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham vấn.

[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.55]. HẢI CHÂU

Ngọc báu dưới đáy biển, là vật hiếm có, ví dụ việc khó được.

Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 (Đại 54, 205 hạ), nói: “Xét về công lao thì cao như núi, tính về lợi ích thì quí như hải châu”.

HẢI CHÚNG

Cũng gọi Đại hải chúng, Thanh tịnh đại hải chúng.

Chỉ cho chúng tăng sống trong tùng lâm. Bất luận người thuộc chủng tộc nào, khi đã xuất gia thì đều mang chung họ Thích, cũng như trăm sông chảy về biển cả, tên sông không còn mà chỉ còn tên biển.

Chúng

tăng hòa hợp một vị, tịch lặng, không có tướng sai biệt.

HẢI ĐẠO SƯ THẬP DỤ

Mười ví dụ chỉ cho vị Bồ tát.

Cứ theo kinh Trừ cái chướng bồ tát sở vấn quyển 12 thì Bồ tát là vị Đại đạo sư trong biển lớn sống chết, dắt dẫn chúng sinh

6297

ra khỏi đường hiểm ác mà chứng vào Niết bàn chân không, cũng như trong biển cả mênh mông không bờ không bến, cần phải HẢI ĐẠO SƯ THẬP DỤ

6298

H2

038

nương theo sự chỉ dẫn của vị Hải đạo sư mới có thể vượt qua muôn trùng sóng gió mà đến bờ yên vui.

Kinh trên nêu ra 10 ví dụ như sau:

1. Bồ tát biết rõ tất cả thiện pháp và tinh tiến tu hành được chư Phật, các vị Duyên giác, Thanh văn và các đệ tử tin thuận, hứa khả, cũng như vị Hải đạo sư được quốc vương, đại thần và tất cả nhân dân tin tưởng.
2. Bồ tát vì đầy đủ đạo hạnh nên được tất cả các vị Thanh văn, Duyên giác và trời,

người, rồng, quỉ, dạ xoa, càn thát bà cung kính cúng dường, cũng như vị Hải đạo sư được quốc vương, đại thần và hết thảy nhân

dân cung kính cúng dường.

1. Bồ tát dùng các phương tiện dắt dẫn chúng sinh ra khỏi con đường hiểm ác phiền

não mà được an ổn cũng như vị Hải đạo sư có khả năng dắt dẫn mọi người ra khỏi con đường nguy hiểm đến nơi an toàn.

1. Bồ tát dùng các phương tiện khéo léo làm nơi nương tựa cho trời, người và các ngoại đạo, khiến cho họ ra khỏi biển lớn sống chết; cũng như vị Hải đạo sư làm nơi nương tựa cho những người lênh đênh trong

biển khổ.

1. Bồ tát có thể vì chúng sinh đắm đuối trong sinh tử, bày ra các phương tiện khiến họ phát tâm bồ đề để cho tuệ mệnh được sống còn; cũng như vị Hải đạo sư có thể cung cấp tất cả nhu cầu cho chúng sinh để cứu mệnh sống của họ.
2. Bồ tát có đầy đủ tư lương phúc đức và trí tuệ, giáo hóa chúng sinh phát tâm làm việc thiện để lìa sinh tử, đến Niết bàn; cũng

6299

như vị Hải đạo sư chuẩn bị đầy đủ lương thực giúp cho các người đi buôn ra khỏi nguy

hiểm, đến được thành ấp an toàn.

1. Bồ tát tu hành theo pháp bảo vô

thượng tối thắng của chư Phật để khiến cho thiện nguyện của chúng sinh đều được viên mãn; cũng như vị Hải đạo sư dừng lại ở bất cứ nơi nào cũng thu thập thêm của báu và đồ dùng cần thiết để chu cấp cho những người thiếu thốn.

1. Bồ tát đối với của báu Thánh pháp thường hay tích lũy, tâm mong cầu tiến thủ không nhàm chán; cũng như vị Hải đạo sư đối với tất cả tiền của chính đáng để giúp cho người nghèo khổ, thì thường sinh lòng mong cầu mà không tự cho là đủ.
2. Bồ tát thường tự mình tăng thêm tất

cả các pháp công đức, thường dùng lời nói dịu hiền dắt dẫn chúng sinh, khiến họ ra khỏi bể khổ, đến bờ Niết bàn; cũng như vị Hải đạo sư biết rõ đường đi, thường dùng lời từ ái chỉ dẫn những người lái buôn khiến

cho họ được lợi ích.

1. Bồ tát hiểu thấu tất cả pháp mà đến được thành lũy Nhất thiết trí, trí có khả năng

phá hoặc hiển lí, thành có thể ngăn điều ác, phòng kẻ địch, cho nên năng lực thù thắng ấy có thể đưa chúng sinh đến được thành Nhất thiết trí; cũng như vị Hải đạo sư có đầy đủ năng lực, có thể dắt dẫn mọi người đến thành ấp an vui.

HẢI ĐỂ TỨ BẢO

Bốn thứ của báu dưới đáy biển.

Cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 51 (bản dịch mới) nói, thì dưới đáy biển có 4 thứ của báu rực rỡ sáng chói và tính rất nóng, có thể hút hết nước của vô lượng con sông lớn chảy vào biển cả mà biển không hề thêm

6300

bớt. Bốn của báu này ví dụ cho 4 loại trí tuệ

của Như lai, đầy đủ vô lượng uy đức trang nghiêm, có thể khiến chúng sinh cắt đứt dòng ái dục, phá trừ ngu si tối tăm. Bốn của

báu ấy là:

1. Nhật tạng quang minh đại bảo (của

báu sáng chói như mặt trời): Ví dụ trí tuệ của

Như lai soi rọi các Bồ tát khiến diệt trừ tất cả đợt sóng tán thiện, giữ tâm ở một cảnh mà an trụ nơi chính định.

1. Li nhuận quang minh đại bảo (của HẢI ĐỂ TỨ BẢO

6301

H2 039

báu sáng chói lìa nhiễm): Ví dụ trí tuệ của Như lai diệt trừ tất cả pháp ái, chiếu soi các Bồ tát khiến xả bỏ sự đam mê trong định để

phát khởi thần thông rọng lớn.

1. Hỏa diệm quang quang minh đại bảo(của báu sáng chói như ngọn lửa rực rỡ):

Ví dụ trí tuệ của Như lai chiếu rọi các Bồ tát

khiến xa lìa thần thông rộng lớn mà trụ trong

đại công dụng hạnh.

1. Tận vô dư quang minh đại bảo (của

báu sáng chói suốt hết không sót): Ví dụ trí tuệ

của Như lai chiếu soi các Bồ tát khiến xả bỏ

đại công dụng hạnh và chấm dứt tất cả sự công dụng mà vào cảnh vô dư.

HẢI ĐÔNG CAO TĂNG TRUYÊN

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Giác huấn, người Cao li, soạn vào năm 1215, thu vào Đại chính tạng tập 50.

Nội dung sách này ghi chép sự tích của các vị cao tăng Triều tiên, toàn bộ không rõ

có bao nhiêu quyển, hiện chỉ còn 2 quyển đầu.

Quyển 1 gồm có Tổng tự, kế đến là mục lục của quyển này và truyện của các ngài: Thuận đạo, Vong danh, Nghĩa uyên, Đàm thủy, Ma la nan đà; A đạo(có phụ thêm truyện

của các vị Hắc hồ tử, Nguyên biểu, Huyền chương), Pháp không, Pháp vân v.v...

Quyển 2 gồm truyện của các ngài: Giác

đức(có phụ thêm truyện ngài Minh quán), Trí minh(phụ thêm truyện ngài Đàm dục), Viên quang, An hàm (có phụ thêm truyện của các vị tăng người Hồ, người Hán, Đàm hòa,

An hòa), A li da bạt ma, Tuệ nghiệp, Tuệ luân, Huyền khác(có phụ thêm truyện của 6302

hai vị Huyền chiếu và Vong danh), Huyền du

(có phụ thêm truyện ngài Tăng triết),

Huyền

đại v.v... Ở cuối mỗi truyện thường phụ thêm lời tán.

Hình thức biên soạn của bộ sách này là phỏng theo bộ Lương cao tăng truyện của Trung quốc. Lại nữa, từ các vị A li da bạt ma trở xuống ở cuối quyển 2 là chép lại truyện của các vị trong Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện của ngài Nghĩa tịnh. Đây là bộ Cao tăng truyện xưa nhất của nước Triều tiên.

HẢI ĐỨC

1. Hải Đức.

Danh hiệu của vị Phật đã ra đời từ vô số kiếp ở thời quá khứ. Đức Phật này từng là thầy của các vị Phật ra đời sớm nhất.

Cứ theo phẩm Dị hành trong luận Thập trụ tì ba sa quyển 5 của ngài Long thụ, thì

vô số kiếp ở thời quá khứ có đức Phật hiệu là Hải đức, thọ mệnh vô lượng, hào quang chiếu sáng vô cùng, đất nước rất trong sạch,

chư Phật ở hiện tại đều phát nguyện từ nơi Ngài, người được nghe danh hiệu của Ngài thì nhất định sẽ thành Phật; đức tướng của Ngài đầy đủ cũng như đức tướng của Phật A di đà. Trước nay các học giả đều cho rằng

Phật Bảo sinh nói trong kinh Đại thừa Bảo nguyệt đồng tử vấn pháp là Phật Hải đức. Còn Tịnh độ chân tông của Nhật bản thì cho đức Phật này và bản địa của Phật A di đà là một.

1. Hải Đức.

Chỉ cho 8 thứ đức tốt của biển nói trong kinh Hải bát đức, đó là:

* 1. Mênh mông không bờ.
  2. Thủy triều lên xuống đúng giờ.
  3. Không chứa xác chết. 6303
  4. Có 7 báu trân châu.
  5. Năm sông đều chảy vào mà không giữ tên sông cũ.
  6. Mưa tầm tã mà nước biển không thêm bớt.
  7. Có nhiều loài cá to lớn.
  8. Giữa biển và ven bờ cũng chỉ có một vị mặn.

Kinh Niết bàn quyển 37 (bản Bắc) cũng HẢI ĐỨC

6304

H2 040

có nói về 8 thứ bất tư nghị của biển, kinh Hoa nghiêm quyển 42 (bản dịch mới) thì liệt kê 10 đức của biển, đại khái đều giống nhau.

HẢI GIẢN QUỐC

Nơi ở của bồ tát Di lặc, một trong 53 vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham

vấn, được chép trong phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm.

Nước này ở Nam Thiên trúc, gần bờ biển nên có tên là Hải giản.

Kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) quyển 58 (Đại 9, 767 hạ), nói: “Ở phương Nam, có

một nước tên là Hải giản”.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.20].

HẢI HỘI

1. Hải Hội.

Chúng tăng trong tùng lâm.

Chúng tăng hội tụ trong tùng lâm như trăm sông chảy về biển cả, nên gọi là Hải hội.

1. Hải Hội.

Sự hội tụ của chư tôn Thánh chúng.

Biển được dùng để ví dụ cho đức hạnh sâu rộng và sự đông đảo của các Ngài nên gọi là Hải hội.

Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao

quyển 1 (Đại 36, 5 hạ) nói: “Các vị Bồ tát như Phổ hiền v.v... hạnh đức ngang với Phật,

nhiều như biển nên gọi là Hải”.

1. Hải Hội.

Cũng gọi Hải hội tháp.

Nơi thờ công cộng hài cốt của chúng tăng. (xt. Hải Hội Tháp).

6305

HẢI KHÔNG TRÍ TẠNG KINH

Cũng gọi Thái thượng nhất thừa hải không trí tạng kinh.

Gồm 10 quyển, do đạo sĩ Lê hưng ở Ích châu và đạo sĩ Phương trường ở Lễ châu soạn.

Đây là bộ kinh của Đạo giáo được ngụy tác vào đời Đường.

Sách này được soạn theo thể vấn đáp, chia làm 10 phẩm,nội dung nói về giáo lí Đạo giáo do các vị Nguyên thủy thiên tôn

và Hải không trí tạng chân sĩ giảng thuyết. Nhưng xét ra thì sách này đã dung nhập thuyết A lại da và Tam tính của Duy thức Phật giáo vào giáo lí của Đạo giáo, cho nên cả nội dung và hình thức của kinh này đều đã chịu ảnh hưởng của Phật giáo rất sâu đậm.

Khoảng năm Hiển khánh thứ 3 đến thứ

4 (658-659) đời Đường cao tông, giữa Phật giáo và Đạo giáo đã xảy ra cuộc tranh luận sôi nổi về thuyết Tam tính, cho nên niên đại biên soạn kinh này có thể suy đoán là sau năm Hiển khánh thứ 4 (659).

HẢI LONG VƯƠNG KINH

Phạm:Sàgara-nàga-ràja-pripfcchà.

Gồm 4 quyển, 20 phẩm do ngài Trúc

pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, thu vào Đại chính tạng tập 15.

Kinh này thuật lại việc đức Phật ở trên núi Linh thứu gần thành Vương xá, giảng nói cho Hải long vương nghe về các pháp tu

của Bồ tát như Lục độ, Thập đức v.v... Ngoài ra, Phật còn nói rõ rằng phụ nữ, rồng, a tu la... đều được thành Phật, nên Ngài đã thụ kí cho a tu luân Yến cư, long vương Vô phần và Bảo cẩm nữ...

Đời Đông Tấn, ngài Tuệ viễn thường tụng kinh này để cầu mưa, cảm đến long 6306

vương, cho nên đời sau phần nhiều tụng kinh

này khi làm lễ cầu mưa.

[X. Lương cao tăng truyện Q.6; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].

HẢI LONG VƯƠNG KINH 6307

H2 041

HẢI LONG VƯƠNG NỮ

Con gái của Long vương, tên là Bảo cẩm, trí tuệ lanh lợi, từng cùng với tôn giả Ca diếp đối đáp về nghĩa sâu xa của Đại thừa, cô được đức Phật khen ngợi và thụ kí.

[X. phẩm Nữ bảo cẩm thụ quyết trong kinh Hải long vương].

HẢI MINH (1597-1666)

Cũng gọi Thông minh, Phá sơn tổ sư. Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở đời

Minh, người Tây thục (tỉnh Tứ xuyên), họ Kiển.

Năm 19 tuổi, sư xuất gia, theo pháp chủ Tuệ học kinh Lăng nghiêm, nhưng có nhiều

chỗ ngờ không giải quyết được, sư bèn rời Tây thục, đi đến đất Sở, lên ở núi Phá đầu, một mình khổ tham trong nhiều năm. Một hôm, đang đi, sư ngã (té) và bị thương ở chân,

nửa đêm trở mình nghe đau đớn dữ dội liền có chỗ tỉnh ngộ. Sau đó ít lâu, sư đến tham vấn ngài Bác sơn Vân môn, rồi lại tham vấn

ngài Mật vân Viên ngộ ở núi Thiên đồng, khế ngộ và được nối pháp.

Năm Sùng trinh thứ 2 (1629), sư đến ở Đông tháp tại Gia hòa (tỉnh Chiết giang) trong 3 năm. Về sau, nhân lời thỉnh của tín chúng tỉnh Tứ xuyên, sư lần lượt trụ trì hơn 10 ngôi

chùa như: Tiết nhạc, Đại nga, Vạn phong,

Trung khánh, Phụng sơn, Thê kinh, Tường phù, Vô tế, Bàn 6308

long, Phật ân, Song quế... để hoằng dương Thiền pháp.

Cuối đời Minh, loạn lạc nổi lên, Tây thục, Tứ xuyên nhiều biến động trong hoàn cảnh khó khăn ấy, sư vẫn ra sức hóa đạo quần sinh cứu giúp hàng vạn người.

Năm Khang hi thứ 5 đời Thanh, sư tịch, hưởng thọ 70 tuổi, 44 tuổi đạo.

Sư có tác phẩm: Phá sơn Minh thiền sư ngữ lục 12 quyển.

[X. Ngũ đăng nghiêm thống Q.24; Ngũ đăng toàn thư Q.65].

HẢI MÔN QUỐC

Nước Hải môn.

Nơi ở của tỉ khưu Hải vân (Phạm:

Sàgara-megha), vị thứ 2 trong 53 vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham vấn được ghi trong phẩmNhậppháp giới kinh Hoa nghiêm. Vì nước này ở gần Nam hải, cửa thành trông ra biển nên gọi Hải môn quốc.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.18].

HẢI NGẠN QUỐC

Nước Hải ngạn.

Nơi ở của tỉ khưu Thiện trụ (Phạm:Supratiwỉhita),

là vị thứ 3 trong 53 vị thiện

tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham vấn, được ghi trong phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm.

Vì nước này ở gần bờ biển nên gọi là Hải ngạn quốc.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.18].

HẢI TẠNG

1. Hải Tạng. 6309

Ví dụ sự thuyết pháp của đức Phật.

Biển Phật pháp rộng lớn không phân biệt

tốt xấu, cũng không phân Hải Minh chia hữu tình hay

HẢI TẠNG 6310

H2 042

vô tình, tất cả đều được Phật pháp dung chứa

cho nên dùng biển để ví dụ.

[X. phẩm Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển)].

1. Hải Tạng.

Vị tăng Trung quốc sống vào đời Đường, năm sinh năm mất và quê quán đều không rõ.

Theo truyện Giác lãng trong Tục cao tăng truyện quyển 21, thì sư kính tin Phật pháp một cách chân chính và bền chắc, hâm mộ Luật học, thường giảng luật Tứ phần, tuổi trẻ mà đã kế pháp vị. Đầu năm Vũ đức (618),

triều đình cử 10 vị cao tăng lãnh đạo chúng tăng trong đó có sư.

HẢI THANH

Cũng gọi Đại bào.

Trang phục đời Đường, có vạt rộng, ống tay toang, là loại áo mà 2 chúng xuất gia và tại gia của Phật giáo Trung quốc mặc khi lễ Phật, tụng kinh.

Hình thức áo này là từ áo hoàng bào được sửa đổi đôi chút mà thành. Hoàng bào là phục sức của nhà vua từ đời Tùy trở về sau,

ống tay áo rộng rãi, mặc vào rất thoải mái. Ở vùng Ngô trung thuộc tỉnh Giang tô, người

ta gọi áo có ống tay rộng là Hải thanh; vì ống tay áo của chư tăng cũng rộng nên mới dùng danh từ này.

Ngoài ra, danh từ Hải thanh được dùng trong tùng lâm là lấy ý nghĩa biển cả mênh mông sâu rộng, có thể dung chứa muôn vật,

những đợt sóng cuốn trào dào dạt, tự tại vô ngại; mầu lam có từ mầu xanh của nước biển,

nhưng lại xanh hơn mầu lam, mục đích

6311

nhằm khuyến khích sách tiến người mặc áo này phải khác với phàm tục.

Phật giáo truyền vào Trung quốc, do điều kiện khí hậu, phong tục và nhu cầu thực tế, 3 tấm ca sa (áo pháp) vốn có không thể thích

ứng được, nên phải may thêm các loại áo ngắn, áo vừa, áo dài và áo lễ (tay áo rộng). Ba tấm ca sa chỉ đắp khi lễ Phật, tụng kinh hoặc trai nghi, đắp bên ngoài áo lễ và tùy theo tình huống thực tế, chỉ đắp một trong 3 tấm.

Ở Trung quốc hiện nay, Hải thanh có 2 mầu:

* 1. Mầu đen: Loại áo phổ thông mà 2 chúng xuất gia và tại gia mặc khi lễ Phật; người đã thụ giới thì ngoài Hải thanh còn đắp thêm ca sa.
  2. Mầu vàng: Chỉ có vị Trụ trì chùa viện hoặc vị Pháp chủ trong pháp hội mặc áo này, còn đại chúng phổ thông không được mặc.

HẢI TRÍCH

Cũng gọi Hải trích dụ.

Giọt nước biển. Một trong 4 thí dụ về tuổi thọ của đức Phật.

Những giọt nước biển tuy nhiều, nhưng vẫn có thể đếm được, còn tuổi thọ của Phật thì vô lượng vô biên không thể tính đếm được.

Kinh Kim quang minh quyển 1 (Đại 16, 336 thượng), nói:

“Tất cả giọt nước biển, Đều có thể đếm số; Tuổi thọ của Thế tôn

Không cách nào tính được” (xt. Phật Thọ Tứ Dụ).

HẢI TRIỀU ÂM

1. Hải Triều Âm. 6312

Âm thanh vang rền của sóng triều ngoài biển, được dùng để ví dụ âm thanh của Phật

và Bồ tát, hoặc chỉ cho sự ứng hóa của Phật

và Bồ tát.

Hội Bồ tát tạng trong kinh Đại bảo tích quyển 40 (Đại 11, 231 hạ), chép: “Lời nói của Như lai tùy theo sự ứng hiện mà

HẢI TRIỀU ÂM 6313

H2 043

chuyển biến, chẳng thể nghĩ bàn, nay ta nói sơ qua như sau: Xá lợi tử! Lời nói của Như lai rõ ràng, dễ hiểu, dễ biết, dịu dàng (...) là tiếng nói Phạm thiên, tiếng hải triều, tiếng mây sấm (...) tiếng theo lượng hư không, là tiếng nói thành tựu bởi tất cả sự nhiệm mầu”.

Kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 2 (Đại 19, 110 hạ) nói: “Đức Phật khởi lòng từ bi, thương xót A nan và đại chúng, dùng tiếng như hải triều dạy bảo toàn

thể chúng hội”.

Đây là ví dụ âm thanh của Phật giống như tiếng sóng triều ngoài biển.

Phẩm Quán thế âm bồ tát phổ môn trong kinh Pháp hoa quyển 7 (Đại 9, 58 thượng) ghi:

“Diệu âm, Quan thế âm Phạm âm, Hải triều âm Vượt âm thanh thế gian, Vì thế nên thường niệm Niệm niệm chớ sinh ngờ, Quán thế âm tịnh thánh Trong khổ não đau thương

Thường làm nơi nương tựa”

Đây là ví dụ sự ứng hóa của bồ tát Quán thế âm.

1. Hải Triều Âm.

Một điệu tán tụng (đọc canh) được lưu hành trong giới Phật giáo Trung quốc.

1. Hải Triều Âm.

Tạp chí Phật giáo Trung quốc, do các vị Thái hư, Tưởng tác tân, Trần nguyên bạch, Hoàng bảo thương v.v... sáng lập. Lúc đầu, tạp chí này có tên là “Giác Xã Tùng Thư”, 6314

số 1 được phát hành vào ngày 10 tháng 10 năm 1918, 3 tháng ra một kì, chuyên nghiên

cứu và hoằng dương Phật giáo. Sau khi phát

hành kì thứ 5, vào năm 1920, tạp chí quí san được đổi làm nguyệt san và lấy tên là “Hải Triều Âm”, nghĩa là “tiếng nói thức tỉnh giữa trào lưu tư tưởng của loài người”. Lấy việc “phát huy nghĩa chân thực của Phật

pháp Đại thừa để hướng dẫn nhân tâm và tư tưởng chân chính trong thời hiện đại” làm tông chỉ.

Đại sư Thái hư là vị chủ biên quyển 1 trong kì phát hành lần đầu tiên của tạp chí này. Tiếp theo, có những biên tập viên nổi tiếng như: Đường đại viên, Trương hóa thanh, Pháp phường, Chi phong, Phúc thiện v.v...

Năm Dân quốc 37 (1948), sư Đại tỉnh làm chủ biên. Năm sau (1949) chiến tranh bùng nổ, tòa soạn tạp chí phải dời ra Đài loan, ngài Ấn thuận làm chủ nhiệm, Lí tử khoan là người phát hành. Năm 1988, tòa

soạn được đặt tại chùa Thiện đạo ở Đài bắc và Diệu nhiên là người phát hành.

HẢI VÂN TỈ KHƯU

Phạm: Sàgara-megha.

Vị thứ 2 trong 53 vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham vấn được ghi trong phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm.

Vị tỉ khưu này ở tại nước Hải môn,

thường đến bờ biển quán xét về duyên khởi biển cả và pháp của bậc thượng nhân ở biển ấy trang nghiêm rải khắp như mây, vì thế, theo cảnh sở quán mà gọi là Hải vân (mây biển).

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.18].

6315

HẢI Ý BỒ TÁT

Vị Bồ tát ở thế giới Bảo trang nghiêm.

Vị Bồ tát này thay mặt đại chúng thưa

hỏi đức Phật trong kinh Hải ý. Kinh Hải ý gọi đủ là kinh Hải ý Bồ tát sở vấn tịnh ấn pháp môn, gồm 18 quyển, do ngài Duy tịnh

dịch vào đời Bắc Tống. Đây là kinh biệt dịch

(biệt sinh) từ phẩm Hải tuệ Bồ tát trong kinh

Đại phương đẳng đại tập phần 5. HẢI Ý BỒ TÁT

6316

H2 044

HÀM CÁI TƯƠNG ỨNG

Cũng gọi Hàm cái tương xứng, Hàm cái hợp.

Hàm là chiếc hộp, Cái là nắp đậy. Hộp và nắp ăn khớp nhau không trở ngại.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 2 thì các pháp vô lượng, trí tuệ cũng vô lượng, cả hai

phối hợp với nhau thì vô lượng vô biên, giống

như hộp lớn thì nắp đậy cũng lớn, hộp nhỏ thì nắp đậy cũng nhỏ.

Lại nữa, từ ngữ này cũng biểu thị ý nghĩa trí năng chiếu và cảnh sở chiếu khế hợp nhau;

hoặc pháp nói ra và căn cơ của chúng sinh phù hợp nhau; cơ duyên thầy trò truyền thụ khế hợp nhau; hoặc sự và lí khế hợp nhau. [X. luận Đại trí độ Q.36; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.2; Đại nhật kinh sớ Q.3; Tham đồng khế].

HÀM HOA

Hoa sen búp.

Những người có thiện căn tu pháp môn Tịnh độ mà nghi ngờ trí Phật, tuy được vãng

sinh nhưng còn ở trong hoa sen búp, khi hoa ấy chưa nở thì vẫn không được thấy Tam bảo. Đây là trường hợp của những người

Thượng phẩm trung sinh trở xuống đến Hạ phẩm hạ sinh.

Định thiện nghĩa trong Quán kinh sớ

của ngài Thiện đạo (Đại 37, 264 thượng): “Người tu nhân chính niệm không nên nghi

ngờ, vì nghi ngờ tuy được vãng sinh, nhưng

phải ở trong hoa sen búp, hoặc sinh nơi biên

địa, hoặc rơi vào Thai cung”. (xt. Thai Cung)

HÀM KHẢ (1611-1659)

6317

Vị Thiền tăng thuộc tông Tào động ở

đời Minh, người Bác la, Huệ châu (thuộc Quảng đông), họ Hàn, tự Tổ tâm, hiệu Thặng nhân.

Thân phụ của sư làm quan đến chức Thượng thư bộ lễ, rất nổi tiếng. Thủa nhỏ sư học Nho, tính tình hào hiệp. Sau khi thân

phụ mất, sư y vào thiền sư Tông bảo Đạo độc xuất gia và được nối pháp của thầy. Năm Sùng trinh 17 (1644) sư đến Nam kinh thỉnh Đại tạng, gặp lúc loạn lạc, sư phải

ở lại đó. Không bao lâu, Hồng thừa trù muốn

đón sư về quê cũ, sư làm thơ chê trách ông ta là phản bội nhà Minh, Thừa trù phẫn nộ, lập mưu giết sư, sư phải lánh đến chùa Triêu dương ở Thiên sơn thuộc Liêu dương,

mở đạo tràng giảng pháp, rất được mọi người

tôn sùng.

Năm Thuận trị 16 (1659) sư tịch, hưởng dương 49 tuổi, 20 tuổi đạo.

Trứ tác: Thiên sơn Thặng nhân hòa thượng ngữ lục 6 quyển.

[X. Ngũ đăng toàn thư Q.116]. HÀM KIÊT (1118-1186)

.....

Vị Thiền tăng thuộc chi Hổ khâu, phái Dương kì, tông Lâm tế ở đời Tống, người huyện Phúc thanh, tỉnh Phúc kiến, họ Trịnh,

hiệu Mật am.

Tương truyền, thân mẫu sư nằm mộng thấy một vị tăng ở Lô sơn đến, sau đó bà mang thai rồi sinh ra sư. Thủa nhỏ sư rất thông minh. Sau khi xuất gia, sư tham học nhiều bậc tri

thức. Về sau, sư

đến tham yết ngài Ứng am Đàm hoa ở am Minh quả 6318

tại Cù châu (Chiết giang), sư đại ngộ và được ấn khả, rồi đến ở am Ô cự và nhiều danh lam khác.

HÀM KIÊT

Hàm Kiệt 6319

H2 045

Năm Thuần hi 13 (1186) sư tịch, thọ 69 tuổi, 52 tuổi đạo.

Trứ tác: Mật am hòa thượng ngữ lục 1 quyển.

[X. Thích thị kê cổ lược Q.4; Minh cao tăng truyện Q.8].

HÀM NHUẬN

Vị tăng thuộc phái Sơn ngoại, tông Thiên thai ở đời Tống, người Thượng ngu, Việt châu, họ Trịnh, tự là Cự nguyên, năm sinh năm mất không rõ.

Năm lên 7 tuổi, sư thờ ngài Tử minh ở chùa Đẳng từ làm thầy, tinh thông Luật tạng.

Sau sư đến núi Thiên thai, nhờ đọc sách của đại sư Trí khải nói về pháp Tam quán mà có chỗ tỉnh ngộ. Sư muốn tiến sâu hơn nữa, nên lại đến tham học ngài Khánh chiêu

ở chùa Khai hóa tại Tiền đường, nghiên cứu

các kinh Duy ma, Pháp hoa, Niết bàn,

Lăng

nghiêm v.v... được ngài Khánh chiêu chia tòa thuyết pháp. Và trước khi thị tịch, ngài Khánh chiêu trao cho sư lư hương và phất tử để kế vị trụ trì chùa Phạm thiên.

Năm Cảnh đức thứ 4 (1007), quan huyện Thượng ngu là Bùi hoán đón sư về chùa Đẳng từ để giảng giáo nghĩa Tịnh độ. Năm Thiên thánh thứ 3 (1025), sư dời đến chùa

Vĩnh phúc ở Cối kê để hoằng hóa, đồ chúng

rất đông, xa gần đều ngưỡng mộ đạo hạnh của sư.

Trứ tác: Chỉ hà, Tiêm nghi.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.10; Thích môn chính thống Q.5].

HÀM QUANG

Vị tăng dịch kinh ở đời Đường, đệ tử 6320

của Tam tạng Bất không.

Năm Khai nguyên 29 (741), sư theo ngài Bất không đến nước Sư tử (Tích lan), năm Thiên bảo thứ 6 (747), sư trở về Trung quốc,

trụ ở chùa Bảo thọ. Năm Vĩnh thái thứ 2 (766) sư giữ chức Tu công đức sứ và sáng lập

đạo tràng Mật quán ở chùa Kim các trên núi Ngũ đài.

Những sự tích khác về sư và năm sinh năm mất đều không rõ.

Dịch phẩm: Tì na dạ ca nga na bát để tất địa phẩm bí yếu 1 quyển, Đại thánh hoan hỉ song thân Tì na dạ ca thiên hình tượng phẩm nghi quĩ 1 quyển.

HÀM QUĨ

Cái tủ đựng đồ dùng của chúng tăng trong tùng lâm.

Tủ có 2 ngăn, được kê trong Tăng đường, ngăn trên để áo pháp, bồ đoàn, ngăn dưới để chăn, màn, gối v.v...

Thiền uyển thanh qui quyển 1 (Vạn tục 111, 43 hạ) nói: “Nếu trong Tăng đường có tủ (hàm quĩ) thì phải để hành lí vào đó”. [X. môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HÀM SƠN (1546-1623)

Vị Thiền tăng ở đời Minh, người huyện Toàn tiêu, tỉnh An huy, họ Thái, tên Đức thanh, tự Trừng ấn, hiệu Hàm sơn.

Năm 12 tuổi, sư theo ngài Vĩnh ninh ở chùa Báo ân tại Kim lăng học tập kinh điển.

Năm 19 tuổi, sư xuất gia, thụ giới Cụ túc, rồi đến núi Thê hà theo ngài Pháp hội học Thiền. Vì ngưỡng mộ nhân cách của ngài

Thanh lương Trừng quán nên sư lấy tự là Trừng ấn. Niên hiệu Vạn lịch năm đầu (1573), sư lên núi Ngũ đài, thấy cảnh Hàm sơn u tịch nên lấy làm hiệu. Sư từng ở các 6321

chùa Hải ấn tại Thanh châu (Sơn đông), chùa

Bảo lâm ở Tào khê v.v... xiển dương Thiền tông. Sư đề xướng niệm Phật kết hợp với tham cứu công án Thiền.

Tháng 10 năm Thiên khải thứ 3 sư tịch, HÀM SƠN

6322

H2 046

thọ 78 tuổi.

Trứ tác: Hoa nghiêm kinh thông nghị

10 quyển, Quán lăng già kinh kí 8 quyển, Pháp hoa kinh thông nghĩa 7 quyển, Hàm sơn lão nhân mộng du tập 55 quyển, Niên phổ 2 quyển.

[X. Hàm sơn lão nhân tự tự niên phổ thực lục; Thích giám kê cổ lược tục tập Q.3;

Ngũ đăng nghiêm thống Q.16; Cao tăng trích

yếu Q.3; Tịnh đô thánh hiền lục Q.5]. (xt. Đức Thanh).

HÀM TÀNG KHÍ

........

Cũng gọi Đồ hương khí.

Dụng cụ đựng hương thoa (đồ hương) để cúng dường chư tôn trong Mật giáo.

Một

trong 6 thứ đồ đựng(Át già = đồ đựng nước,

Đồ hương, Hoa man = đồ đựng hoa, mỗi thứ đều

một cặp thành 6 thứ).

Sau khi tu pháp xong, hành giả phải

thu hết hoa và nước thơm đã cúng dường rồi để vào Đồ hương khí này cho nên gọi là Hàm tàng khí (đồ chứa đựng). Lại nữa, 6 đồ dùng để 6 thứ cúng dường là: Đèn, cơm,

hoa, hương thoa, nước thơm và hương đốt, theo thứ tự được phối với Phật Di đà, Phật

Thích ca, bồ tát Văn thù, bồ tát Phổ hiền, bồ tát Quan âm và bồ tát Di lặc. Trong đó, Đồ hương khí được phối với bồ tát Phổ hiền, mà bồ tát Phổ hiền lại biểu thị cho thức thứ 8 trong 8 thức, tức là Hàm tàng thức, cho nên Đồ hương khí cũng gọi là Hàm tàng khí.

HÀM THỦY DỤ KINH

Có 1 quyển, được dịch vào khoảng 265- 6323

316 đời Tây Tấn, nhưng không rõ người dịch, thu vào Đại chính tạng tập 1.

Nội dung kinh này kể lại việc đức Phật nói 7 ví dụ về nước cho các tỉ khưu nghe. Lấy trường hợp một người chìm trong nước, rồi ngoi lên khỏi mặt nước, lại bị chìm xuống, cuối cùng bơi được vào bờ qua 7 giai đoạn, để ví dụ những người chìm

đắm trong tội lỗi cuối cùng được chứng ngộ.

Kinh này có 4 bản dịch, trong đó, bản được thu vào kinh Trung a hàm là rõ ràng nhất, còn 3 bản kia thì đại đồng tiểu dị.

HÀM THỨC

Phạm:Sattva.Pàli:Satta.

Dịch âm: Tát đóa. Dịch ý: Hữu tình, Chúng sinh.

Cũng gọi Hàm linh, Hàm sinh, Hàm loại, Hàm tình, Bẩm thức.

Chỉ chung tất cả chúng sinh hữu tình tức loài có tâm thức, trong 6 đường. Kinh Hoa nghiêm (bản 40 quyển) quyển

2 (Đại 10, 215 trung) nói: “Quay bánh xe pháp vi diệu, lợi ích các loài hàm thức”. Kinh Đại bảo tích quyển 37 (Đại 11, 215 trung) ghi: “Giả sử tất cả hàm linh trong 3 cõi, đều biến thành chúng Thanh văn”. [X. luận Câu xá Q.12; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 4].

HÀM TÔNG

Chỉ cho chữ (haô) và chữ (maô)

là chủng tử của Bất động minh vương.

Thông

thường, 2 chữ này được tụng sau chân ngôn

Bất động. Trong chú Hỏa giới và chú Từ

cứu đều có 2 chữ này.

Đại nhật kinh sớ quyển 10 (Đại 39, 685 thượng), nói: “Dùng 2 chữ này làm chủng tử thì các cú nghĩa đều thành tựu”.

6324

(xt. Bất Động Minh Vương). HÀM TRUNG GIÁO

Giáo nghĩa ẩn chứa lí Trung đạo.

Chỉ cho Thông giáo trong Tứ giáo hóa HÀM TRUNG GIÁO

6325

H2 047

pháp (Tạng, Thông, Biệt, Viên) do tông Thiên thai phán lập. Thông giáo là cửa đầu tiên của giáo pháp Đại thừa, trong đó nói “như huyễn tức không” là ẩn chứa lí Trung đạo “phi hữu phi không”, cho nên gọi là Hàm trung giáo.

Tại sao Thông giáo lại có tên là Hàm trung giáo? Vì 2 lí do:

1. Thông giáo tuy không được gọi là Trung đạo, nhưng hàng Bồ tát lợi căn nhờ thấy rõ chân lí “Thể không” của Thông giáo

mà tiến suốt vào Biệt giáo (Biệt tiếp Thông)

hoặc vào Viên giáo (Viên tiếp Thông), vì thế, hàng Thông giáo được tiếp hóa gọi là Hàm trung giáo.

1. Thông giáo không nói “Phật tính thường trụ”, như vậy, dĩ nhiên không được coi là Trung đạo, nhưng lí bất sinh bất diệt của Thông giáo đã ẩn chứa lí Trung đạo rồi,

vì thế mà được gọi là Hàm trung giáo. [X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm

Q.23; Ma ha chỉ quán Q.6 phần dưới]. (xt. Thông Giáo).

HÀN DŨ (768-824)

Văn hào Trung quốc ở đời Đường, người Nam dương, Đặng châu, tỉnh Hà nam, tự là Thoái chi.

Ông chủ trương Nho giáo độc tôn, kịch kiệt bài bác Phật giáo và Đạo giáo. Ông là một nhà văn lỗi lạc thời bấy giờ, văn chương

của ông có sức lôi cuốn đến nỗi Tô thức đời

Tống phải khen rằng ông đã làm cho văn chương 8 đời về trước phải suy vi.

Ông làm quan đến chức Hình bộ thị lang. Về sau, vì dâng biểu can vua không nên rước

6326

xá lợi Phật vào cung nên bị biếm xuống làm

Thứ sử Triều châu. Trong thời gian này, ông

thường đến hỏi đạo nơi hòa thượng Đại điên

và sau lại qui y theo Phật giáo.

[X. Cựu đường thư Q.160; Đường thư Q.176].

HÀN HÀNH

Cũng gọi Hàn tu hành.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Pháp tu khổ hạnh chịu đựng sự giá lạnh trong mùa đông của tín đồ Phật giáo Nhật bản. Họ thực hành mấy cách sau đây:

* Hàn cấu li: Tắm gội bằng nước lạnh,

trừ sạch sự nhớp nhúa của thân tâm để cầu thần Phật ban phúc.

* Hàn niệm Phật: Tăng ni và tín đồ đi quanh các đường phố niệm Phật hoặc hòa tán.
* Hàn nghệ, cũng gọi Hàn tham: Trong đêm giá buốt thường đến các chùa niệm Phật,

hoặc đến đền thần cầu nguyện.

Thông thường, Hàn hành được tu trong thời gian 1 ngày, 3 ngày, 7 ngày, 21 ngày hoặc 30 ngày. Hành giả đều ở trần, hay mặc áo trắng, đi chân đất, đốt cây cúng dường để chống rét, dùng nước tắm gội, đồng thời, đi lễ chùa đền 100 lần. Họ tin rằng trong mùa đông giá rét mà tu khổ hạnh

như vậy thì thần Phật sẽ gia hộ và được nhiều công đức hơn.

HÀN KHỔ ĐIỂU

........

Cũng gọi Tuyết sơn điểu.

Giống chim sống trên núi Hỉ mã lạp

nhã (Himàlaya). Vì không biết làm tổ nên ban đêm nó phải chịu cái khổ rét buốt; nhưng khi mặt trời lên ấm áp thì nó lại quên ngay cái khổ của đêm qua. Thông 6327

thường, từ ngữ này được dùng để nói về người mau quên. Câu ngạn ngữ “Vừa qua khỏi cổ đã quên ngay cái nóng” cũng mang ý nghĩa giống nhau.

Tương truyền, ở Ấn độ có giống chim Hàn khổ biết nói kệ vô thường.

Con mái kêu: “Lạnh giá khổ bức thân, đêm mai lo làm tổ”.

HÀN KHỔ ĐIỂU 6328

H2 048

Con trống hót: “Biết đâu đêm nay chết, lo tổ để làm gì”.

HÀN LÔ TRỤC KHỐI

Cũng gọi Cuồng cẩu trục khối. Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Con chó đuổi theo cục đất. Hàn lô là

một giống chó nổi tiếng ở nước Hàn trong thời đại Chiến quốc. Nếu ném cục đất trước

nó, nó sẽ tưởng lầm là thức ăn được, rồi cứ đuổi theo.

Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng để chỉ cho người không tự tìm hiểu tâm tính

của mình, mà chỉ miệt mài giải thích, phân tích từng lời nói, câu văn trong các kinh điển,

để mong thấu suốt chân tướng của các pháp.

Như thế chỉ uổng công phí sức, chứ chẳng được lợi ích gì.

HÀN QUỐC PHẬT GIÁO

Phật giáo nước Đại hàn.

Hàn quốc thời xưa gồm các nước: Triều tiên, Cao cú li, Bách tế, Tân la, Cao li... Cứ theo Tam quốc sử kí quyển 18 chép, thì năm 372, vua Phù kiên đời Tiền Tân của Trung quốc có sai sứ thần và 2 vị cao tăng là ngài Thuận đạo và A đạo mang kinh

luận, tượng Phật đến bán đảo Triều tiên. Năm 373, vua Triều tiên ban sắc cho 2 ngài

Thuận đạo, và A đạo xây cất chùa Tiếu môn

và chùa Y phất lan. Đây là 2 ngôi chùa đầu tiên trên bán đảo này.

Năm 384, có vị sa môn Ấn độ tên là Ma la nan đà đến Bách tế truyền đạo, riêng Tân

la thì mãi đến năm 528 mới thấy Phật giáo thịnh hành.

Lúc mới truyền vào bán đảo Triều tiên, 6329

Phật giáo đã dung hòa ngay với tập tục cố hữu của địa phương, mục đích chỉ nhằm cầu phúc. Đó là thời kì đầu du nhập. Đến đầu thế kỉ VI, có nhiều vị danh tăng xuất hiện, như ở Bách tế có ngài Khiêm ích sang

Ấn độ cầu pháp, khi trở về nước mang theo tạng A tì đàm và 5 bộ luật bằng tiếng Phạm,

ngài dịch bộ luật 72 quyển, trở thành vị Tổ Luật tông đầu tiên của nước Bách tế, rồi 2 ngài Đàm húc và Huệ nhân soạn bộ

Luật sớ 36 quyển, tất cả đều được cất giữ ở điện Đài diệu.

Năm 595, ngài Huệ từ của Cao cú li đến Nhật bản, cùng với ngài Huệ thông của Bách

tế ở chùa Pháp hưng tại Phi điểu và đều được

thái tử Thánh đức tôn làm thầy.

Trong 3 nước Cao cú li, Bách tế, Tân la thì Phật giáo ở Tân la hưng thịnh hơn cả, rất nhiều vị cao tăng đến Trung quốc, Ấn độ cầu pháp. Trong đó, ngài Viên quang đến

Trung quốc vào thời Trần thuộc Nam triều, học thông Niết bàn, Thành thực, Nhiếp luận.

Ngài Nguyên hiểu vừa đến Trung quốc vào đời Đường đã chú thích 81 bộ kinh Phật, xiển dương Nhất thừa viên giáo. Ngài Nghĩa

tương cũng đến Trung quốc vào đời Đường,

tham yết ngài Trí nghiễm, tổ thứ 2 của tông

Hoa nghiêm, khi trở về nước ngài chuyên truyền bá tông Hoa nghiêm. Ngài Từ tạng cùng với 10 người đệ tử đến Trung quốc vào đời Đường, khi về nước mang theo các loại phan phướn, một bộ Đại tạng kinh.

Vua

ban lệnh cho ngài giảng luận Đại thừa ở chùa

Phân hoàng, ngài chuyên về Luật học và Hoa

nghiêm. Ngài kiến lập giới đàn ở chùa Thông

độ và xây tháp ở chùa Đại hòa.

Ngài Viên trắc thì 15 tuổi đã đến Trung quốc, tham học tại các trường giảng của các

6330

vị cao tăng ở nhiều nơi, chuyên về Duy thức

học, được vua Đường thái tông ban cho độ điệp. Ngài Huệ thông là tổ của tông Chân ngôn, hoằng truyền pháp Mật giáo.

Đến thời kì Tân la thống nhất (khoảng 668-935), Phật giáo Triều tiên đã dần dần tách khỏi Trung quốc mà lập ra nền giáo học của riêng mình.

So với các tông, thì Thiền tông được HÀN QUỐC PHẬT GIÁO

6331

H2 049

truyền vào Triều tiên muộn hơn cả, nhưng về sau lại là tông phái hưng thịnh nhất.

Người đầu tiên truyền Thiền tông vào Triều tiên là ngài Pháp lãng và đệ tử là sư Tín hạnh (cũng gọi là Thần hạnh). Sư Tín hạnh (704-779) truyền hệ thống Thiền Bắc tông của ngài Thần tú. Sau Tín hạnh, có các

sư Phổ chiếu, Hồng trắc truyền bá Thiền Nam tông của Lục tổ Tuệ năng. Đó là nguồn

gốc của “Thiền môn cửu sơn” của Phật giáo

Triều tiên.

Thiền môn cửu sơn nghĩa là Thiền tông của Triều tiên gồm có 9 phái: Thực tướng sơn, Ca trí sơn, Xà quật sơn, Đồng lí sơn, Thánh trụ sơn, Sư tử sơn, Hi dương sơn và Tu di sơn. Ngoài ra, tín ngưỡng về Tịnh độ cũng rất thịnh hành. Năm 935, nước Tân la bị nước Cao li đánh bại, từ đó Phật giáo cũng mang một sắc thái mới.

Thời đại Cao li (935-1392), Giáo tông và Thiền tông đều hưng thịnh, nhất là Thiền

tông, nhờ tiếp nối thế lực ở cuối thời Tân la

mà được thịnh hành suốt thời Cao li. Đồng thời, các tông Hoa nghiêm, Pháp tướng cũng được hình thành. Từ quốc sư Đại giác Nghĩa thiên trở về sau, tông Thiên thai được

thành lập, có ảnh hưởng rất lớn đối với các tông khác.

Thời đại Cao li đất nước ở trong tình trạng ngoại xâm nội loạn, vì muốn nhờ Phật

lực che chở nên triều đình đã tổ chức các Phật sự như Pháp hội, giảng tọa, đạo tràng, thiết trai, v.v... do đó mà tư tưởng quốc gia “cầu phúc trừ họa, trấn giữ đất nước” được hình thành.

6332

Cứ theo Đông quốc thông giám chép,

năm 918, khi Thái tổ lên ngôi, liền tổ chức hội Bát quan trai, hội thắp đèn. Năm 919, vua dời đô đến Khai thành; cùng với việc kiến thiết cung điện, vua cho xây dựng 10 ngôi chùa tại kinh đô là: Pháp vương, Từ vân, Vương luân, Nội đế thích, Xá na, Thiên thiền, Tân hưng, Văn thù, Viên thông và Địa tạng.

Vua Quang tông (ở ngôi 950-976) xây chùa Đại báo ân để truy tiến cầu siêu cho Thái tổ; đồng thời, thiết lập chế độ Tăng chức, định ngôi vị Quốc sư, Vương sư.

Bấy

giờ, các Phật sự như: Tì lô giá na sám pháp,

hội Vô già thủy lục, trai tăng... rất thịnh hành.

Thời vua Hiển tông (ở ngôi 1010-1031), Cao li bị quân Khất đan đánh phá, vua phát nguyện khắc Đại tạng kinh để mong trừ quốc

nạn. Đây là bản khắc đầu tiên của tạng kinh

Cao li và được cất giữ ở chùa Phù nhân, đến khi quân Mông cổ xâm lăng Cao li vào đầu thế kỉ XIII thì toàn bộ bản khắc này

bị đốt cháy. Đến năm 1251 Tây lịch, sau nhiều năm nỗ lực, bản khắc Đạitạngkinh thứ 2 mới được hoàn thành, gồm 6529 quyển, 81.258 bản gỗ, được cất giữ ở Đại tạng kinh bản đường phía ngoài cửa tây của thành Giang hoa, sau được dời đến chùa

Hải ấn tàng trữ cho đến nay.

Ở thời đại Cao li có rất nhiều vị cao tăng xuất hiện, như các ngài: Đạo tân, Quảng học,

Đại duyên, Pháp ấn, Lợi nghiêm, Khánh phủ,

Lợi nhượng, Xán u, Doãn đa v.v... trong đó,

ngài Lợi nghiêm là thầy của vua Thái tổ, ngài Xán u từng đến Trung quốc (đời Đường)

theo ngài Đại đồng tu học ở núi Đầu tử và được truyền tâm ấn. Sau khi về nước, ngài 6333

được 4 đời vua là Thái tổ, Huệ tông, Định tông và Quang tông qui y, đặc biệt vua Quang tông ban hiệu cho ngài là “Chứng chân đại sư”, đồng thời được phong làm Quốc sư.

Ngoài ra, các ngài Trí tông, Đạo phong cũng từng đến Trung quốc (đời Tống) tham

học ngài Vĩnh minh Diên thọ, sau khi về nước, hoằng dương Phật pháp, nổi tiếng một thời.

Ngài Đại giác Nghĩa thiên, người sáng lập tông Thiên thai, là con thứ 4 của vua

Văn tông. Năm 11 tuổi, y vào ngài Lạn viên

HÀN QUỐC PHẬT GIÁO 6334

H2 050

ở chùa Linh thông xuất gia, tu học giáo pháp

Hoa nghiêm. Năm 1085, ngài đến Trung quốc (đời Tống), khi về nước mang theo hơn

3.000 quyển kinh sớ... sau biên thành “Tân biên chư tông giáo tạng mục lục” 3 quyển và soạn “Tân tập viên tông văn loại” hơn 10

bộ trên 300 quyển.

Phật giáo ở thời đại Cao li được triều đình bảo hộ nên rất hưng thịnh, đến năm

1392, Cao li diệt vong, Phật giáo cũng theo đó mà suy vi dần. Sau khi nhà Lí dựng nước,

phong trào chấn hưng Nho học và bài xích Phật giáo bùng nổ, là thời đại Phật giáo bị hạn chế và đàn áp. Vua Duệ tông (ở ngôi 1469) sửa đổi và định lại qui chế về độ điệp,

chia ra Thiền tông, Giáo tông, mỗi tông đều

có 30 viên chức chính ngạch. Ngoài ra, còn cấm xây dựng chùa tháp. Các vua về sau như Thành tông (ở ngôi 1470-1494), Yên sơn quân (ở ngôi 1495-1505), Trung tông (ở

ngôi 1506-1544), v.v... đều thi hành chính sách bài Phật.

Đến đầu năm Minh tông (ở ngôi 1546- 1567), Thái hậu nhiếp chính, làm cho Phật giáo hưng thịnh một thời gian, nhưng sau khi vua Minh tông đích thân cầm quyền, khôi phục chính sách phù Nho bài Phật thì Phật giáo lại rơi vào tình trạng suy đồi như cũ. Tuy vậy, thời kì này vẫn còn có các vị cao tăng đại đức, như ngài Vô chuẩn Kỉ hòa

(1376-1433) soạn luận Hiển chính để bác lại luận Bài Phật; ngài Tây sơn Hưu tĩnh

(1520-1604) phát huy Thiền học, tăng ni và

tín đồ Phật giáo ở Hàn quốc hiện nay phần nhiều thuộc về pháp hệ này. Sánh ngang 6335

với pháp hệ của ngài Hưu tĩnh, có pháp hệ của ngài Phù hưu Thiện tu (1543-1649) và pháp hệ của ngài Bích nham Giác tính (1575-

1660). Ngoài ra, còn có ngài Hối am Định tuệ (1685-1741) soạn Hoa nghiêm kinh sớ ẩn khoa, Thiền nguyên tập đô tự trứ bính. Ngài Hối am Định tuệ và ngài Kính nghiêm

Ưng doãn (1703-1804) được gọi là Đại tông

sư của Giáo tông và Thiền tông. Vào cuối triều Lí, nhờ các sư nỗ lực vận động, cuối cùng, năm 1895, lệnh cấm tăng sĩ vào kinh đô được bãi bỏ. Bốn năm sau, chùa Nguyên

hưng được xây cất và Sở Triều tiên Phật giáo

tổng tông vụ được thiết lập tại kinh đô. Từ đó, Phật giáo Triều tiên được phục hưng. Năm 1910, Nhật bản xâm chiếm Triều tiên, 1911 ban bố “Triều tiên tổng đốc phủ tự sát lệnh” và “Tự sát lệnh thi hành qui tắc”, chia Giáo đoàn làm 30 bản sơn (năm 1924 thêm chùa Hoa nghiêm nữa thành 31 bản sơn), hình thành 30 giáo khu.

Năm 1912, Phật giáo Triều tiên được gọi là “Giáo Thiền Lưỡng Tông”, đồng thời, lấy

chùa Giác hoàng làm cơ quan truyền giáo trung ương và là trụ sở hội nghị của 30 bản sơn và qui định qui củ Thiền môn. Sau vì phản đối việc phủ Tổng đốc chi phối giáo đoàn, nên vào năm 1921, một đại hội chư tăng toàn quốc được triệu tập và lấy quyết nghị thiết lập “Viện Triều Tiên Phật Giáo Thiền Giáo Lưỡng Tông Trung Ương Tổng

Vụ” tại chùa Giác hoàng để quản lí các chùa

viện trên cả nước.

Năm 1922, phái phản đối cũng lập “Viện

Triều Tiên Phật Giáo Thiền Giáo Lưỡng Tông Trung Ương Giáo Vụ” ở chùa Giác hoàng.

Năm 1925, 2 viện hiệp nghị với nhau tổ 6336

chức thành một viện: “Tài Đoàn Pháp Nhân

Triều Tiên Phật Giáo Trung Ương Giáo Vụ”

làm cơ quan tông vụ trung ương thống nhất để cai quản 31 bản sơn trên toàn quốc; về sau đổi tên thành tông Tào khê và kiến lập chùa Thái cổ làm Tổng bản sơn.

Ngoài ra, Viên Phật Giáo là một tông phái mới hưng khởi ở đầu thế kỉ XX do ngài

Thiếu thái sơn (1891-1943) sáng lập. Giáo nghĩa cơ bản của phái này là Tu hành môn (Chân không diệu hữu) và Tín ngưỡng môn

(Nhân quả báo ứng), thành lập 3 học thuyết:

Tinh thần tu dưỡng, Sự lí nghiên cứu và HÀN QUỐC PHẬT GIÁO

6337

H2 051

Tác nghiệp thủ xả để giáo hóa tín đồ. Đồng thời mở trường Đại học Viên quang để đào tạo nhân tài. Tông pháp này có thế lực rất mạnh.

Về phương diện giáo dục, năm 1906 chùa Nguyên hưng mở trường Minh tiến làm cơ sở giáo dục tăng chúng, trường này sau được

đổi làm trường Sư phạm Phật giáo.

Năm 1916, viện Trung ương tổng vụ lập “Phật Giáo Trung Ương Học Lâm” tại Hán thành để bồi dưỡng tăng sĩ trẻ với các môn học như: Tu thân, Tông thừa, Dư thừa,

Tông

giáo học, Bố giáo pháp, Triết học, Lí, Số, Sử, Địa, v.v... Đồng thời, cũng thành lập các

Học lâm ở các địa phương lấy chùa viện làm

trung tâm. Nhưng vì Học lâm trung ương

trước kia từng là căn cứ địa của cuộc vận động độc lập cho Hàn quốc nên vào năm 1922 bị bãi bỏ. Qua nhiều lần đổi thay, sau thế chiến thứ 2, cơ sở này đã trở thành Đại học Đông quốc.

Ngoài những cơ sở giáo dục nói trên, còn có Đại học Tăng già trung ương và các giảng

viện phụ đặt ở các chùa. Trong đó, Đại học Đông quốc và Đại học Viên quang là 2 trung

tâm nghiên cứu Phật giáo lớn nhất và đã đào tạo được nhiều học giả kiệt xuất.

Về phương diện báo chí, thì từ sau năm 1910, Phật giáo Hàn quốc đã phát hành các tạp chí như: Viên tông, Triều tiên Phật giáo nguyệt san, Hải đông Phật giáo, Phật giáo chấn hưng hội nguyệt báo, Triều tiên Phật giáo giới, Phật giáo, Phật giáo học báo,

Hàn

quốc Phật giáo học, Hàn quốc tông giáo, Viên

Phật giáo tư tưởng, v.v... 6338

Hiện nay, Phật giáo Hàn quốc chia làm 18 tông phái, trong đó, tông Tào khê và tông

Thái cổ là 2 phái chủ đạo lớn.

Cứ theo Hàn quốc tự sát tư liệu tùng

thư 4 (1983), thì Hàn quốc hiện có 20.755 tăng sĩ và 11.130.000 tín đồ thuộc tất cả các

tông phái.

Ngoài Phật giáo, Hàn quốc còn có các tông giáo khác như Cơ đốc giáo, Thiên chúa

giáo, Nho giáo, Thiên đạo giáo...

Thiên chúa giáo truyền vào Hàn quốc cách đây khoảng 200 năm. Sau thế chiến, Cơ đốc giáo rất thịnh. Đến năm 1933, số tín đồ đã lên tới 940.000 người.

[X. Nhật Hàn Phật giáo nghiên cứu (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 82); Triều tiên Phật giáo thông sử (Lí năng hòa); Hàn quốc Phật giáo sử (Ái đãng Hiển xương);

Hàn

quốc Phật giáo sử (Kim anh thái)].

HÀN SƠN

.....

Cũng gọi Hàn sơn tử, Bần tử.

Nhà ẩn sĩ sống vào đời Đường. Vì ông thường ở trong một hang núi lạnh lẽo tối tăm thuộc huyện Thiên thai, tỉnh Chiết giang, lại cũng chẳng biết họ tên ông, nên người đời gọi ông là Hàn sơn.

Hàn sơn thường đến chùa Quốc thanh trên núi Thiên thai, trong chùa có vị tăng tên là Thập đắc, giữ chức trông nom nhà ăn, kết bạn thân với Hàn sơn. Sư thường thu nhặt những thức ăn thừa của chúng tăng,

chứa vào một cái ống tre lớn, đợi khi Hàn sơn đến thì 2 người liền mang ống tre đi. Hành vi của Hàn sơn rất quái đản, gần như điên cuồng. Mỗi khi đến chùa Quốc thanh, Hàn sơn hay đi ngất ngưỡng ở hành lang, có khi la hét xúc phạm mọi người, khi

6339

lại ngửa mặt lên trời chửi đổng, chư tăng thấy thế, cầm gậy dọa đuổi, Hàn sơn quay lại vỗ tay cười ha hả rồi bỏ đi.

Ông mặc manh áo rách nát, thân hình

khô đét, đầu đội chiếc mũ làm bằng vỏ cây hoa, chân đi đôi guốc gỗ to; thích ngâm thơ xướng kệ, mỗi khi phát ngôn thường khế hợp với lí Phật.

Thứ sử Thai châu là Lư khâu dận nghe danh ông tìm đến chùa Quốc thanh thăm ông, thấy Thái thú đến, Hàn sơn và Thập đắc khoắc tay cười ngạo rồi ra khỏi chùa. Lư

HÀN SƠN 6340

H2 052

khâu dận lại đến hang núi Hàn sơn ở để thăm, mang theo quần áo, thuốc thang để tặng. Hàn sơn lớn tiếng nói (Đại 50, 831 hạ): “Giặc đến giặc đến! Ta chạy trốn thôi!”

rồi thu mình vào hang đá và nói: “Các nguơi

hãy cố gắng!” Nói xong, hang đá tự nhiên

khép lại không thấy dấu vết gì nữa. Về sau, ngài Đạo kiều đi tìm di vật của Hàn sơn, chỉ

thấy hơn 300 bài thơ ở trong núi, sau đó biên chép lại, lấy tên là “Hàn Sơn Thi”. Cứ theo Tổ đường tập quyển 16 và Tống cao tăng truyện quyển 11, thì thiền sư Qui sơn Linh hựu đã từng gặp Hàn sơn ở núi Thiên thai. Cổ tôn túc ngữ lục quyển 14 cũng ghi thiền sư Triệu châu Tùng thẩm cũng có lần đối đáp với Hàn sơn.

Về niên đại của Hàn sơn, có nhiều thuyết khác nhau. Có thuyết cho rằng ông sinh vào

khoảng năm Tiên thiên đời vua Huyền tông

nhà Đường. Có thuyết cho vào khoảng năm

Trinh quán đời vua Thái tông, có thuyết nói

vào năm Nguyên hòa đời vua Hiến tông. Nhưng theo sự khảo chứng gần đây thì ông sinh vào đầu năm Cảnh vân đời vua Duệ tông, ở ẩn tại núi Thiên thai vào khoảng năm Đại lịch đời vua Đại tông.

Truyền thuyết cho rằng Hàn sơn là hóa thân của bồ tát Văn thù cùng với các sư Phong can(hóa thân của Phật Di đà) và Thập

đắc (hóa thân của bồ tát Phổ hiền) được gọi là

Tam thánh hoặc Tam ẩn. Lại vì cả 3 vị đều ở chùa Quốc

thanh, núi Thiên thai, nên cũng gọi là “Quốc thanh 6341

tam ẩn”.

Năm Ung

chính 11 (1733) đời Thanh, vua phong cho Hàn sơn là “Hòa Thánh”, Thập đắc là “Hợp Thánh”,

gọi chung là “Hòa Hợp Nhị Thánh” hoặc “Hòa Hợp Nhị Tiên”.

[X. Tống cao tăng truyện Q.19; Cảnh đức truyền đăng lục Q.27; Phật tổ thống kỉ Q.39;

Phật tổ lịch đại thông tải Q.20; Thích thị kê cổ lược Q.3; Thiên thai sơn quốc thanh thiền

tự tam ẩn tập kí]. (xt. Thập Đắc). HÀN SƠN THI

Thi phẩm, 3 quyển, do ngài Đạo kiều chùa Quốc thanh biên chép vào đời Đường.

Nội dung sưu tập hơn 300 bài thi tụng của nhà thơ Hàn sơn, làm theo thể ngũ ngôn. Lời thơ trong sáng, tao nhã, ý thơ thanh thoát, thể hiện chiều sâu của tâm linh và trí tuệ. Ngoài ra, còn có phần phụ lục thơ của ngài Phong can và Thập đắc. Đầu quyển có bài tựa của Thứ sử Thai châu

Lư khâu dận.

Sách này còn có bản do sa môn Vũ huyệt Chí nam biên tập vào năm Thuần hi 16 (1189) đời Tống và bản khắc của Kế ích hiên

đời Minh. HÀN SƠN TỰ

........

Cũng gọi Phong kiều tự

Chùa ở thị trấn Phong kiều, phía tây huyện Ngô (tức Tô châu), tỉnh Giang tô,

được sáng lập vào khoảng năm Thiên giám (502-519) đời Lương thuộc Nam triều.

Tương truyền, khoảng năm Nguyên hòa 6342

đời Đường, Hàn sơn và Thập đắc dựng am tranh ở đây, về sau, ngài Hi thiên lập thành chùa, lấy tên là Hàn sơn tự. Có thuyết cho rằng trước kia chùa này có tên là Diệu lợi phổ minh tháp viện. Khoảng năm Thái bình

hưng quốc đời Tống, quan Tiết độ sứ là Tôn

thừa hựu xây một tòa tháp 7 tầng. Khoảng năm Gia hựu đổi tên là Phổ minh thiền viện.

Cuối đời Nguyên, chùa bị chiến tranh thiêu

hủy. Trong năm Hồng vũ Hàn Sơn đời Minh, chùa

HÀN SƠN TỰ 6343

H2 053

được trùng tu. Về sau còn được sửa chữa nhiều lần.

Trong chùa thờ tượng các ngài Hàn sơn, Thập đắc và Phong can.

Chùa có các kiến trúc như lầu chuông, gác để kinh, v.v...

Trong chính điện còn tấm đá khắc các chữ. Hàn sơn,

Thập đắc và tấm bia dựng ở vách điện khắc

bài thơ “Phong Kiều Dạ Bạc” của nhà thơ Trương kế đời Đường. Trong chùa cũng có quả chuông do người Nhật tên là Y đằng Bác văn cúng vào năm Quang tự 31 (1905) đời Thanh. Phía ngoài cửa chùa có cây cầu đá tên là Phong kiều.

[X. Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điển thứ 678, 686; Thần dị điển thứ

115; Đại minh nhất thống chí Q.8; Đại thanh nhất thống chí Q.55; Tô châu phủ chí Q.40; Chi na Phật giáo sử tích bình giải thứ 2].

HÀN SƠN TỰ CHÍ

Gồm 3 quyển, do ông Diệp xương xí soạn vào đời Thanh, ấn hành năm 1922, thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vựng san tập 1. Nội dung nói về chùa Hàn sơn.

* Quyển 1: Nói về cầu, chùa, tượng, chuông...

6344

* Quyển 2: Nói về bia, chư tăng, tài sản, thắng cảnh, du khách...
* Quyển 3: Nói về thơ và phụ thêm sự

tích Hàn sơn, Thập đắc, Hàn sơn thi tập giải đề, Chư gia thư độc thi thoại tự bạt khảo chứng.

HÀN THANH TỊNH (1873-?)

Học giả Phật giáo Trung quốc, tên Đức thanh, hiệu Thanh tịnh cư sĩ, bởi thế, giới Phật giáo thường gọi là Hàn thanh tịnh.

Ông

là người có công lớn đối với việc phục hưng

Duy thức học sau đời Đường và phát triển Phật học ở miền Bắc Trung quốc, ông nổi tiếng ngang với Âu dương tiệm, nên đương thời đã có lời khen một cách danh dự là: “Nam Âu Bắc Hàn” (miền Nam có Âu dương tiệm, miền Bắc có Hàn thanh tịnh). Năm Dân quốc 16 (1927), ông và Từ sâm ngọc tổ chức “Tam thời học hội”. Hội này và “Chi na nội học viện” của ông Âu dương

tiệm đều là nơi nghiên cứu Duy thức học nổi tiếng. Nhờ học thức uyên thâm, ông nghiên cứu bộ luận Du già sư địa căn bản và

10 bộ luận phụ thuộc. Ông nhớ từng câu, từng chữ trong bộ luận Du già sư địa và luận

Nhiếp đại thừa. Ông đã ấn hành các bộ sách

cổ về Duy thức học, mỗi khi giảng dạy hoặc

soạn thuật, ông cố sức giữ nguyên nghĩa. Ông có các tác phẩm: Du già sư địa luận khoa cú phi tầm kí vựng biên 100 quyển, Duy thức chỉ chưởng, Duy thức tam thập tụng thuyên cú, Thành duy thức luận thuật kí giảng nghĩa 2 tập, Giải thâm mật phân biệt du già phẩm lược thích 3 quyển.

HÁN NGỤY LƯỠNG TẤN NAM BẮC TRIỀU PHẬT

GIÁO SỬ

Tác phẩm, 20 chương, do ông Thang dụng đồng soạn.

6345

Nội dung trình bày về lịch sử Phật giáo Trung quốc từ khi mới truyền vào cho đến thời Nam Bắc triều. Trong đó ghi chép rõ

ràng những chứng cứ lịch sử và sự phát triển

giáo nghĩa, rất được học giới coi trọng. Sách này có 2 loại bản in là Thương vụ bản và Đỉnh văn bản.

Lầu Chuông Chùa Hàn Sơn HÀN SƠN TỰ CHÍ

6346

H2 054

HÁN PHÁP BẢN NỘI TRUYÊN

... ... ... ... ..

Cũng gọi Pháp bản nội truyện.

Tác phẩm, 5 quyển, được soạn vào thời nào và tên soạn giả đều không rõ.

Sách này nói về việc Phật giáo lúc mới du nhập Trung quốc khoảng năm Vĩnh bình

(58-75) đời Minh đế nhà Hậu Hán và về tình hình Phật giáo chống đỡ sự phê phán của Đạo giáo.

Nội dung gồm 5 phẩm:

* Minh đế đắc mộng cầu pháp.
* Thỉnh pháp sư lập tự công đức.
* Dữ chư đạo sĩ tỉ giảo độ thoát.
* Minh đế đại thần đẳng xưng dương.
* Quảng thông lưu bố.

Đến nay bản hoàn chỉnh của sách này

vẫn không thấy lưu truyền, chỉ thấy rải rác trong Quảng hoằng minh tập quyển 1, Tập cổ kim Phật Đạo luận hành quyển 1, Pháp uyển châu lâm quyển 18, Tục tập cổ kim Phật Đạo luận hành, v.v...

Các ngài Đạo tuyên và Trí thăng cho rằng sách này là tác phẩm thời Hán Ngụy, nhưng

trong các văn hiến từ đời Tùy trở về trước không thấy được đề cập tới. Nếu căn cứ vào

nội dung mà phán đoán thì có thể sách này là tác phẩm từ khoảng năm Thiên giám (502-

519) đời Lương thuộc Nam triều trở về sau.

[X. luận Phá tà Q.thượng; truyện Đàm vô tối trong Tục cao tăng truyện Q.23; thiên

Tông phiên dịch chủ trong Phiên dịch danh nghĩa tập Q.1].

HÃN LẬT ĐÀ

Phạm:Hfd. 6347

Cũng gọi Can lật đại, Can lật đa, Ha lật đa, Càn lật thái, Hĩ lật đà, Ô lật đà, Càn lật đà đa.

Phạm: Hfdaya.

Dịch âm: Ngật lợi đà da, Hột lợi đà da, Hột lí đà da, Càn lật đà da, Hột lí na da, Hột lí na dã, Hột lợi đà, Hột phạt da.

Dịch ý: Nhục đoàn tâm, Chân thực tâm, Kiên thực tâm.

Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 4, quyển 12, thì Hãn lật đà là chỉ cho nhục đoàn tâm,

tức là quả tim thịt của chúng sinh, chứ không

phải tâm tự tính chân thực của chúng sinh. Tông chỉ căn bản của Mật giáo là quán tưởng

nhục đoàn tâm này là hoa sen 8 cánh trở thành thân Tì lô giá na.

Còn Nhập lăng già tâm huyền nghĩa, Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu, Đại nhật kinh sớ quyển 17 và Bồ đề tâm nghĩa, v.v... thì đều cho Hãn lật đà là tâm tự tính chân thực của chúng sinh.

Ngoài ra Thiền nguyên chư thuyên tập

đô tự quyển thượng phần 1 của ngài Tông mật chia tâm làm 4 loại:

1. Hột lợi đà da(Phạm:Hfdaya): Nhục

đoàn tâm, tức là quả tim thịt trong thân thể.

1. Duyên lự tâm: Chỉ cho 8 thức mắt,

tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mạt na, a lại da, có tác

dụng duyên lự (suy nghĩ).

1. Chất đa da(Phạm:Cetaya): Tâm tập khởi, tức là thức a lại da thứ 8 tích tập chủng

tử sinh khởi hiện hành.

1. Càn lật đà da (Phạm:Hfdaya): Tâm chân thực, tức là tâm Như lai tàng.

Như vậy, theo ngài Tông mật, Hột lợi đà da và Càn lật đà da là 2 loại tâm hoàn toàn

khác nhau: Một chỉ cho nhục đoàn tâm, một

chỉ cho chân thực tâm. Về sau, Viên giác 6348

kinh lược sớ sao quyển 1 và Khởi tín luận sớ

bút tước kí quyển 1 đều trích dùng thuyết này. Nhưng, các học giả Nhật bản cận đại cho rằngHfdaya(Hột lợi đà da) chính là chữHfd(Càn lật đà) được thêm vĩ ngữ Aya vào mà thànhHfdaya. Thực ra 2 chữ này chỉ là một và có nghĩa là tâm, tinh thần.

Nếu đem phân tích làm 2 để giải thích thì e đó là thuyết sai lầm.

[X. Đại nhật kinh nghĩa thích Q.3, Q.9, HÃN LẬT ĐÀ

6349

H2 055

Q.12; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.16; Bát nhã tâm kinh bí kiện; Bảo khiếp ấn đà la ni kinh bí lược thích Q.thượng; Bí tàng kí tư mạt sao Q.4]. (xt. Tâm).

HÀNG BỐ MÔN

Cũng gọi Thứ đệ hàng bố môn. Đối lại với Viên dung môn.

Pháp môn tu hành theo thứ lớp từ giai

vị Bồ tát tiến dần đến quả Phật. Một trong 2 môn của tông Hoa nghiêm.

Hai môn ấy là:

1. Sơ hậu tương tức: Người vừa phát

tâm liền thành chính giác, gọi là Viên dung môn.

1. Sơ hậu thứ đệ: Từ phẩm Danh hiệu hội thứ 2 đến phẩm Tiểu tướng quang minh

hội thứ 6 trong kinh Hoa nghiêm gồm 28 phẩm, nói về 52 giai vị: Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa,

Đẳng

giác và Diệu giác. Phàm phu có thể theo thứ

tự này mà tu để tiến dần đến quả vị Phật, thì gọi là Hàng bố môn.

Ngoài ra, trong 6 tướng viên dung thì Biệt tướng, Dị tướng và Hoại tướng thuộc về Hàng bố môn.

(xt. Lục Tướng Viên Dung, Viên Dung Môn Hàng Bố Môn).

HÀNG CHÂU THƯỢNG THIÊN TRÚC GIẢNG TỰ CHÍ

Gồm 16 quyển, do ngài Quảng tân soạn vào đời Minh, thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vựng san tập 1.

Vị trí chùa Thượng thiên trúc giảng ở núi Thiên trúc, Tây hồ, Hàng châu, tỉnh Chiết giang, được xây cất vào năm Thiên

phúc thứ 4 (939) đời Hậu Tấn. Trải qua các 6350

triều đại đều được tu bổ. Đến năm Càn long

16 (1751) vua đề tên là “Pháp Hỉ Tự”, từ đó

người đời gọi là chùa Pháp hỉ.

Về các bản Tự chí cũ thì có Tự chí của Lí kim đình, Thiên trúc sơn chí 12 quyển của Quản đình phân. Bản chí này được khắc

lại và ấn hành vào năm Quang tự 23 (1897),

chia làm 7 phẩm:

1. Phổ môn thị hiện.
2. Tôn túc trụ trì.
3. Khí giới trang nghiêm.
4. Đế vương đàn việt.
5. Tể quan ngoại hộ.
6. Phong phạm long ô.
7. Thi văn kí thuật.

Trong phẩm Phong phạm long ô, soạn giả đã ghi lại tất cả những hành vi xấu xa

nhơ nhuốc của chư tăng trong chùa, không giấu giếm che đậy. Một cây bút cương trực đáng quí.

HÀNG LONG BÁT

Bình bát hàng phục loài rồng.

Vị cao tăng đời Tấn là ngài Thiệp công, theo lời thỉnh cầu của Phù kiên, làm lễ cầu mưa. Ngài chú nguyện một lúc thì hàng phục

được một con rồng, nó chui vào trong chiếc

bát của ngài và chỉ trong giây lát là mưa lớn

trút xuống.

Vĩnh gia chứng đạo ca (Đại 48, 396 thượng), nói: “Bát hàng rồng, gậy can hổ (cọp), 2 lớp khoen vàng kêu leng keng”. [X. chương Thiệp công trong Lương cao tăng truyện Q.10].

HÀNG MA

.....

Phạm: Màra-tarjama, hoặc Màradharwaịa. Đối trị và hàng phục ác ma để tăng trưởng pháp lành, giữ tìn tuệ mệnh.

6351

Thông thường, ma được chia làm 2 loại là Phiền não ma và Thiên ma. Hai thứ ma này đều là chướng ngại cho việc tu đạo, hành

giả phải nhờ vào sức thiền định và trí tuệ để

hàng phục. HÀNG MA 6352

H2 056

Chư Phật và Bồ tát vì dắt dẫn chúng sinh nên cũng phải dùng sức thiền định và trí tuệ để hàng phục ác ma phá hại, như thanh gươm của Bất động minh vương được gọi là

gươm hàng ma. Tương truyền, đức Thích tôn đang ngồi ở gốc cây Bồ đề, bọn ma vương

đến quấy phá, Ngài liền hàng phục chúng mà thành bậc Chính đẳng chính giác, cho nên “Hàng ma” là một trong 8 tướng thành đạo của đức Thích tôn. Sự tích hàng ma của

đức Thích tôn được ghi chép rất nhiều trong

các kinh, như phẩm Hàng ma trong kinh Phật bản hạnh quyển 3, phẩm Phá ma trong Phật sở hành tán quyển 3, phẩm Hàng ma trong kinh Phổ diệu quyển 6, v.v...

Ngoài ra, tranh và tượng miêu tả đức Thích tôn hàng ma cũng được đắp vẽ rất nhiều, mà nổi tiếng nhất là bức tranh “Đức Thích Tôn Hàng Ma Thành Đạo” được vẽ vào thế kỉ thứ VII Tây lịch trên vách đá bên

phải của hang thứ nhất trong quần thể hang đá A chiên đa (Ajantà) ở Ấn độ.

Lại nữa, ấn tướng tay phải đặt trên đầu gối, tay trái nắm lấy chéo áo ca sa, gọi là Hàng ma ấn. Ngồi kết già chân phải đặt lên trên bắp vế trái, chân trái đè lên bắp vế phải và tay trái để ở trên tay phải, gọi là Hàng ma tọa.

[X. kinh Vô lượng thọ; Thánh vô động tôn nhất tự xuất sinh bát tự đồng tử bí yếu pháp phẩm; Ma ha chỉ quán Q.8].

HÀNG MA ẤN

........

Ấn tướng hàng phục ác ma.

Khi kết ấn này, tay phải đặt trên đầu gối, 6353

tay trái nắm chéo áo ca sa. Nhưng theo Hoan

hỉ mẫu ái tử thành tựu pháp nói, thì 2 tay đan vào nhau, 2 ngón út móc với nhau, 2 đầu ngón áp út để vào kẽ 2 ngón cái và 2 ngón trỏ, 2 ngón giữa dựng đứng áp sát nhau,

2 ngón trỏ để trên lưng 2 ngón giữa, 2 ngón

cái bấm vào 2 lóng giữa của 2 ngón giữa. HÀNG PHỤC TỌA

Cũng gọi Hàng ma tọa.

Một trong những lối ngồi kết già.

Khi ngồi, chân phải đặt lên trên bắp vế trái và chân trái để ở trên bắp vế phải. Tay trái để trên tay phải, đặt trước rốn. Tông Thiên thai và Thiền tông phần nhiều ngồi theo tư thế này.

[X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.8]. (xt. Kết Già Phu Tọa).

HÀNG TAM THẾ MINH VƯƠNG

Phạm:Trailokyavijaya.

Cũng gọi: Nguyệt yểm tôn, Thắng tam thế, Tam thế thắng, Hàng tam thế kim cương

bồ tát.

Vị Minh vương đã hàng phục được tham, sân, si và cả 3 cõi. Vị thứ 2 trong 5 vị Đại minh vương, tức là Giáo lệnh luân thân ở phương đông thuộc Kim cương bộ. Mật hiệu

là Tối thắng kim cương.

Hình tượng vị này mầu xanh, 3 mặt, 8 tay, hoặc 4 mặt, 8 tay. Mỗi tay cầm một thứ

vũ khí, sau lưng có lửa bốc lên, chân đạp lên

2 vợ chồng Đại tự tại thiên (Ma hê thủ la), tượng trưng việc đối trị phiền não.

Tranh Đức Phật Hàng Ma (A Chiên Đa) HÀNG TAM THẾ MINH VƯƠNG 6354

H2 057

Trong mạn đồ la Kim cương giới, vị Minh vương này mang hình tướng phẫn nộ của Kim cương tát đóa. Đó là hóa thân của Đại nhật Như lai trong Nguyệt luân ở phía đông

của hội Hàng tam thế yết ma và hội Hàng tam thế tam

muội da. Trong viện Trì minh của mạn đồ la Thai tạng giới, Hàng tam thế minh vương được đặt ở khoảng giữa bồ tát Bát nhã và Bất động tôn.

[X. Lâm tăng bảo truyện 1 trong kinh

Giáo vương Q.10 (bản 30 quyển); Đại nhật kinh sớ Q.5; Kim cương giới mạn đồ la tôn vị hiện đồ sao tư Q.3].

HÀNG TAM THẾ TAM MUỘI DA HỘI

....................

Hội thứ 9 trong 9 hội Mạn đồ la thuộc Kim cương giới Mật giáo, vị trí ở bên trái phía dưới hội Thành thân.

Trong hội này, đức Đại nhật Như lai

lấy việc hàng phục trời Đại tự tại làm bản thệ, còn các vị tôn khác đều trụ nơi bản thệ của Hàng tam thế minh vương. Hình tượng và vị trí chư tôn trong hội này cũng giống như hội Hàng tam thế yết ma, nhưng hội Hàng tam thế yết ma thì biểu thị thân

tướng đầy đủ sự nghiệp, còn hội này thì biểu thị đức nội chứng của chư tôn, cho 6355

nên đặc biệt bày hình Tam muội da của các Ngài. Trong đó, hình Tam muội da của Kim cương tát đóa là bánh xe 8 nan hoa (căm), có tác dụng phá dẹp, biểu thị tâm bồ đề thanh tịnh kiên cố sẵn có của chúng sinh; còn trời Đại tự tại thì tượng trưng cho vô minh căn bản. Tổng số chư tôn trong hội này là 37 vị.

(xt. Kim Cương Giới Mạn Đồ La). HÀNG TAM THẾ YẾT MA HỘI

.................

Cũng gọi Hàng tam thế hội.

Hội thứ 8 trong 9 hội Mạn đồ la thuộc Kim cương giới Mật giáo, vị trí ở phía trái của hội Thành thân.

Trong hội này, đức Đại nhật Như lai hiện tướng giận dữ, biểu thị đức Đại nhật Như lai dùng trí kim cương bất hoại để điều phục

chúng sinh khó giáo hóa. Hai chân của Ngài

đạp lên mình vợ chồng trời Đại tự tại, tượng

trưng cho sự đoạn diệt tướng của phiền não chướng và sở tri chướng trong 3 đời, cho nên chư tôn trong hội này trụ nơi thân Yết ma của Hàng tam thế minh vương. Hình tượng và vị trí của chư tôn trong hội này cũng giống như hội Thành thân, đức Đại nhật ở chính giữa kết ấn Trí quyền, hiện tướng hàng phục Tứ ma (Ngũ uẩn ma,

Phiền

não ma, Tử ma, Thiên ma). Bốn vị Phật và 16 vị đại Bồ tát ở chung quanh Ngài cũng đều nắm tay, hiện tướng phẫn nộ.

Tổng số các vị tôn trong hội này gồm 77 vị, trong đó có 73 vị của hội Tam ma da, cộng thêm với 4 vị Đại minh vương trấn giữ

ở 4 góc ngoài là Bất động, Kim cương dạ xoa, Quân đồ lợi, Đại uy đức.

[X. kinh Giáo vương Q.10, Q.11 (bản 30 quyển)]. (xt. Kim Cương Giới Mạn Đồ La).

6356

HÀNG THỤ

Rừng cây mọc thành hàng, thẳng tắp từ đầu đến cuối.

Kinh A di đà (Đại 12, 346 hạ) nói: “Bảy lớp hàng cây đều do 4 thứ báu tạo thành”. A di đà kinh thông tán sớ quyển trung (Đại 37, 338 hạ), giải thích: “Bảy lớp cây báu

mọc thành hàng trong cõi nước, hoa thơm thường nở, lá không héo rụng, chim quí đến

Minh Vương Hàng Tam Thế (Mạn Đồ La Kim Cương Giới) HÀNG THỤ

6357

H2 058

đậu, chúng thánh dạo chơi, vì thế nói là 7 hàng cây đều do 4 thứ báu tạo thành”.

HANH LỢI KHẮC LỖ ĐỨC TƯ

Heinrich Lüders (1869-1943)

Nhà Ấn độ học người Đức, cũng là nhà nghiên cứu về ngôn ngữ, lịch sử và văn hóa

của vùng Trung Á.

Ông từng dạy tại các trường Đại học Gôttingen và Berlin. Ông có công lớn đối với văn học và sử học Phật giáo. Qua cuốn sách “Nghiên cứu văn bia Phật giáo Ấn độ cổ đại”, ông đã xác định phương hướng nghiên cứu lịch sử Phật giáo Ấn độ. Ông đã

từng hiệu đính và xuất bản bộ “Dụ Man Luận” chép tay của ngài Đồng thụ do ông Albert Von Le Coq (1860-1930) tìm thấy ở vùng Trung Á, đồng thời, nhờ đó mà ông trở thành người đầu tiên tìm hiểu về ngài Mã minh. Ông cũng còn nghiên cứu rất rõ ràng về lịch sử của Kinh lượng bộ.

HÀNH

1. Hành. Phạm:Saôskàra.Pàli:Saíkhàra. Dịch âm: San ca la, Tăng sa ca la.

Nguyên nghĩa là tạo tác, sau chuyển thành nghĩa biến hóa đổi dời.

* 1. Tạo tác: Cùng nghĩa với “Nghiệp”,

tức là chi “Hành” trong 12 duyên khởi. Đó là 3 nghiệp thân, khẩu, ý đời quá khứ chiêu cảm quả báo hiện tại. Cũng tức là tất cả hành

động của thân và tâm.

* 1. Biến hóa đổi dời, tức là pháp hữu

vi, bởi vì các pháp hữu vi là do nhân duyên tạo thành, đều là pháp vô thường, biến hóa, đổi dời, cùng nghĩa với chữ “Hành” trong 6358

“Chư hành vô thường” và “Hành uẩn” trong Ngũ uẩn.

(xt. Thập Nhị Nhân Duyên, Ngũ Uẩn, Hành Uẩn, Nghiệp).

1. Hành. Phạm:CaryàhoặcCarita. Pàli:CariyahoặcCarita. Có 2 nghĩa:
   1. Động tác, hành vi.
   2. Chỉ cho sự tu hành hoặc phương pháp tu hành đạt đến cảnh giới giác ngộ. Như chữ “Hành” trong Hành giải tương ứng (sự hiểu biết và thực hành ứng hợp nhau),

Hành

thuyết nhất trí (nói và làm giống nhau),

Giáo

hành chứng, Giáo lí hành quả v.v...

1. Hành. Phạm: Gamana.

Tiến hành, bộ hành, cùng nghĩa với chữ “Hành” trong hành trụ tọa ngọa (4 uy nghi đi, đứng, ngồi, nằm).

HÀNH BÀ

Bà lão tin Phật tu hành.

Truyện Phù bôi hòa thượng trong Cảnh đức truyền đăng lục (Đại 51, 262 hạ) chép: “Có Lăng hành bà đến lễ bái sư, sư cho ngồi

uống trà”. HÀNH BÁT

Thiền lâm qui định chúng tăng ăn cơm cháo bằng bình bát đi khất thực, gọi là Hành bát.

Ngoài ra, tấm bảng ghi tên để sắp xếp ngôi thứ của người hành bát, gọi là Hành bát bài vị bảng.

HÀNH CẢNH THẬP PHẬT

Đối lại với Giải cảnh thập Phật.

Mười loại thân Phật nói trong kinh Hoa nghiêm.

Nghĩa là khi Bồ tát Viên giáo Hoa nghiêm 6359

hoàn thành việc tu hành thì đạt tới quả vị Phật cùng tột, siêu việt cảnh giới tâm của Bồ

tát còn ở Nhân vị. Đó là thân Phật Tì lô giá HÀNH CẢNH THẬP PHẬT

6360

H2 059

na hoặc gọi là thân trùm khắp pháp giới. Phẩm Li thế gian trong kinh Hoa nghiêm quyển 42 (bản dịch cũ) liệt kê danh hiệu của 10 đức Phật ấy như sau:

1. Vô trước Phật: Không chấp trước Niết bàn (ngộ) sinh tử (mê) để hoàn thành sự giác ngộ chân thực mà hiển bày sự diệu dụng

trong thế giới mê vọng.

1. Nguyện Phật: Khi tu thành đạo Bồ tát đã phát sinh sức thệ nguyện.
2. Nghiệp báo Phật: Tất cả sự tu hành do trang nghiêm mà được.
3. Trì Phật: Dùng tịnh thức bảo trì tất cả căn lành để hoàn thành sự ngộ đạo.
4. Niết bàn Phật: Thường trụ nơi Niết bàn.
5. Pháp giới Phật: Thân Phật trùm khắp tất cả thế giới.
6. Tâm Phật: Phật ở trong tâm của hết thảy chúng sinh, vì tâm tức là Phật.
7. Tam muội Phật: Phật thường ở trong chính định.
8. Tính Phật: Bản tính chân thực biểu hiện khắp tất cả mọi nơi.
9. Như ý Phật: Tùy chỗ chúng sinh mong cầu mà ban phát sự giáo hóa. Mười thân Phật là căn cứ vào 10 đức của Phật Tì lô giá na mà phân chia. Trong 10

thân ghi trên thì thân Vô trước biểu thị đức chung của Như lai, 9 thân còn lại thì biểu thị đức cá biệt của Như lai.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2, Q.14,

Q.17; Hoa nghiêm kinh sớ Q.42, Q.51, Q.53]. (xt. Thập Thân, Giải Cảnh Thập 6361

Phật).

HÀNH CHỨNG

Tu hành và chứng ngộ.

Nương nơi Phật đạo tu hành mà được chứng ngộ.

[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.13]. HÀNH CƠ (668-749)

Cao tăng Nhật bản sống vào thời Nại lương, người Hòa tuyền, phủ Đại bản.

Năm 15 tuổi, sư đến chùa Dược sư học Duy thức, Du già, về sau sư du hóa các nước, hoằng dương pháp môn quán

tưởng và giáo nghĩa Tịnh

độ, tăng tục theo học sư đông hơn nghìn người. Sư thường dẫn đệ tử đi đào ao, đắp đê, mở đường, bắc cầu, nhưng bấy giờ có người cho những việc làm ấy là trái với giới

luật tăng ni nên bị cấm.

Thiên hoàng Thánh vũ ngưỡng mộ đức hạnh của sư nên qui y và giúp sức kiến lập chùa Đông đại, chùa Quốc phân. Sư là người đầu tiên được phong chức Đại tăng chính (địa vị cao nhất của chư tăng Nhật bản).

Niên hiệu Thiên bình cảm bảo năm đầu (749) sư tịch, thọ 82 tuổi. Người đời tôn sư là hóa thân của bồ tát Văn thù.

[X. Tục nhật bản kỉ Q.7, Q.11, Q.17; Hành cơ niên phổ; Hành cơ đại bồ tát]. HÀNH CƯỚC

6362

Cũng gọi Du phương, Du hành. Đồng nghĩa với Vân thủy.

Đi khắp nơi để cầu học hoặc giáo hóa.

Vị tăng du phương gọi là Hành cước tăng,

Vân thủy tăng.

Khi du phương, vị tăng hành cước có thể mang theo bên mình những vật dụng Hành Cơ

HÀNH CƯỚC 6363

H2 060

cần thiết, nhưng chủng loại và số lượng vật dụng đều có giới hạn.

[X. điều Hành cước trong Tổ đình sự uyển Q.8; Lâm gian lục Q.hạ; Thích thị yếu

lãm Q.hạ]. (xt. Vân Thủy). HÀNH DỊCH THẦN

Các quỉ thần độc ác gieo dịch bệnh cho thế gian.

Cứ theo kinh Khước ôn hoàng thần chú chép, có 7 loại quỉ thần: Mộng đa nạn quỉ, A khư ni quỉ, Ni khư thi quỉ, A khư na quỉ, Ba la ni quỉ, A tì la quỉ và Ba đề lê quỉ, các loại quỉ thần này thường nhả khí độc để hại người, người bị trúng khí độc ấy thì nhức đầu, nóng lạnh, đau đớn vô cùng. Nhưng nếu biết tên của những quỉ thần ấy thì không

bị họ làm hại.

Ngoài ra, Đại nhật kinh sớ quyển 11 còn nói: Mang đát lí thiên cũng có thể dùng chân

ngôn của mình để gây dịch bệnh cho người.

HÀNH DO

Nhân duyên đưa đến việc tu hành. Như trong Lục tổ đàn kinh có một bộ phận ghi chép truyện kí hành trạng của ngài Tuệ năng, gọi là chương Hành do hoặc phẩm Hành do.

HÀNH DUYÊN

Những trợ duyên làm tăng trưởng thiện căn của chúng sinh, như 6 Ba la mật, 4 nhiếp

pháp, v.v...

(xt. Lục Ba La Mật, Tứ Nhiếp Pháp). HÀNH ĐẠO

1. Hành Đạo.

Nghi thức xếp thành hàng một, đi nhiễu

quanh tượng Phật hoặc tháp theo phía tay 6364

mặt (cũng có thuyết nói theo phía tay trái) từ một vòng, 3 vòng, 7 vòng, cho đến 100 vòng, 1.000 vòng, để tỏ lòng tôn kính. Đây là một trong những phép lễ bái của Ấn độ đời xưa.

Tại Trung quốc và Nhật bản, trong các pháp hội quan trọng của các tông phái đều có nghi thức Hành đạo. Ngoài việc đi nhiễu

trong điện Phật, quanh tháp, còn có rải hoa cúng dường và tán tụng kinh kệ. Trong “Chuyển kinh hành đạo nguyện vãng sinh Tịnh độ pháp sự tán” của ngài Thiện đạo có

nói rõ về cách tán hoa hành đạo.

Cứ theo kinh Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển thượng, thì khi hành đạo nhiễu quanh tháp phải cúi đầu nhìn xuống đất, không được đạp lên côn trùng, không được nhìn ngó 2 bên, không được khạc nhổ trên đất và nói chuyện với người đứng trong tháp.

[X. luận Đại trí độ Q.47; Thích môn qui kính nghi Q.hạ; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3; Đại đường tây vực kí Q.2;

Pháp

uyển châu lâm Q.37]. (xt. Hữu Nhiễu).

1. Hành Đạo.

Chỉ cho sự kinh hành, tức là khi ngồi thiền đứng dậy bước đi để thân tâm được thư thái.

(xt. Kinh Hành).

1. Hành Đạo. Phạm:Ìryàpatha.

Hán dịch: Uy nghi lộ (đường uy nghi).

Phép tắc của tỉ khưu cầm bát đi khất

thực. Cũng chỉ chung 4 uy nghi: Đi, đứng, ngồi, nằm.

(xt. Tứ Uy Nghi).

1. Hành Đạo.

Tu hành Phật đạo. HÀNH ĐỒNG 6365

Cũng gọi Đồng hành, Đạo giả, Đồng thị, Tăng đồng.

Chỉ cho những chú tiểu (điệu) hoặc sa HÀNH ĐỒNG

6366

H2 061

dicòn nhỏ tuổi làm các việc lặt vặt trong chùa viện.

HÀNH ĐƯỜNG

1. Hành Đường.

Chỉ cho chức vụ của người trông nom

các bữa ăn của chúng tăng trong tùng lâm.

1. Hành Đường.

Cũng gọi Hành giả đường, Hành giả liêu, Hành giả phòng, Tuyển tăng đường.

Chỉ cho chỗ ở của hành giả.

Hành giả là người chưa được xuất gia nhưng đến ở trong chùa làm công quả. Như ngài Lục tổ Tuệ năng đến Hoàng mai theo ngài Ngũ tổ Hoằng nhẫn, đến khi được Ngũ

tổ truyền áo bát cho thì ngài Tuệ năng cũng vẫn còn là hình thức Hành giả. Vì Hành

giả

sẽ có thể xuất gia làm tăng, nên chỗ ở của Hành giả cũng còn được gọi là “Tuyển tăng

đường” (Nhà lựa chọn tăng).

[X. điều Huấn hành đồng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; điều Hành giả, môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Hành Giả).

HÀNH GIẢ

1. Hành Giả. Phạm:Yogin.

Cũng gọi Hành nhân, Tu hành nhân. Chỉ chung những người tu hành Phật đạo.

Những người tu pháp môn niệm Phật là Hành giả niệm Phật; những người tu theo Mật pháp là Hành giả chân ngôn; những người chuyên trì tụng kinh Pháp hoa là Hành

giả Pháp hoa, v.v...

[X. kinh Quán vô lượng thọ; phẩm Cụ 6367

duyên trong kinh Đại nhật Q.1].

1. Hành Giả.

Chỉ cho những người chưa xuất gia nhưng ở trong chùa làm công quả.

Cứ theo Thích thị yếu lãm quyển thượng và Thiện kiến luật tì bà sa, thì người ở trong

chùa mà chưa được xuất gia, chưa có áo, bát

gọi là Bạn đầu ba la sa, tức là hành giả. Cứ theo điều Hành giả, môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên, thì Hành giả ở Nhật bản cạo bỏ râu tóc, nhưng sinh hoạt giống như người thế tục; còn ở Trung quốc thì chỉ có các vị tỉ khưu và sa di mới cạo tóc, Hành giả thì không cạo và chỉ giữ 5

giới mà thôi.

Hành giả trong Thiền lâm, tùy theo chức vụ mà có nhiều tên gọi như: Tham đầu hành

giả, Lục cục hành giả, Phương trượng khách

đầu hành giả, Phó tham hành giả, Khách đầu hành giả, Trà đầu hành giả, Cung quá hành giả, Môn đầu hành giả, Tang tư hành giả, Chấp cục hành giả, Đường tư hành giả, Khố tư hành giả, Cung đầu hành giả,

Chúng

liêu hành giả, Phương trượng hành giả,

Khố

tư khách đầu hành giả, Hát thực hành giả, Trực điện hành giả, Giám tác hành giả,

Trực

linh hành giả, v.v...

Ngoài ra, Hành giả của Phương trượng gọi tắt là Phương hành, Hành giả của Tây đường gọi tắt là Tây hành, Hành giả của Hậu

đường gọi tắt là Hậu hành, Hành giả của Giám tự gọi tắt là Giám hành, Hành giả của

Phó tự gọi tắt là Phó hành, Hành giả của Duy na gọi tắt là Duy hành, Hành giả của Điển tòa gọi tắt là Điển hành, Hành giả của Trực tuế gọi tắt là Trực hành, Hành giả của Tri khách gọi tắt là Khách hành, Hành giả của Thủ tòa gọi tắt là Thủ hành, Hành giả 6368

của Tri điện gọi tắt là Điện hành, v.v... [X. điều Huấn đồng hành, chương Trụ

trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; Trì bảo thông lãm Q.hạ].

1. Hành Giả.

Chỉ cho những người “Sơn phục” thuộc phái Tu nghiệm đạo của Nhật bản, họ thường tu khổ hạnh trong rừng núi hoang dã. Hai chữ “Sơn phục” nghĩa là vào “núi HÀNH GIẢ

6369

H2 062

báu pháp tính chân như, hàng phục vô minh

phiền não”.

Ngoài ra, ở Nhật bản cận đại, những người mang theo một số hành trang nhất định, đi chiêm bái các danh sơn linh tích, cũng gọi là Hành giả.

(xt. Sơn Phục). HÀNH GIẢI

1. Hành Giải.

Khi tâm vương và tâm sở tiếp xúc với

đối tượng thì phát sinh tác dụng nhận thức, hiểu biết, gọi là Hành giải.

Hành giải có tổng tướng và biệt tướng khác nhau mà trong các bộ luận Phật giáo giải thích bằng nhiều cách:

* 1. Tâm vương thu nhiếp lấy tổng tướng của đối tượng (như sắc, thanh), chứ không thể thu nhiếp lấy biệt tướng (như thuận, nghịch). Trái lại, tâm sở thu nhiếp biệt tướng

chứ không thể thu nhiếp tổng tướng.

* 1. Tâm vương vừa thu nhiếp tổng tướng lại vừa thu nhiếp biệt tướng, còn tâm sở thì chỉ thu nhiếp biệt tướng mà thôi. Bởi vì thuyết này cho rằng sức tác dụng của tâm vương mạnh hơn tâm sở.
  2. Tâm sở thu nhiếp cả biệt tướng và tổng tướng, còn tâm vương thì chỉ thu nhiếp

tổng tướng. Bởi vì thuyết này cho rằng hễ tâm vương tác dụng chỗ nào thì chắc chắn tâm sở cũng y theo chỗ đó.

* 1. Tâm vương và tâm sở đều có thể thu

nhiếp tổng tướng và biệt tướng.

Ngoài ra, tông Câu xá và tông Duy thức đều cho Hành giải là tác dụng liễu biệt của tâm vương và tâm sở, nhưng vì tông Câu xá

6370

gọi những ảnh tượng (bóng dáng) hiện lên trong tâm thức là “Hành tướng”, cho nên đặc biệt gọi tác dụng liễu biệt của tâm thức là Hành giải. Còn tông Duy thức thì trực tiếp gọi tác dụng liễu biệt của tâm thức là Hành tướng, cho nên giữa Hành tướng và Hành giải không có sự sai khác.

[X. luận Đại tì bà sa Q.34; luận Thành

duy thức Q.5; Thành duy thức luận thuật kí

Q.5 phần cuối; Câu xá luận quang kí Q.1 phần cuối]. (xt. Hành Tướng).

1. Hành Giải.

Gọi chung Hành (thực hành) và Giải (hiểu biết).

Hiểu biết và thực hành những giáo lí được chỉ dạy. Đây là 2 điều kiện căn bản để đạt đến quả vị Phật.

(xt. Giải Hành). HÀNH HOA

Hành đạo và tán hoa(Đi nhiễu và tung hoa).

Cứ theo Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển 2 ghi, thì khi ngài Huyền trang

đến nước Khuất chi đã thấy nghi thức Hành

hoa, cho nên biết nghi thức này đã từng lưu hành ở Tây vực từ xa xưa.

Nghi thức hành hoa hiện nay là: Người hành hoa cầm hoa đứng ở góc Tây nam của Phật đường, đợi khi những người đi nhiễu qua trước mặt thì tung hoa lên những người đó.

[X. Tịnh độ pháp sự tán Q.thượng; Loại tụ danh vật khảo Q.28].

HÀNH HÓA

Gọi đủ: Du hành giáo hóa.

Đi khắp nơi để giáo hóa chúng sinh. Phẩm Bồ tát giáo hóa trong kinh Nhân vương bát nhã quyển thượng (Đại 8, 828 6371

trung), nói: “Nếu dùng thân huyễn hóa thấy

được các pháp huyễn hóa, thì đó mới là Bồ tát hành hóa chúng sinh một cách chân thực”.

[X. phẩm Thủ tài túy tượng điều phục trong Phật sở hành tán Q.4; truyện Phong can trong Tống cao tăng truyện Q.19].

HÀNH HÓA 6372

H2 063

HÀNH HỌC

Đối lại với Giải học.

Chỉ cho sự tu hành và học hiểu. Trong Chư pháp thực tướng sao, ngài

Nhật liên, vị tăng thuộc tông Nhật liên của Nhật bản, nói rằng hành giả phải siêng năng

tu hành và học hiểu, đó là con đường chuyển

mê khai ngộ; nếu lìa con đường này (hành học) thì không có Phật pháp.

HÀNH HƯƠNG

Nghi thức thắp hương đi nhiễu quanh tháp.

Khi thí chủ thiết trai cúng dường chư

tăng, trước hết, đốt hương chia đều cho đại chúng, rồi đi nhiễu và lễ bái chung quanh tháp.

Cứ theo kinh Hiền ngu quyển 7 và Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển thượng,

thì khi hành hương, tăng chúng phải đứng ngay thẳng để nhận hương, nếu người hành hương là phụ nữ, thì chư tăng nên ngồi mà nhận hương, nếu không sẽ phạm tội Đột cát la. Ở Trung quốc, nghi thức này bắt đầu với ngài Đạo an đời Tấn, đến các đời Đường,

Tống thì biến thành một loại nghi thức của triều đình.

Lại khi hành hương, người nhận hương phải xướng kệ. Thích thị yếu lãm quyển thượng (Đại 54, 276 thượng) chép kệ như sau:

“Giới định tuệ giải tri kiến hương, Thế giới mười phương đều thơm ngát;

Nguyện khói hương này cũng như thế, Thành vô lượng vô biên Phật sự”.

Ngoài ra, trong Thiền tông, vào 2 thời 6373

sớm tối, vị Trụ trì đốt hương đi tuần tra các nhà kho, nhà tăng, nhà tắm, cửa ngõ, v.v..., cách đốt hương đi tuần như thế cũng gọi là Hành hương.

[X. kinh Phổ đạt vương; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 3 tiết 3; điều

Giám viện trong Thiền uyển thanh qui Q.3; Đại tống tăng sử lược Q.trung; môn Báo đảo

trong Thiền lâm tượng khí tiên]. HÀNH KHỔ

Hành nghĩa là trôi chảy đổi dời, tất cả các pháp hữu vi đều thay đổi theo thời gian,

không một sát na dừng nghỉ an ổn, làm cho con người cảm thấy bức bách khổ não, nên gọi là Hành khổ. Là một trong 3 khổ.

(xt. Tam Khổ).

HÀNH KHỔ HẠNH LUẬN SƯ

Một trong những ngoại đạo khổ hạnh ở Ấn độ.

Ngoại đạo này cho rằng tội phúc ở đời trước đều đã định, cho nên ở đời này phải tu

khổ hạnh để được hưởng an vui ở đời sau. [X. luận Ngoại đạo Tiểu thừa niết bàn].

HÀNH LỊCH SAO

Có 1 quyển, do ngài Lại giác, người Nhật bản, trích sao từ tác phẩm Hành lịch kí của ngài Viên trân mà thành.

Nội dung sách này thuật lại những điều tai nghe mắt thấy của ngài Viên trân trên

đường đến Trung quốc và trở về Nhật bản, khoảng từ năm Đại trung thứ 5 đến niên hiệu Trinh quán năm đầu (851-859). Đây là

một tư liệu lịch sử quan trọng được thu vào Trí chứng đại sư toàn tập trong bộ Đại Nhật

Bản Phật Giáo Toàn Thư, bản gốc được cất giữ ở chùa Thạch sơn, Nhật bản.

HÀNH LÝ

Hành là thân mình làm, Lý là chân bước 6374

tới. HÀNH LÝ 6375

H2 064

Chỉ cho những sinh hoạt thực tiễn hàng ngày của chúng tăng.

Trong tùng lâm, mỗi năm 2 lần vào ngày mồng 9 tháng 2 và ngày mồng 9 tháng 8 có việc kiểm tra số tăng an cư và xem xét tình hình sinh hoạt sau khi giải chế, gọi là “Hành

lý điều tra”. Cuốn sổ ghi kết quả của cuộc điều tra, gọi là Hành lý trướng.

[X. Hoành trí thiền sư quảng lục Q.1, Q.6; Cảnh đức truyền đăng lục Q.21; Liên đăng hội yếu Q.27; Niên phần hành trì trong

Hành trì quĩ phạm Q.1].

HÀNH MÔN, QUÁN MÔN, HOẰNG NGUYÊN MÔN

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Đây là danh mục do ngài Chứng không thuộc phái Tây sơn của tông Tịnh độ Nhật bản đặt ra để nói về giáo tướng tông Tịnh độ.

* 1. Hành môn: Pháp môn tu hành nhờ vào sức mình, chỉ cho 84.000 hành pháp.
  2. Quán môn: Pháp môn quán chiếu thệ nguyện rộng lớn của đức Phật A di đà, chỉ cho pháp quán Định tâm, Tán tâm được nói trong kinh Quán vô lượng thọ.
  3. Hoằng nguyện môn: Pháp hoằng thệ bản nguyện của đức Phật A di đà trong kinh

Vô lượng thọ.

Trong Quán kinh huyền nghĩa phần, ngài Thiện đạo cho rằng tất cả phàm phu thiện ác được vãng sinh Tịnh độ đều nương vào đại nguyện lực của Phật A di đà làm duyên tăng thượng.

[X. Quán kinh huyền nghĩa phần Quán môn nghĩa sao Q.1, Q.2].

HÀNH NGHI 6376

Lễ nghi phép tắc qui định những hành vi thường nhật của tỉ khưu và tỉ khưu ni, hoặc nghi thức xếp hàng hành lễ.

Ngoài ra, nghi thức niệm Phật của tông Tịnh độ cũng có 3 loại hành nghi: Bình thường, Biệt thời và Lâm chung.

HÀNH NGHIÊP

Cũng gọi Tác nghiệp.

Chỉ cho những hành vi do thân, khẩu, ý tạo tác.

HÀNH NGHIÊP THẦN

Thần thủ hộ các nghề nghiệp.

Tùy theo sự phát triển của chế độ và sự phân công của xã hội mà có các vị Hành nghiệp thần khác nhau. Vì các vị thần này đều có liên hệ với truyền thuyết thần thoại của những người sáng lập nghề nghiệp.

Như

ở Trung quốc, người làm nghề nuôi tằm thì thờ Mã đầu nương, người làm nghề thợ mộc

thì thờ Lỗ ban, dân chài sống bằng nghề biển phần nhiều thờ Ma tổ, những người lái

buôn thì đều thờ Quan thánh đế quân (Quan

vũ) và Thổ địa công.

Trong tông giáo của Hi lạp cổ đại cũng có loại thần này, như thần của nghề săn bắn,

nghề nông, thương nghiệp, v.v...

[X. Đài loan đích dân gian tín ngưỡng (Khương nghĩa trấn)].

HÀNH NGŨ PHÁP

Thực hành 5 pháp: Dục, Tinh tiến, Niệm, Xảo tuệ, Nhất tâm. Đây là pháp tu chỉ quán của tông Thiên thai.

Pháp tu chỉ quán này có 25 phương tiện, lại được chia làm 5 khoa: Cụ ngũ duyên,

Ha

ngũ dục, Khí ngũ cái, Điều ngũ sự và Hành ngũ pháp. Khoa Hành ngũ pháp này gồm có 5 món:

1. Dục: Muốn lìa tất cả vọng tưởng điên 6377

đảo của thế gian, muốn được tất cả các môn

thiền định trí tuệ.

1. Tinh tiến: Ngày đêm siêng năng giữ HÀNH NGŨ PHÁP

6378

H2 065

gìn giới cấm, lìa ngũ cái.

1. Niệm: Luôn nghĩ đến thế gian dối

trá mà xem thường và quí trọng thiền định trí tuệ.

1. Xảo tuệ: Dùng trí tuệ sáng suốt so sánh cái vui dục lạc thế gian với cái vui thiền

định trí tuệ xuất thế gian, xem cái nào hơn kém, nặng nhẹ.

1. Nhất tâm: Niệm tuệ phân minh, thấy

rõ thế gian đáng nhàm chán, biết chắc định tuệ đáng tôn quí.

Nếu dùng con thuyền để ví dụ 5 pháp

này, thì Xảo tuệ như mũi thuyền, Nhất tâm như bánh lái, 3 pháp còn lại như cây sào, mái chèo. Nếu thiếu một thứ thì dù con thuyền có ở trên sông nước phẳng lặng, yên

ổn, cũng khó mà tiến lên được.

[X. Ma ha chỉ quán Q.4 phần dưới; Thứ đệ thiền môn Q.2; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. (xt. Nhị Thập Ngũ Phương Tiện).

HÀNH NHIỄM

Đối lại với Li nhiễm.

Chỉ cho những sinh hoạt và hành vi ô nhiễm, tức là đời sống của người tại gia. Điều Sa di đắc độ trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1137 trung), nói: “Chư Phật 3 đời không có vị nào nói ở tại gia thành Phật, các vị Tổ sư chưa có ai là Hành nhiễm mà độ người”. HÀNH PHÁP

Phương pháp tu hành.

Đồng nghĩa với Tu pháp, Mật pháp trong Mật giáo.

Trong Mật giáo, Tứ độ gia hành tức là 4 6379

Hành pháp phương tiện gồm: Thập bát đạo hành pháp, Thai tạng giới hành pháp, Kim

cương giới hành pháp và Hộ ma hành pháp.

Bốn pháp này được thực hành trước khi nhận lãnh Truyền pháp quán đính.

(xt. Tứ Độ Gia Hành, Tu Pháp).

HÀNH PHÁP TRUNG GIAN LẬP TÒA TÁC PHÁP

Nghi thức tác pháp để rời chỗ ngồi của hành giả Mật giáo.

Trong lúc tu pháp, vì có việc quan trọng phải tạm rời chỗ ngồi thì hành giả phải làm phép này.

Theo Tác pháp tập thì cách tác pháp là kết ấn 5 chĩa và tụng chữ “Hồng”. Còn theo

Khai tâm bí quyết quyển 7 thì tác pháp là: Gấp áo ca sa đặt trên mâm lễ, rồi để xâu chuỗi lên trên.

[Mật giáo áo nghĩa Q.hạ]. HÀNH PHẬT

Cũng gọi Hành Phật uy nghi. Giữ uy nghi như Phật.

Nghĩa là trong những động tác hàng ngày như đi, đứng, ngồi, nằm, người tu hành luôn phải khởi tâm niệm tôn sùng kính

sợ, nghi dung cử chỉ phải ngay thẳng hợp cách, tâm không động loạn để hiển bày uy nghi của Phật.

HÀNH SÁCH (1628-1682)

Vị tăng thuộc tông Tịnh độ sống vào đời Thanh, người huyện Nghi hưng, tỉnh Giang tô, họ Tưởng, tự Tiệt lưu.

Thân phụ của sư tên là Toàn xương, tinh thông Nho Phật, thân giao với ngài Hàm sơn Đức thanh. Tương truyền, sau khi ngài Đức thanh thị tịch được 3 năm thì ông Toàn

xương nằm mộng thấy ngài chống tích trượng đi vào nhà mình, sau đó vợ ông mang

thai và sinh ra Hành sách. Đến khi lớn khôn,

6380

cha mẹ sư lần lượt qua đời.

Năm 23 tuổi, sư theo làm đệ tử ngài Nhược am Thông vấn ở chùa Lí an tại Vũ

HÀNH SÁCH 6381

H2 066

lâm. Sau 5 năm tinh tiến tu học, sư thấu triệt pháp yếu. Sau, sư trụ ở chùa Báo ân và

theo lời khuyên của ngài Am anh, sư tu Tịnh

độ, đồng thời đến ngài Tiều thạch ở Tiền đường nghiên cứu học thuyết tông Thiên thai và tu Pháp hoa tam muội.

Năm Khang hi thứ 2 (1663), sư cất am Liên phù ở bờ sông Tây khê chỗ chân núi Pháp hoa tại Hàng châu, chuyên tu tịnh nghiệp. Năm Khang hi thứ 9 (1670), sư ở viện Phổ nhân trên núi Ngu sơn, phục hưng

Liên xã, người đến theo học rất đông. Năm Khang hi 21 (1682) sư tịch, thọ 55 tuổi.

Sư để lại các trứ tác: Kim cương kinh sớ

kí hội biên 10 quyển, Khuyến phát chân tín văn, Khởi nhất tâm tinh tiến niệm Phật thất kì qui thức, Bảo kính tam muội bản nghĩa, Lăng nghiêm kinh Thế chí viên thông chương.

[X. Kim cương kinh sớ kí hội biên tự; Tịnh độ thánh hiền lục Q.6; Tân tục cao tăng truyện Q.45].

HÀNH SÂM (1614-1677)

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế, sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, người huyện Bác la, tỉnh Quảng đông, họ Lê, người

đời gọi sư là Lữu khê Hành sâm thiền sư. Tương truyền, thân mẫu sư nằm mộng thấy ánh sáng chiếu vào bụng mà có thai.

Khi sinh ra, sư rất khôi ngôi tuấn tú. Năm lên 7 tuổi, sư theo ngài Tông bảo Độc công xuất 6382

gia, tham học ngài Tuyết kiệu Viên tín ở Vân

môn, sau lại tham yết ngài Ngọc lâm Thông

tú ở Đại hùng và được nối pháp của ngài. Năm Thuận trị 17 (1660) đời Thanh, sư được nhà vua triệu vào cung để phong hiệu,

nhưng sư cố từ nên vua ban cho sư tên gọi “Từ Ông”. Sau đó, sư trở về ẩn cư tại am Long khê ở Hàng châu, tỉnh Chiết giang để thuyết pháp hoằng hóa, vua ban chiếu chỉ đổi am Long khê thành chùa Viên chiếu, để

tỏ lòng ngưỡng mộ của vua.

Năm Khang hi 16 (1677) sư tịch ở chùa Hoa nghiêm tại Ngô sơn, thọ 64 tuổi. Năm Ung chính 11 (1733) được truy thụy “Minh Đạo Chính Giác Thiền Sư”. Hành trạng của

sư được chép vào Ngự tuyển lục quyển 11. Sư có trứ tác: Lữu khê Sâm thiền sư ngữ lục 1 quyển.

[X. Chính nguyên lược tập Q.4]. HÀNH SỰ

Đồng nghĩa với Phụng hành, Tri sự. Chấp hành nghi thức pháp hội theo một qui tắc nhất định, như Pháp hội hành sự, Hội hành sự, v.v...

Ngoài ra, người giữ chức vụ làm một việc gì đó đã thành lệ, cũng được gọi là Hành sự.

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 1].

HÀNH THAO (?-1652)

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế sống vào đời Thanh, người huyện Ngô giang, tỉnh

Giang tô, họ Triệu, tên Dữu tiên, tự là Đại dữu.

Thủa nhỏ, sư theo học người bác là ngài 6383

Hán nguyệt Pháp tạng. Năm Thuận trị thứ 3 (1646) sư ở ẩn trong núi Vũ di. Về sau, sư

y chỉ vào ngài Phù thạch Thông hiền ở chùa

Báo ân tại huyện Ngô giang thụ giới Cụ túc,

sau lại theo học ngài Hoằng trừ ở chùa Linh

nham. Năm Thuận trị thứ 7 (1650), vâng mệnh của thầy, sư đến Hành Sâm trụ trìchùa Quốc

HÀNH THAO 6384

H2 067

thanh. Năm Thuận trị thứ 9 (1652) sư tịch. Sư có tác phẩm: Đại dữu thiền sư trụ Thiên thai cảnh đức quốc thanh thiền tự ngữ lục 1 quyển.

[X. Ngũ đăng toàn thư Q.84]. HÀNH THIÊN

1. Hành Thiện.

Đối lại với Chỉ thiện.

Tích cực tu hành thiện nghiệp là Hành thiện. Trái lại, không tạo các ác nghiệp như giết hại, trộm cướp..., một cách tiêu cực là Chỉ thiện.

(xt. Chỉ Hành Nhị Thiện).

1. Hành Thiện.

Phát tâm Đại thừa, khuyên người dứt bỏ tâm hạnh độc ác xấu xa mà khởi tâm cầu vãng sinh Tịnh độ. Đây tức là Hành phúc trong 3 phúc.

(xt. Tam Phúc). HÀNH TÍN

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Đặc biệt Tịnh độ chân tông thường dùng từ ngữ này để nói về giáo nghĩa cơ bản của tông mình.

Thông thường, Hành chỉ cho sự tu hành hoặc hành nghiệp để thành tựu Phật đạo; còn Tín là chỉ tín ngưỡng, tín tâm. Vì thế, Hành tín còn được gọi là Tâm hạnh, là điều kiện tất yếu để vãng sinh Tịnh độ và thành tựu Phật đạo.

Từ xưa đến nay, trong các hệ phái Tịnh độ giáo, ngoại trừ Tịnh độ chân tông Nhật bản, bất luận là chủ trương Tự lực Thánh đạo môn hay chủ trương Tha lực Tịnh độ môn đều xem trọng cả Hành lẫn Tín, tức 6385

cho rằng người tu hành phải phát tâm bồ đề

và tu hạnh Tín thì mới có thể đầy đủ sở cầu,

thành tựu sở nguyện.

Nhưng giáo nghĩa của Tịnh độ chân tông thì coi trọng “Tín” hơn “Hành”. Bởi vì tông

này cho rằng tự thân chúng sinh không có khả năng thành Phật, cho nên phải nhờ vào tín tâm đối với đức Phật A di đà, đồng thời,

dùng tín tâm ấy làm chính nhân vãng sinh Tịnh độ. Sau khi đã phát khởi tín tâm, mà lại xưng niệm danh hiệu Phật A di đà nữa, thì điều đó có thể được coi là hành nghiệp báo ân Phật A di đà.

Trong Tịnh độ chân tông, Tín và Hành ấy đặc biệt được gọi là Đại tín, Đại hành. HÀNH TRÀ

Nghi thức phân phối trà hoặc cùng uống trà với đại chúng. Trong Thiền lâm, khi hành

trà, người tham dự có chỗ ngồi nhất định. Điều Đầu thủ tựu Tăng đường điểm trà trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 4

(Đại 48, 1136 trung), nói: “Thụ trai xong, người phụ trách việc hành trà vào Trai đường

đốt hương pha trà”.

[X. điều Kết chế lễ nghi trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.7; điều Tăng đường nội tiễn điểm trong Thiền uyển thanh qui Q.5]. HÀNH TRẠNG

Cũng gọi Hành trạng kí, Hành thuật, Hành thực, Hành nghiệp, Hành nghiệp kí. Một thể văn ghi chép lại đức hạnh, công trạng, quê quán và năm tháng sống chết của

một nhân vật nào đó.

Về nguồn gốc của thể văn hành trạng thì trong phần chú thích về truyện Viên thiệu trong Tam quốc Ngụy chí 6 có dẫn

dụng “Hành trạng các Tiên hiền” và truyện Vương ẩn trong Tấn thư quyển 28 thường 6386

nói về hành trạng của các công thần. Do đó có thể đoán biết rằng thể văn hành trạng đã được sử dụng từ thời Ngụy Tấn.

Trong Phật giáo cũng có nhiều tác phẩm nói về hành trạng như: Tăng già hành trạng HÀNH TRẠNG

6387

H2 068

1 quyển của Tân sùng, thu vào Văn nghệ chí trong Tân đường thư quyển 59, Chư tăng

lụy hành trạng trong thiên Tăng hạnh của Quảng hoằng minh tập quyển 23, Đại đường

cố tam tạng Huyền trang pháp sư hành trạng

trong Đại chính tân tu Đại tạng kinh tập 50, Truyền ứng pháp sư hành trạng trong Kim thạch tụy biên quyển 134, Trung nhạc sa môn Pháp như hành trạng trong Tục kim thạch tụy biên quyển 6, Chiêu hóa tự Chính

thiền sư hành trạng trong Tục kim thạch tụy biên quyển 17, v.v...

HÀNH TRIỀN

Cũng gọi Hành tất (buộc đầu gối), Hành bán (buộc ống chân).

Thiền tăng dùng vải buộc ống chân khi đi hành cước.

Chương Vân cư Hiểu thuấn trong Liên đăng hội yếu quyển 28 (Vạn tục 136, 454), nói: “Ban đêm cởi bí tất để ngủ, sáng ngày buộc ống chân lên đường”.

HÀNH TRỤ TỌA NGỌA

Đi, đứng, ngồi, nằm, tức là 4 uy nghi.

Để răn bảo các tỉ khưu, tỉ khưu ni phải thận trọng trong từng cử chỉ, không được buông thả, đức Phật đã qui định phép tắc ba nghìn uy nghi, tám muôn tế hành để mọi

người thường phải lưu ý đến hành vi hàng ngày của mình.

(xt. Tứ Uy Nghi). HÀNH TƯ (?-740)

Vị Thiền tăng đời Đường, người An thành, Cát châu (An phúc, Giang tây), họ

Lưu.

Sư xuất gia từ thủa nhỏ, sau đến cầu pháp 6388

nơi Lục tổ Tuệ năng. Sư cùng với thiền sư Nam nhạc Hoài nhượng là 2 đại đệ tử cùng nối pháp của ngài

Lục tổ. Về sau, sư trụ trì chùa Tĩnh cư ở núi Thanh nguyên tại Cát châu, cho nên người đương thời gọi sư là Thanh nguyên Hành tư. Môn đồ rất đông, Thiền phong lừng lẫy, được gọi là

dòng phái Thanh nguyên, song song với dòng

phái Nam nhạc. Về sau, từ dòng Thanh nguyên lại khai sinh ra 3 pháp hệ là: Vân môn, Tào động và Pháp nhãn.

Năm Khai nguyên 28 (740) sư tịch, vua Hi tông ban thụy hiệu là “Hồng Tế Thiền Sư” (có chỗ chép là Hoằng Tế Thiền Sư), hiệu tháp là Qui Chân.

[X. Tống cao tăng truyện Q.9; Tổ đường tập Q.3; Cảnh đức truyền đăng lục Q.5;

Kiến

trung tĩnh quốc tục đăng lục Q.1; Thanh nguyên sơn chí lược Q.2].

HÀNH TỨ Y

Cũng gọi Tứ y trụ, Tứ y pháp, Tứ y chỉ pháp.

Bốn pháp của người xuất gia phải thực hành hàng ngày để nuôi lớn giới thân tuệ mệnh.

Tứ y gồm có:

1. Phẩn tảo y (Phạm:Pàôsukùla,Pàli: Paôsukùla): Tức là lượm lấy những thứ y phục cũ rách, nhơ bẩn như đồ lau phân mà người đời đã vứt bỏ ngoài đường, đem giặt sạch và khâu may lại mà mặc. Người tu hành

6389

mặc như thế sẽ không sinh tâm tham luyến thì đạo nghiệp mau thành.

1. Khất thực (Phạm;Pàli:Piịđa-pàta): Thường đi xin ăn để nuôi sống thân mệnh.
2. Thụ hạ tọa (Phạm: Vfkwa-mùla, Hành Tư

HÀNH TỨ Y 6390

H2 069

Pàli:Rukkla-mùla-senàsana): Ngồi dưới gốc cây hoặc trong hang đá, tạm thời nương

ở để tu tập thiền định.

1. Trần khí dược (Phạm:Pùtimuktabhaiwajya, Pàli: Pùtimutta-bhesajja):

Nếu ốm đau thì dùng thuốc mục nát lâu năm để điều trị; bệnh khỏi rồi, phải ngưng ngay, không được lấy thuốc mới để tích trữ.

HÀNH TƯỚNG

Chỉ cho tác dụng nhận thức hoặc trạng thái của bóng dáng ánh hiện trong tâm và tâm sở.

Về danh từ “Hành tướng”, giữa tông Câu xá và tông Duy thức có sự giải thích khác nhau.

Tông Câu xá chủ trương tâm có thể trực tiếp duyên theo cảnh ngoài tâm, nên cho tâm và tâm sở là năng duyên, cho cảnh ngoài

tâm là sở duyên. Khi duyên cảnh, cảnh hiện

ra trong tâm và tâm sở tức là hành tướng. Câu xá luận kí quyển 1 phần cuối (Đại 41, 26 hạ), nói: “Hành tướng nghĩa là thể

của tâm và tâm sở thanh tịnh, khi đối trước cảnh không có tác ý, nhậm vận tự nhiên mà

hiện ra hình tượng, giống như ao nước trong,

tấm gương sáng, các hình bóng đều hiện rõ”.

Cũng Câu xá luận kí quyển 4 còn tiến thêm bước nữa mà nói rõ rằng: “Hành” nghĩa

là hành giải, như tác dụng liễu biệt; “Tướng”

nghĩa là tướng mạo, như hình tượng, cho nên lấy tướng mạo của sự vật được liễu biệt

làm hành tướng.

Nhưng tông Duy thức thì cho rằng tâm không thể trực tiếp duyên theo cảnh bên ngoài, mà tất cả ảnh tượng đều hiển hiện 6391

trong tâm và tâm lấy đó làm sở duyên, rồi sinh khởi tướng năng duyên. Tức là trong tâm có 2 tướng năng duyên và sở duyên. Tướng năng duyên gọi là kiến phần, tướng sở duyên gọi là tướng phần. Kiến phần chính

là hành tướng thuộc về tác dụng nhận thức chứ không phải hình ảnh sự vật. Cho nên, nói theo quan điểm của tông Duy thức, cái mà tông Câu xá gọi là “hành tướng” thực ra

là hành tướng tướng phần, khác xa với hành

tướng kiến phần của tông Duy thức. Thành Duy thức luận thuật kí quyển 3 (Đại 43, 318 hạ), nói: “Tiểu thừa cho rằng ngoài tâm có cảnh và lấy đó làm sở duyên;

vì Đại thừa không chủ trương ngoài tâm có cảnh nên lấy “hành tướng” của Tiểu thừa làm “tướng phần” của Đại thừa. Đại thừa cho tâm có thể tự duyên nên lập riêng phần tự thể và lấy đó làm cảnh, vì vậy gọi kiến phần là hành tướng”.

[X. luận Thành duy thức Q.2; luận Nhập a tì đạt ma Q.hạ; Thành duy thức luận

chưởng trung xu yếu Q.thượng, Q.hạ; Câu xá luận yếu giải Q.1].

HÀNH TƯỢNG

Cũng gọi Tuần thành, Hành thành. Nghi thức tôn trí tượng Phật đặt trên xe hoa, rước đi khắp các đường phố trong ngày

Phật đản. Ở Ấn độ đời xưa nghi thức Hành tượng được tổ chức rất trọng thể.

Cứ theo Cao tăng Pháp hiển truyện ghi, thì ở thành Ba liên phất nước Ma yết đà Trung Ấn độ, hàng năm có tổ chức nghi

thức Hành tượng vào ngày mồng 8 tháng 4. Ban tổ chức làm 20 chiếc xe 4 bánh, trên

mỗi xe có trang trí tháp bằng trúc 5 tầng, cao khoảng 2 trượng, treo những tấm vải trắng chung quanh, trên vải có vẽ hình tượng

6392

chư thiên bằng nhiều mầu sắc, trang sức vàng

bạc, lưu li, treo phan phướn cờ lọng, 4 phía đều có khám thờ tượng Phật ngồi và tượng các Bồ tát đứng hầu, mỗi xe được trang hoàng

theo mỗi kiểu khác nhau. Vào ngày này kẻ tăng người tục tập họp khắp nơi, xướng ca trỗi nhạc cúng dường.

Ở Trung quốc, phong tục Hành tượng bắt đầu từ đời Đông Tấn, đó là lễ rước tượng

HÀNH TƯỢNG 6393

H2 070

Ngũ tôn của ông Đới quì. Từ thời Nam Bắc triều đến đời Đường, Tống, nghi thức Hành tượng dần dần đã thịnh hành trên khắp nước.

Điều Thành nam Cảnh minh tự trong Lạc dương già lam kí quyển 3 (Đại 51, 1010

trung), chép: “Ngày mồng 7 tháng 4, tất cả tượng Phật ở kinh đô được cung nghinh về chùa Cảnh minh, gồm hơn 1.000 pho. Đến ngày mồng 8, lần lượt rước tượng vào cửa Tuyên dương, tới trước cửa chính của cung điện để vua tung hoa cúng dường. Lúc ấy hoa vàng lấp lánh như ánh mặt trời, lọng báu như mây, cờ phan như rừng, khói hương

mờ mịt như sương, tiếng nhạc tiếng pháp vang dội trời đất; hàng trăm con ngựa đi song đôi; danh tăng đại đức gậy tích chạm nhau, tín đồ pháp lữ cầm hoa thành rừng, xe cộ nghẽn đường. Thời ấy có vị sa môn Tây vực thấy quang cảnh đó bảo là nước Phật”.

Từ sau đời Nguyên, Minh, trong các tư liệu đã ít thấy ghi chép về Hành tượng,

nhưng gần đây ở Tây tạng và vùng núi Ngũ

đài vẫn thấy cử hành nghi thức này. Còn tại

các vùng Giang nam, Giang bắc, thì phong tục Hành tượng đã được thay thế bằng nghi thức tắm Phật.

[X. phẩm Quán tứ uy nghi trong kinh Quán Phật tam muội hải Q. 6, phẩm Quán tượng Q. 9; Phật tổ thống kỉ Q.38, Q.42; Pháp uyển châu lâm Q.16; Tuế thời quảng kí Q.20; Ngụy thư thích lão chí Q.20]. (xt. Phật Đản Nhật).

HÀNH UẨN 6394

Phạm: Saôskàra-skandha. Pàli: Saíkhàra-khandha.

Hành nghĩa là đổi dời, biến hóa, tạo tác. Uẩn nghĩa là chứa nhóm, chia loại. Phật giáo

chia tất cả pháp hữu vi làm 5 loại, gọi là “Ngũ

uẩn”, trong đó, Hành uẩn là loại thứ 4, gồm

các pháp có tính chất tạo tác, đổi dời. Tông Câu xá chia hết thảy pháp hữu vi, vô vi thành 75 pháp, trong đó, có 44 món tâm sở và 14 pháp bất tương ứng, cộng lại gồm 58 pháp, gọi chung là Hành uẩn.

Có thuyết chủ trương, nếu tất cả các pháp hữu vi đều là những pháp tạo tác, đổi dời, thì chẳng riêng gì Hành uẩn, mà ngay cả sắc, thụ, tưởng, thức cũng đều có thể gọi là Hành uẩn. Nhưng tông Câu xá cực lực phản

đối thuyết này, như Câu xá luận kí quyển 1 của ngài Phổ quang cho rằng 4 uẩn: Sắc, thụ, tưởng, thức tuy cũng thuộc các pháp tạo tác, đổi dời, nhưng so với Hành uẩn thì tính chất tạo tác, đổi dời ấy ít hơn, cho nên phải gọi bằng những tên khác nhau.

Ngoài những điểm nói trên, còn có nhiều giải thích khác nữa về Hành uẩn. Như Kinh

bộ và Phật giáo Đại thừa thì chủ trương 6 Tư thân là Hành uẩn. Sáu Tư thân tức là tâm sở Tư do tương ứng với 6 thức mà sinh

ra, phạm vi của thuyết này rất rộng. [X. luận Đại thừa a tì đạt ma tập Q.1;

luận Đại tì bà sa Q.74; Q.75; luận Câu xá Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương

Q.5 phần đầu]. (xt. Ngũ Uẩn). HÀNH VI

Phạm: Karma. Pàli: Kamma. Dịch ý: Nghiệp.

Những hành động của thân, lời nói của miệng, và ý nghĩ của tâm cấu tạo thành ba nghiệp nhân, sẽ mang lại nghiệp quả, tức là 6395

hành vi. Hành vi có 3 loại: Thiện(nghiệp thiện), ác(nghiệp ác) và vô kí(nghiệp không

thiện không ác).

(xt. Thiện, Ác, Nghiệp). HÀNH VIÊN (?-1020)

Vị tăng Nhật bản. Sống vào giữa thời Bình an, người Trấn tây.

HÀNH VIÊN 6396

H2 071

Sư là người

không thích quyền thế, mà chỉ dốc sức vào việc giáo hóa đại chúng. Bất luận thời tiết nóng hay lạnh, lúc nào sư cũng mặc áo da hươu, vì thế người thời bấy giờ gọi sư là Cách thượng nhân (Thượng nhân mặc áo da), Bì thánh.

Niên hiệu Khoan hoằng năm đầu (1004), sư lập chùa Hạnh nguyện (Cách đường, nhà

da) ở Kinh đô (Kyoto) và làm nhiều việc phúc lợi xã hội, như sửa sang đường sá, v.v...

được mọi người trong triều ngoài nội sùng kính.

Năm Khoan nhân thứ 4 (1020) sư tịch, thọ hơn 70 tuổi.

[X. Nhật bản kỉ lược hậu thiên Q.11; Nguyên hanh thích thư Q.14].

HÀNH XẢ

Gọi tắt: Xả.

Tên tâm sở. Chỉ cho tác dụng tinh thần bình đẳng, chính trực, xa lìa tâm tháo động như hôn trầm, trạo cử, an trụ trong trạng thái tĩnh lặng. Là một trong 10 Đại thiện địa pháp của tông Câu xá, một trong 11 Thiện tâm sở của tông Duy thức.

Trong Ngũ uẩn, Xả này thuộc về Hành uẩn, cho nên được gọi là Hành xả để phân biệt với Thụ xả thuộc trong Thụ uẩn.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 6, 6397

thì Tâm sở này có 3 loại tác dụng: Bình đẳng,

Chính trực và Vô công dụng. Nhưng 3 tác dụng này thực ra là 3 tác dụng trong một niệm, chỉ căn cứ theo sự rõ rệt của nó để phân biệt trước sau mà thôi.

(xt. Thập Nhất Thiện, Xả). HÀNH XỨ

Đối tượng của sự tu hành quán tưởng. Phẩm Phân biệt hành xứ trong luận Giải thoát đạo quyển 3 liệt kê 38 hành xứ:

1. Thập nhất thiết nhập: Đất, nước,

lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, không xứ, thức xứ...

1. Thập bất tịnh tưởng: Tưởng xác

chết sình chương, bầm tím, nứt nẻ, vứt bỏ, chim thú đến ăn, thịt rữa ra, chém chặt

lìa tan, máu me bê bết, dòi bọ rúc rỉa, xương trắng...

1. Thập niệm: Niệm Phật, niệm Pháp, niệm tăng, niệm giới, niệm thí, niệm thiên, niệm tử, niệm thân, niệm sổ tức, niệm tịch tĩnh...
2. Tứ vô lượng tâm: Từ, bi, hỉ, xả...
3. Tứ hạnh: Quán tứ đại, Thực bất tịnh tưởng, Vô sở hữu xứ, Phi phi tưởng xứ... HẠNH

Chỉ cho đức hạnh. Nết na còn ở trong tâm là đức, đã thực hành ra ngoài là hạnh, như độc hạnh là hạnh hơn người.

HẠNH BẤT THOÁI

Hạnh nghiệp đã đạt đến địa vị không lui sụt trên đường tu hành Phật đạo. Cùng với “Niệm bất thoái”, “Vị bất thoái” gọi chung là Tam bất thoái. Lại bậc Sơ địa được duy thức quán chân thực, bỏ tâm Nhị thừa, đối với hạnh lợi tha không còn lui sụt cũng gọi là Hạnh bất thoái.

6398

Ngoài ra, Tổ của tông Tịnh độ Nhật bản là ngài Nguyên không cho rằng công phu tu

niệm Phật để vào cảnh giới không còn lui sụt gọi là Hạnh bất thoái.

(xt. Bất Thoái) Hành Viên

HẠNH BẤT THOÁI 6399

H2 072

HẠNH CỤ TAM TÂM

Đối lại với Trí cụ tam tâm.

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Hạnh đủ 3 tâm: Tâm chí thành, tâm sâu xa và tâm hồi hướng phát nguyện. Ba tâm này là thượng thượng phẩm trong 9 phẩm vãng sinh nói trong kinh Quán vô lượng thọ,

nếu có đầy đủ 3 tâm này thì có thể được sinh sang cõi Tịnh độ cực lạc. Về sau, tông Tịnh độ Nhật bản đặc biệt gọi 3 tâm này là pháp “An tâm”, là điều kiện tất yếu để vãng

sinh Tịnh độ. Khi bàn nghĩa “an tâm”, tông Tịnh độ Nhật bản cho rằng nếu xét về phương diện trí giải, tức chỉ hiểu qua kinh luận thôi thì gọi là Trí cụ; còn nếu vượt qua

giai đoạn lí giải mà phát tâm niệm Phật thì gọi là Hạnh cụ. Vì thế, Trí cụ tam tâm chưa

phải là lòng tin chân thật, mà Hạnh cụ tam tâm mới là lòng tin chân thật, do đó quyết định được vãng sinh.

(xt. An Tâm).

HẠNH ĐOAN (1254-1341)

Vị Thiền tăng thuộc phái Đại tuệ, tông

Lâm tế ở đời Nguyên, người huyện Lâm hải,

tỉnh Chiết giang, họ Hà, hiệu Nguyên tẩu. Sư sinh ra trong một gia đình Nho giáo, lên 6 tuổi bắt đầu học Nho với thân mẫu. Lớn lên, sư theo người chú là Mậu thượng nhân xuất gia ở viện Hóa thành, rồi tham học ngài Tạng tẩu Thiện trân ở Kính sơn và

đắc pháp.

Năm Đại đức thứ 4 (1300), sư trụ trì Tư phúc Thiền tự ở núi Tường phụng thuộc Hồ châu (tỉnh Chiết giang). Năm Đại đức thứ 8 (1304), vua ra sắc chỉ cho sư ở chùa 6400

Trung thiên trúc vạn thọ và ban hiệu “Tuệ Văn Chính Biện Thiền Sư”. Không bao lâu,

sư đến ở chùa Linh ẩn cảnh đức, được vua ban thêm cho hiệu “Phật Nhật Phổ Chiếu”. Năm Chí trị thứ 2 (1322), sư đến ở chùa Hưng thánh vạn thọ tại Kính sơn. Trong thời gian ấy, sư 3 lần được ban áo ca sa kim

lan và được các Hoàng đế qui y.

Ngày mồng 4 tháng 8 niên hiệu Chí chính năm đầu (1341) sư tịch, hưởng thọ 88

tuổi, 78 tuổi đạo.

Tác phẩm: Tuệ văn chính biện Phật nhật phổ chiếu Nguyên tẩu đoan thiền sư ngữ lục 8 quyển.

[X. Nam Tống Nguyên Minh thiền lâm tăng bảo truyện Q.10; Tục truyền đăng lục Q.38; Tăng tục truyền đăng lục Q.3].

HẠNH HẢI

I. Hạnh Hải (1604-1670).

Vị Thiền tăng sống vào cuối đời Minh

đầu đời Thanh, người huyện Gia hưng, tỉnh Chiết giang, họ Tiền, hiệu Đại phương.

Năm 20 tuổi, sư đến chùa Vân thê ở Hàng châu chuyên tu Tịnh độ. Năm 29 tuổi,

sau khi đọc Lục tổ đàn kinh, sư đến lễ ngài Vô dị Nguyên lai xin xuất gia ở Minh châu đường tại Kính sơn. Về sau, sư lại tham học

các thiền sư Mật vân Viên ngộ, Phí ẩn Thông

dung, v.v...

Năm Khang hi thứ 8 (1669), sư đến ở am Thiền đăng tại Lâu giang, tỉnh Giang tô.

Năm sau sư tịch, thọ 67 tuổi.

Sư để lại tác phẩm: Đại phương thiền sư ngữ lục 6 quyển.

II. Hạnh Hải (1609-1683).

Vị Thiền tăng tông Lâm tế sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, người Tân an, họ Tưởng. Người đời gọi là Thiết chu Hạnh hải

6401

thiền sư.

Từ thủa nhỏ sư mồ côi cha mẹ, một hôm đến chùa Trung linh sư thấy tượng Phật trang nghiêm rực rỡ, sư hân hoan

chiêm ngưỡng đến nỗi quên trở về, rồi sư kinh hành lễ bái trước tượng Phật trông như một vị lão tăng. Về sau, sư y vào ngài

HẠNH HẢI

H2 073

Nhược am Thông vấn xuất gia, thụ giới Cụ

túc và được ấn kí, sư đến ở Long du thiền tự.

Năm Khang

hi 22 (1682) sư tịch, thọ 75 tuổi. Sư có soạn phẩm: Kim sơn chí lược.

[X. Chính nguyên lược tập Q.4]. HẠNH HẢI KIM SƠN CHÍ LƯỢC

Cũng gọi Kim sơn long du thiền tự chí lược, Kim sơn chí lược.

Gồm 4 quyển, do ngài Hạnh hải soạn

vào đời Thanh, thu vào Trung quốc Phật tự sử chí vựng san tập 1.

Kim sơn nằm về mạn tây thành Trấn giang tỉnh Giang tô, là trục lộ giao thông

trọng yếu giữa Nam và Bắc cả về đường bộ lẫn đường thủy. Ở chân núi phía tây có chùa,

theo truyền thuyết, thì được sáng lập vào thời vua Nguyên đế hoặc Minh đế đời Đông

Tấn, mới đầu gọi là chùa Trạch tâm.

Về sau, có ngài Đường bùi xây cất lại

và từ đó trở đi, các vị cao tăng qua các đời nối tiếp nhau trùng tu, nghiễm nhiên trở thành ngôi chùa nổi tiếng, đứng đầu 10 ngôi chùa ở Kinh khẩu (Trấn giang). Vua Tống chân tông ban chiếu đổi tên là “Long Du Thiền Tự” và ban cho chùa một bộ

Đại tạng kinh.

Khoảng đầu năm Thuận trị (1644-1661)

6403

đời Thanh, ngài Hạnh hải trụ trì chùa và soạn bản Tự chí này. Nội dung nói về nhân vật, sự truyền thừa pháp mạch, phong cảnh,

v.v... chia làm 10 mục: Sơn đồ, Hình thắng,

Kiến trí, Tổ đường pháp hệ, Kí, Kỉ du, Bi, Phú, Sắc thư, Cao tăng, Kỉ tích và Thi văn...

HẠNH MÃN

1. Hạnh Mãn. Tạng:Fdsin-bye.

Một trong 12 vị tôn Hỏa thiên của Mật giáo.

Hình tướng như vầng trăng thu, trong sáng rực rỡ, ngồi trong vòng tròn cát tường,

mình mặc áo trắng, trang sức bằng chuỗi ngọc.

[X. Đại nhật kinh sớ Q.20]. (xt. Thập Nhị Hỏa).

1. Hạnh Mãn.

Vị tăng sống vào đời Đường, người Tô châu, năm sinh năm mất không rõ. Sư xuất gia năm 20 tuổi, thụ giới Cụ túc năm 25 tuổi, học Luật bộ trong 5 năm.

Năm Đại lịch thứ 3 (768), sư trụ trì chùa Phù tra, nghe ngài Kinh khê đang giảng kinh

sớ của tông Thiên thai, sư liền đến theo học.

Sau khi ngài Trạm nhiên tịch, sư đến ở chùa

Phật lũng trong núi Thiên thai để truyền trì giáo nghĩa Thiên thai. Năm Trinh nguyên 22

(804), vị tăng Nhật bản tên là Tối trừng đến

Trung quốc, từng đến đây tham học nơi sư.

Tác phẩm của sư gồm có: Niết bàn kinh sớ tư kí 12 quyển, Niết bàn kinh âm nghĩa 1

quyển, Lục tức nghĩa 1 quyển, Học Thiên thai tông pháp môn đại ý 1 quyển, Hạnh mãn hòa thượng ấn tín, Hạnh mãn hòa

thượng thí dữ vật mục lục.

1. Hạnh Mãn.

Vị tăng sống vào đời Tống, người Nam phố, Vạn châu.

6404

Lúc đầu, sư theo ngài Thạch sương học Thiền, sau sư đến núi Thiên thai ở tại viện Trí giả dưới ngọn Hoa đính. Vì hành tích của sư linh dị lạ thường, nên người đời coi sư là hiện thân của bồ tát Quan thế âm.

Vào khoảng năm Khai bảo (968-975), sư tịch, thọ 88 tuổi.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.10; Tống cao tăng truyện Q.22].

Hạnh Hải (Thiết Chu) HẠNH MÃN

6405

H2 074

HẠNH NGUYÊN

Cũng gọi Nguyện hạnh. Tu hành và thệ nguyện.

Trong Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 1 phần trên, ngài Trí khải cho rằng nếu có nguyện mà không có hạnh, thì cũng giống như người muốn qua sông mà không chuẩn bị thuyền bè, chắc chắn người ấy sẽ không thể sang bờ bên kia được. Bồ tát

tuy đã phát 4 thệ nguyện rộng lớn, nhưng nếu không tu 4 hạnh thì cũng giống như thế. Cho nên biết tu hành và thệ nguyện cũng như 2 cánh của con chim, nếu thiếu một thì chim không bay được, không đạt đến cảnh giới mong muốn.

HẠNH PHẬT TÍNH

1. Hạnh Phật Tính.

Chỉ cho muôn hạnh hữu lậu, vô lậu, là một trong 3 Phật tính.

Vì muôn hạnh hữu lậu, vô lậu là nhân

để thành tựu bốn trí của quả Phật cho nên được gọi là Hạnh Phật tính.

(xt. Tam Phật Tính).

1. Hạnh Phật Tính.

Đối lại với Lí Phật tính.

Tông Pháp tướng cho rằng trong thức A lại da thứ 8 của tất cả chúng sinh đã hàm chứa sẵn chủng tử vô lậu để thành Phật. Là

một trong 2 Phật tính. (xt. Nhị Phật Tính).

HẠNH QUẢ MÃN VỊ

Chỉ cho quả vị Phật, quả vị mà công đức tu hành đã đạt đến chỗ viên mãn.

HẠNH QUÂN

Vị tăng Trung quốc sống vào đời Liêu,

6406

họ Vu, tự Quảng tế, năm sinh, năm mất và quê quán đều không rõ.

Sư rất giỏi về âm vận và văn tự học, sư từng thu tập những chữ khó hiểu trong Đại tạng kinh rồi soạn thành bộ “Long khám thủ giám” 4 quyển. Nội dung gồm 26.430 chữ, dưới mỗi chữ nêu hình chữ xưa và nay,

cách đọc theo phiên thiết và giải nghĩa tỉ mỉ, rõ ràng. Đây là bộ sách rất quí giá, được

người đời ưa chuộng.

(xt. Long Khám Thủ Giám). HẠNH TÂY (1163-1247)

Vị tăng người Nhật bản thuộc tông Tịnh độ, hiệu là Thành giác phòng, người đời sau

gọi là Thành giác phòng Hạnh tây.

Lúc đầu, sư tu hành ở Tây tháp núi Tỉ duệ, về sau, thờ ngài Pháp nhiên làm thầy.

Thời pháp nạn Thừa nguyên, sư bị đày đến A ba. Tại đây, sư giáo hóa rất mạnh và đề xướng thuyết Nhất niệm vãng sinh, được tôn là Tổ của phái Nhất niệm.

Niên hiệu Bảo trị năm đầu (1247) sư tịch, hưởng thọ 85 tuổi (nhưng cũng có thuyết cho rằng năm sinh, năm mất của sư không được rõ).

[X. chương Tịnh độ pháp môn nguyên lưu; Pháp nhiên thượng nhân truyện kí Q.6

phần dưới; Tịnh độ tông phái thừa kế phổ]. HẠNH TUÊ BỒ TÁT

Phạm: Caritamati.

Dịch âm: Tả lí đát la ma đế bồ tát, Nhạ lệ đát ra ma đế bồ tát.

Cũng gọi Hành tuệ hạnh bồ tát, Tuệ bộ bồ tát.

Cứ theo phẩm Cụ duyên và phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật, thì vị

Bồ tát này ở trong viện Hư không tạng và

xưa nay Ngài là đồng tôn vị với bồ tát Phẫn

6407

nộ câu quan thế âm. HẠNH TUÊ BỒ TÁT

6408

H2 075

Cứ theo kinh Bất không quyên sách quyển 9 thì vị Bồ tát này ngồi bán già, tay trái cầm hoa sen nở, tay phải nắm lại áp vào ngực.

Cứ theo phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật thì hình Tam muội da của vị tôn này là hoa sen xanh cắm trên bình báu xà cừ trong phong luân. Còn theo phẩm Mật

ấn thì Ấn khế là hoa sen 8 cánh. Chân ngôn là: Na ma (Nama#: qui mệnh) tam mạn đa (samanta, phổ biến) bột đà nam (buddhànàm, chư Phật) bát đàm na (padma, hoa sen) a la da (àlaya, tạng) sa ha (svàhà, thành tựu).

[X. A xà lê sở truyền mạn đồ la). HÀO TƯ BỐI NHĨ

(Fausbôll, Michael Viggo; 1821-1908)

... ... ... ..

Nhà Ấn độ học, người Đan mạch. Ông từng dạy tại trường Đại học

Copenhague (1878-1902), chuyên nghiên cứu các kinh điển của Ấn độ cổ đại, đặc biệt

đối với Thánh điểnPàli mà thời đó vẫn chưa được xem trọng, ông đã có những cống

hiến rất đáng kể.

Năm 1855, ông hiệu đính kinh Pháp cú (Pàli: Dhammapada), dịch sang tiếng La tinh rồi xuất bản. Sau đó, ông sưu tập và nghiên cứu các tư liệu chú thích kinh Pháp cú (Dhammapadaỉỉhakathà), đây là công trình nghiên cứu học thuật đầu tiên của ông.

Tiếp theo, ông còn hiệu đính, phiên dịch và ấn hành các kinh Bản sinh (The Jàtaka, 6 vols., 1877-1899), Kinh tập (Pàli: Suttanipàta, 1884), v.v...

6409

HẢO BẢN ĐA ĐỒNG

... ... ... ..

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Nghĩa là những người viết chữ đẹp, bút pháp của họ thường giống nhau. Thiền gia dùng từ ngữ này để dụ cho trình độ, cảnh giới, phong cách, v.v... giữa thầy và đệ tử phần nhiều giống nhau.

Tắc 80 trong Thung dung lục (Đại 48,

278 trung), ghi: “Lâm tế nói: Hãy mang bồ đoàn lại đây cho ta! (Hảo bản đa đồng)”.

HẢO BẤT TỨC LƯU

Cũng gọi Hảo bất tức linh.

Đồng nghĩa với Hảo bất đại trượng phu. Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Bất tức lưu nghĩa là không lanh lợi, hoạt bát, chỉ cho người ngu ngốc, đần độn. Đây có ý trào lộng, châm biếm.

[X. tắc 1 trong Bích nham lục]. HẢO CHIẾU

Chỉ cho tấm gương được dùng trong lúc ngồi thiền. Nghĩa là sử dụng tấm gương sáng

để quán chiếu có thể ngăn ngừa tâm thần tán loạn.

Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển hạ, phần 2, tiết 3 (Đại 40, 387 trung), chép: “Hảo chiếu, có thuyết cho rằng chỗ ngồi thiền phần nhiều thường treo tấm gương sáng để giúp tâm hạnh, hoặc dùng ngọc sáng

để chiếu soi”. HẢO KIÊN THỤ

Cây Hảo kiên. Loại cây thần thoại dùng

để ví dụ trí tuệ cao siêu của đức Thế tôn vô thượng.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 10, cây

Hảo kiên sinh trưởng trong lòng đất đã 100 năm, cành lá đầy đủ, một hôm nứt đất vọt lên liền cao 100 trượng. Sau khi ra khỏi

6410

lòng đất, cây này muốn tìm một cây đại thụ để che chở cho mình, lúc ấy thần rừng nói với cây này rằng: “Hảo kiên là cây lớn nhất thế gian, các cây khác đều được Hảo kiên che chở”. Đức Thích tôn trong vô HẢO KIÊN THỤ

6411

H2 076

lượng kiếp ở Bồ tát địa, một khi ra đời là ngồi trên tòa Kim cương dưới gốc cây Bồ đề,

thấy rõ thực tướng của tất cả các pháp mà chứng ngộ thành Phật. Bấy giờ đức Thích tôn tự nghĩ: “Ai là người để mình tôn phụng

làm thầy?”. Lúc ấy, Phạm thiên vương liền nói: “Phật là bậc Vô thượng, trong 10 phương 3 đời không ai hơn Ngài, tất cả người, trời đều tôn Phật làm thầy, cung kính

cúng dường”. HẢO SINH

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Sinh là trợ từ, Hảo sinh là từ ngữ dùng để khiến mọi người chú ý.

Điều Tiểu tham trong Giới thạch Trí bằng thiền sư ngữ lục có câu: “Chư nhân hảo sinh thính thủ” (Mọi người hãy chú ý lắng nghe?).

Trong Thạch khê Tâm nguyệt thiền sư ngữ lục quyển thượng có câu: “Hảo sinh quan” (Hãy chú ý xem!).

Ngoài ra, từ đời Tống trở đi, từ “Hảo sinh” cũng được dùng rộng rãi.

[X. Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục Q.5; Chư tổ kệ tụng Q. thượng phần trên]. HÁT

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Nghĩa là tiếng hét.

Từ đời Đường trở về sau, các Thiền sư Trung quốc thường dùng tiếng hét hoặc để điểm hóa cho người học nhằm phá trừ chỗ thấy sai lầm tà chấp của họ, hoặc để diễn đạt cái trạng thái mà ngôn ngữ, tư tưởng không vươn tới được.

Cứ theo Cổ tôn túc ngữ lục quyển 1 chép,

6412

thì thiền sư Mã tổ Đại tịch là người đầu tiên

đã sử dụng tiếng hét. Khi thiền sư Bách trượng đến tham vấn, bị ngài Mã tổ hét cho một tiếng quá chát chúa đến nỗi tai Bách trượng bị điếc 3 ngày! Về sau, ngài Bách trượng dùng tiếng hét, ngài Hoàng bá thì

dùng gậy đánh, còn ngài Lâm tế thì dùng cả

đánh lẫn hét.

Cứ theo Lâm tế lục khám biện, thì tiếng hét của ngài Lâm tế có 4 tác dụng:

1. Có lúc tiếng hét như thanh kiếm báu Kim cương vương(chặt đứt sự bám níu vào ngôn ngữ, văn tự).
2. Có lúc tiếng hét như con sư tử lông vàng ngồi xổm trên mặt đất(phá tiểu cơ, tiểu kiến).
3. Có lúc tiếng hét như dùng cần câu

hua dưới bè cỏ(thử nghiệm người học hoặc khám biện sư gia).

1. Có lúc tiếng hét không có tác dụng của tiếng hét(chỉ cho tiếng hét hướng thượng

thu về tất cả, có đầy đủ các tác dụng mà chưa

dùng).

Đây tức là “Lâm tế tứ hát”. Nhưng, nếu không hiểu tác dụng của tiếng hét mà cứ hét một cách loạn xạ thì chẳng có ích lợi gì.

Về sau tiếng hét đã trở thành gia phong của tông Lâm tế và là phương pháp ứng cơ tiếp vật tuyệt kĩ của tông này, rất thịnh hành ở Trung quốc và Nhật bản.

[X. điều Lâm tế trong Tông môn thống yếu tục tập Q.9; Nhân thiên nhãn mục Q.3].

(xt. Đức Sơn Bổng, Lâm Tế Tứ Hát). HÁT HỎA

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Tiếng hô coi chừng hỏa hoạn. Trong Thiềnlâm, trước khi đi ngủ, người Tuần liêu kiểm điểm các phòng, hô to để nhắc

6413

nhở mọi người coi chừng đèn lửa, đề phòng

hỏa hoạn.

Phần kệ tụng trong Khai phúc thiền sư ngữ lục (Vạn tục 120, 239 thượng), ghi: “Đêm khuya nghe tiếng hát hỏa. Cho nên trong kinh nói: Ngay lúc đó quán xét âm thanh ấy mà được giải thoát”.

HÁT HỎA

6414

H2 077

HÁT THAM

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Xướng lên cho đại chúng cùng tham. Điều Huấn đồng hành, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển

thượng (Đại 48, 1122 thượng), nói: “Tham đầu tiến lên trước cắm hương rồi lui về chỗ của mình, chậm rãi hô lên: Tham! Đại chúng thấp giọng cùng nói: “Xin vâng. Tất cả lễ 3 lễ”.

[X. chương Triệu châu Tùng thẩm trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.10, chương Ôn

châu thụy lộc tự Bản tiên thiền sư Cảnh đức truyền đăng lục Q.26; môn Tùng quĩ trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HÁT THỰC

Gọi đủ: Hát thực hành giả. Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Người giữ chức vụ xướng các món ăn của đại chúng trong Tăng đường vào lúc thụ trai.

Cứ theo điều Phó chúc phạn trong Thiền uyển thanh qui quyển 1, thì sau khi vào Tăng

đường, Hát thực hành giả lần lượt lễ bái Thánh tăng, vái chào thưa hỏi các vị Trụ trì và Thủ tọa. Đợi vị Thủ tọa chú nguyện xong,

mới tuần tự xướng: “Tịnh chúc (cháo), Hương thang tịnh thủy (nước nóng)”. Sau khi ăn xong, thì xướng: “Chiết thủy” (tráng bát). Tiếng xướng phải được rõ ràng, nếu xướng sai thì phải xướng lại.

Ngoài ra, chức vụ này cũng kiêm nhiệm cả việc thông báo cho chúng tăng biết đã hết giờ tham thiền (phóng tham). Lại nữa,

hành giả Hát thực vốn không giới hạn tuổi,

6415

nhưng thời gần đây, Nhật bản thường chọn chú tiểu 10 tuổi, chưa được cạo tóc phụ trách

công việc này. Hoặc cũng có khi vị sa di giữ

chức Hát thực và trong trường hợp ấy thì được gọi là Sa hát. Mà danh từ Sa hát cũng

được dùng để gọi chung Sa di và Hát thực. [X. điều Huấn đồng hành, chương Trụ

trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q. thượng; pháp Phó chúc phạn trong Vĩnh bình thanh qui Q. thượng; Oánh sơn hòa thượng thanh qui; Loại tụ danh vật khảo Q.124; môn Chức vị và môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HẠT LẠT LI Y

Hạt lạt li, Phạm:Kàrali.

Hạt lạt li là tên một loại vải dệt bằng lông dã thú. Hạt lạt li y là áo được may bằng

loại vải này.

Ngài Huyền trang du học Ấn độ, khi đến nước Kiện đà la thấy người ở đây mặc loại áo này. Nhưng đây không phải loại áo do tăng sĩ Phật giáo mặc.

Đại đường tây vực kí quyển 2 (Đại 51, 876 trung), nói: “Hạt lạt li y là áo được may

bằng loại vải do dệt từ lông dã thú. Lông dã

thú mềm mịn, xe thành sợi rất quí, dùng để may quần áo”.

HẠT LŨ SINH

Cũng gọi Hạt lư(con lừa mù), Hạt hán (gã mù), Lũ sinh tử(gã ngu muội), Độn lũ sinh(gã ngu đần), Ngốc lũ sinh(gã ngu ngốc).

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Hạt:Mắt mù; Lũ:Ngu muội; Sinh:Người. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng để dụ cho người ngu si, không có kiến thức.

Mục Thị chúng (dạy mọi người) trong Lâm tế lục (Đại 47, 501 hạ), nói: “Hạt lũ sinh! Đồ ngu si! Các ngươi tìm được gì trên

6416

bộ xương khô ấy?”

Hư đường hòa thượng ngữ lục quyển 2 (Đại 47, 997 trung), ghi: “Sư nói: Sáng là mù.

Tăng thưa: Xin thầy chỉ dạy.

Sư nói: Lũ sinh tử(đồ ngu ngốc)”. HẠT LŨ SINH

6417

H2 078

HẮC ÁM

Tối đen, không có ánh sáng của trí tuệ. Kệ tụng tán Phật A di đà (Đại 47, 421 thượng), nói:

“Hào quang Phật sáng soi bậc nhất, Nên gọi Ngài là Quang viêm vương; Ba đường hắc ám nhờ chiếu rọi,

Vì thế con đính lễ cúng dường”.

[X. Ma ha chỉ quán Q.5 phần trên; Nam sơn giới sớ Q.2 phần trên].

HẮC BẠCH

1. Hắc Bạch.

Gọi đủ: Hắc nghiệp, Bạch nghiệp. Chỉ cho ác nghiệp và thiện nghiệp. (xt. Bạch Nghiệp Hắc Nghiệp).

1. Hắc Bạch.

Hình tròn đen, trắng được dùng để giải thích 2 vị Chính và Thiên trong Động sơn ngũ vị của thiền sư Động sơn Lương giới, tổ

khai sáng của tông Tào động.

Ngài Động sơn Lương giới chia quá trình khai ngộ của người học đạo làm 5 giai đoạn:

Chính trung thiên, Thiên trung chính,

Chính

trung lai, Thiên trung chí và Kiêm trung đáo.

Trong đó, “Chính” là pháp chân như, bình đẳng, tuyệt đối, được tượng trưng bằng mầu

đen; “Thiên” là pháp sinh diệt, sai biệt, tương đối, được tượng trưng bằng mầu trắng. Chính trung thiên trong Ngũ vị được tượng trưng bằng hình tròn , sự chứng

ngộ ở giai đoạn này lấy hiện tượng giới làm

chủ, nhưng hiện tượng giới được thấy ở đây

đã được nhận là cảnh giới của “Ngã” tuyệt đối. Thiên trung chính trong Ngũ vị được tượng trưng bằng hình tròn , ở giai đoạn

6418

này, kiến giải phân biệt không còn vẻ mạnh

mẽ nữa, tất cả hiện tượng giới đã dần dần

mờ nhạt.

Từ sau khi thuyết Động sơn ngũ vị được coi trọng, thì trong Thiền lâm, đặc biệt là tông Tào động, từ Hắc bạch được dùng chung với những từ ngữ khác, như: Hắc bạch

vị phân, Hắc bạch kí phân, Hắc bạch giao hỗ, Hắc bạch khuyên nhi, v.v...

Hắc bạch vị phân: Đen trắng chưa chia. Có 2 nghĩa:

* 1. Biểu thị vị Chính, Thiên khi chưa phân định, tức là sự chứng ngộ của người học vẫn chưa tiến đến giai đoạn Ngũ vị.

Cho

nên cũng gọi là Hắc bạch vị triệu, Hắc bạch

vị giao thời.

* 1. Biểu thị Chính, Thiên chưa hiển hiện tướng sai biệt, nên cũng gọi là Âm dương vị

phân, Thiên địa vị khai, Trẫm triệu vị manh.

Hắc bạch kí phân: Đen trắng đã chia.

Biểu thị Chính vị và Thiên vị đã phân

biệt rõ ràng, nhưng vẫn tác dụng giao thoa lẫn nhau. Lúc đó là trong Chính có Thiên (tức Chính trung thiên), trong Thiên có Chính

(tức Thiên trung chính), cho nên cũng gọi là

“Hắc bạch giao hỗ”(đen trắng giao thoa nhau).

Hắc bạch khuyên nhi: Chỉ cho Thiên

trung chí và Kiêm trung đáo. Hình vẽ được tượng trưng bằng vòng tròn trắng và

đen . Từ “Hắc bạch khuyên nhi” này là gọi chung toàn bộ hình tướng của Ngũ vị, đồng thời, cũng là từ ngữ được dùng thay cho Động sơn ngũ vị.

[X. Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục; Động thượng cổ triệt Q.thượng; Giải thích Động sơn ngũ vị hiển quyết Q.trung; Nhân thiên nhãn mục Q.3]. (xt. Ngũ Vị, Động Sơn Ngũ Vị).

6419

HẮC CA SA

........

Áo ca sa mầu đen

Luật Phật qui định cấm chúng tăng

không được dùng 5 mầu chính: xanh, vàng, đỏ, trắng và đen làm mầu áo cà sa, mà chỉ được dùng mầu bùn (truy sắc), mầu vỏ già và mầu hạt dẻ. Cho nên, áo chúng tăng mặc

HẮC CA SA 6420

H2 079

được gọi là “truy y”(áo mầu bùn). [X. Thích môn chương phục nghi].

HẮC CỐC THƯỢNG NHÂN ĐĂNG NGỮ LỤC

Gồm 18 quyển, do sư Liễu huệ Đạo quang, người Nhật soạn.

Sau khi ngài Pháp nhiên, tổ khai sáng của tông Tịnh độ Nhật bản, thị tịch được 62 năm, vào năm Văn vĩnh 11 (1274), do trong môn phái phát sinh các kiến giải khác

nhau, nên sư Liễu huệ Đạo quang mới căn cứ theo các bài giảng và lời khai thị của ngài

Hắc cốc thượng nhân (Pháp nhiên) mà soạn

thành sách này để chỉnh đốn lại môn phong.

Toàn bộ sách gồm Ngữ đăng lục 15 quyển và Thập di 3 quyển, trong đó, chia làm 2 phần: Chữ Hán và chữ Nhật.

* Phần chữ Hán gồm Hán ngữ đăng lục (17 chương) và Thập di quyển thượng (3 chương).
* Phần chữ Nhật gồm Hòa ngữ đăng lục 5 quyển (24 chương) và Thập di quyển trung,

hạ (8 chương).

Phần chữ Nhật được khắc in vào niên hiệu Nguyên hanh năm đầu (1321) là bản in Tịnh độ giáo sớm nhất trong các bản khắc

chữ Nhật, do đó rất nổi tiếng. HẮC DẠ THIÊN

Phạm:Kàlà-ràtrì.

Cũng gọi Hắc ám thiên, Ám dạ thiên.

Vị tôn này được đặt ở phía tây Diêm ma thiên của viện ngoài trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, là vợ của vua Diêm ma.

Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 10, thì bản thệ của vị tôn này là cứu giúp chúng 6421

sinh thoát khỏi bóng tối của sợ hãi và âu lo.

Hình tượng vị này mầu da người, bàn

tay phải ngửa lên, đầu các ngón hơi co lại, tay trái cầm gậy, đầu gậy là vòng tròn, trong

đó có hình đầu người, ngồi tréo chân, ngoảnh

mặt về phía trái, ngước nhìn vua Diêm ma. Hình Tam muội da là cây cờ.

Theo phẩm Bí mật trong kinh Đại nhật thì ấn khế của vị tôn

này là ấn Hắc dạ kế đô. “Kế đô” tức tiếng Phạm có nghĩa là “cờ”. Ấn tướng: Tay trái nắm lại, ngón trỏ,

ngón cái duỗi ra. Chủng tử là (ka).

Chân ngôn là: Qui mệnh Ca la la để lí duệ

(Kàlaràtriye, hắc dạ) sa phạ hạ (svàhà). [X. Đại nhật kinh sớ Q.5, Q.16].

HẮC ĐẬU PHÁP

........

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Pháp đậu đen. Thiền gia dùng từ ngữ

này để mỉa mai những người cố chấp văn tự, pháp số trong các kinh điển là người đếm

đậu đen.

Hư đường lục quyển 8 (Đại 47, 1047 hạ), nói: “Tổ sư Tùng nguyên lúc sắp nhập tịch có dạy đại chúng rằng: Các huynh đệ tham thiền bấy lâu nay, là đang đi trên con đường

chính, chớ nên dùng Hắc đậu pháp”. Ngoài ra cũng có các từ ngữ đồng nghĩa như: “Án hắc đậu”, “Hắc đậu khám định”.

HẮC ĐẬU VỊ SINH NHA THỜI

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Khi đậu đen chưa nảy mầm. Thiền tông 6422

dùng từ ngữ này để chỉ cho bản lai diện mục

trước khi cha mẹ sinh ra.

Tào sơn Nguyên chứng thiền sư ngữ lục (Đại 47, 531 hạ), nói: “Có lời trong không lời, như nói đậu đen lúc chưa nảy mầm, là chỗ xuất thân của chư Phật 10 phương”.

HẮC ĐẬU VỊ SINH NHA THỜI

Trời Hắc Dạ

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới) 6423

H2 080

HẮC ĐỒ

.....

Người nô lệ trong các ngôi chùa Lạt ma ở Mông cổ.

Theo chế độ xưa ở Mông cổ, khi triều đình phong tặng Lạt ma, thì thường cấp cho

họ một số hộ dân. Sau khi bị cấp cho Lạt ma những người này mất hết tư cách công dân và được dời đến các vùng do Lạt ma cai

quản, để làm nô lệ suốt đời.

Năm Dân quốc 19 (1930), Mông Tạng Ủy Viên Hội ở Nam kinh đã đưa ra nghị quyết giải phóng Hắc đồ, trả lại tư cách công

dân cho họ và cho họ được hưởng quyền bình đẳng.

HẮC HỦY HOÀI CHÂU

1. Hắc hủy hoài châu.

Hắc hủy là rắn hổ mang có nọc rất độc. Hắc hủy hoài châu là rắn hổ mang

ngậm ngọc báu, ngọc tuy quí nhưng hoàn toàn vô dụng. Trong Phật giáo, từ ngữ này được dùng để ví dụ người tu hành tuy hiểu Phật pháp mà không làm theo, hoặc làm không đúng, cho nên vẫn là phàm phu sinh tử.

Ma ha chỉ quán quyển 7 phần dưới (Đại 48, 101 trung), nói: “Tuy nghe pháp mà

không tu, thì cũng giống như hổ mang (hắc hủy) ngậm ngọc, có ích gì đâu”.

1. Hắc hủy hoài châu.

Ví dụ chúng sinh vì đời trước tạo các nghiệp nhân khác nhau, nên đời này chịu quả báo cũng khác nhau.

Luận Đại trí độ quyển 10 nói: Có con

rắn hổ mang miệng ngậm ngọc báu ma ni; 6424

lại có vị La hán đi khất thực không được. Rắn hổ mang nói ở đây, tuy đời trước là kẻ phá giới, nhưng còn có chút phúc đức, nên nay tuy rơi vào đường súc sinh mà vẫn có ngọc báu. Còn vị La hán tuy đi khất thực, mà ôm bát không trở về là vì đời trước không

tạo phúc đức. HẮC LÃNH

.....

Cũng gọi Hắc sơn.

Núi nằm ở miền Đông A phú hãn (Afghanistan), thuộc thượng du sông Picha và sông Kao, chi nhánh của sông Kabul.

Thủa xưa, ngài Huyền trang du học Ấn

độ, khi đi từ nước Ca tất thí (Phạm:Kapiza) vào nước Lạm ba (Phạm: Lampàka), ngài đã từng vượt qua ngọn Hắc lãnh cheo leo này.

Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 2 (Đại 50, 229 trung), nói: “Từ hướng

đông đi hơn 600 dặm, vượt qua ngọn Hắc lãnh, vào biên giới Bắc Ấn độ, đến nước Lạm ba”.

Đại đường tây vực kí quyển 2 (Đại 51, 878 trung), ghi: “Nước Lạm ba chu vi hơn nghìn dặm, phía bắc giáp Tuyết sơn, 3 mặt kia giáp với Hắc lãnh”.

Lại theo phẩm Diêm phù đề châu trong kinh Trường a hàm quyển 18, thì vùng phụ cận Tuyết sơn cũng có dãy núi gọi là Hắc sơn.

Ngoài ra, núi Karakorum, tên Phạm là Kfwịa-giri, ở khoảng giữa dãy núi Côn lôn và dãy Hindukush, cũng có nghĩa là Hắc sơn.

[X. Đại đường tây vực kí Q.1; S. Beal:

Buddhist Records of The Western World, vol.I;

N. L. Dey: The Geographical Dictionary of 6425

Ancient and Mediaeval India]. HẮC LUÂN THUÂN

Cũng gọi Hắc lân thuân. Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Cây gậy mầu đen có hình dáng sần sùi như vảy cá.

Phá am tổ tiên thiền sư ngữ lục (Vạn tục HẮC LUÂN THUÂN

6426

H2 081

121, 417 hạ). nói: “Muôn nghìn biến hóa, chỉ có cây gậy mun sần sùi vảy cá, chớ tính toán, suy tư!”

HẮC LỤC TỰ MINH VƯƠNG

Cũng gọi Lục tự minh vương, Lục tự thiên. Vị Bản tôn của pháp tu Lục tự kinh trong Mật giáo. Khi tu pháp này phải thờ vị Bản tôn ở nơi kín đáo.

Cứ theo kinh Đại thừa trang nghiêm bảo vương quyển 4, thì hình tượng vị tôn này mầu xanh đen, có 4 tay, tay trái cầm hoa sen, trên hoa sen có ngọc ma ni, tay phải cầm xâu chuỗi, hai tay dưới kết ấn Nhất thiết vương.

Còn theo Giác thiền sao, thì vị tôn này có 6 tay, 2 tay trên đều kết ấn; 2 tay giữa, tay

trái cầm cây kích, tay phải cầm dao; 2 tay dưới, tay trái cầm nguyệt luân, tay phải cầm

nhật luân, nét mặt lộ vẻ nhu hòa, trên đỉnh đầu có đầu rắn, chân phải co lên, chân trái đứng trên hoa sen, vòng hào quang sau lưng

có 12 con giáp, chủng tử là (ga). Tuy nhiên, về vị Bản tôn của pháp tu

Lục tự kinh này có nhiều thuyết khác nhau, nên về chủng tử của vị tôn này cũng có nhiều

thuyết bất đồng. Còn về hình tam muội da của vị này cũng có các thuyết khác nhau. Có thuyết cho là phất trần mầu trắng, có

thuyết bảo là chày một chĩa, lại có thuyết cho là gương tròn. Về ấn khế, theo kinh Đại

thừa trang nghiêm bảo vương là ấn “Nhất thiết vương”, cũng có khi kết ấn “Đại tam cổ”. Còn về chân ngôn, theo kinh Lục tự thần chú vương, là: “Khư trí khư trụ khư tì trí giam thọ giam thọ đa trí bà trí”. Thần 6427

chú này có năng lực ngăn trừ các chú của Đế thích, của Phạm thiên, của Tứ thiên đại vương và tất cả chú thuật của tà quỉ.

(xt. Lục Tự Kinh Pháp). HẮC MAN MAN

........

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Nguyên chỉ cho dòng sông rộng mênh mang, nhìn từ xa chỉ thấy như một vệt sơn đen. Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng

để chỉ cho trạng thái vô tri không phân biệt được phải trái, thiện ác.

Tắc 44 trong Bích nham lục (Đại 48, 181 trung), ghi: “Báo cho ông biết, chớ có lỗ mãng, bạ đâu nói đó, ngọt ra ngọt, đắng ra đắng(Cảm ơn lời đáp, giải thích bậy bạ, đáng

cho 30 gậy, được không? Liền đánh. Vẫn hắc

man man như cũ)”. HẮC NGUYÊT

Phạm: Kfwịa-pakwa. Pàli: Kaịha-pakkha.

Dịch âm: Ngật lí sử noa bác khất sử. Cũng gọi Hắc phần, Hắc bán.

Đối lại với Bạch nguyệt.

Lịch pháp Ấn độ dựa theo sự tròn, khuyết của mặt trăng mà chia mỗi tháng làm 2 phần:

Hắc nguyệt và Bạch nguyệt. Nửa tháng tính

từ ngày 16 đến hết tháng gọi là “Hắc nguyệt”

(tháng đen); nửa tháng tính từ ngày mồng 1 đến ngày rằm gọi là “Bạch nguyệt” (tháng trắng). Lại vì có tháng đủ, Minh Vương Hắc Lục Tự tháng thiếu nên

HẮC NGUYÊT 6428

H2 082

Hắc nguyệt, có 15 ngày, hoặc 14 ngày. [X. Câu xá luận quang kí Q.11; Đại đường tây vực kí Q.2]. (xt. Bạch Nguyệt). HẮC NHÂN SẤM

........

Lời sấm về người mặc áo mầu đen.

Đây là nguyên nhân đã khiến Vũ đế nhà Bắc Chu hủy diệt Phật giáo ở Trung quốc. Thời bấy giờ, trong dân gian có lời sấm truyền: “Hắc nhân đương vương” (người áo

đen sẽ làm vua), rồi họ bàn nhau không bao

lâu nữa, Hắc nhân sẽ thống lãnh cả nước. Vũ đế rất tin sấm vĩ, sợ mất ngôi vua, do đó,

hiềm ghét mầu đen, liền ra lệnh đổi áo pháp

của chúng tăng thành mầu vàng.

Về sau, các đạo sĩ Trương tân và Vệ nguyên tung nghe nhà vua muốn qui y Phật giáo, bèn lợi dụng tính mê tín của vua mà tâu rằng: “Đen” là các sư Phật giáo, một tông

giáo mang điềm chẳng lành cho quốc gia; còn “vàng” là Đạo sĩ của Đạo giáo (Hoàng lão) mang điềm tốt lành cho quốc gia. Vua nghe những dèm pha ấy nên quyết tâm phá hủy Phật giáo. Nạn Vũ đế diệt Phật là một trong Tam Vũ Pháp Nạn của lịch sử Phật giáo Trung quốc.

HẮC NHĨ THIÊN

Phạm: Kfwịa-karịà.

Vị nữ thần có dung mạo xấu xí, chuyên gieo rắc tai họa cho người. Là em ruột của Cát tường thiên (Phạm: Zrì-mahà-devì).

Vì Cát tường thiên hay ban phúc, còn Hắc nhĩ thiên thì chuyên giáng họa, cho nên, nếu người ta thấy Cát tường thiên thì mừng,

mà gặp Hắc nhĩ thiên thì lo. Nhưng 2 chị 6429

em Cát tường và Hắc nhĩ lại thường đi đôi

với nhau, cho nên danh từ “Hắc nhĩ Cát tường” thường được dùng để ví dụ thiện ác,

họa phúc luôn theo nhau như hình với bóng.

Do đó, khi hành giả Mật giáo tu pháp Cát tường thiên thì, đồng thời cũng tu cả pháp Hắc nhĩ thiên, để trừ tai họa. Pháp tu này được ghi rõ trong kinh Đại tùy cầu đà la ni. Chủng tử của vị tôn này là (ka), hình

Tam muội da là chày một chĩa.

[X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.1, phẩm Mật ấn Q.2; kinh Đại bát niết bàn Q.12 (bản Bắc); Đại nhật kinh sớ Q.10;

Câu xá luận quang kí Q.5]. (xt. Cát Tường Thiên).

HẮC PHẠN

.....

Cũng gọi Ô phạn, Đồng phạn.

Cơm đen. Vì cơm được nấu bằng nước vắt từ lá của cây Nam thiên chúc nên có mầu đen.

Trong Thiền lâm, hàng năm đến ngày Phật đản mồng 8 tháng 4, đều dâng loại cơm

này để cúng dường đức Phật.

Điều Nguyệt phần tu tri, chương Tiết lạp trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển hạ (Đại 48, 1155 thượng), nói: “Ngày Phật đản, Khố tư chuẩn bị làm cơm đen để cúng dường trong lễ tắm Phật”.

Cây Nam thiên chúc là chúa của loài thảo mộc, ăn vào, nó làm cho thần khí sảng khoái,

và tuổi thọ tăng thêm. Đây vốn là thức ăn của Đạo gia và được gọi là Thanh tịnh phạn.

Ngoài ra, cây Nam thiên chúc cũng có

tên là Dương đồng, bởi thế, có nhiều người lầm cho “Đồng phạn” là cơm được nấu bằng

nước vắt từ lá của cây ngô đồng.

[X. môn Ẩm đạm trong Thiền lâm tượng 6430

khí tiên; Tăng quảng bản thảo cương mục Q.25].

HẮC PHÁP

.....

Pháp đen. Đối lại với Bạch pháp(pháp trắng).

Chỉ cho các pháp nhơ nhớp, hoặc các pháp hữu lậu bất thiện, hoặc các pháp tà HẮC PHÁP

6431

H2 083

ác xấu xa của ngoại đạo.

Ngoài ra, Hắc cũng có nghĩa là khổ.

[X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.55; luận Cứu cánh nhất thừa thực tính Q.1; luận

Nhiếp đại thừa Q.11, Q.13 (bản dịch đời Lương)]. (xt. Bạch Pháp).

HẮC PHẨM

.....

Phẩm đen. Tức là pháp bất thiện.

Hắc là nhiễm ô; phẩm là loại, pháp bất thiện có tính nhiễm ô, nên gọi là Hắc phẩm.

Ngoài ra, cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 114, thì Hắc phẩm ngoài nghĩa nhiễm ô còn

có nghĩa là pháp bất khả ý.

[X. luận Câu xá Q.16; Câu xá luận quang kí Q.16].

HẮC SA ĐỊA NGỤC

...........

Địa ngục cát đen. Nghĩa là địa ngục này có gió nóng thổi cát đen đến đốt cháy người

chịu tội, là một trong 16 ngục nhỏ thuộc địa ngục Đẳng hoạt,

Cứ theo phẩm Địa ngục trong kinh Trường a hàm quyển 19 và luận Câu xá

quyển 11, thì các chúng sinh ở đời trước do đã tạo nhiều nghiệp ác, nên sau khi chết phải rơi vào địa ngục Đẳng hoạt (Phạm: Saôjìva, cũng gọi Tưởng địa ngục), là một trong 8 địa ngục Đại nhiệt, nằm ở khoảng giữa 2 quả núi Đại kim cương, phía ngoài núi Tu di. Địa ngục Đẳng hoạt bao gồm 16 địa ngục nhỏ, đứng đầu là địa ngục Hắc sa rộng 500 do tuần.

[X. luận Đại tì bà sa Q.172; luận Thuận chính lí Q.31].

6432

HẮC SẮC

Phạm: Kfwịa.

Mầu đen. Một trong 5 mầu chính (xanh, vàng, đỏ, trắng, đen).

Mật giáo đem 5 mầu phối hợp với 5 đức Phật, 5 trí, 5 căn, 5 lực, 5 chữ, 5 đại, 5 phương

và 5 chuyển. Mầu đen tức là chữ (ha), là mầu của Phong đại. Mầu đen có hàm nghĩa tiêu trừ các mầu, giấu kín các vật, cho

nên được coi là mầu tương ứng với pháp Điều phục.

Ngoài ra, theo Đại nhật kinh sớ, thì mầu đen là mầu của đức Thiên cổ lôi âm Như lai; hơn nữa, là nghĩa Đại niết bàn, tức là trí

tuệ tột bậc của Như lai, vì thế cũng được gọi

là Tuệ sắc.

[X. Đại nhật kinh sớ Q.6, Q.12]. (xt. Ngũ Sắc).

HẮC SƠN

.....

1. Hắc Sơn.

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Núi đen tối.

Cứ theo luận Câu xá quyển 11, ở phía

bắc của châu Nam thiệm bộ có ba lớp Hắc sơn, nơi ấy tối tăm, là chỗ ở của ác quỉ.

Thiền

tông mượn từ ngữ này để ví dụ cho sự chấp trước và tình thức phân biệt, như sa vào hang tối của Hắc sơn không còn cách nào thoát ra được.

Tắc 41 trong Bích nham lục (Đại 48, 179 trung), nói: “Núi bạc vách sắt, nghĩ bàn

thì quỉ trước mặt, suy tìm thì ngồi trong Hắc sơn”.

1. Hắc Sơn.

Chỉ cho ngọn Hắc lãnh ở miền Đông nước A phú hãn.

(xt. Hắc Lãnh).

6433

HẮC SƠN PHẬT THÁP QUẦN

Quần thể tháp Phật và hang động ở cực

tây thung lũng Jalalabad thuộc nước A phú hãn (Afghanistan), được sáng lập vào khoảng

thế kỷ thứ I Tây lịch. Quần thể này gồm có khoảng 30 tháp Phật và 14 hang đá. Ở đây HẮC SƠN PHẬT THÁP QUẦN

6434

H2 084

người ta đã đào được loại tiền tệ trước thời Khưu tựu khước (Kujura Kadphises I) thuộc

vương triều Quí sương.

Hiện nay, đa số tháp đã đổ nát, chỉ còn vài ngôi vẫn giữ được hình dạng ban đầu. Những ngôi tháp có đường kính 15m, cấu trúc tráng lệ, chung quanh thân tháp thiết

trí khám hình vòng cung để thờ Phật. Ngôi tháp thứ 10 cũng gọi là Tỳ mã lan đệ nhị tháp, chu vi 39m, trong ruột tháp người ta đào được một chiếc bình đựng xá lợi bằng vàng, chung quanh có khắc 8 pho tượng hình

nổi, nét chạm trổ rất tinh vi, đẹp đẽ, một trong 8 pho tượng ấy là tượng đức Phật, phía

trên và phía dưới bình có nạm hồng ngọc. Có thuyết cho rằng chiếc bình đựng xá lợi này đã được chế tạo tại nước Kiện đà la vào

khoảng thế kỷ I. HẮC TẤT DŨNG

Tiếng dùng trong thiền lâm.

1. Hắc tất dũng: Thùng sơn đen. Cũng gọi Tất dũng: Thùng sơn.

Thiền tông dùng từ ngữ này để ví dụ vô minh của chúng sinh đã kết tập từ vô thủy kiếp, nó dày đặc bền chắc như keo sơn, che lấp tính Phật sẵn có, cũng như cái thùng sơn mầu đen chứa đầy sơn, đen kịt không còn rõ một vật gì.

Tắc một trong Bích nham lục (Đại 48,

140 trung), nói: “Tốt nhất hãy dẹp bỏ ngôn ngữ, văn tự (sắn, bìm), điều đó chẳng trở

ngại gì việc phá tan bóng tối vô minh (phá thùng sơn) cho y”.

Ngoài ra còn có các từ như: Tất dũng, Tất dũng bối, được dùng để mắng những người 6435

ngu độn không hiểu chân lý của Phật pháp.

1. Hắc tất dũng: Đen kịt, không thấy một vật gì.

Thiền tông dùng từ này để ví dụ cảnh giới tuyệt đối, vượt ra ngoài tất cả sự đối đãi,

sai biệt.

Như tịnh hòa thượng ngữ lục quyển hạ (Vạn tục 124, 487 hạ), nói: “Xếp đống xương

trên đất bằng, khoét hang ở giữa hư không, vượt qua hai lớp cửa ải, vào thẳng cảnh giới

tuyệt đối” (Hắc tất dũng).

Ngoài ra, Thiền gia còn dùng từ ngữ “Tất dũng bất hội” (thùng sơn không hiểu), cũng

có hai nghĩa: Một là chỉ cho tâm vọng tưởng

phân biệt, không hiểu được sự lí; hai là chỉ cho thế giới dứt bặt tư duy phân biệt.

Tắc 5 trong Bích nham lục (Đại 48, 144 hạ), ghi: “Cử: Tuyết phong dạy chúng rằng:

Nắm cả trái đất như nắm hạt gạo, ném ra trước mặt, nếu không hiểu được thế giới tuyệt

đối (Tất dũng bất hội), thì hãy đánh trống gọi mọi người đến xem!”.

HẮC THẰNG ĐỊA NGỤC

...........

Hắc thằng, Phạm:Kàla-sùtra;Pàli: Kàơa-sùtra.

Cũng gọi Hắc nhĩ địa ngục, Hắc địa ngục. Cứ theo Câu xá luận tụng sớ quyển 8, trong địa ngục này, dây sắt được dùng để đánh dấu trên thân thể của tội nhân rồi theo đó mà cưa xẻ, vì thế gọi là địa ngục Hắc thằng(địa ngục dây đen).

Lại theo kinh Trường a hàm quyển 19, Đồ đựng Xá Lợi Phật trong tháp Tì Mã Lan

HẮC THẰNG ĐỊA NGỤC 6436

H2 085

thì đây là ngục thứ 2 trong 8 địa ngục Nóng

(Đại nhiệt)nằm ở dưới địa ngục Đẳng hoạt và trên địa ngục Chúng hợp. Bao quanh ngục

này có 16 ngục nhỏ, mỗi ngục rộng 500 do tuần. Ngục tốt bắt tội nhân nằm trên sắt nóng,

dùng dây sắt nóng, vạch ngang dọc trên thân

thể, rồi cứ theo vết dây hoặc dùng búa chặt,

hoặc lấy cưa xẻ, hoặc dùng dao mổ, máu thịt vung vãi, thân thể bị cắt trăm đoạn. Hai bên ngục còn có núi sắt lớn, trên mỗi núi có dựng cột sắt, ở đầu cột giăng dây

sắt, ngục tốt lùa tội nhân lên trên dây sắt, rồi đuổi cho rơi vào vạc dầu sôi, khổ đau chẳng kể xiết.

Đây là nơi chịu tội của những người gây nghiệp giết hại, trộm cướp, v.v...…

[X. kinh Khởi thế Q.3; luận Đại trí độ Q.16].

HẮC THỊ PHẠM CHÍ

Hắc thị, Phạm:Kàla.

Cũng gọi Sư tử vương ca la bật sô. Người Bà la môn ở núi Hương sơn được nói đến trong kinh Hắc thị phạm chí. Lúc đầu, người này tu Tứ thiền, đầy đủ 5 thần

thông, có thể bay trong hư không và giảng nói nghĩa kinh.

Một hôm, vua Diêm la đến nghe pháp,

báo trước 7 ngày nữa Phạm chí ấy sẽ mệnh chung và đọa vào địa ngục. Phạm chí lo buồn

khổ não, sau đó, theo lời khuyên bảo của các thiện thần núi Hương sơn, ông đến chỗ Phật xin xuất gia, liền dứt hết các phiền não

và tuổi thọ tăng thêm.

[X. Hữu bộ tì nại da dược sự Q.17; Phiên Phạm ngữ Q.2].

6437

HẮC THIÊN

1. Hắc Thiên. Phạm: Kfwịa.

Cũng gọi Cát lật sắt noa.

Hóa thân thứ 8 của Tì thấp nô, một trong những vị thần lớn của Ấn độ giáo.

Cứ theo thiên anh hùng ca Mahàbhàratacủa Ấn độ, thì Hắc thiên là một vị anh hùng đa mưu túc kế. Còn kinh Bhagavadgìtàthì gọi vị thần này là “Tinh thần tối cao của vũ trụ”.

(xt. Cát Lật Sắt Noa).

1. Hắc thiên. Phạm:Kàla#.

Hóa thân của trời Đại tự tại. Có thuyết cho thần này là hóa thân của Rô nại la (Phạm:Rudra), hoặc là Đại hắc thiên. Còn Đại nhật kinh sớ quyển 2 thì cho rằng âm Phạm của Hắc thiên là Rô nại la, là quyến thuộc của Tự tại thiên, tức cho Hắc thiên

chính là Rô nại la. Nhưng theo kinh Quảng lí thú quyển 3, thì Hắc thiên, Rô nại la và Đại hắc thiên là ba vị khác nhau.

[X. Đại nhật kinh sớ Q.10].

HẮC THIÊN SINH NHẬT TIẾT

Lễ đản sinh của Hắc thiên được cử hành vào ngày 8 tháng 8 hàng năm, là lễ hội trọng

yếu của phái Tì thấp noa thuộc Ấn độ giáo. Vào ngày lễ này, giáo đồ đều tuyệt thực, xuống sông tắm gội, thoa dầu lên mình rồi lễ bái Hắc thiên, đọc tập thơ: Ma ha bà la đa (Phạm:Mahàbhàrata) vàbố thí các

Bà la môn.

HẮC THỦY THÀNH

Tiếng Mông cổ: Khara-khoto.

Dịch âm: Ca lạp hà đa, Cáp lạp hà đa.

Đô thành mầu đen. Thành này ở khu

vực Qua bích (Gobi), phía bắc tỉnh Hà tây, 6438

mạn đông hạ lưu sông Hắc thủy, Trung quốc, vốn là đất của Tây hạ, sau bị Thành cát tư hãn diệt. Đất này nằm trên trục lộ giao thông quan trọng suốt đến phía đông bắc của dãy núi Côn lôn, dân chúng ở đây HẮC THỦY THÀNH

6439

H2 086

chuyên sống bằng nghề nông.

Vào cuối thế kỉ XIX, học giả người Nga là Grigorü Nikokaevich Potanin (1835- 1920) hướng dẫn một số nhà thám hiểm

nổi tiếng thuộc các nước Trung quốc, Anh, Hoa kì, v.v. đến khai quật vùng đất này

và đã phát hiện thành Hắc thủy. Vách thành xây bằng gạch, 4 bên đều có cửa thành. Trong và ngoài thành còn có các di tích như: Chùa viện, tháp Phật, đền thờ và phần mộ của Hồi giáo. Ngoài ra người ta cũng tìm được nhiều di vật khác và các sách

vở xưa. Những sách vở phần lớn là tiếng Hán, tiếng Tây hạ, kế đến là tiếng Tây tạng;

cũng có số ít tư liệu bằng chữ Hồi hột, Đột quyết, Ba tư, v.v. , trong đó có bộ

“Phồn

Hán Hợp Thời Chưởng Trung Châu” (Tự điển Hạ - Hán đối chiếu) do Cốt lặc mậu tài soạn.

Về phần tranh, tượng thì có tượng Phật đắp bằng đất, chạm nổi, tranh Phật dệt bằng

sợi gai, vẽ trên lụa, trên giấy, trên vách...…

rõ

ràng theo họa phong Trung quốc và Tây tạng. Tóm lại những di tích ở thành Hắc thủy là tư liệu quí báu cho việc nghiên cứu về nước Tây hạ cổ đại.

6440

HẮC Y NHỊ KIÊT

Hai nhà tài trí mặc áo đen.

Chỉ cho hai ngài Huyền sướng và Pháp

hiến ở đời Tề, Nam triều.

Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 36, vào niên hiệu Vĩnh minh năm đầu (483), ngài Huyền sướng và ngài Pháp hiến ở chùa Trường can được Tề vũ đế sắc làm tăng chủ,

giao trách nhiệm trông nom việc tăng ở Giang nam và Giang bắc. Vì hai ngài mặc áo mầu đen, nên người đương thời gọi là Hắc y nhị kiệt.

Nhưng, theo Lương cao tăng truyện quyển 8, thì “Hắc y nhị kiệt” là gọi ngài Tăng

tuệ và ngài Huyền sướng, chứ không phải ngài Pháp hiến.

HẮC Y TỂ TƯỚNG

Tể tướng áo đen, biệt hiệu của sư Tuệ lâm ở thời Lưu Tống thuộc Nam triều. Sư Tuệ lâm thời ấy, được Văn đế nhà

Tống tin yêu, cho tham dự việc triều chính, vì sư mặc áo đen nên người đời gọi mỉa là Hắc y tể tướng.

[X. phụ truyện của ngài Đạo nhuận trong Lương cao tăng truyện Q.7; Long hưng Phật

giáo biên niên thông luận Q.5]. HẰNG CẢNH (634-712)

Vị tăng sống vào đời Đường, người Đương dương, họ Văn.

Năm Trinh quán 22 (648) sư xuất gia, theo ngài Văn cương học Luật. Về sau, sư theo ngài Trí khải thuộc tông Thiên thai tu tập pháp môn Chỉ quán và sáng lập chùa Long hưng.

Thời vua Đường Trung tông (684-709), sư 3 lần được triệu thỉnh vào triều làm Giới sư. Năm Cảnh long thứ 3 (709), sư xin

về núi, vua thiết trai tiễn đưa ở đạo tràng 6441

Quán môn tại cung Lâm quang, có sự tham dự của các vị Lí kiệu, Đạo tuấn, Huyền trang, v.v...…

Niên hiệu Tiên thiên năm đầu (712) sư tịch, thọ 79 tuổi.

Tác phẩm: Luận Thuận liễu nghĩa, luận

Nhiếp chính pháp, luận Phật tính. Sư

còn

Tháp Phật kiểu Tây Tạng ở thành Hắc Thủy

HẰNG CẢNH 6442

H2 087

dịch chung với ngài Thực xoa nan đà bộ kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển).

[X. Tống cao tăng truyện Q.5; Phật tổ thống kỉ Q.10; Hoa nghiêm huyền đàm hội huyền kí Q.38].

HẰNG HÀ

Phạm:Gaígà.

Cũng gọi Hằng ca hà, Hằng già hà, Căng già hà.

Sông hằng là một trong 3 con sông lớn ở Ấn độ.

Sông này bắt nguồn từ dãy núi Hi mã lạp sơn, chảy theo hướng đông nam 800 km,

đến Đông Bengale nhập với sông Bố lạp mã

phổ đắc lạp rồi chảy vào Ấn độ dương.

Hằng

hà dài khoảng 2700 km, hai bên bờ sông có vô số đền đài, chùa miếu.

Ấn độ giáo coi sông Hằng là sông thiêng liêng. Truyền thuyết cho rằng do người tiên

cầu đảo mà nước sông Hằng từ đầu ngón chân của thần Tì thấp nô ở trên trời chảy xuống. Phật giáo cũng xem sông này là sông

phúc, khi còn tại thế, đức Phật cũng thường

đến đây tuyên thuyết diệu pháp. Vùng thượng lưu sông Hằng là trung tâm văn minh Ấn độ ở thời đại A thát bà phệ đà và thời kì thành lập Phạm thư; vùng trung lưu là trung tâm văn minh của thời đại Áo nghĩa thư; còn vùng hạ lưu là đồng bằng rộng lớn của cả đông bộ Ấn độ. Đến thời đức Phật, hai bờ sông Hằng trở thành khu vực giáo hóa trọng yếu của Ngài và các vị đệ tử. Vùng này dân cư đông đúc, kinh tế

phồn thịnh, giao thông tiện lợi, sản vật dồi dào, cho nên người Ấn độ coi nơi này là 6443

vùng đất Thánh.

Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 24 thì cát sông Hằng rất mịn, cùng chảy theo dòng, tay vục lấy nước thì cát đầy trong tay. Trong các kinh điển Phật giáo, cát sông

Hằng được dùng để ví dụ cho số lượng không thể tính đếm được.

Người đời gọi sông này là sông Phúc, hoặc sông Phúc đức tốt lành. Phổ thông tin rằng tắm nước sông Hằng có thể tiêu trừ tội lỗi.

Luận Đại trí độ quyển 7 (Đại 25, 114 thượng), nói: “Mọi người đều cho rằng sông

Hằng là sông phúc lành, người tắm trong đó thì các tội lỗi đều trừ sạch hết”.

Đại đường tây vực kí quyển 4 (Đại 51, 891 trung), nói: “Phong tục xứ ấy cho là sông

phúc lành, tội lỗi tuy nhiều, tắm gội liền hết. Người chán đời đến đây trầm mình, sẽ được sinh lên cõi trời. Thi hài thả xuống sông, trôi theo dòng nước, linh hồn được cứu, thoát khỏi đường ác”.

[X. kinh Thế kỉ trong Trường a hàm Q.18; kinh Nhất thiết pháp cao vương; kinh

Kim quang minh tối thắng vương Q.3; luận Đại tì bà sa Q.5; Tuệ lâm âm nghĩa Q.27]. HẰNG HÀ MÔN

Phạm:Gaígà dvàra.

Cũng gọi Căng già hà môn.

Chỗ cửa sông Hằng chảy vào đồng bằng, tức là Hardwar hiện nay.

Xưa nay, người ta tin rằng Hằng hà môn là nơi có công đức diệt tội sinh phúc thù thắng hơn các chỗ khác của sông Hằng, cho

nên hằng năm số người đến đây tắm gội Đền thờ của Ấn giáo trên bờ sông Hằng HẰNG HÀ MÔN

6444

H2

088

không thể nào đếm được.

Đại đường tây vực kí quyển 4 (Đại 51,

892 trung), nói: “Cách thành này không xa, gần sông Căng già có đền thờ trời rất linh dị. Trong đền có ao, xung quanh xếp đá làm

bờ dẫn nước từ sông Hằng vào. Người khắp

Ấn độ gọi đó là Căng già hà môn, là nơi sinh phúc diệt tội, thường có hàng trăm nghìn người từ các phương xa đến đây tắm gội. Những ông vua hiếu thiện lập nhà tập phúc ở đây cho mọi người ở, cung cấp thức ăn, thuốc thang cho những người quan quả cô độc”.

HẰNG HÀ SA

Phạm:Gaígà-nadì-vàluka.

Cũng gọi Hằng biên sa, Hằng thủy biên lưu sa, Giang hà sa, Căng già sa, Hằng sa, Hằng hà sa số.

Cát sông Hằng. Hạt cát rất mịn, số lượng không thể đếm được.

Trong các kinh, khi nói đến con số nhiều không thể tính toán được, thì thường dùng từ “Hằng hà sa” để ví dụ. Như:

Phẩm Tựa của kinh Đại phẩm bát nhã quyển 1 (Đại 8, 217 trung), nói: “Chiếu khắp

các cõi nước của chư Phật ở phương Đông nhiều như cát sông Hằng”.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 267 trung), nói: “Vô lượng Đại thánh, số như Hằng sa”.

[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.24; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7].

HẰNG THẨM TƯ LƯƠNG

Thẩm tra tất cả sự lý, suy xét, tính lường, không lúc nào gián đoạn. Đây là tính chất 6445

của thức Mạt na, thức thứ 7 trong 8 thức do tông Pháp tướng thành lập. Trong 8 thức, chỉ có thức thứ 7 là có tác dụng này.

(xt. Mạt Na Thức).

HẰNG THUẬN CHÚNG SINH

Thuận theo chúng sinh.

Nguyện thứ 9 trong 10 nguyện rộng lớn

của bồ tát Phổ hiền.

Bồ tát Phổ hiền nguyện thuận theo chúng sinh trong mười phương quốc độ, cúng dường họ như phụng sự chư Phật, kính thờ sư trưởng và cha mẹ, hết thảy đều bình đẳng.

Đối với người bệnh là thầy thuốc giỏi, với người lạc đường là đạo sư chân chính, với người trong đêm tối mang ánh sáng đến, với

người nghèo cùng khiến được kho báu.

Dùng

lòng đại bi tùy thuận chúng sinh, cho nên, có thể thành tựu công đức cúng dường Như lai, niệm niệm tương tục, mãi mãi không cùng tận.

[X. phẩm Phổ hiền hạnh nguyện trong kinh Hoa nghiêm Q.40]

HẰNG THUYẾT HOA NGHIÊM

Gọi đủ: Pháp nhĩ hằng thuyết chi Hoa nghiêm.

Đối lại: Kết tập lưu truyền chi Hoa nghiêm.

Pháp môn Viên giáo Hoa nghiêm do đức Như lai diễn nói là pháp thường hằng, không

bao giờ gián đoạn.

Phẩm Phật bất tư nghị pháp trong kinh Hoa nghiêm quyển 47 (bản 60 quyển) nói

rằng, tất cả chư Phật đều có thể từ một thân hóa hiện ra vô số đầu, trong mỗi đầu hóa hiện ra vô số lưỡi, từ mỗi lưỡi hóa hiện ra vô số âm thanh sai biệt, khiến chúng sinh trong khắp pháp giới đều nghe. Trong mỗi âm thanh diễn nói vô lượng tạng kinh, trong

6446

mỗi tạng kinh tuyên thuyết vô lượng pháp, trong mỗi pháp có vô lượng vô biên văn tự, cú nghĩa, nhiều bằng số bụi nhỏ bất khả thuyết. Diễn nói như thế, đến hết các kiếp nhiều như số bụi nhỏ trong các cõi Phật bất HẰNG THUYẾT HOA NGHIÊM

6447

H2 089

khả thuyết, các kiếp ấy hết rồi, lại tiếp tục

giảng nói số kiếp khác, lần lượt như thế, cho đến cùng tận hết thảy thế giới nhiều như bụi nhỏ, cùng tận số tâm niệm của tất cả chúng sinh, mà hóa thân của Như lai thuyết pháp không bao giờ cùng tận.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.15; Hoa nghiêm kinh sớ diễn nghĩa sao

Q.5 (Trừng quán)]. HẰNG TRỤ NGŨ NIÊM

Năm giáo điều mà chi phái Giáo giới thuộc phái Ca đương của Phật giáo Tây tạng

hằng ghi nhớ. Đó là:

1. Sư trưởng là chỗ qui y.
2. Tự thân là Bản tôn.
3. Ngôn ngữ là thần chú.
4. Chúng sinh là cha mẹ.
5. Tâm tính vốn không. HÂN YẾM

... ..

Tên tâm sở. Hân nghĩa là ham thích, chỉ cho tác dụng tinh thần hâm mộ công đức. Yếm nghĩa là chán ghét, chỉ cho tác dụng tinh thần nhàm chán đau khổ.

Theo luận Nhập a tì đạt ma thì Hân là

ham thích Niết bàn, Yếm là chán ghét sinh tử và, cũng như luận Thuận chính lí, cho “Hân yếm” là Thiện tâm sở. Còn luận Câu xá thì cho rằng Thiện tâm sở thuộc về Đại thiện địa pháp, tự tính của nó trùm khắp tất cả tâm thiện rồi, cho nên không cần lập riêng 2 tâm sở Hân và Yếm nữa. Vì hành tướng của Hân (ham thích) và Yếm (chán

ghét) mâu thuẫn nhau, không cùng khởi lên trong một tâm, cũng không thường hằng, 6448

vả lại, không tương ứng cùng khắp với tâm thiện, cho nên không lập riêng Hân yếm.

Theo luận Thành duy thức quyển 6, thì Hân và Dục đều có một phần Vô sân, Yếm và Tuệ đều có một phần Vô tham, vì cùng chung một thể tính, nên trong tâm sở thiện không cần lập riêng (Hân, Yếm).

[X. luận Đại tì bà sa Q.28, Q.143, Q.196; luận Thuận chính lí Q.11; Câu xá luận quang kí Q.4].

HẬN

Phạm: Upanàha.

Tên tâm sở. Hận là đối với việc oán giận không bao giờ quên, là một trong 75 pháp của Câu xá, một trong 100 pháp của Duy thức.

Tông Câu xá đặc biệt cho nó là một trong những tâm sở (Tiểu phiền não địa pháp) sinh

khởi từ tâm ô uế (Tâm bất thiện và tâm hữu

phú vô kí); còn tông Duy thức thì cho Hận là một trong những Tùy phiền não.

Cứ theo luận Thuận chính lí quyển 54,

thì Hận tuy không mãnh liệt bằng phẫn nộ, nhưng sức tàn dư của nó rất khó trừ diệt. [X. luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng; luận Thành duy thức Q.6; Bách pháp vấn đáp sao Q.1].

HẬU BÁI

Đối lại với Thủy đoạn bái, Trung bái. Bài kệ được tán tụng trước khi kết thúc Pháp hội, âm điệu trầm bổng du dương. Chư kinh yếu tập quyển 4 (Đại 45,32 hạ), ghi:

“Sống giữa đời như hư không, Giống hoa sen không dính nước, Tâm thanh tịnh vượt xa hơn, Cúi đầu lễ đấng Vô thượng”.

Bốn câu kệ này cũng được viết ở mỗi 6449

ngôi tháp trong 84.000 tháp do vua A dục xây dựng.

Nghi thức tán tụng Hậu bái rất thịnh hành ở đời Đường, như sau khi tu pháp sám

Pháp hoa đều có tụng tán Hậu bái. [X. Ngư sơn thanh minh tập].

HẬU BÁI 6450

H2 090

HẬU BÁO

Cũng gọi Hậu nghiệp, Thuận hậu thứ thụ nghiệp.

Quả báo sẽ phải nhận lãnh trong đời vị lai tùy theo nghiệp nhân thiện ác đã tạo ở đời hiện tại, là một trong 3 báo.

Luận Thành thực (Đại 32, 297 trung), nói: “Đời này tạo nghiệp, qua đời kế tiếp nhận lãnh, gọi là Hậu báo. Vì qua đời kế tiếp nên gọi là Hậu (sau)”.

[X. Từ bi thủy sám pháp Q.trung; Đại minh tam tạng pháp số Q.11]. (xt. Tam Báo).

HẬU CHU THẾ TÔNG (921-959)

Vua Thế tông nhà Hậu Chu, con nuôi Chu thái tổ, họ Sài, tên Vinh.

Vua có học qua sử sách, có tài cai trị. Sau khi lên ngôi, vua ra sức chăm lo việc nước, đánh chiếm đất Tần lũng, dẹp yên vùng Hoài tây, uy thế lừng lẫy 4 phương.

Vua sửa lại lễ nhạc, qui định chế độ để làm khuôn phép cho đời sau.

Thế tông vốn không ưa Phật giáo, cho rằng tăng ni và chùa viện Phật giáo là gánh nặng đối với nền tài chính của quốc gia, nên vào năm Hiển đức thứ 2 (955), ông xuống lệnh phế bỏ đạo Phật, cấm người xuất

gia, phá hủy 3.336 chùa viện, tất cả pháp khí, bằng đồng như chuông, khánh v.v...…

đều

bị đem đúc thành tiền, lịch sử gọi biến cố này là “Nhất tông chi ách” hay “Nhất tông pháp nạn”.

Tương truyền, khi vua ban lệnh phá hủy các tượng Phật, ở Trấn châu có tượng bồ tát

Quan thế âm bằng đồng rất linh nghiệm, tuy đã có lệnh nhưng không ai dám phá, 6451

nhà vua đích thân đến chùa lấy búa bổ vào ngực của pho tượng Bồ tát, mọi người đứng

xem đều run sợ. Đến năm Hiển đức thứ 6 (959), trên đường đi chinh phạt phương Bắc,

trên ngực nhà vua bỗng sinh ra một cái nhọt

rồi chết, lúc đó vua mới 39 tuổi, ở ngôi được

sáu năm.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.42; Phật tổ lịch đại thông tải Q.25].

HẬU CÚNG DƯỜNG

Đối lại với tiền cúng dường.

Trong Mật giáo, khi tu pháp, tụng niệm xong rồi, thì dâng 6 món đồ cúng để cúng dường Bản tôn, gọi là Hậu cúng dường(cúng

dường sau). Thông thường, Tiền cúng dường

(cúng dường trước) là cúng dường tôn vị tu đắc, còn Hậu cúng dường là cúng dường tôn

vị tính đức. Khi cúng dường, thì bày các món

đồ cúng trên bàn bên trái của hành giả. Đây là theo phép đãi khách của người

Ấn độ. Tập tục của họ mỗi khi mời khách dự tiệc, khi khách cáo từ, thì chủ phải mời khách ở lại để khoản đãi một lần nữa. Đó chính là ý nghĩa của Hậu cúng dường trong Mật giáo.

[X. kinh Chuẩn đề đà la ni; Quán tự tại

bồ tát như ý luân niệm tụng nghi quĩ; Cam lộ quân đồ lợi bồ tát cúng dường niệm tụng thành tựu nghi quĩ].

HẬU DẠ

Cuối đêm.

Ấn độ chia khoảng thời gian ban đêm làm ba thời: Sơ dạ, trung dạ, hậu dạ. Hậu dạ

tương đương với giờ dần (3 đến 5 giờ sáng).

Di lặc bồ tát sở vấn kinh luận quyển 3 (Đại 26, 247 trung), chép: “Sơ dạ, hậu dạ

tinh cần tu hành” (đầu đêm, cuối đêm siêng năng tu hành).

6452

HẬU DẠ KÊ

Bài kệ đọc tụng vào cuối đêm.

Khi thức dậy, hoặc lúc tụng kinh, tu pháp HẬU DẠ KÊ

6453

H2 091

vào cuối đêm, hành giả Mật giáo thường tụng

bài kệ sau đây (Đại 18, 337 thượng): “Thưa đại chúng nên nhớ

Đây là kệ thanh tịnh;

Các pháp như bóng dáng, Trong suốt không vết nhơ; Nắm bắt không thể được, Đều do nhân duyên sinh”. HẬU ĐẮC TRÍ

Phạm: Pfwỉha-labdha-jĩàna.

Cũng gọi Vô phân biệt trí, Hậu đắc vô phân biệt trí.

Đối lại: Căn bản trí, Căn bản vô phân biệt trí.

Trí tuệ có được sau trí Căn bản vô phân biệt.

Vì trí này là do trí căn bản dẫn dắt, có thể thấu suốt cảnh y tha như huyễn, cho nên gọi là Như lượng trí, Quyền trí, Tục trí.

Lại trí căn bản không phải là năng phân biệt, sở phân biệt, còn trí này thì là sở phân biệt, năng phân biệt. Trong 10 Ba la mật, Hậu đắc trí được phối với Phương tiện, Nguyện, Lực và Trí.

Cứ theo Nhiếp đại thừa luận thích quyển 8 của ngài Vô tính, thì trí này có thể chia làm 5 loại:

1. Thông đạt tư trạch(suy xét, chọn lựa, thông suốt): Hậu đắc trí suy xét, quyết định chọn pháp hiện quán chân thực, mà được thông suốt, tức là ở trong tâm tự xét việc ấy

đúng như vậy.

1. Tùy niệm tư trạch(theo ý nghĩ mà suy xét lựa chọn): Tùy theo niệm thông suốt đó mà nghĩ rằng “Mình đã từng thông suốt 6454

việc ấy”.

1. An lập tư trạch: Đem chỗ mình đã thông suốt trình bày cho người khác biết.
2. Hòa hợp tư trạch: Dùng tướng chung quán xét duyên theo tất cả pháp mà tiến đến chuyển y, hoặc chuyển y rồi, lại khởi lên pháp quán này.
3. Như ý tư trạch: Trí hiện tiền tùy theo điều suy nghĩ sẽ được như ý, như nghĩ đất là

vàng thì trở thành vàng, v.v...…

[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.8 (bản

dịch đời Đường); Phật địa kinh luận Q.3; luận Thành duy thức Q.10].

HẬU ĐƯỜNG

1. Hậu Đường.

Gọi đủ: Hậu tăng đường. Đối lại: Tiền đường.

Chỉ cho Tăng đường trong đại tùng lâm ở thời Nam Tống. Hiện nay chỉ cho dãy nhà

ở phía sau Tăng đường.

1. Hậu Đường.

Gọi đủ: Hậu đường thủ tọa.

1. Hậu Đường.

Chức vụ thay Tây đường chỉ đạo đại chúng trong thời gian kết hạ an cư. HẬU ĐƯỜNG THỦ TỌA

Đối lại với Tiền đường thủ tọa. Gọi tắt: Hậu đường.

Chức vụ của vị quản chúng ở Hậu đường. Điều Hậu đường thủ tọa trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1131 thượng), nói: “Vị Hậu đường thủ tọa ở Hậu bản, giữ giới nghiêm túc, uy nghi

đoan trang; làm khuôn phép cho đại chúng. Bởi vì chúng đông nên chia Tiền, Hậu để ra vào trông coi 2 thời cơm cháo và giờ tọa thiền của đại chúng”.

[X. môn Chức vị trong Thiền lâm tượng 6455

khí tiên]. HẬU GIÁ

Cái giá để chậu rửa mặt đặt ở phía sau Tăng đường là nơi chúng tăng rửa mặt. Chương Tẩy diện trong Chính pháp HẬU GIÁ

6456

H2 092

nhãn tạng quyển 56 (Đại 82, 206 hạ), nói: “Chỗ rửa mặt của chúng tăng ở Hậu giá, ở phía tây Chiếu đường”.

Phần nhiều Hậu giá được thiết trí gần

chỗ nhà xí, cho nên thường gọi lẫn lộn nhà xí với Hậu giá.

Điều Tu tập trị điệp trong Huyễn trụ

am thanh qui (Vạn tục 111, 495 hạ), nói: “Hậu giá là nơi chứa phẩn uế”.

Môn Điện đường Thiền lâm tượng khí tiên nói: “Chỗ nhà xí cũng có hậu giá”. [X. điều Nhật dụng quĩ phạm, chương

Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; Oánh sơn hòa thượng thanh qui].

HẬU HÁN KỈ

Gồm 30 quyển do Viên hoành soạn vào đời Tấn.

Sách này được phỏng theo thể lệ viết Hán kỉ của Tuân duyệt mà soạn thành. Tư liệu tham khảo gồm có các sách: Thế tổ bản kỉ của Ban cố, Công thần liệt truyệt thời Quang

vũ, Hán kỉ của Thôi thực và Đông quan Hán

kỉ của Mã nhật đê.

Sách này được soạn khoảng 200 năm sau vua Minh đế nhà Hậu Hán, trong đó có ghi chép chuyện “Cảm mộng cầu pháp” của vua

Minh đế. Trong các sách ghi chép câu chuyện

này, thì Hậu Hán Kỉ là tư liệu xưa nhất và đáng tin cậy hơn cả.

HẬU HỮU

Phạm: Punar-bhava.

Thân sau. Tức là quả báo của chúng sinh hữu tình phải lãnh nhận ở đời vị lai.

Luận Câu xá quyển 26 (Đại 29, 136 hạ),

6457

nói: “Đời ta đã hết, phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, không chịu hậu hữu”.

Ý nói: Bậc A la hán đã được Tận trí, Vô sinh trí, thân và tâm đều đã diệt, nên không còn chịu quả báo ở vị lai nữa.

Ngoài ra, thân sinh tử cuối cùng cũng được gọi là Hậu hữu, như thân của thái tử Tất đạt đa.

[X. Bố tra bà lâu trong Trường a hàm Q.17; luận Đại tì bà sa Q.29, Q.102, Q.192;

luận Du già sư địa Q.66]. HẬU KHUYẾN THỈNH

Khuyên mời sau.

Bài kệ tụng tán được đọc trước khi kết

thúc nghi thức lễ cầu mưa hoặc cầu cho sản

phụ được an lành. Nghi thức này vốn của Ấn độ, sau được Mật giáo sử dụng. Bài kệ như sau.

“Có những Bà la môn thanh tịnh Trừ được hết tất cả nghiệp ác; Chúng con nguyện một lòng qui y, Xin che chở con và quyến thuộc”. HẬU LINH

Chuông sau. Tức là rung chuông để đưa rước Bản tôn trở về nguyện vị sau khi hoàn tất pháp tu trong Mật giáo.

Phong tục Ấn độ, sau bữa tiệc, tân

khách bái biệt, chủ nhà phải trỗi nhạc vui vẻ tiễn đưa. Nghi thức này sau được Mật giáo dùng theo.

HẬU NHẤT NHẤT THỪA

Cũng gọi nhất thừa giáo.

Chỉ cho Viên giáo, là giáo sau cùng trong năm giáo (Tiểu, Thủy, Chung, Đốn, Viên) của tông Hoa nghiêm.

Về nhất thừa có 3 thuyết:

1. Nhất tướng vô tận môn: Chỉ thuyết minh về “Vô tận duyên khởi; sự sự vô ngại”.

6458

1. Thành Phật bất thành Phật môn: Thuyết minh “Một tính đều thành”.
2. Đoạn hoặc bất đoạn hoặc môn: HẬU NHẤT NHẤT THỪA 6459

H2 093

Thuyết minh “Vốn đã thành Phật không dứt hoặc”.

Trong 3 thuyết trên đây thì Nhất tướng vô tận môn là Viên giáo, tức là Hậu nhất nhất thừa.

[X. Hoa nghiêm thám huyền kí Q.1; Ngũ giáo chương thông lộ kí Q.3].

HẬU NHẬT PHẦN

Phần cuối của ngày.

Ngày được chia đều làm 3 phần: Sơ nhật phần, Trung nhật phần, Hậu nhật phần. Hậu nhật phần là khoảng thời gian từ 14 giờ đến 18 giờ trong ngày.

[X. điều Nhật tư trong Huyễn am thanh qui].

HẬU NIÊM

Niệm sau.

Niệm là khoảng thời gian cực ngắn, như trong chớp mắt. Cái chớp mắt trước gọi là Tiền niệm, cái chớp mắt sau gọi là Hậu niệm.

Vãng sinh lễ tán kệ (Đại 47, 439 hạ), nói: “Niệm trước mệnh chung, niệm sau vãng

sinh”.

HẬU PHIÊN ĐỀ HỒ VỊ

Cũng gọi Hậu giáo ngũ vị.

Vị sau cùng trong 5 vị (nhũ, lạc, sinh tô, thục tô, đề hồ) được biến chế từ sữa bò, chỉ cho kinh Niết bàn.

Trong phán giáo 5 thời của tông Thiên thai, thì kinh Pháp hoa và kinh Niết bàn là thời thứ 5, được ví dụ với đề hồ trong 5 vị. Mà kinh Pháp hoa được tuyên thuyết trước, cho nên gọi là Tiền phiên đề hồ vị, còn kinh

Niết bàn được tuyên thuyết sau, cho nên 6460

gọi là Hậu phiên đề hồ vị.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.10]. HẬU QUANG

Cũng gọi Quang bối, Quang diệm.

Hào quang ở sau lưng tranh hoặc tượng Phật và Bồ tát.

Tùy theo thời đại, địa phương và các loại tranh, tượng mà có nhiều thứ khác nhau, nhưng tựu trung có thể chia làm hai loại là: Đầu quang và Thân quang. Nếu hào quang ở đầu tượng Phật thì gọi là Đầu quang hoặc Viên quang; ở toàn thân tượng Phật thì gọi là Thân quang. Nếu Đầu quang và Thân quang có hai lớp vòng tròn thì gọi là Luân hậu quang. Nếu đàng sau Luân hậu quang lại thêm tia sáng lớn hình cái thuyền, thì gọi

là Thuyền hậu quang, Thuyền hình hậu quang.

Ngoài ra, tượng các vị Minh vương trong Mật giáo, có những ngọn lửa hừng hừng ở sau lưng, biểu thị sự phẫn nộ, cũng gọi là

Hậu quang hay Quang bối.

[X. kinh Quán vô lượng thọ; Quảng hoằng minh tập Q.17; Phật tượng đồ vựng Q.5]. (xt. Quang Bối).

HẬU SINH

Cũng gọi Lai thế, Lai sinh, Hậu thế. Đối lại với Tiền sinh, Kim sinh.

Sự sống ở đời sau.

Theo thuyết nhân quả luân hồi trong

ba đời của Phật giáo, thì sự khổ vui ở đời này là kết quả của nghiệp nhân đã tạo ra ở đời trước, sự khổ vui của đời sau là do nghiệp nhân thiện ác đã tạo tác trong đời này. Bởi thế, người ta phải hết sức thận trọng đối với những hành động của mình trong đời này.

[X. phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp 6461

hoa Q.3; chương Như lai chân thực nghĩa công đức trong kinh Thắng man; Vãng sinh

lễ tán kệ]. HẬU SINH 6462

H2 094

HẬU SINH BỒ ĐỀ

Đời sau được sinh về Tịnh độ cực lạc, chứng quả Bồ đề.

(xt. Vãng Sinh). HẬU SƠN NGOẠI

Đối lại với Tiền sơn ngoại. Cũng gọi Tạp truyền phái.

Sơn ngoại là tiếng chê bai những người đệ tử có kiến giải khác với, thậm chí phản bội, lời dạy của thầy tổ. Hậu sơn ngoại nguyên chỉ cho Tịnh giác Nhân nhạc và Thần trí Tòng nghĩa là đệ tử và pháp tôn của ngài Tứ minh Tri lễ thuộc tông Thiên thai, mà lại phản đối giáo thuyết của ngài Tứ minh và chủ trương quan điểm giống như phái Tiền sơn ngoại (chỉ cho Ngô ân và

Nguyên thanh thuộc phái Sơn ngoại tông Thiên thai).

Ngài Tứ minh soạn Quán kinh diệu tông sao, đệ tử và pháp tôn của ngài là

Quảng trí và Tịnh giác có sự tranh luận về quán tâm và quán Phật. Bấy giờ, ngài Tứ minh lập nghĩa “Ước tâm quán Phật” để hóa giải sự tranh luận ấy, nhưng sư Tịnh giác không hài lòng, vẫn cố thủ quan điểm của mình và chống lại thuyết của thầy mình.

Sợ gây thành mối họa cho đời sau, nên ngài

Tứ minh cực lực bác bỏ quan điểm của Tịnh

giác, do đó, Tịnh giác bèn viết 10 lá thư để biện hộ.

Sau khi ngài Tứ minh nhập tịch, pháp tôn của ngài là sư Hi tối nghe lời lẽ ngạo mạn của Tịnh giác bèn ra sức biện bác, cuối

cùng Tịnh giác phải thán phục.

Về sau, pháp tôn của ngài Tứ minh là 6463

sư Tòng nghĩa, đệ tử của sư Kế trung, cũng chống lại thuyết của ngài Tứ minh. Cho nên người đời phần nhiều lấy Tịnh giác

và Tòng nghĩa làm đại biểu cho phái Hậu sơn ngoại. Nhưng, 2 vị này không có quan hệ thầy trò như 2 vị thuộc phái Tiền sơn ngoại là Ngô ân và Nguyên thanh, cho nên không được thừa nhận mối quan hệ về giáo quyền và truyền thừa. Ngoài ra, từ ngữ

Hậu sơn ngoại cũng được dùng để chỉ cho những người không phải là chính thống của Sơn gia.

[X. Chư sư tạp truyện trong Phật tổ thống kỉ Q.21; Thích môn chính thống Q.5].

HẬU THẬP DI VÃNG SINH TRUYÊN

Gồm 3 quyển, do ngài Tam thiện Vi khang người Nhật bản biên soạn, thu vào Đại nhật bản Phật giáo toàn thư.

Nội dung sách này ghi chép sự tích của 74 người được vãng sinh, là sử liệu chủ yếu

cho việc nghiên cứu về Tịnh độ giáo của Nhật bản từ thời đại Liêm thương trở về trước.

[X. Tịnh độ chân tông giáo điển chí Q.3]. HẬU THẤT NHẬT NGỰ TU PHÁP

Pháp tu 7 ngày của tông Chân ngôn Nhật bản, cầu nguyện cho Thiên hoàng.

Hàng năm, từ ngày mồng 8 đến ngày 14 tháng giêng, tông Chân ngôn cử hành lễ ở viện Chân ngôn trong nội cung, để cầu cho Thiên hoàng được mạnh khỏe, quốc dân được an vui.

Từ thời Minh trị trở về sau, lễ cầu nguyện này được cử hành ở viện Chân ngôn của chùa Đông tự.

HẬU THẾ GIẢ

Cũng gọi Độn thế giả, Đạo tâm giả. Chỉ cho người xả bỏ tất cả việc đời mà 6464

chuyên tu niệm Phật, tụng kinh để chuẩn bị tư lương cho đời sau, mong cầu được sinh về Tịnh độ cực lạc.

HẬU THẾ GIẢ 6465

H2 095

HẬU THIÊN ĐẠO

Hậu thân của ngài Thiện đạo.

Sau khi ngài Thiện đạo thị tịch, vì mến mộ di phong của ngài, nên 2 vị Pháp chiếu và Thiếu khang đã tận lực hoằng dương pháp

môn Tịnh độ của ngài. Bởi thế, 2 vị được người đời khen ngợi là Hậu Thiện Đạo.

Tây phương lược truyện của ngài Từ vân nói: “Sau có đại sư Pháp chiếu, tức là hậu thân của ngài Thiện đạo”.

Thiếu Khang truyện trong Tống cao tăng truyện (Đại 50, 867 hạ), nói: “Bấy giờ, ngài

được gọi là Hậu Thiện Đạo”. HẬU TRẦN

Cũng gọi Hậu thuyết. Đối lại với Tiền trần.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Chỉ cho danh từ sau của Tông (mệnh

đề) trong luận thức Nhân minh. Như trong mệnh đề “Âm thanh là vô thường” thì vô thường là Hậu trần, âm thanh là Tiền trần. Hậu trần có 3 tên gọi:

1. Sai biệt (Phạm:Vizewa).
2. Pháp (Phạm: Dharma).
3. Năng biệt (Phạm:Vizewaịa).

Ba tên này được gọi chung là Thể chi tam danh (3 tên của thể) hoặc Nghĩa chi tam danh (3 tên của nghĩa).

[X. luận Nhân minh nhập chính lí Q.thượng phần đầu; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.2]. (xt. Thể).

HÊ LA SƠN

Hê la, Phạm:Hila.

Thánh địa Phật giáo ở nước Ô trượng na thuộc miền Bắc Ấn độ.

6466

Tương truyền đây là nơi đức Thích tôn, trong kiếp quá khứ, khi tu hạnh Bồ tát, đã xả thân để được nghe 2 câu sau của bài kệ: Các hành vô thường,

Là pháp sinh diệt, Sinh diệt diệt rồi, Tịch diệt là vui.

Núi này hiện nay ở gần thung lũng Bunir tại Tây bắc Ấn độ.

[X. luận Đại trí độ Q.12; điều Ô trượng na quốc trong Đại đường tây vực kí Q.3; T.Watters: On yuan chwang, vol. I]. (xt. Tuyết Sơn Đại Sĩ).

HÊ LA THÀNH

Hê la, Phạm: HiđđahoặcHila. Cũng gọi Phật đầu cốt thành.

Thủ phủ của nước Na yết la hạt thuộc Bắc Ấn độ, cáchJalàlàbàdcủa A phú hãn hiện nay về phía tây khoảng 9 km. Có thuyết

cho rằng xương đầu, mắt, ca sa, tích trượng của đức Phật được thờ tại đây.

[X. Cao tăng Pháp hiển truyện; điều Na yết la hạt quốc trong Đại đường tây

vực kí Q.2; Giải thuyết tây vực kí; S. Beal: Buddhist Records of The Western World, vol. I].

HÊ RÔ CA MINH VƯƠNG

Hê rô ca, Phạm: Heruka. Tạng:Dges-pa rjo-rje.

Trong Mật giáo, vị tôn này là hóa thân của đức Phật A súc (Phạm: Akwobhyabuddha).

Hê rô ca minh vương còn có nhiều

tên gọi khác như: Hô kim cương (Phạm:

Hevajra), Giác đầu (Phạm:Buddhakapàla), Tối thắng (Phạm:Sambara), Thất vô tận (Phạm:Saptàkwara), Đại huyễn (Phạm: Mahàmàyà), v.v...…

Hình tượng vị này phần nhiều là mầu 6467

xanh, nhe răng, thè lưỡi, có ba mắt, mặc áo da hổ hoặc da rắn, đầu đội mũ, trên mũ có tượng Phật A súc, đầu nghiêng về phía trái, HÊ RÔ CA MINH VƯƠNG

6468

H2 096

thường che chở chúng sinh, không để ác ma

xâm hại.

Tín ngưỡng Hê rô ca bắt đầu vào khoảng thế kỉ VIII Tây lịch, đến khoảng thế kỉ IX thì ngài Trí quang (Phạm:Jĩànapàda) có soạn “Hê rô ca thành tựu pháp” (Phạm: Heruku-sàdhana) của Kim cương giới và Thai tạng giới. Ở Tây tạng, vị tôn này cũng rất được sùng bái, đã có nhiều đền thờ Hê rô ca và trong Đại tạng kinh Tây tạng cũng có chép Thành tựu

pháp Hê rô ca. Cứ đó mà suy, ta có thể biết, tín ngưỡng Hê rô ca đã rất thịnh hành ở khoảng thế kỉ VIII, đồng thời, có thể đã có quan hệ mật thiết với tín ngưỡng Văn thù.

Thời gần đây, người ta đã tìm thấy nhiều pho tượng Hê rô ca ở Tây tạng và ở các vùng chung quanh.

[X. Nebesky-Wojkowitz; Oracles and Demons of Tibet].

HỀ TRỌNG TẠO XA

Tên công án trong Thiền tông. Hề trọng đóng xe.

Hề trọng là người đời Hoàng đế nước

Tàu, chế ra loại xe, mỗi bánh xe có 100 cái nan hoa. Thiền sư Nguyệt am Thiện quả ở núi Đại qui thuộc Đàm châu mới dùng sự

tích này làm công án để mở bày cho người học.

6469

Tắc 8 trong Vô môn quan (Đại 48, 294 thượng) ghi: “Hòa thượng Nguyệt am hỏi một vị tăng: Hề trọng đóng xe, bánh xe có 100 nan hoa, mỗi đầu nan hoa đều lắp vào cái trục xe. Nếu bỏ trục đi thì cái xe sẽ như thế nào?”

Ví người tu hành nếu chỉ chú trọng ở hình thức, mà không dụng công từ nơi tâm, thì cũng giống như những cái nan hoa xe không có trục xe, sẽ chẳng có tác dụng gì.

[X. Tục truyền đăng lục Q.29; Ngũ đăng hội nguyên Q.20].

HÊ

.. Phạm: Grantha.

Lệ thuộc, trói buộc. Tên khác của phiền não.

Phiền não trong 3 cõi thường trói buộc các pháp hữu lậu, do đó, các pháp phải lệ thuộc vào 3 cõi nên gọi là Giới hệ hoặc Tam giới hệ. Nói rõ hơn, như các pháp bị ràng buộc trong cõi Dục, gọi là Dục giới hệ; bị ràng buộc trong cõi Sắc, gọi là Sắc giới hệ; bị ràng buộc trong cõi Vô sắc, gọi là Vô sắc giới hệ.

Cứ theo luận Đại thừa a tì đạt ma tạp

tập quyển 7, thì Hệ có 4 loại(cũng gọi Tứ kết, Tứ thân kết, Tứ phược): Tham dục thân

hệ; Sân khuể thân hệ, Giới cấm thủ thân hệ và Thử thực chấp thủ thân hệ. Vì 4 loại này hay làm cho tâm thần tán loạn, gây chướng ngại định lực nên gọi là Hệ. Các pháp hữu lậu trong 3 cõi đều bị 4 thứ phiền não này trói buộc, nếu dứt trừ được sự trói buộc ấy thì đạt được Trạch diệt niết bàn.

Ngoài ra, nghiệp cũng có tác dụng của 6470

Hệ. Chúng sinh do những nghiệp thiện ác đã tạo mà phải chịu quả báo trong 3 cõi, cũng tức là bị trói buộc trong 3 cõi, cho nên gọi là Nghiệp hệ. Còn nghiệp thiện ác lệ thuộc trong 3 cõi thì gọi Hệ

nghiệp.

[X. luận Đại tì bà sa Q.52; Q.145; luận Câu xá Q.1, Q.2; luận Du già sư địa Q.84; luận Thành duy thức Q.5; Thành duy thức luận thuật kí Q.5 phần đầu]. (xt. Giới Hệ). Minh Vương Hê Rô Ca

HÊ 6471 H2 097

HÊ CHÂU DỤ

Cũng gọi Y châu dụ, Y nội minh châu dụ. Ví dụ hạt ngọc quí giấu trong chéo áo.

Một trong 7 ví dụ của kinh Pháp hoa.

Kinh Pháp hoa dùng ví dụ này để chỉ

cho chúng sinh đã có sẵn tính Phật, nhưng vì ngu mê không biết nên cứ rong ruổi tìm cầu bên ngoài, như người có hạt ngọc quí giá trong chéo áo mà chẳng hay, cứ tha phương cầu thực.

[X. phẩm Ngũ bách đệ tử thụ kí trong kinh Pháp hoa Q.4; Pháp hoa văn cú Q.8 phần trên]. (xt. Y Châu Dụ, Pháp Hoa Thất Dụ).

HÊ DUYÊN

.....

Tâm rong ruổi theo các cảnh thế gian. Ngưng lại thì thấy ngay thực tướng.

Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên (Đại 46, 1 hạ), nói: “Người tu viên đốn, vừa duyên thực tướng thì ngay nơi cảnh tức là Trung đạo, đều là chân thực. Khi tâm duyên

pháp giới (Hệ duyên) thì một niệm là toàn thể pháp giới, một sắc một hương đều là Trung đạo”.

HÊ LƯ QUYẾT

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chỉ cho cái cọc buộc lừa ở bên đường. Thiền gia dùng từ ngữ này để ví dụ cho người

học, tuy lãnh hội được cơ mầu nhiệm qua một câu, một gậy, nhưng nếu cố chấp một câu, một lời thì sẽ bị trói buộc như con lừa bị cột, không hoạt dụng được.

Lâm tế lục (Đại 47, 497 hạ), nói: “La hán Bích chi như thứ rác rưởi; Bồ đề Niết bàn

6472

như cọc buộc lừa”.

Ngoài ra, Hệ lư quyết còn được dùng để ví dụ vật vô giá trị.

Tắc 1 trong Bích nham lục (Đại 48, 140 thượng), ghi: “Lương vũ đế hỏi đại sư Đạt ma: Thế nào là Thánh đế đệ nhất nghĩa? (Đúng là cái cọc buộc lừa!)”

HÊ NGHIÊP

.....

Chỉ cho những nghiệp thiện ác trói buộc chúng sinh trong 3 cõi.

Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 7, thì hệ nghiệp trong 3 cõi có 4 nghĩa:

1. Đứng về phương diện nghiệp thể, thì nghiệp thể hữu lậu thuộc về 3 cõi.
2. Đứng về phương diện đắc quả, thì nơi chịu quả báo của nghiệp hữu lậu đều ở trong

3 cõi.

1. Đứng về phương diện nghiệp quả tương đối, thì ở trong 3 cõi nghiệp và quả ràng buộc nhau.
2. Đối với hoặc, nghiệp thiện ác trong 3 cõi bị phiền não ở các cõi ấy duyên theo và ràng buộc.

HÊ NIÊM

.....

Cũng gọi Huyền niệm, Huyền tưởng. Để tâm chuyên chú vào một cảnh.

Kinh Đại bát nhã ba la mật quyển 329 (Đại 6, 686 trung), nói: “Ở nơi vắng vẻ, chuyên tâm (hệ niệm) quán tưởng những điều đã tu”.

Kinh Quán vô lượng thọ nói, khi chúng sinh dụng tâm quán tưởng Phật, thì cần phải

nhất tâm hệ niệm quán đức Phật A di đà. [X. kinh Tạp a hàm Q.37, Q.39; kinh Đại bảo tích Q.47; Huyền ứng âm nghĩa Q.3;

Tuệ lâm âm nghĩa Q.3, Q.9]. 6473

HÊ PHƯỢC

.....

Phạm, Pàli: Bandhana. Cũng gọi kết phược.

Sự trói buộc. Chỉ cho thân tâm của chúng HÊ PHƯỢC

6474

H2 098

sinh bị các phiền não vọng tưởng hoặc những

sự vật của thế giới bên ngoài ràng buộc mà mất tự do, mãi trôi lăn trong dòng sinh tử. Cứ theo kinh Chúng tập trong Trường a hàm quyển 8, thì có 4 thứ phiền não trói buộc thân tâm của chúng sinh là: Tham dục,

sân khuể, giới đạo và ngã kiến. Ngoài ra, học phái Số luận (Phạm:

Saôkhya) của Ấn độ có lập ra 3 thứ Hệ phược là: Tự tính phược, Bố thí phược và Biến dị phược.

[X. luận Tì bà sa Q.2; luận Kim thất thập Q.trung; Đại tạng pháp số Q.20]. (xt. Tứ Phược).

HÊ QUAN THẾ ÂM ỨNG NGHIÊM KÍ

Có 1 quyển, do ông Lục cảo (459-532) soạn vào thời Nam triều.

Sách này ở Trung quốc đã thất truyền. Hiện chỉ còn một bản chép tay vào khoảng giữa thời đại Liêm thương được cất giữ tại viện Thanh liên ở kinh đô (Kyoto) Nhật bản.

Năm 1970, ông Mục điền Đế lượng,

người Nhật đã xuất bản cuốn “Lục triều cổ dật Quan thế âm ứng nghiệm kí chi nghiên cứu”(Nghiên cứu tác phẩm Quan thế âm ứng

nghiệm kí của thời Lục triều đã bị thất truyền).

Theo bài tựa của sách này thì Lục cảo muốn

tiếp nối sách Quang thế âm linh nghiệm kí (7 điều) của ông Phó lượng (374-426) và sách

Tục quang thế âm ứng nghiệm kí (10 điều) của ông Trương diễn mà soạn sách này.

Sách

được hoàn thành vào niên hiệu Trung hưng năm đầu (501) đời Hòa đế nhà Nam Tề, gồm 69 điều, nhưng 2 điều cuối cùng là do

người sau thêm vào. 6475

HÊ TRƯỚC

Tâm dính mắc vào ngoại cảnh.

Phàm phu tham đắm danh lợi nên bị danh lợi trói buộc, không được tự do. [X. kinh Tạp a hàm Q.34; kinh Đại bát niết bàn Q.17 (bản Bắc)].

HI ĐỊCH

.....

Vị tăng đời Tống. Năm sinh, năm mất

và quê quán đều không rõ, hiệu là Vũ lâm sa môn, đệ tử của ngài Khả đường Sư hội. Sư soạn “Chú Hoa nghiêm đồng giáo nhất thừa sách” để giải thích rõ tác phẩm Hoa nghiêm đồng giáo nhất thừa sách của ngài Sư hội và phản bác thuyết của các ngài

Tông dự và Quán phục.

Năm Gia định 11 (1218), sư soạn Hoa nghiêm ngũ giáo tập thành kí 6 quyển (hiện

chỉ còn 1 quyển), sưu tập tinh nghĩa của các

ngài Thanh lương Trừng quán, Khuê phong

Tông mật và Khả đường Sư hội. HI HỮU

.....

Phạm:Àzcarya.

Hiếm có, khó được gặp. Đặc biệt chỉ cho sự xuất hiện của đức Phật và giáo pháp của Ngài, như các từ “Hi hữu đại pháp vương” (bậc Pháp vương hiếm có), “Hi pháp” (giáo

pháp hiếm có) v.v...…

Kim cương kinh toản yếu san định kí quyển 3 cho rằng đức Phật có 4 thứ hi hữu:

1. Thời hi hữu: Không phải thời nào

đức Phật cũng xuất hiện mà vô số kiếp mới có một lần.

1. Xứ hi hữu: Đức Phật chỉ giáng sinh ở thành Ca tì la vệ, chứ không ở nơi nào khác

trong 3.000 thế giới.

1. Đức hi hữu: Đức Phật có đầy đủ vô 6476

lượng phúc đức, trí tuệ, là bậc tôn quí nhất, không ai sánh kịp.

1. Sự hi hữu: Đức Phật suốt một đời nói pháp, lợi ích khắp tất cả chúng sinh.

Nếu người nào hiểu rõ diệu pháp của

chư Phật , rồi sinh tâm tôn trọng chẳng thể nghĩ bàn, thì cũng được gọi là người hi hữu.

HI HỮU 6477

H2 099

Luận Kim cương tiên quyển 10 (Đại 25, 874 trung), nói: “Thấu rõ ý chỉ sâu xa mầu nhiệm của Bát nhã, duy có chư Phật mà thôi.

Hàng phàm phu, Nhị thừa, tiểu căn, tiểu hạnh không thể nhận được. Vì khó có được người tin nên gọi là hi hữu”.

Ngoài ra, Quán kinh sớ tán thiện nghĩa của ngài Thiện đạo cũng cho rằng nếu người

nào niệm Phật liên tục không gián đoạn thì người ấy là hi hữu trong thế gian, giống như

hoa Phân đà lợi.

[X. phẩm Như lai thần lực trong kinh Pháp hoa Q.6; kinh Vô lượng thọ Q.thượng;

Kim cương bát nhã sớ Q.2 (Cát tạng); Pháp hoa nghĩa sớ Q.3 (Cát tạng)].

HI HỮU ĐẠI PHÁP VƯƠNG

Bậc Đại pháp vương hiếm có. Tiếng tôn xưng đức Phật.

Trong một đại thiên thế giới, không bao giờ có 2 đức Phật ra đời một lúc, cũng như trong một nước không có 2 vua, cho nên gọi là hi hữu; đối với các pháp, đức Phật đã tự tại, cho nên gọi là Đại pháp vương.

Kinh Niết bàn (Đại 12, 569 thượng) quyển 34 (bản Bắc), nói: “Không bao giờ có chuyện

trong một đất nước có 2 vua Chuyển luân, trong một thế giới có 2 đức Phật ra đời”. Kinh Bồ tát thiện giới quyển 3 (Đại 30, 976 trung), nói: “Vì sao? Vì trong một cõi

nước không bao giờ có 2 vị Phật. Bậc Đại bồ

tát lúc mới phát tâm nói rằng: Chỉ một mình

ta có thể khiến vô lượng vô biên chúng sinh

dứt trừ được khổ phiền não để vào Niết bàn.

Nhờ nguyện lực ấy mà Bồ tát được chứng quả. Như lai có thể thuyết pháp, giáo hóa, 6478

điều phục chúng sinh trong ba nghìn đại thiên vô lượng thế giới, vì thế một quốc độ không có 2 đức Phật. Nếu trong một cõi nước có 2 đức Phật ra đời, thì chúng sinh sẽ

không ham tu thiện pháp, không sinh ý tưởng cung kính khó gặp; nếu chỉ được thấy

một đức Phật thì mới sinh tâm chẳng thể nghĩ bàn”.

[X. phẩm Báo ân trong kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.2].

HI HỮU NHÂN

........

Người hiếm có. Tiếng khen ngợi người tu niệm Phật.

Tông Tịnh độ Nhật bản xếp người tu niệm Phật vào một trong 5 hạng người tốt đẹp đáng khen. “Hi hữu nhân” có xuất xứ từ lời khen tặng “người niệm Phật là hoa Phân đà lợi trong thế gian” của kinh Quán vô lượng thọ.

Kinh Niết bàn quyển 18, quyển 33 (bản Bắc) cũng dùng hoa Phân đà lợi, hoa Đại phân đà lợi để ví dụ đức Phật. Ngài Thiện đạo, vị Cao tăng của tông Tịnh độ đời Đường, đã căn cứ vào lời dạy của 2 bộ kinh

trên mà viết trong tác phẩm Quán kinh sớ tán thiện nghĩa của ngài rằng: “Hoa Phân đà lợi là loại hoa mĩ lệ, thù thắng, hi hữu, cũng như người niệm Phật là người tốt, người

thượng thượng, người hiếm có, người hơn hết trong loài người”.

Ngoài ra kinh Niết bàn quyển 26 (bản

Bắc) cũng nêu ra 6 hạng người hi hữu:

1. Không làm các việc ác, có tội biết sám hối.
2. Làm ơn và nhớ ơn.
3. Thưa hỏi tin nhận những pháp mới, ghi nhớ và ôn luyện những pháp đã học. 6479
4. Luôn làm những điều hay, sửa những điều dở.
5. Thích nghe pháp, thích nói pháp.
6. Khéo hỏi, khéo đáp. (xt. Ngũ Chủng Gia Dự). HI LĂNG (1274-1322)

.....

Vị Thiền tăng thuộc chi Phá am, phái Dương kì, tông Lâm tế ở đời Nguyên, người

HI HỮU NHÂN 6480

H2 100

huyện Nghĩa ô, tỉnh Chiết giang, họ Hà, tự Hư cốc, hiệu Tây bạch.

Năm 19 tuổi, sư xuất gia ở viện Tư thọ tại Đông dương, năm 20 tuổi thụ giới Cụ túc. Sư học rộng, nghe nhiều, từng tham vấn

các ngài Hư chu Viễn công chùa Song lâm và Đông tẩu Dĩnh công chùa Tịnh từ. Sau, sư nối pháp của ngài Tuyết nham Tổ khâm. Năm Diên hựu thứ 3 (1316), sư trụ trì Kính sơn, vua Thế tổ triệu sư vào cung ban hiệu là “Phật Giám”, sau lại ban thêm các hiệu “Đại Viên”, “Tuệ Chiếu Đại Biện”.

Năm Chí trị thứ 2 (1322) sư tịch, thọ 76 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Bộc nham tập, Ngữ lục.

[X. Tục đăng tồn cảo Q.6; Tân tập cao tăng truyện tứ tập Q.61; Tháp minh trong Đạo viên lục Q.48].

HI LÂN

Vị tăng sống vào đời Liêu, năm sinh,

năm mất và quê quán đều không rõ, trụ trì chùa Sùng nhân tại Yên kinh (tỉnh Bắc bình).

Sư có tác phẩm: Tục nhất thiết kinh âm

nghĩa 10 quyển.

Sách này được soạn tiếp theo tác phẩm Nhất thiết kinh âm nghĩa của ngài Tuệ lâm đời Đường. Nội dung giải thích một cách sơ

lược về âm nghĩa và đính chính những sai lầm liên quan đến các chữ khó, tiếng Phạm trong 110 bộ kinh điển mới được dịch từ năm Khai nguyên (713-741) trở về sau, đã được đưa vào tạng.

HI PHÁP 6481

.....

Phạm: Adbhuta-dharma. Dịch âm: A phù đà đạt ma.

Cũng gọi vị tằng hữu pháp(Pháp chưa từng có).

Pháp nói về sự thần bí hiếm có của đức Phật và các vị đệ tử.

Những bộ kinh điển nói về Hi pháp được gọi là kinh Vị tằng hữu, là một trong 12 loại

thể tài kinh.

(xt. Thập Nhị Bộ Kinh, Vị Tằng Hữu). HI SIÊU (336-377)

Nhà chính trị sống vào đời Đông Tấn, người Kim hương, Cao bình, tự Cảnh hưng,

cũng có tên là Gia tân.

Ông vốn sùng kính Thiên sư đạo, nhưng thân giao với các vị cao tăng Chi độn, Trúc pháp thải, v.v. nên dần dần cũng khởi

tín

tâm đối với Phật giáo.

Ông từng giữ chức Tham quân cho Đại tư mã Hoàn ôn. Sau khi mẹ ông qua đời,

ông từ chức Tư đồ tả trưởng sử để cư tang và từ đó không tham chính nữa.

Ông có các tác phẩm: Phụng pháp yếu, Minh cảm luận, Toàn sinh luận. Nhưng hiện

chỉ còn Phụng pháp yếu mà thôi. (xt. Phụng Pháp Yếu).

HI SINH

Hành vi hoặc phẩm vật cúng tế trời đất hoặc thần thánh. Danh từ “Hi sinh” tương đương với chữ Sacrifice trong tiếng Anh,

hàm nghĩa thần thánh hoặc thánh hóa; tức là hành vi tông giáo thần thánh hóa động vật hoặc thực vật để làm phẩm vật cúng tế. Thông thường người ta dùng các loại động vật hoặc thực vật quí hiếm dâng hiến thần thánh để cầu được phúc lợi.

Ở Ấn độ, Bà la môn giáo dùng vật hi 6482

sinh để cúng tế, nhưng Phật giáo cực lực phản đối và cấm chỉ hành vi giết hại này. Ngoài ra, danh từ “Hi sinh” còn có nghĩa bóng là xả bỏ tất cả tự do, quyền lợi và tính mệnh của mình để làm một việc gì đó mà người ta cho là chính nghĩa cao cả.

HI SINH 6483

H2 101

HI TẨU THIÊU ĐÀM THIỀN SƯ NGỮ LỤC

Cũng gọi Hi tẩu hòa thượng quảng lục. Gồm 7 quyển, do ngài Hi tẩu Thiệu đàm soạn vào đời Tống, thị giả là Pháp trừng biên

chép, thu vào Vạn tục tạng tập 122. Nội dung ghi chép lời Tiến sơn (pháp ngữ của vị trụ trì nói trong lễ nhập tự) ở núi

Phật lũng phủ khánh nguyên, chùa Pháp hoa

phủ Bình giang, chùa Tư thánh ở núi Tuyết đậu phủ Khánh nguyên và các phần Tiểu tham, Pháp ngữ, Niêm cổ, Đề, Bạt, Tụng, Tán, Tiểu Phật sự, v.v. Phần “Thị Nhật

bản

Bình tướng quân Pháp ngữ” trong quyển 4 là do ngài Lan khê Đạo long, vị tăng người Nhật, sai sứ đến Trung quốc xin thiền sư Hi

tẩu lời khai thị để gởi cho Mạc phủ tướng quân lúc bấy giờ là Bắc điều Thời tông.

Bài

tự dẫn và các bài tụng “Nhật bản Trừng thượng nhân” (ngài Tối trừng) “Nhật bản Nhiên thượng nhân” (ngài Pháp nhiên), v.v...…

trong quyển 6 đã cho thấy sự giao du thân

mật giữa ngài Hi tẩu và các vị tăng Nhật bản đến Trung quốc.

Ngoài ra, các vị Tự ngộ, v.v. biên tập

Hi tẩu Thiệu đàm thiền sư ngữ lục 1 quyển (còn gọi Hi tẩu Thiệu đàm hòa thượng ngữ lục) cũng được thu vào Vạn tục tạng tập 122.

HI VẬN (?-850)

.....

Vị Thiền tăng đời Đường, người huyện Mân, Phúc châu (Phúc kiến).

Thủa nhỏ, sư xuất gia ở núi Hoàng bá

tại Hồng châu. Sư thông minh linh lợi, học suốt nội ngoại điển, tướng mạo rất khác 6484

thường, trên trán sư nổi lên cục thịt như hạt châu, gọi là Nhục châu.

Cứ theo Tống cao tăng truyện quyển 20, có lần sư đến núi Thiên thai, tình cờ gặp một vị tăng giữa đường, có ánh mắt sáng rực, chiếu thẳng vào người, sư liền kết bạn cùng đi. Trên đường đi, gặp con sông lớn, nước dâng cao, vị tăng giục sư qua sông.

Sư

bèn nói khích (Đại 50, 842 hạ): “Ông muốn

qua thì cứ qua đi!” Vị tăng liền vén áo mà lướt trên mặt nước như đi trên đất. Qua đến bờ bên kia, vị tăng quay đầu lại vẫy tay

gọi sư: Qua đây! Sư khoắc tay mắng rằng: Chà! Nếu biết trước như thế thì tôi đã chặt chân ông rồi! Vị tăng khen: Thực là pháp khí Đại thừa, ta không sánh kịp. Lát sau, vị tăng biến mất. Sau đó, sư đến kinh đô, gặp một bà lão chỉ dẫn sư trở về Hồng châu tham

yết ngài Bách trượng Hoài hải và được truyền

tâm ấn, tiếng tăm lừng lẫy một thời.

Về sau, sư trụ trì tại núi Hoàng bá, tuyên dương tâm yếu trực chỉ đơn truyền, người từ khắp nơi về học rất đông. Lúc bấy giờ quan Tiết độ sứ Hà đông là ông Bùi hưu đang trấn giữ Uyển lăng, làm chùa thỉnh sư đến thuyết pháp. Sư rất mến núi xưa, nên dù ở núi nào sư cũng đặt tên là Hoàng bá.

Đệ tử của sư gồm 10 vị như: Lâm tế Nghĩa huyền, Mục châu Đạo tung, v.v...…

Năm Đại trung thứ 4 (850) sư thị tịch, thụy hiệu “Đoạn Tế Thiền Sư”.

Sư có tác phẩm: Hoàng bá sơn Đoạn tế thiền sư truyền tâm pháp yếu 1 quyển. HÍ ĐA CA VĂN

Một loại văn tự của Ấn độ đời xưa. Tất đàm tự kí (Đại 54, 1186 thượng),

nói: “Văn tự Hí đa ca của nước Kiện đà la đặc biệt khác, nhưng nguồn gốc chữ đều 6485

từ Tất đàm”.

Về nhóm từ “Hí đa ca” xưa nay có nhiều thuyết khác nhau. Ngài Hạnh trí người Nhật bản, một học giả về chữ Tất đàm ở thế kỉ XIX cho rằng: Hí đa ca là tên đô thành của nước Kiện đà la, hoặc là địa danh,

hoặc là tên vị thần truyền bá tiếng Phạm ở nước này.

HÍ ĐA CA VĂN 6486

H2 102

Cứ theo Tất đàm yếu tập kí, từ ngữ “Hí đa ca” gọi đủ là “Lỗ hí đa hiệt sa la” (Phạm:

Rohita-kwìra), nghĩa là vỏ câyRohitahoặc Kwìramà người nước Kiện đà la thuộc Bắc Thiên trúc dùng làm giấy để viết chữ.

Nay nếu cho rằng tiếng Phạm của Hí đa ca làKìtakathì nghĩa của nó là chỉ cho thi nhân của chủng tộc Ma yết đà, hoặc chỉ cho

người tán tụng mà cha là dòng Sát đế lợi và

mẹ là dòng Tì xá (Phệ xá); còn “Văn” là chỉ

cho văn tự do thi nhân này dùng, Như vậy, “văn Hí đa ca của nước Kiện đà la” mà Tất đàm tự kí nói, có thể được giải thích là:

Sau

khi dời đến ở nước Kiện đà la trên miền Bắc, thi nhân của chủng tộc Ma yết đà vẫn tiếp tục sử dụng văn tự của nguyên quán. Ngoài ra, “Hí đa ca” cũng có thể được

xem là chữ đảo ngược của Kikaỉa (Hí đa ca), có nghĩa là loại văn tự được giống người

ở nước Kiện đà la thuộc biên thùy phía Bắc Ấn độ sử dụng.

HÍ ĐỘ

Tức là nước Ấn độ. Hí độ là tên mà dân của các nước Hồ ở phương bắc đời xưa gọi nước Ấn độ.

Cứ theo Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3, chỉ có các nước Hồ ở phía Bắc Trung quốc gọi nước Ấn độ là Hí độ. Đây không phải tên phổ thông, nó cũng không mang một ý nghĩa đặc thù nào, vì nó chỉ là từ ngữ địa phương của người Hồ, chứ các nước vùng Tây vực không biết đến danh xưng này.

Ngoài ra, Phạm ngữ tạp danh nói rằng: Ấn độ cũng được dịch là Hí nộ nê xá (Phạm:

6487

Sindhu-deza).

HÍ HẢI NANH LONG MA THIÊN TUẤN CỐT

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Rồng dữ đùa giỡn dưới biển, chim cắt mạnh mẽ bay liệng trên trời. Rồng và chim cắt ví dụ người tài trí xuất chúng. Thiền tông

dùng nhóm từ này để chỉ cho người tu hành

đã đạt đến cảnh giới nhậm vận tự do, như giữa trời cao biển rộng.

Gia thái phổ đăng lục quyển 27 (Vạn tục 137,194 hạ), nói: “Tức tâm tức Phật, trâu

sắt không xương, rồng dữ khuấy biển, cắt mạnh tung trời. Uống hết nước Tây giang chưa phải chuyện lạ; sen nở giữa lò than hồng, mùi thơm nhẹ thoảng”.

HÍ KHÚC

.....

Những khúc điệu hát để vui chơi (Drama, Opera).

Trong các nghi thức tông giáo ở thời đại nguyên thủy, phần nhiều có bao hàm thành phần hí kịch, ban đầu nhằm mục đích dâng

hiến thần linh, nhưng về sau dần dần diễn biến thành phương tiện truyền giáo. Nhưng trường hợp Phật giáo thì hơi khác. Phật giáo

vốn lấy việc đoạn trừ phiền não, xa lìa tham

dục làm chủ yếu, nên Phật giáo nguyên thủy

và Phật giáo bộ phái đã bài xích tất cả hí kịch, ca khúc. Đến Phật giáo Đại thừa mới dùng các loại thần thoại, thơ tự sự, văn học phổ thông, v.v. để tuyên dương giáo

nghĩa

của Phật giáo, trong đó, nhiều tác phẩm được

biên soạn theo hình thức hí khúc, như các kinh Pháp hoa, Duy ma là những tác phẩm đại biểu thuộc loại này, có lẽ đã soạn phỏng

theo hình thức Duy hữu ca (Phạm:Vyàyoga)

trong 10 hình thức về Hí khúc của Ấn độ. Tác phẩm đứng đầu trong thể loại hí 6488

khúc của Phật giáo là “Xá lợi phất chi sở thuyết” (Phạm: Zàriputraprakaraịa) do ngài Mã minh sáng tác, đây là tác phẩm sớm

nhất trong nền văn học hí khúc Ấn độ. Tác phẩm này được tìm thấy vào năm 1911 trong

bản viết tay trên lá bối ở Thổ phồn thuộc vùng Trung á, gồm có 9 màn, nội dung lấy việc ngài Xá lợi phất và Mục kiền liên bỏ HÍ ĐỘ

6489

H2 103

ngoại đạo về qui y đức Thế tôn làm nòng cốt. Vở hí khúc 5 màn “Long vương chi hỉ”

(Phạm:Nàgànanda) tương truyền do vua Giới nhật sáng tác, cũng là hí khúc Phật giáo

nổi tiếng. Thời cận đại, trong nhiều hí khúc do thi hào Rabindranath Tagore của Ấn độ sáng tác thì 2 tác phẩm “Vũ giả chi cúng

dường” (Naỉìrapùjà) và “Chân đà lợi” (Chaịđàlikà) đều lấy tài liệu từ các sự tích trong kinh điển Phật giáo.

Hí khúc Trung quốc chịu ảnh hưởng rất lớn về các mặt tư tưởng, đề tài, hình thức, v.v. của văn học Ấn độ và kinh điển

Phật

giáo; các tác phẩm trứ danh như: Tây du kí,

Mục liên cứu mẹ, Truyện rắn trắng, v.v...…

nội dung đều mang đậm tư tưởng nhân quả của Phật giáo. Ngoài ra, văn học giảng xướng

như: Phật khúc, bảo quyển, biến văn, trường

thiên đàn từ, v.v. cũng đều chịu ảnh

hưởng

thể văn kệ tụng của Phật giáo, nhất là đoạn “Tám ông vua chia Xá lợi” lấy sự tích trong

“Phật sở hành tán” thì nghiễm nhiên là hình

thức hí khúc đối thoại; đã đặt nền tảng cho tuồng hát về sau.

Nhưng tương đối có giá trị về mặt văn học Phật giáo thì nhiều nhất là loại truyền kì ở các đời Minh, Thanh. Trong đó có 2 tác phẩm nổi tiếng nhất là “Khuyến thiện kim khoa” và “Qui nguyên kính”.

Khuyến thiện kim khoa là do nhà vua

đặt ra, bắt nguồn từ truyền thuyết dân gian trong kinh Vu lan bồn (tuồng Mục liên), nên được truyền bá rất rộng.

Qui nguyên kính chia thành 42 phần, lấy ý nghĩa 42 chữ cái trong kinh Hoa 6490

nghiêm. Các khúc bạch trong đó đều bắt nguồn từ Ngữ lục trong Tạng kinh, cho nên có thể được coi là hí khúc Phật giáo. Ngoài ra, còn có các hí khúc truyền kì nổi tiếng lấy Phật giáo làm chủ đề như: “Di lặc kí”, “Phục linh sơn”, “Hưởng thiên thu”, “Vô để động”, v.v...…

Bộ phận ca nhạc trong các hí khúc lấy Phật giáo làm chủ đề sớm nhất là nhạc phủ

đời Tùy, Đường, như Phổ kí Phật khúc,

Nhật

quang minh Phật khúc, v.v. “Chư Phật

Thế

tôn Như lai Bồ tát Tôn giả danh xưng ca khúc” được ấn hành vào khoảng năm Vĩnh lạc đời Minh là hí khúc nổi tiếng khen ngợi danh hiệu của chư Phật và là tư liệu quí giá nhất trong những hí khúc tản mạn gồm hơn 400 loại khúc điệu Nam Bắc với tổng số 2177

bài. Bản in sớm nhất của những hí khúc này đã được lưu hành tại Trung quốc từ khoảng năm Vĩnh lạc 15 (1417) đến năm 17 (1419).

Ngoài ra, còn có các hí khúc trường thiên như: Thiên vũ hoa, Bút sinh hoa, là bắt nguồn từ thể tài kệ tụng trong kinh Phật. Các vở tạp kịch như: Bố đại hòa thượng của

Trịnh đình ngọc, Đường Tam tạng tây thiên

thủ kinh của Ngô xương linh, là lấy sự tích của các bậc cao tăng trong Phật giáo; Kim thủy kiều Trần lâm Bão trang hạp(Trần lâm

ôm cái hộp đẹp ở cầu Kim thủy) của khuyết

danh ở đời Nguyên, là lấy tích truyện nàng Lộc nữ trong kinh Lục độ tập quyển 2 và kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển 3; Trương sinh chử hải(chàng Trương nấu biển)

của Lí hiếu cổ, là lấy sự tích trong phẩm Đại thi trữ hải của kinh Hiền ngu quyển 8; đến các vở Thiên nữ tán hoa do Mai lan phương soạn ở thế kỉ XX, là lấy tài liệu trong

6491

kinh Duy ma; Ma đăng già nữ của Thượng tiểu vân là lấy sự tích trong kinh Ma đăng già, v.v. đều là những vở kịch được

hoan

nghinh rộng rãi.

Tại Nhật bản, trong các hí khúc cổ điển, đặc biệt có kĩ nhạc và vũ nhạc được truyền vào từ thời đại thái tử Thánh đức; về sau,

những hí khúc ấy được kết hợp với tản nhạc

của dân gian, từ đó, việc cúng tế trong các chùa viện dần dần được hí kịch hóa. Nói chung, nền ca, vũ, nhạc, kịch của Nhật bản thời bấy giờ đều thường lấy sự tích của Phật

giáo làm đề tài, hoặc lấy tư tưởng Phật giáo

HÍ KHÚC 6492

H2 104

mà nội dung là tán thán công đức của Phật làm nòng cốt. Chẳng hạn như trong 30 thiên

ca vũ kĩ cước bản của tác giả hí khúc vĩ đại nhất ở Nhật bản là ông Cận tùng môn tả vệ môn, thì có khoảng phân nửa kịch bản có liên quan đến Phật giáo.

Thế kỉ XVI, XVII ở Nhật bản được gọi là thời đại vàng son của giai cấp thương gia mới nổi lên, hí khúc cũng theo đó mà phát triển mạnh mẽ. Nhưng đến thời đại Đức xuyên, Mạc phủ thi hành chính sách đóng cửa, giới thương gia cũng như dân

chúng bỗng thấy nhụt chí, mất hứng. Thêm vào đó là giới tăng sĩ trong các chùa viện bị

tha hóa, mất dần uy tín trong nhân dân, cho nên nội dung các hí khúc lúc bấy giờ phần nhiều lấy các ông tăng phá giới không

biết hổ thẹn làm nhân vật chính. Loại kịch tác này gồm có: Diên mệnh viện nhật đương, Thập lục dạ thanh tâm, Pháp giới phường, v.v...…

Sau thời Minh trị duy tân, nhờ ý chí cách tân của giới Phật giáo để thích ứng với thời đại mới, nên hí khúc cũng theo đó mà rực rỡ hẳn lên. Những hí khúc nổi tiếng ở thời gian này gồm có: Dịch chi hành giải của Bình

nội Tiêu dao, Nhật liên thuyết pháp của Lâm

hạc ngoại, Đại Phật khai nhãn của Trường điền Tú hùng, Phật đà dữ Tôn ngộ không

của Vũ giả Tiểu lộ, v.v...…

[X. Sylvain Lévi: Le Théâtre indien, 1890; Sten Konow: Das indísche Drama, 1920;

A.B. Keith: The Sanskrit Drama, 1924]. (xt.

Bảo Quyển, Biến Văn). HÍ LUẬN

6493

Phạm: Prapaĩca.

Những lời bàn luận sai lầm, trái với chân lí, không thể làm cho thiện pháp tăng trưởng.

Kinh Phật di giáo (đại 12, 1112 thượng), chép: “Này các tỉ khưu! Nếu hí luận nhiều thứ thì tâm trí rối loạn, tuy đã xuất gia mà chưa được giải thoát. Vì thế các ông phải bỏ

ngay những sự hí luận làm tán loạn tâm trí, nếu các ông muốn được niềm vui vắng lặng,

chỉ có cách diệt trừ cái hại lí luận”. Luận Du già sư địa quyển 91 (Đại 30,

815 thượng), ghi: “Những lời nói dẫn đến chỗ tư duy phân biệt một cách vô nghĩa, gọi

là hí luận. Vì sao? Vì những lời nói ấy, dù có

gắng sức tu hành, cũng không thể làm tăng thêm chút pháp lành nào, mà cũng chẳng thể làm giảm được pháp ác”.

Phẩm Quán pháp trong Trung luận

quyển 3 chia Hí luận làm 2 loại: Ái luận và Kiến luận. Ái luận là tâm bám dính vào tất cả pháp; Kiến luận là tâm quyết định hiểu tất cả pháp. Người độn căn khởi lên Ái luận;

người lợi căn khởi lên Kiến luận. Người tại gia khởi Ái luận, người xuất gia khởi Kiến luận; Thiên ma khởi Ái luận, ngoại đạo khởi

Kiến luận; phàm phu khởi Ái luận, Nhị thừa

khởi Kiến luận.

Phật di giáo kinh luận sớ tiết yếu nêu lên 2 loại hí luận:

1. Đối với lí chân thực mà phát sinh hí luận.
2. Đối với các sự việc thế gian mà phát sinh hí luận.

Ngoài ra, luận Phật tính quyển 3 liệt kê 3 loại và 9 loại Hí luận, còn Trung quán luận sớ quyển 1 cũng nêu 5 loại Hí luận. [X. phẩm Quán nhân duyên trong Trung luận Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.5]. (xt. Ái Luận

6494

Kiến Luận).

HÍ MA ĐÁT LA VƯƠNG

Hí ma đát la, Phạm: Himatala.

Dịch ý: Tuyết sơn hạ(dưới núi Tuyết). Vua nước Đổ hóa la sống vào khoảng 600 năm sau đức Phật nhập diệt, ông rất kính tin Phật pháp và tôn trọng ngôi Tam bảo.

Cứ theo điều Ma yết đà quốc trong Đại HÍ MA ĐÁT LA VƯƠNG

6495

H2 105

đường tây vực kí quyển 3, sau khi vua Ca nị sắc ca qua đời, trong nước có dòng hạ tiện là Ngật lợi da (Phạm: Krìta) xưng vương, xua đuổi chúng tăng, phá hủy chùa chiền, vua Hi ma đát la nghe biết những hành động tàn ác ấy của họ, liền đem quân tinh nhuệ vào vương thành, giết vua Ngật lợi da, đuổi các quan, chiếm thành rồi đem sáp nhập vào nước Đổ hóa la. Sau đó, vua cho xây dựng lại các chùa viện, cúng dường

Tăng bảo, tận lực ủng hộ và phát triển Phật giáo.

HÍ VONG THIÊN

Cũng gọi Hí vong niệm thiên, Du hí vong niệm thiên.

Tên cõi trời, trong đó, những người trời vì quá đam mê sự vui chơi, lâu ngày quên mất chính niệm (vong niệm) mà mệnh chung.

Về vị trí của cõi trời này, có nhiều thuyết khác nhau: có thuyết cho đó là cõi trời Đao lợi; có thuyết cho là cõi trời Dạ ma; lại có thuyết cho rằng Hí vong thiên là các cõi Diêm ma thiên, Đâu xuất thiên, Hóa tự tại

thiên và Tha hóa tự tại thiên trong 6 tầng trời của cõi Dục.

[X. luận Đại tì bà sa Q.199; luận Câu xá Q.5; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.3; luận Thành duy thức Q.4].

HỈ

Phạm: Su-manas.

Sự vui mừng trong lòng. Một trong năm thụ, gọi là Hỉ thụ(cảm giác vui mừng) một trong 22 căn, gọi là Hỉ căn.

Cứ theo luận Câu xá quyển 3, hành tướng 6496

vui mừng của tâm ở Sơ thiền, Nhị thiền và cõi Dục, thô động, có tính chất tham vui, gọi là “Hỉ”; còn hành tướng vui mừng của tâm ở Tam thiền thì an tĩnh, đã lìa tính tham vui, nên gọi là “Lạc”.

Nhưng luận Thành duy thức quyển 5 thì cho rằng: Sự vui mừng của tâm ở Sơ thiền,

ở Cận phần định của Nhị thiền và ở cõi Dục gọi là “Hỉ”; còn sự vui mừng của tâm ở

Sơ thiền và ở Căn bản định của Nhị thiền thì gọi là “Hỉ” hoặc là “Lạc”.

Từ ngữ “Dũng dược hoan hỉ” (vui mừng hớn hở) nói trong các kinh là mô tả thái độ vui mừng khi nghe đức Phật nói pháp. Địa thứ nhất trong 10 địa của Bồ tát Đại thừa là Hoan hỉ địa.

Trong Thập địa kinh luận quyển 2, ngài Thế thân chia hoan hỉ làm 3 loại: Hữu tâm hỉ, Thể hỉ và Căn hỉ. Kế đó, ngài nêu ra 9 thứ:

1. Kính hoan hỉ: Vui mừng cung kính Tam bảo.
2. Ái hoan hỉ: Vui mừng ưa thích quán pháp chân như.
3. Khánh hoan hỉ: Vui mừng tự biết chỗ sở ngộ thù thắng.
4. Điều nhu hoan hỉ: Niềm vui mừng được điều hòa lan khắp thân tâm.
5. Dũng dược hoan hỉ: Niềm vui đầy đủ, tràn khắp thân tâm.
6. Kham thụ hoan hỉ: Vui mừng khi thấy mình tiếp cận sự giác ngộ.
7. Bất hoại hoan hỉ: Vui mừng khi điều

phục, giải thuyết, nghị luận mà tâm không dao động.

1. Bất não hoan hỉ: Vui mừng vì lòng

từ bi nhu hòa, giáo hóa, nhiếp thụ chúng sinh.

6497

1. Bất sân hoan hỉ: Vui mừng vì khi thấy uy nghi chúng sinh không đúng đắn mà không sinh tâm giận dữ.

[X. luận Đại tì bà sa Q.139, Q.142; luận Đạt thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7; Câu xá luận quang kí Q.3; Thành duy thức luận thuật kí Q.5 phần đầu; Bách pháp vấn đáp sao Q.1; Duy thức luận đồng học sao Q.5 phần 4]. (xt. Hoan Hỉ).

HỈ 6498 H2 106

HỈ ĐA VIÊN

Cũng gọi Bắc viện, Tinh dã sơn Vô lượng thọ tự.

Ngôi chùa của tông Thiên thai, nằm ở làng Tiểu tiên ba gần thành phố Xuyên việt,

Nhật bản, tương truyền do đại sư Từ giác Viên nhân sáng lập vào năm Thiên trường thứ 7 (830) đời Thiên hoàng Thuần hòa, là một trong 8 ngôi chùa lớn của tông Thiên thai Nhật bản.

Năm Vĩnh nhân thứ 4 (1296), chùa được ngài Tôn hải trung hưng và trở thành nơi trung tâm của tông Thiên thai ở vùng Quan đông. Về sau, đã có một

thời gian chùa bị hoang phế, mãi đến năm Khánh trường thứ 6 (1601), ngài Thiên hải từ Tỉ duệ sơn đến trụ trì, được ông Đức xuyên Gia khang ủng hộ, ngài mới sửa sang lại chùa tháp, điện đường và được Thiên hoàng Dương thành ban bảng hiệu là “Đông Duệ Sơn”, chùa trở nên nổi tiếng.

Về sau, ngài Thiên hải xây cất thêm Đông chiếu cung để thờ ông Đức xuyên

Gia khang. Niên hiệu Khoan vĩnh, năm đầu (1624) ông Đức xuyên Gia quang sáng lập chùa Khoan vĩnh, lấy Hỉ đa viện làm sơn

hiệu, từ đó, Hỉ đa viện được lấy lại tên cũ là Tinh Dã Sơn.

Nhà khách, thư viện, nhà Từ nhãn, lầu chuông, sơn môn (Tam môn), v.v. của

viện

này đều là những kiến trúc ở thời kì đầu của

thời đại Giang hộ. Trong viện hiện còn cất giữ bức bình phong do ông Chức nhân tận vẽ (ông Thú dã Cát tín viết chữ), Đại tạng 6499

kinh (bản Cao li), Nhất thiết kinh (bản Thiên hải).

[X. Luân vương tự cung niên phổ; Từ nhãn đại sư duyên khởi Q.1; Đông chiếu cung ngự thực kí phụ lục 25].

HỈ GIÁC CHI

Phạm: Prìtisambodhyaíga. Pàli:Pìtisambojjhaíga.

Cũng gọi Hỉ đẳng giác chi, Hỉ giác ý, Ái hỉ giác ý.

Niềm vui mừng khi đạt được chính pháp, là một trong 7 giác chi của 37 Bồ đề phần. [X. kinh Tạp a hàm Q.26; Chính pháp nhãn tạng bồ đề phần pháp]. (xt. Thất Giác Chi).

HỈ GIẢI PHÁI

Chi phái thuộc phái Ca đương của Phật giáo Tây tạng, do Đại a xà lê Ba đôn ba tang kết (Tạng: Pha-dom-pa sans rgyas) người Nam Ấn độ khai sáng vào đầu đời Nguyên.

Hỉ giải cũng gọi là Hi giải, Hi kết, có nghĩa là năng tịch diệt. Phái này bắt nguồn từ chùa Siêu nham, chủ trương dùng Mật thừa để giải thoát những khổ não của kiếp người, vì chuyên về giảng giải giáo lí, thích

ứng với trình độ phổ thông của mọi người, cho nên phái này lưu truyền rất rộng rãi.

Những kinh điển Mật giáo mà phái này tôn sùng được chia làm 3 loại: Sơ, Trung, Hậu, gồm có các pháp tu như: Trừ diệt tam đăng, Dạ ma đế thành tựu, v.v. Phái

này

truyền đến đời thứ 3 là ni sư Mụ chỉ nhạ đoan thì càng thịnh hơn.

(xt. Tây Tạng Phật Giáo, Ca Đương Phái). HỈ THỤ

Phạm: Saumanasya-vedanà. Pàli: Somanassa-vedanà.

6500

Cảm giác vui thích trước cảnh thuận. Một trong 5 thụ.

Trong cõi Dục, Sơ thiền và Nhị thiền,

khi tâm vui thích khởi lên tương ứng với ý HỈ THỤ

6501

H2 107

thức thì gọi là Hỉ thụ.

[X. kinh Đại tập pháp môn Q.hạ; luận Câu xá Q.3; luận Thuận chính lí Q.9]. (xt. Ngũ Thụ, Hỉ).

HỈ TIẾU THIÊN

Phạm:Krìđàpradowikà. Pàli:Khiđđàpadùsikà.

Dịch âm: Kỉ đà ba đồ.

Cũng gọi Hỉ hí tiếu giải đãi thiên, Hí tiếu giải đãi thiên.

Cõi trời trong đó thiên chúng ham mê sự vui chơi.

Cứ theo kinh Phạm võng (Pàli: Brahmajàla-sutta) trong Trường bộ kinh 1 và kinh Nhị thập tứ ba lợi (Pàli:Pàỉikasuttanta),

thì những người trời ở cõi này vì

đam mê pháp hỉ lạc trong thời gian dài nên sự nhớ nghĩ bị tiêu mất mà mệnh chung. [X. kinh Đại hội, kinh A nâu di và kinh Phạm động trong Trường a hàm; kinh Đại tam ma nhạ; kinh Phạm võng lục thập nhị kiến; kinh Xuất diệu].

HỈ VÔ LƯỢNG TÂM

Hỉ vô lượng, Phạm: Muditàpramaịà. Pàli: Mudità appamàịa.

Tức là tâm vui mừng khi thấy vô lượng chúng sinh lìa khổ được vui. Một trong bốn

vô lượng tâm.

Tâm này được dùng để đối trị với tâm ích kỉ trong 4 chướng.

[X. luận Đại trí độ Q.20]. (xt. Tứ Vô Lượng Tâm).

HỈ XẢ

1. Hỉ Xả.

Phạm: Vyavasarga-rata. 6502

Cũng gọi Tịnh xả, Tịnh thí.

Vui vẻ xả bỏ tiền bạc và phẩm vật để cúng dường Tam bảo.

[X. kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.4].

1. Hỉ Xả.

Chỉ cho Hỉ vô lượng tâm và Xả vô lượng tâm trong Tứ vô lượng tâm(từ, bi, hỉ, xả). Nghĩ về vô lượng chúng sinh lìa khổ được vui mà vào Hỉ đẳng chí(Đẳng chí là

một trong nhiều tên của Định), gọi là Hỉ vô lượng tâm. Tư duy về chính mình đối với vô lượng chúng sinh không thương cũng không ghét mà vào Xả đẳng chí, gọi là Xả vô lượng tâm.

[X. luận Đại trí độ Q.20] HIÊN BÁT

Đối lại với Liên bát.

Phép xin ăn, bưng bình bát đứng trước cửa từng nhà tụng kinh để xin, gọi là Hiên bát.

(xt. Liên Bát). HIÊN VIÊN GIÁO

Một tông giáo mới ở Trung quốc, do ông Vương hàn sinh sáng lập vào năm 1957. Tông giáo này thờ Hiên viên Hoàng đế làm giáo tổ, Hạo thiên Thượng đế là đấng tối cao và lấy nguyên lí Thái cực làm giáo lí.

HIỀN BÌNH

Cũng gọi Thiện bình, Đức bình, Mãn bình, Hiền đức bình, Công đức bình, Như ý bình, Cát tường bình.

Hiền nghĩa là tốt lành. Hiền bình chỉ

cho chiếc bình có công năng sinh ra phúc thiện; vật chứa đựng trong bình có thể thỏa mãn mọi điều ước nguyện.

Kinh Hoa nghiêm quyển 59 (bản dịch

cũ) dùng Đức bình để ví dụ tâm Bồ đề, có 6503

thể làm thỏa mãn tất cả điều mong muốn, HIỀN BÌNH

6504

H2 108

còn luận Đại trí độ quyển 13 thì ví dụ Hiền bình với giới, vì nó có thể thành lập tất cả công đức.

Trong Mật giáo, Hiền bình được dùng làm hình Tam muội da của Địa thần và đựng

nước thơm, thuốc, v.v. để ở trên đàn tu

pháp. Những bảo vật được chứa trong bình này cũng giống như những của báu chôn ở dưới đất.

Ngoài ra, theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển thượng, thì tiếng Phạm của Hiền bình là Pùrịa-ghaỉa, nghĩa là mãn bình; còn theo Mật giáo thì tiếng Phạm làKalaza, nghĩa là bình.

[X. kinh Đại thừa đại tập địa tạng thập luân Q.5; Đại nhật kinh sớ Q.8; Pháp hoa

kinh huyền tán Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.20]

HIỀN ĐẬU

Phạm: Hindhu.

Tên của nước Ấn độ (Indu) cổ đại.

Thời xưa người ta gọi lưu vực sông Ấn

độ là Sindhu, người Ba tư đọc lầm tiếng ấy là Hindhu, rồi sau người Hi lạp cũng theo đó mà đọc là Indu.

Tục Cao tăng truyện quyển 2 (Đại 50,

493 trung), nói: “Hiền đậu, âm gốc là Nhân đà la bà đà na, Trung quốc dịch là Chủ xứ, nghĩa là nơi được Thiên đế che chở”.

[X. Đại đường tây vực kí Q.2; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3]. (xt. Ấn Độ). HIỀN HỘ BỒ TÁT

Hiền hộ, Phạm:Bhadra-pàla.

Dịch âm: Bạt nại la ba la bồ tát, Bạt đà bà la bồ tát, Bạt đà ba la bồ tát, Bạt 6505

pha bồ tát, Bạt đà hòa bồ tát, Phát nại la bá la bồ tát.

Cũng gọi Hiền hộ trưởng giả, Hiền hộ thắng thượng đồng chân, Thiện thủ bồ tát, Hiền thủ bồ tát.

1. Hiền Hộ Bồ Tát.

Vị Bồ tát tại gia, đứng đầu trong số đại chúng nghe kinh Ma ha bát nhã ba la mật

và kinh Vô lượng thọ.

Cứ theo kinh Đại bảo tích quyển 109, thì Hiền hộ trưởng giả là con của một thương

gia giầu có, hưởng thụ các phúc báo vui sướng

mà đến Đế thích Đao lợi thiên vương cũng không sánh bằng.

Lại theo kinh Bát cát tường thần chú, nếu có người bệnh nặng, xưng danh hiệu

của 8 vị Bồ tát trong đó có bồ tát Hiền hộ, thì liền hết bệnh, khi mệnh chung, được 8 vị Bồ tát ấy đến đón rước.

Ngoài ra, theo kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 5, ngài Bạt đà la khi vào

nhà tắm thấy nước mà ngộ được tính “không”. Căn cứ vào thuyết này, Thiền tông

bèn đặt tượng Hiền hộ tôn giả trong nhà tắm.

1. Hiền Hộ Bồ Tát.

Vị tôn thứ 2 ở phía tây ngoài luân đàn trong hội Yết ma trên mạn đồ la Kim cương

giới Mật giáo. Một trong 16 vị tôn của Hiền

kiếp. Mật hiệu là Xảo hộ kim cương, Li cấu kim cương, hình Tam muội da là Hiền bình.

Hình tượng vị Bồ tát này là người nữ, thân mầu hồng, ngồi trên hoa sen, tay trái nắm lại đặt trên đầu gối, tay phải bưng hiền

bình. Hình nữ biểu thị đức định, mầu hồng biểu thị từ bi, hiền bình biểu thị giữ gìn nước

trí thanh tịnh của chúng sinh, cho nên hình 6506

tượng vị tôn này hiển bày 3 đức: Định, Bi, Trí. Lại vì khéo giữ gìn trí Phật của chúng sinh nên vị Bồ tát này được gọi là Xảo hộ kim cương.

1. Hiền Hộ Bồ Tát.

Cũng gọi Trừ nghi quái bồ tát.

Vị Bồ tát thứ 4 trong 9 vị tôn của viện Trừ cái chướng trên mạn đồ la Thai tạng

giới Mật giáo. Mật hiệu là Xảo tế kim cương,

HIỀN HỘ BỒ TÁT 6507

H2 109

hình Tam muội da là chày kim cương một chĩa.

Hình tượng

của vị Bồ tát này là thân nữ mầu da người, ngồi trên hoa sen đỏ, tay trái bưng bình báu, tay phải cầm chày một chĩa. Chày một chĩa là trí nhất thực của

Như lai, biểu thị nhất pháp giới của chữ A, bình báu biểu thị sự khéo giữ gìn 5 trí của chúng sinh vì thế gọi là Hiền hộ. Lại vì trí tuệ kim cương của Như lai khéo trừ diệt sự nghi hối của chúng sinh nên cũng gọi là Trừ nghi hốibồ tát; vìđemánh sáng trí

tuệ của Như lai soi rọi, cứu giúp chúng sinh

trong chỗ tối tăm một cách khéo léo nên còn gọi là Xảo tế kim cương.

[X. kinh Đại bảo tích Q.110; kinh Hiền kiếp Q.1; kinh Huyễn sĩ nhân hiền; kinh Đại thừa bồ tát tạng chính pháp Q.1; kinh tư ích phạm thiên sở vấn Q.1; kinh Quán đính Q.4, kinh Kim cương đính du già trung

lược xuất niệm tụng Q.3; Thanh long tự nghi

quĩ Q.trung; Hiền kiếp thập lục tôn; Kim cương đính đại giáo vương Q.2; Huyền ứng

âm nghĩa Q.5].

HIỀN KHOAN (?–1326)

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế sống ở đời Nguyên, người Hàm sơn. Hòa châu (tỉnh

6508

An huy), họ Chu, là đệ tử nối pháp của thiền

sư Kim ngưu chân. Người đời gọi sư là Vô dụng Hiền khoan thiền sư.

Một ngày kia, sư đến tham vấn ngài Kim ngưu ở Dã phụ, vừa bước vào cửa, ngài Kim

ngưu liền hét, sư cũng hét. Ngài Kim ngưu hỏi (Vạn tục 142, 439 thượng):

–Ông học được cái thói cứng đầu ấy ở đâu thế?

Sư đáp:

–Rất nhiều người ngờ vực. Ngài Kim ngưu liền đánh.

Hôm sau, sư lại đến tham kiến, ngài Kim ngưu đưa sư vào ngồi trong phòng, bỗng nước trong ấm sôi trào ra, chảy xuống lò than khói xông lên, sư hoát nhiên đại ngộ, mồ hôi toát ra đầm đìa.

Sau, sư trình kệ, trong có câu:

“Đáy nước trâu bùn kêu một tiếng. Đại thiên sa giới đều ngả nghiêng”. Ngài Kim ngưu rất bằng lòng.

Về sau, sư thuyết pháp ở chùa Phổ minh tại Thái hồ, người về học rất đông. Ban đêm

ở chùa thường có ánh sáng chiếu, xa gần người ta đều cho là việc lạ sư được vua ban hiệu “Phật Chiếu Viên Ngộ”.

Năm Thái định thứ 3 (1326) đời vua Tấn tông sư tịch.

[X. Tăng tục truyền đăng lục Q.5]. HIỀN KIẾP

Phạm: Bhadrakalpa.

Dịch âm: Bạt đà kiếp, Pha đà kiếp, Ba đà kiếp.

Gọi đủ: Hiện tại hiền kiếp.

Chỉ cho kiếp trụ. Hiền (Phạm:Bhadra), nghĩa là thiện; Kiếp (Phạm:Kalpa), nghĩa là thời phần. Trong kiếp này có một nghìn bậc Hiền thánh ra đời giáo hóa, nên gọi là 6509

Hiền kiếp, Thiện kiếp, Hiện kiếp. “Hiện kiếp” hợp chung với “Quá khứ trang nghiêm kiếp” và “Vị lai tinh tú kiếp” gọi là Tam kiếp.

Cứ theo các kinh: Hiền kiếp, kinh Hiện

tại hiền kiếp thiên Phật danh và kinh Thiên Phật nhân duyên, v.v. thì trong Hiền

kiếp

sẽ có một nghìn đức Phật lần lượt ra đời kể từ các đức Phật Câu lưu tôn, Câu na hàm Bồ Tát Hiền Hộ

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới) HIỀN KIẾP

6510

H2 110

mâu ni, Ca diếp, Thích ca, Di lặc, cho đến đức Phật Lâu chí, v.v...…

Về lượng thời gian của Hiền kiếp thì trong các kinh luận có nhiều thuyết khác nhau:

1. Theo các kinh Quán Di lặc bồ tát thướng sinh Đâu suất thiên quyển thượng, Tam di lặc kinh sớ và Du già luận kiếp chương tụng. thì 20 kiếp trụ là lượng

thời

gian của Hiền kiếp.

1. Theo Di lặc thướng sinh kinh tông

yếu của ngài Nguyên hiểu, thì một đại kiếp là lượng thời gian của Hiền kiếp.

1. Theo Du già luận kí quyển 1 phần

dưới của ngài Độn luân, thì một trăm nghìn đại kiếp là Hiền kiếp.

Trong những thuyết nói trên, thì thuyết thứ nhất là thuyết thông dụng.

[X. kinh Trường a hàm Q.1; kinh Đại

bi Q.3; luận Câu xá Q.12; luận Đại trí độ Q.38; Pháp hoa kinh văn cú Q.8 phần cuối].

(xt. Kiếp).

HIỀN KIẾP KINH

Phạm: Bhadrakalpika-sùtra.

Cũng gọi Bạt đà kiếp tam muội kinh, Hiền kiếp định ý kinh.

Gồm 8 quyển (hoặc 7 quyển, 10 quyển,

13 quyển). Nguyên bản tiếng Phạm đã thất lạc, hiện còn các bản Tạng dịch và Hán dịch.

Bản Hán do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời

Tây Tấn, thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung kinh này gồm 24 chương thuật

lại việc lúc đức Phật ở tại tinh xá Kì viên, trả

lời những câu hỏi của bồ tát Hỉ vương.

Trước

hết, Ngài nói về các loại Tam muội (Phạm, 6511

Pàli:Samàdhi) và công đức của các Tam muội ấy; kế đến, nói về 84 nghìn pháp môn Đại thừa và công đức thù thắng của các đức

Phật, rồi nói về danh hiệu, chỗ ở, dòng họ, cha mẹ, đệ tử, tuổi thọ, thính chúng trong ba hội, v.v. của một nghìn đức Phật

trong

Hiền kiếp, sau cùng Ngài nói về công đức truyền trì kinh này.

Trong các loại kinh Phật danh, kinh này

là bản Hán dịch sớm nhất, cho nên còn giữ được hình thái xưa và tương đối được xem trọng. Nhưng vì văn nghĩa khó hiểu nên ít người nghiên cứu, đọc tụng.

Cứ theo Xuất hiền kiếp kinh kí trong Xuất tam tạng kí tập quyển 7, thì kinh này còn có bản dịch khác của ngài Cưu ma la thập, cũng gọi là kinh Hiền kiếp, gồm 7 quyển, nhưng hiện nay đã thất truyền.

Ngoài ra, cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 6, thì còn có kinh Bạt đà kiếp tam muội, 7 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch, nhưng Khai nguyên thích giáo lục quyển 2 thì cho đó là kinh dịch lại.

Về các bản chú sớ của kinh này thì có: Hiền kiếp kinh kí 1 quyển, Hiền kiếp kinh lược giải 1 quyển (ngài Đạo an soạn vào đời

Đông Tấn), đều đã thất lạc.

Ông F. Weller biên tập bản tiếng Phạm và các bản dịch: Tây tạng, Mông cổ, Mãn châu, Vu điền, v.v. của kinh này và

xuất bản.

Ngoài ra, giữa kinh Hiền kiếp thiên Phật danh được dịch vào đời Lương thuộc Nam triều (khoảng thế kỉ VI Tây lịch, mất tên dịch giả), có một số điểm sai khác.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Chí nguyên

pháp bảo khám đồng tổng lục Q.3; F. Weller:

Tausend Buddha namen des Bhadsakalpa 6512

nach einer fünfsprachigen Polyglotte, Leipzig,1928].

HIỀN KIẾP THẬP LỤC TÔN

1. Hiền Kiếp Thập Lục Tôn.

Cũng gọi Hiền kiếp thập lục đại Bồ tát. Mười sáu vị tôn xuất hiện trong Hiền kiếp, tức là 16 vị Bồ tát được an trí ở 4 phương ngoài Luân đàn của các hội Yết ma,

Tam muội da, Cúng dường và Hàng tam HIỀN KIẾP KINH

6513

H2 111

thế trong 9 hội Mạn đồ la Kim cương giới Mật giới. Trong 4 phương, mỗi phương an trí 4 vị.

Bốn vị Bồ tát ở phương Đông:

* 1. Từ thị(Phạm:Maitreya, dịch âm: Mỗi đát nghĩ dã), tức là bồ tát Di lặc. Mật hiệu là

Tấn tật kim cương, Chính giác kim cương.

* 1. Bất không kiến (Phạm: Amoghadarzana, dịch âm: A mục khư na lật xả nẵng).

Cũng gọi “Thường”. Mật hiệu Phổ kiến kim

cương, Chân như kim cương.

* 1. Trừ cái chướng(Phạm:Sarvàpàyajaha, dịch âm: Tát phạ bá dã nhạ ha). Cũng gọi Năng

xả nhất thiết ác thú, Diệt ác thú, Trừ ác, Phá ác thú, Chính lưu chuyển. Mật hiệu Phổ

cứu kim cương, Trí mãn kim cương.

* 1. Trừ ưu ám (Phạm: Sarvazokatamonirghatana,

dịch âm: Tát phạ thú ca đát mẫu

nể lật già đa). Cũng gọi Nhạo tồi nhất thiết hắc ám ưu não, Trừ nhất thiết ám, Trừ ưu, Trừ ưu não, Giác thanh tịnh. Mật hiệu Tịnh trí kim cương, Giải thoát kim cương.

Bốn vị Bồ tát ở phương Nam:

1. Hương tượng (Phạm: Gandhahastin,

dịch âm: Nga đà hạ tất trú). Cũng gọi Đại hỏa. Mật hiệu Đại lực kim cương, Hộ giới kim cương.

1. Đại tinh tiến(Phạm:Zauraya, dịch

âm: Du la dã). Cũng gọi Dũng mãnh, Bất thoái. Mật hiệu Bất thoái kim cương.

1. Kim cương chàng (Phạm:

Gaganagaĩja, dịch âm: Nga nga nẳng ngạn nhạ). Cũng gọi Hư không tạng, Bảo chàng, Tam hữu. Mật hiệu Phúc quí kim cương, Viên mãn kim cương.

6514

1. Trí chàng(Phạm:Jĩànaketu, dịch

âm: Chỉ nương tương kế đô). Cũng gọi Thường

hành giả, Tính tịnh. Mật hiệu Trí mãn kim cương, Pháp mãn kim cương.

Bốn vị Bồ tát ở phương Tây:

1. Vô lượng quang (Phạm: Amitaprabha, dịch âm: A di đa bát la bà). Cũng gọi Cam lộ quang, Hàng tam thế, Đại minh. Mật hiệu Đại minh kim cương, Li nhiễm kim cương.
2. Hiền hộ(Phạm:Bhadra-pàla, dịch âm: Bạt nại la bá la). Cũng gọi Hiền hộ quang,

Chủ tể. Mật hiệu Xảo hộ kim cương, Li cấu

kim cương.

1. Võng minh (Phạm: Jàlinìprabha, dịch âm: Nhạ lí nễ bát la bà). Cũng gọi Quang

võng, Năng điều. Mật hiệu Phương tiện kim

cương, Phổ nguyện kim cương.

1. Nguyệt quang(Phạm:Candraprabha, dịch âm: Tán nại la bát la bà). Cũng gọi Thực

lạc. Mật hiệu Thanh lương kim cương,

Thích

duyệt kim cương.

Bốn vị Bồ tát ở phương Bắc:

1. Vô tận ý(Phạm:Akwayamati, dịch âm: A khất xoa dã ma để). Cũng gọi Vô tận

tuệ, Vô lượng ý, Vô lượng tuệ, Diệu địa, Vô

tận. Mật hiệu Định huệ kim cương, Vô tận kim cương.

1. Văn thù(Phạm: Pratibhànakùỉa,

dịch âm: Bát la để bà da câu tra). Cũng gọi Biện tích, Trí tích, Thắng. Mật hiệu Xảo biện

kim cương, Đại huệ kim cương.

1. Kim cương tạng (Phạm:

Vajragarbha, dịch âm: Phạ nhật la nghiệt bà).

Cũng gọi Kiên chủ. Mật hiệu Trì giáo kim cương, Lập nghiệm kim cương.

1. Phổ hiền (Phạm: Samantabhadra,

dịch âm: Tam mạn đa bạt nại la). Cũng gọi 6515

Trí bỉ ngạn. Mật hiệu Nhiếp kim cương,

Như

ý kim cương.

Mười sáu vị Bồ tát này là đại biểu cho một nghìn đức Phật trong Hiền kiếp.

Chủng

tử chung của 16 vị là (hùô).

[X. kinh Kim cương đính nhất thiết Như lai chân thực nhiếp Đại thừa hiện chứng đại

giáo vương Q.hạ; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Tư ích phạm thiên sở vấn Q.1; kinh Bảo vân Q.1; kinh Đại Bảo tích Q.111; Hiền kiếp thập lục tôn; kinh Kim cương đính Q.1; kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng, Kim cương HIỀN KIẾP THẬP LỤC TÔN

6516

H2 112

đính đại giáo vương kinh sớ Q.2; Đô bộ đà la ni mục].

1. Hiền Kiếp Thập Lục Tôn.

Kinh, 1 quyển, mất tên dịch giả, cũng không rõ được dịch vào thời đại nào. Hoặc có thuyết nói được dịch vào cuối đời Đường;

lại có thuyết cho rằng kinh này do ngài Pháp

toàn soạn. Được thu vào Đại chính tạng tập 18.

Nội dung kinh này nói về Hiền kiếp thập

lục tôn trong Mạn đồ la Kim cương giới và về ấn minh của Nhị thập thiên thuộc Kim cương bộ ngoài của Mật giáo.

HIỀN KIẾP THIÊN PHẬT

Một nghìn đức Phật ra đời ở Hiền kiếp. Hoặc nói theo địa vị tu nhân thì gọi là Hiền kiếp thiên Bồ tát (một nghìn vị Bồ tát ở kiếp

Hiền). Tức là một nghìn đức Phật từ các ngài Câu lưu tôn, Câu na hàm mâu ni, Ca diếp, Thích ca mâu ni ở quá khứ và các ngài

Từ thị, Sư tử diệm cho đến Lâu chí sẽ xuất hiện trong vị lai, gọi là Hiền kiếp thiên Phật.

Về nhân duyên ra đời của một nghìn đức Phật này, có nhiều thuyết khác nhau.

Cứ theo Mật tích kim cương lực sĩ hội trong kinh Đại bảo tích quyển 9, thì vào thời đức Vô lượng huân bảo cẩm tịnh Như lai trong quá khứ xa xưa, có vị Chuyển luân

thánh vương tên Dũng quận sinh được một nghìn người con. Về sau, vua và một nghìn người con cùng phát tâm Vô thượng bồ đề ở nơi đức Như lai Cẩm tịnh vương.

Chuyển

luân thánh vương Dũng quận tức là đức Định quang Như lai ở quá khứ, còn một nghìn người con tức là một nghìn đức Phật 6517

ở Hiền kiếp; người con thứ 1 là Phật Câu lưu tôn, người thứ 1.000 là Phật Lâu chí. Cứ theo kinh Thiên nhãn thiên tí Quan thế âm bồ tát đà la ni quyển thượng, thì đức

Phật Tì bà sa ở đời quá khứ thị hiện thân hàng ma, Ngài có một nghìn mắt, từ mỗi mắt phóng ra một đức Phật, đó là một nghìn

Phật của Hiền kiếp.

Cứ theo kinh Quán Dược vương Dược thượng nhị bồ tát, thì trong vô lượng kiếp xa xưa, đức Phật Thích ca mâu ni từng xuất

gia học đạo ở thời Mạt pháp của đức Phật Diệu quang. Bấy giờ Ngài được nghe danh

hiệu của 53 vị Phật, rồi lần lượt dạy nhau cho đến ba nghìn người. Trong đó, bắt đầu từ đức Câu lưu tôn cho đến đức Lâu chí, theo thứ tự thành Phật trong Hiền kiếp hiện tại. Còn các kinh Bi hoa quyển 5, kinh Duy ma cật quyển hạ, kinh Thiên Phật nhân duyên, v.v. đều ghi chép khác nhau.

Nhân duyên đầu tiên về thuyết nghìn

Phật ra đời bắt nguồn từ Sử thi Ma ha bà la đa (Phạm:Mahàbhàrata) của Ấn độ. Tức

là thuyết nói trong rốn của Na la diên sinh ra hoa sen.

Ngoài ra, theo Cao tăng Pháp hiển truyện và Đại đường tây vực kí quyển 7, thủa xưa có nàng Lộc nữ là vợ vua Phạm dự, sinh ra một bông sen nghìn cánh, trên mỗi cánh có một người con. Nhà vua cho đó là điềm xấu,

bèn đem thả xuống sông Hằng. Vua Ô kì diên đang đi dạo ở miền hạ du thấy được, liền đem về nuôi nấng. Một nghìn người con ấy tức là một nghìn vị Phật của Hiền kiếp. Vua Ô kì ni chính là Ưu đà diên (Phạm:

Udayana) được nói đến trong luận Phân biệt công đức quyển 1, cũng tức là tên khác của Na la diên. Cho nên, thuyết này chắc 6518

hẳn đã có quan hệ với thuyết hoa sen mọc ở

rốn của Na la diên đã nói ở trên.

Về thời điểm ra đời của một nghìn đức Phật, theo kinh Đại bản trong Trường a hàm

quyển 1, kinh Thất Phật phụ mẫu tính tự, kinh Thất Phật, kinh Bi hoa quyển 5 và kinh

Hiền kiếp quyển 8 chép, vào kiếp 91 thời quá khứ, khi con người thọ 8 vạn tuổi thì đức Phật Tì bà thi ra đời. Vào kiếp 31 thời quá khứ, khi con người thọ 7 vạn tuổi thì đức Phật Thi khí ra đời. Trong kiếp 31 thời HIỀN KIẾP THIÊN PHẬT

6519

H2 113

quá khứ khi

con người thọ 6 vạn tuổi thì đức Phật Tì xá phù ra đời.

Trong Hiền kiếp hiện tại, khi con người thọ 4 vạn tuổi thì đức Phật Câu lưu tôn ra đời; khi con người thọ 3 vạn tuổi thì

đức Phật Câu na hàm mâu ni ra đời; khi con người thọ 2 vạn tuổi thì đức Phật Ca diếp ra đời; khi con người thọ 100 tuổi thì đức Phật Thích ca mâu ni ra đời.

Ngoài ra, kinh Tăng nhất a hàm quyển 45 thì cho rằng đức Phật Câu lưu tôn ra

đời vào lúc con người thọ 5 vạn tuổi. Còn Đại đường tây vực kí quyển 6 lại nói rằng khi con người thọ 6 vạn tuổi thì đức Phật Câu lưu tôn ra đời và rằng khi con người thọ 4 vạn tuổi thì đức Phật Câu na hàm mâu ni ra đời.

Đến đời sau, Mật giáo tôn trí một nghìn đức Phật Hiền kiếp ở 4 phương

ngoài Luân đàn của hội Thành thân trong Mạn đồ la Kim cương giới, mỗi phương 250

vị, chủng tử là (hùô). Từ nghìn xưa, tín ngưỡng Hiền kiếp Thiên Phật đã rất

là thịnh hành ở Ấn độ, Trung á và Trung quốc. Hiện ở các nơi này còn nhiều tượng và tranh vẽ của nghìn vị Phật ở trong các 6520

hang động.

[X. kinh Quán Di lặc bồ tát thướng sinh Đâu xuất thiên; kinh Thuyết vô cấu xưng Q.6; luận Đại trí độ Q.38; Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.2; A. Stein: Ancieint Khotan; Ruins of Desert Cathay, vol.I; P. Pelliot: Les Grottes de Touen- Houang].

HIỀN KIẾP THIÊN PHẬT DANH KINH

Cũng gọi Hiện tại Hiền kiếp thiên Phật danh kinh.

Có 1 quyển, được dịch vào đời Lương (502-557) thuộc Nam triều, không rõ dịch giả, thu vào Đại chính tạng tập 14.

Kinh này cùng với kinh Trang nghiêm kiếp thiên Phật danh và kinh Tinh tú kiếp thiên Phật danh hợp lại gọi chung là kinh Tam kiếp tam thiên Phật danh. Nội dung liệt kê danh hiệu của một nghìn vị Phật, từ đức Phật Câu na đề đến đức Phật Lâu chí, rồi nói về công đức xưng niệm danh hiệu Phật và sám hối diệt tội.

HIỀN NGU KINH

Phạm: Damamùka-nidàna-sùtra. Gọi đủ: Hiền ngu nhân duyên kinh.

Gồm 13 quyển, do các ngài Tuệ giác, v.v...…

dịch vào đời Nguyên Ngụy thu vào Đại chính

tạng tập 4.

Nội dung kinh này thu tập các loại thí dụ (Phạm:Avadàna), nhân duyên nói về người hiền và người ngu. Kinh này có nhiều

bản khác nhau, nên tên phẩm cũng khác và số phẩm có thêm bớt. Nay theo bản Cao li thì có 62 phẩm, còn 3 bản Tống, Nguyên, Minh của Trung quốc có thêm 7 phẩm thì thành 69 phẩm, bản Tây tạng thì có 51 phẩm. Kinh này được dịch lại từ bản Hán dịch có sự tham khảo nguyên tác tiếng Phạm.

6521

Về việc truyền dịch kinh này, theo Hiền ngu kinh kí của ngài Tăng hựu chép trong Xuất tam tạng kí tập quyển 9, lúc đầu có 8 vị sa môn ở Hà tây đến nước Vu điền tìm cầu kinh điển. Khi đến Đại tự, họ gặp các học giả Tam tạng giảng thuyết kinh luật trong

hội Ban già vu sắt, mỗi vị liền ghi lại những

điều mình đã nghe, sau khi trở về Cao xương

mới gom chép lại thành bộ kinh này. Tranh Nghìn Vị Phật ở kiếp Hiền HIỀN NGU KINH

6522

H2 114

Năm 1843, nhà học giả Đông phương học người Đức tên là I. J. Schmidt dịch

kinh này từ tiếng Tây tạng sang tiếng Đức dưới nhan đề: Der Weise und der Thor

và xuất bản.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]

HIỀN THÁNH

Hiền, Phạm: Bhadra, Thánh, Phạm: Àrya.

Hiền: Chỉ cho hàng phàm phu trước giai vị Kiến đạo, tuy xa lìa các điều ác, nhưng chưa phát trí vô lậu, chưa chứng lí, cũng chưa đoạn hoặc.

Thánh: Chỉ cho bậc từ giai vị Kiến đạo trở lên, đã chứng lí, đoạn hoặc, xả bỏ tính phàm phu, phát trí vô lậu.

Tóm lại, người dùng trí hữu lậu tu tập

căn lành, gọi là Hiền; người dùng trí vô lậu chứng được chính lí, gọi là Thánh.

Trong quá trình tu hành Phật đạo có 3 thừa: Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát, mỗi

thừa lại có các giai vị Hiền và Thánh khác nhau.

* 1. Luận về Hiền và Thánh trong Thanh văn thừa:

Cứ theo kinh Trung a hàm quyển 30,

thì có 27 bậc Hiền thánh, trong đó 18 bậc trước là hữu học, gồm: Tín hành, Pháp hành, Tín giải thoát, Kiến đáo, Thân chứng,

Gia gia, Nhất chủng, Hướng tu đà hoàn, Đắc tu đà hoàn, Hướng tư đà hàm, Đắc tư đà hàm, Hướng a na hàm, Đắc a na hàm, Trung bát niết bàn, Sinh bát niết bàn, Hành bát niết bàn, Vô hành bát niết bàn và

6523

Thượng lưu sắc cứu cánh. Còn 9 bậc sau là Vô học, gồm: Tư pháp, Thăng tiến pháp, Bất động pháp, Thoái pháp, Bất thoái pháp,

Hộ pháp, Thực trụ pháp, Tuệ giải thoát và Câu giải thoát.

Phẩm phân biệt Hiền thánh trong luận

Thành thực quyển 1 cũng lập 27 bậc Hiền thánh, chỉ có tên gọi và sự giải thích thì hơi khác với kinh Trung a hàm.

Phẩm phân biệt Hiền thánh trong luận

Câu xá quyển 22, thì trước giai vị Kiến đạo lập 7 bậc Hiền; sau giai vị Kiến đạo lập 4 bậc Thánh và 7 bậc Thánh.

Bảy bậc Hiền: Ngũ đình tâm, Biệt tướng niệm trụ, Tổng tướng niệm trụ, Noãn, Đính, Nhẫn và Thế đệ nhất pháp.

Bốn bậc Thánh: Tu đà hoàn quả, Tư đà hàm quả, A na hàm quả và A la hán quả. Bảy bậc Thánh: Tùy tín hành, Tùy pháp hành, Tín giải, Kiến chí, Thân chứng, Tuệ giải thoát và Câu giải thoát. Nếu đem 3 giai vị Kiến đạo, Tu đạo và Vô học đạo phối hợp với 4 bậc Thánh và 7 bậc Thánh, thì Kiến đạo tức là hàng Độn căn(Tùy tín hành) và Lợi căn(Tùy pháp hành)của Sơ quả hướng trong 4 bậc Thánh. Tu đạo tức là hàng Độn căn(Tín giải) và Lợi căn(Kiến chí) của 3 quả trước và 3 hướng sau. Còn Vô học đạo tức là hàng Độn căn(Tuệ giải thoát) và Lợi căn(Câu giải thoát)của quả thứ tư. Lại nếu bậc Thánh của quả thứ 3 ngay trong thân này mà chứng được Diệt tận định, thì gọi là “Thân chứng”. Cho nên, hợp chung 7 bậc Hiền và 7 bậc Thánh trên đây, thì thành 14 loại.

Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 5 phần đầu và Thành duy thức luận chưởng trung xu yếu quyển thượng phần 6524

đầu cũng lập 27 bậc Hiền thánh. Đó là: Tín giải, Kiến chí, Thân chứng, Tuệ giải thoát, Câu giải thoát, Dự lưu hướng, Dự lưu quả, Nhất lai hướng, Nhất lai quả, Bất hoàn hướng, Bất hoàn quả, A la hán hướng,

A la hán quả, Cực thất phản, Gia gia, Nhất gian, Trung ban, Sinh ban, Vô hành ban, Hữu hành ban, Thượng lưu ban, Thoái pháp, Tư pháp, Hộ pháp, Trụ pháp, Kham đạt pháp và Bất động pháp. Trong đó, 18 bậc trước là Hữu học và 9 bậc sau là Vô

HIỀN THÁNH

H2 115

học. Lại nếu thêm Tùy tín hành và Tùy pháp hành vào giai vị Phương tiện trước Kiến đạo thì thành 29 bậc Hiền thánh.

* 1. Luận về Hiền và Thánh trong Tam thừa cộng Thập địa.

Cứ theo phẩm Đăng chú thâm áo trong kinh Đại phẩm bát nhã quyển 17 và luận Đại trí độ quyển 75, thì trong Thập địa: Can tuệ địa, Tính địa, Bát nhân địa, Kiến địa, Bạc địa, Li dục địa, Dĩ tác địa, Bích chi

phật địa, Bồ tát địa và Phật địa, thì 2 địa trước thuộc về Hiền, còn 8 địa sau là Thánh.

Ngoài ra, phẩm Hải tuệ bồ tát trong kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 8 có nêu ra thuyết “Xuất li cửu chủng tính nhi nhập ư Phật chủng tính”(ra khỏi 9 chủng tính để vào

chủng tính Phật). Chín chủng tính gồm:

Phàm

phu tính, Tín hành tính, Pháp hành tính, Bát nhẫn tính, Tu đà hoàn tính, Tư đà hàm tính, A na hàm tính, A la hán tính và Bích chi phật tính, và thêm Chủng tính Phật là 10 tính. Trong đó, 3 tính trước thuộc về Hiền, 7 tính sau là Thánh.

* 1. Luận về Hiền và Thánh của Bồ tát thừa.

Luận Thành duy thức quyển 9 lập 5 giai vị Bồ tát: Tư lương vị, Gia hạnh vị, Thông

đạt vị, Tu tập vị và Cứu cánh vị. Trong đó, 2 giai vị trước thuộc về Hiền, 3 giai vị sau thuộc về Thánh. Còn trong 41 giai vị Bồ tát: Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa và Diệu giác nói trong kinh Hoa

nghiêm, thì 30 giai vị trước là Hiền, 11 giai vị sau là Thánh.

6526

Ngoài ra, phẩm Giáo hóa trong kinh

Nhân vương bát nhã quyển thượng, lại lập thêm giai vị Thập tín ở trước giai vị Thập trụ mà thành 51 giai vị. Còn phẩm Hiền thánh học quán trong kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng thì nêu rõ tên của 52 giai vị là: Thập tâm, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác

và Diệu giác. Trong đó, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng là Hiền, còn Thập địa, Đẳng giác và Diệu giác là Thánh.

Theo sự trình bày trên đây thì vấn đề

sai khác giữa Hiền và Thánh, tuy các kinh luận đều có thuyết riêng, nhưng cũng không

nên quyết đoán một cách tổng quát, mà chỉ nên phân biệt phạm vi rộng, hẹp, phổ thông, hạn cục của từ ngữ Hiền Thánh mà thôi.

Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 17 phần đầu, thì phạm vi của Hiền là phổ

thông, còn phạm vi của Thánh là hạn cục. Vì phạm vi của Hiền rộng, cho nên từ lúc bắt đầu cho đến khi kết thúc, giai vị Tu đạo đều có thể gọi là Hiền, như trong kinh thường gọi các bậc Thánh Xá lợi phất, Tu bồ đề là “Hiền giả”. Vì phạm vi của Thánh có giới hạn nên từ giai vị Kiến đạo trở xuống là Hiền, thuộc địa vị phàm phu,

còn từ giai vị Kiến đạo trở lên mới được gọi là Thánh.

Ngoài ra, theo phẩm Hiền thánh của luận Câu xá, khi nói rộng về 7 Hiền 7 Thánh,

thì gọi chung là Hiền Thánh (Phạm:Àryapudgala).

[X. kinh Hoa nghiêm Q.8, Q.11, Q.15,

Q.23 (bản dịch cũ); luận Đại tì bà sa Q.54; luận Tạp a tì đàm tâm Q.5; luận A tì đạt ma

thuận chính lí Q.57-72; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.9 phần dưới; Tứ giáo nghĩa

6527

Q.2-6; Câu xá luận quang kí Q.22]. (xt. Bồ

Tát Giai Vị).

HIỀN THỦ ĐẠI SƯ TRUYÊN

Cũng gọi Pháp tạng hòa thượng truyện. Có 1 quyển, do ngài Thôi trí viễn người nước Tân la soạn, được thu vào Vạn tục tạng tập 134.

Nội dung trình bày về tiểu sử của đại sư Hiền thủ, tức là ngài Pháp tạng, tổ thứ 3 của

tông Hoa nghiêm. Sách này bắt chước sự HIỀN THỦ ĐẠI SƯ TRUYÊN

6528

H2 116

sắp xếp 10 nghĩa trong Hoa nghiêm tam muội quán trực tâm bằng cách chia làm 10 khoa: Tộc tính. Du học, Tước nhiễm,

Giảng

diễn, Truyền dịch, Trứ thuật, Tu thân, Tế tục, Thùy huấn và Thị diệt.

Cuốn truyện đầu tiên về ngài Pháp tạng là do hòa thượng Thiên lí ở chùa Hoa nghiêm

soạn, nhưng nay đã thất truyền. Còn tác phẩm này là căn cứ vào Toản linh kí mà được soạn thành và ấn hành vào năm Đại an thứ 8 đời vua Tuyên tông nước Cao li. Sau bị thất truyền, về sau, dựa theo bản viết

tay của ngài Phụng đàm ở chùa Hoa nghiêm

tại Nhật bản, ấn hành lại vào năm 1699, cuối truyện có phụ thêm một thiên “Hiền Thủ Bi Truyện Chính Ngộ” do ngài Đạo trung viết.

HIỀN TỌA

Phạm: Bhadràsana. Cũng gọi Thụ tọa.

Chỉ cho tư thế ngồi của hành giả Mật giáo khi tu pháp Kính ái hoặc Hàng phục. Là một trong 4 cách ngồi.

Kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng quyển 1 (Đại 18, 225 hạ). Nói: “Nếu người muốn hàng phục ác ma thì

nên ngồi xoay mặt về hướng tây trong tư thế Hiền tọa”.

Kinh Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết

chuẩn đề đà la ni (Đại 20, 184 trung), nói: “Ngồi 2 đầu gối dựng thẳng, mông không chạm đất, gọi là Hiền tọa”. Nghĩa là ngồi xổm.

Cách ngồi này không phải chỉ được sử dụng trong Mật giáo, mà những tín đồ Bà la

6529

môn giáo ở Ấn độ thời xưa cũng ngồi theo cách này để điều trị các chứng bệnh.

[X. kinh Chư Phật cảnh giới nhiếp chân thực Q.thượng; Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ; Đại nhật kinh cúng dường thứ đệ pháp sớ Q.hạ]

HIỀN TRỤ BỘ

Hiền trụ, Phạm:Bhadra-yànika. Pàli:Bhaddayànika.

Dịch âm: Bạt đà dữ ni dữ, Bạt đà la da ni, Đa lê la da ni.

Cũng gọi Hiền thừa, Danh hiền, Hiền. Tên của một bộ phái. Bộ này thuộc dòng dõi của Hiền A la hán, là một trong 20 bộ của Tiểu thừa.

Cứ theo luận Dị bộ tông luân, thì bộ này là chi nhánh của Độc tử bộ, ra đời trong

khoảng thời gian 300 năm sau khi đức Phật nhập diệt, vì lí do giải thích một bài tụng không giống với nghĩa của Độc tử bộ chủ trương nên tách ra thành một chi phái riêng.

Bài tụng như sau:

“Dĩ giải thoát cánh đọa; Đọa do tham phục hoàn. Hoạch an hỉ sở lạc

Tùy lạc hành chí lạc”. (Giải thoát rồi lại đọa; Đọa do tham trở lại; Đạt được niềm an vui; Từ vui đến rất vui).

Hiền trụ bộ giải thích bài kệ này theo hàng vô học của Tam thừa: Hai câu đầu nói

về A la hán, câu thứ 3 nói về Độc giác, câu cuối cùng nói về Phật. Quan điểm này không

giống với quan điểm của Độc tử bộ, còn các

giáo nghĩa khác thì tương đồng. Chương 5 trong Đảo sử, chương 5 trong

Đại sử, thuyết thứ 2 của ngài Thanh biện

6530

(Phạm:Bhavya) trong Tây tạng truyện, Ấn độ Phật giáo sử của Đa la na tha (Phạm: Tàranàtha) và kinh Xá lợi phất vấn, v.v...…

đều cho rằng Hiền trụ bộ là phân phái của Độc tử bộ. Còn Đại bồ đề thụ sử (Pàli: Mahà-bodhi-vaôsa) và thuyết thứ 1 của ngài Thanh biện thì chủ trương bộ này thuộc

Thượng tọa bộ. Theo thuyết thứ 3 của ngài Thanh biện thì bộ này là từ Đại sơn bộ HIỀN TRỤ BỘ

6531

H2 117

(Phạm:Mahàgiriya) tách ra, mà Đại sơn bộ là một phân phái của Độc tử bộ.

Ngoài ra, ngài Khuy cơ và ngài Pháp tạng gọi bộ này là “Ngã pháp câu hữu tông”. Là một trong 6 tông Tiểu thừa.

[X. kinh Văn thù vấn Q.hạ; Xuất tam

tạng kí tập Q.3; Dị bộ tông luân luận thuật kí; Pháp hoa kinh huyền tán Q.1]. (xt. Tiểu Thừa Nhị Thập Bộ).

HIẾN ÁT GIÀ HƯƠNG THỦY ẤN

Ấn khế dâng cúng nước thơm trong Mật giáo. Một trong 18 khế ấn.

Khi bưng bình át già lên, hành giả quán tưởng đây là nước rửa chân cho Thánh chúng.

Chân ngôn là: “Nẵng mạc tam mãn đa

một đà nam nga nga nẳng sa mãng sa mãng sa phạ ha”, nghĩa là: “Qui mệnh phổ biến chư Phật hư không đẳng vô đẳng thành tựu”.

Hành giả nhờ tu pháp mà rửa sạch các phiền não và 3 nghiệp được thanh tịnh. (xt. Thập Bát Khế Ấn).

HIẾN CHÂU KÊ

Bài kệ dâng châu của Long nữ.

Phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa chép bài kệ ấy như sau (Đại 9, 35 trung): “Thấu suốt tướng tội phúc.

Soi rọi khắp 10 phương.

Pháp thân tịnh vi diệu. Đủ ba mươi hai tướng. Cùng tám mươi vẻ đẹp.

Để trang nghiêm pháp thân. Trời người thảy kính ngưỡng. Long thần đều tôn sùng.

6532

Tất cả loài chúng sinh. Hết thảy đều cung kính. Nghe con thành Bồ đề. Chỉ Phật mới biết rõ.

Con xiển dương Đại thừa. Độ chúng sinh thoát khổ”.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa tư kí Q.6] HIẾN LIÊN HOA TÒA ẤN

Cũng gọi Hoa tòa ấn.

Một trong 18 khế ấn của Mật giáo.

Khi kết ấn này, 2 tay chắp lại, để trống ở giữa, ngón áp út, ngón giữa, ngón trỏ của hai tay tỏa ra và hơi co, như hình hoa sen chớm nở.

Chân ngôn là: “Án ca ma la

sa phạ ha”, nghĩa là “Qui mệnh liên hoa thành tựu”. Hành giả kết ấn này và tụng chân ngôn, có thể được đầy đủ Thập địa, được ngồi tòa Kim cương.

(xt. Thập Bát Khế Ấn). HIẾN THÂN

.....

Nghĩa là qui y, qui mệnh, hoặc hiến thân tin thờ.

Từ ngữ này bắt nguồn từ chữ Phạm: Namas (Pàli: Namo, dịch âm: Na mô). Namasnguyên nghĩa là cúi mình kính lễ, về sau chuyển thành nghĩa qui y, hiến thân, v.v. nhưng đến Phật giáo Đại thừa thì

nghĩa

hiến thân được mở rộng, cho rằng hiến thân

phục vụ chúng sinh tức là lễ kính chư Phật. Trong Mật giáo còn nói đến nghĩa hiến thân tuyệt đối.

Kim cương đính du già tu tập Tì lô giá na tam ma địa pháp (Đại 18, 327 hạ, 328 thượng), nói: “Vì muốn kính thờ các đức Như lai, bỏ thân dâng hiến Phật A súc; gieo

6533

mình sát đất đem tâm lễ, chắp tay kim cương

đưa lên đầu. (… ) Vì muốn cúng dường

chuyển pháp luân, dốc lòng kính lễ Vô lượng

thọ. Nhờ phương tiện hiến thân như thế, nên có thể thị hiện nhiều loại thân”.

(xt. Qui Y). Ấn Hoa Tọa HIẾN THÂN 6534

H2 118

HIÊN BÁT

Chỉ cho quả Bất hoàn trong 4 quả Thanh văn.

Bậc Thánh ở cõi Dục dứt hết các hoặc còn rớt lại mà vào Niết bàn, nên gọi là Hiện

bát. Là một trong 7 loại Bất hoàn, một trong

27 bậc Hiền Thánh. HIÊN BÁT NIẾT BÀN

Thị hiện tướng vào Niết bàn, một trong

8 tướng thành đạo của đức Phật. Cũng hàm ý là nhập Niết bàn trong đời hiện tại.

Cứ theo phẩm Tam tam muội da trong kinh Đại nhật quyển 6, thì trong một thân thị hiện Phật, Pháp, Tăng; dựa vào đó mà lập thuyết Tam chủng thừa; tức là làm các Phật sự, giáo hóa chúng sinh hiện Bát niết bàn.

HIÊN CHỨNG TAM MUỘI ĐẠI GIÁO VƯƠNG KINH

Gọi đủ: Nhất thiết Như lai chân thực nhiếp đại thừa hiện chứng tam muội đại giáo

vương kinh. Cũng gọi Tống dịch giáo vương

kinh, Tam thập quyển đại giáo vương kinh, Đại giáo vương kinh.

Gồm 30 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào đời Tống, thu vào Đại chính tạng tập 18.

Kinh này tương đương với toàn bộ hội thứ 1 trong 18 hội của kinh Kim cương

đính do ngài Bất không dịch vào đời Đường. Nội dung gồm 26 phần thuộc 4 phẩm lớn: Kim cương giới, Hàng tam thế, Biến điều phục và Nhất thiết nghĩa thành tựu; mỗi phẩm có 4 loại Mạn đồ la: Đại, Tam muội da, Pháp và Yết ma. Trong mỗi Mạn đồ la đều có 37 vị tôn: 5 Phật, 6535

4 Ba la mật, 16 Đại bồ tát, 4 Nhiếp và 4 Cúng dường.

HIÊN DỤ

Dùng một sự thực hiện tại dễ hiểu làm

ví dụ để giải thích một sự lí nào đó, gọi là Hiện dụ. Như các kinh luận thường dùng khỉ, vượn để ví dụ tâm chúng sinh. Nghĩa là

tâm chúng sinh thường duyên theo ngoại cảnh, giống như khỉ, vượn leo trèo, thường bỏ cành này vin cành khác. Hiện dụ là một trong 8 loại thí dụ nói trong kinh Niết bàn quyển 29 (bản Bắc).

(xt. Thí Dụ).

HIÊN ĐẠI PHẬT GIÁO HỌC THUẬT TÙNG SAN

Gồm 100 quyển, do ông Trương mạn đào chủ biên, nhà xuất bản Đại thừa văn hóa ấn hành vào năm 1976.

Nội dung sưu tập các soạn thuật của các nhà nghiên cứu Phật giáo trong khoảng hơn

60 năm, từ năm 1911 về sau như: Lục tổ đàn kinh nghiên cứu luận tập, Đại tạng kinh

nghiên cứu vựng biên, Duy thức học đích phát triển dữ truyền thừa, Trung quốc Phật giáo sử luận tập, Phật giáo nhân vật sử thoại,

Phật giáo la tập dữ biện chứng pháp, Phật giáo triết học tư tưởng luận tập, v.v...…

HIÊN ĐẠI PHẬT HỌC

Tập san Phật giáo Trung quốc.

Tập san này ra số đầu tiên vào tháng 9 năm 1950, mỗi tháng một kì, sau đổi lại 2 tháng một kì. Tháng 6 năm 1953. Hiệp hội Phật giáo Trung quốc được thành lập tại Bắc

kinh, tờ báo này liền trở thành cơ quan ngôn

luận của Hội Phật giáo. Tòa soạn đặt tại Cư

sĩ lâm, đại lộ An môn, Bắc kinh. Chủ nhiệm

và phát hành là ông Trần minh xu, Tổng biên tập là pháp sư Chi phong.

Ngoài ra, còn có các cộng tác viên quan 6536

trọng như các ông: Cự tán, Lí tế thâm, Triệu

HIÊN ĐẠI PHẬT HỌC 6537

H2 119

phác sơ, Diệp cung xước, Chu thúc ca, Hỉ nhiêu gia thố, v.v...…

Năm 1966, khi nổ ra cuộc Đại cách mạng văn hóa của Cộng sản thì tập san này bị đình bản, sau khi ra được 144 số.

HIÊN ĐẠI PHẬT HỌC ĐẠI HÊ

Tác phẩm, 60 quyển, do ông Lam cát

phú chủ biên, nhà xuất bản Di lặc ấn hành ở Đài bắc năm 1982.

Nội dung sách này thu tập hơn 100 loại trứ tác về Phật giáo, bao gồm 13 loại như: Tư liệu cổ điển, Cơ sở Phật học, Ngữ văn Phật giáo, Triết học Ấn độ, Sử Phật giáo, Triết học tư tưởng Phật giáo, Phật thư nghiên

cứu, Văn học và nghệ thuật Phật giáo,

Danh

gia chuyên tập, Mục lục, v.v...…

Trong tư liệu cổ điển có rất nhiều sách vở quí giá của Phật giáo như: Triều tiên Phật

giáo sử liệu, Phán tỉ lượng luận, kinh A di đà (bản tiếng Phạm), Xuất định hậu ngữ, v.v. Những sách tra cứu thì có: Anh

Hán

Phật học đại từ điển, Phạm-Pàli-Tạng-Anh Phật giáo từ vựng nhất lãm, Tây tạng đại tạng kinh tổng mục lục.

HIÊN ĐỒ MẠN ĐỒ LA

Cũng gọi Tùy cơ mạn đồ la.

Tiếng dùng riêng của Mật giáo Nhật bản.

Chỉ cho những Mạn đồ la hiện đang lưu hành, hoặc chỉ cho những hình tượng của các vị tôn được biểu hiện trong các bức tranh.

Nói theo nghĩa hẹp, Hiện đồ mạn đồ

la là chỉ cho Mạn đồ la ởĐông tự và chùa Thần hộ (Cao hùng) tại Nhật bản, do ngài Không hải mang từ Trung quốc về Nhật, khác với Mạn đồ la kiểu cũ do ngài Viên 6538

trân mang về.

Nói theo nghĩa rộng, Hiện đồ mạn đồ la là chỉ cho những Mạn đồ la do các ngài Không hải, Viên nhân và Tông duệ mang

về, khác với Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy truyền và Mạn đồ la được nói trong các kinh sớ.

Hiện đồ mạn đồ la lúc đầu chỉ cho Mạn đồ la của Thai tạng giới, nhưng về sau thì chỉ chung cho cả 2 bộ Kim cương và Thai tạng.

Danh từ “Hiện đồ” đầu tiên được thấy trong tác phẩm Thai tạng giới Thích ca hội bất đồng kí quyển thượng của ngài An nhiên.

Về nguồn gốc của Hiện đồ có nhiều thuyết: Có thuyết cho rằng do ngài Thiện vô úy cầu

thỉnh nên chư tôn xuất hiện trong hư không,

rồi ngài vẽ lại để lưu truyền; hoặc có thuyết

nói khi bồ tát Long mãnh mở tháp sắt ở Nam thiên trúc thì chư tôn xuất hiện trong hư không, sau đó ngài vẽ lại; hoặc có thuyết

cho rằng Mạn đồ la Thai tạng giới là tác phẩm của ngài Thiện vô úy, Mạn đồ la Kim

cương giới là tác phẩm của ngài Kim cương

trí. Lại có thuyết nói cả 2 bộ đều do ngài Bất

không hoặc ngài Huệ quả truyền.

HIÊN ĐỒ MẠN ĐỒ LA CHƯ TÔN TIÊN LÃM

Gọi tắt: Mạn đồ la tiện lãm, Chư tôn

tiện lãm.

Gồm 8 quyển, do ngài Bồ đề hoa tường thụy (1750-1823) người Nhật bản soạn. Sách này căn cứ vào Hiện đồ mạn đồ la Kim cương giới và Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới mà chia làm 7 hạng mục: Tên Phạm, Mật hiệu, Chủng tử, Hình tam muội da, Hình tượng Chư tôn, Ấn tướng và chân ngôn của mỗi vị tôn. Rồi dựa theo các kinh,

nghi quĩ hoặc những lời truyền miệng, soạn

6539

giả phân biện sự dị đồng trong các hạng mục đó.

HIÊN HÀNH

Phạm: Abhisaôskara. Cũng gọi Hiện hành pháp. HIÊN HÀNH

6540

H2 120

Các pháp hữu vi hiển hiện trước mắt. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng các pháp tạp loạn, do nhân duyên hòa hợp mà khởi hiện lành, nên không lập thuyết chủng tử.

Tông duy thức chủ trương trong thức A lại da có đủ năng lực sinh ra tất cả pháp, nên năng lực ấy được gọi là chủng tử(hạt giống). Chủng tử ấy sinh ra tất cả muôn pháp

sắc, tâm, gọi là Hiện hành(pháp hiện hành).

Trong đó, chủng tử là nhân, nương vào nhân

duyên mà khởi hiện hành, nên hiện hành là quả. Như vậy chủng tử của thức A lại da nhờ nhân duyên hòa hợp mà sinh hiện hành,

nên gọi là Chủng tử sinh hiện hành, rồi lại do pháp hiện hành mà huân tập chủng tử mới(tân huân chủng tử), cho nên gọi là Hiện

hành huân chủng tử. Giữa Chủng tử, Hiện hành và Tân huân chủng tử có mối quan hệ “Chủng tử sinh hiện hành” và “Hiện

hành huân chủng tử” rất mật thiết, làm nhân

làm quả cho nhau, hoàn thành cùng một lúc. Cũng tức là Hiện hành do Chủng tử sinh ra, Chủng tử lại nhờ Hiện hành mà được huân tập. Như vậy 3 pháp: Chủng tử năng sinh, Hiện hành năng huân sở sinh

và Chủng tử sở huân đắp đổi lẫn nhau, làm nhân làm quả cho nhau mà hình thành, cho nên gọi là “Tam pháp triển chuyển nhân quả đồng thời”.

Trong hiện hành, ngoài các điều thiện

của quả Phật, những chủng tử vô kí yếu ớt do nghiệp của 6 thức trước chiêu cảm và tâm phẩm của thức thứ 8 (A lại da) ra, còn các hiện hành khác vì có đủ 4 nghĩa năng 6541

huân, nên đều có thể huân lại bản thức (thức

thứ 8) để sản sinh ra chủng tử của tự loại. Đây gọi là “Hiện hành nhân duyên” để đối lại với “Chủng tử nhân duyên”.

[X. luận Câu xá Q.19; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.53; luận Thành duy thức Q.2, Q.7; Thành duy thức luận thuật kí Q.3 phần đầu]. (xt. A Lại Da Thức, Chủng Tử). HIÊN KHỞI QUANG

Cũng gọi Thần thông quang, Phóng quang.

Đối lại với Thường quang. Một trong 2 loại hào quang.

Phóng hào quang. Đức Phật tùy cơ cảm của chúng sinh mà phóng hào quang để giáo

hóa, làm lợi ích cho họ.

A di đà kinh nghĩa sớ văn trì khởi quyển trung nói, hào quang của đức Phật có 2 loại:

Thường quang và Hiện khởi quang. Trước sau như một, phàm thánh đều thấy, nên gọi là Thường quang; tùy theo căn cơ của chúng

sinh mà lúc ẩn lúc hiện, khi có khi không, nên gọi là Hiện khởi quang.

[X. A di đà kinh nghĩa sớ; Tuyển trạch tập quyết nghi sao kiến văn trì Q.3]. (xt. Nhị

Quang).

HIÊN LƯỢNG

.....

Phạm: Pratyakwa-Pramàịa. Tiếng dùng trong Nhân minh.

Lượng nghĩa là đo lường, là tiêu chuẩn

để phân biệt đúng và sai của tri thức. Trí óc suy xét, cho cái này đúng, cái kia sai là “lượng”. Khi ta nhận biết sự vật chung quanh

mà chưa phân biệt, suy xét, thì gọi là hiện lượng, một trong 3 lượng.

Hiện lượng có 2 loại: Chân hiện lượng và Tự hiện lượng.

6542

* Chân hiện lượng: Sự nhận biết đúng

về trực giác, chưa bị ảnh hưởng bởi những huyễn tướng hoặc tác dụng phân biệt của khái niệm, như thấy sợi dây thì biết ngay đó

là sợi dây.

* Tự hiện lượng: Sự nhận biết sai về hiện lượng, tức là sự nhận thức đã bị ảnh

hưởng bởi các huyễn tướng hoặc tác dụng phân biệt của khái niệm, như khi thấy khói cho là mây, thấy mây tưởng là khói; hoặc HIÊN LƯỢNG

6543

H2 121

trong chỗ tối lờ mờ, thấy sợi dây cho ngay đó là con rắn, v.v...…

Nói theo nghĩa hẹp, Hiện lượng thường chỉ cho Chân hiện lượng mà thôi. Tông Duy

thức cho rằng 5 loại: Ngũ cảnh(chỗ duyên theo của Ngũ thức), Ngũ đồng duyên ý thức,

Ngũ câu ý thức, Định trung ý thức và Chư cảnh(các đối tượng mà thức thứ 8 duyên theo)

đều là những hiện lượng phát sinh từ tâm thức. Còn đối với Nhân minh thì chỉ có Ngũ

thức và Ngũ đồng duyên, Ngũ câu ý thức là

hiện lượng.

Nhân minh nhập chính lí luận sớ quyển thượng (Đại 44, 93 trung), nói: “Hành tướng năng duyên không động, không lay, tự chiếu theo cảnh, không tính toán suy xét, xa lìa tâm phân biệt, phù hợp với cảnh hiện tiền, làm sáng tỏ tự thể nên gọi là Hiện

lượng”.

[X. luận Du già sư địa Q.15; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.hạ; Nhân minh luận

sớ minh đăng sao Q.hạ phần cuối, Q.4 phần

đầu; Nhân minh nhập chính lí luận sớ thụy nguyên kí Q.4]. (xt. Tam Lượng).

HIÊN LƯỢNG TƯƠNG VI QUÁ

Hiện lượng tương vi, Phạm: Pratyakwa- Viruddha.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Lỗi do lập tông(mệnh đề)trái với trí chứng hiện lượng, một trong 9 lỗi thuộc về Tông trong 33 lỗi Nhân minh.

Chẳng hạn như lập Tông: “Âm thanh chẳng phải là cái bị nghe”. Đây là lỗi hiện lượng tương vi. Bởi vì theo sự nhận biết của

trí hiện lượng (trực giác), thì âm thanh là cái

6544

“bị nghe”, cho nên, nếu nói “Âm thanh chẳng phải là cái bị nghe” thì hiển nhiên là mâu thuẫn với hiện lượng.

Nhân minh nhập chính lí luận sớ quyển trung (Đại 44, 114 trung), chép: “Về thể hiện

lượng thì người lập luận và người vấn nạn đều đã biết rõ tự tướng của các pháp, phải căn cứ vào tướng ấy mà thành lập Tông cho

phù hợp với trí cảnh. Nếu lập Tông mà trái với chính trí thì làm sao hiểu đúng được.

Tai là cái hiện thấy, âm thanh là cái bị nghe,

xưa nay vốn được cả 2 bên chấp nhận. Nay nếu lập Tông “Âm thanh chẳng phải là cái bị nghe” thì tất nhiên đã phạm lỗi hiện lượng

tương vi.

Hiện lượng tương vi có thể chia làm 2 loại: Toàn phần tương vi quá và Nhất phần tương vi quá. Mỗi loại lại chia làm 4 loại khác nhau.

Toàn phần tương vi quá gồm 4 loại: Vi

tự hiện phi tha, Vi tha hiện phi tự, Vi cộng hiện và Câu bất vi.

Nhất phần tương vi quá cũng có 4 loại: Vi tự nhất phần hiện phi tha, Vi tha nhất phần hiện phi tự, Câu vi nhất phần, Câu bất vi nhất phần.

[X. Nhân minh luận sớ minh đăng sao

Q.3 phần cuối, Q.4 phần đầu; Nhân minh nhập chính lí luận sớ thụy nguyên kí Q.4]. (xt. Nhân Minh, Tông Cửu Quá).

HIÊN PHÁP LẠC TRỤ

Phạm: Dfwỉa-dharma-sukha-vihàra. Cũng gọi Hiện pháp lạc, Hiện pháp an lạc trụ, Hiện pháp hỉ lạc trụ.

Đối lại với Hậu pháp lạc trụ.

An trụ trong niềm vui pháp hiện tiền.

Bậc Thánh vô học nhờ tu tập các thiện tĩnh lự mà được an trụ trong pháp vui giải thoát.

6545

Vì căn cứ vào kết quả của thiền định nên có

tên gọi là Hiện pháp lạc trụ. Một trong 4 Đẳng trì của cõi Sắc, một trong 7 loại Thiền

định.

Cứ theo luận Câu xá quyển 28, thì nhờ nương vào 4 Tĩnh lự căn bản thanh tịnh, vô lậu mà được pháp lạc hiện tiền.

Luận Đại tì bà sa quyển 26 thì nêu ra

4 loại Hiện pháp lạc trụ là: Xuất gia lạc, HIÊN PHÁP LẠC TRỤ

6546

H2 122

Viễn li lạc, Tịch tĩnh lạc và Tam bồ đề lạc. Hiện pháp lạc trụ nói chung chỉ giới hạn trong 4 Tĩnhlự căn bản ở cõi Sắc, chứ không có ở Cận phần định và cõi Vô sắc.

[X. luận Câu xá Q.28; luận Đại tì bà sa

Q.81; luận Hiển dương Thánh giáo Q.19; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.79]. (xt. Định).

HIÊN PHÁP NIẾT BÀN LUẬN

Cũng gọi Ngũ chủng hiện pháp Niết bàn luận, Ngũ hiện pháp Niết bàn luận.

Năm kiến giải khác nhau về Niết bàn, một trong 62 kiến chấp của ngoại đạo.

Luận

thuyết này chủ trương hưởng thụ khoái lạc ngũ dục ở hiện tại là Niết bàn. Cho nên họ chia Niết bàn làm 5 loại: Dục giới Niết bàn,

Sơ thiền Niết bàn, Nhị thiền Niết bàn, Tam thiền Niết bàn và Tứ thiền Niết bàn. Luận thuyết này tương đương với chủ trương của

tông “Vọng kế thanh tịnh” trong 16 tông ngoại đạo.

[X. luận Đại tì bà sa Q.199; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.4 phần cuối].

(xt. Lục Thập Nhị Kiến). HIÊN QUẢ TÙY LỤC

Truyện kí, 4 quyển, do ngài Giới hiển soạn vào đời Thanh, thu vào Vạn tục tạng tập 149.

Nội dung gồm 103 tắc, ghi chép những truyện về quả báo thiện ác của tăng tục ở vùng Giang nam như: Hồ châu, Hàng châu, Phủ châu, v.v. vào cuối đời Minh đầu

đời

Thanh. Đặc biệt nhấn mạnh công đức niệm Phật và tư tưởng vãng sinh Tịnh độ.

6547

[X. Thích gia loại tồn mục trong Tứ khố toàn thư tổng mục đề yếu Q.145; Trung quốc Phật giáo sử tịch khái luận (Trần viên)].

HIÊN QUÁN

.....

Phạm, Pàli: Abhisamaya. Quán cảnh hiện tiền.

1. Hiện Quán.

Cứ theo tông Câu xá, giai vị Kiến đạo dùng trí vô lậu quán cảnh Tứ đế, gọi là Thánh đế hiện quán. Pháp quán này có 3

loại:

* 1. Kiến hiện quán: Dùng trí tuệ vô lậu quán xét cảnh Tứ đế và thấy một cách rõ ràng.
  2. Duyên hiện quán: Hợp trí tuệ vô lậu với tâm, tâm sở tương ứng với trí tuệ này để

cùng duyên theo cảnh Tứ đế.

* 1. Sự hiện quán: Hợp trí tuệ vô lậu với tâm, tâm sở tương ứng(với trí tuệ này) và Vô biểu sắc cùng với pháp bất tương ứng như: sinh, trụ, dị, diệt (tứ tướng) để tu tập Tứ đế.

Đại chúng bộ cho rằng trong một sát na, tâm có thể hiện quán Tứ đế, vì thế bộ này chủ trương “Đốn hiện quán” (Hiện quán mau chóng). Còn Nhất thiết hữu bộ thì cho rằng hiện quán Tứ đế theo thứ tự 16 sát na của bát trí bát nhẫn, tức là “Tiệm hiện quán”

(hiện quán dần dần theo thứ lớp). [X. luận Câu xá Q.23].

1. Hiện Quán.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 9, luận Du già sư địa quyển 71 và luận Hiển dương Thánh giáo quyển 17, dùng trí tuệ hữu lậu, vô lậu quán xét cảnh hiện tiền một cách rõ suốt, khiến cho trí tuệ ấy không 6548

chuyển lui. Pháp hiện quán này có 6 loại:

* 1. Tư hiện quán: Trí tuệ hiện quán sinh khởi cùng lúc với cảm giác vui mừng (hỉ thụ)

do tư duy mà có được.

* 1. Tín hiện quán: Có đủ niềm tin hữu lậu, vô lậu quyết định đối với Tam bảo, có thể giúp cho trí hiện quán không chuyển lui.

HIÊN QUÁN 6549

H2 123

* 1. Giới hiện quán: Đạt được giới vô lậu, có thể trừ cấu uế, khiến cho hiện quán được

rõ ràng.

* 1. Hiện quán trí đế hiện quán: Chỉ cho

trí Căn bản và trí Hậu đắc ở giai vị Kiến đạo

và Tu đạo có năng lực quán chiếu bản thể chân như.

* 1. Hiện quán biên trí đế hiện quán:

Trí tuệ hữu lậu và vô lậu quán xét các pháp sai biệt sau khi trí “Hiện quán biên” sinh khởi. Cũng tức là trí Căn bản và trí Hậu đắc

quán xét tướng chân như(an lập đế) sau khi quán chiếu bản thể chân như(phi an lập đế).

Đây là “Hiện quán biên”, hoặc “Hiện quán biên thế tục trí” nói trong luận Câu xá, nó tương đương với Thế tục trí ở vị lai(pháp rốt

ráo không sinh).

* 1. Cứu cánh hiện quán: Chỉ cho 10 trí vô lậu của vị cứu cánh.

Trong 6 loại Hiện quán này, 3 loại trước là pháp hiện quán câu khởi, còn 3 loại sau là tự tính của Hiện quán.

Luận Hiển dương Thánh giáo quyển 16 nêu ra 4 loại Hiện quán: Phát khởi, Chứng đắc, Đẳng lưu và Thành mãn. Sau lại liệt kê

thêm 7 loại Hiện quán: Thi la tịnh, Định tịnh, Kiến tịnh, Độ nghi tịnh, Đạo phi đạo tịnh, Hạnh tịnh và Hành đoạn trí kiến tịnh.

Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập thì

nêu 10 loại Hiện quán: Pháp, Nghĩa, Chân, Hậu, Bảo, Bất hành, Cứu cánh, Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát.

Lại cứ theo Nhiếp đại thừa luận bản quyển trung, thì Hiện quán của Thanh văn và của Bồ tát có 11 loại sai biệt: Sở duyên sai

6550

biệt, Tư trì sai biệt, Thông đạt sai biệt, Niết bàn sai biệt, Địa sai biệt, Dữ sai biệt,

Thanh

tịnh sai biệt, Tự tha đắc bình đẳng tâm sai biệt, Xuất sinh sai biệt, Thụ trụ sai biệt và Quả sai biệt.

[X. luận Đại tì bà sa Q.3, Q.4; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.63; Đại thừa nghĩa chương Q.12].

HIÊN QUÁN BIÊN

Phạm: Abhi-samayàntika.

Trí thế tục sinh khởi ngay sau trí hiện quán của Kiến đạo.

Theo Thuyết nhất thiết hữu bộ, thì trong 16 Hiện quán, chỉ có trí thế tục là sinh khởi

ngay sau 3 loại trí Khổ biên, Tập biên, Diệt biên, nên gọi là Hiện quán biên.

Cứ theo luận Tì bà sa quyển 36, thì từ hiện quán Khổ biên, Tập biên, Diệt biên mà được trí này, cho nên gọi là Hiện quán biên; hoặc có thuyết cho rằng trí này do các

sư Du già tu quán Thánh đế mà được; hoặc vì trí này gần với Hiện quán nên có tên là Hiện quán biên.

Cứ theo luận Dị bộ tông luân, thì trong một sát na ngay sau Kiến đạo sinh khởi trí Hiện quán biên, biết suốt các tướng sai biệt của Tứ đế.

Ngoài ra, theo Nhiếp đại thừa luận bản quyển trung, thì 4 thứ Tam ma địa: Minh đắc, Minh tăng, Ấn thuận và Vô gián trong giai vị Gia hạnh trước Kiến đạo, cũng gọi là

Hiện quán biên, vì nó gần Hiện quán của Kiến đạo.

[X. luận Đại tì bà sa Q.36; luận Câu xá Q.26; Dị bộ tông luân luận thuật kí; Thành duy thức luận thuật kí Q.9 phần cuối]. (xt. Hiện Quán).

HIÊN QUÁN TRANG NGHIÊM LUẬN 6551

Phạm: Abhisamayàlaôkàra-zàstra.

Gọi đủ: Hiện quán trang nghiêm bát nhã ba la mật ưu ba đề xá luận (Phạm: Abhisamayàlaôkàra- namàprajĩàpàramitopadezazàstra).

Cũng gọi Bát nhã kinh luận hiện quán trang nghiêm tụng.

Tác phẩm, do bồ tát Di lặc (Phạm: Maitreyanàtha) người Ấn độ soạn thuật, HIÊN QUÁN TRANG NGHIÊM LUẬN 6552

H2 124

là bộ luận Đại thừa tóm tắt cương yếu của

25.000 bài tụng Bát nhã(tương đương với kinh

Đại phẩm bát nhã bản Hán dịch).

Nội dung chính của luận này nói về quá trình tu hành theo thứ lớp từ phàm phu đến cảnh giới Phật. Gồm có 8 phẩm, 272 bài tụng.

1. Phẩm Nhất thiết tướng trí tính: Nương theo thứ lớp từ sơ phát tâm, thụ giáo,

quyết trạch chi, hành y trì, sở duyên, sở kì, sở tác, tư lương, thành biện, v.v... mà chứng

nhập quả Phật, để nói rõ về Nhất thiết tướng

trí tính của Phật.

1. Phẩm Đạo trí tính: Nói rõ về chỗ sở

y của Đạo trí, về sự sai biệt giữa Nhị thừa, Bồ tát và cảnh giới Phật, về đạo của Thanh văn, Duyên giác và về Kiến đạo và Tu đạo của Bồ tát…...

1. Phẩm Nhất thiết trí tính: Hiển bày

rõ về sự chấp tướng của hàng Thanh văn, Độc giác, sự xa gần của Phật mẫu, về sở đối

trị, năng đối trị của hữu sở đắc và vô sở đắc,

về Bồ tát gia hạnh, về Kiến đạo sở quán...…

1. Phẩm Nhất thiết tướng hiện đẳng giác: Trình bày về sự sinh khởi thiện căn

củaThuận giải thoát phần, các hành tướng Thắng gia hạnh, quá trình của Thuận quyết trạch phần tu tập Nhất thiết tướng hiện đẳng giác.

1. Phẩm Đính hiện quán: Nói về tự

tính 4 thiện căn (4 gia hạnh), tăng tiến, xác thực, tâm an trụ, phân biệt 2 loại năng chấp sở chấp, sở đối trị, năng đối trị, tam ma địa vô gián, v.v. để hiển bày Đạo thắng

tiến

thù thắng.

6553

1. Phẩm Thứ đệ hiện quán: Thuyết

minh về thứ lớp hiện quán 13 phẩm tính, gồm: Lục ba la mật đa, Lục tùy niệm và Nhất

thiết pháp vô tính tự tính giác…...

1. Phẩm Nhất sát na hiện quán: Chỉ bày rõ về pháp sở chứng hiện lên trong một

sát na.

1. Phẩm Pháp thân: Nói rõ về Pháp

thân, Tự tính thân, Thụ dụng thân và Hóa thân.

Tóm lại, trong 8 phẩm nói trên, 3 phẩm đầu trình bày về Nhất thiết trí tính; 4 phẩm kế tiếp nương vào Nhất thiết trí tính mà nói rõ việc tu tập gia hạnh; phẩm cuối cùng kết luận nhờ tu gia hạnh mà đạt đến quả Phật.

Về nguyên do soạn thuật luận này, cứ theo Bát thiên tụng bát nhã thích luận của ngài Sư tử hiền (Phạm: Haribhadra) thì vì trong kinh Bát nhã ba la mật đa có nhiều chỗ trùng lập, nhiều chỗ ý nghĩa rất sâu xa khó hiểu, nên ngài Vô trước thỉnh cầu bồ tát Di lặc giải thích rõ kinh Bát nhã, do đó mà ngài Di lặc tạo luận này.

Bộ luận này đã được pháp sư Pháp tôn phiên dịch và chú giải, ở Ấn độ và Tây tạng

xưa nay luận này rất được xem trọng và cũng

có khá nhiều tác phẩm đã căn cứ vào luận này để giải thích Nhị vạn ngũ thiên tụng bát nhã (25.000 tụng Bát nhã) và Bát thiên tụng bát nhã (8.000 bài tụng Bát nhã) mà, trong Đan châu nhĩ của Đại tạng kinh Tây tạng, có tới 21 loại được thu nhận.

[X. Ấn độ triết học nghiên cứu đệ nhất; Địch nguyên Vân lai văn tập; Đông bắc đế quốc đại học Tây tạng đại tạng kinh tổng mục lục; C. Bendall: Catalogue of the Buddhist

Sanscrit Manuscript in the University Library Cambridge; E. Obermiller: History 6554

of Buddhism by Bu-ston]. HIÊN SINH CHÍNH ĐỊNH TỤ

Cũng gọi Hiện sinh bất thoái.

Ngay trong đời này đạt được quả vị không trở lui.

Theo quan điểm của Tịnh độ chân tông Nhật bản, nếu hành giả có lòng tin chân

thật, vững chắc, thì nhất định vào được vị chính định tụ (vị không trở lui).

Trong Hiển tịnh độ chân thực giáo hành chứng văn loại quyển 3, ngài Thân loan HIÊN SINH CHÍNH ĐỊNH TỤ

6555

H2 125

(người Nhật bản) cũng cho rằng hành giả niệm Phật ngay đời này được vào chính định tụ.

HIÊN TẠI HỮU THỂ QUÁ VỊ VÔ THỂ

Cũng gọi Bản vô kim hữu, Hữu dĩ hoàn vô, Nguyên vô kim hữu, Dĩ hữu hoàn vô. Tất cả các pháp hữu vi ở hiện tại thì có thật, còn ở quá khứ và vị lai thì đều không có thật. Đây là chủ trương của Kinh lượng bộ nhằm đối lại với luận thuyết “Tam thế thực hữu”(ba đời có thật) của Thuyết nhất thiết hữu bộ.

(xt. Kinh Lượng Bộ). HIÊN TẠI NGŨ QUẢ

...........

Năm quả hiện tại. Chỉ cho Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc và Thụ trong 12 nhân duyên.

Hoa nghiêm kinh sớ quyển 39 và Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 66, đem 12 nhân duyên phối hợp với nhân quả 3 đời, cho Vô minh và Hành là nhân quá khứ; Ái, Thủ, Hữu là nhân hiện tại; Sinh, Lão tử là quả vị lai; còn Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc và Thụ là thân 5 uẩn hiện tại, vì thế gọi là Hiện tại ngũ quả.

Đại minh Tam tạng pháp số giải thích như sau:

1. Thức: Hạt giống thức A lại da hiện hành lúc mới đầu thai. Thức này lấy nghiệp

vô minh ở đời quá khứ làm nhân, hòa hợp với tinh, huyết của cha mẹ mà có sắc thân. Đây là quả hiện tại trong bào thai.

1. Danh sắc: Danh tức là tâm thức, Sắc

tức là bào thai, hình thể của thân 5 uẩn vào 6556

7 ngày đầu, chưa có các căn. Đây là quả hiện

tại trong thai.

1. Lục nhập: Sáu căn, 6 chỗ. Hai mươi tám ngày sau khi đầu thai, 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý dần dần tăng trưởng đầy đủ. Đây là quả hiện tại ở trong thai.
2. Xúc: Sáu căn thành tựu, đủ 10 tháng

thì sinh ra, thân căn tiếp xúc với không khí mà biết nóng, lạnh nên gọi là Xúc. Đây là quả hiện tại ra khỏi thai.

1. Thụ: Sau khi sinh ra, các căn cảm nhận, những sự khổ vui, đẹp xấu, v.v...…

nên

gọi là thụ. Đây là quả hiện tại ra khỏi thai. HIÊN TẠI THẾ

........

Phạm: Pratyutpannàdhava. Pàli:Paccuppannàddhà.

Cũng gọi Hiện tại, Hiện thế, Hiện sinh. Gọi tắt: Hiện.

Đối lại với Quá khứ thế và Vị lai thế.

Đời hiện tại. Giữa cái sát na quá khứ đã diệt và sát na vị lai chưa sinh, thì cái sát na chính đang diễn ra là hiện tại.

Kinh lượng bộ và tông Duy thức chủ trương quá khứ và vị lai không có thật, còn hiện tại thì có thật.

Ngoài ra, về quá khứ, hiện tại và vị lai còn có nhiều thuyết khác nhau. Nếu y cứ vào sát na để phân chia 3 đời, thì chỉ có 2 tướng Trụ, Dị là đời hiện tại; nếu y cứ vào quả báo mà phân chia, thì từ khi sinh ra đến khi chết đi là đời hiện tại.

Luận A tì đạt ma tập dị môn túc quyển 3 (Đại 26, 378 hạ) nói: “Thế nào là đời hiện

tại? Đáp: Các hành đã khởi và đang khởi, đã sinh và đang sinh, đã chuyển và đang chuyển, đang xuất hiện, chưa hết, chưa diệt,

đang biến đổi, hòa hợp ngay hiện tiền, tính 6557

hiện tại, loại hiện tại, thuộc về đời hiện tại, nên gọi là Hiện tại thế”.

[X. luận Câu xá Q.30; luận Đại tì bà sa Q.76; luận Dị bộ tông luân]. (xt. Tam Thế). HIÊN THÀNH

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Thành tựu ngay trong hiện tiền, tức là HIÊN THÀNH

6558

H2 126

chân lí tuyệt đối tự nhiên hiện bày, mà không

cần sự nỗ lực đặc biệt nào.

Ngoài ra còn có từ ngữ “Hiện thành để kiến”, cũng có nghĩa là hết thảy muôn pháp hiện tiền đều có thực, tự nhiên sinh ra chứ không do nhân duyên nào cả. Quan điểm này giống như chủ trương của ngoại đạo Tự nhiên.

HIÊN THÂN

.....

1. Hiện Thân. Thân thể hiện tại.
2. Hiện Thân.

Cũng gọi Hiện thân độ sinh.

Chư Phật và Bồ tát thị hiện các loại thân hình để hóa độ chúng sinh, như nói Hiện thân thuyết pháp. Lại nói theo nghĩa rộng, đương thể của muôn vật cũng là những lời nói pháp và cũng được gọi là Hiện thân thuyết pháp, như 2 câu kệ sau đây:

“Suối reo vang những lời thuyết pháp, Non xanh biếc toàn thanh tịnh thân”. (Khê thanh tận thị quảng trường thiệt, Sơn sắc vô phi thanh tịnh thân).

Đây cũng gọi là Vô tình thuyết pháp. (xt. Ứng Thân).

HIÊN THẾ LỢI ÍCH

...........

Cũng gọi Hiện sinh ích, Hiện ích. Đối lại với Đương ích.

Được sự gia hộ của chư Phật và Bồ tát ngay trong đời hiện tại, cũng tức là nhờ gắng

sức tu hành, niệm Phật và làm các việc thiện

mà được những sự lợi ích như: Tiêu trừ tai nạn, tật bệnh, diệt tội, được phúc, cho đến 6559

quốc gia thanh bình, nhân dân an lạc, v.v...…

Kinh Dược sư lưu li quang Như lai bản nguyện công đức nói, nếu chúng sinh được nghe danh hiệu Phật Dược sư, thì có thể tiêu trừ các bệnh, nhà cửa sung túc an vui. Phẩm Tam thân trong kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 2 nói, nếu có người giảng thuyết kinh Kim quang minh vương thì sẽ được những lợi ích như: Đất nước được hùng cường, quân đội mạnh mẽ,

trong nước không có dịch bệnh, vua tôi hòa

thuận, nhân dân tu hành chính pháp, không bị chết oan uổng mà được sống lâu, chư thiên

thường che chở.

Theo Quán niệm pháp môn, những người niệm danh hiệu đức Phật A di đà, nguyện sinh về Tịnh độ thì đời hiện tại được

tăng thêm tuổi thọ, không gặp 9 loại chết oan uổng.

Hiển Tịnh độ chân thực giáo hành chứng văn loại quyển 3 của ngài Thân loan người Nhật bản nói, hành giả niệm Phật sẽ được 10 điều lợi ích ngay trong đời hiện tại: Quỉ thần ủng hộ, Chí đức đầy đủ, Chuyển ác thành thiện, Chư Phật hộ trì, Chư Phật khen

ngợi, trí tuệ sáng suốt, Tâm thường vui vẻ, Biết ân báo ân, Thường tu đại bi và Nhập chính định tụ.

[X. phẩm Quan thế âm bồ tát phổ môn; kinh Quán đính Q.4; An lạc tập Q.thượng]. HIÊN THÔNG GIẢ THỰC TÔNG

Tông thứ 4 trong 10 tông theo phán giáo của tông Hoa nghiêm; tông thứ 4 trong 8 tông theo phán giáo của tông Từ ân.

Tông này chủ trương không những quá khứ, vị lai đều không có thực, mà ngay cả các pháp hữu vi trong hiện tại cũng có giả có thực. Vì pháp hiện tại thông cả giả lẫn 6560

thực nên gọi là Hiện thông giả thực tông. Thuyết giả bộ cho rằng 5 uẩn hiện tại không chia căn, cảnh, năng duyên, sở duyên, không đối lập, ở ngay nơi tự tính

của pháp mà chia loại, cho nên là thực; 12 xứ là đối với 6 căn mà lập 6 cảnh; 18 giới là

căn và cảnh đối nhau, thức và cảnh đối nhau, căn và thức đối nhau mà lập 6 căn, 6 cảnh, 6thức; 12 xứ, 18 giới đều nương HIÊN THÔNG GIẢ THỰC TÔNG

6561

H2 127

vào năng và sở đối nhau mà được thành lập, cho nên là giả.

Tông Thành thực chủ trương 4 đại: Đất, nước, lửa, gió nương vào 4 trần: Sắc, hương,

vị, xúc, mà được tạo thành; ngoài sắc, hương

vị, xúc ra không có thực thể riêng biệt, cho nên 4 đại là giả, mà 4 trần là thực. Các vị luận sư đời sau của Kinh lượng bộ thì cho pháp thô (như núi sông đất liền) là giả, còn pháp tế (chỉ cho cực vi) là thực. Vì núi sông

đất liền đều do cực vi tạo thành nên không phải pháp thực mà là pháp giả. Bởi thế, những chủ trương cho pháp hiện tại hoặc là thực hoặc là giả thì đều thuộc “Hiện thông giả thực tông”.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Pháp hoa huyền tán Q.1; Ngũ giáo chương Q.thượng; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.3 phần đầu]. (xt. Thập Tông).

HIÊN THỤY

Hiển hiện những điềm lành.

Khi đức Phật sắp nói pháp thì hiện ra những điềm tốt lành như phóng hào quang, trái đất chấn động, v.v...…

Phẩm tựa của kinh Pháp hoa nói về 6 điềm lành như mưa hoa, phóng quang, v.v...…

nên

đặc biệt gọi phẩm này là “Hiện thụy tự”. Ngoài ra, Như lai nương vào sức gia trì của tự tính pháp thân mà hiện ra thụy tướng

3 thân để giáo hóa những chúng sinh chưa khai ngộ, gọi là “Hiện thụy gia trì”.

HIÊN THỨC

1. Hiện thức. Phạm:Khyàtivijĩàna.

Tên gọi khác của thức A lại da. 6562

Tất cả các pháp đều nương dựa vào thức A lại da mà hiện ra các cảnh tượng, vì thế, thức A lại da cũng được gọi là Hiện thức. Một trong 3 thức được đề cập đến trong kinh Lăng già. Cũng giống như các bóng dáng phản chiếu trong tấm gương, thức A lại da hiện ra tất cả cảnh giới hư vọng làm đối tượng cho Phân biệt sự thức duyên theo.

Chính từ ý ấy mà nói chuyển thức A lại da thành Đại viên kính trí.

[X. Lăng già a bạt đa la bảo kinh Q.1; luận Đại thừa khởi tín].

1. Hiện thức.

Chỉ cho thức hiện hành. Tức là thức Dị thục và thức Năng huân do chủng tử của thức A lại da hiện hành.

[X. luận Thành duy thức Q.7; Thành duy thức luận thuật kí Q.7 phần cuối].

HIÊN TIỀN

.....

Phạm: Pratyakwa. Cũng gọi Hiện tại tiền.

Hàm ý là hiển hiện hoặc tồn tại ở trước mắt.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 9

nói, thì đối với giai vị Kiến đạo, cõi Dục là cõi hiện tiền, còn 2 cõi Sắc và Vô sắc không

phải là cõi hiện tiền.

Ngoài ra, tăng thường trụ gọi là Hiện tiền tăng; cúng dường Phật và tháp Phật trước mắt, gọi là hiện tiền cúng dường; khi thụ giới Tiểu thừa phải có đủ 10 vị sư hiện diện,

gọi là Hiện tiền sư.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; luận Đại tì bà sa Q.27; luận Hiển dương Thánh giáo Q.3; điều Vong tài tăng hiện trong Nam

hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. HIÊN TIỀN ĐỊA

6563

........

Phạm: Abhimukhì-bhùmi. Dịch âm: A tì mục khư phổ.

Cũng gọi Hiện tại địa, Mục kiến địa. Địa vị trong đó tính chân như thanh tịnh hiển hiện, là địa thứ 6 trong 10 địa của Bồ tát.

HIÊN TIỀN ĐỊA 6564

H2 128

Luận Thành duy thức quyển 9 nói, Hiện tiền địa trụ nơi trí duyên khởi, làm phát sinh

ra trí bát nhã tối thắng vô phân biệt. [X. kinh Lăng nghiêm Q.8]. (xt. Thập Địa).

HIÊN TIỀN TAM BẢO

...........

Ba ngôi báu hiện tiền. Một trong 3 loại Tam bảo.

* Hiện tiền Phật bảo: Đức Phật có thực trong lịch sử, tức là đức Thích ca mâu ni thành bậc Chính đẳng giác ở nước Ấn độ cách nay 2544 năm.
* Hiện tiền Pháp bảo: Giáo pháp do đức Phật nói ra trong khoảng 45 năm.
* Hiện tiền Tăng bảo: Tăng đoàn tu học theo lời đức Phật dạy và truyền trì giáo lí cho đời sau.

[X. Giáo thụ giới văn]. (xt. Tam Bảo). HIÊN TIỀN TĂNG VẬT

...........

Đối lại với Tứ phương tăng vật.

Những vật dụng cần cho cuộc sống hàng ngày do tín đồ cúng dường mà chúng tăng hiện tiền được phép dùng như: Quần áo, thức ăn uống, thuốc men, v.v. hoặc

những

đồ vật của các vị tăng đã qua đời để lại. Tứ phần luật hành sự sao quyển trung phần 1 còn chia Hiện tiền tăng vật làm 2 loại: Hiện tiền hiện tiền vật và Thập phương

hiện tiền vật. Nghĩa là vật hiện tiền của chúng tăng thường trụ và vật hiện tiền của chư tăng từ các nơi khác đến.

[X. phẩm Thập thiện nghiệp đạo trong kinh Chính pháp niệm xứ Q.1; luật Ma ha 6565

tăng kì Q.3]. (xt. Tam Bảo Vật, Tăng Vật). HIÊN TRÍ THÂN

........

Cũng gọi Hiện trí pháp thân.

Pháp quán tưởng nói trong pháp niệm tụng của Kim cương giới, Mật giáo.

Khi tu pháp này, trước hết hành giả phải thỉnh Kim cươnng tát đỏa(Tự thụ dụng trí pháp thân) nhập vào thân của mình. Sau khi

Kim cương tát đỏa hiện trong thân, hành giả quán xét kĩ tướng hảo của Ngài, đó chính

là Hiện trí thân.

Ấn tướng của Hiện trí thân là: Các ngón của hai tay đan lại với nhau ở phía ngoài, riêng 2 ngón cái thì gập vào lòng bàn tay 3 lần để triệu thỉnh. Chân ngôn: Án (oô, qui mệnh) phạ nhật ra tát đát phạ (Vajra sattva, Kim cương tát đỏa) ác (a#, chủng tử).

Khi tu pháp Kim cương giới, trước khi kết ấn Hiện trí thân, hành giả phải kết ấn và tụng chân ngôn Ngũ tướng thành thân quán để hiển bày Tự tính thân của hành giả, đây là biểu thị sự hiển hiện của Lí pháp

thân; kế đến tu Hiện trí thân, tức là quán tưởng Trí pháp thân hiện bày, để biểu thị sự thầm hội với cảnh giới lí trí chẳng 2. Sau

Hiện trí thân thì kết ấn và tụng chân ngôn Kiến trí thân.

[X. kinh Kim cương đính Q.hạ; Liên hoa bộ tâm nghi quĩ; Kim cương vương niệm tụng nghi quĩ; Lí thú hội nghi quĩ].

HIÊN TỬ

.....

Vị Thiền tăng thuộc tông Tào động sống vào đời Đường, là đệ tử nối pháp củaThiền sư Động sơn Lương giới, năm sinh, năm tịch

và quê quán đều không rõ. 6566

Sư thường sống ở vùng Kinh, Triệu, nhưng không có chỗ ở nhất định, mà sống lẫn lộn với người thế tục ở suốt một dải đất Phúc kiến. Bình sinh, sư không cất giữ bất cứ một vật gì, không để bị luật nghi bó buộc,

mùa đông, mùa hạ chỉ khoác một tấm mền rách. Hằng ngày sư đi dọc theo bờ sông tìm

bắt tôm, hến làm thức ăn, tối về ngủ ở một ngôi miếu thờ thần. Dân cư địa phương gọi HIÊN TỬ

6567

H2 129

sư là “Hiện tử hòa thượng” (Hòa thượng Hến).

[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.13; Cảnh

đức truyền đăng lục Q.17; Thần hội truyện Q.19].

HIÊN TƯỢNG

.....

Đối lại với Bản thể, Bản chất.

Cái trạng thái của sự vật mà người ta có thể cảm và biết được hiện bày ra trước mắt. Trong Phật giáo, các hiện tượng được xem là có giả, mà bản thể, bản chất, hoặc gọi là tự tính, bản tính mới là có thật. Tông Duy thức gọi đối tượng của nhận thức là ảnh tượng (bóng dáng), gọi thực chất của ảnh tượng là bản chất, còn cái hiện tượng biểu hiện trong thực tại thì được gọi là Hiện hành.

Những hiện tượng mà người ta thấy chỉ là bóng huyễn do nhận thức sai lầm mà có. Ngoài ra, bản thể nhất như gọi là “lí”, hiện tượng sai biệt gọi là “sự”.

(xt. Sự Lí).

HIỂN ẤM (1902-1925)

Vị tăng Trung quốc thời cận đại.

Sư người Sùng minh, tỉnh Giang tô, họ Tống, tự Đại minh, xuất gia làm đệ tử ngài Đế nhàn. Sư thông minh dĩnh ngộ, học rộng

nhớ dai, giỏi văn chương. Năm 1923, sư cùng

với Bao thừa chí sang Nhật bản, đến viện

Thiên đức trên núi Cao dã học Mật giáo và được truyền thụ pháp Quán đính.

Năm 1925, sư trở về Trung quốc, truyền bá Mật giáo ở Thượng hải và Hàng châu, nổi tiếng một thời. Học vấn của sư uyên thâm, văn bút điêu luyện. Sư từng phụ trách

6568

biên tập các tạp chí của Phật giáo, viết các bài tựa trong bộ Phật học Đại từ điển do ông Đinh phúc bảo biên soạn và trong Đại chính tân tu Đại tạng kinh của Nhật bản.

Ngoài ra, sư còn viết một số bài in rải rác trong tạp chí Hải triều âm ở giai đoạn đầu. Năm 1925 sư tịch, hưởng dương 24 tuổi. HIỂN BẢN

Bản địa của Như lai được hiển bày trong phẩm Như lai thọ lượng của kinh Pháp hoa theo thuyết tông Thiên thai.

Ngài Trí khải đã nói rõ chỉ thú của kinh Pháp hoa qua từ ngữ “Khai tích hiển bản” (mở dấu tích, hiển bày gốc). Tích tức là “Thùy

tích”, chỉ cho việc đức Phật mới thành đạo; Bản chỉ cho Bản địa đã thành từ lâu. Bởi vì trời, người, v.v. ở thế gian đều cho rằng

đức Thế tôn mới thành Phật ở Già da.

Nhưng

thực ra thì Ngài đã thành Phật từ trăm nghìn

muôn ức na do tha kiếp về trước rồi, thân Phật ở Già da chỉ là Thùy tích của Ngài mà thôi, cho nên trong phẩm Như lai thọ lượng kinh Pháp hoa, đức Thế tôn đã nói rõ tích mới thành Phật ở Già da và hiển bày bản địa đã thành Phật từ lâu xa rồi.

[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.7 phần dưới, Q.9 phần dưới].

HIỂN CẢNH DANH NGÔN

Danh ngôn hiển rõ cảnh. Giáo nghĩa của tông Duy thức.

Dùng danh từ, câu văn làm rõ nghĩa lí của sự vật, gọi là Biểu nghĩa danh ngôn; còn

tâm và tâm sở của 7 chuyển thức có khả năng nhận biết và phân biệt các cảnh tượng bên ngoài thì gọi là Hiển cảnh danh ngôn.

HIỂN CHÍNH

Cũng gọi Thân chính, Lập chính. Đối lại với phá tà.

6569

Làm sáng tỏ nghĩa lí chân chính. Tông Tam luận dựa theo Trung luận, Bách luận và Thập nhị môn luận, chủ trương

phá tà hiển chính; luận Đại thừa khởi tín HIỂN CHÍNH

6570

H2 130

cũng lập môn “Hiển thị chính nghĩa” để đối

trị tà chấp mê lầm.

Ngoài ra, các luận Phá tà, Biện chính của ngài Pháp lâm và luận Chân chính của ngài Huyền nghi ở đời Đường, cũng mang ý nghĩa

phá tà hiển chính.

[X. Đại thừa huyền luận Q.5; Trung quán luận sớ Q.1; Tam luận huyền nghĩa]. (xt. Phá

Tà Hiển Chánh).

HIỂN CHƯƠNG ẨN MẬT

Cũng gọi Hiển thuyết ẩn chương, Ẩn hiển.

Nêu rõ ý kín đáo trong kinh. Đây là tiếng dùng của Tịnh độ chân tông Nhật bản. “Hiển” là bên ngoài sáng tỏ, “Chương”

là làm cho bên trong được rõ ràng; “Ẩn” là ẩn giấu, “Mật” là ý kín đáo của Phật.

Kinh Quán vô lượng thọ bề ngoài tuy nói về giáo nghĩa của yếu môn, trình bày rõ Định thiện và Tán thiện, nhưng bên

trong lại ẩn chứa mật ý của Phật, mật ý ấy tức là thệ nguyện rộng lớn của đức Phật A di đà.

Trong 3 bộ kinh, ngoại trừ bộ Quán kinh thì kinh A di đà cũng có nghĩa ẩn hiển.

Kinh

A di đà là chân môn thiện bản, đức bản, nói rõ nhất tâm tự lợi, ẩn chứa mật ý đại tín tâm vô ngại của Phật. Còn kinh Vô lượng thọ thì không có nghĩa ẩn hiển, hễ nói giả thì tức là giả, mà chân tức là chân, là giáo

nghĩa chân thực.

[X. Giáo hành tín chứng Q.6].

HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO LUẬN

Phạm:Prakaraịàryavàcà-zàstra.

Cũng gọi Tổng bao chúng nghĩa luận, 6571

Quảng bao chúng nghĩa luận, Hiển dương luận.

Gồm 20 quyển, do ngài Vô trước người Ấn độ soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 21.

Luận này làm cho nghĩa trọng yếu của

bộ luận Du già sư địa được sáng tỏ rực rỡ nhất, nên gọi là Hiển dương Thánh giáo, là một trong 10 chi luận Du già; một trong 11 bộ luận của tông Duy thức và là chỗ y cứ của luận Thành duy thức. Nội dung gồm có 11 phẩm.

* 1. Phẩm Nhiếp sự.
  2. Phẩm Nhiếp tịnh nghĩa.
  3. Phẩm Thành thiện xảo.
  4. Phẩm Thành vô thường.
  5. Phẩm Thành khổ.
  6. Phẩm Thành không.
  7. Phẩm Thành vô tính.
  8. Phẩm Thành hiện quán.
  9. Phẩm Thành du già.
  10. Phẩm Thành bất tư nghị.
  11. Phẩm Nhiếp thắng quyết trạch.

Tất cả có hơn 252 bài tụng, cuối quyển có phụ thêm Hiển dương Thánh giáo luận tụng 1 quyển. Những sách chú thích của luận này gồm có: Hiển dương sớ một quyển

(của ngài Khuy cơ đời Đường), Hiển dương

luận sớ 8 quyển(của ngài Cảnh hưng người Tân la), v.v. nhưng đều đã thất truyền.

Ngoài ra, Hiển dương luận và Hiển dương Thánh giáo luận tụng do ngài Huyền

trang dịch thành 2 bản riêng biệt, cho nên giới học giả thắc mắc không biết 2 tác phẩm

này có cùng một tác giả hay khác.

Về vấn đề này, nhà học giả Nhật bản là ông Vũ tỉnh Bá thọ cho rằng Hiển dương

luận là tác phẩm của ngài Thế thân, còn 6572

Hiển dương Thánh giáo luận tụng mới là tác phẩm của ngài Vô trước. Quan điểm của

ông là: Luận Tam vô tính do ngài Chân đế dịch vào đời Trần thuộc Nam triều tương đương với phần văn chú thích của phẩm Thành vô tính trong luận Hiển dương, còn luận Tam vô tính và luận Chuyển thức (cũng

do ngài Chân đế dịch) đều là một phần của luận Vô tướng. Vả lại, luận Chuyển thức

HIỂN DƯƠNG THÁNH GIÁO LUẬN 6573

H2 131

và Tam thập duy thức tụng của ngài Thế thân là cùng một bản mà dịch khác, cho nên biết luận Vô tướng là tác phẩm của ngài

Thế thân. Cũng cứ đó mà suy thì biết luận Hiển dương hẳn là văn chú thích của ngài Thế thân.

[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8].

HIỂN GIA

Gia bị rõ ràng.

Đối lại với Minh gia(Gia bị âm thầm).

Sự gia bị của chư Phật, Bồ tát ban cho chúng sinh được hiển bày rõ ràng dễ thấy. Như trên hội Hoa nghiêm, đức Phật dùng tay xoa đỉnh đầu các vị Bồ tát để tăng thêm uy lực cho các vị, dùng miệng giảng nói để giúp thêm biện tài. Sự lợi ích ấy đều có thể thấy rõ ràng, nên gọi là Hiển gia.

HIỂN GIỚI LUẬN

Gồm 3 quyển, do ngài Tối trừng, Tổ khai sáng tông Thiên thai Nhật bản, soạn vào năm 820, thu vào Đại chính tạng tập 74. Ngài Tối trừng dâng biểu xin bỏ nghi giới Tiểu thừa mà lập nghi giới Đại thừa,

đồng thời lập riêng đàn giới Đại thừa. Điều này đã khiến các tông phái ở miền Nam phản

đối, hạch hỏi. Ngài Tối trừng nhân cơ hội

này mới soạn ra Hiển giới luận để minh xác

rằng giới Đại thừa là sự thực được dạy rõ trong kinh luận.

Bộ luận này là cơ sở lí luận để thành lập tông Thiên thai Nhật bản, đồng thời, cũng là nền tảng cho việc sáng lập giới Đại thừa thuần túy.

HIỂN HÀNH THỊ QUÁN 6574

Từ gọi chung Hiển hành và Thị quán.

Sự tu hành nương vào tự lực của mình mà được hiển hiện, gọi là Hiển hành, còn chỉ bày rõ cái đức tha lực cứu độ của Phật A

di đà thì gọi là Thị quán.

Thuật ngữ này do ngài Chứng không,

Tổ khai sáng của phái Tây sơn thuộc tông Tịnh độ Nhật bản, đặt ra khi ngài giải thích ý nghĩa của Định thiện và Tán thiện trong kinh Quán vô lượng thọ.

Thuật ngữ này có xuất xứ từ các câu “Tán thiện hiển hành duyên” và “Định

thiện thị quán duyên” trong tác phẩm Quán kinh sớ tự phần nghĩa của ngài Thiện đạo. Trong đó, Hiển hành tương đương với Hành môn, Thị quán thì tương đương với Quán môn.

HIỂN ÍCH

Lợi ích rõ ràng.

Đối lại với Minh ích (lợi ích ngấm ngầm). Được sự lợi ích của chư Phật và Bồ tát ban cho ở ngay đời này.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7 phần dưới (Đại 33, 771 thượng), nói: “Khi bàn về công

đức hoằng truyền kinh (Pháp hoa) thì văn kinh chỉ nói đến lợi ích ngầm về sau, chứ không nói lợi ích ngay trong đời này”.

HIỂN MẬT NHỊ GIÁO

Hiển giáo và Mật giáo.

Cũng gọi Hiển mật, Hiển lộ bí mật, Hiển thị bí mật.

Giáo pháp được hiển bày bằng ngôn ngữ văn tự, gọi là Hiển giáo, giáo pháp bí mật, không thể căn cứ vào ngôn ngữ, văn tự mà hiểu được, gọi là Mật giáo. Có thể dựa theo

phương thức thuyết giáo, hoặc nội dung giáo nghĩa mà phân biệt Hiển giáo và Mật giáo.

6575

Luận Đại trí độ quyển 4 (Đại 25, 84 hạ), nói: “Giáo pháp của Phật có 2 thứ: Một là Bí mật, hai là Hiển thị. Trong Hiển thị, Phật,

HIỂN MẬT NHỊ GIÁO 6576

H2 132

Bích chi phật, A la hán đều là ruộng phúc, vì các Ngài đã trừ sạch phiền não. Trong bí mật thì nói các Bồ tát được vô sinh pháp nhẫn, phiền não đã dứt, đủ 6 thần thông lợi ích chúng sinh”.

Trong Tứ giáo hóa nghi, đại sư Trí khải

đã dựa vào những điều được nói trong luận Đại trí độ mà nêu ra Hiển lộ bất định giáo và Bí mật bất định giáo. Đây là căn cứ vào phương thức thuyết giáo mà phân biệt.

Còn Tống cao tăng truyện quyển 3 và Tịnh độ chỉ quy tập quyển thượng, thì cho

rằng kinh, luật, luận là Hiển giáo, đàn tràng tác pháp, trì tụng mật chú, v.v. là Mật

giáo.

Các tông phái Phật giáo nói chung đều

căn cứ vào ý thú của các tông như: Câu xá, Duy thức, Tam luận, Hoa nghiêm, Thiên thai; Tịnh độ, v.v. mà phân biệt là Tiểu

thừa hay Đại thừa. Nhưng Chân ngôn Mật tông thì không phân biệt theo Tiểu thừa và Đại thừa mà phân biệt theo Hiển giáo và Mật giáo. Theo quan điểm của mật tông thì những kinh luận y cứ của các tông phái nói trên, như các luận Câu xá, Duy thức, hoặc các kinh Hoa nghiêm, Pháp hoa, v.v...…

đều

bị Mật giáo xem là những giáo pháp nông cạn, rõ ràng dễ hiểu nên gọi chung là Hiển giáo. Trái lại, giáo pháp “Du già quán hành,

Tức thân thành Phật” của tông Chân ngôn là những giáo pháp sâu xa, bí mật thì mới gọi là Mật giáo.

Ở Ấn độ, Mật giáo lấy kinh Đại nhật

làm yếu chỉ thì gọi là Chân ngôn thừa, còn y

cứ vào kinh Kim cương đính làm trung tâm 6577

thì gọi là Kim cương thừa.

Tại Nhật bản, phái Đông mật và Thai mật căn cứ vào nội dung giáo nghĩa mà phân

loại Hiển giáo và Mật giáo:

1. Đông mật cho rằng Nhất thừa giáo, Tam thừa giáo do Ứng thân của đức Phật Thích ca mâu ni tùy theo căn cơ, năng lực

của chúng sinh mà nói ra, là Hiển giáo; còn Tam mật giáo doPháp thân của đức Đại nhật Như lai hiển bày nội dung chứng ngộ tự thân (Tự thụ pháp lạc) thì thuộc Mật giáo.

1. Thai mật thì cho rằng Tam thừa giáo là Hiển giáo, Nhất thừa giáo là Mật giáo. Thuyết này do các ngài Viên nhân, An nhiên, v.v. chủ trương.

Mật giáo cho rằng các kinh như Hoa nghiêm, Pháp hoa chỉ lí luận về Thế tục đế và Thắng nghĩa đế có cùng một thể tính, chứ không nói về những sự tướng cụ thể như ấn tướng, v.v. , nên gọi là Lí mật

giáo.

Còn các kinh như Đại nhật, Kim cương đính…

thì bàn về cả 2 mặt lí và sự, nên gọi là Sự lí câu mật giáo. Trong Sự là Lí, thì Lí được thuyết minh cố nhiên là giống nhau, nhưng giáo pháp nói về Sự mật thì rất thù thắng, cho nên gọi là “Sự thắng lí đồng”. Nhưng người đời sau phần nhiều chủ trương kinh Pháp hoa và kinh Đại nhật đều là Viên giáo,

chứ không phân biệt hơn kém. Hoặc có thuyết cho rằng Mật giáo nói trong kinh Pháp hoa là Tạp mật, còn Mật giáo nói trong

kinh Đại nhật là Thuần mật.

Ngoài ra các thuật ngữ như: “Hiển Mật Kiêm Học” là chỉ cho sự tu tập cả Hiển giáo

và Mật giáo; cũng tức là tu học giáo pháp

của một đời đức Phật; “Hiển Mật Giới Tam

Học” là chỉ cho các kinh Hoa nghiêm, Pháp

6578

hoa của Hiển giáo, Chân ngôn Mật giáo và Giới luật.

[X. kinh Pháp hoa Q.10; Tô tất địa kinh lược sớ Q.1; luận Thập trụ tâm Q.9, Q.10]. HIỂN MINH

Rõ ràng sáng tỏ, nghĩa là không nhớp nhúa cáu bẩn.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 thượng), nói: “Tẩy sạch cáu bẩn,

rõ ràng trong trắng, làm rạng rỡ Phật pháp, hóa độ chúng sinh”.

HIỂN MINH 6579

H2 133

HIỂN QUÁ PHÁ

Đối lại với Lập lượng phá. Tiếng dùng trong Nhân minh.

Trong đối luận Nhân minh, khi muốn phá lập luận chủ trương của đối phương,

mình không tổ chức luận thức, mà chỉ tìm ra những chỗ sai lầm trong luận thức của họ để bác bỏ luận thức ấy, thì gọi là Hiển quá phá (Vạch rõ lỗi để phá).

(xt. Năng Phá). HIỂN SẮC

Phạm:Varịa-rùpa. Đối lại với Hình sắc.

Chỉ cho những sắc pháp hiện rõ ràng

mà mắt người thường có thể thấy và phân biệt được.

Về số lượng có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo Thuyết nhất thiết hữu bộ thì có 12 loại hiển sắc:

1. Thanh (Phạm: nìla): Mầu xanh.
2. Hoàng (Phạm:pìta): Mầu vàng.
3. Xích (Phạm:lohita): Mầu đỏ.
4. Bạch (Phạm:avadàta): mầu trắng.
5. Vân (Phạm: abhra): Mây.
6. Yên (Phạm:dhùma): Khói.
7. Trần (Phạm:rajas): Bụi.
8. Vụ (Phạm:mahikà): Sương mù.
9. Ảnh (Phạm:chàryà): Bóng, ánh sáng bị che nên không thấy được vật thể hoặc các mầu sắc khác.
10. Quang (Phạm:àtapa): Ánh sáng, chỉ cho ánh sáng mặt trời.
11. Minh (Phạm: àloka): Chỉ cho ánh

sáng mặt trăng, ngôi sao, viên ngọc báu, tia chớp, v.v...…

6580

1. Ám (Phạm: andhakàsa): Chỉ cho bóng tối.

Trong đó, 4 loại xanh, vàng, đỏ, trắng là mầu sắc chính, gọi là Tứ hiển sắc. Đặc biệt mầu trắng rất thù thắng; 8 loại còn lại đều do sự sai biệt của 4 mầu sắc chính tạo ra, cho nên chúng đều thuộc về 4 mầu sắc chính này.

Theo luận Du già sư địa quyển 1 thì có 13 loại Hiển sắc, gồm 12 loại nói trên và thêm một loại nữa là “Không nhất hiển sắc”.

Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 1 lại thêm “Quýnh sắc” nữa thành 14 loại. Ngoài 12 loại Hiển sắc của Thuyết nhất thiết hữu bộ nói trên, tông Câu xá còn lập thêm 9 loại nữa là: Dài, ngắn, vuông, tròn, cao, thấp, chính, bất chính và không nhất hiển sắc, mà thành tất cả là 21 loại Hiển sắc. Lại ngoài xanh, vàng, đỏ, trắng ra đặc biệt Mật tông còn thêm mầu đen nữa.

Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng 12 loại hiển sắc này đều có “cực vi” và “thể tính”

riêng biệt. Còn Kinh bộ và tông Duy thức thì chủ trương chỉ có 4 mầu sắc chính là mầu thật, ngoài ra đều là mầu giả.

[X. luận Thức thân túc Q.1; luận Đại tì

bà sa Q.78, Q.85; luận Câu xá Q.1; Câu xá luận quang kí Q.1].

HIỂN THỊ

Hiển bày rõ ràng.

Bản tính của tất cả chúng sinh có đầy đủ nhân, quả, sự, lí, cho nên đức Phật chỉ bày rõ ràng các giáo pháp 12 nhân duyên, 4 đế, 8 chính đạo, v.v. khiến họ khai ngộ mà

được giải thoát.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Du già

sư địa Q.8; Hoa nghiêm kinh sớ Q.1]. HIỂN THỊ NHÂN

6581

Nhân hiển bày rõ ràng.

Là nhân của vọng tưởng đã có từ vô thủy đến nay, một trong 6 tập nhân. Nghĩa là một niệm vọng tưởng nổi lên thì chắc chắn sẽ tạo tác các tướng thiện nghiệp, ác nghiệp

HIỂN THỊ NHÂN 6582

H2 134

giống như đèn khi thắp lên sẽ soi sáng các đồ vật một cách rõ ràng.

[X. kinh Đại thừa lăng già Q.2; Đại minh tam tạng pháp số Q.26]. (xt. Lục Nhân). HIỂN THỨC

Tên khác của thức A lại da.

Thức A lại da hàm chứa tất cả chủng tử (hạt giống) thiện ác và có khả năng hiển hiện hết thảy cảnh giới, cho nên gọi là Hiển

thức.

Cứ theo luận Hiển thức thì 9 loại thức là: Thân thức, Ứng thụ thức, Chính thụ thức,

Thế thức, Số thức, Xứ thức, Ngôn thuyết thức, Tự tha sai biệt thức và Thiện ác lưỡng

đạo sinh tử thức, đều do thức A lại da biến hiện ra.

Ngoài 9 loại thức nói trên, luận Hiển thức còn lập một thức nữa gọi là Phân biệt thức, tức chỉ cho Ý thức, bao gồm Thân giả thức và Thụ giả thức. Bản chất của 2 thức này đều phân biệt hư vọng, cho nên gọi là Phân biệt thức.

[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.5]. HIỂN THỨC LUẬN

Phạm:Vidyànirdeza-zàstra.

Có 1 quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Trần thuộc Nam triều, thu vào Đại chính

tạng tập 31.

Nội dung của luận này nói về Hiển thức và Phân biệt thức, kế đến thuyết minh yếu

chỉ của luận là “Tam giới duy thức”. Dưới nhan đề của luận này và luận Chuyển thức đều có ghi câu: “Rút ra từ luận Vô tướng”. Ngoại trừ Tạng Cao li, còn

trong các Tạng Tống, Nguyên, Minh, ở đầu 6583

quyển của luận này đều có 3 chữ “Hiển thức phẩm”. Như vậy, ta có thể suy đoán rằng luận này là tác phẩm giải thích phẩm Hiển thức trong luận Vô tướng, nhưng vì luận Vô tướng không có bản Hán dịch nên cũng không biết đích xác tác giả của luận này là ai.

Nhưng, trong, lời chú thích của luận này (Đại 31, 880 trung), nói: “Lời sớ về nghĩa 9

thức tóm tắt có 2 nghĩa: Một là nói về thể của thức, hai là nói về dụng của thức. Thể của thức được rút ra từ luận Duy thức”.

Trong đoạn văn trích dẫn trên, “Lời sớ

về nghĩa 9 thức” có lẽ là của ngài Chân đế, nhưng trong luận Chuyển thức cũng có câu (Đại 31, 62 thượng). “Như trong phẩm Cửu

thức nghĩa đã nói đầy đủ”, vì vậy ta có thể suy đoán rằng luận này và luận Chuyển thức chắc chắn có mối quan hệ rất mật thiết. Câu “được rút ra từ luận Duy thức” và câu “Tất cả 3 cõi chỉ có thức” đều được trích ra từ luận Duy thức; như thế thì luận Vô tướng phải là tên khác của luận Duy thức. Tuy nhiên, nếu xét về văn dịch của luận này thì khác với lời văn dịch của ngài Chân đế, cho nên ta có thể suy đoán luận này đã do ngài Chân đế hoặc do học trò củangài soạn ra.

[X. Đại chu san định thích giáo mục

lục Q.6; Khai nguyên thích giáo lục Q.7; Ấn độ triết học nghiên cứu Q.6 (Vũ tỉnh Bá thọ)].

HIỂN TÔNG KÍ

Gọi đủ: Hà trạch đại sư Hiển tông kí.

Có 1 thiên, gồm 660 chữ, do ngài Hà trạch Thần hội soạn vào đời Đường, được thu vào Cảnh đức truyền đăng lục quyển 30

trong Đại chính tạng tập 51. 6584

Nội dung của thiên kí này trình bày về yếu chỉ của Thiền tông, ở đầu sách có nói

(Đại 51, 458 hạ): “Vô niệm là tông, Vô tác là gốc, Chân không là thể, Diệu hữu là dụng”.

Sau đó chia ra 3 đoạn:

1. Giải thích sơ lược về ý nghĩa Vô niệm, Vô tác.

HIỂN TÔNG KÍ 6585

H2 135

1. Bàn về lí Bát nhã và Niết bàn không hai.
2. Nói về sự quan trọng của việc truyền áo bát trong Thiền tông.

Toàn thiên kí lấy những câu “Bát nhã không trí” và “Ưng vô sở trụ nhi sinh kì tâm” trong kinh Kim cương bát nhã làm cơ sở và dùng những tư tưởng trong luận Bát nhã vô tri, luận Niết bàn vô danh của ngài Tăng triệu đời Hậu Tần và Định tuệ trong kinh Pháp bảo đàn của Lục tổ Tuệ năng làm y cứ.

Ngoài ra, sách này cũng được chép trong Toàn đường văn quyển 916 và Thần hội hòa

thượng di tập của Hồ thích. Tiêu đề “Hiển tông kí” cũng được dẫn dụng trong Tông kính lục quyển 99 của ngài Diên thọ.

[X. Thiền tịch chí Q.thượng; Thiền học tư tưởng sử (Hốt hoạt cốc khoái thiên); Đường đại văn hóa sử (La hương lâm)]. (xt.

Hà Trạch Tông). HIỂN TỪ (1888-1955)

Vị tăng Trung quốc thời hiện đại, người Quảng đông.

Năm 1920, sư y vào ngài Đế nhàn xuất gia, học giáo quán Thiên thai. Về sau, sư đến tu học ở chùa Cao mân tại tỉnh Giang tô, được vị thủ tọa là pháp sư Phổ tu chỉ bảo

rất nhiều.

Từ năm 1926, sư bắt đầu giảng kinh Di đà, Lăng nghiêm cho Phật giáo cư sĩ lâm ở

Thượng hải. Năm 1928, sư nhập thất tĩnh tu ở chùa Trích tinh tại Duy dương. Sau khi

ra thất, sư đến các nơi giảng kinh thuyết pháp. Năm 1935, đáp lời thỉnh cầu, sư đến Hương cảng để giáo hóa.

6586

Tháng 8 năm 1955 sư tịch ở Cửu long, thọ 68 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Lăng nghiêm dị giải sớ 10 quyển, Tâm kinh quán châu giải,

Viên

giác kinh thích yếu, Kim cương kinh chân nghĩa sớ.

HIỂN VĂN (1856-1909)

Vị tăng Trung quốc thời hiện đại, người Hồ nam, họ Dương tự là Khôi ấn.

Năm 11 tuổi, sư y vào ngài Giác thực xuất gia ở chùa Cao minh tại tỉnh Chiết

giang, năm 20 tuổi, sư thụ giới Cụ túc. Sau đó sư đến núi Hồng loa tại Ôn châu, ngày đêm chuyên cần trì tụng các kinh Hoa nghiêm, Pháp hoa trong 6 năm, thấu suốt được ý chỉ sâu xa của kinh. Sau đó, sư lại đến núi Cửu hoa và núi Thúy phong, bắt đầu giảng kinh thuyết pháp. Rồi sư lại đến núi Xích sơn ở Nam kinh theo thiền sư Pháp

nhẫn tham cứu, một hôm tình cờ bị viên đá văng trúng chân, sư hoát nhiên tỉnh ngộ.

Năm Quang tự 28 (1902), sư cất am tranh ở Lô sơn chuyên tu Thiền định,

không hề ngủ nghỉ. Lưu tư huấn nghe đạo hạnh của sư, đến rước sư về trụ trì chùa Tì lô ở Nam kinh.

Tháng 12 niên hiệu Tuyên thống năm đầu (1909) sư tịch, thọ 54 tuổi.

Tác phẩm: Ngữ lục 1 quyển. HIẾP TÔN GIẢ

Hiếp, Phạm:Pàrzva.

Dịch âm: Ba lật thấp phạ, Ba xa. Dịch ý: Nan sinh (khó sinh).

Luận sư Thuyết nhất thiết hữu bộ và là Tổ truyền pháp thứ 10 của Thiền tông Ấn

độ, vì ngài tinh tiến tu hành, không hề nằm nghỉ (vị tằng hiếp ngọa) nên người đương thời gọi ngài là Hiếp tôn giả, Hiếp tỉ khưu,

6587

Hiếp la hán, Trưởng lão hiếp, Cần tỉ khưu (tỉ khưu siêng năng, v.v. ).

Ban đầu, Tôn giả là một vị Phạm chí. Năm 80 tuổi ngài mới xuất gia, bị các tỉ khưu

trẻ chê cười là già cả suy yếu, không tiến tu

được, mới lạm dự vào hàng xuất gia để mưu

cầu việc ăn no mà thôi. Tôn giả nghe những

HIẾP TÔN GIẢ 6588

H2 136

lời dèm pha ấy liền tự phát nguyện: “Nếu không thông suốt lí Tam tạng, dứt trừ tham

dục để được 6 thần thông và 8 giải thoát, thì trọn đời quyết không đặt lưng xuống chiếu

(hiếp bất chí tịch)”. Trải qua 3 năm, Tôn giả

đã dứt hết tham dục trong 3 cõi, chứng được

Tam minh. Sau Tôn giả theo ngài Phật đà mật đa học thêm về ý chỉ sâu xa của Phật pháp và đã chứng được quả A la hán.

Bấy giờ ở Trung Ấn độ có ngài Mã minh học theo Bà la môn có tài hùng biện, tranh luận với các vị tỉ khưu nhằm công kích Phật

giáo, trong giới tăng sĩ không ai địch lại, nên

Phật giáo ở Trung Ấn độ rơi vào tình trạng suy đồi. Hiếp tôn giả muốn cứu vãn vận mệnh của Phật giáo, liền đến thành Hoa thị biện luận với Mã minh, Mã minh bị chiết phục và xin theo Tôn giả làm đệ tử, thụ giới

Cụ túc. Sau đó, Tôn giả trở về Bắc Ấn độ, còn ngài Mã minh ở lại thành Hoa thị để hoằng dương Phật pháp. Sau khi về đến nước

Ca thấp di la, Hiếp tôn giả vâng mệnh vua Ca nhị sắc ca tham gia với 500 vị Thánh hiền biên soạn luận Đại tì bà sa.

Sau, ngài truyền pháp cho đệ tử là Phú na dạ xa rồi thị tịch. Vua tôi rất thương tiếc,

làm lễ trà tì, thu nhặt xá lợi và xây tháp 6589

cúng dường.

[X. Phó pháp tạng nhân duyên truyện

Q.5; Đại đường tây vực kí Q.2; Q.3; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2].

HIẾP HUYỀN

Treo ở hai bên. Tức là tượng vẽ và danh hiệu được treo ở 2 bên Bản tôn.

Tịnh độ chân tông Nhật bản thường dùng danh hiệu 9 chữ, 10 chữ, hoặc những tượng Tông tổ, Trung tổ treo ở 2 bên bản tôn.

HIẾP SĨ

Cũng gọi Giáp thị, Hiệp thị, Hiếp thị, Hiếp lập.

Chỉ cho các vị Thánh đứng hầu 2 bên Bản tôn.

Sĩ, tức Đại sĩ, là tiếng dịch khác của danh từ Bồ tát. Nhưng, những Hiếp sĩ không phải

chỉ có Bồ tát, mà Đồng tử và La hán cũng thường là Hiếp sĩ.

Những vị Hiếp sĩ thường được thấy đứng hầu 2 bên tượng Phật Thích ca là các bồ tát Phổ hiền và Văn thù, hoặc 2 vị La hán là Ca

diếp và A nan. Đứng hầu 2 bên đức Phật A di đà là 2 vị bồ tát Quan âm và Thế chí.

Đứng 2 bên đức Dược sư Như lai là 2 vị bồ tát Nhật quang và Nguyệt quang, hoặc Dược

vương và Dược thượng. Hiếp thị của Bất động minh vương là 2 đồng tử Chế tra ca và

Căng yết la. Đứng hầu 2 bên bồ tát Quan âm là Thiện tài và Long nữ; bồ tát Bát nhã thì có Phạm thiên, Đế thích, hoặc 2 vị bồ

tát là Pháp dũng, Thường đề làm hiếp thị. Phó đại sĩ thì có 2 đồng tử Phổ kiến và Phổ thành đứng hầu 2 bên.

Về số Hiếp thị thì không phải chỉ có 2 vị mà cũng có nhiều vị, như đức Phật Dược sư

có 12 vị thần tướng đứng hầu, Bất động minh

vương có 8 Đại đồng tử, còn bồ tát Phổ hiền

6590

thì có 10 La sát nữ, v.v...…

[X. kinh Đà la ni Q.1; Cổ kim đồ thư tập thành thần dị điển Phật tượng bộ]. HIẾP TRÁC

Chiếc bàn hình chữ nhật kê ở 2 bên bàn lễ. Một trong những dụng cụ của Phật đường.

Đặc biệt Mật giáo hay dùng loại bàn này. Hiếp Tôn Giả

HIẾP TRÁC 6591

H2 137

Trong đàn tràng tu pháp, Hiếp trác ở

bên phải của hành giả, thường đặt các pháp khí để đánh gõ, như chuông, mõ, thanh la, v.v. , còn Hiếp trác bên trái thì để các

đồ

đựng nước sái tịnh, hương xoa, chuỗi tràng,

lư hương có cán cầm, v.v...…

Ngoài ra, 2 cửa nách ở 2 bên cửa Tam môn (ta quen gọi là cửa Tam quan) thì gọi là

Hiếp môn. HIÊP NGAO

Cũng gọi Hiệp nga, dịch âm của tiếng Tây tạng.

Hán dịch: Tướng công, Tăng chúng tổng quản.

Tên chức Tăng chuyên coi về kỉ luật trong các chùa viện của Lạt ma giáo. Vị này

thường cầm cái côn bằng sắt nên tục gọi là Đại thiết bổng Lạt ma, Thiết bổng Lạt ma.

Thông thường có 2 vị Hiệp ngao, dưới quyền

2 vị này, đặt 2 vị Lạt ma, 2 vị Nẵng mã, 16 vị Cách dịch phụ tá, cũng cầm roi hoặc gậy giúp đỡ để duy trì trật tự trong chùa viện.

Ngày xưa, vào tháng giêng hàng năm, ở Lhasa, Tây tạng, trong thời gian mở Đại hội

Truyền triệu (Đại hội Toàn chiêu), Thiết bổng Lạt ma ở chùa Triết bạng phụ trách an ninh trật tự trong thành và xử lí các việc kiện cáo của dân chúng.

HIÊP THIÊN THÚ CẦU

Đối lại với Trực nhĩ thú cầu.

Từ ngữ được dùng để giải thích ý nghĩa của sự hồi hướng.

Phát nguyện và hồi hướng khác nhau.

Phát nguyện là người chưa có căn lành, chỉ cầu vãng sinh thành Phật, nên gọi là Trực 6592

nhĩ thú cầu. Còn hồi hướng là chỉ cho người

đã có căn lành và nhờ đó mà cầu được đến quả lành, nên gọi là Hiệp thiện thú cầu.

Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ quyển cuối của ngài Tuệ viễn (Đại 37, 183 trung), nói: “Trực nhĩ thú cầu là nguyện, Hiệp thiện

thú cầu là hồi hướng”. HIẾU

. .

Cũng gọi Hiếu thuận, Hiếu dưỡng. Hết lòng thành kính và phụng dưỡng cha mẹ.

Trong các kinh điển của Phật giáo, chữ hiếu được nói đến rất nhiều. Như kinh Phạm

võng quyển hạ ghi, hiếu thuận là pháp chí đạo, vì thế lấy hiếu làm giới.

Phẩm Báo ân trong kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 2 nói, cha có từ ân, mẹ có bi ân; nếu có người một lòng cung

kính cúng dường 100 vị đại Bà là môn tịnh hạnh, 100 vị đại thần tiên đủ 5 thần thông, 100 vị bạn tốt, như thế cho đến trăm nghìn kiếp cũng không bằng một niệm trụ nơi

tâm hiếu thuận. Bởi thế cần phải siêng năng

tu tập hiếu dưỡng cha mẹ, thì phúc ấy bằng với phúc cúng dường chư Phật, không có sai khác.

Luật Ngũ phần quyển 22 nói, nếu có người cõng cha mẹ trên 2 vai trong 100 năm,

dâng các thức ăn mặc quí hiếm nhất để cúng

dường cũng không thể báo đáp công ơn trong

muôn một, vì thế phải trọn đời hết lòng cúng

dường cha mẹ, nếu không sẽ mắc trọng tội. Hiếu lại được chia làm 2 loại: Hiếu thế gian và Hiếu xuất thế gian. Cung cấp các thức ăn uống và quần áo cho cha mẹ là hiếu

thế gian, đem Phật pháp hướng dẫn cha mẹ là hiếu xuất thế gian.

6593

Kinh Tì ni mẫu quyển 2 nói, nếu cha mẹ nghèo khổ thì trước hết phải truyền Tam qui, Ngũ giới, Thập thiện cho cha mẹ, sau mới cung cấp các thứ vật chất. Vì hiếu xuất thế gian mới có năng lực giúp cho cha mẹ lìa

khổ não được an vui một cách triệt để. Long thư tăng quảng tịnh độ văn quyển

6 ghi, trong Hiếu hữu văn (120 bài), thiền HIẾU

6594

H2 138

sư Trường lô Tông trách nói, phụng dưỡng cha mẹ về vật chất là hiếu thế gian, khuyên cha mẹ tu Tịnh độ là hiếu xuất thế gian.

Hiếu thế gian chỉ được một đời, là hiếu nhỏ;

còn hiếu xuất thế gian thì không có lúc nào cùng tận. Vì nếu cha mẹ nhờ công đức tu tập tịnh độ mà được vãng sinh thì sẽ được hưởng phúc thọ lâu dài nhiều kiếp như số cát sông Hằng, đó là hiếu lớn. Chúng sinh nào hiếu dưỡng kính thuận cha mẹ thì sẽ chiêu cảm được 5 thứ quả báo: ít bệnh, đẹp

đẽ, có uy thế lớn, sinh vào dòng dõi cao sang,

có nhiều tiền của, gọi là Ngũ thiện căn. Ngoài những điều vừa được trình bày ở trên, còn có nhiều kinh điển khác nói về đạo hiếu như: Kinh Phật thăng Đao lợi thiên

vị mẫu thuyết pháp (ngài Pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, gồm 3 quyển), kinh Lục phương

lễ, 1 quyển (ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán) kinh Phụ mẫu ân trọng nan báo, kinh Đề vị ba lợi, kinh Vu lan bồn, v.v...…

Ở Trung quốc, người ta thường liên kết đạo hiếu với Phật giáo, như trong các loại sách sử, mục lục, truyện kí, v.v. thường

đặt

các hạng mục như: Hiếu, Báo ân, v.v. ,

đồng

thời phối hợp ngũ giới của Phật giáo: không

sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không uống rượu và không nói dối với ngũ thường của Nho giáo: Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín và cho rằng người nào giữ được ngũ giới,

ngũ thường là đại hiếu. Nhưng theo lập trường của Phật giáo thì căn bản của đạo hiếu là thành Phật để cứu độ cha mẹ và báo hiếu tổ tiên mới là hiếu lớn nhất.

[X. kinh Thiện sinh trong Trường a hàm 6595

Q.11; kinh Ưu bà tắc giới Q.3; kinh Quán vô lượng thọ; kinh Tứ thiên vương; kinh Thiện sinh tử; Bồ tát giới nghĩa sớ Q.thượng;

Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ quyển 3 (ngài Pháp tạng soạn); Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ phần 3; Tứ phần luật hành sự sao tư trìkí Q.hạ phần 3 đoạn 4].

HIẾU DƯỠNG

... ..

Cũng gọi Hiếu thuận.

Hết lòng hiếu kính phụng dưỡng cha mẹ. [X. Hiếu].

HIẾU DƯỠNG TẬP

........

Gồm 3 quyển, do ngài Giác tông thuộc tông Chân ngôn Nhật bản soạn, xuất bản lần đầu vào năm Khoan vĩnh thứ 9 (1642), lần thứ 2 vào năm Nguyên lộc thứ 7 (1694) thu vào Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư.

Nội dung sách này nói rõ yếu nghĩa của niềm tin và bằng lối văn bình dị, trình bày về ý thú của sự vãng sinh Cực lạc. Quyển thượng nói về thiện ác, quyển trung thuyết minh đạo lí chân thực, quyển hạ bàn về lâm

chung chính niệm vãng sinh Cực lạc. Toàn tập sách trích dẫn rất nhiều kinh luận như: kinh Nhân vương, kinh Chính pháp niệm, kinh Lục ba la mật, kinh Tạp

bảo tạng, kinh Pháp hoa, Vãng sinh yếu tập (Nguyên tín), v.v...…

HIẾU PHỤC

.....

Tức tang phục.

Trong Thiền lâm, khi vị lão Tăng cao đức trụ trì viên tịch, thì hàng pháp quyến

hoặc đệ tử của vị ấy đều phải tùy theo thân phận của mình mà mặc tang phục theo qui 6596

định.

Cứ theo điều Thiên hóa hiếu phục, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng

thanh qui quyển thượng, khi vị Trụ trì viên tịch, Thị giả và các vị Đông tự, Tây tự đều phải mặc áo dài bằng vải gai, vị Chủ tang và

các vị tôn trưởng trong pháp quyến phải mặc

áo dài bằng lụa sống, các Chức sự đã nghỉ việc, Biện sự, người đồng hương trong pháp

quyến, người các Sơn môn đến phúng điếu HIẾU PHỤC

6597

H2 139

phải thắt dây lưng bằng lụa sống, tín đồ phổ

thông thắt dây lưng và chít khăn bằng lụa

sống, hành giả Phương trượng mặc áo và chít

khăn vải gai, Chúng hành giả chít khăn vải gai, những người giúp việc trong Phương trượng mặc áo ngắn vải gai, những vị Giáp cán trang khách và những người phụ tá đều chít khăn vải gai.

Nhưng theo Lục tổ đại sư Pháp bảo đàn kinh, thì người nhận phúng điếu và mặc hiếu

phục đều chẳng phải chính pháp.

[X. thiên Tống chung trong Thích thị

yếu lãm Q.hạ; Phật chế tỉ khưu lục vật đồ; môn Phục chương trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HIỂU CỔ

Đối lại với Hôn cổ.

Hồi trống báo hiệu trời sáng. Trái lại, trống đánh lúc chạng vạng tối gọi là Hôn cổ.

Về cách đánh, trước tiên đánh dặt dặt trên mặt trống 3 tiếng, kế đến đánh 3 hồi dài từ chậm đến mau dần, cuối cùng đánh 3

tiếng là chấm dứt.

[X. chương Pháp khí trong Sắc tu Bách trượng tranh qui Q.hạ]. (xt. Hôn Cổ).

HIỂU CÔNG TỨ GIÁO

Bốn giáo do ngài Nguyên hiểu, người nước Tân la (nay là Triều tiên) lập ra để phán thích các kinh.

Bốn giáo ấy là:

1. Tam thừa biệt giáo: Đức Phật nói Tứ đế, Duyên khởi, v.v. cho 3 thừa Thanh

văn,

Duyên giác, Bồ tát cùng tu, trong đó, Nhị thừa mới chỉ biết lí “Nhân không” chứ chưa

6598

rõ lí “Pháp không” cho nên gọi là Tam thừa

biệt giáo.

1. Tam thừa thông giáo: Đức Phật nói

các kinh Bát nhã, Thâm mật, v.v. cho 3

thừa Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát cùng tu, cả3thừa đều biết rõ lí “Nhân không”,

lí “Pháp không” nên gọi là Tam thừa thông

giáo.

1. Nhất thừa phần giáo: Đức Phật nói các kinh Anh lạc, Phạm võng, v.v...…

riêng

cho Nhất thừa, tức hàng Bồ tát không cùng tu với Nhị thừa, nên gọi là Nhất thừa. Lại vì

các kinh này chưa nói rõ sự viên dung trùm khắp của pháp nên gọi là Phần giáo.

1. Nhất thừa mãn giáo: Đức Phật nói kinh Hoa nghiêm, v.v. cho Nhất thừa

giáo,

hiển bày rõ lí pháp giới, viên dung trùm khắp

nên gọi là Nhất thừa mãn giáo.

Trong Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm quyển 4, ngài Trừng quán nói rằng 4 giáo này của ngài Nguyên hiểu đại khái giống với 4 giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên của tông Thiên thai, chỉ có điều khác là ngài Nguyên hiểu đem hợp Biệt giáo và Viên giáo làm một, rồi thêm nhất thừa phần

giáo.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1].

HIỂU LIỄU

1. Hiểu Liễu.

Thông suốt một cách triệt để.

Kinh Quán đính quyển 12 (Đại 21, 533 trung), nói: “Dù biết rõ kinh mà không hiểu

đúng nghĩa, thì không thể phân biệt, hiểu rõ sự việc một cách đúng đắn”.

1. Hiểu Liễu.

Vị Thiền tăng sống vào đời Đường, đệ tử nối pháp của Lục tổ Tuệ năng, hiệu là 6599

Hiểu liễu, trụ ở núi Biển đảm.

Bài minh trên tháp của sư do ngài Hốt lôi trừng soạn. Năm sinh năm mất và quê quán đều không rõ.

[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.2; Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Hiểu liễu thiền sư tháp

minh trong Toàn đường văn Q.913]. HIỂU LIỄU

6600

H2 140

HIỂU OÁNH

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở đời Nam Tống, tự Trọng ôn.

Lúc trẻ sư đi hành cước, tham học hầu hết các tùng lâm ở nhiều nơi, rõ được đại sự

(sinh tử) và nối pháp ngài Đại tuệ Tông cảo.

Cuối đời, sư trở về ẩn tu ở La hồ, Giang tây,

đóng cửa không tiếp khách.

Năm Thiệu hưng 25 (1155), sư đem những điều thấy nghe trong cuộc đời tham học của mình, những lời chỉ dạy của các bậc

tôn túc ở khắp nơi và những lời đàm luận với bạn bè, biên soạn thành sách rất được đời sau trân trọng.

Trứ tác: La hồ dã lục, 4 quyển, Vân ngọa kỉ đàm, 2 quyển.

[X. Minh cao tăng truyện Q.8; Phật tổ thông tải Q.20; Ngũ đăng hội nguyên bổ di;

Phật tổ cương mục Q.38]. HÌNH PHỤC

Chỉ cho áo ca sa với hình thức hoàn chỉnh, sử dụng mầu sắc đúng như luật chế định (nghĩa là tránh những mầu xanh, vàng,

đỏ, trắng, đen mà người đời thường dùng). Chương Báo bản trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 2 (Đại 48, 1115 hạ),

nói: “Môn đồ của ta mặc hình phục (ca sa) hoại sắc, dự vào dòng pháp, tuân thủ giới hạnh, đó là luật”.

[xt. Ca Sa]. HÌNH SẮC

1. Hình Sắc. Phạm:Saôsthàna-rùpa. Đối lại với Hiển sắc.

Sắc có hình tướng, tức chỉ cho những 6601

sắc pháp chất ngại, khi tiếp xúc có thể

biết được.

Hình sắc có 8 loại:

* 1. Trường (Phạm:Dìrgha, dài).
  2. Đoản (Phạm:Hrasva, ngắn).
  3. Phương (Phạm: Caturazra, vuông).
  4. Viên (Phạm:Vftta, tròn).
  5. Cao (Phạm: Unnata, cao).
  6. Hạ (Phạm:Avanata, thấp).
  7. Chính (Phạm:Zàta, ngay thẳng).
  8. Bất chính (Phạm:Vizàta, không ngay thẳng).

Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng cực

vi của những Hình sắc này đều khác nhau và đều có thể tính riêng biệt. Nhưng tông Duy thức thì cho đây chẳng phải thực sắc mà sắc giả.

[X. luận Câu xá Q.1; luận Du già sư địa Q.1; luận Đại tì bà sa Q.13, Q.75; Câu xá luận quang kí Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần đầu].

1. Hình Sắc.

Hình thể và sắc tướng. Tức chỉ cho tướng mạo và mầu sắc của người và súc vật. [X. phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa Q.2; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Phân biệt thiện ác báo ứng Q.hạ].

HÌNH SƠN

Chỉ cho nhục thân (thân thịt) của người ta.

Tâm tính con người được giấu kín trong nhục thân, cho nên kinh sách Phật giáo thường dùng từ ngữ “Bí tại hình sơn” (giấu trong Hình sơn) để chỉ tâm tính của mọi người.

Tắc 92 trong Thung dung lục (Đại 48, 286 hạ), ghi: “Đại sư Vân môn nói: Trong trời đất, giữa vũ trụ, có một bảo vật được 6602

giấu kín trong thân (bí tại hình sơn)”. HÌNH TẬN THẦN BẤT DIÊT LUẬN

Tác phẩm của ngài Tuệ viễn (334-416) ở HÌNH TẬN THẦN BẤT DIÊT LUẬN 6603

H2 141

Lô sơn đời Đông Tấn, được thu vào Hoằng minh tập quyển 5 trong Đại chính tạng

tập 52.

Nội dung của luận này nói về hình thể con người tuy sẽ diệt mất, nhưng tinh thần thì không diệt.

(xt. Thần Diệt Bất Diệt Luận Tranh). HÌNH THÂN

Chỉ cho văn tự. Văn tự lấy hình làm thể nên gọi là Hình thân.

Kinh Lăng già quyển 2 (Đại 16, 494 trung), nói: “Vì hiển bày danh cú nên gọi là

Hình thân”.

HÌNH TƯỚNG CÔNG ĐỨC

Công đức trang nghiêm ở Tịnh độ cực lạc, loại thứ 17 trong 29 loại trang nghiêm Tịnh độ.

Luận Tịnh độ của ngài Thiên thân (Đại

26, 230 hạ), nói: “Ánh tịnh quang tràn đầy, sáng như vầng nhật nguyệt”.

Trong Tịnh độ luận chú quyển thượng (Đại 40, 828), ngài Đàm loan giải thích là: “Hai câu trên đây gọi là trang nghiêm hình tướng công đức thành tựu. Cõi Tịnh độ tuy rộng lớn vô biên, nhưng ánh sáng thanh tịnh

vẫn tràn khắp”.

Đức dụng của công đức trang nghiêm này không thể nghĩ bàn, phàm là trời hoặc người được sinh về Tịnh độ cực lạc thì tất cả đều được sắc tướng bình đẳng tuyệt diệu, do lực dụng của ánh sáng thanh tịnh tạo nên. Vì ở Tịnh độ cực lạc ánh sáng chiếu soi đều khắp, giống như gương, mặt trời và mặt trăng, cho nên chúng sinh một khi sinh về cõi này thì 6604

nhờ công đức thù thắng của ánh sáng ấy mà được sắc tướng tuyệt diệu bình đẳng, sự trang nghiêm đó gọi là Hình tướng công đức.

HÌNH TƯỢNG

Phạm: Pratima.

Dịch âm: Bát la để ma.

Chân dung của chư Phật và Bồ tát. Chỉ chung cho các loại tượng vẽ, tượng gỗ, tượng

đồng, tượng vàng, tượng đá, tượng đất, v.v...…

[X. Căn bản tì nại da Q.45; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4].

HÌNH TƯỢNG MẠN ĐỒ LA

Mạn đồ la của Mật giáo do vẽ hoặc chạm trổ hình tượng của chư tôn mà thành. Đây là phương tiện nhằm giúp hành giả tập trung

tâm ý khi quán tưởng. Mạn đồ la gồm có 4 loại:

* 1. Đại mạn đồ la: Mạn đồ la vẽ hình tượng các vị tôn.
  2. Tam muội da mạn đồ la: Mạn đồ la

vẽ hình Tam muội da tượng trưng cho các vị tôn.

* 1. Pháp mạn đồ la(cũng gọi chủng tử mạn đồ la):Mạn đồ la tiêu biểu cho chủng tử của các vị tôn.
  2. Yết ma mạn đồ la: Mạn đồ la tượng trưng cho sự nghiệp, động tác và tác dụng của các vị tôn.

(xt. Mạn Đồ La). HOA

Phạm: Puwpa. Pàli:Puppha. Tạng:Me-tog.

Dịch âm: Bố sắt ba, Bổ thệ ba.

Dâng hoa cúng dường chư Phật và Bồ

tát, gọi là Hiến hoa; còn rải hoa trên bàn để cúng dường thì gọi là Tán hoa.

6605

Cúng dường hoa bắt nguồn từ nghi thức của Phật giáo Ấn độ trong các pháp tu của Mật giáo, hoa là vật cúng dường rất quan H O A

6606

H2 142

trọng. Phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật nói, hành giả Chân ngôn nên dâng hoa mầu trắng, vàng và đỏ tinh khiết để cúng dường chư tôn. Còn Đại nhật kinh sớ quyển 7 thì nói, tùy theo tính loại của các vị tôn và phương vị Mạn đồ la mà cúng dường hoa khác nhau.

Trong các loại hoa cúng dường, quí nhất

có 4 loại: Hoa Ưu bát la(hoa sen xanh), hoa

Bát đặc ma(hoa sen hồng), hoa Câu vật đầu (hoa sen trắng) và hoa Phân đà lợi(hoa sen trắng to); hoặc 4 loại: Hoa Mạn đà la, hoa Ma ha mạn đà la, hoa Mạn thù sa và hoa Ma ha mạn thù sa. Bốn loại hoa trước dùng để trang nghiêm thế giới Cực lạc(theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng), còn 4 loại hoa

sau là điềm lành thứ 3 trong 6 điềm lành nói trong kinh Pháp hoa, là loại hoa từ trên trời rơi xuống.

[X. kinh Nhuy hi da Q.trung; kinh Khởi thế Q.27; kinh Tì ni mẫu Q.5; phẩm Cúng dường hoa trong kinh Tố tất địa yết ra Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Phiên phạm ngữ Q.10; Phiên dịch danh

nghĩa tập Q.8] HOA BÁO

Hoa nở trước khi kết trái, vì thế, đối với quả báo được sau mà gọi là Hoa báo. Ví dụ người trồng cây, ngoài việc thu hoạch quả còn hái được cả hoa: Đó gọi là Hoa báo.

Chúng sinh gieo nghiệp nhân thiện hoặc ác, quả có được từ nghiệp nhân này là quả báo (cũng gọi Thực báo, Chính báo), còn cái có trước quả báo thì gọi là Hoa báo.

Như

lấy việc không giết hại làm nghiệp nhân, nhờ

6607

vào nghiệp nhân không giết hại ấy mà được

sống lâu, đó là Hoa báo; lâu xa về sau cảm được quả Niết bàn, đó là Quả báo. Còn như lấy việc niệm Phật, tu thiện làm nghiệp nhân,

được sinh về thế giới Cực lạc là Hoa báo; về

sau chứng Đại bồ đề thì là Quả báo. [X. kinh Quán đính Q.12; luận Đại trí

độ Q.11; Vãng sinh yếu tập Q.thượng phần cuối].

HOA BÌNH

Cũng gọi Hoa sinh, Hoa nhập.

Bình cắm hoa.

Trong Mật giáo, Hoa bình vốn là Ca la xa, một vật dụng đựng thuốc quí, nước thơm, v.v. để cúng dường chư tôn.

Ấn độ thời xưa thường dùng cái mâm để đặt vòng hoa hoặc rải những bông hoa lên trên để cúng Phật, đến đời sau thì dần dần dùng bình để cắm hoa thay cho mâm.

Ngoài ra, còn có các đồ dùng được sắp thành hàng trang nghiêm trước Phật như một lư hương, một bình hoa, một cây đèn, gọi là Tam cụ túc. Nếu đặt một lư hương, 2 bình hoa, 2 cây đèn thì gọi là Ngũ cụ túc.

HOA CÁCH

Vật dụng đựng hoa để cúng dường các

bậc cao quí theo phong tục Ấn độ. Đời sau, trong Pháp hội, người ta dùng lẵng hoa là phỏng theo Hoa cách ngày xưa.

(xt. Y Cách, Hoa Lung). HOA CÁI

Phạm: Puwpa-cchatra.

Cây lọng trang sức bằng hoa.

Trong thần thoại cổ đại của Trung quốc truyền rằng khi Hoàng đế đánh nhau với Si vưu (. ), thì trên hư không thường có

đám mây ngũ sắc giống như cây lọng hoa xuất hiện, che trên đầu Hoàng đế, gọi là Hoa

6608

cái. Bởi thế, đời sau, lọng của các đế vương

dùng cũng được gọi là Hoa cái.

Ở Ấn độ và vùng Tây vực, khí hậu nóng bức, người ta phần nhiều cầm ô (dù) che nắng, có người trang sức cây dù bằng hoa, HOA CÁI

6609

H2 143

gọi là Hoa cái. Trong các kiến trúc Phật giáo,

như trên nóc cột kinh, tháp đá được chạm trổ rất tinh vi, trông giống như cây lọng, cũng gọi là Hoa cái, hoặc Bảo cái.

[X. Phẩm Phân biệt hộ ma trong kinh

Cù hê Q.hạ; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Pháp hoa huyền tán Q.2].

HOA CÁI AM

Am ở Ẩn sơn, cách huyện Quế lâm về

phía tây 1 km, thuộc tỉnh Quảng tây, Trung quốc. Không rõ am được sáng lập vào thời nào. Trong am có cất giữ 16 bức tranh A la hán do sư Quán hưu vẽ vào cuối đời Đường

đầu đời Ngũ đại, nét vẽ tinh xảo, phong cách

sống động, hình thái mỗi vị một khác, là những tác phẩm rất có giá trị về mặt lịch sử nghệ thuật Trung quốc, đến nay còn được bảo tồn toàn vẹn.

HOA ĐÀI

Đài hoa, tòa ngồi của Phật và Bồ tát, thường có khắc hoa sen nên gọi là Hoa đài. Đại nhật kinh sớ quyển 15 (Đại 39, 733 hạ), nói: “Người đời cho hoa sen là thanh sạch tốt lành, có thể làm đẹp lòng mọi người,

nay trong Bí tạng cũng lấy Đại bi thai tạng diệu pháp liên hoa làm phép sâu kín tốt lành

nhất, chư tôn của pháp môn Gia trì đều ngồi

trên đài hoa này”. (xt. Liên Đài).

HOA ĐÌNH TỰ

Chùa ở núi Hoa đình bên bờ hồ Côn minh, tỉnh Vân nam, Trung quốc. Chùa này

vốn là biệt thự của một nhà hào tộc đời Tống.

Năm Diên hựu thứ 7 (1320) đời Nguyên, thiền sư Huyền phong cho làm lại và đặt 6610

tên là chùa Viên giác, người sau lấy núi làm

tên, nên đổi lại là chùa Hoa đình.

Đầu đời Thanh, chùa bị binh lửa hủy hoại, sau được trùng tu 2 lần vào những năm

Khang hi 26 (1687) và năm Quang tự thứ 9 (1883). Đến năm Dân quốc 11 (1922), hòa thượng Hư vân đứng ra xây cất lại, có đào được một tấm bia cổ, chỉ nhìn rõ được 2 chữ “Vân Thê”, còn về niên đại thì đã bị

mờ, không đọc được. Vì thế, hòa thượng Hư vân mới đặt tên lại là Vân Thê Thiền Tự. Nhà cửa nguy nga tráng lệ, qui mô rộng

lớn, trong chính điện thờ tượng 3 đức Phật Tam thế, thân mầu vàng ròng, 2 bên vách đắp tượng 500 vị La hán, trông rất sống động,

mỗi vị có thần thái riêng, rất có giá trị về nghệ thuật.

HOA ĐÍNH TỰ

Chùa ở trên đỉnh núi Thiên thai, tỉnh Chiết giang, do đại sư Đức thiều xây dựng vào niên hiệu Thiên phúc năm đầu (936) đời Hậu Tấn thời Ngũ đại, Trung quốc.

Chùa vốn có qui mô rộng lớn,tráng lệ, tên là chùa Thiện hưng. Vì trải qua thời gian

lâu xa, chùa bị hư hỏng và được trùng tu nhiều lần, nên không còn giữ lại được những

kiến trúc cũ.

Đại điện hiện nay đã được xây cất lại

vào năm dân quốc 17 (1928), cửa chùa có tấm biển đề 4 chữ “Hoa Đính Giảng Tự”. Điện Thiên Vương chùa Hoa Đình

HOA ĐÍNH TỰ 6611

H2 144

Bên ngoài chùa cây cối mọc thành rừng, có tới 72 ngôi am tranh rải rác, do các vị tăng tạo lập. Thời xưa, vào những ngày lễ trọng thể, chư tăng thường tập trung về chùa có đến vài trăm vị. Trên đỉnh núi có đài lễ kinh, tương truyền là nơi đại sư Trí khải lạy kinh.

HOA ĐÍNH YẾU LƯỢC

Tác phẩm, gồm 200 quyển, 170 tập, do các vị Đằng nguyên Vi thiện và Đằng nguyên

Vi thuần người Nhật bản biên soạn từ năm 1801 đến năm 1834.

Nội dung sách này ghi chép những sự kiện ở viện Thanh liên của chùa Diên lịch

thuộc tông Thiên thai Nhật bản. Chính văn gồm 150 quyển, phụ lục 49 quyển, mục lục

1 quyển. “Môn thủ truyện” của sách này được thu vào Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư, “Môn hạ truyện” thì được thu vào Thiên

thai tông toàn thư. HOA Ế

Đồng nghĩa: Hư không hoa.

Hoa đốm trong hư không, do mắt bị bệnh mà sinh ra chứ chẳng phải hoa có thật.

Từ ngữ này thường được dùng để chỉ cho vọng tâm phân biệt và chấp trước các sắc tướng là có thật.

Kinh Viên giác (Đại 17, 915 hạ), “Ví như đau mắt, vọng thấy không hoa, (. ) diệu

giác

soi khắp, chẳng còn hoa ế”. HOA HÌNH ĐÀN

Cái đàn (làm bằng gỗ hoặc đắp bằng đất) lớn hình vuông 4 mặt có khắc hoa sen được

dùng trong Mật giáo.

Trên đàn được bày các pháp cụ như: 6612

Luân bảo, Yết ma, 5 cái bình, chuông nhỏ, chày 5 chĩa, hương, hoa, đèn, hương xoa, v.v...…

để cúng dường. Hoa sen ở 4 mặt đàn tượng trưng cho Tâm bản hữu thanh tịnh. Mỗi mặt đều có 2 lớp hoa sen, mỗi lớp có 8 cánh

hoa hướng lên và 8 cánh hoa hướng xuống; 8 cánh hướng lên biểu thị nghĩa thượng cầu Bồ đề, 8 cánh hướng xuống biểu thị nghĩa hạ hóa chúng sinh. Giữa 2 lớp cánh sen hướng lên và quay xuống có khắc một đường chỉ 5 sắc. Mười sáu cánh hoa hướng lên tiêu biểu cho 16 vị tôn Tuệ môn như: Tát, Vương, Ái, Hỉ, v.v. , 16 cánh sen

quay

xuống tượng trưng cho 16 vị tôn Định môn là Bát cúng, Tứ nhiếp, Tứ ba la mật.

Đường

chỉ 5 sắc tượng trưng 5 trí, 4 phương tượng trưng 4 trí, 4 Phật, tổng thể của đàn tiêu biểu cho Pháp giới thể tính trí, tức là bản tôn Đại nhật.

Tóm lại, 4 mặt của Hoa hình đàn có 32 cánh sen,

tượng trưng cho 32 vị tôn, cộng

với 4 đức Phật ở 4 phương và đức Bản tôn Đại nhật thì thành tất cả 37 vị. Ba mươi bảy

vị tôn này có đầy đủ 37 trí mà tạo nên ý nghĩa sâu xa của Mạn đồ la.

[X. Mật giáo pháp cụ tiện lãm]. HOA KÊ

Cũng gọi Quán hoa.

Chỉ cho những bài kệ tụng trong văn kinh.

Phần văn xuôi trong các kinh điển được ví như những bông hoa rời rạc, tản mạn, 6613

còn những bài kệ tụng (văn vần) đúc kết, tóm thu ý nghĩa tản mạn trong phần văn xuôi, thì được dụ như một xâu hoa, cho nên

gọi là Hoa kệ, hoặc Quán hoa. Trong Thiền tông, Hoa kệ được đặc biệt chỉ cho kệ truyền

Đàn Hình Hoa HOA KÊ 6614

H2 145

pháp của Tổ Đạt ma.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 (Đại 51, 219 hạ), chép: “Tuệ khả bạch: Xin Thầy

chỉ dạy cho. Sư nói. Trong truyền pháp ấn để khế chứng tâm, ngoài trao ca sa để định tông chỉ. (… ) Hãy nghe kệ ta đây:

“Ta vốn đến xứ này, Truyền pháp cứu mê tình Một hoa nở năm cánh, Kết quả tự nhiên thành.” [X. Tổ đình sư uyển Q.3] HOA KHAI LIÊN HIÊN

Hoa nở sen hiện, một trong 3 thí dụ về

hoa sen do tông Thiên thai lập ra.

Theo sự phán thích của tông Thiên thai

thì kinh Pháp hoa mở bày 2 môn: Bản môn và Tích môn, để giải thích rõ ý chỉ của kinh

này, tông Thiên thai theo đề kinh Liên hoa mà đặt ra 3 thí dụ về bản môn và tích môn, gọi là Liên hoa tam dụ. Tức là dùng “hoa” dụ cho Quyền pháp (pháp phương tiện tạm thời) và Tích môn, dùng “sen” dụ cho Thực

pháp (pháp chân thật) và Bản môn.

Hoa khai liên hiện, nếu dụ cho Tích môn, thì gọi là Khai quyền hiển thực, tức mở ra Quyền pháp Tam thừa để hiển bày Thực pháp Nhất thừa. Nếu dụ cho Bản

môn, thì gọi là Khai tích hiển bản, tức xóa bỏ tình chấp cho rằng đức Thích tôn mới thành Phật ở thành Già da (thùy tích), để hiển bày nghĩa Ngài đã thành Phật từ lâu xa (bản địa).

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 7 phần dưới (Đại 33, 773 thượng), nói: “Hoa nở nên sen hiện, cần phải có hoa để dinh 6615

dưỡng hạt sen, ví như trong “Quyền” có “Thực” mà không biết, nay mở ra Quyền để hiển bàyThực, ý là cần phải có Quyền pháp.

(xt. Bản Tích Nhị Môn, Khai Quyền Hiển Thực, Liên Hoa Tam Dụ).

HOA LẠC LIÊN THÀNH

Hoa rụng sen thành, một trong 3 thí dụ về hoa sen do tông Thiên thai lập ra.

Hoa lạc liên thành nghĩa là khi những

cánh hoa sen rụng thì hạt sen thành, dụ cho Tích môn của kinh Pháp hoa, gọi là Phế quyền lập thực, tức là khi Pháp phương tiện

tạm thời của Tam thừa được phế bỏ, thì pháp

chân thực của Nhất thừa mới được thành lập. Còn Hoa lạc liên thành dụ cho Bản môn

kinh Pháp hoa, thì gọi là Phế tích hiển bản, tức là khi thân Thùy tích tạm thời của đức Thích tôn ở thành Già da được phế bỏ, thì

thân Bản địa chân thực của Ngài được thành lập.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7 phần dưới]. (xt. Bản Tích Nhị Môn, Phế Tích

Hiển Bản, Phế Quyền Lập Thực, Liên Hoa Tam Dụ).

HOA LÂM NHỊ HỔ

Hai con hổ (cọp) của ngài Hoa lâm. Thiền sư Hoa lâm Thiện giác là đệ tử nối pháp của ngài Mã tổ Đạo nhất, có 2 con

hổ già thường theo ngài làm thị giả, ngài đặt

tên cho chúng là Đại không và Tiểu không. Ban đêm, khi tản bộ, ngài thường đi 7 bước

lại rung tích trượng một lần và niệm danh hiệu bồ tát Quan âm. Tể tướng Bùi hưu thâm cảm bí thuật phục hổ của ngài, nên đem việc ấy thưa hỏi. Thiền sư đáp (Vạn tục 148, 104 thượng): “Sơn tăng thường niệm

Quan âm”.

6616

[X. Thiền uyển mông cầu Q.thượng]. HOA LÂM QUẬT

Phạm,Pàli:Kareri-kuỉika.

Cũng gọi Ca lê lệ, Ca lợi la thạch thất, Ca lợi la quật, Câu lợi quật.

HOA LÂM QUẬT 6617

H2 146

Thạch thất Hoa lâm, một trong các kiến trúc ở tịnh xá Kì viên do trưởng giả Cấp cô độc dâng cúng. Trước thạch thất có trồng cây Ca lợi nên gọi là Ca lợi thụ quật. Đức Thế tôn từng trụ ở đây.

Lời mở đầu của kinh Đại bản (Mahàpadana-suttanta) trong Trường bộ kinh 14, tiếngPàli, ghi: Đức Thế tôn ở tại động Ca lợi thụ trong vườn ông Cấp cô độc,

rừng cây của thái tử Kì đà, thành Xá vệ.

Hàng

ngày đức Thế tôn mang bát đi khất thực, rồi

trở về cùng ngồi với Đại chúng ở Viên đường

(Kareri-maịđalamàla) dưới cây Ca lợi, giảng nói về các sự tích đời trước cho các vị

tỉ khưu nghe.

Ngoài ra, Hoa lâm quật cũng được nói đến trong các kinh như: Tạp a hàm quyển

37, kinh Đại bản trong Trường a hàm, kinh Khởi thế, kinh Khởi thế nhân bản, kinh Đại lâu thán, kinh Thất Phật, v.v...…

HOA LÂM TỰ

Chùa ở Tây quan thuộc Quảng châu, Quảng đông, Trung quốc.

Cứ theo Khai sơn bi kí do ngài Li huyễn Nguyên giác, vị trụ trì đời thứ 2 soạn, thì nơi này xưa kia là am Tây lai, chỗ ở đầu tiên

của Tổ Bồ đề đạt ma, khi ngài từ Ấn độ đến

Trung quốc vào niên hiệu Đại thông năm đầu (527) đời Lương, vì thế gọi là “Tây lai sơ

địa”. Đầu năm Sùng trinh đời Minh, nhận lời thỉnh cầu của am chủ, trưởng lão Tông phù từ Chương châu đến đây xây dựng đạo tràng. Đến năm Thuận trị 12 (1655) đời Thanh thì hoàn thành Đại hùng bảo điện, lầu gác, nhà hai bên, liêu phòng, rồi dẫn 6618

nước sông vào gọi là nước công đức, trồng cây làm thành Kì viên và đặt tên chùa là Hoa lâm Thiền tự. Trưởng lão Tông phù trụ trì chùa này được 17 năm, xiển dương tông chỉ của Tổ Đạt ma, thường giảng giải về thuyết Tam quan, đạo phong của ngài vang xa, được nhiều người ngưỡng mộ.

Trước kia, chùa này cùng với 4 chùa: Quang hiếu, Tịnh tuệ, Hải chàng, và Đại Phật được gọi là Quảng phủ ngũ đại tùng lâm (năm chốn tùng lâm lớn ở Quảng phủ). Nhưng gần đây, chùa này đã suy đồi hoang phế. Trước chùa có tòa tháp đá cao 1 trượng

6. Phía bắc La hán đường có khám thờ 3 pho tượng: Thích ca, Di đà và Di lặc, gọi là

Tam bảo Phật. Chính giữa La hán đường có

tháp A dục thiên vương cao hơn một trượng,

1. mặt tháp đều đắp một pho tượng Phật, gọi là Tứ phương Phật. Trong La hán đường

có 500 pho tượng La hán, mỗi pho cao hơn 60 cm, một số pho nay không còn.

[X. Tây lai sơ địa Hoa lâm tự khảo phóng kí (Cát định hoa); Chi na văn hóa sử tích giải thuyết Q.3].

HOA LÂM VIÊN

1. Hoa Lâm Viên.

Khu vườn cây được nói đến trong kinh

Di lặc hạ sinh thành Phật, do ngài Cưu ma la thập dịch.

Cứ theo kinh Di lặc hạ sinh thành Phật, kinh Di lặc hạ sinh (ngài Trúc pháp hộ dịch)

và kinh Hiền ngu quyển 12, thì trong vị lai, bồ tát Di lặc sẽ từ cung trời Đâu suất sinh xuống nhân gian xuất gia tu đạo và thành Tháp A Dục Vương chùa Hoa Lâm

HOA LÂM VIÊN 6619

H2 147

Phật dưới cây Long hoa trong khu vườn này.

Sau đó, Ngài sẽ thuyết pháp 3 hội để hóa độ

chúng sinh ở đây.

1. Hoa Lâm Viên.

Khu vườn ở huyện Giang ninh, tỉnh Giang tô ở thời đại Nam Bắc triều.

Niên hiệu Vĩnh minh năm đầu (483) Vũ đế nhà Tề đã thiết lập hội Bát quan trai ở đây. Niên hiệu Vĩnh nguyên năm đầu (499),

vua sắc thỉnh 30 vị tăng đến đây kết hạ an cư, suy cử ngài Tăng mân –một bậc thạc học về luận Thành thực– làm Pháp chủ.

Sang đời Lương, vào năm Thiên giám thứ 5 (506), ngài Tăng mân lại đến kinh đô,

rất được Lương Vũ đế tôn kính. Sau đó nhà

vua sắc thỉnh các ngài Pháp sủng, Pháp vân đến Hoa lâm viên để giảng bàn đạo nghĩa với ngài Tăng mân.

Năm Thiên giám 14 (520), Lương Vũ đế ban chiếu thỉnh ngài Tăng thiệu ở chùa An lạc soạn Hoa lâm Phật điện chúng kinh mục

lục, 4 quyển, nhưng chưa hợp ý vua. Năm Thiên giám 17 (523), vua thỉnh ngài Bảo xướng sửa đổi bản mục lục của ngài Tăng thiệu, rồi biên soạn lại và đặt tên là Kinh lục, 4 quyển mà người đương thời gọi là “Bảo

xướng lục”. Vũ đế rất hoan hỉ và sắc lệnh đưa vào Hoa lâm viên Bảo vân kinh tạng. [X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.15].

HOA LUNG

Cũng gọi Hoa cử, Hoa mãnh, Y cách, Hoa khiếp, Hoa bàn.

Đồ đựng hoa dâng tặng những người cao quí.

Ở Nhật bản, từ thời trung cổ đến nay, 6620

Hoa lung được dùng trong pháp hội, thường

là mâm thau, hoặc rổ tre, trong đó đựng những

cánh sen bằng giấy hoặc lá

cây mật, rồi khi hành đạo hoặc đứng dậy rải

hoa để bày tỏ lòng thành kính cúng dường đức Phật.

(xt. Y Cách). HOA MAN

Phạm: Kusumamàlà.

Dịch âm: Câu tô ma ma la. Tạng: Me-tog-gi Phreí-ba.

Vòng hoa. Phong tục của người Ấn độ thường hay xâu vòng hoa đeo ở cổ, hoặc trang sức trên thân mình.

Theo luật Phật chế định, người xuất gia không được

dùng vòng hoa để trang sức trên thân mình, mà chỉ được treo trong nhà

hoặc cúng dường đức Phật. Trung quốc và Nhật bản thì dùng vòng hoa để trang nghiêm

trước tượng Phật. Vòng hoa phần nhiều dùng

hoa tươi và thơm kết thành. Ngoài hoa tươi ra cũng có những hoa man bằng đồng đàn mỏng, trên mặt khắc các hình hoa, chim và thiên nữ. Hoặc có khi dùng da bò cắt thành hoa man, gọi là “Ngưu bí hoa man”. Đến đời sau, chủ yếu là dùng kim loại.

Trong nghệ thuật điêu khắc của Phật giáo 6621

Ấn độ cổ đại, người ta thường thấy Hoa man,

như bức “hoa man” được khắc nổi trên tháp

A ma la bà đề (Phạm:Amaràvatì) hiện được

cất giữ ở Bảo tàng viện Calcutta, Ấn độ; những Hoa man đào được ở Yusafzai, v.v...…

Ngoài ra, Mật giáo có ấn Hoa man, từ ấn này sinh ra hoa Thất giác vô lậu và hoa Vân

hải trùm khắp pháp giới nhiều như vi trần để cúng dường 10 Lẵng Hoa phương chư Phật.

Hoa Man HOA MAN 6622

H2 148

[X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.2; kinh Tì ni mẫu Q.5; luật Thập tụng Q.39; Đại đường tây vực kí Q.2; Huyền ứng

âm nghĩa Q.1; Ấn độ Phật tích thực tả; Thế giới mĩ thuật toàn tập 11, 15].

HOA NGHIÊM BIẾN TƯỚNG

Cũng gọi Tì lô giá na Phật hoa tạng thế

giới đồ, Thất xứ cửu hội hoa tạng thế giới đồ, Hoa nghiêm thất xứ cửu hội đồ tượng.

Bức trang vẽ cảnh 7 chỗ 9 hội hoặc 7 chỗ 8 hội nói kinh Hoa nghiêm.

Cứ theo truyện Đường Pháp thành trong Hoa nghiêm kinh truyện kí quyển 5, thì ngài

Pháp thành đời Đường đã từng vẽ tranh 7 chỗ 8 hội.

Đây là căn cứ theo thuyết 7 chỗ 8 hội của kinh Hoa nghiêm bản dịch cũ, có lẽ đây là bức Hoa nghiêm biến tướng đầu tiên.

Còn theo Đường Đại tiến phúc tự cố tự chủ phiên kinh đại đức Pháp tạng hòa thượng truyện và Cổ kim đồ thư tập thành thần dị điển 91 đã ghi lại những gì được nói

đến trong bài tựa Tì lô giá na Phật hoa tạng thế giới đồ tán của ông Lưu vũ tích đời Đường, thì biết rằng đại sư Pháp tạng và các

học trò của ngài Trừng quán là Tự triệu, 6623

v.v. ở đời Đường, đều theo thuyết 7

chỗ 9

hội của kinh Hoa nghiêm bản dịch mới mà vẽ thành biến tướng. Những bức tranh biến tướng này đều có mầu sắc đẹp đẽ, nét vẽ tinh xảo, khổ tranh rộng rãi, nhưng rất tiếc nay đều đã thất truyền chỉ còn một vài bức biến tướng của 7 chỗ 9 hội được vẽ trên vách của các hang 8, 102, 117, 118 và 168 trong động Thiên Phật tại Đôn hoàng.

[X. Hoa nghiêm kinh sớ diễn nghĩa sao Q.9; Hoa nghiêm kinh cảm ứng lược kí; Pháp tông ngũ tổ lược kí; P. Pelliot: Les Grottes de Touen-Houang (P. Pelliot số 22, 184, 185, 216, 241, 332].

HOA NGHIÊM BỘ

Là bộ thứ 4 trong 5 bộ loại của kinh điển Đại thừa.

Theo Khai nguyên thích giáo lục, thì Hoa nghiêm bộ gồm có kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm và 26 kinh cùng loại, tổng cộng có 187 quyển.

Theo Duyệt tạng tri tân của ngài Trí húc đời Minh, thì Hoa nghiêm bộ đứng đầu trong

1. đại bộ, gồm 29 kinh, 236 quyển.

Ngoài ra, theo Hoa nghiêm truyện kí của ngài Pháp tạng, thì Hoa nghiêm bộ gồm có kinh Hoa nghiêm bản dịch cũ và mới 140 quyển và kinh Biệt sinh của các chi phái là 36 bộ, 105 quyển.

HOA NGHIÊM CẢM ỨNG TRUYÊN

Gọi đủ: Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh cảm ứng truyện.

Tác phẩm, 1 quyển, do ông Hồ u trinh biên soạn vào đời Đường, được thu vào Đại

chính tạng tập 51.

Quyển sách này vốn do đệ tử của ngài Pháp tạng là sư Huệ anh biên thành 2 quyển.

Năm Kiến trung thứ 4 (783) ông Hồ u trinh 6624

ở núi Tứ minh soạn lại thành 1 quyển. Nội dung ghi lại những việc linh nghiệm của tín

ngưỡng kinh Hoa nghiêm. Đây là tư liệu nghiên cứu về tín ngưỡng kinh Hoa nghiêm

ở đời Đường. Những tác phẩm cùng loại này

còn có: Hoa nghiêm kinh cảm ứng lược kí của ngài Châu hoành đời Minh, Hoa nghiêm

Hoa Nghiêm Biến Tướng

HOA NGHIÊM CẢM ỨNG TRUYÊN 6625

H2 149

cảm ứng duyên khởi truyện của ngài Hoằng

bích đời Thanh và Hoa nghiêm kinh trì

nghiệm kí của Chu khắc phục đời Thanh. HOA NGHIÊM CHỈ QUI

1. Hoa Nghiêm Chỉ Qui.

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Pháp nghiệp soạn vào đời Đông Tấn, nay đã thất truyền. [X. Chư tông chương sớ lục Q.1].

1. Hoa Nghiêm Chỉ Qui.

Cũng gọi Hoa nghiêm kinh chỉ qui. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Pháp tạng (643-712) soạn vào đời Đường, thu vào Đại

chính tạng tập 45.

Ngài Pháp tạng là Tổ thứ 3 của tông Hoa nghiêm, ngài trứ tác rất nhiều; nhận xét một

cách tổng quát về tư tưởng và hệ thống giáo

học của ngài, người ta thấy Hoa nghiêm ngũ

giáo chương là nền tảng, mà Hoa nghiêm kinh thám huyền kí là tập đại thành, còn Hoa nghiêm chỉ qui là tác phẩm quan trọng ở khoảng giữa 2 tác phẩm trên.

Tông Hoa nghiêm vốn có thuyết “Thập Huyền Duyên Khởi” để giải thích rõ tướng trạng của pháp giới Vô ngại và cho rằng có thông suốt nghĩa này thì mới có thể thâm nhập lí sâu xa của kinh Hoa nghiêm. Căn cứ vào thuyết Thập huyền duyên khởi, Nhị tổ tông Hoa nghiêm là ngài Trí nghiễm sáng

lập “Thập Huyền Chương”, được gọi là “Cổ

Thập Huyền”. Ngài Pháp tạng lại phát huy nghĩa sâu kín của Thập huyền mà gọi là “Tân

Thập Huyền”.

Hoa nghiêm chỉ qui bàn về yếu chỉ giữa Cổ thập huyền và Tân thập huyền, nội dung

nêu ra “Thập Nghĩa” để làm căn cứ cho 6626

“Thập Huyền Môn”.

HOA NGHIÊM DU TÂM PHÁP GIỚI KÍ

Tác phẩm, 1 quyển do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chínhtạng tập 45.

Sách này căn cứ vào “Ngũ giáo chỉ quán” của ngài Đỗ thuận–Sơ tổ tông Hoa nghiêm–

để giải thích rõ về Quán môn của tông Hoa nghiêm. Nội dung chia làm 5 môn:

* 1. Pháp thị ngã phi môn.
  2. Duyên sinh vô tính môn.
  3. Sự lí hỗn dung môn.
  4. Ngôn tận lí hiển môn.
  5. Pháp giới vô ngại môn.

Rồi soạn giả theo thứ tự của 5 môn trên mà thuyết minh về tướng trạng sâu, cạn trong

Quán môn của Tiểu thừa giáo, Thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo.

[X. Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mụclục; Chư tông chương sớ lục Q.1; Q.2].

HOA NGHIÊM DU Ý

Cũng gọi Hoa nghiêm kinh du ý.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Cát tạng soạn vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 35.

Trong sách này, tác giả đứng trên lập trường của tông Tam luận, rồi từ 4 phương diện: Hóa chủ, Hóa xứ, Giáo môn và Đồ chúng mà bàn về các vấn đề: Phật thân,

Phật

độ, Nhân quả, v.v. trong giáo lí Hoa

nghiêm.

Đồng thời, tác giả còn đứng về mặt quan hệ

giữa đức Phật Xá na và Phật Thích ca mà bình luận về thuyết chủ trương 2 Phậtlà mộtcủa các Luận sư miền Nam và thuyết chủ trương 2 Phậtkhác nhau của các Luận sư miền Bắc.

Sách này, về hình thức tuy phức tạp, khó hiểu, nhưng phần nội dung được trình bày 6627

khá rõ ràng.

HOA NGHIÊM DUYÊN KHỞI

Cũng gọi Hoa nghiêm tổ sư hội quyển, Hoa nghiêm tông tổ sư hội truyện, Nghĩa tương Nguyên hiểu hội.

HOA NGHIÊM DUYÊN KHỞI 6628

H2 150

Truyện bằng tranh có 8 cuốn, nay chỉ

còn 6 cuốn, do các họa sĩ phái Thác ma có quan hệ với chùa Cao sơn vẽ vào thời kì đầu của thời đại Liêm thương, là giai đoạn phục hưng tông Hoa nghiêm, lời chú thích trong tranh do vị Tăng người Nhật bản tên là Tuệ minh viết.

Nội dung diễn tả truyện 2 ngài Nghĩa tương và Nguyên hiểu, người nước Tân la, đến Trung quốc cầu pháp. Chủ yếu trình bày việc ngài Nguyên hiểu trên đường đến Trung quốc, chợt cảm ngộ rằng “Pháp ở trong tâm, vậy cần gì phải đi tìm đâu xa”, rồi ngài quay trở về, chỉ còn lại một mình ngài Nghĩa tương, với tâm dũng mãnh, vượt

qua mọi hiểm nạn mà đạt thành chí nguyện cầu pháp. Có điều mạch lạc câu chuyện không được nhất quán, nên phải nhờ vào những ghi chép trong Tống cao tăng truyện quyển 4 mới có thể phân biệt rõ ràng.

Nét vẽ trong toàn bộ tranh rất sinh động, tự nhiên, có thể xem là kiệt tác; phong

cách vẽ có phần chịu ảnh hưởng của hội họa đời Tống, Trung quốc. Bộ tranh này hiện nay được cất giữ ở chùa Cao sơn tại Mai vĩ, Nhật bản.

HOA NGHIÊM ĐẦU

Chức vụ giảng nói về công đức của kinh Hoa nghiêm cho người đàn việt (tín đồ) nghe.

Thông thường, các chùa viện thuộc

Thiền tông ở đời Đường đều có đặt ra chức vụ này.

[X. Nhai phường hóa chủ trong Thiền uyển thanh qui Q.4; môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên].

6629

HOA NGHIÊM HUYỀN ĐÀM

Cũng gọi Hoa nghiêm kinh sớ sao huyền đàm, Thanh lương huyền đàm.

Tác phẩm, 9 quyển, do ngài Trừng quán soạn vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 8.

Sách này rút ra những phần có liên quan đến Huyền đàm trong Hoa nghiêm kinh sớ và Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao (cũng do ngài Trừng quán biên soạn) mà làm thành hội bản để ấn hành.

Nội dung sách này trình bày về cương yếu của kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển), nhằm đính chính lại những dị thuyết trong

Hoa nghiêm kinh san định kí của ngài Tuệ uyển, đặc biệt lập ra nhiều nghĩa mới để làm

sáng tỏ giáo nghĩa của chư Tổ từ xưa đến nay. Toàn bộ sách chia làm 10 môn:

1. Giáo kí nhân duyên.
2. Tạng giáo sở nhiếp.
3. Nghĩa lí phân tề.
4. Giáo sở bị cơ.
5. Giáo thể thiển thâm.
6. Tông thú thông biệt.
7. Bộ loại phẩm hội.
8. Truyền dịch cảm thông.
9. Tổng dịch giáo đề.
10. Biệt giải văn nghĩa.

Về các bản chú sớ của sách này thì có: Hoa nghiêm huyền đàm quyết trạch, 6 quyển(Tiên

diễn), Huyền đàm hội huyền kí(Phổ thụy). HOA NGHIÊM KHỔNG MỤC CHƯƠNG

Cũng gọi Hoa nghiêm kinh nội chương môn đẳng tạp khổng mục chương, Hoa Hoa Nghiêm Duyên Khởi

HOA NGHIÊM KHỔNG MỤC CHƯƠNG 6630

H2 151

nghiêm kinh khổng mục chương, Khổng mục chương.

Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Trí nghiễm (602-668), Tổ thứ 2 của tông Hoa nghiêm, soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng

tập 45.

Soạn giả đem bộ kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) chia làm 144 chương để giải thích

những chỗ khó hiểu trong kinh, đồng thời nêu rõ sự ưu việt thù thắng và khẳng định

địa vị của kinh Hoa nghiêm đối với các kinh

khác. Đặc sắc của bộ sách này là ở chỗ dung

hợp Tam thừa với Nhất thừa và là giáo phán

của Đồng giáo và Biệt giáo, cho nên đã trở thành tư tưởng rất trọng yếu của tông Hoa nghiêm. Về sau, sách này là nền tảng cho các tác phẩm: Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí, Hoa nghiêm nhất thừa thập huyền môn và Hoa nghiêm thám huyền kí cũng do ngài

Pháp tạng soạn. Các chương quan trọng trong bộ sách này là: Giáo phân tề nghĩa, Nhất thừa Tam thừa chương nghĩa, Nhân quả chương, Duy thức chương, Nhập Phật cảnh giới chương (trong quyển 1), Phát bồ đề tâm chương, Chân như chương, Nhất thừa pháp hải chương (trong quyển 2)

Thập

địa chương, Chuyển y chương, Duyên khởi chương (trong quyển 3), Vãng sinh chương,

Tính khởi chương, Hồi tâm chương, Dung hợp nhất thừa nghĩa (trong quyển 4), v.v...…

Các bản chú giải của sách này gồm có: Hoa nghiêm khổng mục chương sao, do ngài

Tôn huyền soạn, Hoa nghiêm khổng mục chương phát ngộ kí, do ngài Ngưng nhiên người Nhật soạn.

6631

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Chư tông chương sớ lục Q.1; Phật điển

sớ sao mục lục Q.thượng].

HOA NGHIÊM KHỔNG MỤC CHƯƠNG PHÁT

NGỘ KÍ

Tác phẩm, 23 quyển, do ngài Ngưng

nhiên người Nhật bản soạn vào năm Hoằng an thứ 9 (1286) ở viện Giới đàn chùa Đông đại, được đưa vào Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư quyển 7 và quyển 122.

Nội dung sách này chú giải 18 chương

trong bộ Hoa nghiêm kinh khổng mục chương quyển 1 của ngài Trí nghiễm. [X. Luật uyển tăng bảo truyện Q.14; Chư tông chương sớ lục Q.2]

HOA NGHIÊM KIM SƯ TỬ CHƯƠNG

Cũng gọi Kim sư tử chương, Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kim sư tử chương.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Pháp tạng đời Đường soạn, được thu vào Đại chính tạng tạp 45.

Sách này dùng thí dụ Kim sư tử (sư tử bằng vàng) để giải thích về diệu lí của pháp

giới duyên khởi trong kinh Hoa nghiêm.

Nhờ

thí dụ này mà ý nghĩa trong Thiên đế võng, Thập trùng huyền môn, Hải ấn tam muội, Lục tướng hòa hợp, Phổ nhãn cảnh giới, v.v...…

được rõ ràng, dễ hiểu.

Cứ theo Tống cao tăng truyện quyển 5 chép, thì ngài Pháp tạng đã từng tham dự phiên dịch kinh Tân hoa nghiêm. Vào năm Thánh lịch thứ 2 (699), trọn bộ kinh được dịch xong, ngài vâng chiếu đến chùa Phật thụ kí ở Lạc dương tuyên giảng kinh Hoa nghiêm cho Vũ hậu Tắc thiên nghe. Khi ngài

Pháp tạng giảng đến nghĩa của Thiên đế võng, Thập trùng huyền môn, Hải ấn tam 6632

muội, Lục tướng hòa hợp, v.v. thì Vũ

hậu

mờ mịt không hiểu được ý chỉ, ngài liền chỉ

vào con sư tử bằng vàng ở trước điện làm thí dụ, để giải thích sự cấu tạo của pháp giới.

Nhờ đó mà Vũ hậu hiểu được diệu lí của Pháp giới duyên khởi trong kinh Hoa nghiêm. Vì thế tác phẩm được đặt tên là Kim Sư Tử Chương.

Nội dung sách này được chia làm 10 môn: HOA NGHIÊM KIM SƯ TỬ CHƯƠNG 6633

H2

152

1. Minh duyên khởi: Vàng vốn không có tự tính, chỉ do bàn tay khéo léo của người

thợ đúc chạm mà thành con sư tử, nghĩa là hình tướng sư tử tùy duyên mà hiện.

1. Biện sắc không: Thể tính của sư tử

tuy là không nhưng cũng không trở ngại gì cho việc phô bày hình tướng sư tử.

1. Ước tam tính: Đem Sư tử tình hữu (về mặt tình thì có sư tử nhưng về mặt lí thì

không), Sư tử tự hữu(sư tử có giả)và Kim tính bất biến (chất vàng không thay đổi) phối

hợp với 3 tính Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực của Duy thức thì:

* Sư tử tình hữu: Sự tồn tại của sư tử là do tư tưởng hư cấu chủ quan (Biến kế sở chấp).
* Sư tử tự hữu: Sự tồn tại của sư tử là

nhờ duyên bên ngoài mà hiện ra một cách giả có(Y tha khởi).

* Kim tính bất biến: Người thợ khéo léo đúc vàng thành hình dáng sư tử, nhưng tính

chất của vàng thì không thay đổi(Viên thành

thực).

1. Hiển vô tướng: Về mặt thể tính mà nói thì tất cả đều là vàng, ngoài vàng ra không

có sư tử cho đến tướng trạng của sư tử.

1. Thuyết vô sinh: Sư tử tuy có sinh diệt, nhưng bản thể của vàng thì không thêm, bớt.
2. Luận ngũ giáo: Về mặt duyên khởi của sư tử, tất cả đều bàn rõ yếu chỉ của Hoa

nghiêm Ngũ giáo(Ngu pháp Thanh văn giáo,

Đại thừa Thủy giáo, Đại thừa Chung giáo,

Đại

thừa Đốn giáo, Nhất thừa Viên giáo).

1. Lặc thập huyền: Lặc, nghĩa là thâu 6634

tóm tất cả. Tông Hoa nghiêm mượn bản

chất, tướng trạng của sư tử làm thí dụ, để trình bày từng môn trong thập huyền môn của Pháp giới duyên khởi.

1. Quát lục tướng: Dùng 6 tướng tổng, biệt, đồng, dị, thành, hoại của sư tử để bàn rõ về lí “Lục tướng viên dung”.
2. Thành bồ đề: Nhờ vào các pháp môn nói ở trên, khi thấy sư tử liền thấu suốt được

lí tất cả pháp hữu vi xưa nay vốn vắng lặng,

đồng thời xa lìa thủ xả, vào biển Nhất thiết trí, rồi tiến lên được Nhất thiết chủng trí mà ngộ đạo.

1. Nhập Niết bàn: Nếu thấy rõ được tướng sư tử và vàng đều không còn, thì chẳng

sinh phiền não, vĩnh viễn xa lìa gốc khổ, chứng nhập Niết bàn.

Hệ thống tông Hoa nghiêm tuy phức tạp, sâu xa, khó hiểu, nhưng Kim sư tử chương đã tóm tắt được những điểm cốt yếu một cách rõ ràng, cho nên đã trở thành bộ sách nhập môn của học thuyết Hoa nghiêm.

Về các bản chú sớ của sách này thì có: Hoa nghiêm kinh Kim sư tử chương chú, 1 quyển, của Thừa thiên; Vân gian loại giải, 1

quyển của Tịnh nguyên; Quang hiển sao, 2 quyển, của Cao biện.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.39; Phật tổ lịch

đại thông tải Q.15; Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mục lục; Chư tông chương sớ lục Q.1]

HOA NGHIÊM KINH CHỈ QUI

Cũng gọi Hoa nghiêm chỉ qui.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng

tập 45.

Nội dung sách này trình bày tóm lược về đại cương kinh Hoa nghiêm và chia làm 10 6635

môn để giải thích rõ nghĩa “Viên dung vô ngại”. Mười môn ấy là: Thuyết kinh xứ, Thuyết kinh thời, Thuyết kinh Phật, Thuyết kinh chúng, Thuyết kinh nghi, Biện kinh

giáo, Hiển kinh nghĩa, Thích kinh ý, Minh kinh ích và Thị kinh viên.

[X. Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.5; Đường Đại tiến phúc tự cố tự chủ phiên kinh đại đức Pháp tạng truyện; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Chư tông chương sớ lục Q.1].

HOA NGHIÊM KINH CHỈ QUI 6636

H2 153

HOA NGHIÊM KINH CƯƠNG YẾU

Cũng gọi Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh cương yếu.

Tác phẩm, 80 quyển, do ngài Đức thanh soạn vào đời Minh, được thu vào Vạn tục tạng tập 12.

Nội dung sách này nêu ra những nghĩa trọng yếu trong Hoa nghiêm đại sớ sao do ngài Trừng quán soạn, rồi kết hợp với văn kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) mà tạo thành một bộ. Trong sách có thêm một số hạng mục trình bày những kiến giải của tác giả nhằm bổ túc cho những chỗ mà ngài Trừng quán giải thích còn thiếu. Nhưng thực

ra cũng không ngoài những điều ngài Trừng

quán đã giải thích.

Ở đời Minh, trong lúc các tông phái Phật giáo đều được Thiền tông hóa, thì một mình

ngài Đức thanh lại soạn chú sớ theo tác phẩm

của ngài Trừng quán, đây là việc làm rất có ý nghĩa.

[X. Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mục lục; Thiền tịch chí Q.hạ].

HOA NGHIÊM KINH HỢP LUẬN

Tác phẩm, 120 quyển, do cư sĩ Lí thông huyền soạn vào đời Đường được đưa vào Vạn tục tạng tập 5.

Đây là sách chú thích kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển). Nội dung lập ra 10 môn để giải thích nghĩa trọng yếu trong kinh. Đó là các môn: Y giáo phân tông, Y tông giáo biệt, Giáo nghĩa sai biệt, Thành Phật

đồng biệt, Kiến Phật sai biệt, Thuyết giáo thời phần, Tịnh độ quyền thực, Nhiếp hóa cảnh giới, Nhân quả diên xúc và Hội giáo 6637

thủy chung.

Lí thông huyền là một cư sĩ cùng thời

đại với Pháp tạng, tuy cũng tôn sùng Pháp tướng của Thập huyền lục tướng, nhưng lập

trường của ông lại khác với lập trường của ngài Pháp tạng. Ông dùng kiến giải riêng của mình để nghiên cứu kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển), là người mở đầu cho việc chú thích bộ kinh đồ sộ này. Bộ Hoa nghiêm

đại sớ sao của Quốc sư Thanh lương Trừng quán đã chịu rất nhiều ảnh hưởng của tác phẩm này.

Trong quyển đầu có phần Tiểu sử của Lí thông huyền và trình bày khái quát về sự lưu truyền sách này. Điểm đặc biệt của sách

này là cho kinh Hoa nghiêm có 10 hội được

nói ở 10 chỗ, gồm 40 phẩm, không dùng thuyết Ngũ giáo, mà dùng Thập giáo để phán

thích, thêm vào thuyết Tính ác, đồng thời phát huy nghĩa “Tam Thánh Viên Dung”. Về các sách chú sớ thì có: Hoa nghiêm hợp luận giản yếu, 4 quyển, của Lí chí,

Hoa

nghiêm kinh hợp luận toản yếu, 3 quyển của Phương trạch.

HOA NGHIÊM KINH LUÂN QUÁN

Cũng gọi Phục am hòa thượng Hoa nghiêm luân quán.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Phục am soạn vào đời Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 4.

Nội dung sách này nói sơ lược về 7 chỗ 8 hội 39 phẩm trong kinh Hoa nghiêm

(bản 80 quyển). Đây là tác phẩm tiêu biểu cho việc nghiên cứu tư tưởng Hoa nghiêm đã được Thiền tông hóa. Trước hết, sách này nêu lên số phẩm của kinh, kế đến, trình bày về thuyết Nhất kinh tam phần

của ngài Trừng quán, đồng thời theo những 6638

đề mục ấy mà nêu ra 3 nghĩa để trình bày những điều đã được nói trong các hội, các phẩm; kế nữa, thuyết minh về Tứ phần, Ngũ chu nhân quả, Thập huyền lục tướng, Tứ pháp giới, v.v. Sau cùng, nói về

đồng

tử Thiện tài, thì dùng giáo chỉ của Thiền tông để kết luận.

HOA NGHIÊM KINH LUÂN QUÁN 6639

H2 154

HOA NGHIÊM KINH SAN ĐỊNH KÍ

Gọi đủ: Tục Hoa nghiêm kinh lược sớ san định kí.

Cũng gọi Hoa nghiêm san định kí, Hoa nghiêm kinh lược sớ san định kí.

Tác phẩm, 15 quyển hoặc 16 quyển, do ngài Tuệ uyển soạn vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 5.

Nội dung sách này lập ra 10 môn để chú thích kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển). Mười môn ấy là:

1. Giáo khởi sở nhân.
2. Tạng bộ sở nhiếp.
3. Hiển giáo sai biệt.
4. Giản sở bị cơ.
5. Năng thuyên giáo thể.
6. Sở thuyên tông thú.
7. Hiển nghĩa phân tề.
8. Bộ loại truyền dịch.
9. Cụ thích đề mục.
10. Y văn chính thích.

Sư Tuệ uyển là một trong 6 vị đệ tử ưu tú của ngài Pháp tạng, tuy kế thừa di chí của

thầy mình, nhưng khi soạn bộ sách này thì sư lại tự đặt ra nhiều thuyết trái ngược với quan điểm của thầy.

Về sau, đại sư Thanh lương Trừng quán mới soạn Hoa nghiêm đại sớ sao để bác bỏ những thuyết sai lầm ấy.

Ngoài ra, giới Phật giáo Nhật bản lúc đầu cũng căn cứ theo Hoa nghiêm kinh san định

kí của sư Tuệ uyển để giảng kinh Hoa nghiêm

(bản 80 quyển), nhưng đến khi Hoa nghiêm

đại sớ sao được truyền vào Nhật bản, thì mới biết sách ấy là sai.

6640

[X. Chư tông chương sớ lục Q.1; Đông vực truyền đăng mục lục Q.thượng].

HOA NGHIÊM KINH SỚ

1. Hoa Nghiêm Kinh Sớ.

Gọi đủ: Hoa nghiêm kinh thám huyền kí.

Cũng gọi Hoa nghiêm thám huyền kí, Thám huyền kí.

Tác phẩm, 20 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính

tạng tập 35.

Nội dung trình bày đại cương của kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) và giải thích văn nghĩa trong kinh.

(xt. Hoa Nghiêm Kinh Thám Huyền Kí).

1. Hoa Nghiêm Kinh Sớ.

Gọi đủ: Trinh nguyên tân dịch Hoa nghiêm kinh sớ.

Cũng gọi Hoa nghiêm kinh Phổ hiền hành nguyện phẩm sớ, Hoa nghiêm kinh hành nguyện phẩm sớ.

Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Trừng quán soạn vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 7.

(xt. Trinh Nguyên Tân Dịch Hoa Nghiêm Kinh Sớ).

1. Hoa Nghiêm Kinh Sớ.

Gọi đủ: Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh sớ.

Cũng gọi Tân hoa nghiêm kinh sớ, Thanh lương sớ, Hoa nghiêm đại sớ, Đại sớ.

Tác phẩm, 60 quyển, do ngài Trừng quán soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính

tạng tập 35.

Đây là sách chú thích kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển).

(xt. Đại Phương Quảng Phật Hoa nghiêm

6641

Kinh Sớ).

1. Hoa Nghiêm Kinh Sớ.

Tác phẩm, 1 quyển, không rõ soạn giả, được thu vào Đại chính tạng tập 85.

Nội dung chú thích kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển), nhưng không phải chú thích

trọn bộ mà trong đó còn thiếu nhiều đoạn; vì thế, có lẽ sách này đã do chỉnh lí những đoạn còn sót mà thành.

HOA NGHIÊM KINH SỚ 6642

H2 155

HOA NGHIÊM KINH SƯU HUYỀN KÍ

Gọi đủ: Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh sưu huyền phân tề thông trí phương quĩ.

Gọi tắt: Hoa nghiêm kinh lược sớ.

Tác phẩm, 5 quyển hoặc 10 quyển, do

ngài Trí nghiễm soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 35.

Nội dung sách này nói về cương yếu và giải thích văn nghĩa của kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) được chia làm 5 môn:

1. Thán Thánh lâm cơ: Khen ngợi đức Phật nói pháp hợp căn cơ.
2. Minh tạng nhiếp chi phân tề: Phân định thuộc tạng nào (Thanh văn tạng hay Bồ

tát tạng).

1. Biện giáo hạ sở thuyên chi tông thú

cập năng thuyên chi giáo thể: Phân biệt về tông thú sở thuyên và giáo thể năng thuyên.

1. Thích kinh đề mục: Giải thích tên kinh.
2. Phân văn giải nghĩa: Theo văn giải nghĩa.

Bốn môn trên là phần Huyền đàm trong Sưu huyền kí, môn thứ 5 gồm 34 phẩm từ phẩm Tịnh nhãn cho đến phẩm Nhập pháp giới. Mỗi phẩm được chia ra 4 khoa: Tên phẩm, Ý nghĩa, Tông thú và Giải thích văn.

Ngài Pháp tạng đã căn cứ theo sách này mà soạn bộ Hoa nghiêm kinh thám huyền kí, đặc biệt dùng thuyết “Thập huyền môn”

của sách này để phát huy ý chỉ sâu xa của kinh Hoa nghiêm. Bản khắc in của sách này

được chép trong Đại chính tạng là lấy bản của chùa Hải ấn tại Cao li, phát hành năm 1245, làm bản thảo. Còn bản được thu vào 6643

Đại nhật bản Tục tạng kinh thì căn cứ vào bản chép tay cổ được lưu truyền ở Nhật bản.

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Hoa nghiêm tông kinh sớ mục lục;

Phật

điển sớ sao mục lục Q.thượng; Hoa nghiêm

tông kinh luận chương sớ mục lục].

HOA NGHIÊM KINH THÁM HUYỀN KÍ

Cũng gọi Hoa nghiêm thám huyền kí, Hoa nghiêm kinh sớ, Thám huyền, Thám huyền kí.

Tác phẩm, 20 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính

tạng tập 35.

Sách này được mô phỏng theo bộ Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí của ngài Trí nghiễm mà soạn thành. Nội dung nêu đại ý của kinh Hoa nghiêm (bản 60 quyển) và giải

thích văn kinh, chủ yếu nói rõ về giáo nghĩa

trung tâm của tông Hoa nghiêm. Gồm có 10 môn:

1. Giáo khởi sở do: Nguyên do đức Phật nói kinh Hoa nghiêm.
2. Tạng bộ sở nhiếp: Kinh Hoa nghiêm thuộc tạng nào(Thanh văn tạng hay Bồ tát tạng).
3. Lập giáo sai biệt: Kinh Hoa nghiêm lập các giáo pháp khác nhau.
4. Giáo sở bị cơ: Giáo pháp Hoa nghiêm hóa độ căn cơ nào.
5. Năng thuyên giáo thể: Giáo thể giải thích rõ ràng tông thú.
6. Sở thuyên tông thú: Tông thú được giải thích rõ ràng.
7. Thích kinh đề mục: Giải thích tên kinh

(Hoa nghiêm).

1. Bộ loại truyền dịch: Các loại kinh Hoa nghiêm được truyền dịch.
2. Văn nghĩa phân tề: Phân định văn và 6644

nghĩa.

1. Tùy văn giải thích: Theo văn giải thích. Về các bản chú sớ sách này thì có: Thám huyền kí sao của Huyền tôn, Thám huyền kí đỗng u sao của Ngưng nhiên, Hoa nghiêm

kinh thám huyền kí phát huy sao của Phổ tịch, Hoa nghiêm kinh thám huyền kí nam kỉ lục của Phương anh, Hoa nghiêm kinh thám huyền kí giảng nghĩa của Tú tồn, Hoa HOA NGHIÊM KINH SƯU HUYỀN KÍ 6645

H2 156

nghiêm kinh thám huyền kí hội lục của Vân khê.

[X. Chư tông chương sớ lục Q.1; Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mục lục].

HOA NGHIÊM KINH THẤT XỨ CỬU HỘI TỤNG

THÍCH CHƯƠNG

Cũng gọi Tân dịch Hoa nghiêm kinh thất xứ cửu hội tụng thích chương, Hoa nghiêm kinh thất xứ cửu hội tụng.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trừng quán soạn vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 4.

Sách này gồm 2 phần kệ tụng và chú thích, dùng 68 câu kệ tụng thể 5 chữ để trình

bày ý nghĩa chủ yếu của 39 phẩm trong kinh

Hoa nghiêm (bản 80 quyển) được nói ở 7 chỗ, 9 hội. Sách này tuy chỉ có hơn một vạn

ba nghìn lời, nhưng đã trình bày đầy đủ yếu

nghĩa của kinh Hoa nghiêm, văn từ lại rất bình dị nên đã thành là sách nhập môn của giáo nghĩa Hoa nghiêm.

HOA NGHIÊM KINH TRUYÊN KÍ

Cũng gọi Hoa nghiêm kinh toản linh kí, Hoa nghiêm truyện chi kí, Hoa nghiêm truyện kí, Hoa nghiêm kinh truyện, Hoa nghiêm truyện.

Tác phẩm, 5 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính

tạng tập 51.

Nội dung sách này gom chép sự tích

của các nhân vật có liên quan đến bộ loại, truyền dịch, giảng giải, phúng tụng, v.v. của

kinh Hoa nghiêm, gồm 10 môn: Bộ loại,

Ẩn

hiện, Truyền dịch, Chi lưu, Luận thích, Giảng giải, Phúng tụng, Chuyển độc, Thư 6646

tả và Tạp thuật.

Sách này nghi chép những sự thực lịch sử từ lúc bắt đầu lưu truyền kinh Hoa nghiêm cho đến đương thời ngài Pháp tạng.

Sách soạn chưa xong thì ngài Pháp tạng đã thị tịch, học trò của ngài là các sư Tuệ uyển,

Huệ anh, v.v. tiếp tục hoàn thành và ấn

hành vào niên hiệu Chính đức năm đầu (711).

HOA NGHIÊM KINH TÙY SỚ DIỄN NGHĨA SAO

Gọi đủ: Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao. Gọi tắt: Tùy sớ diễn nghĩa sao, Hoa nghiêm đại sớ sao, Diễn nghĩa sao.

Tác phẩm, 90 quyển, do ngài Trừng quán soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính

tạng tập 36.

Nội dung sách này được chia làm 4 phần:

1. Tổng tự danh ý: Giải thích bài tựa của chính tác giả trong Đại sớ.
2. Qui kính thỉnh gia: Giải thích bài tựa qui kính trong Đại sớ.
3. Khai chương thích văn: Lần lượt giải thích rộng văn chính của Đại sớ.
4. Kiêm tán hồi hướng: Lược giải bài kệ lưu thông ở cuối sách.

Ngài Trừng quán từng soạn Hoa nghiêm kinh sớ, 60 quyển (cũng gọi Đại sớ, thu vào Đại chính tạng tập 35). Về sau, ngài lại giải thích Hoa nghiêm kinh sớ một cách tỉ mỉ, rõ ràng hơn mà thành sách này. Chín quyển đầu là tư tưởng Hoa nghiêm cương yếu của tác giả, tức là bộ phận Huyền đàm trong sách này rất được xem trọng từ trước đến nay.

[X. Đại minh tam tạng thánh giáo Bắc tạng mục lục Q.4; Duyệt tạng tri tân Q.35; Hoa nghiêm tông chương sớ lục; Phật điển 6647

sớ sao mục lục Q.thượng; Hoa nghiêm tông

kinh luận chương sớ mục lục].

HOA NGHIÊM KINH VĂN NGHĨA CƯƠNG MỤC

Cũng gọi Hoa nghiêm bát hội cương mục chương, Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm

HOA NGHIÊM KINH VĂN NGHĨA CƯƠNG MỤC

6648

H2 157

bát hội cương mục chương, Hoa nghiêm kinh cương mục, Hoa nghiêm cương mục. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, được đưa vào Đại chính

tạng tập 35.

Nội dung sách này lập ra 10 môn để trình bày về đại cương của kinh Hoa nghiêm:

1. Biện giáo khởi sở nhân: Nói về nguyên do đức Phật thuyết kinh Hoa nghiêm.
2. Thích kinh đề mục: Giải thích tên kinh.
3. Minh kinh tông thú: Nói rõ tông thú của kinh.
4. Thuyết kinh thời xứ: Nói về thời gian và nơi chỗ thuyết kinh.
5. Biện định giáo chủ: Biện minh và quyết định ngôi Giáo chủ.
6. Minh chúng số sai biệt: Nói về số người nghe kinh khác nhau.
7. Thỉnh thuyết phân tề: Phân định việc thỉnh đức Phật thuyết kinh.
8. Sở nhập tam muội: Nói về các loại Thiền định Phật trụ trong đó.
9. Phật quang gia trì: Hào quang của Phật gia trì.
10. Chính thuyết phẩm hội: Chính thức nói về các phẩm và các hội.

Về các bản chú thích của sách này thì

có: Hoa nghiêm cương mục giáp ngọ kí, 1 quyển, của ngài Tăng lãng, Văn nghĩa cương

mục huyền đàm tịnh phân khoa, 1 quyển, của ngài Nghi nhiên, Văn nghĩa cương mục

giảng lục 1 quyển, của ngài Trạm hạnh. HOA NGHIÊM KINH VẤN ĐÁP 6649

Cũng gọi Hoa nghiêm vấn đáp.

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính

tạng tập 45.

Nội dung sách này dùng thể vấn đáp để trình bày những điểm chính yếu của kinh Hoa nghiêm. Các bậc tiên đức đều dùng sách

này làm tư liệu tham khảo. Nhưng, Hoa nghiêm Ngũ giáo chương chỉ sự kí và Hoa nghiêm Ngũ giáo chương thông lộ kí đều cho sách này là ngụy tạo, có lẽ vì nghĩa nhân

chuyển quả chuyển được trình bày trong Hoa

nghiêm kinh vấn đáp không phù hợp với nghĩa mà ngài Pháp tạng đã nói.

HOA NGHIÊM LUẬN TIẾT YẾU

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Tri nột

(1158-1210), vị tăng người Cao li soạn, đệ tử là sư Xung trạm ấn hành.

Nội dung trích những điểm trọng yếu trong Tân Hoa nghiêm kinh luận của cư sĩ Lí thông huyền rồi thêm vào những kiến giải của chính tác giả. Sách này đã thâm nhập

được chỗ cốt tủy trong giáo học tu hành thực

tiễn của Lí thông huyền, có thể sánh với Hoa nghiêm luận giản yếu của Lí trác ngô, người Trung quốc, sống vào đời Minh. Tuy nhiên, đối với giáo nghĩa của Lí thông huyền,

phương pháp lí giải của Hoa nghiêm luận tiết yếu và Hoa nghiêm luận giản yếu có sự sai khác rõ rệt.

Ngoài ra, ở cuối sách này có thêm “Lí Thông Huyền Trưởng Giả Hành Trạng”, là tư liệu rất cần cho việc nghiên cứu tiểu sử của Lí thông huyền.

HOA NGHIÊM NGŨ GIÁO CHỈ QUÁN

Cũng gọi Hoa nghiêm giáo phần kí, Ngũ giáo phần kí, Ngũ giáo chỉ quán.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đỗ thuận, 6650

Sơ tổ tông Hoa nghiêm soạn vào đời Đường,

được thu vào Đại chính tạng tập 45.

Nội dung sách này trình bày rõ thứ tự

thể nhập Ngũ giáo quán môn của tông Hoa nghiêm. Ngũ giáo quán môn là:

1. Pháp hữu ngã vô môn: Pháp tu chỉ quán của Tiểu thừa giáo.

HOA NGHIÊM NGŨ GIÁO CHỈ QUÁN 6651

H2 158

1. Sinh tức vô sinh môn: Pháp tu chỉ quán của Đại thừa thủy giáo.
2. Lí sự viên dung môn: Pháp tu chỉ quán của Đại thừa chung giáo.
3. Ngữ quán song tuyệt môn: Pháp tu chỉ quán của Đại thừa đốn giáo.
4. Hoa nghiêm tam muội môn: Pháp tu chỉ quán của Nhất thừa viên giáo.

Danh xưng ngũ giáo(Tiểu, Thủy, Chung, Đốn, Viên)mới chỉ nói đến tướng tu của các

pháp chỉ quán, chứ chưa phân biệt giáo tướng. Nhưng căn cứ vào các kinh mà nêu rõ thứ tự từ cạn đến sâu khác nhau của Quán

môn, cuối cùng qui về pháp quán Sự sự vô ngại của Hoa nghiêm Viên giáo: Đó chính là nguyên nhân đầu tiên khiến các ngài Chí

tướng và Pháp tạng thành lập Ngũ thời phán

giáo sau này.

Tương truyền, sách này do ngài Đỗ thuận soạn, nhưng xét về ngôn ngữ trong sách thì phần nhiều là ngôn ngữ được ngài Huyền trang sử dụng(ngài Đỗ thuận đã thị tịch được

5 năm, thì ngài Huyền trang mới từ Ấn độ trở về

Trung quốc), vả lại, trong sách còn có các tên

chùa mà ở thời đại ngài Đỗ thuận vẫn chưa ai dùng. Bởi thế, có thuyết cho rằng sách này là bản thảo cuốn Hoa nghiêm du tâm pháp giới kí của ngài Pháp tạng, hoặc có thuyết nói về sách này bắt chước Hoa nghiêm

du tâm pháp giới kí mà ngụy tạo rồi mượn tên ngài Đỗ thuận.

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mục lục; Chư tông chương sớ lục Q.1].

HOA NGHIÊM NGŨ GIÁO CHƯƠNG 6652

Gọi đủ: Hoa nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương, Hoa nghiêm nhất thừa giáo

phân kí.

Gọi tắt: Ngũ giáo chương.

Tác phẩm, 3 hoặc 4 quyển, do ngài Pháp tạng (643-712) soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 45.

Sách này thuộc phần phán giáo của tông Hoa nghiêm, tác giả đem chia giáo pháp của

một đời đức Phật làm Ngũ giáo(Tiểu thừa giáo, Đại thừa thủy giáo, Đại thừa chung giáo,

Đốn giáo, Viên giáo) và Thập tông(Ngã pháp

câu hữu tông, Pháp hữu ngã vô tông, Pháp vô

khứ lai tông, Hiện thông giả thực tông, Tục vọng

chân thực tông, Chư pháp đãn danh tông, Nhất

thiết giai không tông, Chân đức bất không tông,

Tướng tưởng câu tuyệt tông và Viên minh cụ

đức tông). Trong Viên giáo, tác giả cho kinh

Pháp hoa là Đồng giáo nhất thừa, còn kinh Hoa nghiêm là Biệt giáo nhất thừa, cũng tức

là kinh thù thắng nhất.

Nội dung sách này chia làm 10 chương: Chương 1: Trình bày về ý nghĩa Nhất thừa biệt giáo của kinh Hoa nghiêm và dung

hợp Tam thừa về Nhất thừa.

Chương 2: Trình bày về giáo nghĩa của Nhất thừa và Tam thừa, cùng sự lợi ích của các thừa này.

Chương 3: Trình bày về sự lập giáo và sự phán thích giáo tướng của Thập sư từ ngài Bồ đề lưu chi đến ngài Huyền trang. Chương 4: Chỉnh lí các kiến giải về Phật giáo để phán đoán giá trị của Ngũ giáo,

Thập tông.

Chương 5: Bàn về mối quan hệ hỗ tương của Ngũ giáo.

Chương 6 và 7: Bàn về thứ tự thời gian và lí do xuất hiện của các loại kinh điển Phật

6653

giáo.

Chương 8: Nói rõ những điểm khác nhau giữa Tam thừa và Nhất thừa. Chương 9: Bàn về mối quan hệ của giáo học Hoa nghiêm với giáo học Phật giáo khác,

đồng thời khảo sát các vấn đề ý thức, Phật tính, tu hành, v.v...…

Chương 10: Bàn về các vấn đề nội dung của giáo học Hoa nghiêm và về thuyết Lục tướng cùng Thập huyền môn.

Qua nội dung trên, ta thấy tác giả đứng HOA NGHIÊM NGŨ GIÁO CHƯƠNG 6654

H2 159

trên lập trường của tông Hoa nghiêm mà nhìn một cách tổng quát toàn thể Phật giáo.

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mục lục; Chư tông chương sớ lục Q.1].

HOA NGHIÊM NGŨ GIÁO CHƯƠNG NGHĨA UYỂN

Cũng gọi Hoa nghiêm Nhất thừa phân

tề chương nghĩa uyển sớ, Hoa nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương nghĩa uyển sớ, Hoa nghiêm ngũ giáo chương nghĩa uyển

sớ, Ngũ giáo chương nghĩa uyển sớ, Hoa nghiêm nghĩa uyển sớ, Ngũ giáo chương đạo

đình sớ, Nghĩa uyển sớ.

Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Đạo đình (1023-1100?) soạn vào đời Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 103, là một trong 4 bản chú sớ lớn của tông Hoa nghiêm đời Tống, do ngài Tịnh giác xuất bản vào năm Gia định thứ 2 (1209) đời vua Ninh tông nhà Nam Tống.

Nội dung sách này giải thích tác phẩm “Hoa nghiêm ngũ giáo chương” của ngài Pháp tạng(theo bản hiệu đính của ngài Thủy

tịnh nguyên đời Hậu Tấn). Ở đầu sách có bài

tựa của ông Dương kiệt, sau đó, tác giả lần lượt theo văn mà giải nghĩa.

Ngài Sư hội cho rằng sách này tuy chú thích Hoa nghiêm ngũ giáo chương của ngài

Pháp tạng(Tổ thứ 3 tông Hoa nghiêm), nhưng

hoàn toàn không căn cứ vào bộ “Hoa nghiêm

kinh sưu huyền kí” của ngài Trí nghiễm(Tổ thứ 2 tông Hoa nghiêm) và bộ “Hoa nghiêm

kinh thám huyền kí” của ngài Pháp tạng, mà chỉ dựa vào thuyết của ngài Trừng quán 6655

(Tổ thứ 4 tông Hoa nghiêm) và ngài Tông mật

(Tổ thứ 5 tông Hoa nghiêm) vì thế nên có nhiều

chỗ thiếu sót.

Nhưng vào cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại là thời loạn lạc, sách vở của tông Hoa nghiêm phần lớn đã bị tổn hại; những tác phẩm quan trọng của các vị Tổ, như: Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí, Hoa nghiêm kinh

thám huyền kí, v.v. đều đã bị mai một.

Trong tình huống như vậy mà ngài Đạo đình vẫn còn soạn được bộ sách này, đem Ngũ giáo chương và giáo thuyết của các ngài

Trừng quán và Tông mật làm thành một hệ thống giáo học Hoa nghiêm là một việc

làm rất có ý nghĩa. Hơn nữa, đây là bộ sách chú thích Ngũ giáo chương sớm nhất tại Trung quốc.

HOA NGHIÊM NGŨ GIÁO CHƯƠNG PHỤC CỔ KÍ

Cũng gọi Hoa nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương phục cổ kí, Hoa nghiêm phục cổ kí, Ngũ giáo chương phục cổ kí, Phục cổ kí.

Tác phẩm, 3 hoặc 6 quyển, do ngài Khả đường Sư hội và đệ tử là sư Thiện hi soạn vào đời Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 103.

Nội dung sách này giải thích bộ “Hoa nghiêm ngũ giáo chương” (căn cứ theo bản hiệu đính của ngài Thủy tịnh nguyên đời Hậu Tấn), là một trong 4 bản chú sớ lớn của tông Hoa nghiêm đời Tống.

Ngài Sư hội thủa nhỏ đã học kinh Hoa nghiêm, tinh thông bộ Hoa nghiêm khổng mục chương. Lúc còn trẻ ngài đã chú thích bộ Hoa nghiêm đồng giáo nhất thừa sách 1 quyển, Hoa nghiêm ngũ giáo chương phần tân 2 quyển. Mãi đến năm 65 tuổi ngài mới soạn sách này, nhưng khi soạn đến chương 6656

Đoạn hoặc phân tề thì ngài bỗng nhuốm bệnh rồi thị tịch. Sau đệ tử ngài là sư Thiện hi tiếp nối chí nguyện của ngài mà hoàn thành bộ sách này.

Cứ theo lời tựa của sư Thiện hi, thì

đương thời ngài Sư hội có nhiều sách chú thích bộ Hoa nghiêm ngũ giáo chương đã hiểu lầm giáo nghĩa của ngài Trí nghiễm và ngài Pháp tạng. Riêng sách này đã giải HOA NGHIÊM NGŨ GIÁO CHƯƠNG PHỤC CỔ KÍ

6657

H2 160

thích theo đúng nghĩa cổ, vì thế mới đặt tên là “Phục Cổ”.

Ngài Hi địch đời Tống có soạn “Bình phục cổ kí” để bàn giải về sách này, nhận định rằng nội dung sách này y theo văn mà giải nghĩa, tuy có chỗ phát huy, nhưng về nghĩa Tính tướng dung hợp thì không giải rõ được, nên chưa trọn vẹn.

HOA NGHIÊM NGŨ THẬP NGŨ SỞ HỘI QUYỂN

Cũng gọi Hoa nghiêm ngũ thập ngũ xứ duyên khởi, Thiện tài đồng tử ngũ thập ngũ sở kinh lịch chi hội quyển vật, Thiện tài đồng

tử hội quyển.

Tranh vẽ, 1 quyển, hiện được cất giữ ở chùa Đông đại, Nhật bản.

Nội dung họa phẩm này dựa vào phẩm Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm, miêu tả sự tích Thiện tài đồng tử lần lượt đi

tham vấn 53 vị thiện tri thức. Mỗi đoạn đều

có bài kệ khen ngợi phẩm Nhập pháp giới do ông Dương kiệt soạn vào đời Bắc Tống. Vào đầu năm Minh trị (1867), quyển tranh vẽ này vẫn còn được cất giữ đầy đủ ở chùa Đông đại, Nhật bản, nhưng sau đó bị thất lạc; hiện nay chỉ còn 37 đoạn, ngoài ra đều bị phân tán ở nhiều nơi.

Tác phẩm này được vẽ vào đầu đời Liêm thương, tức là thời kì phục hưng Hoa nghiêm

giáo, đề tài tuy đơn điệu, nhưng nhờ nét bút

của các bậc thầy về hội họa, tác phẩm đã được miêu tả một cách rất công phu. Cùng một loại tranh này còn có các bản khác,

nhưng bị thiếu sót hoặc chỉ là những bản mô phỏng lại mà thôi.

Ngoài ra còn có loại tranh được rút gọn 6658

lại thành một bức gọi là “Hoa nghiêm hải hội thiện tri thức”.

[X. Tam bảo hội Q.3; Đông đại tự sở tàng Thiện tài đồng tử hội quyển khảo chứng; Thế giới mĩ thuật toàn tập Q.13; Quốc bảo mục lục].

HOA NGHIÊM NGŨ THẬP YẾU VẤN ĐÁP

Cũng gọi Yếu nghĩa vấn đáp, Hoa nghiêm vấn đáp, Hoa nghiêm kinh vấn đáp.

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Trí nghiễm biên tập vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 102.

Nội dung tập sách nhỏ này dùng 53 điều vấn đáp để trình bày nghĩa cốt yếu của Hoa nghiêm nhất thừa.

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Chư tông chương sớ lục Q.1].

HOA NGHIÊM NGŨ VỊ

Vì 5 mục đích mà đức Phật tuyên thuyết kinh Hoa nghiêm.

1. Chính vị: Vì hàng Bồ tát thừa bất tư nghị mà đức Phật nói kinh Hoa

nghiêm, chứ không phải vì các chúng sinh khác.

1. Kiêm vị: Vì cả chúng sinh chưa ngộ nhập mà đức Phật nói kinh Hoa nghiêm cho họ nghe để nhờ đó mà họ có thể khởi lòng tin đối với Phật pháp và huân tập hạt giống Phật.
2. Dẫn vị: Vì hàng Bồ tát quyền giáo không tin nhận pháp viên dung, nên đức Phật dùng tên Tam thừa, đặt ra ngôi vị Thập

địa mà dẫn dắt họ, để dần dần hiển bày pháp

viên dung thù thắng.

1. Quyền vị: Các vị Bồ tát dùng

phương tiện quyền xảo, thị hiện tướng Nhị thừa ở trong pháp hội, để chứng tỏ rằng căn cơ Tiểu thừa cũng có thể ngộ nhập 6659

được pháp viên đốn Nhất thừa của Hoa

nghiêm.

1. Viễn vị: Tất cả phàm phu, ngoại đạo, Xiển đề, v.v. đều có tính Phật, nay tuy

họ

không tin nhận, nhưng vẫn biết có pháp để hủy báng; vì họ biết có pháp nên trong tương

lai chắc chắn họ sẽ tin nhận. HOA NGHIÊM NGŨ VỊ 6660

H2 161

HOA NGHIÊM NGUYÊN NHÂN LUẬN

Gọi tắt: Nguyên nhân luận.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Khuê phong Tông mật soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 45.

Mục đích của sách này là phá trừ vọng chấp của Nho giáo, Đạo giáo và suy cứu về nguồn gốc của nhân loại. Nội dung chia làm

4 thiên:

1. Xích mê chấp: Bác bỏ thuyết “Nguyên khí phẫu phán” (phân tích nguyên khí) của Nho giáo và thuyết “Hư vô đại đạo” của Đạo giáo.
2. Xích thiên thiển: Nói về thiên kiến nông cạn của các thuyết trong Phật giáo như: Nhân thiên giáo, Tiểu thừa giáo, Đại thừa pháp tướng giáo, Đại thừa phá tướng giáo, v.v. bác bỏ thuyết chủ trương

nghiệp

và nguồn gốc, thuyết sắc tâm tương tục, thuyết A lại da duyên khởi, thuyết vạn pháp

giai không.…

1. Trực hiển chân nguyên: Theo tông chỉ hiển tính giáo của Nhất thừa Hoa

nghiêm, lấy chân tâm của bản giác làm cội gốc của vũ trụ vạn hữu, hiển bày ý chỉ hết thảy hữu tình xưa nay vốn là Phật.

1. Hội thông bản mạt: Dung thông các giáo thuyết đã bác bỏ trước, rồi đưa tất cả vào Nhất thừa phương tiện giáo.

Về các bản chú sớ của sách này thì có: Nguyên nhân luận giải 5 quyển, Nguyên nhân luận hợp giải 2 quyển.

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3; Chư tông chương sớ lục Q.2].

HOA NGHIÊM NHẤT THỪA THẬP HUYỀN MÔN

6661

Cũng gọi Hoa nghiêm kinh thập huyền môn, Hoa nghiêm thập huyền chương. Tác phẩm 1 quyển, do ngài Đỗ thuận giảng thuyết, ngài Trí nghiễm biên soạn vào

đời Đường, được đưa vào Đại chính tạng tập 45.

Nội dung sách này dựa theo Như lai

hải ấn Tam muội mà lập ra 10 huyền môn và phát huy ý chỉ sâu xa của các môn ấy. Đó là:

1. Đồng thời cụ túc tương ứng môn.
2. Nhân đà la võng cảnh giới môn.
3. Bí mật ẩn hiện câu thành môn.
4. Vi tế tương dung an lập môn.
5. Thập thế cách pháp dị thành môn.
6. Chư tạng thuần tạp cụ đức môn.
7. Nhất đa tương dung bất đồng môn.
8. Chư pháp tương tức tự tại môn.
9. Duy tâm hồi chuyển tự thành môn.
10. Thác sự hiển pháp sinh giải môn. Mười môn trên, mỗi môn đều có đủ 10 nghĩa: Giáo nghĩa, lí sự, giải hành, nhân quả,

nhân pháp, phân tề cảnh vị, pháp trí sư đệ, chủ bạn y chính, nghịch thuận thể dụng và tùy sinh căn dục tính. Tổng cộng thành 100 môn, được dùng để giải thích rõ nghĩa trùng

trùng vô tận của kinh Hoa nghiêm.

[X. Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mục lục].

HOA NGHIÊM NIÊM PHẬT TAM MUỘI VÔ TẬN

ĐĂNG

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Viên trừng Nghĩa hòa soạn vào niên hiệu Càn đạo năm đầu (1165) đời Tống, được đưa vào Đại chính

tạng tập 47, hiện chỉ còn bài tựa trong Lạc bang văn loại quyển 2.

Ngài Nghĩa hòa trụ ở Giáo viện Tuệ nhân

tại Hàng châu, nối tiếp học phong “Giáo 6662

quán song tu” của ngài Tịnh nguyên, xem giáo nghĩa tương tức tương nhập, viên dung

vô ngại của kinh Hoa nghiêm là giáo pháp giao thoa giữa Phật và chúng sinh, dung thông giữa Tịnh độ và Uế độ; hơn nữa, cho hạnh Phổ hiền của môn quán Hoa nghiêm tức là sự xưng niệm Phật A di đà ởtrong HOA NGHIÊM NHẤT THỪA THẬP HUYỀN MÔN

6663

H2 162

tâm và gọi đó là Hoa nghiêm dung thông niệm Phật pháp môn, vì thế nên soạn thành sách này.

HOA NGHIÊM PHÁP GIỚI HUYỀN KÍNH

Cũng gọi Hoa nghiêm pháp giới quán huyền kính, Pháp giới huyền kính, Huyền kính.

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Trừng quán soạn vào đời Đường, được đưa vào Đại chính

tạng tập 45.

Sách này được soạn sau Hoa nghiêm đại sớ để chú thích bộ Hoa nghiêm pháp giới quán môn của ngài Đỗ thuận. Tên Huyền kính(gương huyền diệu)là căn cứ theo thí dụ

“Nhất kính nhiếp cửu kính(một tấm gương thu nhiếp 9 tấm gương) mà ra.

Nội dung sách này dựa theo 3 phép quán pháp giới: Chân không, Lí sự vô ngại và Chu

biến hàm dung của ngài Đỗ thuận mà trình bày 4 pháp giới để chỉ rõ pháp giới có 3 tướng,

nhưng đều đầy đủ 4 lí. Đồng thời cho rằng Thập huyền môn chính là xuất phát từ 10 môn của Chu biến hàm dung quán. Tác phẩm chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn của ngài Tông mật chính là nối theo sách Huyền kính này mà chú thích Hoa nghiêm pháp giới quán môn. Và nhờ ảnh hưởng

của Huyền kính và Chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn mà bộ Hoa nghiêm pháp giới

quán môn của ngài Đỗ thuận được lưu hành

rộng rãi.

HOA NGHIÊM PHÁP GIỚI NGHĨA KÍNH

Cũng gọi Hoa nghiêm tông yếu.

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Ngưng nhiên, vị tăng Nhật bản soạn và ấn hành 6664

vào năm Nguyên lộc thứ 8 (1695).

Nội dung trình bày về cương yếu của tông Hoa nghiêm, chia làm 10 môn: Biện thích danh tự, Xuất kì thể tính, Hiển thị hành tướng, Quán hạnh trạng mạo, Lập giáo khai

tông, Bản kinh thuyết tướng, Tu chứng thứ đệ, Sở bằng điển tịch và Tông tự tương thừa.

HOA NGHIÊM PHÁP GIỚI QUÁN MÔN

Gọi đủ: Tu đại phương quảng Phật Hoa nghiêm pháp giới quán môn.

Cũng gọi Hoa nghiêm pháp giới quán, Pháp giới quán môn.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đỗ thuận soạn vào đời Đường.

Nội dung sách này tường thuật về 3 pháp quán của Hoa nghiêm pháp giới:

1. Chân không quán.
2. Lí sự vô ngại quán.
3. Chu biến hàm dung quán.

Về các chú sớ của sách này thì có: Hoa nghiêm pháp giới huyền kính 2 quyển của ngài Trừng quán, Chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn 1 quyển của ngài Tông mật; cả 2 bản chú sớ này đều được thu vào Đại chính tạng tập 45.

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Hoa nghiêm tông kinh luận chương sớ mục lục; Chư tông chương sớ lục Q.1; Q.2].

(xt. Pháp Giới Quán Môn). HOA NGHIÊM TAM MUỘI

Cũng gọi Phật Hoa nghiêm tam muội, Hoa nghiêm định, Phật hoa tam muội.

Tam muội tức là định. Tu định Hoa nghiêm này, lấy Nhất chân pháp giới vô tận duyên khởi làm lí để đạt tới, vì muốn đạt lí ấy nên tu vạn hạnh, trang nghiêm quả Phật, gọi là Hoa nghiêm; nhất tâm tu hành, gọi là tam muội. Tam muội này bao 6665

nhiếp pháp giới, là Đại tam muội vào tất cả Phật pháp.

Cứ theo phẩm Li thế gian trong kinh

Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 36, thì bồ tát Phổ hiền vào Tam muội, Tam muội ấy HOA NGHIÊM TAM MUỘI

6666

H2 163

gọi là Phật Hoa nghiêm.

Hoa nghiêm du tâm Pháp giới kí giải thích Tam muội này, cho rằng “Hoa” là muôn hạnh của Bồ tát, “Nghiêm” là hạnh thành quả mãn khế hợp tương ứng, vĩnh viễn tiêu trừ cấu chướng, chứng lí viên dung

thanh tịnh; “Tam muội” là lí và trí không hai, viên dung giao triệt, năng sở đều mất. Sách này còn nêu ra nhiều giải thích khác như: Hoa tức là Nghiêm, vì lí và trí không trở ngại nhau hoạc Hoa tức là Nghiêm, vì tu

một hạnh tức đốn tu tất cả hạnh; Hoa nghiêm tức Tam muội, vì một hạnh tức nhiều hạnh mà một và nhiều không ngăn ngại nhau; hoặc Hoa nghiêm tức Tam muội,

vì định và loạn dung hợp nhau; hoặc Tam muội tức Hoa nghiêm, vì lí và trí như như. Nếu đối chiếu Hoa nghiêm tam muội này với Hải ấn tam muội, thì Tam muội này, về mặt giải hành, là nhân, mà tam muội Hải ấn là quả; nhân và quả vốn không hai, nên 2 tam muội này là 2 dụng của 1 thể.

Trong thuyết “Vọng tận hoàn nguyên quán”, ngài Pháp tạng cho rằng thể của tự tính thanh tịnh viên minh có 2 dụng:

1. Dụng của Hải ấn sum la thường trụ, tức là Hải ấn tam muội.
2. Dụng của Pháp giới viên minh tự tại,

tức là Hoa nghiêm tam muội.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.17; Hoa nghiêm kinh sớ Q.5, Q.16; Hoa nghiêm ngũ

giáo chỉ quán]. (xt. Hải Ấn Tam Muội). HOA NGHIÊM TAM MUỘI QUÁN

Tác phẩm 1 quyển, do ngài Pháp tạng 6667

soạn vào đời Đường.

Sách này tức là “Hoa nghiêm tam muội quán nhất quyển thập môn” được chép trong

bộ Hoa nghiêm kinh truyện kí quyển 5 (của

ngài Pháp tạng).

Sách này căn cứ vào sự quan hệ giữa chương Phát bồ đề tâm và chương Hoa nghiêm tam muội để tranh luận với Pháp giới quán môn của ngài Đỗ thuận. Về nội dung của sách này, có nhiều thuyết khác nhau. Có thuyết cho rằng chương Tam muội

hiện còn vốn là Tam muội quán; mà Tam muội quán thêm Quán môn vào, tức là chương Phát bồ đề tâm. Lại có thuyết cho rằng chương Phát bồ đề tâm, nếu bỏ bớt Quán môn, thì tức là chương Tam muội, mà chương Tam muội này không giống với Tam muội quán.

[X. Đông vực truyền đăng mục lục Q.thượng; Chư tông chương sớ lục Q.1]. HOA NGHIÊM TAM THÁNH

Chỉ cho 3 bậc Thánh của thế giới Hoa

tạng nói trong kinh Hoa nghiêm: Phật Tì lô giá na, bồ tát Phổ hiền và bồ tát Văn thù.

1. Phật Tì lô giá na: Tì lô giá na nghĩa là trùm khắp tất cả mọi nơi; đầy đủ các đức,

thân và quốc độ tương xứng, là chỗ nương tựa cho các sắc tướng, vô lượng công đức chân thật, là thực tính bình đẳng của tất cả pháp; tự tính này cũng gọi là Pháp thân.

1. Bồ tát Phổ hiền: Thể tính trùm khắp nên gọi là Phổ; địa vị gần với bậc Thánh nên gọi là Hiền.
2. Bồ tát Văn thù sư lợi: Văn thù sư lợi

nghĩa là Diệu đức, vì ngài đã thấy rõ tánh Phật, đầy đủ 3 đức Pháp thân, Bát nhã và Giải thoát bất khả tư nghị, cho nên gọi là Diệu đức.

6668

Đức Phật Tì lô giá na đủ cả Lí và Trí, ở ngôi vị chính giữa; bồ tát Văn thù chủ về Trí, đứng ở bên trái; bồ tát Phổ hiền chủ về Lí, đứng ở bên phải. Khi chuyển đổi bên phải là Trí, bên trái là Lí thì hiển bày Lí và Trí hòa nhập vào Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo.

Về sự quan hệ của 3 bậc Thánh, cứ theo Tam thánh viên dung quán môn của ngài HOA NGHIÊM TAM THÁNH

6669

H2 164

Trừng quán, thì 2 vị Bồ tát là Nhân, đức Phật Tì lô giá na là Quả. Nhưng vì Phật quả

siêu việt ngôn ngữ, tư tưởng, cho nên phải từ 2 nhân Lí và Trí mà ngộ giải; nếu ngộ được lẽ huyền vi của 2 Nhân này thì biết được chỗ sâu xa mầu nhiệm của Phật quả.

Cứ theo Tân Hoa nghiêm kinh luận

quyển 3, thì kinh Hoa nghiêm cho Phật quả là bất khả thuyết, vì thế mới lấy 2 vị bồ tát Văn thù và Phổ hiền làm chủ thuyết pháp, trong đó lấy thân tâm năng tín làm Văn thù,pháp giới sở tín làm Phổ hiền. Bởi vì sự khuyến tu của ngài Văn thù thành trí căn bản của Pháp thân, còn công hạnh của ngài Phổ hiền thì thành đức của trí sai biệt. Bởi thế, đem 2 ngài Văn thù và Phổ hiền phối hợp với đức Phật Tì lô giá na mà thành

Hoa Nghiêm Tam Thánh, lợi lạc hết thảy chúng sinh.

[X. luận Hoa nghiêm quyết nghi Q.1 phần trên; Hoa nghiêm Phật quang tam muội quán bí bảo tạng Q.thượng; Hoa nghiêm pháp giới nghĩa kính Q.thượng;

Tam

thánh viên dung quán nghĩa hiển Q.2]. HOA NGHIÊM THÁP

Cũng gọi Tùng ẩn tháp.

Ngôi tháp ở mạnđông bắc thị trấn Tùng ẩn, huyện Kim sơn, tỉnh Giang tô, Trung quốc.

Ở thị trấn Tùng ẩn có một Thiền viện được sáng lập vào đời Nguyên, cũng lấy tên

là Thiện viện Tùng ẩn. Chư Tăng trong Thiền viện sao chép bộ kinh Hoa nghiêm (81 quyển) và muốn xây cất một tòa tháp để

tôn trí kinh. Cho nên vào năm Hồng vũ 13 6670

(1380) đời Minh khởi công xây tháp và 4 năm sau thì hoàn thành. Tháp bằng gỗ và gạch, hình vuông, 7 tầng, đứng sừng sững ở

Nam ngạn sông Hoàng phố. Loại tháp hình vuông làm bằng gạch và gỗ này rất ít thấy ở

đời Minh.

HOA NGHIÊM THẬP DỊ

Mười tướng khác nhau giữa kinh Hoa nghiêm và các kinh khác.

Hoa nghiêm nhất thừa giáo nghĩa phân tề chương quyển 1 tổng quát các tướng khác

nhau ấy thành 10 môn để hiển bày lí “trùng trùng vô tận” của pháp giới Hoa nghiêm và gọi kinh Hoa nghiêm là giáo nghĩa Nhất thừa

để phân biệt với Tam thừa. Mười tướng khác nhau là:

1. Khác nhau về thời(Thời dị): Giáo nghĩa Nhất thừa này do đức Thế tôn nói ở thời đầu tiên trong 14 ngày, cũng như mặt

trời mới mọc, trước hết chiếu trên núi cao; lại ở thời đầu tiên này bao nhiếp tất cả thời, không có khoảng cách giữa trước và sau.

Còn

Tam thừa thì vì tùy theo căn cơ mà thời không nhất định, nên chưa thể nhất thời thu nhiếp tất cả thời.

1. Khác nhau về nơi chỗ (Xứ dị): Nơi

đức Phật nói giáo nghĩa Nhất thừa này là ở gốc cây Bồ đề trong Liên hoa tạng thế giới hải được trang nghiêm bằng các thứ quí báu,

gồm thu cả 7 chỗ, 8 hội và vô lượng thế giới

hải khác ở trong đó, cũng tức là một chỗ này bao nhiếp tất cả chỗ. Còn giáo nghĩa Tam thừa thì chỉ được nói ở các gốc cây trong

thế giới Sa bà, mà cũng không có nghĩa là một chỗ tức tất cả chỗ.

1. Khác nhau về chủ (Chủ dị): Giáo nghĩa Nhất thừa này do 10 thân Phật Lô giá

na và vô tận thân Phật 3 thế gian tuyên nói, 6671

tức là Phật, Bồ tát, cõi nước, chúng sinh, tất

cả 3 đời cùng nói; còn giáo nghĩa Tam thừa

thì chỉ do Hóa thân và Thụ dụng thân của Phật tuyên nói.

1. Khác nhau về thính chúng (Chúng

dị): Thính chúng nghe kinh Nhất thừa này là các vị Bồ tát như Phổ hiền, v.v. và

các vị

Thần vương trong cảnh giới Phật; khác với thính chúng của các kinh Tam thừa, hoặc là

HOA NGHIÊM THẬP DỊ 6672

H2 165

các vị Thanh văn, hoặc là 2 chúng Đại thừa và Tiểu thừa.

1. Khác nhau về chỗ nương (Sở y dị): Giáo nghĩa Nhất thừa nương vào Hải ấn tam muội của Phật mà được nói ra; còn giáo nghĩa Tam thừa thì y cứ vào Hậu đắc trí của Phật.
2. Khác nhau về tuyên thuyết (Thuyết dị): Khi tuyên nói một nghĩa, một phẩm,

một hội, v.v. của giáo nghĩa Nhất thừa

ở

một phương thì tất cả thế giới trong 10 phương cũng đều nói như vậy, đầy đủ chủ, bạn mà thành một bộ; còn giáo nghĩa Tam thừa thì tùy theo mỗi phương, mỗi tướng mà nói chứ không bao gồm chủ và bạn.

1. Khác nhau về giai vị(Vị dị): Trong

giáo nghĩa Nhất thừa, từ quả vị Phật đến các giai vị Thập tín, v.v. đều bằng

nhau,

trong một vị bao nhiếp tất cả vị; còn giáo nghĩa Tam thừa thì có phân biệt các thứ bậc trên dưới rõ ràng, không lẫn lộn được.

1. Khác nhau về tu hành (Hành dị):

Trong giáo nghĩa Nhất thừa, Bồ tát tu một vị là gồm đủ cả 6 giai vị (Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa và Phật địa) trong mỗi một giai vị, cùng lúc

gồm tu tất cả hành tướng sai biệt Định, Tán. Nhưng trong giáo nghĩa Tam thừa thì từ giai vị Bồ tát Thập địa trở lên vẫn còn có sự sai khác, còn giai vị Bồ tát từ Thập địa trở xuống thì không thể cùng một lúc gồm tu đầy đủ được.

1. Khác nhau về pháp môn (Pháp môn

dị): Tuy có vô lượng pháp môn khác nhau, nhưng kinh Nhất thừa giáo chỉ nêu sơ lược 6673

10 môn: Thập Phật, Thập thông, Thập minh, Thập giải thoát, Thập vô úy, Thập nhãn, Thập thế, Thập đế, Thập biện và Thập

bất cộng pháp, để phân biệt với 10 môn: Tam Phật, Lục thông, Tam minh, Bát giải thoát, Tứ vô úy, Ngũ nhãn, Tam thế, Tứ đế và Thập bát bất cộng pháp. Chữ “Thập” (10)

ở đây được dùng để hiển bày ý nghĩa vô tận.

1. Khác nhau về sự(Sự dị): Pháp tính hằng như của giáo nghĩa Nhất thừa, tùy theo

những sự vật, hiện tượng như nhà cửa vườn

rừng, núi non, đất liền, v.v. đều là pháp

môn; hoặc hạnh, hoặc vị, hoặc giáo nghĩa, trong mỗi một hạt bụi đều đầy đủ tất cả sự vật sai biệt của pháp giới; không giống như giáo nghĩa Tam thừa chỉ nói “Tức không”, “Tức chân như”…...

HOA NGHIÊM THẬP NGHĨA

Mười nghĩa căn bản làm chỗ nương tựa

cho “Thập huyền duyên khởi” của tông Hoa

nghiêm.

Mười nghĩa này được giải thích rõ ràng trong các tác phẩm: Hoa nghiêm thám huyền

kí quyển 1, Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển trung và Hoa nghiêm chỉ qui, nhưng về danh mục thì có hơi khác nhau.

Cứ theo Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển trung, thì 10 nghĩa là:

1. Giáo nghĩa: Giáo, chỉ cho tiếng nói,

tên gọi, câu văn, v.v. có công năng giải

thích rõ ràng; Nghĩa, chỉ cho tất cả nghĩa lí được giải thích rõ ràng. Giáo nghĩa Hoa nghiêm tóm thu tất cả giáo nghĩa từ Nhất thừa, Tam thừa cho đến Ngũ thừa. Trong Tam thừa giáo, Giáo và Nghĩa hiển nhiên có khác nhau, nhưng trong Nhất thừa giáo thì Giáo và Nghĩa tương ứng tương tức trong

cùng một lúc. 6674

1. Lí sự: Lí là chân lí làm chỗ nương tựa cho các sự tướng. Sự chỉ cho các sự tướng như sắc thân, v.v. Trong Tam thừa

giáo, Lí

và Sự đều khác nhau; nhưng trong Nhất thừa

giáo thì Lí tức Sự, Sự tức Lí, Lí, Sự viên dung

vô ngại.

1. Giải hành: Giải nghĩa là giải ngộ; Hành nghĩa là tu hành. Trong giáo pháp Tam thừa, Giải và Hành mỗi việc là một

phần của quá trình chứng ngộ; nhưng trong Nhất thừa giáo thì Giải và Hành giống như HOA NGHIÊM THẬP NGHĨA

6675

H2 166

2 mặt của một vật thể, dung nhiếp lẫn nhau,

tương tức tương nhập.

1. Nhân quả: Đứng về phương diện chứng ngộ Phật đạo mà nói, thì Nhân chỉ chung cho quá trình tu hành; Quả là chỉ

cho cảnh giới rốt ráo đạt được. Trong giáo Pháp Tiểu thừa, lấy “Thất phương tiện” làm

Nhân, lấy “Tứ sa môn quả” làm Quả; trong giáo Tam thừa lấy các giai vị từ “Đẳng giác”

trở xuống làm Nhân, lấy “Diệu giác” làm Quả; còn trong Nhất thừa Viên giáo thì lấy các hạnh nguyện của bồ tát Phổ hiền làm Nhân, thành tựu viên mãn Phật Tì lô giá na là Quả.

1. Nhân pháp: Nhân chỉ cho Phật, Bồ tát, cho đến các vị Luận sư, Tổ sư nhiều đời. Còn Pháp chỉ cho yếu chỉ của các pháp

môn do các bậc kể trên giảng nói. Trong Tam thừa giáo, Nhân và Pháp đều khác nhau; nhưng trong Hoa nghiêm Nhất thừa thì Nhân và Pháp cùng dung hợp hiển bày lẫn nhau.

1. Phân định cảnh vị(Phân tề cảnh vị): Trong pháp giới, mỗi mỗi pháp đều có phần

vị riêng biệt, nhất định, không lẫn lộn nhau.

1. Thầy trò với pháp và trí(Sư đệ pháp trí): Sư là người có thể khơi mở, giáo hóa, dắt dẫn; Đệ là người được bậc thầy khai thị,

chỉ dẫn và giúp đỡ cho thành tựu; Pháp chỉ cho sự lí được rõ biết; Trí chỉ cho trí tuệ rõ biết sự lí.

1. Chủ bạn, chỗ nương, người nương (Chủ bạn y chính): Trong muôn pháp, hễ một

pháp làm chủ, thì các pháp còn lại là bạn, như vậy, chủ và bạn nương vào nhau và làm

6676

chỗ nương cho nhau.

1. Tùy theo căn cơ và ý muốn của

chúng sinh mà thị hiện(Tùy sinh căn dục thị hiện): Bậc Thánh tùy theo căn cơ và sự ưa thích của tất cả chúng sinh mà thị hiện để giáo hóa, dắt dẫn. Căn cơ và sự ưa thích của chúng sinh là “cảm”, sự thị hiện của bậc

Thánh là “ứng”, cảm ứng giao hòa, dung nhiếp thành một thể.

1. Nghịch thuận thể dụng tự tại: Nghịch là nghịch pháp, như tham sân si,

Thuận là thuận pháp, như 6 Ba la mật; Thể chỉ cho bản thể chân như của các pháp; Dụng chỉ cho tác dụng ứng hiện ở bên ngoài.

Nghĩa là thể và dụng của các pháp nghịch thuận ứng nhau một cách tự tại, làm nhân duyên cho nhau, vô cùng vô tận.

[X. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.10; Hoa nghiêm nhất thừa thập huyền

môn; Hoa nghiêm huyền đàm Q.6]. (xt Thập

Huyền Môn).

HOA NGHIÊM THỜI

Thời gian đức Phật nói kinh Hoa nghiêm, 21 ngày sau khi Ngài thành đạo, là một trong

5 thời giáo do tông Thiên thai lập ra. Tuy nhiên, về thời gian Phật nói kinh Hoa nghiêm, có rất nhiều thuyết như: Tông Hoa nghiêm cho rằng đức Phật nói kinh Hoa nghiêm sau khi thành đạo được 14 ngày, không định thời gian dài ngắn, cũng

không chia ra phần trước phần sau, 8 hội đều nói một lần.

Tông Pháp tướng cũng cho rằng đức Phật nói kinh Hoa nghiêm sau khi thành đạo được 14 ngày, nhưng có chia ra phần trước,

phần sau, giống với chủ trương của tông Thiên thai.

Tông Thiên thai chủ trương bộ kinh Hoa 6677

nghiêm có 8 hội chia làm 2 phần trước và sau. Hoa nghiêm phần trước từ hội thứ 1 đến hội thứ 7, tức là thời gian Phật thuyết pháp trong 21 ngày sau khi Ngài thành đạo.

Còn Hoa nghiêm phần sau là chỉ cho hội thứ 8, tức là thời gian đức Phật nói pháp sau

khi thành đạo được 21 ngày cho đến khi

vào Niết bàn, gọi là “Trường thời Hoa nghiêm” (Hoa nghiêm thời gian dài). [X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa;

Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2; Hoa HOA NGHIÊM THỜI

6678

H2 167

nghiêm sớ sao Q.1 phần trên; Pháp hoa huyền nghĩa Q.10 phần dưới]. (xt. Ngũ Thời

Bát Giáo, Thời Trường Hoa Nghiêm). HOA NGHIÊM TÔNG

Cũng gọi Hiền thủ tông, Pháp giới tông, Viên minh cụ đức tông.

Tông Hoa nghiêm y cứ vào ý chỉ vi diệu của kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm

mà lập ra thuyết Pháp giới duyên khởi, Sự sự vô ngại, tôn thiền sư Đỗ thuận (tức Pháp thuận, 557-640) đời Đường làm Sơ tổ. Là một trong 13 tông của Trung quốc, một trong 8 tông của Nhật bản. Tông này đặt tên theo kinh Hoa nghiêm, nên gọi là tông Hoa nghiêm.

Kinh Hoa nghiêm là pháp môn nội chứng của đức Phật, được Ngài tuyên giảng

cho hàng Bồ tát thượng thừa như ngài Văn thù và Phổ hiền, sau khi thành đạo được 14 ngày.

Tương truyền, khoảng 700 năm sau đức Phật nhập diệt, bồ tát Long thụ được thấy kinh này có 3 bản ở Long cung. Vì nhận thấy căn cơ của phàm phu không thể thụ trì được 2 bản thượng và trung, nên ngài chỉ đem 10 vạn kệ tụng gồm 48 phẩm (có thuyết

nói 38 phẩm) của bản hạ về lưu truyền trong

dân gian Ấn độ và viết luận Đại bất tư nghị gồm 10 vạn bài kệ để giải thích nghĩa của văn kinh. Sau, ngài lại soạn luận Thập trụ tì

bà sa để chú thích một phần của phẩm Thập

địa trong kinh Hoa nghiêm, đây là bộ luận

mở đầu cho các bộ luận giải thích kinh Hoa

nghiêm sau này.

Sau khi đức Phật nhập diệt khoảng 900 6679

năm, ngài Thế thân soạn Thập địa kinh luận để giải thích phẩm Thập địa; các vịLuận

sư như Kim cương quân, Kiên tuệ, v.v...…

cũng lần lượt soạn luận để giải thích phẩm Thập địa.

Tại Trung quốc, vào năm Nghĩa hi 14

(418) đời Đông Tấn, bản kinh Hoa nghiêm 60 quyển, do ngài Phật đà bạt đà la dịch ra được gọi là Cựu Hoa nghiêm kinh (kinh Hoa

nghiêm bản dịch cũ). Sau đó không bao lâu,

có ngài Pháp nghiệp giảng kinh này và soạn

Hoa nghiêm chỉ qui 2 quyển; ngài cũng là người đầu tiên giảng kinh này ở Trung quốc.

Khoảng năm Vĩnh bình (508-511) đời Bắc Ngụy, các ngài Bồ đề lưu chi, Lặc na ma

đề ở Lạc dương dịch Thập địa kinh luận của

ngài Thế thân, ngài Tăng thống Tuệ quang dựa theo luận này lập ra tông Địa luận, soạn

Hoa nghiêm kinh sớ 10 quyển, Hoa nghiêm

kinh lược sớ 4 quyển, đồng thời, lập 3 loại giáo phán Tiệm, Đốn, Viên và lấy kinh Hoa

nghiêm làm Viên giáo. Tông địa luận tuy là

phái khác của tông Hoa nghiêm, nhưng vẫn

lấy bộ Thập địa kinh luận làm chỗ y cứ, chứ

chưa dùng kinh Hoa nghiêm.

Năm Thánh lịch thứ 2 (699), ngài Thực xoa nan đà dịch lại bộ kinh này thành 80 quyển, đây tức là Tân Hoa nghiêm kinh (kinh Hoa nghiêm bản dịch mới). Khoảng

năm Trinh nguyên, ngài Tam tạng Bát nhã dịch phẩm Phổ hiền hạnh nguyện 40 quyển,

người đời gọi là Tứ thập Hoa nghiêm (Hoa nghiêm 40 quyển).

Ngài Đỗ thuận biên soạn Ngũ giáo chỉ quán và Hoa nghiêm pháp giới quán môn để xiển dương giáo học Hoa nghiêm, được vua Đường Thái tông qui kính. Ngài Trí nghiễm, đệ tử của thiền sư Đỗ thuận đã từng

6680

học tập các bộ: Tứ phần luật, Tì đàm,

Thành

thực, Niết bàn, v.v. ; sau, nhờ đọc kinh

Hoa

nghiêm mà có chỗ tỉnh ngộ, nên ngài mới soạn các sách như: Hoa nghiêm kinh sưu huyền bí, Hoa nghiêm khổng mục chương, Hoa nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp, v.v...…

để

phát huy ý chỉ sâu kín của Thập huyền lục tướng, đặt nền tảng cho việc thành lập tông Hoa nghiêm.

Ngài Pháp tạng, đệ tử của đại sư Trí nghiễm, rất được Vũ hậu Tắc thiên tôn kính,

HOA NGHIÊM TÔNG 6681

H2 168

đã từng nêu ra những điểm hoài nghi đối với kinh Hoa nghiêm. Nhưng đến niên hiệu Vĩnh long năm đầu (680), ngài Tam tạng Nhật chiếu đến Trung quốc, dâng bộ kinh Hoa nghiêm bằng tiếng Phạm, ngài Pháp tạng nhờ đó đã bổ sung được những chỗ thiếusót của bản kinh Hoa nghiêm đã được dịch ở Trung quốc. Ngài cũng từng tham dự dịch trường phiên dịch kinh Tân Hoa nghiêm do ngài Thực xoa nan đà chủ trì.

Sau, ngài soạn các sách: Hoa nghiêm kinh thám huyền kí, Hoa nghiêm ngũ giáo chương, v.v. và phán thích toàn bộ giáo

điển của đức Phật làm 3 thời, 5 giáo, chủ trương Pháp giới duyên khởi và Sự sự vô

ngại của Hoa nghiêm là Biệt giáo Nhất thừa.

Ngài giảng kinh Hoa nghiêm trước sau hơn 30 lượt, lấy giáo nghĩa của 2 bậc Tôn sư trước (tức ngài Đỗ thuận và ngài Trí nghiễm) làm cơ sở mà tập đại thành tông Hoa nghiêm, giáo tướng của Quán môn đến

đây đã đầy đủ.

Ngài Trừng quán chú giải kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) có tới mấy trăm quyển, người đời tôn xưng ngài là Hoa nghiêm sớ chủ. Sau đó, có ngài Tông mật từng thực tập Thiền học, khai sáng thiền Hoa nghiêm, mở đầu cho chủ trương “Giáo Thiền Nhất Trí”.

Về hệ thống truyền thừa, tông này thờ đức Phật Tì lô giá na làm vị giáo chủ mở

pháp, rồi lập riêng thuyết Thập tổ, Thất tổ, Ngũ tổ.

* Thập Tổ: Phổ hiền, Văn thù, Mã minh, Long thụ, Thế thân, Đỗ thuận, Trí nghiễm, 6682

Pháp tạng, Trừng quán và Tông mật.

* Thất tổ: Mã minh, Long thụ, Đỗ thuận, Trí nghiễm, Pháp tạng, Trừng quán và Tông

mật.

* Ngũ tổ: Đỗ thuận, Trí nghiễm, Pháp tạng, Trừng quán, Tông mật.

Đời Đường Vũ tông xảy ra pháp nạn Hội xương, kinh luận bị thiêu hủy gần hết, các tông đều suy. Đến đời Tống, ngài Tử tuyền trùng hưng tông này. Môn nhân của ngài là Tịnh nguyên làm chú sớ giải thích kinh luận

của tông này. Về sau, lại có các ngài Đạo đình, Quán phục, Sư hội và Hi địch mỗi vị đều soạn chú sớ Ngũ giáo chương, được người

đời gọi là Tứ đại gia của đời Tống. Đời Nguyên có các ngài Phổ thụy, Viên giác,

Bản

cảo, Bàn cốc, Văn tài, Đạt ích ba. Đời Minh

có các ngài Đức thanh, Cổ đình, Lí trác ngô,

Đạo thông, Như phi, Tổ trụ. Đời Thanh có các ông Chu khắc phục, Tục pháp, v.v...…

nối

nhau hoặc làm Chương sớ hoặc diễn giải kinh Hoa nghiêm.

Đầu năm 1911, có ngài Nguyệt hà

(1861-1918) sáng lập Đại học Hoa nghiêm, các sư Trí quang, Thường tỉnh, Định tây, Từ chu, Liễu trần, v.v. đều đến học tại

trường này, trong đó, có sư Thường tỉnh nổi tiếng hơn cả.

Tông Hoa nghiêm phân biệt toàn bộ giáo pháp của đức Phật làm Ngũ giáo, Thập tông.

Ngũ giáo: Tiểu thừa giáo, Đại thừa thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo. Thập tông: Ngã pháp câu hữu tông, Pháp hữu ngã vô tông, Pháp vô khứ lai tông,

Hiện

thông giả thực tông, Tục vọng chân thực tông, Chư pháp đãn danh tông, Nhất thiết giai không tông, Chân đức bất không tông, Tướng tưởng câu tuyệt tông và Viên minh 6683

cụ đức tông. Sáu tông trước tức là Tiểu thừa

giáo. Từ tông thứ 7 đến thứ 10 theo thứ tự là Đại thừa thủy giáo, Chung giáo, Đốn giáo

và Viên giáo. Tông thứ 10 tức là giáo chỉ của tông Hoa nghiêm.

Tông chỉ của kinh Hoa nghiêm sâu xa kín nhiệm, tuy giảng nói vô cùng, nhưng phần cốt tủy thì không ngoài lí Pháp giới

duyên khởi. Pháp giới duyên khởi nghĩa là vũ trụ vạn tượng tương tức tương nhập, một

vật làm duyên cho muôn vật khác, muôn vật khác làm duyên cho một vật này, tự tha đắp đổi lẫn nhau, viên dung vô ngại. Để giải

HOA NGHIÊM TÔNG 6684

H2 169

bày rõ lí duyên khởi vô tận, sự sự vô ngại của pháp giới, tông Hoa nghiêm đã lập ra

các pháp môn: Tứ pháp giới, Thập huyền môn, Lục tướng viên dung…...

1. Tứ pháp giới: Sự pháp giới, Lí pháp giới, Lí sự vô ngại pháp giới, Sự sự vô ngại pháp giới. Bốn pháp giới này ở trong nhất tâm nên gọi là Nhất tâm pháp giới, bao trùm

toàn thể vũ trụ vạn hữu.

1. Thập huyền môn: Mười môn này mở bày tướng trạng của Pháp giới duyên khởi, thuyết minh nguyên lí vạn vật đồng thể, tương tức tương nhập, viên dung vô ngại.
2. Lục tướng viên dung: Tổng tướng, Biệt tướng, Đồng tướng, Dị tướng, Thành tướng, Hoại tướng, tất cả các pháp đều có đầy đủ 6 tướng này, viên dung tương tức vô ngại.

Tông Hoa nghiêm của Triều tiên do ngài Nghĩa tương, vị tăng nước Tân la, truyền vào Hải đông và là Sơ tổ của tông này ở Hải

đông, cùng với ngài Nguyên hiểu hợp lực truyền bá tông này. Ngài Nguyên hiểu soạn Hoa nghiêm kinh sớ, ngài Nghĩa tương soạn

Hoa nghiêm nhất thừa pháp giới đồ. Đến thời đại Cao li, vương tử Nghĩa thiên mang Hoa nghiêm chương sớ của nước mình sang

Trung quốc (đời Tống) theo ngài Tịnh nguyên nghiên cứu về tông chỉ và nghĩa lí, sau khi về nước, Nghĩa thiên hết sức truyền bá tông này, nhờ đó mà sự nghiên cứu, học tập và giảng thuyết về tông Hoa nghiêm được

thịnh hành và lâu dài hơn các tông khác. Ở Nhật bản, kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) bắt đầu được biên chép vào tháng 11 6685

năm 722. Năm 736, ngài Đạo tuyền mang Hoa nghiêm chương sớ từ Trung quốc sang Nhật bản và bắt đầu truyền bá tông này.

Còn người đầu tiên giảng kinh Hoa nghiêm tại Nhật bản là ngài Thẩm tường, vị tăng nước Tân la, ngài cũng là Sơ tổ của tông Hoa nghiêm Nhật bản. Về sau, ngài Thẩm

tường truyền pháp cho sư Lương biện người

Nhật bản và do sự tâu xin của sư Lương biện, Thiên hoàng Thánh vũ (trị vì 724- 749)

ban sắc xây dựng chùa Đông đại làm đạo tràng căn bản của tông Hoa nghiêm.

Về sau, tông này lần lượt được truyền

qua các ngài Thực trang, Đẳng định, Chính tiến đến Quang trí, vị cao tăng trung hưng tông Hoa nghiêm đã xây dựng viện Tôn thắng để làm đạo tràng chuyên tu Hoa nghiêm. Sau ngài Quang trí, tông Hoa nghiêm Nhật bản chia làm 2 hệ phái: Hệ phái chùa Đông đại và hệ phái chùa Cao sơn. Từ 2 hệ phái này đã xuất hiện 2 bậc kì tài lỗi lạc, cùng nhau phục hưng tông Hoa nghiêm ở thời đại Liêm thương, đó là ngài Ngưng nhiên và ngài Cao biện.

[X. Hoa nghiêm pháp giới quán môn;

Hoa nghiêm kinh truyện kí; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1, Q.19; Hoa nghiêm kinh sớ Q.1, Q.2, Q.3; Phật tổ thống kỉ Q.29;

Pháp giới tông Ngũ tổ lược kí; Bát tông cương

yếu Q.hạ]. (xt. Thập Huyền Môn, Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh, Ngũ

Giáo Thập Tông, Lục Tướng Viên Dung, Tứ Pháp Giới, Pháp Giới Duyên Khởi, Hoa Nghiêm Thập Nghĩa).

HOA NGHIÊM TRIÊU

Chỉ cho buổi sáng Phật nói kinh Hoa nghiêm.

Khi đức Phật mới thành đạo, Ngài nói 6686

kinh Hoa nghiêm trong 21 ngày, đến khi Phật diệt độ, Ngài nói kinh Niết bàn trong một ngày một đêm. Bởi thế có danh xưng là

“Hoa nghiêm triêu, Niết bàn tịch” (Hoa nghiêm buổi sáng, Niết bàn buổi tối).

HOA NGHIÊM TỨ PHẦN

Bốn phần của kinh Hoa nghiêm.

Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục chia 9 hội thuyết pháp trong kinh Hoa

HOA NGHIÊM TỨ PHẦN 6687

H2 170

nghiêm (bản dịch mới) làm 4 phần:

1. Cử quả khuyến nhạo sinh tín phần (gọi tắt là Tín phần):

Trong pháp hội thứ 1 nêu lên quả vị thù thắng về y báo về chính báo của đức Như lai để khuyến khích kẻ đương cơ sinh tâm ưa thích mà phát khởi tịnh tín, cho nên gọi là Tín phần.

1. Tu nhân khế quả sinh giải phần

(gọi tắt là Giải phần): Từ pháp hội thứ 2 đến pháp hội thứ 7, đem viên nhân để tiến tu 6 giai vị: Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa và Thập định, khế chứng diệu quả Thập thân, khiến cho người nghe sinh thắng giải, cho nên gọi là Giải phần.

1. Thác pháp tiến tu thành hạnh phần

(gọi tắt là Hạnh phần): Đại chúng đối với 7 pháp hội trước đã sinh khởi thắng giải, nay trong pháp hội thứ 8 này nhiếp giải thành hạnh, tùy theo mỗi hạnh mà đốn tu 6 giai vị, cho nên gọi Hạnh phần.

1. Y nhân chứng nhập thành đức phần (gọi tắt là Chứng phần):

Trong pháp hội thứ 9 các hạnh đều viên mãn đầy đủ thì tùy sự mà hiển lí, cũng tức là đồng tử Thiện tài đi tham vấn các bậc thiện tri thức, tùy theo chỗ thấy nghe của mình mà được chứng nhập, cho nên gọi là Chứng phần.

(xt. Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh).

HOA NGHIÊM TỰ

1. Hoa Nghiêm Tự.

Chùa ở núi Ngũ đài, tỉnh Sơn tây, Trung 6688

quốc, do đại sư Hiền thủ Pháp tạng xây dựng

vào đời Đường.

Trong chùa thờ tượng bồ tát Văn thù

nổi tiếng rất linh nghiệm. Tiếc rằng chùa này nay không còn nữa.

1. Hoa Nghiêm Tự.

Chùa ở cửa Tây thành phố Đại đồng, tỉnh Sơn tây, Trung quốc, là một trong những ngôi chùa trọng yếu của tông Hoa nghiêm ở thời đại Liêu Kim.

Trong chùa thờ các tượng các vị vua bằng đá hoặc đồng mang tính chất Tổ miếu Hoàng

thất của nhà Liêu đương thời.

Từ giữa đời Minh về sau, chùa được chia làm 2 phần: Hoa nghiêm thượng và Hoa nghiêm hạ, mỗi chùa mở sơn môn và tự thành kiểu cách riêng.

* Chùa Hoa nghiêm thượng cũng gọi là chùa Thượng, được xây dựng vào đời nhà Liêu, kiến trúc theo lối cổ, trang nghiêm hùng vĩ. Năm 1122, chùa bị binh hỏa hủy hoại. Năm 1140, chùa được làm lại trên nền

chùa cũ. Đại hùng bảo điện hiện nay chính là kiến trúc của đời Kim còn lại. Mặt trước chính điện rộng 9 gian, sâu vào 5 gian, tổng

diện tích 1559m2, là một trong những tòa Phật điện lớn nhất ở thời Liêu Kim còn tồn tại đến ngày nay. Trong điện thờ tượng Kim

thân của 5 đức Phật, 3 pho ở giữa là tượng gỗ do thiền sư Liễu nhiên khắc tạo vào năm

Tuyên đức thứ 2 (1427) đời Minh. Gương mặt các pho tượng có trán rộng, cằm thon, trên đỉnh đầu có viên bảo châu hình trái đào nổi lên (nhục kế) gần giống với kiểu tượng Tây tạng. Hai bên bệ thờ có 20 Thiên

thần đứng hầu, thần sắc mỗi vị một khác, mỗi tượng mỗi vẻ. Bốn mặt vách đều có các

HOA NGHIÊM TỰ 6689

Chùa Hoa Nghiêm Thượng 6690

H2 171

bức vẽ to lớn rộng khoảng 887m2. Trong chùa còn có các tấm bia đá được dựng vào các năm 1465 và 1581 đời Minh. Trước

chính điện có cột đá khắc Đà la ni (thần chú) được dựng vào năm 1076 đời Liêu.

* Chùa Hoa nghiêm hạ, cũng gọi là chùa Hạ, Chính điện (Bạc già giáo tạng điện) được

kiến tạo vào năm Trùng hi thứ 7 (1038) đời Liêu, là một trong những kiến trúc bằng gỗ xưa nhất và cũng là Giáo tạng cổ nhất, hoàn

chỉnh nhất hiện còn tại Trung quốc. Trong điện có 31 pho tượng Phật, Bồ tát, Kim cương

lớn nhỏ bằng đất, đều được đắp từ đời Liêu.

Lầu kinh ở phía sau chính điện có lan can chạm trổ hoa văn, trên mái có trang sức những con thú bằng sành, rất sinh động, như đang biến hóa. Đây là kiến trúc bằng gỗ tuy nhỏ nhưng hoàn mĩ của đời Liêu còn

lại ở Trung quốc. Bên trong lầu còn hơn 1.700 hòm kinh thuộc các Tạng Minh, Thanh, chứa tới hơn 18.000 quyển.

1. Hoa Nghiêm Tự.

Chùa ở chân núi Na la diên (núi Hoa nghiêm), phía đông Lao sơn thuộc tỉnh Sơn đông, Trung quốc, do ông Hoàng tông xương xây dựng vào khoảng năm Sùng trinh đời Minh.

Đây là ngôi chùa cổ duy nhất hiện còn

tại Lao sơn. Mới đầu, chùa được đặt tên là am Hoa nghiêm, rồi đổi là Thiền viện Hoa nghiêm, sau bị binh lửa phá hủy. Vào năm đầu đời Thanh nhờ sự giúp đỡ của ông Hoàng thản, thiền sư Từ triêm xây dựng lại ngôi chùa trên nền hiện nay. Năm 1931, chùa được đổi tên là Hoa nghiêm tự. Bên 6691

ngoài cổng chùa có Tháp viện, trong viện có ngôi tháp gạch 9 cấp, là mộ tháp của thiền sư Từ triêm, vị trụ trì đầu tiên của chùa này.

Trong chùa còn cất giữ rất nhiều di vật văn hóa xưa, ngoài bộ Đại tạng kinh, còn có

các bản khắc kinh điển, các thủ bút và họa phẩm của các danh nhân đời Minh, nhưng

rất tiếc là qua nhiều cuộc chiến tranh nên nay đều không còn.

1. Hoa Nghiêm Tự.

Chùa ở trên gò Thiếu lăng, huyện Trường sa, tỉnh Thiểm tây, Trung quốc, cách thành phố Tây an về phía bắc 15km, được xây dựng vào năm Trinh nguyên 19 (803) đời vua Đức tông nhà Đường. Chùa này là nơi bắt nguồn của tông Hoa nghiêm Trung quốc. Đến đời Minh, chùa được đổi tên là chùa Khai phúc.

Vào khoảng năm Càn long đời Thanh, vì một phần gò Thiếu lăng bị sụt lở, nên

nhà điện của chùa đều bị hư hoại, nay chỉ còn 2 tòa tháp gạch: Tòa phía đông là tháp của ngài Đỗ thuận, Sơ tổ tông Hoa nghiêm; tòa phía tây là tháp của quốc sư Thanh lương,

Tổ thứ 4 tông Hoa nghiêm. (xt. Khai Phúc Tự).

1. Hoa Nghiêm Tự.

Cũng gọi Thiền giáo lưỡng tông Đại già lam Đại Hoa nghiêm tự.

Chùa ở núi Trí dị, quận Cầu lễ, tỉnh Toàn la nam, Hàn quốc, do thiền sư Duyên khởi xây dựng vào năm Chân hưng vương thứ 5

(544) thời đại Tân la, là một trong 4 chùa lớn tại Hàn quốc.

Hai ngài Nguyên hiểu, Nghĩa tương từng giảng dạy kinh Hoa nghiêm tại chùa này. Cũng tại nơi đây, ngài Hiền tuấn thành lập 6692

Chùa Hoa Nghiêm Hạ HOA NGHIÊM TỰ 6693

H2 172

trung tâm hoằng truyền kinh Hoa nghiêm. Năm 1592 chùa bị binh lửa thiêu hủy.

Năm 1605,

ngài Bích nham dư xây

dựng lại làm đạo tràng Thiền tông.

Trong chùa

có 2 ngôi tháp cao 5 tầng ở phía đông và phía tây. Trong đó, tháp Xá lợi cùng với tháp

Đa bảo của chùa Phật quốc ở Đường châu được gọi là Song bích Phật tháp(hai viên ngọc tháp Phật) của nước Tân la.

1. Hoa Nghiêm Tự.

Chùa ở thôn Cốc cấp, quận Ấp phỉ, huyện Kì phụ, thuộc tông Thiên thai Nhật bản, được

xây dựng vào đầu thời đại Bình an. Tương truyền, trong chùa thường có nhiên liệu từ dưới đất phun lên và được dùng

làm dầu đốt đèn. Bảng hiệu chùa này do Thiên hoàng Đề hồ ban cho, nên chùa trở thành một ngôi Sắc nguyện tự(chùa nhà vua

đến cầu nguyện). Về sau, chùa bị quân Tân điền phá hủy trong chiến tranh thời Nam Bắc triều. Trong chùa còn cất giữ rất nhiều cấp triệp(loại áo của du tăng mặc ở bên ngoài,

áo không có tay). HOA NGHIÊM VIÊN

Chùa viện ở núi Lộc môn, cách thành 6694

Tương dương tỉnh Hồ bắc về mạn đông nam 17km. Trong năm Kiến vũ (494-497) đời Nam Tề, ông Tập úc lập miếu thờ thần ở trong núi, hai bên cửa miếu có đặt 2 con nai bằng đá, do đó tục gọi là núi Lộc môn (núi của nai).

Viện Hoa nghiêm được xây dựng vào đời Đường. Về sau, thiền sư Xử chân đến đây hoằng truyền Thiền pháp Tào động, cho nên

nơi này trở thành tùng lâm của chúng tăng. Đến đời Minh, viện được xây cất rộng thêm

và đổi thành Thiền tự. HOA NGHIÊM XÃ

Xã đoàn Hoa nghiêm được thành lập ở

đời Đường.

Năm Trường khánh thứ 2 (822), ngài Nam tháo ở chùa Long hưng tại Hàng châu,

thỉnh ngài Đạo phong ở chùa Linh ẩn giảng kinh Hoa nghiêm. Khi nghe đến phẩm Hoa tạng thế giới thì trong tâm ngài Nam tháo sinh niềm hoan hỉ khó tả, do đó ngài phát nguyện khuyến khích 10 vạn người cho đến

1.000 vạn người cùng tụng kinh Hoa nghiêm. Từ đó về sau cứ mỗi năm tổ chức 4 lần tập hội và trai hội. Thi hào Bạch cư dị (772-847) cũng là Xã viên của Xã đoàn này. Vào năm Bảo lịch thứ 2 (826), theo yêu cầu của các xã viên, ông có viết một bài văn bia về Hoa Nghiêm Xã, được khắc vào bia đá.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.42]. HOA NỘI TAM CHƯỚNG

Ba chướng nạn trong hoa sen.

Cứ theo kinh Quán vô lượng thọ và Quán kinh sớ tán thiện nghĩa, thì người phạm những tội ngũ nghịch và phỉ báng chính pháp, tuy nhờ sức niệm Phật mà được

đức Phật A di đà tiếp nhận, vãng sinh Tịnh 6695

độ, hóa sinh trong hoa sen, nhưng hoa sen vẫn chưa nở, phải chịu 3 thứ chướng nạn trong nhiều kiếp, rồi mới được an hưởng niềm vui của Tịnh độ. Ba chướng là:

1. Không được thấy Phật và các Thánh chúng.
2. Không được nghe chính pháp. Đông Tháp, Tây Tháp

Chùa Hoa Nghiêm Hàn Quốc HOA NỘI TAM CHƯỚNG 6696

H2 173

1. Không được làm những việc cúng dường.

Nhưng theo kinh Vô lượng thọ, thì những người phạm các tội ngũ nghịch và

phỉ báng chính pháp đều không được vãng sinh Tịnh độ.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Vãng sinh]. (xt. Ngũ Nghịch, Phỉ Báng Chính Pháp).

HOA QUANG XUẤT PHẬT

Chư Phật hiện ra trong hào quang hoa sen.

Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng, thì hoa sen ở cõi Tịnh độ cực lạc phóng ra ánh sáng. Trong ánh sáng ấy có 36

trăm nghìn ức Phật thuyết pháp khắp các thế giới trong 10 phương để cứu độ chúng sinh. Sự kiện này được gọi là “Hoa quang xuất Phật”.

HOA TẠNG TỰ

Chùa ở núi Bảo phượng (cách Khai thành 1,7 km), thuộc quận Trường thoan, tỉnh Kinh kì, Hàn quốc.

Vào thời Trung túc vương nước Cao li, ngài Đề nạp bạc đà(Chỉ không Thiền hiền), người Tây vực, nhận lời thỉnh của vua vào Khai thành, được rước vào Nội viện và rất được trọng đãi. Sau, ngài dời đến núi Bảo phượng xây dựng chùa này cùng với nhà, tháp tạo thành một ngôi đại tùng lâm. Mỗi năm vào mùa hạ, chư tăng qui tụ về đây tu tập tọa thiền, nên vào thời ấy, chùa rất hưng

thịnh.

Vào năm cuối đời vua Nhân tổ nhà Lí, chùa được trùng tu, mất 6 năm mới hoàn 6697

thành. Sau bị hỏa hoạn thiêu hủy, đến đời vua Hiếu tông chùa mới được xây dựng lại. Hiện nay còn có các kiến trúc như: Điện Đại hùng, tháp đá 7 tầng, điện Minh phủ, nhà Tịch mặc, lầu Vạn tuế, điện Ứng chân, nhà Vân hà, gác Vị thất, cửa Bát cước và tháp Chỉ không.

[X. Hoa nghiêm tự cải sáng kí; Đông quốc dư địa thắng lãm Q.12; Triều tiên Phật giáo thông sử Q.hạ].

HOA THAI

Cũng gọi Hàm hoa, Thai sinh, Cung thai. Nằm trong bào thai hoa sen.

Những người phát nguyện sinh về nước

Cực lạc phương Tây, tuy nhờ căn lành được

vãng sinh Tịnh độ, nhưng vì tâm nghi ngờ tha lực của Phật A di đà, nên phải nằm trong

hoa sen 500 năm, không được thấy Phật nghe

pháp, giống như hài nhi nằm trong thai mẹ, không được thấy nghe các việc bên ngoài, nên gọi là Hoa thai.

HOA THỊ THÀNH

Phạm:Pàỉaliputra. Pàli:Pàỉali-putta.

Cũng gọi Ba tra li tử, Ba tra la, Ba tra lợi tử, Ba la lợi phất đa la, Ba tra lị bổ đát la,

Ba

la lợi phất, Ba lân, Ba liên phất.

Thủ đô nước Ma yết đà, Trung Ấn độ, nằm ở tả ngạn sông Hằng, nay là thành phố Patna.

Ba tra li tử nguyên là một loại cây được Điện Đại Hùng chùa Hoa Tạng Hàn Quốc HOA THỊ THÀNH

6698

H2 174

trồng nhiều ở nơi này, cho nên lấy tên cây để đặt tên thành. Trong thời cai trị nước Ma yết đà, vua A xà thế đã xây thành này để đề phòng sự xâm lăng của chủng tộc Bạt kì.

Cứ theo kinh Bát thành trong Trung a hàm quyển 16 chép, thì sau khi đức Phật nhập diệt, có nhiều vị Cao tăng đại đức từng

ở chùa Kê viên (Phạm:Kukkuỉàsàma) phía đông nam thành này.

Cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển

1. chép, thì sau khi lên ngôi được 17 năm, vua A dục triệu tập 1.000 vị trưởng lão về chùa A dục (Pàli:Asokàràma) ở phía tây thành này, thỉnh ngài Mục kiền liên tử đế tu (Pàli: Moggaliputta-tissa) làm

Thượng thủ, mở Đại hội kết tập kinh điển lần thứ 3, trong thời gian 9 tháng. Về sau, thành Hoa thị trở nên trung tâm chính trị và Phật giáo của Ấn độ. Vua A dục đã xây

dựng các ngôi tháp lớn và cột đá ở phía nam thành này.

Cứ theo Đại đường tây vực kí ghi chép, thì các luận sư Long thụ, Đề bà, Mã minh, v.v...…

cũng đã từng hàng phục ngoại đạo ở thành này. Đến thế kỉ VII, khi ngài Huyền trang sang Ấn độ thì thành này đã hoang tàn.

Theo truyền thuyết, ở phía bắc ngôi thành cổ này có tảng đá in dấu bàn chân Phật, có tòa ngồi của 4 đức Phật quá khứ và

thạch thất lớn; phía nam có núi đá nhỏ và 5 ngôi tháp; phía đông nam có đại tháp A ma lạc già; phía tây bắc có tháp Kiền trĩ và nền nhà cũ của Bà la môn Quỉ biện, v.v...…

nhưng

vào năm 750 Tây lịch, khi nước sông Hằng 6699

tràn bờ gây ngập lụt thì phần lớn các di tích

ở tòa thành cổ này đã bị cuốn trôi mất.

Thời gần đây, các học giả phương Tây

đã nghiên cứu về thành Hoa thị và kết quả của các cuộc nghiên cứu ấy đã được ghi lại trong các tư liệu như: Excavations at Pàỉaliputraand exact site ofAzoka’s classic Capital ofPàỉaliputracủa L. Waddell; Excavation of the sitc of Pàỉaliputracủa

P. C. Mukherji, v.v...…

[X. kinh Du hành trong Trường a hàm Q.2; kinh Xá lợi phất vấn; phẩm Phụng trì trong kinh Nhân vương hộ quốc Bát nhã Ba la mật đa Q.hạ; luận Đại trí độ Q.3; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.15; Đại đường tây vực kí Q.8; A. Cunningham: Ancient Geography of India; N. L. Dey: The

Geographical Dictionary of ancient and mediaeval India].

HOA THỦ KINH

Phạm: Kuzala-mùla-saôgraha. Cũng gọi Nhiếp chư thiện căn kinh,

Nhiếp chư phúc đức kinh, Nhiếp thiện căn kinh, Nhiếp phúc đức kinh.

Kinh, 10 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch, được thu vào Đại chính tạng tập 16.

Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật ở trong vườn trúc Ca lan đà gần thành Vương xá, giảng nói cho các Bồ tát từ 10 phương đến nghe về quá trình chứng đạo của Bồ tát Đại thừa, về quả báo khổ đau của

việc dèm chê người tu hành Đại thừa, về công đức tạo tượng và hộ trì Phật pháp…. Trong hội này, các Bồ tát đến tập họp,

tay cầm hoa dâng cúng Phật, vì thế nên đặt tên kinh là Hoa thủ.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ quyển 8; Khai nguyên thích giáo lục Q.4].

6700

HOA THỦ KINH

Di Tích Thành Hoa Thị 6701

H2 175

HOA TIỄN

Mũi tên hoa. Một trong những thứ cúng dường được dùng khi tu pháp Kính ái trong Mật giáo. Tức là trên đàn tu

pháp đặt một mũi tên tượng trưng cho việc bắn vào tâm nhàm chán ghét bỏ. Đây là pháp bí truyền từ xưa đến nay và có nhiều thuyết khác nhau.

Truyền thuyết phổ thông cho rằng mũi tên hoa được làm bằng cây tía tô, dài độ 40cm. Nhưng Chư nghi quĩ bẩm thừa lục quyển 1 thì nói rằng tên được làm bằng cuống hoa sen.

Cứ theo Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ, thì khi tu pháp Kính ái, hành giả quán tưởng, từ trong thân của Bản tôn tuôn ra những Hoa tiễn đầy khắp vô lượng thế giới, cúng dường hết thảy Phật, Thánh hiền,

đồng thời bắn vào tâm chán lìa của Thanh văn, Duyên giác và tâm ghen ghét, hờn giận

lẫn nhau của chúng sinh trong 6 đường. Hoa tiễn vốn chỉ cho Ma vương. Vì Ma vương, theo luận Đại trí độ quyển 5, hay

dùng năm món dục lạc cám dỗ người tu hành

nhằm phá hoại các hạnh lành, nên gọi Ma vương là Hoa tiễn. Về sau, Mật giáo dùng Hoa tiễn từ bi bắn vào tâm chán lìa, ghen ghét của chúng sinh để thành tựu pháp Kính

ái, có lẽ đã chuyển dụng từ nghĩa gốc(chỉ cho Ma vương) của Hoa tiễn.

[X. Ma ha chỉ quán Q.8 phần dưới]. HOA TÒA QUÁN

Cũng gọi Hoa tòa tưởng. 6702

Quán tưởng tòa sen trang nghiêm của

đức Phật A di đà, là pháp quán thứ 7 trong 16 pháp quán của kinh Quán vô lượng thọ.

Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 342 hạ), nói: “Trên đất bảy báu, quán tưởng hoa

sen, mỗi cánh sen có trăm mầu sắc báu.

Mỗi

cánh có tám vạn bốn nghìn đường gân, giống

như trời vẽ ra, mỗi gân có tám vạn bốn nghìn

tia sáng, đều thấy được rõ ràng, cánh hoa bé

nhỏ cũng rộng tới 250 do tuần. Thế mà mỗi hoa sen có tám vạn bốn nghìn cánh lớn thì rộng biết bao nhiêu; trong mỗi cánh sen có trăm ức hạt châu ma ni vương, mỗi hạt châu

ma ni vương phóng ra nghìn ánh sáng lấp lánh, ánh sáng ấy giống như tàn lọng do bảy

thứ báu hợp thành, che khắp mặt đất. Tòa sen này lấy Thích ca tì lăng già ma ni bảo làm đài, (. ) nơi nơi đều biến hóa ra các

tướng

lạ, hoặc làm đài kim cương, hoặc là lưới chân

châu, hoặc làm mây hoa ở khắp 10 phương,

tùy ý biến hiện mà thi tác Phật sự”. (xt. Thập Lục Quán).

HOA VIÊN

Cũng gọi Đệ nhị hoa viện, Đệ tam hoa

viện.

Viện hoa diệp. Trong phép vẽ Mạn đồ

la của Mật giáo, vẽ hình Mạn đồ la 8 cánh hoa sen 3 tầng, trong đó, Hoa viện tức là chỉ cho các viện ở tầng thứ 2 và tầng thứ 3 bao chung quanh những cánh hoa của Trung đài, gọi là Đệ nhị Hoa viện, Đệ tam Hoa viện.

Phẩm Kim cương cát tường đại thành tựu trong kinh Du già du kì (Đại 18, 263 thượng), nói: “Ở trong phải vẽ hoa sen 8 cánh 3 tầng, ở giữa vẽ thân ta, trên một cánh sen trước ta, vẽ Nhất thiết Phật đính luân, tay cầm 8 bức Kim cương bảo luân, 6703

kế đó, vòng theo bên phải, vẽ Thất diệu sứ giả. Ở Đệ nhị Hoa viện, ngay trước Luân vương, vẽ Kim cương tát đỏa, kế đến vẽ 8 vị Đại Bồ tát cầm cờ hiệu. Đến Đệ tam Hoa viện, xoay quanh bên phải vẽ 8 vị Đại Kim cương minh vương; 4 mặt ngoài của Hoa viện vẽ 8 vị sứ giả Đại cúng dường và Mũi Tên Hoa

HOA VIÊN 6704

H2 176

Tứ nhiếp, đều đội mũ Sư tử”. HÒA GIÀ LA NA

Phạm: Vyàkaraịa.

Gọi tắt: Hòa la na, Hòa già na, Hòa già la. Dịch ý: Thụ kí, Thụ quyết, Kí biệt.

Loại kinh nói về nhân quả sinh tử của

các đệ tử và những việc thụ kí thành Phật. Là trong 12 loại kinh.

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.1; Tứ phần luật sớ sức tông nghĩa kí Q.3 phần đầu]. (xt.

Thập Nhị Bộ Kinh, Thụ Kí). HÒA HỢP HƯƠNG

........

Cũng gọi Ngũ chủng hương.

Loại hương tổng hộp được điều chế từ các hương liệu, thường dùng để cúng dường

trong các pháp tu của Mật giáo.

Cứ theo kinh Tô tất địa quyển thượng

và kinh Cù hê đàn đá la quyển trung, thì dùng hương thoa và hương đốt trộn lẫn với nhau gọi là Hòa hợp hương. Trong hòa hợp hương không được bao hàm thân của hữu tình, vật nhớp nhúa hoặc vật không

có mùi thơm. HÒA HỢP TĂNG

........

Phạm: Saôgha.

Cũng gọi Hòa hợp chúng. Gọi tắt: Hòa tăng, Hòa chúng. Sự hòa hợp của tăng chúng.

Cứ theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 6 phần đầu, thì chúng tăng được chia làm 3 loại: Lí hòa hợp tăng, Sự hòa hợp tăng, Biện sự hòa hợp tăng, cả 3 hợp lại tạo thành Tăng đoàn.

6705

Ngoài ra, chúng tăng cũng còn gọi là “Hòa hợp hải”, ví dụ chúng tăng hòa hợp thành một, giống như nước biển chỉ có một vị mặn

và ví dụ số lượng của chúng tăng nhiều vô hạn, giống như sự sâu rộng của biển cả.

Người phá hòa hợp tăng bị tội rất nặng. Trong 20 kiền độ, có Kiền độ phá tăng, là một trong 5 tội nghịch. Phá tăng có 2 loại:

1. Phá Yết ma tăng: Làm cho tăng đoàn chia rẽ.
2. Phá Pháp luân tăng: Lập riêng tăng đoàn dị đạo.

Ngoài ra, tôn sùng công đức của hòa hợp tăng, gọi là Hòa hợp tôn.

[X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2; Phật tổ chính truyền Bồ tát giới tác pháp]. (xt. Nhị Thập Kiền Độ).

HÒA HỢP TÍNH

........

Phạm:Sàmagrì. Gọi tắt: Hòa hợp.

Tính hòa hợp của các nhân duyên khi sinh khởi các pháp hữu vi. Là một trong

trăm pháp và một trong 24 pháp Bất tương ứng hành theo thuyết của tông Duy thức. Trong 6 nguyên lí của học phái Thắng luận ở Ấn độ, nguyên lí thứ 6 là nguyên lí hòa hợp (Hòa hợp cú nghĩa). Học phái này

cho tính hòa hợp ấy là thực pháp, nhưng Phật giáo Đại thừa thì cho tính ấy chỉ là phần vị giả lập. Còn tông Câu xá của Tiểu thừa thì không lập riêng thuyết Hòa hợp tính.

[X. luận Hiển dương Thánh giáo Q.1; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.2; luận Du già sư địa Q.3].

HÒA HƯƠNG HOÀN

........ 6706

Hòa trộn các thứ bột hương làm thành một viên, thường dùng để ví dụ trong một pháp có vô lượng Phật pháp.

Cứ theo kinh Thủ lăng nghiêm quyển thượng chép, thì có lần đức Phật ở trong núi Kì xà quật, gần thành Vương xá, nói pháp cho bồ tát Kiên ý rằng: Các Bồ tát HÒA HƯƠNG HOÀN

6707

H2 177

trụ nơi Thủ lăng nghiêm tam muội, đời

đời tự được 6 Ba la mật, niệm niệm thường có 6 Ba la mật, thân đều là pháp, hạnh

đều là pháp. Nghĩa là Bồ tát huân tập thân tâm bằng tất cả pháp Ba la mật, ví như đem trăm nghìn thứ hương liệu tán ra thành bột, rồi trộn lẫn với nhau làm thành “Hòa hương hoàn”, nếu có người tìm trong đó để lấy ra một thứ mà không muốn nó dính các bột hương khác thì không thể được.

[X. Kim quang minh kinh huyền nghĩa Q.thượng].

HÒA HƯU KINH

Cũng gọi Thái tử hòa hưu kinh.

Kinh, 1 quyển, được dịch vào khoảng đời Tây Tấn, nhưng không rõ dịch giả, được

thu vào Đại chính tạng tập 12.

Nội dung kinh này tường thuật việc thái

tử Hòa hưu, con vua A xà thế, đến thưa hỏi đức Phật về 27 loại pháp như: Xinh đẹp, 32 tướng, 3 nghiệp trong sạch, sự hòa thuận trong gia đình, thần thông, nhớ biết các nghiệp kiếp trước, sửa sang nước Phật, ánh

sáng soi khắp 10 phương, v.v...…

Kinh này còn có các bản dịch khác như: Kinh Thái tử loát hộ, A xà thế vương tử hội

trong kinh Đại bảo tích quyển 37. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].

HÒA KĨ GIẢ

Đối lại với Công kĩ nhi.

Chỉ cho người hòa nhạc. Công kĩ nhi là người diễn xuất, tức là người theo nhịp điệu

của tiếng nhạc mà trình diễn. Trong nghệ 6708

thuật trình diễn, người hòa nhạc và người diễn xuất phải ăn khớp với nhau mới có thể hoàn thành vở kịch.

Trong Phật giáo, sự hòa hợp mật thiết giữa 2 loại người này được dùng để ví dụ tâm của người phàm phu, vì chấp trước ngoại

cảnh mà sinh ra điên đảo.

Phẩm Hiện chứng trong kinh Đại thừa nhập lăng già (Đại 16, 620 thượng), nói: “Người chấp trước văn tự.

Chẳng thấy “ngã” chân thực. Tâm như kẻ hát xướng.

Ý như người hòa nhạc. Năm thức làm bạn lữ, Vọng tưởng xem trình tấu”.

[X. kinh Lăng già (bản 4 quyển) Q.4; chương Lượng tọa chủ trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.8].

HÒA LUÂN TỈ KHƯU

Thầy dạy của đức Thế tôn ở đời quá khứ.

Cứ theo phẩm Chí thành Phật trong

kinh Bát chu tam muội (bản 3 quyển), thủa xưa có vị tỉ khưu Hòa luân theo Phật Chí thành thụ trì Bát chu tam muội. Lúc bấy giờ

đức Thế tôn là vị quốc vương dòng Sát đế lợi. Một đêm kia ngài nằm mộng được nghe

Tam muội này, sau khi tỉnh dậy. Ngài tìm đến chỗ tỉ khưu Hòa luân xin xuất gia làm sa môn; nhưng vì không đoạn trừ được việc

ma quấy nhiễu nên cuối cùng Ngài đã không thụ trì được Bát chu tam muội. Cho nên ngày nay đức Thế tôn lấy đó răn dạy các đệ tử nên tu Bát chu tam muội và cẩn thận giữ gìn.

HÒA NAM

.....

Phạm,Pàli:Vandana.

Cũng gọi Bàn na mị, Bàn đàm, Phiền 6709

đàm, Bạn đê, Bà nam, Bạn đề, Bạn đàm, Bạn đạn nam, Mạt nại nam.

Dịch ý: Ngã lễ, Qui lễ, Kính lễ, Cung kính, Độ ngã, Khể thủ. Lời thăm hỏi đối với bậc trưởng thượng.

Luật Thập tụng quyển 39 cho rằng Hòa HÒA NAM

6710

H2 178

nam là bày tỏ sự cung kính bằng lời nói. Luật Ma ha tăng kì quyển 27 (Đại 22, 446 trung), ghi: “Phật dạy: Từ nay về sau, Hòa nam có 3 thứ là thân, khẩu, tâm.

* Thân: Ở trước người hoặc ngồi, hoặc đứng, phải cúi đầu lễ chân.
* Khẩu: Nếu thấy người từ xa, phải chắp tay cúi đầu thưa hỏi.
* Tâm: Nếu người quay lưng đi rồi, vẫn chắp tay cung kính.

Nếu thấy bậc trưởng thượng đến mà không đứng dậy cung kính đón chào, thì phạm tội Việt tì ni”.

Theo kinh Pháp tập danh số (Dharmasaôgraha, XIV) bản tiếng Phạm, đây là pháp thứ 1 trong 7 phép lễ.

Ngoài ra, Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 và Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 4 phần đầu, đều cho rằng Hòa

nam là phiên âm sai; đúng ra phải là Bản đê, Bạn đàm, Bạn đề, v.v. Vì tiếng

Phạm:

Vandana (Hòa nam) là do ngữ căn “Vand” (có nghĩa tán thưởng, tôn sùng) thêm tiếp vĩ

ngữ “ana” vào sau mà thành.

[X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.15; Tứ phần luật hành sự sao Q.hạ phần 3; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.11].

HÒA NÊ HỢP THỦY

Cũng gọi Đà nê đới thủy(trộn bùn với nước).

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Vì thực hiện hạnh từ bi mà hòa hợp với chúng sinh trong trần tục để khuyến khích họ làm lành lánh ác, mong đạt mục đích cứu độ.

6711

Tắc 87 trong Bích nham lục nói rằng ở trong một hạt bụi thị hiện tất cả thân, tùy theo các loại căn cơ mà hòa nê hợp thủy. Ngoài ra còn có từ ngữ cùng nghĩa: “Hòa phu thiếu miến” (trộn trấu với bột gạo). [X. Chính pháp nhãn tạng Q.3 (Đại tuệ)]. HÒA QUANG ĐỒNG TRẦN

Hòa ánh sáng cùng với bụi. Nghĩa là hòa hợp với trần tục mà không tự lập dị. Từ ngữ

này có xuất xứ từ câu “Hòa kì quang, đồng kì trần” của Lão tử.

Trong Phật giáo, từ ngữ này được dùng để chỉ cho việc Phật, Bồ tát vì cứu độ chúng

sinh phải ẩn giấu ánh sáng trí tuệ, dùng thân

Ứng hóa tạm thời phương tiện sinh trong cõi trần dẫy đầy phiền não, kết duyên với chúng sinh để rồi lần lượt dắt dẫn họ vào Phật pháp.

Ma ha chỉ quán quyển 6 phần dưới gọi việc làm quyền xảo trên đây là Hòa quang đồng trần. Nhưng kinh Niết bàn quyển 6 (bản Bắc) thì gọi là Hòa quang bất đồng trần, nghĩa là Phật và Bồ tát vì đạt mục đích cứu độ mà hòa hợp với chúng sinh cõi trần, nhưng không bị những điều xấu ác làm ô nhiễm.

[X. Chú Duy ma cật kinh Q.1; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.6 phần 1].

HÒA SƠN

Cũng gọi Thu sơn.

Núi ở huyện Vĩnh tân, tỉnh Giang tây,

Trung quốc, vì núi này trồng nhiều lúa nên gọi là Hòa sơn(núi lúa).

Núi này có nhiều ngọn kì lạ, chồng

xếp lên nhau, ngọn cao nhất gọi là Xích diện phong (ngọn núi mặt đỏ), dưới Xích diện phong có chùa Hòa sơn, cũng gọi là 6712

chùa Cam lộ, vốn là một trong những đạo tràng nổi tiếng của Thiền tông từ xưa. Ngài Tuệ tông, ngài Vô ân (884-960), ngài Đức phổ (1025-1091), ngài Tuệ phương, v.v...…

đều đã lần lượt hoằng pháp ở đây; người đời mỗi khi nhắc đến Pháp hiệu của các ngài đều có 2 chữ Hòa sơn ở trước như: HÒA SƠN

6713

H2 179

Hòa sơn Tuệ tông thiền sư, Hòa sơn Vô ân thiền sư, v.v...…

[X. Đại minh nhất thống chí Q.56; Đại thanh nhất thống chí Q.249; Độc sử phương

dư kỉ yếu Q.87].

HÒA SƠN GIẢI ĐẢ CỔ

Cũng gọi Hòa sơn tứ đả cổ, Giải đả cổ, Hòa sơn đả cổ.

Tên công án trong Thiền tông. Hòa sơn biết đánh trống.

Thiền sư Hòa sơn Vô ân (884-960) ở cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, khi người học đến tham vấn, chỉ dùng câu “Biết đánh trống” để khai thị.

Tắc 44 trong Bích nham lục (Đại 48, 180 hạ) ghi: “Hòa sơn Vô ân dạy rằng: Học tập gọi là nghe, tuyệt học gọi là gần, qua được 2

đoạn này mới là thật qua. Có một vị tăng bước ra hỏi:

* Thế nào là thật qua?
* Biết đánh trống.
* Thế nào là chân đế?
* Biết đánh trống.
* Tức tâm tức Phật thì chẳng phải hỏi, nhưng phi tâm phi Phật là thế nào?
* Biết đánh trống.
* Khi người hướng thượng đến, tiếp như thế nào?
* Biết đánh trống”.

Có thuyết cho rằng “Biết đánh trống” là ý tiếng dội lại ở mặt sau, cũng tức là lý mầu

nhiệm sâu kín ở ngoài lời nói. Bởi vì đối với

người đã lãnh hội được cảnh giới giác ngộ của chư Phật thì ngôn ngữ trở thành vô nghĩa, chẳng liên quan gì đến trí tuệ hiểu 6714

biết. Nếu cảm nhận được điều đó thì ngay ở

câu đáp ấy liền trừ sạch tình chấp mà hoát nhiên khai ngộ.

[X. Tông môn thống yếu tục tập Q.17; Ngũ đăng hội nguyên Q.6; Niêm bình tam bách tắc Q.trung].

HÒA TÁN

.....

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Bài hát hòa âm tán thán Phật, Bồ tát hoặc Tổ sư.

Ở thời đại Bình an của Nhật bản, ngài Lương nguyên soạn Bản giác tán, ngài Thiên quán viết Cực lạc quốc xưng Di đà hòa tán, ngài Nguyên tín làm Cực lạc lục thời tán, v.v...…

Đến thời đại Liêm thương, có ngài Thân loan soạn Tam thiếp hòa tán, ngài Trí chân viết Biệt nguyện hòa tán, v.v. cho đến

thời

hiện đại, loại tác phẩm này vẫn tiếp tục xuất

hiện và đã chiếm một địa vị quan trọng trong

nền âm nhạc Phật giáo Nhật bản. HÒA THƯỢNG

.....

Phạm:Upàdhyàya. Pàli:Upajjhàya.

Cũng gọi Hòa xà, Hòa xã, Ốt xã, Cốt xã, Ô xã.

Dịch âm: Ô ba đà da, Ưu bà đà ha, Úc ba đệ da dạ.

Dịch ý: Thân giáo sư, Lực sinh, Cận tụng,

Y học, Đại chúng chi sư.

Chỉ cho bậc xuất gia có trí tuệ đức hạnh cao quí. Hòa thượng là vị thầy gương mẫu cho những người thụ giới, nên các tông Hoa

nghiêm, Thiên thai, Tịnh độ, v.v. đều

gọi

là “Giới hòa thượng”. Đến đời sau, từ này được các đệ tử dùng để tôn xưng thầy tổ 6715

của mình.

Nhưng danh từ Hòa thượng là chuyển âm sai từ tiếng Tây vực, như tiếngPwàjjhaw

của Cưu tư, v.v. Cũng có thuyết cho

rằng

người Ấn độ xưa gọi thầy của mình là Ô xã,

còn người nước Vu điền thì gọi thầy là Hòa

xã, Hòa xà (Khosha), tiếng Hòa thượng chính đã được chuyển âm sai từ đó. Còn ngài Cưu ma la thập dịch từ Hòa thượng là HÒA THƯỢNG

6716

H2 180

Lực sinh, nghĩa là đệ tử nương vào bậc thầy

mà phát sinh đạo lực.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 13, thì sa

di, sa di ni xuất gia thụ giới, phải cầu thỉnh 2 vị thầy: Một là Hòa thượng, hai là A xà lê;

Hòa thượng ví như cha, A xà lê ví như mẹ. Ở Tây tạng, Hòa thượng là ngôi vị cao nhất trong bốn ngôi vị, quyền hạn chỉ dưới Đạt lai lạt ma và Ban thiền lạt ma. Hòa thượng giữ chức Trụ trì các chùa lớn.

Trong các cấp bậc quan chức của Tăng đoàn Phật giáo Nhật bản, các danh xưng chức vị Đại hòa thượng, Hòa thượng, về sau,

các từ này được chuyển thành tiếng tôn xưng

các bậc Cao tăng.

[X. Luật tứ phần Q.33, 39; Căn bản

thuyết nhất thiết hữu bộ bách nhất yết ma Q.1; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3; Tống cao tăng truyện Q.3; Huyền ứng âm nghĩa Q.8; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4; Tuệ lâm âm nghĩa Q.13; môn Xưng hô trong

Thiền lâm tượng khí tiên]. HÓA

..

1. Hóa. Phạm:Sàdhya.

Chỉ dạy chúng sinh, khiến cho họ

chuyển hóa mà quay về chính đạo, tức phổ thông thường nói giáo hóa, khuyến hóa (khuyên người vào chính đạo), hóa đạo, hóa

ích(giáo hóa làm lợi ích), hóa độ(giáo hóa cứu độ), v.v...…

Người chỉ dạy người khác gọi là “Năng hóa”, người được chỉ dạy gọi là “Sở hóa”. Đức Phật chính là Hóa chủ. Ngài không 6717

dùng một phương thức giáo hóa nhất định nào mà tùy thuận theo căn cơ của chúng sinh để chỉ dạy, gọi là “Thích hóa vô phương”; còn tùy duyên mà giáo hóa một cách thích hợp thì gọi là “Tùy duyên hóa vật” (vật ở đây là chỉ cho chúng sinh).

Dùng

phương pháp tùy thuận giáo hóa chúng sinh

gọi là “Thuận hóa”, dùng phương pháp trái ngược giáo hóa chúng sinh gọi là “Nghịch hóa”.

[X. kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.3; luận Thành duy thức Q.10].

1. Hóa.

Biến đổi thành một hình tướng hoặc

trạng thái khác, chẳng hạn như Phật và Bồ tát vận dụng thần thông biến hóa thành nhiều hình tượng để tùy cơ giáo hóa chúng sinh.

1. Hóa.

Chỉ cho sự dời đổi biến diệt của con người, tức là chết hoặc mất.

HÓA CHỦ

.....

1. Hóa Chủ.

Cùng nghĩa với Năng hóa, Giáo chủ. Chỉ cho đức Phật Thích ca.

Bồ tát giới nghĩa sớ quyển thượng (Đại 40, 570 hạ), ghi: “Đấng Hóa chủ đệ nhất, bậc Đại thánh Thích tôn”.

1. Hóa Chủ.

Người chủ yếu của việc giáo hóa. Chỉ cho vị Trụ trì.

Bách trượng qui thằng tụng trong Thiền uyển thanh qui quyển 10 (Vạn tục 111, 465 hạ), nói: “Người có đủ đạo nhãn, có đức hạnh

đáng được tôn quí, gọi là Trưởng lão, giống

như ở Tây vực người ta tôn xưng Trưởng lão Tu bồ đề. Đã là Hóa chủ thì ở trong 6718

phương trượng”.

1. Hóa Chủ.

Gọi đủ: Nhai phường hóa chủ.

Chỉ cho các chức vụ trong Thiền lâm chuyên đi thuyết pháp, khuyến hóa tín đồ, tùy theo khả năng, cúng dường giúp đỡ chùa

viện. Các chức vụ này gồm có: Chúc nhai phường, Mễ mạch nhai phường, Thái nhai phường, Tương nhai phường, v.v...…

Những

phẩm vật khuyến hóa được gọi là Hóa mễ, Hóa mạch, Hóa tương, v.v...…

HÓA CHỦ 6719

H2 181

[X. Thiền uyển thanh qui Q.4, Q.5; môn Chức vị trong thiền lâm tượng khí tiên]. HÓA CUNG ĐIÊN

........

Vật cầm ở tay trái trong 40 tay của bồtát Thiên thủ Quan âm. Tay này được gọi là Hóa

cung điện thủ, Cung điện, Bảo điện thủ. Thiên thủ thiên nhãn

Quan thế âm bồ tát đại bi tâm đà la ni (Đại 20, 119 trung), nói: “Nếu là người đời đời kiếp

kiếp thường ở trong cung điện Phật, không thụ thân trong bào thai, thì chính đang ở nơi Hóa cung điện thủ này”.

[X. kinh Thiên quang nhãn Quán tự tại bồ tát bí mật pháp; Đồ tượng sao Q.6]. HÓA DUYÊN

.....

1. Hóa Duyên.

Nhân duyên giáo hóa. Vì chúng sinh có nhân duyên nhận lãnh giáo pháp, nên đức Phật và các Bồ tát mới thị hiện ra đời để thuyết pháp. Khi nhân duyên hết thì Phật và Bồ tát liền nhập diệt.

[X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1].

1. Hóa Duyên.

Cơ duyên giáo hóa làm lợi ích. Nghĩa là căn cơ của chúng sinh có khả năng tiếp nhận

sự giáo hóa của Phật và Bồ tát mà được lợi ích, thì căn cơ ấy trở thành nhân duyên thuyết pháp cho nên được gọi là Hóa duyên.

1. Hóa Duyên.

Mộ hóa, khuyến hóa.

Tên gọi khác của Nhai phường hóa chủ 6720

do Phật giáo Nhật bản sử dụng. HÓA ĐÀN

.....

Cũng gọi Niết bàn đài.

Là cái nền cao để di hài lúc hỏa táng. [X. Sắc tu Bách tượng thanh qui Q.3; Thiền lâm tượng khí tiên Q.1].

HÓA ĐỊA BỘ

........

Phạm: Mahìzàsaka. Pàli: Mahiôsàsaka. Dịch âm: Di sa tắc bộ.

Cũng gọi Chính địa bộ, Giáo địa bộ, Đại bất khả khí bộ. Là một trong 20 bộ phái Tiểu thừa.

Tương truyền, bộ này từ Thuyết nhất thiết hữu bộ thuộc Thượng tọa bộ hệ tách ra vào khoảng 300 năm sau đức Phật diệt độ.

Về tên gọi của bộ này, Dị bộ tông luân

luận thuật kí (Vạn tục 83, 320 thượng), nói:

“ Tông chủ của bộ này vốn là một vị quốc vương, cai trị đất nước, cảm hóa nhân dân nên gọi là Hóa địa. Sau, vị quốc vương này bỏ ngôi xuất gia, hoằng dương Phật pháp, cho nên từ đó bộ phái do ngài sáng lập được

gọi là Hóa địa bộ”. Còn theo ngài Chân đế thì chủ của Chính địa bộ vốn là một vị Vương sư, khuông chính bờ cõi, rồi bỏ ngôi

để chuyên việc hoằng pháp, vì thế gọi là Chính địa.

Theo Dị bộ tông luân luận, thì giáo nghĩa của Hóa địa bộ được chia làm “Bản tông đồng nghĩa” và “Mạt tông dị nghĩa” để giải thích. Trong đó,Bản tông đồng nghĩa rất giống với giáo nghĩa của Đại chúng bộ, cho

rằng không có quá khứ và vị lai, nhưng có hiện tại và pháp vô vi. Đồng thời lập ra 9 6721

pháp vô vi: Trạch diệt, Phi trạch diệt, Hư không, Bất động, Thiện pháp chân như,

Bất

thiện pháp chân, Vô kí pháp chân như, Đạo chi chân như và Duyên khởi chân như. Về Kiến đạo, chủ trương nhất thời hiện quán lí Tứ thánh đế và khẳng định không có thân “Trung hữu”, đồng thời cho 5 thức có sức tạp nhiễm. Đối với 4 quả sa môn, bộ này chủ trương quả Dự lưu có thoái chuyển, chỉ

Tay Cung Điện Hoá HÓA ĐỊA BỘ

6722

H2 182

có quả A la hán là không thoái chuyển. Còn

Mạt tông dị nghĩa thì gần giống với thuyết của Tát bà đa bộ chủ trương có quá khứ, vị lai và cũng có thân Trung hữu.

Theo 2 ngài Tứ ân và Hiền thủ thì Bản tông đồng nghĩa thuộc về tông “Pháp vô khứ

lai”, còn Mạt tông dị nghĩa thì thuộc về tông

“Pháp hữu ngã vô”.

Ngoài ra, luật do Hóa địa bộ truyền trì là Di sa tắc bộ hòa hê ngũ phần luật 30 quyển.

[X. kinh Văn thù sư lợi vấn Q.hạ; kinh Phật bản hạnh tập Q.2; Bộ chấp dị luận; Xuất tam tạng kí tập Q.3; Huyền ứng âm nghĩa Q.24].

HÓA ĐỘ

.....

Phạm: Nirmàịakwetra.

Cũng gọi Biến hóa độ, Ứng hóa độ, Phương tiện hóa độ.

Cõi nước do đức Phật vì hàng Bồ tát địa tiền, Nhị thừa và phàm phu mà phương tiện

thị hiện ra. Là một trong 3 cõi hoặc 4 cõi, đối lại với “Chân thực báo độ”.

Cõi này tùy theo căn cơ của chúng sinh mà có tịnh(trong sạch), uế(nhơ nhớp)khác nhau. Quốc độ do tâm thanh tịnh chiêu cảm,

gọi là Tịnh độ, như Tịnh độ của đức Di lặc; quốc độ do tâm ô nhiễm chiêu cảm, gọi là Uế độ, như thế giới Sa bà do đức Phật Thích

ca thị hiện. Tịnh độ và Uế độ này đều là Hóa độ biến hiện ra trong thời gian dài, khác

với Hóa độ nhất thời tạm biến hiện được nói đến trong kinh Duy ma. Còn Tịnh độ do đức Phật A di đà hóa hiện thì có nhiều 6723

loại như: Nghi thành, Thai cung, Giải mạn giới, Biên địa, v.v. nói trong kinh Quán

vô

lượng thọ.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.1 (bản Bắc); luận Thành duy thức Q.10; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7 phần cuối;

Hiển

tịnh độ giáo hành chứng văn loại Q.6]. HÓA ĐỘ TỰ

Chùa ở phường Nghĩa ninh, đường Chu

tước tại Trường an (Tây an, tỉnh Thiểm tây).

Nguyên là ngôi nhà của quan Thượng thư tả bộc xạ Tề quốc công Cao quýnh đời Tùy.

Năm Khai hoàng thứ 3 (583). Cao quýnh hóa nhà làm chùa, đặt tên là Chân tịch tự. Lúc bấy giờ, thiền sư Tín hành, Tổ khai sáng

Tam giai giáo, từ Sơn đông đến, ông Cao quýnh nghe tin, liền cất một viện trong khuôn viên chùa rồi thỉnh ngài đến ở.

Trong

thời gian cư trú tại đây, ngài Tín hành đã soạn bộ Tam giai tập lục hơn 40 quyển.

Sau

khi ngài tịch, các đệ tử là Tăng ung, Tuệ như, Tuệ liễu, v.v. đều trụ ở chùa này.

Về sau, trong năm Vũ đức đời Đường, ngài Tín nghĩa lập viện Vô tận tạng ở trong chùa để làm trung tâm của Tam giai giáo. Năm Vũ đức thứ 2 (619), chùa được đổi tên

là Hóa độ tự. Năm Hội xương thứ 5 (845), lúc Vũ tông phá hủy Phật Pháp, chùa bị hoang phế một thời gian, nhưng năm sau được khôi phục và đổi tên là chùa Sùng phúc.

Ngoài ra, theo Cao tăng truyện, các ngài Đàm toại, Đàm lương đời Tùy, Chuyển minh, Trí thăng, Duy khác, Mãn ý, v.v...…

đời

Đường đều đã từng ở chùa này.

[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.12; Tống cao tăng truyện Q.5 Q.6, Q.14; Lưỡng kinh tân kí; Tam giai giáo chi nghiên cứu].

HÓA GIÁO 6724

Nam sơn Luật tông chia toàn bộ giáo pháp của đức Phật làm Hóa giáo và Chế giáo.

Hóa giáo thích ứng với trình độ và năng lực

của chúng sinh, lấy định và tuệ làm căn bản,

tức là các kinh Đại thừa, Tiểu thừa. Còn Chế giáo là ngăn ngừa những việc làm sai

trái, tức là tạng Giới luật.

Hóa giáo lấy lí làm nền tảng, trong tâm HÓA GIÁO

6725

H2 183

theo lí đó mà tu hành, thích ứng cho cả hàng

xuất gia và tại gia, Tiểu thừa và Đại thừa. Còn Chế giáo thì lấy giới luật làm gốc, ngăn

cấm thân khẩu tạo tác các việc xấu ác. Nếu hàng tại gia vi phạm sẽ phải chịu nghiệp đạo quả báo; nếu hàng xuất gia trái phạm thì ngoài việc chịu nghiệp đạo quả báo ra, còn phải tội vi phạm giới luật Phật chế.

Ngoài ra, ngài Đạo tuyên chia Hóa giáo làm 3: Tính không giáo(Tiểu thừa), Tướng không giáo(Bát nhã Đại thừa) và Duy thức Viên giáo(Duy thức Đại thừa), đồng thời lập

1. pháp quán: Tính không quán, Tướng không quán và Duy thức quán. Rồi lại căn cứ vào thể của Chế giáo mà lập ra 3 tông: Thực pháp tông(Hữu bộ), Giả danh tông (luận Thành thực) và Viên giáo tông(Duy thức Viên giáo). Vì thế nên có danh xưng Tam giáo tam tông, Tam quán tam tông.

Đối với luật, ngài Đạo tuyên lập Chế giáo và Thính giáo. Phàm những việc mà đức Phật cấm, gọi là Chế giáo; còn vì nhân duyên

đặc biệt được đức Phật cho phép, thì gọi là Thính giáo.

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết

hành sự sao Q.thượng phần 1; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 1, 2].

HÓA HÀNH

Cũng gọi Hóa chế.

Từ gọi chung Hóa giáo và Hành giáo. Giáo pháp thích ứng với căn tính và năng lực của chúng sinh mà giáo hóa, khiến cho họ biết rõ đạo lí nhân quả và sự khác nhau giữa tà và chính, gọi là Hóa giáo, là pháp định tuệ thực tiễn, chung cho cả hàng xuất 6726

gia, tại gia, tức là giáo pháp được nói trong

các kinh Tiểu thừa và Đại thừa. Còn các giới hạnh mà các đệ tử Phật phải tuân thủ thì gọi là Hành giáo, hoặc gọi là Chế giáo, là giáo pháp ngăn cấm những đều sai trái, tức chỉ cho tạng Luật.

Đại thừa nghĩa chương quyển 1 (Đại 44, 469 thượng), nói “Hóa giáo là Kinh, Hành giáo là Luật. Hóa giáo nói chung về lí sự, nhân quả, thị phi; Hành giáo nêu tỏ uy nghi của hành vi, cử chỉ”.

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết

hành sự sao Q.thượng phần 1; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 1 đoạn 2; Nam sơn tứ phần hàm chú giới bản sớ

Q.1 phần trên]. HÓA HIÊN

.....

Hóa hiện những hình tướng khác nhau. Vì cứu độ chúng sinh, Phật và Bồ tát biến hóa thành nhiều hình tướng, thị hiện trong thế gian.

(xt. Quyền Hóa). HÓA LẠC THIÊN

Phạm: Nirmàịarati-deva.

Dịch âm: Ni ma la thiên, Duy na la nê thiên.

Cũng gọi Hóa tự tại thiên, Hóa tự lạc thiên, Bất kiêu lạc thiên, Lạc vô mạn thiên, Vô cống cao thiên, Lạc biến hóa thiên.

Tầng trời thứ 5 trong 6 tầng trời cõi Dục, tức là tầng trời ở dưới cõi trời Tha hóa

tự tại và ở trên cõi trời Đâu suất. Vì người cõi trời này tự biến hóa ra 5 trần cảnh để vui chơi, cho nên gọi là Hóa tự lạc. Một ngày một đêm ở cõi trời này bằng 800 năm ở cõi người, chư Thiên ở cõi này sống lâu

8.000 tuổi, thân cao 8 do tuần, thường phát 6727

ra ánh sáng.

Nam nữ nhìn nhau hoặc cười với nhau liền thụ thai. Đứa con sinh ra từ đầu gối của

người nam hoặc người nữ; trẻ sơ sinh đã to bằng đứa bé 12 tuổi ở cõi người. Cõi trời này

cùng với các cõi Dạ ma, Đâu suất, Tha hóa tự

tại đều có 3 việc thù thắng hơn cõi Diêm phù

đề là: sống lâu, xinh đẹp và vui thú. HÓA LẠC THIÊN

6728

H2 184

[X. kinh Trường a hàm Q.20; kinh Khởi thế Q.7; luận Đại trí độ Q.9; luận Câu xá Q.11].

HÓA NGHI

Phương pháp và hình thức giáo hóa chúng sinh của đức Phật.

Nội dung kinh điển để giáo hóa chúng sinh gọi là Hóa pháp. Hóa pháp như vị thuốc,

Hóa nghi như phương thuốc, cả hai phải hỗ trợ cho nhau mới có hiệu quả.

Ngài Trí khải lập 4 giáo: Đốn, Tiệm, Bí mật và Bất định là 4 giáo Hóa nghi; còn 4 giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viên là 4 giáo Hóa

Pháp.

[X. Thiên thai bát giáo đại ý]. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo).

HÓA NGHI TAM BẢO

Cũng gọi Hóa tướng tam bảo, Biệt tướng Tam bảo.

Đại thừa chủ trương: Ba thân Phật là Phật bảo; pháp Lục độ là Pháp bảo; Thập thánh là Tăng bảo.

Tiểu thừa chủ trương: Thân Phật 1

trượng 6 là Phật bảo; pháp Tứ đế, Thập nhị nhân duyên là Pháp bảo; Thanh văn,

Duyên

giác là Tăng bảo. Vì Hóa tướng Tam bảo này là vô thường, hình tướng sai biệt, cho nên gọi là Biệt tướng Tam bảo.

[X. Thích môn qui kính nghi Q.thượng;

Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 1 đoạn 1; Chính pháp nhãn tạng qui

y Tam bảo]. (xt. Tứ Chủng Tam Bảo). HÓA NGHI TỨ GIÁO

Bốn giáo pháp do tông Thiên thai dựa theo phương thức giáo hóa chúng sinh của

6729

đức Phật mà lập ra. Đó là: Đốn giáo, Tiệm giáo, Bí mật giáo và Bất định giáo.

Tứ giáo nghĩa quyển 1 và Bát giáo đại ý giải thích như sau:

1. Đốn: Chỉ cho giáo nghĩa kinh Hoa nghiêm. Tu hành theo giáo nghĩa này không

phải trải qua thứ bậc mà tiến thẳng đến quả vị Phật, nên gọi là Đốn giáo.

1. Tiệm: Chỉ cho giáo nghĩa trong các kinh A hàm, Bát nhã, Phương đẳng, v.v...…

tu tập theo giáo nghĩa này phải trải qua thứ lớp, dần dần mới đạt đến quả vị Phật, nên gọi là Tiệm giáo.

1. Bí mật: Chỉ giáo pháp đức Phật nói cho cùng một thính chúng nhưng tùy theo căn cơ mà mỗi người lãnh hội khác nhau, không ai biết ai, nên gọi là Bí mật giáo.
2. Bất định: Chỉ cho giáo pháp đức Phật nói cho cùng một thính chúng, họ đều biết nhau, nhưng mỗi người hiểu một cách khác,

không ai giống ai, nên gọi là Bất định giáo. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10

phần dưới; Pháp hoa kinh văn cú Q.6 phần dưới; Duy ma kinh huyền sớ Q.6; Thiên thai

tứ giáo nghi bị thích Q.thượng]. HÓA NHÂN

.....

Phạm: Nirmitaka.

Chỉ cho những người do sức thần thông biến hóa mà hiển hiện ra.

Vì cứu độ các loài chúng sinh mà Phật, Bồ tát và La hán thường tùy theo căn cơ biến hóa ra hình người có các tướng trạng, thân phận và mầu da khác nhau.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.73; luận Đại trí độ Q.2; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 3].

HÓA PHÁP 6730

.....

Đối lại với Hóa nghi.

Nội dung giáo pháp trong các kinh do

đức Phật nói. Hóaphápví như vị thuốc, Hóa nghi ví như phương thuốc.

HÓA PHÁP 6731

H2 185

[X. Thiên thai bát giáo đại ý; Chỉ quán nghĩa lệ Q.thượng; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng]. (xt. Hóa Nghi).

HÓA PHÁP TỨ GIÁO

Thuyết phán giáo của tông Thiên thai. Tông Thiên thai dựa theo phương thức giáo hóa chúng sinh của đức Phật mà chia nội dung giáo pháp làm 4 loại:

1. Tạng giáo: Gọi đủ: Tam tạng (kinh, luật, luận) giáo, chỉ cho Tiểu thừa giáo.

Tức

là đức Phật nói riêng Tứ đế sinh diệt cho hàng Tam thừa, phân tích Không quán cùng

đoạn Kiến, Tư hoặc, khiến họ vào Niết bàn vô dư.

1. Thông giáo: Chỉ cho giáo pháp Bát

nhã, nghĩa dung thông cả Tiểu thừa và Đại thừa, bao hàm đạo lí vừa sâu xa kín nhiệm vừa rõ ràng dễ hiểu, tức là đức Phật nói Tứ đế vô sinh cho hàng Tam thừa, khiến họ cùng vào Niết bàn vô dư.

1. Biệt giáo: Chỉ cho giáo pháp trong các kinh Phương đẳng (kinh Đại thừa).

Tức

là đức Phật nói Tứ đế vô lượng riêng cho hàng Đại bồ tát, không chung cho hàng Nhị

thừa, dùng Tam quán theo thứ tự phá Tam hoặc, khiến họ chứng lí “Đãn trung”.

1. Viên giáo: Chỉ cho giáo nghĩa kinh Hoa nghiêm, tức là đức Phật nói Tứ đế vô tác cho hàng Bồ tát, dùng Tam quán viên dung cùng đoạn Tam hoặc, khiến chứng lí “Bất đãn trung”.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.1, Q.10; Tứ giáo nghĩa Q.1, Q.6; Thiên thai bát giáo đại ý; Thiên thai tứ giáo nghi]. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo, Hóa Pháp).

6732

HÓA PHẬT

Phạm: Nirmàịa-buddha.

1. Hóa Phật.

Cũng gọi Ứng hóa Phật, Biến hóa Phật. Thân biến hóa của chư Phật, tức là vì mục đích cứu độ chúng sinh mà chư Phật biến hóa hiện ra nhiều hình tướng khác nhau.

[X. kinh Lăng già a bạt đa la bảo Q.1;

Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.7 phần đầu].

1. Hóa Phật.

Vì đáp ứng cơ duyên cứu độ chúng sinh mà Phật bỗng nhiên hóa hiện.

Kinh Quán vô lượng thọ

(Đại 12, 343 trung), nói: “Trong vầng hào quang có trăm vạn ức na do tha Hóa Phật, mỗi mỗi Hóa Phật có vô số Hóa Bồ tát làm thị giả”.

Ngoài ra, trong 40 tay của bồ tát Thiên

thủ Quan âm có một vị Hóa Phật trong một bàn tay bên trái, cho nên tay ấy được gọi là Hóa Phật thủ.

[X. Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát đại bi tâm đà la ni; Đại thừa nghĩa

chương Q.19]. (xt. Hóa Ứng Thân Tứ Cú). HÓA SẮC

Chư Phật và Bồ tát vì phương tiện giáo hóa các loài chúng sinh mà dùng sức thần thông biến hóa ra các thứ hình thể, gọi là Hóa sắc.

HÓA SINH

Phạm: Upapàduka. Pàli:Upapàtika.

Chỉ cho các loài không do cha mẹ sinh mà do nghiệp lực sinh, như chúng sinh trong

địa ngục, người các cõi trời, thân trung ấm, 6733

người kiếp sơ, rồng và chim Kim xí, v.v...…

còn loài quỉ thì vừa là thai sinh vừa là hóa sinh. Như vậy, trong 5 đường(người, trời, địa ngục, quỉ đói, súc sinh) loài hóa sinh là nhiều nhất.

Tay Phật Hóa HÓA SINH

6734

H2 186

Các loài hóa sinh tuy có đủ thân căn, nhưng khi chết không để lại xác, vì là loài chợt còn chợt mất, cho nên trong tứ sinh loài này là hơn hết.

Cứ theo luận Câu xá quyển 9, thì loài hóa sinh tùy theo họ ưa thích nơi nào liền thụ sinh nơi đó. Còn theo các kinh thì những

người sinh về Tịnh độ cũng là Hóa sinh. [X. phẩm Mộng trung hành trong kinh Phóng quang bát nhã Q.13; kinh Vô lượng thọ Q.hạ (bản dịch của ngài Khang tăng khải); luận Câu xá Q.8; luận Vãng sinh]. (xt. Tứ Sinh).

HÓA SỚ

.....

1. Hóa sớ.

Tờ sớ ghi rõ mục đích đi hóa duyên. Khi đi khuyến hóa, vị tăng có nhiệm vụ này phải

mang theo hóa sớ.

[Thiền uyển thanh qui Q.5]

1. Hóa sớ.

Chỉ cho các loại văn sớ, tiền giấy, ngựa giấy, v.v. đem đốt(hỏa hóa) để tế cáo

thần linh.

HÓA THA

.....

Giáo hóa người khác, đối lại với Tự hành (tu hành cho mình).

Phật và Bồ tát giáo hóa chúng sinh, khiến họ xa lánh điều ác, hướng về việc thiện. (xt. Tự Hành).

HÓA THA THỌ

Đối lại với Tự chứng thọ.

Thọ mệnh vô lượng của đức Phật Vô lượng thọ ở thế giới Cực lạc phương Tây, vì

6735

Ngài sống lâu nên có thể hóa độ chúng sinh

cũng nhiều vô hạn lượng. Cho nên gọi là Hóa tha thọ.

(xt. Tự Chứng Thọ). HÓA THÀNH DỤ

Hóa thành, Phạm: Fddhi-nagara.

Ví dụ về thành ấp do biến hóa mà có, là một trong 7 thí dụ của kinh Pháp hoa.

Theo phẩm Hóa thành dụ trong kinh

Pháp hoa quyển 3, có một đoàn người phải vượt qua một chặng đường dài 500 do tuần,

đầy gian nan nguy hiểm, để đến được nơi có nhiều châu báu, nhưng vì quá mỏi mệt cực nhọc nên muốn quay về. Vì muốn làm cho mọi người phấn chấn tinh thần, nên người dẫn đường mới dùng sức phương tiện,

cách nơi đến khoảng 300 do tuần, hóa hiện ra một tòa thành ấp để mọi người được nghỉ ngơi, cuối cùng có thể tiến tới chỗ có châu báu.

Phẩm kinh này mượn “Hóa thành” để ví dụ Niết bàn mà hàng Nhị thừa đã đạt được chưa phải là chỗ rốt ráo, mà chỉ là

phương tiện của đức Phật tạm lập ra, mục đích muốn cho mọi người đạt được đến quả

Phật cao tột của Đại thừa.

Về chặng đường 500 do tuần có nhiều thuyết khác nhau. Các nhà giải thích xưa nay cho rằng 500 do tuần dụ chỉ cho lộ trình đi đến quả Phật phải trải qua. Còn về mỗi chặng, thì trong Pháp hoa văn cú quyển 7 phần dưới có nêu rõ chủ trương

của các nhà cho rằng quả báo trong 3 cõi là chỗ 300 do tuần, quốc độ Hữu dư là chỗ 400 do tuần, còn quốc độ Thực báo là chỗ 500 do tuần.

Nếu đứng về phương diện phiền não mà nói, thì kiến hoặc là 100, Ngũ hạ phần 200, 6736

Ngũ thượng phần là 300, Trần sa là 400 và vô minh là 500.

Nếu đứng về phương diện quán trí mà nói, thì vào “Không quán” là đã có thể vượt

qua 300 do tuần, vào “Giả quán” là vượt qua 400 do tuần và vào “Trung quán” là vượt qua 500 do tuần.

HÓA THÀNH DỤ 6737

H2 187

[X. Pháp hoa huyền luận Q.8; Pháp hoa kinh huyền tán Q.8; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 phần dưới]. (xt. Pháp Hoa Thất Dụ, Thí Dụ).

HÓA THÀNH TỰ

........

Chùa ở núi Cửu hoa, phía tây nam huyện Thanh dương, tỉnh An huy, Trung quốc, do ngài Bôi độ sáng lập vào năm Long an thứ 5

(401) đời Đông Tấn.

Về sau, ngài Kim địa tạng, người nước Tân la đến chùa này tu Thiền, sống khổ hạnh, bốn chúng cảm mến đức độ của ngài nên xây dựng Thiền thất cúng dường.

Người đương thời thường cho ngài là Ứng hóa thân của bồ tát Địa tạng, nên gần xa rất tôn sùng. Đầu năm Kiến trung (780- 783), triều đình ban cho chùa tấm biển “Hóa thành”.

Vào cuối đời Minh, đại sư Ngẫu ích từng trụ ở chùa này.Khoảng năm Hàm phong chùa bị quân Thái bình Thiên quốc phá hủy, đến năm Quang tự 15 (1889) mới được

trùng tu. Hiện nay chùa vẫn còn,

ở phía tây chùa là núi Thần quang, trên đỉnh có tháp Kim địa tạng, trong đó thờ nhục thân của ngài, nên từ xưa tháp được 6738

gọi là Điện nhục thân. Năm 1911,

chùa được sửa sang lại.

[X. Tống cao tăng truyện Q.20; Cửu hoa

sơn chí; điều Trì châu phủ sơn xuyên trong Đại Thanh nhất thống chí Q.82].

HÓA THÂN

.....

Phạm:Nirmàịa-kàya.

Đức Phật vì lợi ích cứu độ chúng sinh mà hiện ra các loại thân.

1. Hóa Thân.

Sinh thân của đức Phật đầy đủ 32 tướng, cùng với Pháp thân hoặc Chân thân gọi chung là Nhị thân. Giống như “Ứng thân” trong 3 thân Pháp, Báo, Ứng.

[X. kinh Pháp thân; luận Đại trí độ Q.30].

1. Hóa Thân.

Các thứ thân hình rồng, quỉ, v.v. do

đức Phật vì cứu độ chúng sinh trong 5 đường

mà hóa hiện ra, cùng với Ứng thân và Pháp thân gọi chung là Tam thân. Trong đây,

Ứng

thân chỉ cho thân hiện hình tướng Phật. [X. phẩm Tam thân phân biệt trong kinh Hợp bộ kim quang minh Q.1; luận Đại thừa

khởi tín (bản dịch mới) Q.thượng; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ phần đầu].

1. Hóa Thân.

Chỉ cho phân thân Hóa Phật nương nơi Ứng thân (thân sinh trong cung vua và thành

đạo dưới gốc cây Bồ đề) mà hóa hiện, cùng với Ứng thân và Chân thân gọi chung là Tam thân.

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.19]

1. Hóa Thân.

Gọi đủ: Biến hóa thân.

Thân Phật hóa hiện 8 tướng thành đạo 6739

để độ cho hàng Bồ tát địa tiền, Nhị thừa và phàm phu, cùng với Tự tính thân, Thụ dụng

thân gọi chung là Tam thân.

[X. Phật địa kinh luận Q.7]. (xt. Tứ Thân).

HÓA TÍCH

Chỉ cho giáo tích, tức là di tích đức Phật giáo hóa chúng sinh.

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành Điện Nhục Thân Bồ Tát Địa Tạng

Ở Chùa Hóa Thành HÓA TÍCH

6740

H2 188

sự sao Q.trung phần 1; Tứ phần luật hành sự

sao tư trì kí Q.trung phần 1 đoạn 2]. HÓA TIỀN

.....

Các nhà thuộc tông Tịnh độ căn cứ vào Quán vô lượng thọ kinh sớ tự phần nghĩa của ngài Thiện đạo mà chủ trương rằng các giáo pháp do đức Phật nói trước kinh Quán vô lượng thọ là “Hóa tiền”(giáo hóa trước). HÓA ỨNG THÂN TỨ CÚ

..............

Đức Phật vì cứu độ chúng sinh mà biến hiện ra các thân dưới nhiều hình tướng, như

khi biến hiện làm hình tướng Phật, thì gọi là Ứng thân; khi biến hiện làm các hình tướng khác, thì gọi là Hóa thân.

Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao nêu ra 4 loại Hóa ứng thân, do đó, có Hóa ứng thân tứ cú là:

1. Hóa thân phi ứng (Hóa thân chẳng

phải Ứng thân): Đức Phật vì cứu độ chúng sinh nên tùy theo các loài mà biến hiện làm thân hình rồng, quỉ, v.v. không là thân

Phật,

cho nên gọi là Hóa thân phi ứng.

1. Ứng thân phi hóa (Ứng thân chẳng phải Hóa thân): Chỉ cho thân Phật vì các Bồ

tát địa tiền như: Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, v.v. mà ứng hiện, chứ

không

phải Phật vì các trời, người, quỉ, súc sinh và

địa ngục mà hóa hiện, cho nên gọi là Ứng thân phi hóa.

1. Diệc ứng diệc hóa(vừa là Ứng thân vừa là Hóa thân): Chỉ cho thân Phật vì hàng

Thanh văn mà thị hiện tướng hảo trang nghiêm, gọi là Ứng; Phật từ không biến ra 6741

có, gọi là hóa, cho nên gọi là Diệc ứng diệc hóa.

1. Phi ứng phi hóa(chẳng phải Ứng thân chẳng phải Hóa thân): Chỉ cho Pháp thân và

Báo thân trong 3 thân (Pháp, Báo, Ứng) của

Phật. Pháp thân là lí thể trung đạo, Báo thân

là nhờ công đức tu hành mà được phúc báo hiển hiện thực trí của Phật. Hai thân này không thuộc về Ứng cũng chẳng thuộc về Hóa, cho nên gọi là Phi ứng phi hóa.

HỌA

Từ cảm thán, biểu thị sự ngạc nhiên, kinh ngạc.

Trong Thiền tông, các vị Thiền sư, khi thình lình đại ngộ, thường dùng từ này để bày tỏ sự kinh ngạc bất ngờ, như những tiếng

A! Ồ!…...

Thiền quan sách tiến (Đại 48, 1099 hạ), ghi: “Vị Thủ tọa vào Thiền đường đốt hương,

tay đập vào hộp đựng hương phát ra tiếng, bỗng nhiên tỏ ngộ, liền ồ (họa) lên một tiếng”.

Bởi thế, trong Thiền lâm, những từ ngữ như: “Họa địa nhất hạ” “Họa địa nhất thanh” thường được dùng để biểu thị sự tỏ ngộ một cách triệt để.

[X. tắc 81 phần Bình xướng trong Bích nham lục; Lư sơn liên tông bảo giám Q.10; Ngũ đăng hội nguyên Q.4].

HỌA BÍNH SUNG CƠ

Vẽ bánh cho đỡ đói.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Nghĩa là ăn bánh vẽ trên giấy không làm cho người ta no được. Thiền tông dùng bánh

vẽ để ví dụ sự vô dụng của văn tự, ngôn ngữ, người tu hành không thể nhờ cậy vào đó mà thoát khỏi sinh tử.

[X. điều Hương nghiêm Trí nhàn trong

6742

Cảnh đức truyền đăng lục Q.11]. HỎA BẢN

Tấm bản treo ở nhà bếp trong Thiền lâm. Khi cơm đã chín, vị Phạn đầu(người trông coi việc cơm nước) đánh 3 hồi Hỏa bản, vị HỎA BẢN

6743

H2 189

Hỏa đầu(người chuyên việc nấu cơm) liền tắt

lửa trong bếp. Đồng thời, khi đại chúng nghe đánh Hỏa bản thì xả thiền chuẩn bị dùng cơm.

[X. môn Bái khí trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HỎA BIÊN

Phạm:Citrabhàna.

Dịch âm: Chất đát la bà noa.

Người Ấn độ. Một trong 10 vị Đại luận

sư Duy thức, người cùng thời với ngài Thế thân, sống vào cuối

thế kỉ thứ IV. Ngài có tài về văn chương, tuy hình tướng thế tục, nhưng đạo hạnh lại cao vời. Ngài có chú thích Duy thức tam thập tụng.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu].

HỎA CÁN BÁ CA SA

Áo ca sa may bằng Hỏa cán bá.

Hỏa cán bá(vải giặt lửa)là loại vải dệt bằng lông của con Hỏa thử(chuột lửa).

Loại

vải này không cháy, hễ bẩn thì bỏ vào lửa mà giặt.

Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 35, thì vào thời vua Minh đế nhà Ngụy, có sứ Tây vực đến dâng áo ca sa bằng Hỏa cán bá.

Kinh Sơn hải và Bão phác tử nói rằng châu Viêm ở phương nam có núi Hỏa lâm (rừng lửa) cháy suốt đêm ngày, có loại cây sinh

trưởng ở núi này không cháy, vỏ và hoa của

nó có thể dùng làm vải. 6744

Ngoài ra, còn có loài thú Hỏa cán, hình dáng giống như loài chuột, thường ở trong lửa, lông của chúng dài và trắng, có thể dệt làm vải, khi bẩn bỏ vào trong lửa mà giặt thì

lại trắng sạch như mới, cho nên gọi là Hỏa cán bá. Theo Bão phác tử, Hỏa cán bá có 3 loại: Vỏ cây, hoa, lông thú. Còn có thuyết cho rằng Hỏa cán bá được dệt bằng lông Hỏa kê (gà lửa).

[X. kinh Đại bảo tích Q.109; Huyền ứng âm nghĩa Q.5; Nghĩa sở lục thiếp Q.22;

Loại

tụ danh vật khảo Q.259]. HỎA CẨU

Con chó trong địa ngục phun lửa để trừng phạt tội nhân.

Kinh Lăng nghiêm quyển 8 nói, nếu có người lúc còn sống làm các việc ác, đến khi

chết, thần thức người ấy trước hết thấy núi lớn từ 4 mặt dần dần ép lại, kế đến lại thấy thành lớn bằng sắt và các loài ác thú hung dữ như: Rắn lửa, chó lửa, hổ (cọp), chó sói, sư tử, v.v. chuyên việc trừng phạt tội

nhân.

HỎA CHÂU

Vật trang trí đặt ở trên nóc tháp.

Trên cửu luân của đỉnh tháp để một vật trang sức hình viên ngọc báu, chung quanh có hình ngọn lửa cháy, gọi là Hỏa châu. (xt. Thủy Yên).

HỎA CHỦNG CƯ SĨ

Từ chỉ chung cho những người Bà la môn thờ lửa ở Ấn độ cổ đại.

Cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 5 ghi,

thì đệ tử của đức Phật gọi những người Tát già ni kiền tử ở thành Tì xá li là Hỏa chủng cư sĩ.

HỎA DIÊM ẤN

Ấn minh thứ 9 trong 14 ấn minh căn bản của Bất động tôn thuộc Mật giáo. 6745

Phẩm Tối thắng lập ấn thánh vô động Hỏa Biện

HỎA DIÊM ẤN 6746

H2 190

tôn đại uy nộ vương niệm tụng nghi quĩ pháp

trong kinh Kim cương thủ quang minh quán

đính (Đại 21, 2 hạ), nói: “. Kế đến, kết

ấn

Hỏa diệm, lấy ngón cái của tay phải đè lên móng ngón giữa và ngón áp út, duỗi ngón trỏ chống vào bàn tay trái. Vì ngón trỏ(tượng

trưng gió) của tay phải đặt ở góc ngón giữa (tượng trưng lửa) của tay trái, là biểu thị nghĩa

dùng ngọn gió(tức giáo pháp) đại bi của Phật

để thổi bùng ngọn lửa trí tuệ của chúng sinh.

Ngoài ra, theo Để lí tam muội da bất động tôn thánh giả niệm tụng pháp quyển hạ, thì ấn tướng này là

ngón cái của tay phải đè lên lưng của 3 ngón

kia, còn ngón trỏ thì duỗi thẳng chỉ vào bàn

tay trái, 5 ngón của tay trái xòe ra thành hình ngọn lửa.

HỎA DIÊM LUÂN CHỈ ẤN

Cũng gọi Chế hỏa ấn, Già hỏa ấn.

Ấn minh thứ 10 trong 14 ấn minh căn bản của Bất động tôn thuộc Mật giáo.

Phẩm Tối thắng

lập ấn thánh vô động tôn đại uy nộ vương niệm tụng nghi quĩ pháp (Đại 21, 3

thượng), nói: “Hỏa diệm luân chỉ ấn là 2 tay nắm lại, áp lưng 6747

bàn tay vào nhau; 2 ngón cái(tượng trưng hư

không) đều đặt vào giữa kẻ ngón trỏ(tượng trưng gió)ngón giữa(tượng trưng lửa), 2 đầu

ngón cái đều ló ra. Nếu ngón trỏ nằm gần ngón giữa thì lửa càng mạnh, cho nên đặt ngón cái vào giữa kẽ ngón trỏ và ngón giữa khiến 2 ngón cách xa ra thì lửa tự tiêu diệt, hàm ý là dùng “trí đại không” để tiêu trừ lửa

nghiệp phiền não.

HỎA DỤ BỒ TÁT THẬP CHỦNG THIÊN PHÁP

Dùng lửa để ví dụ cho 10 thiện pháp của Bồ tát.

Cứ theo kinh Trừ cái chướng Bồ tát sở vấn quyển 6, thì lửa ví dụ 10 thiện pháp như sau:

1. Đốt củi phiền não: Bồ tát dùng trí tuệ quán xét, diệt trừ hết các phiền não tham,

sân, si, v.v như ngọn lửa mạnh có thể

đốt

sạch các cây cỏ trên mặt đất.

1. Thành thục Phật pháp: Bồ tát tu

hành, dùng trí tuệ quán xét, thành thục tất cả Phật pháp; khi đã thành thục rồi thì dù trải qua bao nhiêu kiếp cũng không hoại mất,

như tính nóng của lửa có thể giúp cho tất cả

hạt giống và cây cỏ nương mặt đất mà sinh trưởng đều được thành thục.

1. Làm khô bùn lầy phiền não: Bồ tát

tu hành, dùng trí tuệ quán xét đoạn trừ các phiền não cáu bẩn, khôi phục bản tính sáng suốt trong sạch xưa nay vốn có, ví như ngọn

lửa mạnh có thể làm cho tất cả vật ẩm ướt và bùn lầy khô ráo.

1. Như đống lửa lớn: Bồ tát dùng sức

trí tuệ, khai thị cho các hữu tình khiến cho

họ lìa khổ được vui; ví như đống lửa lớn mang lại sự ấm áp cho những người ngồi sưởi chung quanh.

1. Làm ánh sáng chiếu rọi: Bồ tát tu 6748

hành, dùng ánh sáng trí tuệ chiếu rọi làm cho hữu tình chưa giác ngộ đều được giác ngộ, ví như người đốt đống lửa lớn trên đỉnh

núi Tuyết, ánh sáng chiếu khắp thì không một chỗ tối tăm nào mà không sáng.

1. Làm cho kinh sợ: Bồ tát có đại uy

đức và trí tuệ, ánh sáng rực rỡ, có thể khiến cho thiên ma, ngoại đạo đều kinh sợ, lìa bỏ hang ổ của mình mà chạy tứ tán.

Ấn Hỏa Diệm

Ấn Hỏa Diệm Luân Chỉ HỎA DIÊM LUÂN CHỈ ẤN 6749

H2 191

1. Có thể mang lại sự an ổn: Bồ tát thuyết pháp cho các loài hữu tình nghe,

khiến họ xa lìa phiền não, thẳng tới đường Bồ đề chân chính; ví như người đi đường xa, qua cánh đồng rộng trong đêm tối, không

biết phương hướng, tâm sinh sợ hãi, nhưng nếu thấy đống lửa thì liền tới nơi muốn đến,

tâm được an ổn.

1. Có lợi đều cho mọi người cùng

hưởng: Bồ tát tùy chỗ lợi dưỡng có được, đều chia đều cho mọi người cùng hưởng, dù

sang hay hèn nhất luật bình đẳng, không có sai khác, như ngọn lửa lớn, soi sáng khắp cả, không phân biệt kia đây.

1. Được mọi người cúng dường: Tâm

Bồ tát từ bi vô lượng, hóa đạo rộng rãi, tất cả trời, người, A tu la… đều cung phụng

cúng

dường; ví như lửa ở thế gian, được các Bà la

môn, Sát đế lợi và thứ dân… đều phụng thờ.

1. Không ai khinh mạn: Bồ tát tuy

mới phát tâm Đại thừa nhưng có thể làm cho trời, người, A tu la ở thế gian không dám khinh mạn, vì họ biết không bao lâu Bồ tát sẽ chứng quả Phật vô thượng; ví như đốm lửa nhỏ, nhưng không ai dám khinh suất; vì đốm lửa tuy nhỏ nhưng cũng có thể bốc cháy lan tràn, nên chẳng ai dám xem thường.

HỎA ĐẦU

Cũng gọi Du đầu.

Chức vụ coi việc thắp đèn trong Thiền lâm.

Có chỗ cho rằng người chuyên trách việc nấu cơm nước cũng gọi là Hỏa đầu.

[X. Thiền uyển thanh qui Q.9; môn Chức 6750

vị trong Thiền lâm tượng khí tiên]. HỎA ĐỒ ĐẠO

Chỉ cho đường địa ngục, là một trong ba đường. Vì địa ngục là nơi chịu khổ bị lửa dữ

thiêu đốt nên gọi là Hỏa đồ đạo.

[X. kinh Tứ giải thoát; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1 phần 3]. (xt. Tam Đồ).

HỎA ĐỨC TINH QUÂN

Tên vị thần tiêu trừ hỏa hoạn theo tín ngưỡng Đạo giáo. Hỏa là một trong ngũ hành

được phối với phương Nam, thần cách hóa thành Hỏa đức tinh quân, được cúng tế cùng

với Viêm đế Thần nông.

Tại Trung quốc, từ đời Tống về sau, trong các tùng lâm Thiền tông, trước tượng Bản tôn trên Phật điện có treo tấm bản đề là “Nam phương Hỏa đức tinh quân thần” và vào các ngày mồng 4, 18 mỗi tháng, đọc kinh

Hỏa đức để cầu cho già lam được yên ổn. [X. môn Linh tượng trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HỎA GIỚI

Tự thể của lửa. Giới nghĩa là giữ gìn. Lửa giữ gìn tự tính của nó, tính của lửa là nóng, có thể làm cho mọi vật thành thục.

Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 3 trung),

nói: “Đất, nước, lửa, gió, đều có thể giữ gìn

tự tướng của chúng”. HỎA GIỚI TAM MUỘI

Phạm: Agni-dhàtu-samàdhi.

Cũng gọi Hỏa định, Hỏa giới định, Hỏa quang tam muội, Hỏa sinh tam muội.

Thiền định trong đó từ thân Thiền giả phát ra lửa.

Luận Đại tì bà sa quyển 177 chép, đức Phật Để sa trải ni sư đàn (tọa cụ), ngồi kết già, vào Hỏa giới định.

6751

Kinh Tần bà sa la vương nghinh Phật trong Trung a hàm quyển 11 chép, tôn giả Uất tì la ca diếp vào Hỏa định, thân phát HỎA GIỚI TAM MUỘI

6752

H2 192

ra những ngọn lửa. Cũng có trường hợp vào định phát ra lửa để tự thiêu thân mà nhập Niết bàn, cũng gọi là Hỏa giới tam muội, như kinh Đại bát niết bàn (bản 3 quyển) quyển hạ chép, ngài Tu bạt đà la vào

Hỏa giới tam muội ở trước Phật mà nhập Niết bàn.

Ngoài ra, Tam muội của Bất động minh vương trong Mật giáo từ thân mình phát ra lửa cũng gọi là Hỏa sinh tam muội, biểu thị cho việc dùng lửa trí tuệ của tâm Bồ đề thanh tịnh đốt sạch phiền não tam độc, ngũ dục.

[X. kinh Tần bà sa la vương; kinh Để lí tam muội da Q.thượng; phẩm Phổ thông chân ngôn tạng trong kinh Đại nhật Q.2; luật Ma ha tăng kì Q.32; luận Đại trí độ Q.4; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7].

HỎA HỒNG

Tên khác của pháp Hộ ma trong Mật giáo.

Hỏa chỉ cho Hỏa pháp, tức là pháp Hộ

ma. Hồng (Phạm:Hùô) là chủng tử của tâm Bồ đề thanh tịnh, tượng trưng cho lửa trí tuệ của thực tướng tâm Bồ đề. Dùng lửa trí tuệ đốt hết củi vô minh phiền não là nghĩa

Hộ ma, cho nên Hỏa hồng là tên khác của Hộ ma.

[X. phẩm Nội hộ ma trong kinh Du kì]. HỎA HUYẾT ĐAO

Tức là Hỏa đồ(đường lửa), Huyết đồ (đường máu), Đao đồ(đường dao), là tên khác

của 3 đường ác: Địa ngục, súc sinh, ngã quỉ. Đường địa ngục là nơi bị lửa dữ thiêu đốt, gọi là Hỏa đồ; đường súc sinh là nơi 6753

các loài súc sinh ăn thịt lẫn nhau, gọi là Huyết đồ; đường ngã quỉ là nơi tội nhân bị dao gươm chém chặt, gậy gộc đánh đập, gọi là Đao đồ.

[X. kinh Tứ giải thoát; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1 phần 3]. (xt. Tam Đồ).

HỎA KHÁCH

Cũng gọi Hỏa bạn, Hỏa điền.

Người chuyên phụ trách việc bếp núc, nấu nướng trong Thiền lâm.

[X. chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng; Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.7; môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HỎA KHANH

Hầm lửa. Từ này được dùng để ví dụ

cho 5 dục: Tiền tài, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống và ngủ nghỉ đáng sợ như hầm lửa.

Hoặc

được ví dụ cho sự đáng sợ trong 3 đường ác:

Địa ngục, ngã quỉ, súc sinh.

Kinh Tạp a hàm quyển 43 (Đại 2, 314 thượng), nói: “Các Thánh đệ tử đa văn thấy 5 món dục lạc như hầm lửa”.

HỎA LÍ LIÊN

Hoa sen mọc trong lửa, ví dụ việc hiếm có. Nhóm từ này được dùng để biểu thị sự diệu dụng của Bồ tát.

Phẩm Phật đạo trong kinh Duy ma (Đại 14, 550 trung), nói: “Thị hiện thụ hưởng 5 món dục lạc, nhưng cũng lại thị hiện hành thiền, làm cho tâm ma rối loạn, không có cơ hội quấy phá. Hoa sen mọc trong lửa là việc hiếm có, nhưng sống trong 5 dục mà

vẫn hành thiền cũng hiếm có như thế”. HỎA LINH

Quả chuông lắc dùng để cảnh giác mọi người đề phòng hỏa hoạn trong tùng lâm. 6754

Theo điều Nhật trung hành sự trong HỎA LINH

6755

H2 193

Oánh sơn hòa thượng thanh qui quyển thượng nói, thì giờ Ngọ, giờ Hợi, giờ Dần lắc Hỏa linh để nhắc nhở đại chúng đề phòng

hỏa hoạn.

Ngoài ra, Hỏa linh còn được dùng thay cho bảng thông báo 2 thời cơm, cháo. Đời sau, Hỏa linh được đổi thành pháp khí bằng

đồng, hình trái tim, gọi là Hỏa điểm. [X. chương Pháp khí trong Sắc tu Bách tượng thanh qui Q.8].

HỎA LUÂN ẤN

Cũng gọi Trí hỏa ấn, Tam giác hỏa luân ấn.

Gọi tắt: Hỏa ấn.

Ấn khế có hình ngọn lửa. Một trong những ấn tướng thường dùng của Mật giáo.

Vì Hỏa đại tượng trưng cho lửa trí tuệ

của pháp tính, cho nên cũng gọi là Trí hỏa ấn. Lại vì Hỏa luân thường có hình tam giác

nên cũng gọi Tam giác hỏa luân ấn.

Ấn tướng này là: Hai tay nắm lại thành Kim cương quyền, 2 ngón cái để trong lòng bàn tay, 2 ngón trỏ dựng thẳng, đầu ngón chụm vào nhau làm thành hình tam giác.

HỎA NHẤT THIẾT XỨ

Phạm:Tejas-kftsnàyatana.

Cũng gọi Hỏa biến xứ, Hỏa đại biến nhất thiết xứ định.

Thiền định quán tưởng lửa bao trùm 6756

khắp mọi nơi không xen hở. Là một trong 10 biến xứ.

[X. luận Đại tì bà sa Q.85; luận Câu xá Q.29]. (xt. Thập Biến Xứ).

HỎA TAI

Phạm: Teja#-saôvartanì.

Nạn lửa thiêu đốt xảy ra trong giai đoạn cuối cùng của kiếp hoại. Là một trong 3 tai họa lớn.

Khi hỏa tai bắt đầu, thế giới có 7 mặt trời xuất hiện, làm cho các biển lớn và sông

hồ đều khô cạn, núi non trơ trụi, gió thổi lửa bốc cháy dữ dội, từ địa ngục Vô gián cho đến mãi cõi trời Sơ thiền của Sắc giới đều bị thiêu rụi.

[X. luận Câu xá Q.12]. (xt. Tam Tai). HỎA TÁNG

Phạm: Agnidagdha.

Cũng gọi Đồ tì (Pàli:Jhàpita, thiêu đốt).

Đốt xác chết, là một trong 4 cách an táng ở Ấn độ.

Từ xưa, người Ấn độ rất coi trọng việc hỏa táng. Trước khi đức Phật ra đời, cách an táng này được xem là cách an táng chính.

Trung quốc vốn lấy thổ táng (chôn xuống đất)

làm chính, nhưng về sau cũng thực hành hỏa táng. Còn tại Nhật bản, hỏa táng bắt đầu được thực hành từ năm ngài Đạo chiêu thị tịch (700 Tây lịch).

[X. A thát bà phệ đà Q.18; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ phần 4; Đại đường tây vực kí Q.2]. (xt. Tứ Táng).

HỎA TẾ

1. Hỏa Tế. Phạm: Homa.

Dịch âm: Hộ ma.

Tức là cách bỏ các vật cúng vào trong 6757

lửa để tế lễ được người Ấn độ thời xưa thực

hành, về sau trở thành một trong những pháp tu quan trọng của Mật giáo.

Hỏa Luân Ấn (Thai Tạng Giới) HỎA TẾ

6758

H2 194

Trong các pháp tu phần nhiều đều có

phụ thêm pháp Hộ ma. Về phương thức tu pháp, vật phẩm dùng để cúng, việc chuẩn bị

đàn, lư, v.v. đều tùy theo các pháp tu

mà

có khác.

(xt. Hộ Ma).

1. Hỏa Tế. Phạm: Agnihotra.

Pháp cúng tế của Bà la môn giáo và Ấn độ giáo.

Nghi thức Hỏa tế có từ thời Dạ nhu phệ đà được cử hành 2 lần mỗi ngày vào buổi sáng và buổi chiều. Khi cử hành thì đổ váng

sữa bò và các vật cúng vào 3 thứ lửa (lửa gia

chủ, lửa cúng dường, lửa tế Tổ tiên).

Người Ấn

độ thực hành phép tế tự này là để hối lỗi, chuộc tội. Gần đây, phép tế này vẫn còn được cử hành nhưng có thay đổi chút ít cho hợp thời.

HỎA THIỂM

Cũng gọi Hỏa quát.

Đũa bằng gỗ dùng để gắp lửa. (xt. Hỏa Thiểm Thí).

HỎA THIỂM THÍ

Cũng gọi Hỏa quát thí.

Ví dụ dùng đũa bằng gỗ để gắp lửa mà hiển bày phương tiện khéo léo của Bồ tát. Bồ tát thệ nguyện độ hết vô biên chúng sinh rồi sau mới thành Phật, nhưng chúng sinh chưa hết, Bồ tát đã tự thành Phật, cũng

giống như dùng đũa gỗ gắp lửa để đốt củi, củi chưa cháy hết mà đũa đã cháy hết. Vì

Bồ tát lấy lợi tha làm đầu mà tự lợi đã thành

trước; khi tự lợi đã thành thì lợi tha tự tại, phương tiện ấy rất khéo léo, cho nên gọi là 6759

phương tiện thiện xảo.

[X. luận Đại trí độ Q.18; Vãng sinh luận chú Q.hạ].

HỎA THIÊN

Phạm:Agni. Pàli:Aggi.

Dịch âm: A kì ni, A nga na, Ác kì ni. Cũng gọi Hỏa tiên, Hỏa thần, Hỏa quang tôn.

Vị thần trấn giữ phương Đông nam, một trong các vị thần Hộ pháp quan trọng của Mật giáo. Mật hiệu là Hộ pháp kim cương.

Về hình tượng và vị trí của Hỏa thiên tùy theo các bộ mà có khác nhau. Trong

Hiện đồ mạn đồ la của Thai tạng giới thì vị tôn này ngồi ở góc Đông nam của Ngoại viện. Hình tượng là vị tiên nhân ngồi trong ngọn lửa, có 4 tay, tay thứ 1 bên phải cầm Hỏa luân ấn, tay thứ 2 cầm chuỗi tràng; tay thứ 1 bên trái cầm bình đựng nước, tay thứ 2 cầm gậy tiên. Còn trong Mạn đồ la Kim cương giới, thì

vị tôn này ngồi ở phía Tây của Kim cương Ngoại bộ và hình tượng là thân mầu da người, tay phải cầm Hỏa luân ấn, tay trái cầm gậy tiên.

Tế Lửa ở thời đại Phệ Đà HỎA THIÊN

Hỏa Thiên

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới) 6760

H2 195

Cứ theo Thập nhị thiên cúng nghi quĩ, thì Hỏa thiên cỡi con dê mầu xanh, toàn

thân rực lửa, có 4 tay, 2 tay bên phải, một

tay cầm cây trúc mầu xanh, một tay cầm bình đựng nước; 2 tay bên trái, một tay đưa lên, một tay cầm chuỗi tràng, có 2 thiên nữ cầm hoa đứng hầu, 2 bên tả hữu đều có hình

vị tiên khổ hạnh.

Ngoài ra, khi tu pháp Hộ ma trong Mật giáo, trước hết phải lập đàn Hỏa thiên cúng dường vị tôn này, rồi sau mới cúng dường các vị tôn khác.

[X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.1; Lược bản du già hộ ma quĩ; kinh Dược

sư thất Phật cúng dường nghi quĩ như ý vương; kinh Đà la ni tập Q.11; phẩm Hộ ma tăng ích trong kinh Bất không quyên sách thần biến chân ngôn Q.7; Đại nhật kinh

sớ Q.5, Q.20]. (xt. Bát Phương Thiên, Thập

Nhị Thiên).

HỎA THIÊN CHÂN NGÔN

Chân ngôn của thần Hỏa thiên.

Cứ theo kinh Đại nhật quyển 2, thì chân ngôn của Hỏa thiên là: “Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm a yết na duệ sa ha”.

Theo Đại nhật kinh nghĩa thích quyển

6, thì “Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm” nghĩa là Qui mệnh chư Phật; “A yết na duệ”

nghĩa là lửa. Lấy chữ “A” làm chủng tử biểu thị tất cả pháp vốn không sinh, tức trở về với trí thể kim cương. “Yết” nghĩa là hành,

vì các pháp vốn không sinh, nên tu hành đầy đủ muôn hạnh mà thực ra chẳng có gì để tu hành cả, bởi thế gọi là Vô sư tự giác, tức cùng với Đại không trùm khắp pháp giới,

6761

tức là đồng thể với Đại không của chữ “Na”.

Lại nữa, vì các pháp vô hành, nên ở trong 3 cõi bất động, bất xuất mà đạt tới địa vị Tát bà nhã(Nhất thiết trí), cho nên Vô thừa mà Thừa là nghĩa của chữ “Duệ”. Chữ “Duệ” thêm tiếng Tam muội vào để nói rõ nghĩa

Thừa này định và tuệ bằng nhau. Nếu khi triệu thỉnh thì thêm chữ “Y hệ y hệ”, còn lúc sai khiến thì thêm chữ “Ca xa ca xa”. Ngoài ra, theo kinh Đà la ni tập quyển

11, thì Hỏa thiên chân ngôn là: “Án a xa na duệ ha tệ ca tệ bà ha na da địa tệ địa tệ địa bạt dạ sa ha”.

[X. Thập nhị thiên quĩ; Du già hộ ma nghi quĩ].

HỎA TIỄN

Tên lửa. Tức mũi tên đặt ở trên đàn khi tu pháp Ái nhiễm minh vương trong Mật giáo.

Về cách làm Hỏa tiễn có nhiều thuyết,

có thuyết nói làm bằng cọng sen, cánh hoa sen; có thuyết nói làm bằng cây anh đào, đầu mũi tên bôi mầu đỏ, hoặc bằng đồng mạ vàng; có thuyết nói làm bằng cây tía tô, dài một thước ba tấc (Tàu), ở đuôi mũi tên gắn lông cánh chim; cũng có thuyết nói gắn

lông cánh của chim uyên ương; hoặc có thuyết nói trên lông cánh của chim uyên ương vẽ mũi tên, v.v...…

Khi tu pháp, hành giả quán tưởng lấy Hỏa tiễn bắn vào 5 chỗ: Trái tim, chỗ kín, vú trái,

vú phải và trán của người mình yêu mến. HỎA TỊNH THỰC

Thực phẩm nấu chín. Một trong 5 loại tịnh thực được Phật cho phép dùng.

Tức là các loại trái cây phải nấu chín rồi mới được ăn, gọi là Hỏa tịnh thực.

[X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.36; Đại minh tam tạng pháp số Q.24].

6762

HỎA TRẠCH

Phạm:Adìptàgàra.

Nhà lửa, ví dụ 3 cõi khổ não mà chúng sinh đang ở trong đó.

[X. Hỏa Trạch Dụ]. HỎA TRẠCH 6763

H2 196

HỎA TRẠCH DỤ

Ví dụ về nhà lửa, một trong 7 thí dụ

trong kinh Pháp hoa.

Phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa

quyển 2 nói rằng, có một Trưởng giả đại phú, tiền của nhiều vô lượng, một ngày nọ, nhà bị cháy, các con của Trưởng giả mải mê vui chơi, không hay biết. Trưởng giả vì cứu các con ra khỏi nhà lửa nên bày phương tiện, bảo các con rằng bên ngoài có xe dê, xe nai và xe trâu sẵn sàng dành cho các con. Nhưng khi các con ra khỏi nhà lửa, Trưởng giả đều cho mỗi người một cỗ xe trâu trắng to lớn, trang hoàng rất đẹp.

Trong thí dụ này, nhà lửa dụ cho 3 cõi (Dục, Sắc, Vô sắc) các con dụ cho chúng sinh,

Trưởng giả dụ cho đức Phật.

Các ngài Thiên thai Trí khải, Hiền thủ Pháp tạng, v.v. vì chủ trương pháp môn

Nhất Phật thừa, nên đem xe dê, xe nai, xe trâu dụ cho Tam thừa trong 3 cõi, còn dùng xe trâu trắng lớn dụ cho Nhất Phật thừa ngoài 3 cõi, tức thuyết minh “Hội tam qui nhất”. Còn các ngài Gia tường, Từ ân, v.v...…

thì chủ trương giáo pháp của đức Phật không

ngoài Tam thừa, nên cho rằng xe trâu và xe trâu trắng lớn chỉ là một, dụ cho hội Nhị thừa về Bồ tát thừa, tức thuyết minh “Hội nhị qui nhất”.

[X. phẩm Ứng thời trong kinh Chính

Pháp hoa Q.2; phẩm Duyên giác trong kinh Tu hành đạo địa; phẩm Phá ái võng trong kinh Trung ấm Q.hạ; luận Đại trí độ Q.84; Pháp hoa kinh luận Q.hạ].

6764

HỎA TRẠCH TĂNG

Chỉ cho vị tăng có gia đình.

Cứ theo Mộng dư lục chép, thì ở đất Ngô trung người ta gọi vị đạo sĩ có gia thất là Hỏa cư(ở trong lửa). Còn theo Đường trịnh hùng phiên ngung tạp kí, thì ở vùng Quảng đông, dân chúng gọi vị tăng có vợ là Hỏa trạch tăng.

[X. Sự vật dị danh lục; Xuyết canh lục Q.6].

HỎA TRƯỚNG

Quyển sổ của vị Phạn đầu (chức vụ phụ trách việc cơm cháo cho đại chúng)dùng để ghi

chép số người dùng cơm và lương thực được

tiêu thụ hàng ngày trong tùng lâm.

Tuyết nham tổ khâm thiền sư ngữ lục quyển 2 (Vạn tục 122, 256 hạ), nói: “Các ông sẽ bị thổi vào 88 tầng địa ngục Vô gián, ở đó lão Diêm vương sẽ tha hồ tính sổ(đả toán hỏa trướng) và đòi tiền cơm các ông”.

[X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.16]. HỎA TỤ

Phạm:Alàtacakra.

Cũng gọi Hỏa chuyển, Toàn hỏa luân. Đốt một đốm lửa như trên đầu nén hương rồi quay tròn tạo thành một vòng lửa, gọi là Hỏa tụ.

Đại nhật kinh sớ quyển 3 (Đại 39, 609 thượng), nói: “Người cầm đốm lửa quay trong hư không, tạo ra các thứ hình tướng, hoặc vuông hoặc tròn, tam giác, bán nguyệt, lớn nhỏ dài ngắn, tùy ý mình muốn”.

Trên đây là dụ cho các pháp không có thực thể, không tự tính, chỉ là tướng giả, cho nên giống như ảo thuật, không thường còn.

6765

Ngoài ra, Hỏa tụ còn dụ cho luân hồi, nghĩa là chúng sinh trong 3 cõi hệt như vòng

lửa xoay tròn, luân hồi trong 6 ngả. [X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.6; Quán vô lượng thọ kinh sớ Q.3].

HỎA TỤ 6766

H2 197

HỎA TỤ TIÊN

Vị tôn ngồi ở phía trên Tì sa môn thiên, phía bắc của viện Kim cương bộ ngoài trong

Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật

giáo. Vì vị tiên này lửa cháy khắp mình nên gọi là Hỏa tụ tiên. Hình tượng vị này mầu da người, ngồi trên hoa sen, tay phải cầm thanh gươm, tay trái nắm lại chống vào cạnh sườn, có một tiên nữ đứng hầu.

(xt. Trì Minh Tiên).

HỎA VIÊN MẬT PHÙNG ẤN

Cũng gọi Kim cương viêm, Kim cương hỏa viêm, Kim cương hỏa viện giới ấn,

Mật

phùng ấn, Hỏa ấn.

Ấn khế biểu thị ý nghĩa dùng lửa Kim cương che kín các khe hở mà lúc kết giới còn sót lại.

Nơi nào mà ấn khế và chân ngôn này giữ gìn thì 4 phương và 4 góc của nơi ấy đều thành bức tường lửa, vì thế cũng gọi là Bát phương hỏa viện hay Hỏa viện (tường lửa).

Khi kết ấn này, bàn tay trái úp lên lưng tay phải, 2 ngón cái dựng thẳng, xoay thân 3 vòng về bên phải, quán tưởng phía ngoài tường kim cương có hỏa viện bao quanh. Chân ngôn là: “Án a tam mãng nghĩ nễ hồng

6767

phát tra”.

[X. Vô lượng thọ cúng dường nghi quĩ; Thập bát khế ấn].

HỎA XA ĐỊA NGỤC

Địa ngục dùng Hỏa xa chuyên chở tội nhân đến nơi chịu tội hoặc để trừng phạt tội nhân. Loại xe này toàn thân lửa bốc cháy.

Luận Đại trí độ quyển 14 nói, Đề bà đạt đa đã phạm 3 tội nghịch, lại dùng thuốc độc

tẩm vào 10 đầu ngón tay để hại đức Phật, ngay lúc đó mặt đất thành Vương xá nứt ra,

Hỏa xa đưa ông vào địa ngục.

Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 5 nói, địa ngục này có cái vạc bằng đồng, rộng

40 do tuần, trong đó chứa đầy lửa, phía dưới

có 12 bánh xe lửa, phía trên có 94 vòng lửa,

những kẻ gian tà làm ác, sau khi chết bị hành

tội trên hỏa xa, từng lóng đốt bị lửa thiêu cháy, hỏa xa cán thân, nát như bụi đất, từ trên trời mưa nước đồng sôi trút xuống tưới

khắp thân thể, trong một ngày đêm chịu 90 ức lần chết đi sống lại.

[X. kinh Đại phương tiện Phật báo ân Q.2; Kinh luật dị tướng Q.50].

HỎA XÁ

Cũng gọi Hỏa dã, Hỏa giả.

Loại lư hương bằng đồng có nắp đậy và

3 chân dùng để đốt hương đặt trên đàn khi tu pháp Mật giáo.

Chúng Tiên Thành Tựu Đặc Minh Mạn Đồ La Thai Tạng Giới

Hỏa Xa HỎA XÁ 6768

H2 198

Trong tu pháp, Mật giáo thường dùng 6 thứ cúng dường phối với 6 Ba la mật, trong đó, khói hương nghi ngút không dứt của Hỏa xá được phối với Tinh tiến Ba la mật.

[X. Loại tụ danh vật khảo Q.29; Khảo tín lục Q.1].

HOẠCH

Phạm: Pratilambha. Đối lại với Bất hoạch.

Nghĩa là được cái chưa từng được, hoặc được cái từng được rồi mà đã mất. Một trong

các loại “Đắc”.

Luận Câu xá quyển 4 và luận A tì đạt

ma thuận chính lí quyển 10 nói, như phàm phu được cái chưa từng được là sơ vô lậu của giai vị Kiến đạo, hoặc được cái đã từng được rồi lại mất là Hữu lậu định, đều gọi là Hoạch.

Nhưng luận Đại tì bà sa quyển 157 dẫn

lời trong luận Thi thiết cho rằng 3 chữ Đắc, Hoạch và Thành tựu đều đồng nghĩa, tên tuy khác nhưng thể thì giống nhau.

(xt. Đắc)

HOẠCH THANG ĐỊA NGỤC

Địa ngục vạc nước sôi.

Những tội nhân trong địa ngục này bị

bỏ vào vạc nước sôi để trừng phạt các tội ác

mà họ đã tạo lúc còn sống.

Cứ theo kinh Quán Phật tam muội hải quyển 5, thì địa ngục này có tất cả 18 cái vạc, mỗi cái rộng 40 do tuần, có 7 lớp lưới sắt, trong các vạc chứa đầy nước đồng sôi. 6769

Có 500 quỉ La sát lấy tảng than đá lớn đốt vạc đồng, ngọn lửa bốc lên ngùn ngụt liên tiếp, ròng rã 60 ngày (tức bằng 12 vạn năm ở thế giới Sa bà này) mà không tắt. Những chúng sinh hủy phạm giới pháp của Phật, sát sinh cúng tế, vì ăn thịt mà thiêu đốt núi rừng làm thương tổn chúng sinh, thiêu đốt các loài chúng sinh, v.v. thì sau khi

chết bị

quả báo đọa vào địa ngục này.

Người phạm tội khi sắp chết, thân tâm phiền muộn, không làm chủ được đại tiểu tiện, thân thể hoặc nóng như nước sôi, hoặc

lạnh như băng giá, liền nảy ra ý muốn được

tắm nước ấm. Ngục tốt La sát liền hóa làm người hầu, tay bưng nồi nước nóng đến chỗ

tội nhân, tội nhân thấy nước nóng sinh tâm ưa thích, liền tắt thở và sinh ngay vào địa ngục Hoạch thang này. Tội nhân bị nấu trong vạc, da thịt nhừ nát, chỉ còn lại bộ xương, ngục tốt dùng cái chạc bằng sắt gắp xương ra khỏi vạc, vứt cho chó sắt ăn, ăn

xong, chó ói mửa trên đất, tội nhân sống lại,

ngục tốt liền đuổi bắt tội nhân cho vào vạc trở lại. Vì sợ vạc nóng, tội nhân liền đưa tay

bám vào cây bằng gươm dao, xương thịt bị đứt nát, lại rơi vào trong vạc. Vì tội sát sinh

nên trong một ngày một đêm phải chịu quả báo chết đi sống lại nhiều lần như số cát sông Hằng. Đền tội xong rồi ra khỏi địa ngục,

phải sinh làm loài súc sinh có đời sống ngắn

ngủi như: lợn (heo), dê, gà, chó, v.v...…

Sau khi chịu thân súc sinh trong 8.000 vạn năm mới được sinh làm người. Tuy được

sinh trong loài người, nhưng phải chịu quả báo nhiều bệnh và chết non. Trải qua vô lượng kiếp sau mới được gặp thiện tri thức, mới được thụ trì 5 giới, thực hành 6 độ. [X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.7; kinh 6770

Luật dị tướng Q.50]. HOÀI CẢM (?-?)

.....

Vị tăng thuộc tông Tịnh độ sống vào đời Đường.

Mới đầu sư ở chùa Thiên phúc tại Trường an, học Duy thức và Giới luật, làu thông kinh điển, nhưng đối với nghĩa Niệm Phật Hỏa Xá (Lô Hương)

HOÀI CẢM 6771

H2 199

Tịnh độ thì chưa sinh chính tín. Về sau, sư đến tham vấn ngài Thiện đạo, trình bày chỗ hoài nghi của mình, ngài Thiện đạo mới đem lí nghĩa sâu xa để khuyến khích sư,

sư liền vào đạo tràng tinh cần niệm Phật. Sau 37

ngày, chưa thấy điềm lành, sư tự hận mình tội chướng sâu nặng, muốn tuyệt thực để chết, bị ngài Thiện đạo cản trở. Sư lại chí thành niệm Phật, sau 3 năm cảm được linh nghiệm, thấy hào quang và chứng được Tam

muội niệm Phật, sư liền soạn Thích tịnh độ quần nghi 1 quyển, nhưng sách chưa soạn xong thì sư thị tịch, sau nhờ đồng môn là ngài Hoài uẩn hoàn thành chí nguyện của sư. Những người tu Tịnh độ đời sau thường

lấy gương chí thành tinh tiến của sư làm khuôn mẫu.

[X. Tống cao tăng truyện Q.6; Tịnh độ thánh hiền lục Q.2; Phật tổ thống kỉ Q.27]. HOÀI ĐỊCH (?-?)

.....

Vị tăng đời Đường, người Tuân châu (Huệ dương, tỉnh Quảng đông).

Lúc đầu sư ở chùa Nam lâu núi La phù, học rộng kinh sách nội ngoại, đồng thời học

tiếng Phạm với vị tăng Ấn độ. Năm Thần long thứ 2 (706), khi ngài Bồ đề lưu chí dịch

6772

kinh Bảo tích, sư phụng chiếu vào kinh đô giữ chức Chứng nghĩa.

Cứ theo Khai nguyên thích giáo lục

quyển 9, thì sư cùng với một vị tăng người Ấn độ ở Quảng phủ dịch bộ kinh Đại Phật đính Như lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ tát vạn hạnh thủ lăng nghiêm 10 quyển. Nhưng kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm e không phải được dịch từ bản tiếng

Phạm, cho nên vấn đề sư Hoài địch có tham

dự phiên dịch kinh này vẫn còn điểm đáng ngờ.

[X. Tống cao tăng truyện Q.2; Tục cổ

kim dịch kinh đồ kỉ; Trinh nguyên tân định

thích giáo mục lục Q.14]. (xt. Đại Phật Đính

Thủ Lăng Nghiêm Kinh). HOÀI HẢI (720-814)

Vị Thiền sư sống vào đời Đường, người huyện Trường lạc thuộc Phúc châu (Phúc kiến), họ Vương(có thuyết nói họ Hoàng).

Vì

suốt quãng thời gian nửa đời sau sư thường ở tại núi Bách trượng thuộc Hồng châu (huyện Phụng tân, tỉnh Giang tây ngày nay), nên

người đời gọi sư là thiền sư Bách trượng. Sư theo thiền sư Tuệ chiếu xuất gia ở Tây sơn tại Triều dương(nay là huyện Triều

an, tỉnh Quảng đông) và y vào luật sư Pháp triều ở Hành sơn thụ giới Cụ túc. Sau, sư đến chùa Phù tra ở Lư giang (tỉnh An huy) đọc Đại tạng. Khoảng đầu năm Đại lịch (766), sư đến Nam khang (tỉnh Giang tây) tham học thiền sư Mã tổ Đạo nhất.

Bách trượng Hoài hải thiền sư ngữ lục (Vạn tục 119, 409 hạ), chép: “Một hôm, sư theo ngài Mã tổ đi ra ngoài, giữa đường thấy

một đàn vịt trời bay qua, Mã tổ hỏi:

* Cái gì thế kia?
* Đàn vịt trời, sư đáp. 6773
* Chúng bay đi đâu?
* Bay qua rồi, sư đáp.

Mã tổ liền vặn mũi sư, đau quá sư kêu thất thanh.

* Hãy nói bay qua đi! Mã tổ giục sư. Ngay câu nói đó sư tỏ ngộ và được nối pháp”.

Sau khi ngài Mã tổ thị tịch, nhận lời thỉnh cầu của đại chúng, sư khai đường

thuyết pháp ở núi Bách trượng, xiển dương Hoài Cảm

HOÀI HẢI 6774

H2 200

Thiền chỉ của Nam tông. Sư dung hợp luật Đại thừa, Tiểu thừa lập ra “Bách Trượng

Thanh Qui”, là pháp tắc đầu tiên của Thiền tông, cũng là sự cống hiến lớn nhất của sư đối với Thiền gia.

Cứ theo Tổ đường tập quyển 14, thì bình sinh sư khổ hạnh thanh cao, trong những việc hằng ngày sư thường làm trước chúng tăng, vị Chủ sự không nỡ thấy sư vất vả, lén

cất dụng cụ làm việc của sư đi và thỉnh sư nghỉ ngơi, sư không chịu và nói: “Lão tăng không có đức, đâu dám để mọi người cực nhọc vì mình”, rồi đi tìm dụng cụ khắp nơi không thấy, sư liền nhịn ăn vì không có dụng

cụ để làm việc. Cho nên trong tùng lâm có giai thoại “Một ngày không làm, một ngày không ăn”.

Sư thường dạy đại chúng làm việc một cách bình đẳng và nhiếp thụ môn đồ cũng với tâm bình đẳng, bởi thế những người tài giỏi trong nước đều về tham học nơi sư.

Trong đó, nổi bật nhất có các ngài: Hoàng bá Hi vận, Qui sơn Linh hựu, Bách trượng Pháp chính, Tây viện Đại an, Đại từ Hoàn trung, v.v. , trong số này có đệ tử của

ngài

Hoàng bá là Lâm tế Nghĩa huyền khai sáng tông Lâm tế, đệ tử của ngài Qui sơn là Ngưỡng sơn Tuệ tịch khai sáng tông Qui ngưỡng.

Về Ngữ lục của sư, theo bài minh trên tháp do ông Trần hủ soạn (Đại 48, 1157 thượng), nói: “Đệ tử của sư là Thần hành Phạm vân thu chép những lời dạy của sư, biên thành ngữ lục, những người học ngày nay đều thờ bản Ngữ lục này làm thầy”.

6775

Tổ đường tập cũng nói sư có Ngữ lục

lưu hành ở đời. Do đó ta biết được việc các đệ tử biên tập Ngữ lục của sư vào thời ấy là

có thực. Những bộ Ngữ lục của sư hiện còn

thì có: Bách trượng Hoài hải thiền sư ngữ yếu 2 quyển, Bách trượng Hoài hải thiền sư

ngữ lục 1 quyển, Bách trượng Hoài hải thiền

sư quảng lục 1 quyển, được thu vào Tứ gia ngữ lục quyển 2, quyển 3 và Cổ tôn túc ngữ

lục quyển 1 trong Vạn tục tạng tập 119. Về công án của sư, ngoài công án “Đàn vịt trời” nói ở trên còn có các công án nổi tiếng khác như: “Ngồi một mình trên ngọn Đại hùng”, “Bách trượng và cáo đồng”, “Cuốn chiếu”, “Tái tham Mã tổ”, v.v...…

Về niên đại sư thị tịch thì thông thường các thuyết đều nhất trí cho rằng sư tịch vào niên hiệu Nguyên hòa năm đầu (814).

Nhưng trong bài minh viết trên tháp do ông

Trần hủ soạn thì nói sư thọ 66 tuổi. Còn Tống cao tăng truyện quyển 10, Cảnh đức truyền đăng lục quyển 6 và Thiên thánh quảng đăng lục quyển 8 thì đều cho rằng sư

thọ 95 tuổi.

Sau khi sư thị tịch, vào niên hiệu Trường khánh năm đầu (821), sư được đặt thụy hiệu

là “Đại Trí Thiền Sư”, hiệu tháp là “Đại Thắng Bảo Luân”. Đến niên hiệu Đại quan năm đầu (1107) đời Bắc Tống, sư được truy

thụy “Giác Chiếu Thiền Sư”. Rồi đến năm Nguyên thống thứ 3 (1335) đời Thuận đế nhà Nguyên, sư lại được thêm thụy hiệu “Hoằng Tông Diệu Hạnh Thiền Sư”.

[X. Bích nhan lục tắc 26, tắc 53, tắc 70, tắc 71; Vô môn quan tắc 2].

HOÀI LINH

.....

Cũng gọi Hữu tình. 6776

Giống như nói hàm thức, nghĩa là ôm giữ linh thức.

Lời tựa trong Đại đường tây vực kí (Đại 51, 867 trung), nói: “Đất trời rộng lớn bao la, uẩn thức hoài linh muôn loại”.

(xt. Hữu Tình). HOÀI NGỌC

.....

1. Hoài Ngọc(?-742).

Vị tăng thuộc tông Tịnh độ ở đời Đường, người Đan khâu (huyện Ninh hải, tỉnh Chiết

HOÀI NGỌC 6777

H2 201

giang), họ Cao.

Sư ở chùa Dũng tuyền tại Thai châu (huyện Lâm hải, tỉnh Chiết giang), nghiêm trì

giới luật. Sư tụng kinh Di đà 30 vạn lần, mỗi ngày niệm danh hiệu Phật 50 vạn tiếng.

Ngày mùng 9 tháng 6 niên hiệu Thiên bảo năm đầu (742), sư nằm mộng thấy Thánh tượng cõi Tây phương, biết mình sắp mệnh chung, sư liền viết bài kệ (Vạn tục 135, 117

thượng) như sau:

“Thanh sạch trong sáng không bụi nhơ, Đài sen thượng phẩm là cha mẹ;

Tôi đã tu hành trải mười kiếp, Nay ở Diêm phù chán các khổ; Một đời khổ hạnh vượt mười kiếp, Lìa hẳn Sa bà về Tịnh độ”.

Viết kệ xong, sư thị tịch. Quan Thái thú là Đoàn hoài nhiên làm kệ tán thán và an táng sư rất trọng hậu.

[X. Tịnh độ thánh hiền lục Q.2].

1. Hoài Ngọc(?-?).

Vị tăng sống vào đời Đường, người Tinh châu(huyện Thái nguyên, tỉnh Sơn tây), họ Hứa.

Sư có giới đức tiết hạnh, chuyên lo việc xây chùa, tạo tượng chép kinh. Khoảng năm Đại lịch (766-779), sư ở chùa Sùng phúc tại Thái nguyên, bên cạnh chùa sư kiến thiết viện Tịnh độ, được vua ban danh hiệu “Quán Đính Đạo Tràng Chủ”. Sư thọ 63 tuổi.

HOÀI THAI DỤ

Ví dụ con la mang thai (la là con vật lai giống giữa lừa và ngựa).

Cứ theo phẩm Lợi dưỡng trong kinh 6778

Xuất diệu quyển 15, thì tỉ khưu Điều đạt ham đắm danh lợi thế gian, nhận sự cúng dường của thái tử A xà thế, đức Thế tôn đem việc này để răn dạy các vị tỉ khưu,

Ngài

dùng cây chuối, cây trúc, cây lau và con la để ví dụ kẻ vì lòng tham mà phải mất mạng.

Chuối, trúc, lau vốn là vật mong manh, nếu chúng đơm hoa, kết trái thì sẽ chết khô; còn

con la nếu mang thai thì mẹ con đều chết. Đức Phật dùng thí dụ Hoài thai này để chỉ thân người vô thường, nếu kẻ nào chạy theo

danh lợi thì sẽ rơi vào hố tội lỗi, đồng thời cũng hại cho người khác.

HOÀI THÂM (1077-1132)

.....

Vị tăng thuộc tông Vân môn ở đời Tống, người Lục an, phủ Thọ xuân, tỉnh An huy, họ Hạ, tự Từ thụ.

Năm 14 tuổi sư xuất gia. Vào đầu năm Sùng ninh (1102-1106), sư đến chùa Tư thánh ở Gia hòa (huyện Gia hưng, tỉnh Chiết

giang) tham yết thiền sư Sùng tín và được nối pháp của ngài. Sau, ngài Sùng tín đến trụ trì chùa Trường lô tại tỉnh Giang tô, cử sư làm Thủ tọa.

Năm Chính

hòa thứ 3 (1113), nhận lời thỉnh của Quận thú Nghi chân, sư đến trụ trì chùa Tư phúc, chúng tăng các nơi về học rất đông.

Về sau, triều đình đổi chùa Tư phúc làm cung Thần

tiêu, sư liền đến Tưởng sơn, trụ ở Tây am. Sau đó, sư phụng chiếu đến ở Tiêu sơn tại 6779

Giang tô, chùa Tuệ lâm ở Lạc dương. Năm Thiệu hưng thứ 2 đời vua Cao tông sư tịch, thọ 56 tuổi, pháp lạp 36.

Tác phẩm: Từ thụ Thâm hòa thượng quảng lục 4 quyển.

HOÀI THỎ

Phạm:Zazin.

Tên khác của mặt trăng. HOÀI THỎ

Hoài Thâm 6780

H2 202

Phong tục dân gian Ấn độ tin rằng ở trong mặt trăng có con thỏ, vì thế gọi mặt trăng là Hoài thỏ(ôm thỏ).

Theo điều Bà la niệt tư quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 7, thì truyền thuyết thỏ trong mặt trăng là chuyện tiền thân

của đức Phật. Nghĩa là ở thời quá khứ, khi tu hạnh Bồ tát, Phật từng làm thỏ, ở cùng với con cáo, con vượn trong rừng, Bấy giờ, trời Đế thích muốn thử hạnh Bồ tát của Ngài nên hóa thành một ông già, đến xin 3 con vật này thức ăn. Cáo liền men theo bờ suối bắt cá tươi, vượn thì đi hái hoa trái lạ đưa về dâng cho ông già ăn, chỉ có thỏ là trở về tay không, chẳng có gì cho ông già, thỏ bèn gieo mình vào lửa, đem thân cúng dường. Trời Đế thích thâm cảm tấm lòng của thỏ, liền thu nhặt xương cốt của nó

gửi trên mặt trăng. Do đó mà có truyền thuyết Hoài thỏ này.

HOÀI TỐ

.....

I. Hoài Tố(634-707).

Vị tăng thuộc Luật tông ở đời Đường, người Kinh triệu(Tây an, Thiểm tây), họ Phạm.

Sư thông minh nhanh nhẹn từ nhỏ, tính khí rộng rãi, năm 12 tuổi, sư y vào ngài Huyền trang xuất gia, chuyên học kinh luận.

Sau khi thụ giới, sư theo ngài Đạo tuyên học tập Tứ phần luật hành sự sao. Tiếp đó, sư lại học Tứ phần luật sớ nơi ngài Đạo thành

(đệ tử của luật sư Pháp lệ). Về sau, vì cảm khái về nghĩa luật của cổ nhân chưa được rõ

ràng, nên sư mới soạn thuật Tứ phần luật 6781

khai tông kí 20 quyển, sửa chữa các bản sớ cũ, tổng cộng có 16 lỗi và lập một thuyết riêng biệt gọi là Tân sớ, để phân biệt với Tứ

phần luật sớ của ngài Pháp lệ. Từ đó, thuyết

mới do sư lập ra, được gọi là Đông tháp luật

tông, cùng với Tướng bộ tông của ngài Pháp

lệ và Nam sơn tông của ngài Đạo tuyên, gọi

chung là Luật học tam đại tông, tạo thành thế chân vạc. Lúc đầu, sư trụ ở chùa Hoằng tế tại Trường an. Niên hiệu Thượng nguyên

thứ 3 (676), sư vâng chiếu đến ở chùa Tây thái nguyên, mở Đạo tràng hoằng truyền giới

luật, người học rất đông.

Niên hiệu Cảnh long năm đầu (707), sư tịch, thọ 74 tuổi.

Tác phẩm của sư gồm có: Câu xá luận sớ, Di giáo kinh sớ, Tứ phần tỉ khưu giới bản sớ, Tăng yết ma, Ni yết ma…...

[X. Tống cao tăng truyện Q.14; Đại đường trinh nguyên tục khai nguyên thích

giáo Q.trung; Chư tông chương sớ lục Q.1, Q.2].

II. Hoài Tố(737-?).

Tăng sĩ kiêm thư pháp gia sống vào đời Đường, người Trường sa (tỉnh Hồ nam), họ Tiền, tự Tàng chân.

Thủa nhỏ sư thích đọc sách Phật, khi rảnh rỗi thì tập viết chữ, nhưng vì nhà nghèo không có giấy để viết, nên sư phải dùng lá chuối và mâm sơn để tập viết. Sư lần lượt học theo bút pháp của Âu dương

tuân, Ổ đồng, Trương húc, sau lại học cách viết của các danh sĩ đương thời và chiêm ngưỡng những thư pháp tuyệt bút của người

xưa để lại.

Tính tình sư hào phóng, không chấp tiểu tiết, rất thích uống rượu, mỗi khi say thì

phóng bút viết 6782

đầy chữ trên vách chùa, tường nhà, đồ sứ, v.v. Sư

viết chữ thảo rất đẹp, đặc biệt nổi tiếng về cuồng thảo (mỗi khi say sư viết chữ thảo lại càng đẹp) sư tự xưng đã đạt được Thảo thánh tam

muội, cho mình Thư Pháp của Hoài Tố HOÀI TỐ

6783

H2 203

là người thừa kế bút pháp của Trương húc, bởi thế người đời mới gọi “Điên Trương Cuồng Tố” (Trương húc điên, Hoài tố khùng).

Sư còn có bản kinh Tứ thập nhị chương viết bằng chữ thảo lưu truyền ở đời. Hiện nay ở trấn Vĩnh châu, huyện Linh lăng, tỉnh

Hồ nam, gần nền cũ của am Lục thiên, còn một tấm bia đá từ đời nhà Thanh có khắc

1.000 chữ của sư Hoài tố, gần đó là những di tích ao mực, gò bút, v.v...…

Không rõ sư mất năm nào, chỉ biết vào năm Trinh nguyên 15 (799) đời Đường sư vẫn còn sống, lúc ấy sư 63 tuổi.

Tác phẩm: Tự tự thiếp, Thiên kim thiếp, Thánh mẫu thiếp, Tàng chân thiếp, Luật công thiếp, Thực ngư thiếp, Khổ duẫn thiếp….

Những bức thư pháp này được gọi là những viên ngọc báu.

[X. Toàn đường văn Q.433; Thái bình quảng kí Q.208; Tăng hoài tố truyện (Lục vũ); Thích thị nghi niên lục Q.4].

HOÀI VẤN (?-?)

Vị tăng Trung quốc sống vào đời Bắc Tống.

Cứ theo Cảnh hựu tân tu pháp bảo lục quyển 16, 17, 18 thì sư từng đến Thiên trúc

3 lần vào tháng 10 niên hiệu Thiên hi năm đầu (1017), tháng giêng niên hiệu Thiên thánh năm đầu (1023) và tháng giêng niên hiệu Minh đạo năm đầu (1032), mang kinh bằng tiếng Phạm, xá lợi Phật, chuỗi tràng, lá

Bồ đề, v.v. về nước.

Vua Nhân tông ban cho sư danh hiệu “Hiển Giáo Đại Sư”, trong lần thứ 2 đi Thiên trúc, sư phụng chiếu Chân tông 6784

Hoàng đế xây tháp bên cạnh tòa Kim cương

ở Phật đà già da; lần thứ 3 xây thêm 2 tháp, đều có khắc bài tựa Thánh giáo do vua Chân tông viết, văn phát nguyện của Hoàng

thái hậu và bài Tam bảo tán do vua Nhân tông làm.

Vua Nhân tông hạ lệnh cho quan Khu mật phó sứ Binh bộ thị lang và Hạ tủng viết Kí sự về việc ngài Hoài vấn 3 lần đi Thiên trúc.

[X. Ấn độ cổ Phật giáo quốc du kí (Lí tuấn thừa); A. Cunningham: Mahàbodhi;

E. Chavannes: Les Inscriptions chinoise de Bodhi-Gayà].

HOẠI ĐẠO SA MÔN

Cũng gọi Ô đạo sa môn.

Sa môn làm nát đạo, làm nhơ đạo.

Chỉ cho những sa môn dối trá, vi phạm giới cấm, làm hoen ố đạo Phật mà không biết hổ thẹn. Là một trong 4 loại sa môn. [X. luận Câu xá Q.15; luận Du già sư địa Q.29]. (xt. Tứ Sa Môn).

HOẠI KHỔ

.....

Phạm: Vipariịàma-du#khatà. Pàli: Vipariịàma-dukkha.

Cũng gọi Biến dị khổ.

Cái khổ phát sinh khi người mình thương yêu chết mất, hoặc vật mà mình nâng

niu ưa thích bị hư hoại. Một trong 3 nỗi khổ. Lại nữa, đất, nước, lửa, gió trong thân xâm lấn lẫn nhau, phá hoại lẫn nhau, làm cho mình khổ, cũng gọi là Hoại khổ.

Ngoài ra, những điều thích ý, khi phát sinh thì vui, khi hoại diệt thì khiến cho thân

tâm khổ não, cũng gọi là Hoại khổ.

[X. luận Câu xá Q.22; luận Du già sư địa Q.42; luận Hiển dương thánh giáo Q.15; Đại

6785

thừa nghĩa chương Q.3]. (xt. Tam Khổ). HOẠI KIẾP

.....

Phạm: Saôvarta-Kalpa.

Thời gian giữa kiếp Trụ và kiếp Không

là Hoại kiếp, tức là thời kì thế gian chuyển dần đến hoại diệt. Một trong 4 kiếp: Thành,

HOẠI KIẾP 6786

H2 204

Trụ, Hoại, Không.

Khoảng thời gian kiếp hoại này được chia làm 20 Trung kiếp, trong 19 Trung kiếp đầu,

chúng sinh hữu tình lần lượt hoại diệt hết, khí thế gian(hoàn cảnh đất nước) chỉ còn trống không, đến Trung kiếp cuối cùng thì khí thế gian cũng hoại diệt hoàn toàn. Khí thế gian lần lượt bị phá hoại bởi 3 tai họa lớn: Lửa, nước, gió gọi là Đại tam tai. Hỏa tai (nạn lửa) xảy ra do 7 mặt trời xuất hiện cùng một lúc, từ tầng trời Sơ thiền của cõi Sắc trở xuống đều bị cháy thành tro; Thủy tai(nạn nước) xảy ra do mưa dầm, từ tầng trời Nhị thiền trở xuống đều bị ngập chìm; Phong tai(nạn gió) xảy ra bởi gió va chạm nhau, từ tầng trời Tam thiền trở xuống đều bị gió thổi tan. Ba tai họa lớn này cũng được gọi là Kiếp tai, nhưng chỉ phá hoại từ tầng trời Tam thiền của cõi Sắc trở xuống mà thôi.

[X. luận Đại tì bà sa Q.14, Q.135; luận Câu xá Q.12; Câu xá luận quang kí Q.12]. (xt. Tam Tai, Tứ Kiếp, Kiếp).

HOẠI LƯ XA

........

Chiếc xe hư do con lừa già yếu kéo, đối

lại với cỗ xe trang hoàng đẹp đẽ do con trâu

trắng lớn kéo nói trong kinh Pháp hoa. Tông Thiên thai lập ra Thập thừa quán pháp và cho rằng, nếu không tu hành đầy đủ 10 pháp năng quán và 10 cảnh sở quán thì chẳng có công dụng gì, cũng giống như chiếc xe đã hư mà do con lừa già kéo vậy.

Chỉ quán nghĩa lệ quyển hạ (Đại 46, 453 6787

thượng), nói: “Tu 10 thừa 10 cảnh là tu chân

chính, (… ) nếu không có 10 cảnh thì 10

thừa

không có thể; nếu không có 10 pháp thì gọi là Hoại lư xa”

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.18 (bản Bắc); Đại bát niết bàn kinh sớ Q.20; Ma ha chỉ quán Q.7 phần dưới].

HOẠI NẠP

Chỉ cho áo cà sa của chư tăng.

Hoại, tức là hoại sắc (Phạm:Durvarịì,

Pàli: Dubbaịịa), nghĩa là không dùng 5 mầu chính: Xanh, vàng, đỏ, trắng, đen, mà dùng các mầu nhuộm xen lẫn nhau như xanh đen, mộc lan, v.v. Còn Nạp, tức là

Nạp y, là áo pháp được may bằng nhiều miếng vải khâu lại với nhau.

Ngoài ra, tiếng Hoại nạp cũng được dùng để chỉ tăng sĩ Phật giáo.

(xt. Nạp, Ca Sa).

HOẠI PHÁP BẤT HOẠI PHÁP

..............

Hoại pháp và Bất hoại pháp là 2 pháp

quán tưởng để thành tựu quả A la hán. Đây là theo cảnh sở quán mà đặt tên.

“Hoại pháp”, tức là khi tu quán bất tịnh, dùng tuệ giả tưởng, lần lượt thực hành 9 quán tưởng về bản thân và về người mình yêu mến, đó là: Quán tưởng chương sình lên, quán tưởng bắt đầu rữa nát, quán tưởng

máu chảy ra, quán tưởng mủ rịn ra, quán tưởng xanh bầm, quán tưởng chim thú đến ăn và giòi bọ rúc rỉa, quán tưởng da thịt tan rã, quán tưởng chỉ còn bộ xương và

quán tưởng lửa đốt thành tro. Khi đến pháp quán lửa đốt thành tro thì quán tưởng tất cả đều không nên gọi là Hoại pháp.

Người tu pháp này chỉ một lòng cầu dứt khổ, nhưng vì hành giả không thích tu sự 6788

quán, cho nên dù đã được quả A la hán “Tuệ giải thoát” vẫn còn thoái chuyển, bỏ quả A la hán.

“Bất hoại pháp” cũng dùng tuệ giả tưởng tu quán bất tịnh. Trong 9 quán tưởng nói trên, lần lượt tu từ pháp quán tưởng sình chương lên đầu tiên trở đi như thường, nhưng dừng lại ở Pháp quán thứ 8(còn trơ bộ xương)chứ không tiến tới pháp quán HOẠI PHÁP BẤT HOẠI PHÁP

6789

H2 205

thứ 9(lửa đốt thành tro, quán không). Khi dừng

lại ở pháp quán thứ 8 “còn trơ bộ xương” thì khiến cho trí quán tưởng tăng thêm, thấy suốt được ở trong xương có: Đất, nước,

lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, gọi là 8 sắc mà trước kia chưa thấy. Tám sắc này đều phát ra ánh sáng tựa hồ như nước chảy, bao quanh bộ xương, khiến cho người tu quán cảm thấy hổ thẹn, tâm định lắng yên, càng lúc càng sâu.

Tóm lại, người thực hành pháp quán này, về phương diện tuệ quán, có đầy đủ tất cả công đức như: Bát bối xả, Bát thắng xứ,

Quán

luyện huân tu, thần thông biến hóa, v.v...…

Trải qua quá trình tu quán như thế, sau mới chứng quả Vô học, tức là thành tựu quả A la hán “Câu giải thoát”. Vì khi thực hành pháp quán này, hành giả còn giữ lại bộ xương, không quán tưởng tất cả đều không,

cho nên gọi là Bất hoại pháp.

[X. kinh Tạp a hàm Q.2; luận Đại trí độ Q.21; Ma ha chỉ quán Q.9 phần trên; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.trung]. (xt. Bát Giải Thoát).

HOAN HỈ

1. Hoan Hỉ. Phạm: Pramudita. Pàli: Pamudita.

Dịch âm: Ba mâu đề đà.

Cảm giác vui mừng khi người ta tiếp xúc với cảnh vừa lòng đẹp ý. Đặc biệt chỉ cho chúng sinh nghe đức Phật nói pháp hoặc nghe danh hiệu của chư Phật mà sinh tâm vui mừng, cho đến tin nhận vâng làm.

Kinh Giáo hóa bệnh trong Trung a hàm 6790

quyển 6 (Đại 1, 460 trung), ghi: “Đức Thế tôn nói pháp cho tôi nghe, khuyên phát tâm khát ngưỡng, thành tựu hoan hỉ”.

Trong quá trình tu hành, có nhiều tầng

bậc hoan hỉ khác nhau. Trong đó, tu chứng đến quả vị Sơ địa là hoan hỉ chân chính, vì thế bồ tát Sơ địa được gọi là bồ tát Hoan hỉ địa. Nhưng phàm phu dưới Sơ địa cũng có thể nhờ nghe Phật pháp hoặc cảm niệm công

đức hi hữu của chư Phật và Bồ tát mà sinh tâm hoan hỉ, đây thật là do kết quả của tín thụ, có thể nói là sự thể nghiệm tông giáo quí giá.

Cứ theo Thập địa kinh luận quyển 2 của ngài Thiên thân, thì sự hoan hỉ của bồ tát Hoan hỉ địa là chỉ cho “tâm hỉ, thể hỉ, căn hỉ”. Hoan hỉ này có 9 thứ:

* 1. Kính tín hoan hỉ.
  2. Ái niệm hoan hỉ.
  3. Khánh duyệt hoan hỉ.
  4. Điều nhu hoan hỉ.
  5. Dũng dược hoan hỉ.
  6. Kham thụ hoan hỉ.
  7. Bất hoại tha ý hoan hỉ.
  8. Bất não chúng sinh hoan hỉ.
  9. Bất sân hận hoan hỉ.

Nếu nói theo chủ trương của Tịnh độ giáo Nhật bản, thì “Hoan hỉ” đặc biệt chỉ cho sự vui mừng phát sinh từ trong lòng nhờ được Phật cứu độ, hoặc do nghĩ rằng chắc chắn mình sẽ được sinh về Tịnh độ cực lạc; bởi vậy, sự vui mừng ấy thường được

miêu tả bằng các từ ngữ “Tín tâm hoan hỉ”,

“Dũng dược hoan hỉ”.

Trong “Nhất niệm đa niệm chứng văn”, ngài Thân loan đã phân biệt ý nghĩa khác nhau giữa “Hoan” và “Hỉ”, bảo rằng Hoan là làm cho thân vui mừng, Hỉ là làm cho 6791

tâm vui mừng. Hoan hỉ tức biết trước chắc chắn mình sẽ được vãng sinh, cho nên trong

tâm vui mừng. Bởi thế, người tu Tịnh độ, vì

biết trước sau khi chết, mình được sinh về Cực lạc phương Tây mà vui mừng, gọi là Hoan hỉ. Còn trong đời hiện tại, nhờ lòng tin vững chắc, được vào địa vị Bất thoái mà

vui mừng, thì gọi là Khánh hỉ.

[X. phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa

Q.2; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Thích thị yếu lãm Q.hạ; Hiển Tịnh độ chân thực giáo hành

HOAN HỈ 6792

H2 206

chứng văn loại Q.3].

1. Hoan Hỉ. Phạm:Ànanda.

Chỉ cho ngài A nan đà, vị “Đa văn đệ nhất” trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật. (xt. A Nan).

HOAN HỈ ĐỊA

Phạm:Pramudità-bhùmi.

Dịch âm: Ba mâu đề ba bộ nhĩ. Cũng gọi Cực hỉ địa, Sơ hoan hỉ địa. Gọi tắt: Sơ địa.

Địa vị đầu tiên trong 10 địa, tức địa vị thứ 41 trong 52 địa vị tu hành của Bồ tát.

Bồ tát tu hành trải qua các thứ bậc: Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, v.v. , trong thời gian một đại a tăng kì

kiếp

mới chứng được Thánh tính chân như bình đẳng và lí nhân không pháp không, thành tựu hạnh lợi mình, lợi người, tâm thường hoan hỉ, nên gọi là Hoan hỉ địa.

Cứ theo luận Thập trụ tì bà sa quyển 2,

thì các Bồ tát chứng được Sơ địa đều có 7 đặc điểm như sau:

* 1. Có khả năng chịu đựng: Làm được những việc khó làm, tu tập vô lượng phúc đức thiện căn và ra vào đường sinh tử trải vô lượng hằng hà sa kiếp để giáo hóa những

chúng sinh ương ngạnh xấu ác, mà tâm không chán nản.

* 1. Không ưa tranh cãi: Bồ tát ưa đạo vắng lặng, không thích tranh cãi với người khác.
  2. Tâm thường mừng rỡ: Làm cho thân nhu nhuyến, tâm an ổn.
  3. Tâm thường vui vẻ: Khi nói pháp tâm thường vui vẻ, an ổn, không lo sợ.

6793

* 1. Ưa sự thanh tịnh: Xa lìa các phiền

não cấu uế, đối với tất cả Phật pháp và các hạnh Bồ tát đều có tín tâm thanh tịnh.

* 1. Tâm thương xót chúng sinh: Thương xót và cứu độ tất cả chúng sinh.
  2. Không có tâm sân hận: Bồ tát tuy chưa dứt hết phiền não kết sử, nhưng tâm không sân hận nên thường được an vui.

Cũng theo luận nói trên, sự hoan hỉ của bồ tát Sơ địa và phàm phu dưới Sơ địa có khác nhau. Chẳng hạn như bồ tát Sơ địa luôn nghĩ rằng chư Phật có vô lượng công đức, đồng thời biết mình trong vị lại chắc chắn sẽ thành tựu Phật quả, cho nên tâm thường hoan hỉ. Còn phàm phu tuy cũng siêng năng niệm Phật, nhưng không dám nghĩ rằng “mình sẽ thành Phật”, do đó sự

hoan hỉ của phàm phu không giống như bồ tát Sơ địa.

Thập địa kinh luận quyển 2 (Đại 26,

135 hạ), nói: “Bồ tát này trụ trong Hoan hỉ địa, thành tựu nhiều thứ hoan hỉ như: Đa kính tín hoan hỉ, Đa ái niệm hoan hỉ, Đa khánh duyệt hoan hỉ, Đa điều nhu hoan

hỉ, Đa dũng dược hoan hỉ, Đa kham thụ hoan hỉ, Đa bất hoại tha ý hoan hỉ, Đa bất não chúng sinh hoan hỉ và Đa bất sân hận hoan hỉ”.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.23 (bản dịch cũ); kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.hạ; Thập địa kinh luận Q.1; luận Thập trụ tì bà sa

Q.1; luận Du già sư địa Q.78; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.10].

HOAN HỈ ĐOÀN

Phạm:Mahotikà.

Dịch âm: Ma hô đồ ca. Cũng gọi Hoan hỉ hoàn.

Thực phẩm làm bằng váng sữa, bột mì, 6794

mật, gừng, v.v. được se lại thành viên

tròn

(đoàn, hoàn). Là một trong các món ăn của người Ấn độ rất được ưa chuộng và cũng được nói đến rất nhiều trong các kinh luận của Phật giáo.

Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 39 (bản Bắc), thì Hoan hỉ đoàn được làm bằng váng sữa, bột mì, mật, gừng, hạt tiêu, lá lốt,

quả nho, quả đào, quả lựu, v.v...…

HOAN HỈ ĐOÀN 6795

H2 207

Luận Đại trí độ quyển 39 nói, Hoan hỉ đoàn được làm bằng trăm thứ cỏ thuốc và quả thuốc. Còn Đại nhật kinh sớ quyển 7 thì nói, Hoan hỉ đoàn phải dùng váng sữa chưng với bột gạo và 3 thứ thuốc có vị cay.

Trong Mật giáo, Hoan hỉ

đoàn được dùng làm phẩm vật cúng dường chư tôn trong Mạn đồ la, cũng là vật cúng của Hoan hỉ thiên, hoặc là vật cầm ở tay của Hoan hỉ thiên.

Cứ theo Đại thánh hoan hỉ song thân Đại tự tại thiên Tì na dạ ca vương qui y niệm

tụng cúng dường pháp, thì khi cúng dường Đại tự tại thiên Tì na dạ ca vương, phải làm

một cái đàn (nền) tròn nhỏ, rồi đặt các thức ăn, thức uống, rượu thuốc, hạt cải, Hoan hỉ đoàn, v.v. trên đàn mà đón mời. Trong

đó,

1. thứ: Hoan hỉ đoàn, hạt cải và rượu tượng trưng cho 3 độc tham, sân và si, dùng để cúng dường Song thân Tì na dạ ca, tức là

biểu thị nghĩa chuyển hóa 3 độc thành thanh tịnh.

[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.59; dụ Ngũ bách hoan hỉ hoàn trong kinh Bách dụ Q.3; luận Đại trí độ Q.17].

HOAN HỈ NHẬT

Cũng gọi Phật hoan hỉ nhật. Ngày chư Phật hoan hỉ.

Chúng tăng kết hạ an cư trong khoảng thời gian từ rằm tháng 4 đến rằm tháng 7, ngày rằm tháng 7 là ngày viên mãn, ngày đó

có nhiều vị chứng quả, Phật rất vui mừng, nên gọi là Hoan hỉ nhật.

[X. kinh Vu lan bồn; Vu lan bồn kinh 6796

sớ Q.hạ].

HOAN HỈ TAM MUỘI

Thiền định phát sinh vui mừng.

Luận Đại trí độ quyển 47 (Đại 25, 400 thượng), nói “Người được Hoan hỉ tam muội,

đối với các pháp phát sinh vui mừng”.

Theo kinh Đại bát niết bàn quyển 14

(bản Bắc), thì bậc Đại bồ tát trụ ở địa vị vô úy, được 25 thứ Tam muội có thế phá diệt “25 Hữu”. Trong 25 thứ Tam muội này nếu

chứng được Hoan hỉ tam muội, thì có khả năng phá dẹp “A tu la hữu”(cõi A tu la). Ngoài ra, theo Duy ma kinh lược sớ thùy dụ kí quyển 2, thì sau khi chứng quả, Bồ tát

có thể tùy loại mà hiện thân làm lợi ích cho chúng sinh; nếu chứng được Hoan hỉ tam muội, thì Bồ tát có thể thị hiện thân A tu la để phương tiện hóa độ.

[X. Quan âm nghĩa sớ Q.hạ; Duy ma kinh lược sớ thùy dụ kí Q.10].

HOAN HỈ THIÊN

Phạm: Nandikezvara.

Cũng gọi Hoan hỉ tự tại thiên, Nan đề tự tại thiên, Đại thánh hoan hỉ thiên. Gọi tắt: Thánh thiên, Thiên tôn.

Gọi đủ: Đại thánh hoan hỉ tự tại thiên (Phạm: Mahàrya-nandikezvara).

Nguyên là tên khác của thần Thấp bà

(Phạm:Ziva) ở Ấn độ, Phật giáo thì gọi Nga

na bát để (Phạm: Gaịa-pati) là Hoan hỉ thiên. Hoan hỉ thiên là con của Thấp bà và Ba la hòa để (Phạm:Pàravatì, hoặc Ô ma (Phạm: Umà). Nga na bát để dịch ý là quân đội, tức là các vị tướng thân thuộc của trời Đại tự tại do Hoan hỉ thiên và em trai là Tắc kiện đà (Phạm: Skandha) cùng nhau thống lãnh quyến thuộc của cha là trời Đại tự tại, nên có tên là Hoan hỉ thiên. Nga na 6797

bát để hàm ý là có sức ngăn trở sự nghiệp của người khác, hoặc dẹp bỏ các thứ chướng

ngại, cho nên cũng gọi là Tì na dạ ca (Phạm:

Vighnàyaka), nghĩa là chướng ngại hoặc phá trừ chướng ngại.

Hình tượng Hoan hỉ thiên là đầu voi

mình người, có 2 loại là Đơn thân và Song Hoan Hỉ Đoàn

HOAN HỈ THIÊN 6798

H2 208

thân. Hình đơn thân có 2 tay, 4 tay, 6 tay, 8 tay, 12 tay. Về vật cầm tay thì trong các kinh

quĩ nói có khác nhau. Tượng Song thân là hình 2 vợ chồng trời đứng ôm nhau. Vì Mật

giáo cho trời nam tính Tì na dạ ca là thân chân thực, tức Ma vương; còn trời nữ tính là thân giả tạm, tức là hóa thân của Quan âm 11 mặt. Tì na dạ ca thường theo dõi chúng sinh, chờ cơ hội để gây chướng ngại;

Phạm vương và các Đại long vương đều không phá trừ được Tì na dạ ca, mà chỉ có Quan âm 11 mặt và

Quân đồ lợi minh vương mới hàng phục được. Bởi thế, Quan âm 11 mặt phải thuận theo

bản tính dục vọng

của Tì na dạ ca(tức Hoan hỉ thiên) mà thị hiện thân đàn bà để dẫn dụ Ma vương này vào Thánh pháp.

Tại Ấn độ, vào thời đại Phú lan na (Phạm: Puràịa), tín ngưỡng về Hoan hỉ thiên rất thịnh hành, người ta gọi vị thần này là Nga ni sa (Phạm:Gaịeza), có sức chướng ngại và phá trừ chướng ngại. Cho nên mỗi khi bắt đầu cầu nguyện, người ta đều cung kính

xưng danh hiệu Hoan hỉ thiên.

[X. kinh Đại sử chú pháp; kinh Kim cương tát đỏa thuyết tần na dạ ca thiên thành

tựu nghi quĩ Q.1, Q.2; Đại thánh hoan hỉ song thân tì na dạ ca thiên hình tượng phẩm

6799

nghi quĩ].

HOAN HỈ THIÊN PHÁP

Cũng gọi Hoan hỉ thiên cúng, Thánh thiên cúng.

Pháp tu trong Mật giáo thờ Hoan hỉ thiên làm Bản tôn để cầu trừ chướng nạn, được giầu sang.

Cứ theo Đại thánh hoan hỉ song thân đại tự tại thiên tì na dạ ca vương qui y niệm

tụng cúng dường pháp, nếu không biết Hoan

hỉ thiên pháp, thì các tôn pháp khác khó thành và gặp nhiều chướng ngại. Cho nên, khi hành giả Mật giáo tu các Đại pháp thì phải tu thêm Hoan hỉ thiên pháp. Nhưng nếu vì cầu được giầu sang, thông minh, thăng

chức, v.v. thì chỉ chuyên tu Hoan hỉ

thiên

pháp là đủ.

Tu Hoan hỉ thiên pháp có 3 loại: Dục du cúng, Tửu cúng và Hoa thủy cúng.

Trong

đó, pháp Dục du cúng là dùng dầu vừng (mè) rưới lên tượng Hoan hỉ thiên.

Cứ theo kinh Sử chú pháp, muốn tu Hoan hỉ thiên pháp, trước tiên phải tạo

tượng đầu voi mình người, ở trong tịnh thất dùng phân bò sạch đắp một cái nền (đàn) hình tròn, nên lấy một thăng dầu vừng, trì tụng chú, đun ấm dầu, rồi dùng cái thau đồng đựng dầu để ở trên nền, sau đó, lấy cái

thìa hoặc phễu bằng đồng sạch múc dầu rưới

lên tượng Hoan hỉ thiên. Trong khi rưới dầu,

nên cầu nguyện liên tục. Ngoài ra, nên chuẩn

bị các vật cúng như: Chén rượu, viên hoan hỉ, củ cải, v.v. để cúng dường.

[X. kinh Đà la ni tập Q.4; Thập nhất diện thần chú tâm kinh; kinh Đại sử chú

pháp; kinh Thập nhất diện Quán tự tại bồ tát tâm mật ngôn niệm tụng nghi quĩ Q.thượng].

6800

HOAN HỈ UYỂN

Phạm, Pàli: Nandana-vana.

Dịch âm: Nan đàn bàn na, Nan đà. Cũng gọi Hoan hỉ viên, Hoan lạc viên, Hỉ lâm uyển, Ca vũ uyển, Đại hỉ uyển. Vườn vui chơi. Một trong 4 khu vườn của Đế thích trên cung trời Đao lợi, nằm về phía bắc thành Thiện kiến, trên đỉnh núi Tu di.

HOAN HỈ UYỂN

Trời Hoan Hỉ 6801

H2 209

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 133, thì

1. khu vườn ở cung trời Đao lợi đều là hình vuông, nhưng mỗi khu đều có đặc sắc riêng.

Nếu đi dạo chơi đến vườn Hoan hỉ thì những

cảnh trí cực kì vi diệu đều hiện ra ở trước mắt, ngắm nhìn mãi không chán.

Theo luận Đại trí độ quyển 8, lúc những người trời vào vườn này thì trong lòng đều vui vẻ, hòa nhã; nếu A tu la kéo quân đến

đây, thì tâm chiến đấu tiêu tan, nên gọi là vườn Hoan hỉ.

Ngoài ra, theo Báo ân kí của ngài Tồn giác, vị tăng Nhật bản, thủa xưa, đức Thế tôn lên cung trời Đao lợi, trong thời gian an

cư từ rằm tháng 4 đến rằm tháng 7, Ngài ngồi dưới gốc cây Ba lợi chất đa trong vườn

Hoan hỉ thuyết pháp cho mẫu hậu nghe, đây chính là nguyên do đức Phật nói kinh Báo ân.

[X. kinh Trường a hàm Q.20; kinh Khởi thế Q.6; kinh Khởi thế nhân bản Q.6; luận Câu xá Q.11]. (xt. Đế Thích Tứ Uyển).

HOÀN CẢNH

Cảnh chung quanh. Trong kinh điển Phật giáo, từ ngữ này thường được gọi là “Cảnh” (Phạm: Viwaya, gocara) hoặc “Cảnh giới”.

Đứng trên lập trường căn bản của Phật giáo mà nói, thì giữa chủ thể(nội tâm) và hoàn cảnh(ngoại giới) có sự quan hệ mật thiết với nhau, nương vào nhau mà tồn tại, nhưng đều không có thực thể cố định, nghĩa

là cả hai đều không có tự tính, đều là không.

HOÀN CHÂU ĐỘNG MA NHAI TẠO TƯỢNG

Những bức tượng được khắc trên vách 6802

đá trong động Hoàn châu.

Động Hoàn châu ở trên núi Phục ba, huyện Quế lâm, tỉnh Quảng tây, Trung quốc,

mặt nhìn ra sông Lí giang. Đời Đường, động

này gọi là Động nham.

Trong động Thiên Phật có 200 bức tượng khắc trên vách đá vào đời Đường, nổi tiếng hơn cả là các bức tượng và bài kí tạo tượng của ông Tống bá khang khắc vào năm Đại trung thứ 6 (852), đây là những kiệt tác của nghệ thuật Phật giáo.

Ngoài ra, còn rất nhiều văn tự hoặc tượng được khắc trên vách đá, sớm nhất là hàng

chữ đề tên Quế quản quan sát sứ Việt cách và Nhiếp chi sứ Lưu hư bạch được khắc vào

năm Hàm thông thứ 4 (863) đời Đường, tượng tự vẽ của Mễ phất, một họa sĩ lớn ở đời Tống, thơ Lộc minh (Nai kêu) của Phạm

thành, v.v. đều là những tư liệu quan

trọng

để nghiên cứu về hội họa và thư pháp ở các đời Đường, Tống.

HOÀN DIÊT

Cũng gọi Hoàn nguyên. Đối lại với Lưu chuyển.

Chuyển mê lầm để trở về tịch diệt.

Luận Đại tì bà sa quyển 100 và luận Hiển dương Thánh giáo quyển 15 nói, nhờ công hạnh tu hành, đoạn trừ phiền não, ra khỏi sinh tử mà trở về nguồn gốc Niết bàn.

Ma ha chỉ quán quyển 5 thượng (Đại 46, 56 trung), nói: “Trở về cội nguồn, pháp giới

đều lặng, ấy gọi là Chỉ”. HOÀN DIÊT

Tượng Phật ở động Hoàn Châu 6803

H2 210

Luận Câu xá quyển 3 căn cứ vào Lưu chuyển và Hoàn diệt mà lập thành 22 căn, trong đó, 14 căn trước được thành lập theo 4 nghĩa: Sở y, Sinh, Trụ, Thụ dụng của Lưu

chuyển; còn 8 căn sau cũng được thành lập theo 4 nghĩa trên, nhưng là của Hoàn diệt. Tức là 5 căn Tín, Tiến, v.v. là sở y(chỗ

nương) của Hoàn diệt; còn trong 3 căn vô lậu, thì nhờ Vị tri đương tri căn mà sinh trí Vô lậu, nhờ Dĩ tri căn mà được Vô lậu trí trụ, nhờ Cụ tri căn mà được Thụ dụng hiện pháp lạc trụ.

[X. luận Du già sư địa Q.51; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.9; luận Thành duy thức

Q.3; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung

phần cuối, Q.hạ phần cuối]. (xt. Lưu Chuyển).

HOÀN HUYỀN (369-404).

Cũng gọi Linh bảo.

Tên một người bày tôi phản nghịch ở

đời Đông Tấn, tự là Kính đạo. Hoàn huyền là con trai của Đại tư mã Hoàn ôn, kéo quân

về kinh đô, cướp ngôi An đế nhà Đông Tấn rồi tự lên làm vua.

Từ khoảng năm Hàm khang (335-342) trở đi, đã xảy ra cuộc tranh luận “Sa môn bất kính vương giả” (Sa môn không kính

vua chúa), Hoàn huyền là một trong những người chủ trương “Sa môn ưng kính vương giả” (Sa môn phải kính vua chúa), do đó ngài Tuệ viễn viết luận “Sa môn bất kính vương giả” để bác bỏ luận điệu của Hoàn huyền. Những tư liệu liên quan đến cuộc tranh luận này đều được thu vào Hoằng minh lập quyển 12.

(xt. Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận). 6804

HOÀN HƯƠNG

... ..

Hương liệu được điều chế và se thành viên, một trong những vật cúng được dùng khi tu pháp Hộ ma của Mật giáo.

Hoàn hương do các loại hương như: Đinh tử hương, bạch đàn hương, trầm hương, huân lục hương, v.v. trộn lẫn

với

nhau mà thành, tượng trưng cho việc thu gom hết các phiền não, rồi bỏ hoàn hương vào lửa là biểu thị nghĩa dùng lửa trí tuệ đốt

hết các phiền não ấy. Trong 3 độc tham, sân, si, hoa tượng trưng cho tham, hương bột tượng trưng cho si, còn hoàn hương tượng trưng cho sân. Một ngày được chia làm 3 thời, mỗi thời 36 viên, cộng chung là 108 viên, tượng trưng 108 phiền não. Nếu đem phối với Lục độ, thì hương viên(hoàn hương)và hương bột biểu thị Tinh tiến độ. (xt. Lục Ba La Mật, Tán Hương).

HOÀN MÔN

Pháp môn quán chiếu tâm năng quán

bất khả đắc. Một trong 6 diệu môn do tông Thiên thai thành lập.

Người tu hành tuy tu quán chiếu, nhưng

trí tuệ chưa phát thì phải phản chiếu lại tâm năng quán; nếu biết rõ tâm năng quán là hư vọng, không thực có, thì ngã chấp sơ quán tự tiêu diệt, phương tiện vô lậu tự nhiên sáng rỡ, vì thế Hoàn môn được xếp vào hàng

Diệu môn thứ 5.

[X. Pháp giới thứ đệ sơ môn quyển thượng phần dưới]. (xt. Lục Diệu Môn). HOÀN NIÊN DƯỢC

Loại thuốc làm cho người già trẻ trở lại. Luận Đại trí độ quyển 22 (Đại 25, 224 trung), nói: “Tướng già cả như thế lại biến thành son trẻ, giống như uống Hoàn niên 6805

dược”. HOÀN SINH

1. Hoàn Sinh.

Từ cõi Niết bàn sống lại. HOÀN SINH

6806

H2 211

Theo ý nghĩa của Phật giáo Đại thừa thì hàng Nhị thừa tuy đã vào cõi Niết bàn vô dư, nhưng dư nghiệp chưa hết, nên trải qua nhiều kiếp rồi sinh trở lại, phát tâm Bồ đề Đại thừa mà được thành Phật.

1. Hoàn Sinh.

Người phá giới nhờ sám hối mà khôi phục được chính mệnh.

Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 2 phần 2 nói, nếu người nào trái phạm

1. giới cho đến 250 giới, qui y tà sư, tà pháp,

thì người ấy đã là xác chết trong biển Phật pháp, nếu nhờ sám hối mà khôi phục được chính mệnh thì gọi là Hoàn sinh.

HOÀN SƠN LỤC

Gọi đủ: Cổ sơn Vi lâm thiền sư hoàn sơn lục.

Cũng gọi Vi lâm thiền sư hoàn sơn lục. Tác phẩm, 4 quyển, do thiền sư Vi lâm

Đạo bái (1615-1702) thuộc tông Tào động soạn vào cuối đời Minh đầu đời Thanh, các ngài Hưng đăng, v.v. biên tập, ấn hành

vào

năm Khang hi 27 (1688), thu vào Vạn tục tạng tập 125.

Vì sách này biên chép các ngữ lục của ngài Đạo bái từ sau khi ngài trở lại trụ ở Cổ

sơn, cho nên được gọi là Hoàn sơn lục. Nội dung gồm các phần: Thướng đường, Thị chúng, Phật sự, Kệ, Tán, Tự, Đề bạt, Kí,

v.v. , ở cuối quyển có phụ thêm bài “Lữ

bạc

huyễn tích”, do ngài tự thuật về hành trạng và sự nghiệp sáng tác của mình.

HOÀN THỔ

.....

Cũng gọi Cửu hoàn thổ (9 viên đất). 6807

Những viên đất dùng để rửa tay sau khi đi vệ sinh.

Ở thời cổ, Ấn độ không có giấy, sau

khi đi vệ sinh, thường dùng cái thẻ tre hoặc thanh gỗ mỏng để làm cho sạch. Nhưng nhưvậy thì trong tay và bình đều dơ dáy, nên có cách dùng 9 viên đất. Trong số đó, 3 viên để rửa tay, 3 viên rửa bình, 3 viên rửa chân có nơi dùng đất trét vách sau khi đã khô để thay cho hoàn thổ hoặc trộn chung cát sạch với bột đậu nhỏ để thay

cho hoàn thổ.

[X. điều Tiện lợi chi sự trong Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2].

HOÀN TRUNG HƯ BẠCH

Hoàn trung nghĩa là rỗng không; Hư

bạch nghĩa là tâm trắng phau. Chỉ cho cảnh giới tuyệt đối siêu việt thiện ác, thị phi, hữu

vô, mê ngộ, v.v...…

HOÀN TỤC

Cũng gọi Qui tục. Trở về với thế tục.

Có 3 nguyên nhân khiến người đã xuất gia làm tăng phải hoàn tục:

1. Tự mình không muốn làm tăng nữa

mà bỏ pháp phục, hoặc vì giáo pháp của đức Phật quá sâu xa, việc học đạo quá khó khăn nên hoàn tục.

1. Vì phạm tội nên bị đuổi ra khỏi Tăng đoàn.
2. Vì tuân lệnh triều đình mà phải hoàn tục, như trong Pháp nạn thời Vũ đế nhà Bắc Chu.

Theo qui định của giới luật, tăng ni được phép tự do xả giới hoàn tục, nhưng tì khưu ni sau khi đã hoàn tục thì không được xuất gia trở lại.

Ngoài ra, giữa hoàn tục và qui tục cũng 6808

có nghĩa khác nhau:

* Qui tục: Người xuất gia tự trở về thế tục.
* Hoàn tục: Người xuất gia vì phạm tội nên bị đuổi ra khỏi Tăng đoàn.

[X. kinh Mộc tích dụ trong Trung a hàm Q.1; Đại trang nghiêm luận kinh Q.6; Hữu HOÀN TỤC

6809

H2 212

bộ tì nại gia tạp sự Q.30; Cầu na bạt ma trong Lương cao tăng truyện Q.3; điều Bắc Chu Vũ đế Kiến đức tam niên trong Phật tổ thống kỉ Q.38; môn Tội trách trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HOÀN TƯỚNG HỒI HƯỚNG

Gọi tắt: Hoàn tướng.

Đối lại với Vãng tướng hồi hướng, một trong 2 loại hồi hướng.

Cứ theo Vãng sinh luận chú quyển hạ và Vãng sinh lễ tán kệ nói, thì các bậc Thánh

hiền đã được sinh về Tịnh độ của đức Phật A di đà, lại khởi tâm đại bi lợi tha, trở lại cõi

này tế độ tất cả chúng sinh đều hướng về Phật đạo.

[X. Quán kinh sớ Q.4]. (xt. Hồi Hướng). HOÀN TƯỚNG HỒI HƯỚNG NGUYÊN

Nguyện thứ 22 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà.

Nghĩa là bậc Bồ tát đã sinh về cõi Cực lạc, nhưng vì tế độ chúng sinh nên thệ

nguyện sinh lại ở các quốc độ phương khác.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 trung), nói: “Khi tôi được thành Phật thì các chúng Bồ tát ở các cõi Phật phương khác sinh về nước tôi, cuối cùng sẽ đạt đến địa vị Nhất sinh bổ xứ, trừ ra các vị có bản nguyện tự tại giáo hóa, vì

chúng sinh mà mặc áo giáp hoằng thệ, tích lũy gốc đức, độ thoát tất cả, dạo khắp các cõi Phật, tu hạnh Bồ tát, cúng dường chư Phật Như lai trong 10 phương, khai hóa hằng sa vô lượng chúng sinh, khiến họ an lập nơi đạo Vô thượng chính chân, vượt 6810

khỏi các hạnh theo thứ tự của những giai vị thông thường, hiện tiền tu tập công đức Phổ hiền. Nếu chẳng được như thế thì tôi không thành chính giác”.

HOÀN XUYẾN

Những vật trang sức bằng kim loại quí lưu hành ở Ấn độ.

“Hoàn” chỉ cho chiếc nhẫn đeo ở ngón tay và tất cả vật trang sức có hình dáng giống

như chiếc nhẫn. Còn “Xuyến” là vòng đeo ở cánh tay, cổ chân…

Kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 2 (Đại 16, 409 hạ, 410 thượng), nói: “Ví như có người muốn có được vàng, (. )

có được vàng rồi, tùy ý làm ra các món trang

sức đẹp đẽ như hoàn, xuyến, v.v. tuy

công

dụng của chúng khác nhau, nhưng tính chất

của vàng thì không thay đổi”. HOÁN CHUNG

Cũng gọi Bán chung, Tiểu chung, Phạn chung.

Chuông báo hiệu. Một trong 6 vật dụng ở Phật đường.

Hoán chung treo trong Phật đường, khi pháp hội sắp bắt đầu thì đánh chuông báo hiệu cho đại chúng biết. Hoán chung còn được treo dưới mái hiên nhà kho để báo

hiệu giờ dùng cơm, nên cũng được gọi là Phạn chung.

[X. luận Khảo tín Q.1; điều Bán chung trong Trì bảo thông giám Q.trung]. (xt. Bán

Chung).

HOANG ĐIỀN TÙY BÚT

Gọi đủ: Bất năng ngữ hoang điền tùy bút.

Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Chỉ nguyệt Tuệ ấn thuộc tông Tào động Nhật bản soạn,

được thu vào Đại chính tạng tập 82. 6811

Nội dung sách này gồm có các đề mục: Tuyển Phật. Xuất thế bất xuất thế, Tu hành thành đạo, Tự chứng hóa tha, Hiện tại diệt HOANG ĐIỀN TÙY BÚT

6812

H2 213

độ, Y tòa thất, Giới định tuệ, Đế duyên độ, Truyền giáo, Định tổ chi dư, Thứ tổ, v.v...…

Cảm thương sự suy đồi của Phật giáo nên trong Tùy bút của mình, ngài Tuệ ấn đã nêu

rõ tông chỉ của Phật giáo, yếu quyết của Tổ đạo, chí nghiệp cao xa, ngôn giáo chân thực

và sự hành trì nghiêm mật của các bậc Tổ sư để khuyên bảo người học kiên trì đạo nghiệp.

Sách này tuy gọi là “Tùy bút” nhưng thực ra là bộ sách bàn về tông nghĩa.

HOANG HẠNH

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Tu khổ hạnh nơi rừng núi hiểm trở, hoặc lội qua sông nước giá buốt, hoặc ngồi dưới ánh nắng thiêu đốt, v.v. Đây là phương

thức

tu hành của phái Tu nghiệp đạo và của những hành giả khổ hạnh trong giới Phật giáo Nhật bản.

HOÀNG BÁ CHÀNG TỬU

Hoàng bá ăn bã rượu.

Tên công án trong Thiền lâm.

Công án này nói về việc thiền sư Hoàng bá Hi vận ở đời Đường chỉ trích những người

chấp trước ngôn ngữ, văn tự.

Tắc 11 trong Bích nham lục (Đại 48, 151 trung), ghi: “Hoàng bá dạy chúng rằng: Tất cả các ông chỉ là người ăn bã rượu. Hành cước những đâu? Các ông có biết trong nước

Đại đường(tức Trung quốc)ngày nay, ở đâu

có Thiền sư không? Lúc ấy có vị tăng bước ra hỏi:

* Vậy thì các nơi thu lãnh đồ chúng, nên hiểu như thế nào?
* Không phải không có Thiền, chỉ là 6813

không có thầy mà thôi. Hoàng bá đáp”. Người tu Thiền mà bị kẹt trong ngôn ngữ, văn tự thì không biết được Thiền vị, cũng như người chỉ ăn bã rượu thì không biết được hương vị thực của rượu.

Về tên của công án này, các sách ghi chép có hơi khác, như có chỗ chép là “Hoàng bá tửu tao hán”, có chỗ ghi “Hoàng

bá chàng tao”, lại có chỗ chép “Hoàng bá chàng tửu tao”….

[X. Tắc 53 trong Thung dung lục; Long hưng Phật giáo biên niên thông luận Q.26]. HOÀNG BÁ ĐOẠN TẾ NGỮ LỤC

Cũng gọi Đoạn tế thiền sư ngữ lục, Hoàng bá Hi vận thiền sư ngữ lục.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Hoàng bá

Hi vận soạn vào đời Đường, được thu vào Cổ tôn túc ngữ lục quyển 2 trong Vạn tục tạng tập 118.

Nội dung sách này gồm 2 phần: Một ghi chép những cơ duyên ngữ yếu của thiền sư Bách trượng chỉ dạy khi ngài Hoàng bá Hi vận tham vấn và một biên tập các pháp ngữ của chính ngài Hi vận như: Thướng đường, Thị chúng, v.v...

HOÀNG BÁ KHÁN KINH

Tên công án trong Thiền tông.

Công án này nói về cơ duyên vấn đáp

giữa ngài Hoàng bá Hi vận và đệ tử nối pháp

của ngài là Lâm tế Nghĩa huyền.

Lâm tế lục hành lục (Đại 47, 505 trung), nói: “Sư lên núi Hoàng bá vào giữa hạ, thấy

Hòa thượng đang xem kinh. Sư tự nghĩ: Mình tưởng là người thế nào, hóa ra chỉ là ông Hòa thượng già chấp trước văn kinh. Sư ở vài ngày rồi từ biệt ra đi. Ngài Hoàng bá nói:

* Ông phá hạ đến đây, sao không ở hết 6814

hạ hãy đi?

Sư đáp:

* Con chỉ tạm đến lễ bái Hòa thượng.

Ngài Hoàng bá liền đánh rồi đuổi đi. Sư

đi được vài dặm đường thì sinh ngờ về việc HOÀNG BÁ KHÁN KINH

6815

H2 214

này, bèn trở lại ở đến hết hạ”. (xt. Hắc Đậu Pháp).

HOÀNG BÁ LỄ PHẬT

Tên công án trong Thiền tông.

Công án này nói về cơ duyên vấn đáp

giữa ngài Hoàng bá và một vị sa di(tức vua Tuyên tông nhà Đường).

Hoàng bá uyển lăng lục (Vạn tục 119, 419 hạ), nói: “Trong hội Diêm quan, khi thấy sư lên điện lễ Phật, vị sa di hỏi:

Không

cầu Phật, không cầu Pháp, không cầu Tăng,

vậy Trưởng lão lễ Phật để cầu gì?

Sư đáp: Không cầu Phật, không cầu Pháp, không cầu Tăng, chỉ thường lễ như thế thôi.

Sa di nói: Như vậy thì lễ làm gì? Sư liền đánh.

Sa di nói: Thô quá!

Sư hỏi: Trong ấy có cái gì mà ông nói thô nói tế? Nói rồi lại đánh. Sa di liền chạy”.

[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.4]. HOÀNG BÁ SƠN

1. Hoàng Bá Sơn. Cũng gọi Nam sơn.

Núi ở phía tây cách huyện lị Phúc thanh, tỉnh Phúc kiến 15km. Vì núi này

có rất nhiều cây hoàng bá(vỏ cây dùng làm thuốc chữa

bệnh và thuốc nhuộm) nên gọi là núi Hoàng bá.

N ă m

Trinh nguyên thứ năm (789) đời

6816

Đường, thiền sưChính cán mở núi xây chùa, đặt tên

là Bát nhã đường. Về sau, Bát nhã đường được kiến thiết to lớn hơn và đổi tên là chùa

Kiến phúc. Thiền sư Hi vận đến ở đây, từ đó núi Hoàng bá cũng như chùa Kiến phúc đều trở nên nổi tiếng. Vào thời Tống chùa rất hưng thịnh. Đến đời Minh, vua Thần tông ban bảng hiệu là “Vạn Phúc Thiền Tự”.

Năm Sùng trinh 14 (1641) đời Minh, ngài Ẩn nguyên bắt đầu trùng tu chùa này. Sau, ngài Ẩn nguyên sang Nhật bản hoằng pháp,

sáng lập chùa ở núi Đại hòa theo qui mô của Vạn phúc thiền tự và lấy tên: “Hoàng bá sơn Vạn phúc thiền tự”.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.9; Tống cao tăng truyện Q.20; Thích thị kê cổ lược Q.3; Hoàng bá sơn chí]. (xt. Vạn Phúc Tự).

1. Hoàng Bá Sơn.

Cũng gọi Thứu phong sơn.

Núi ở cách huyện Nghi phong, tỉnh Giang tây 57km về phía tây. Cuối đời Đường,

thiền sư Hi vận đến đây khai sơn. Vì ngài xuất gia ở núi Hoàng bá tại Phúc châu nên người đời gọi núi này là núi Hoàng bá và

cũng đặt tên chùa là chùa Hoàng bá.

Không

bao lâu, người học từ khắp nơi nghe danh về tụ họp rất đông, chúng vãng lai thường có tới hơn nghìn người. Vua Tuyên tông nhà

Đường đã từng đến núi này, cùng với ngài Hi vận xem thác nước chảy và đối đáp thi phú với nhau, từ đó tông phong Hoàng bá hưng thịnh ở Giang nam. Sau ngài Hi vận, có các thiền sư Pháp tế, Chí nhân, Duy sơ, Duy thắng, Đạo toàn, Vĩnh thái, v.v...…

lần

lượt đến ở núi này, nên tên núi lại càng 6817

nổi tiếng.

Năm Thiệu hưng thứ 9 (1139) đời Nam Tống, vua Cao tông ban hiệu chùa là: “Báo ân quang hiếu thiền tự” để làm nơi tưởng nhớ phụ hoàng là vua Huy tông. Đến giữa đời Minh chùa bị hoang phế, nhưng vào thời vua Tư tông nhà Minh thì được các ngài Thường ngu, Chiểu thông, v.v...…

khôi phục lại.

HOÀNG BÁ SƠN

Tháp Các Vị Tổ Sư trên núi Hoàng Bá 6818

H2 215

[X. bài tựa trong Hoàng bá thiền sư

truyền tâm pháp yếu; Long hưng Phật giáo biên niên thông luận Q.26; Phật tổ lịch đại thông tải Q.23].

1. Hoàng Bá Sơn.

Tên núi của chùa Vạn phúc, đại bản sơn của tông Hoàng bá Nhật bản.

(xt. Vạn Phúc Tự). HOÀNG BÁ SƠN CHÍ

Tác phẩm, 8 quyển, do ngài Tính u thuộc tông Hoàng bá biên tập, ấn hành vào năm Thuận trị thứ 8 (1653) đời Thanh.

Nội dung nói về nguồn gốc và sự thay đổi của Vạn phúc thiền tự ở núi Hoàng bá

thuộc tỉnh Phúc kiến. Toàn sách chia làm 8 mục: Núi, chùa, tăng, pháp, tháp, ngoại hộ,

văn, thi kệ. Từ quyển 1 đến quyển 5, ở

đầu

mỗi quyển đều có vẽ tranh về cảnh chùa, đài tháp và ghi rõ các dòng phái chính thống

phát xuất từ thiền sư Hoàng bá Hi vận cho đến pháp hệ của thiền sư Ẩn nguyên.

HOÀNG BÁ SƠN ĐOẠN TẾ THIỀN SƯ TRUYỀN

TÂM PHÁP YẾU

Tác phẩm, 1 quyển, do ông Bùi hưu thu chép vào năm Đại trung 11 (857) đời Đường,

được đưa vào Đại chính tạng tập 48.

Nội dung sách này gồm những lời pháp trọng yếu của thiền sư Hoàng bá Hi vận mà chính ông Bùi hưu được nghe và thu chép lại, trong đó có ghi rõ ngày tháng. Qua sách

này, người ta thấy được tận đáy nguồn sâu thẳm của Thiền phong đời Tống.

Ở đầu quyển có lời tựa của ông Bùi hưu, cuối quyển có phụ thêm Uyển lăng lục 1 quyển của thiền sư Hoàng bá Hi vận.

Nhưng 6819

trong Hoàng bá Hi vận thiền sư Truyền tâm

pháp yếu chép trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 9 thì các chương đều bỏ tháng năm, cuối quyển lại lược bớt 1 phần 3 mà thêm vào đó là bài kệ truyền tâm dài theo thể 4 chữ của Bùi hưu.

HOÀNG BÁ THANH QUI

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Mộc am

Tính thao (1611-1684) Tổ sư đời thứ 2 của tông Hoàng bá Nhật bản duyệt xét và ngài Cao tuyền Tính đôn (1633-1695), Tổ sư đời

thứ 5 biên soạn sửa chữa, được thu vào Đại chính tạng tập 82.

Sách này phỏng theo hình thức Bách trượng thanh qui, nói về qui tắc, nghi thức, v.v. do ngài Ẩn nguyên Long kì (1592-

1673), Tổ khai sáng tông Hoàng bá Nhật bản chế định. Nội dung gồm có 10 chương: Chúc li, Báo ân, Tôn tổ, Trụ trì, Phạm

hạnh, Phúng tụng, Tiết tự, Lễ pháp, Phổ thỉnh và Thiên hóa; đồng thời phụ thêm: Phật sự phạm bái tán, Khai sơn dự chúc ngữ, Tháp viện qui ước, Cổ đức tập yếu và Pháp cụ đồ.

HOÀNG BÁ TÔNG

Một trong 3 phái của Thiền tông Nhật bản.

Năm Vĩnh lịch thứ 8 (1654), ngài Ẩn nguyên Long kì (1592-1673) ở Vạn phúc Thiền tự, núi Hoàng bá, Trung quốc và ngài

Độc trạm nhận lời thỉnh của sư Dật nhiên ở chùa Sùng phúc tại Trường kì Nhật bản, cùng đến hoằng dương Thiền lâm tế tại Nhật.

Năm 1658, Đức xuyên Gia cương hiến cho ngài một khu đất ở Sơn thành và đến

năm 1662 ngài lập Hoàng bá sơn Vạn phúc thiền tự trên khu đất này, khai sáng tông Hoàng bá.

6820

Năm 1666, đệ tử là Mộc am Tính thao kế thừa Vạn phúc Thiền tự, ngài Ẩn nguyên

đến vùng Bạch kim vùng Giang hộ sáng lập

chùa Thánh thụy và mở rộng Thiền phong ở chùa Chính minh tại Cận giang. Nhờ đó HOÀNG BÁ TÔNG

6821

H2 216

tông Hoàng bá được đến đất Quan đông. Nhưng sau thời trung hưng của ngài Cao tuyền Tính đôn, Tổ đời thứ 5 của tông Hoàng bá, thì chùa Vạn phúc dần dần suy

vi. Đến năm Gia hòa thứ 4 (1851) mới được

ngài Lương trung đời thứ 33 chấn chỉnh tông

môn thì tông phong mới được hưng thịnh trở lại.

Năm Minh trị thứ 7 (1874), tông Hoàng bá được sáp nhập với tông Lâm tế. Nhưng

năm Minh trị thứ 9 (1876) lại tuyên bố độc lập. Tông này lấy chùa Vạn phúc làm tổng

bản sơn, ngoài ra còn có hơn 500 chùa trực thuộc. Tông chỉ của tông này là khai thị pháp

môn “Chính pháp nhãn tạng, thực tướng vô tướng”. Ngoài ra còn lấy “Giáo Thiền nhất

như” làm tông qui. Khi thừa kế tông phong phái Dương kì tông Lâm tế ở Trung quốc, ngài Ẩn nguyên chủ trương “Thiền tịnh nhất

như”, tuyên dương tín ngưỡng Tịnh độ của đức Phật A di đà và khuyến khích mọi người tu “Niệm Phật thiền”, khác hẳn với tông phong của các Thiền phái khác tại Nhật bản, Ngài lại cho rằng “Muôn pháp duy tâm, ngoài tâm không có pháp khác”, “Thân mình là Di đà, tâm mình là Tịnh độ”, v.v. cũng lại khác với tín ngưỡng

của

tông Tịnh độ nói chung. Ngài cũng tụng kinh theo âm Hán, đối với các pháp hội và phương thức tu hành vẫn giữ phong cách đời Minh, Trung quốc.

[X. Hoàng bá tông giám lục; Phật giáo các tông cương yếu Q.9]. (xt. Lâm Tế Tông).

HOÀNG BÁ TÔNG GIÁM LỤC

Tác phẩm, 2 quyển, do các ngài Cao 6822

tuyền Tính đôn và Cảo đường Nguyên sưởng

thuộc tông Hoàng bá, Nhật bản, biên soạn và được ấn hành vào năm Nguyên lộc thứ 6

(1693).

Nội dung nói về thứ tự và ngày, tháng, năm của sự truyền thừa pháp mạch cho nhau

giữa các vị tăng cùng thuộc tông Hoàng bá;

ghi chép việc truyền thừa từ 7 đức Phật đời quá khứ, 28 vị tổ Ấn độ, 6 vị tổ Trung quốc,

cho đến các đệ tử nối pháp từ ngài Nam nhạc Hoài nhượng trở xuống. Ngoài ra, tác giả còn ghi thêm tên của những vị tăng cùng

một tông, cùng một bản sơn, theo thứ tự truyền thừa cho nhau từ ngài Cao tuyền Tính đôn trở về sau.

HOÀNG BẢNG THỨC

... ... ..

Tờ yết thị được viết bằng giấy mầu vàng để thông báo các việc phải làm trong Thiền viện.

Chương Chúc li trong Sắc tu Bách trượng thanh qui nói: Vào ngày đản sinh của Hoàng

đế(Thiên thọ thánh tiết)phải thiết lập đạo tràng Kim cương vô lượng thọ, đồng thời, viết dòng chữ “Kim thượng Hoàng đế thánh

thọ vạn tuế” trên giấy vàng, ghi pháp hiệu của vị Trụ trì, rồi dán trên tấm gỗ, treo ở bên phải cổng chùa.

HOÀNG CA SA

........

Ca sa mầu vàng.

Vàng là mầu càn đà la, tức là dùng vỏ của cây càn đà la làm thuốc nhuộm để nhuộm áo ca sa. Nhưng về mầu áo ca sa, chủ trương của các bộ phái không giống nhau.

Theo kinh Xá lợi phất vấn, thì Đàm vô khuất đa ca bộ dùng mầu đỏ, Tát bà đa bộ 6823

dùng mầu đen, Ca diếp di bộ dùng mầu mộc lan, Di sa tắc bộ dùng mầu xanh, Ma ha tăng kì bộ dùng mầu vàng. Nhưng ở Ấn độ, xanh, vàng, đỏ, trắng, đen là 5 mầu chính mà đức Phật cấm không được dùng, sắc hoại của mầu vàng vốn chỉ cho mầu vàng đục. Nhưng người dịch kinh khó có thể dùng chữ nào để chỉ cho mầu hoại sắc, nên vẫn gọi bằng xanh, vàng, đỏ, v.v...

HOÀNG CA SA 6824

H2 217

Hoàng phái thuộcLạt ma giáo Tây tạng cũng

mặc áo mầu vàng.

Ngoài ra, cứ theo Đại tống tăng sử lược quyển thượng, thì chư tăng ở Giang nam

phần nhiều mặc áo mầu đen, mầu đỏ, thỉnh thoảng cũng có vị mặc áo mầu vàng sậm, được gọi là Hoàng nạp. Về sau, Hoàng nạp được gọi là Quan âm nạp.

[X. Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi Q.hạ]. HOÀNG CHUNG ĐẠI LÃ THANH

........... ..

Hoàng chung(chuông vàng)là nhạc khí, có 12 âm cơ bản là 6 luật(tiếng dương) và 6

lã(tiếng âm), trong đó, Đại lã là âm thanh cao nhất, hay nhất. Trong kinh điển Phật giáo, từ ngữ “Hoàng chung đại lã thanh” được dùng đểchỉcho yếu chỉ sâu xa của Phật pháp.

Hư đường lục quyển 4 (Đại 47, 1012 trung), chép: “Tổ sư Đạt ma từ Tây thiên trải qua 10 vạn dặm đường mới đến Trung quốc, trước hết nói lời Hoàng chung đại lã với Lương Vũ đế”.

HOÀNG CÔNG VĨ (1908- )

........

Người huyện Định, tỉnh Hà bắc, Trung quốc, vốn tên là Sĩ học, hiệu Nghị dân, về già lấy hiệu là Đông vũ hiên chủ.

Ông tốt nghiệp khoa Trung văn trường Đại học Yên kinh, từng học tại Đại học Đế quốc ở Đông kinh (Tokyo), Nhật bản và đậu

Thạc sĩ. Lúc còn trẻ, ông từng theo học các ông Lương khải siêu, Thang dụng đồng,

Hứa

địa sơn, v.v. nên rất có căn bản về Phật

học. Ông từng giữ các chức vụ ở Quốc sử 6825

quán và Báo xã tại Trung quốc. Sau khi ra Đài loan, ông lần lượt dạy các chương trình

Triết học, Phật học, Lí học Tống, Minh tại các trường Đạm giang, Chính đại, Phụ nhân,

Đài đại, v.v. Ông còn dành nhiều thì

giờ

cho công việc soạn thuật.

Các tác phẩm của ông gồm có: Ấn độ triết học sử thoại, Ấn độ Phật học thể hệ luận sử, Trung quốc Phật học tư tưởng

truyền thống sử, Phật học nguyên lí thông thích.

HOÀNG DIÊN LÃO TỬ

Cũng gọi Hoàng diện Cù đàm, Hoàng diện lão, Hoàng đầu đại sĩ, Hoàng đầu lão, Hoàng diện, Hoàng lão, Hoàng đầu.

Chỉ cho đức Phật Thích ca mâu ni. Thành Ca tì la vệ, tiếng Phạm là Kapilavastu, trong đó, Kapila nghĩa là

mầu vàng(hoàng sắc),vastunghĩa là chỗ ở, là thành. Cho nên tiếng Phạm của thành Ca tì la vệ có nghĩa là chỗ ở của vị tiên Ca tì

la, vị tiên Đầu vàng. Vì đức Thích tôn sinh ra ở thành này nên gọi là Hoàng diện lão tử (Ông già mặt vàng).

Thiền tông thường dùng nhóm từ này

để biểu hiện cơ pháp trách Phật mắng Tổ, như điều Thế tôn niêm hoa trong Vô môn quan (Đại 48, 293 hạ), nói: “Hoàng diện lão

tử dối gạt mọi người, nếu bảo không có truyền thụ, thì tại sao lại truyền riêng cho ngài Ca diếp?”

[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3]. HOÀNG DIÊP CHỈ ĐỀ

Dùng chiếc lá vàng để dỗ đứa trẻ nín khóc. Ví dụ đức Như lai dùng phương tiện để hóa độ chúng sinh.

Khi thấy chúng sinh tạo các nghiệp ác, Như lai liền nói về thường, lạc, ngã, tịnh ở 6826

cõi trời Ba mươi ba (Đao lợi thiên) cho họ nghe, khiến cho tâm họ sinh vui thích mà siêng năng làm các việc thiện, dứt trừ các nghiệp ác. Nhưng thực ra thì cõi trời Ba mươi

ba vẫn còn trong vòng sinh tử, thuộc về vô thường, vô lạc, vô ngã, bất tịnh, mà nói là thường, lạc, ngã, tịnh thì đó chỉ vì hóa độ HOÀNG DIÊP CHỈ ĐỀ

6827

H2 218

chúng sinh mà Như lai phương tiện nói thế thôi. Việc này cũng giống như lúc đứa trẻ khóc, cha mẹ lấy chiếc lá vàng(hoàng

diệp) của cây dương cho đứa trẻ để nó nín khóc(chỉ đề). Nhưng thực ra lá vàng chẳng phải là vàng thật, mà chỉ là chiếc lá phương

tiện tạm thời cha mẹ dùng để dụ dỗ đứa trẻ nín khóc.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.20 (bản Bắc)]. HOÀNG DƯƠNG MỘC THIỀN

Thiền cây hoàng dương. Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Cây hoàng dương rất chậm lớn, nếu gặp năm nhuận thì nó lại co lại một tấc. Trong Thiền tông, từ ngữ này được dùng để quở trách người độn căn tham thiền đã lâu mà chẳng ngộ, cũng giống như cây hoàng dương

chậm lớn.

[X. Đại tuệ thiền sư phổ thuyết Q.hạ; Bản thảo cương mục Q.36].

HOÀNG ĐÌNH KIÊN (1045-1105)

Thi nhân Trung quốc ở đời Tống, người Phần ninh, Hồng châu, tự Lỗ trực, hiệu Sơn cốc.

Ông rất giỏi về thơ phú, văn chương, từ khúc và viết thảo, ông đậu Tiến sĩ và từng ra làm quan, thành tích chính trị vượt bậc, nhưng vì nạn bè phái nên ông bị giáng chức

và lưu đày. Ông kính tín Phật giáo, tuy là cư

sĩ nhưng được nối pháp của ngài Hoàng long

Tổ tâm (1025-1100). Ông từng học đạo ở chùa Sơn cốc tại tỉnh An huy nên lấy hiệu là Sơn cốc đạo nhân. Về già, ông cất tinh xá

ở Bồi tân, tu pháp Tịnh độ nên lại lấy hiệu là Bồi ông. Sau khi ông qua đời, học trò đặt

6828

thụy hiệu cho ông là Văn tiết tiên sinh. Tại Nhật bản, thơ văn do ông sáng tác được lưu hành rộng rãi trong giới tăng sĩ ở thời Túc lợi, có ảnh hưởng rất lớn đối với lịch sử văn học chữ Hán.

Ông để lại các tác phẩm: Sơn cốc nội ngoại tập, Biệt tập.

[X. Tống sử Q.444; Tống sử tân biên Q.171; Nguyên hựu đảng nhân truyện Q.4].

HOÀNG ĐOAN BÁ (?-1645)

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Minh, người huyện Tân thành, tỉnh

Giang tây, tự Nguyên công, hiệu Hải ngạn đạo nhân.

Ông đậu Tiến sĩ vào niên hiệu Sùng trinh năm đầu (1628), làm quan đến chức Lễ bộ lang trung. Sau ông bị quân nhà Thanh bắt, vì không khuất phục nên bị giết.

Ông dốc lòng tin kính Phật pháp, từng tham học thiền sư Vô minh Tuệ kinh thuộc tông Tào động, chuyên tâm tham cứu công án “Triệu châu bách thụ tử”(cây bách của ngài Triệu châu) có chỗ tỉnh ngộ.

Ông để lại các trứ tác: Dị sớ, Dao quang các tập.

[X. Ngũ đăng toàn thư Q.62; Minh sử Q.275; Minh mạt trung liệt kỉ thực Q.12]. HOÀNG KHÁNH (977-1049)

Vị tăng Nhật bản thuộc tông Thiên thai. Mới đầu, sư tu học tại núi Tỉ duệ, về sau sư đến ở chùa Đại nhật gần hồ Đan ba, chuyên nghiên cứu Thai mật, đệ tử có hơn 30 người. Năm Vĩnh thừa thứ 4 (1049), sư tịch ở Đông tháp, thọ 73 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Quán đính tùy yếu kí, Thai tạng đạo tràng quán tư kí, Hộ ma tư kí.

HOÀNG KIM ĐẢM TỬ THIÊN QUÂN TRỌNG

6829

Người gánh vàng ròng nặng nghìn quân (1 quân = 20 kg).

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Thiền tông HOÀNG KIM ĐẢM TỬ THIÊN QUÂN TRỌNG

6830

H2 219

dùng từ ngữ này để ví dụ cái khí thế mạnh mẽ của người ngộ đạo, ánh sáng của người ấy phát ra cũng rực rỡ như vàng ròng.

Hư đường lục quyển 9 (Đại 47, 1055 thượng), ghi: “Tăng hỏi: Đức Thế tôn nói:

Ta có chính pháp nhãn tạng, nay phó chúc cho Ma ha ca diếp, ý này như thế nào?

Sư đáp: Người gánh vàng ròng nặng nghìn quân (Hoàng kim đảm tử thiên quân trọng)”.

HOÀNG KIM TRẠCH

Nhà vàng, tức chỉ cho già lam.

Thủa xưa, ở Ấn độ, trưởng giả Tu đạt muốn mua khu vườn cây của thái tử Kì đà để xây cất tinh xá cúng dường đức Phật.

Thái

tử nói đùa rằng nếu Trưởng giả có đủ vàng trải khắp mặt đất trong vườn thì mới chịu bán. Trưởng giả liền y lời, dùng voi chở vàng

đến trải khắp mặt đất. Thái tử Kì đà rất cảm

kích trước tấm lòng thành của Trưởng giả, cho nên hiến cúng đất vườn, được Trưởng giả xây dựng thành tinh xá Kì viên. Vì thế nên già lam được gọi là Hoàng kim trạch. [X. Tổ đình sự uyển Q.3].

HOÀNG LÃO

Từ gọi chung Hoàng đế và Lão tử.

Tại Trung quốc, vào thời đại Đông Hán, tư tưởng Đạo gia thịnh hành, tín đồ Đạo giáo tôn sùng quyền uy của Lão tử nên kết hợp Lão tử với Hoàng đế. Về sau, Phật giáo

truyền bá ở Trung quốc, nhất là vào giai đoạn

đầu, các sư cũng đã từng mượn tư tưởng Hoàng Lão để giải thích lí nghĩa của Phật giáo. Cho nên có người thờ chung cả Phật và Lão tử.

HOÀNG LONG PHÁI 6831

... ... ..

Cũng gọi Hoàng long tông.

Chi phái của tông Lâm tế, do thiền sư Hoàng long Tuệ nam (1002-1069) khai sáng.

Thiền sư Tuệ nam là học trò của ngài Thạch sương Sở viên, Tổ thứ 7 của tông Lâm

tế. Vào năm Cảnh hựu thứ 3 (1036), sư đến ở núi Hoàng long, huyện Long hưng, tỉnh

Giang tây, mở rộng việc giáo hóa, bèn trở thành Tổ khai sáng phái Hoàng long. Sự tiếp hóa của ngài Thạch sương rất nghiêm khắc, sư Tuệ nam thấu hiểu được phương pháp của ngài nên cũng có phong cách như thế. Bấy giờ, sư Dương kì Phương hội cũng

là học trò của ngài Thạch sương, sáng lập phái Dương kì; người đương thời dụ sư Hoàng long Tuệ nam là rồng và dụ sư Dương

kì Phương hội là hổ.

Đệ tử của sư Hoàng long có các vị: Chân tịnh Khắc văn, Đông lâm Thường tổng,

Hối

đường Tổ tâm, v.v. Học trò của Khắc

văn

thì có: Đâu suất Tòng duyệt, Lặc đàm Văn chuẩn, Tuệ nhật Văn nhã, v.v. ; Học trò

của Tổ tâm có: Tử tâm Ngộ tân, Linh nguyên Duy thanh, Lặc đàm Thiện thanh, v.v. Phái Hoàng long đã đóng góp rất

nhiều

công sức vào việc thành lập Đại Tạng Kinh bản đời Tống.

Vào thời Nam Tống, phái Dương kì hưng thịnh, còn phái Hoàng long thì mỗi ngày một suy vi dần. Đến năm Thuần hi 13 (1186)

đời Tống, có vị tăng Nhật bản là Minh am Vinh tây đến Trung quốc, theo học nơi Hư am Hoài xưởng của phái này. Sau khi trở về

nước, sư Vinh tây mở ra một phái Hoàng long tại chùa Kiến nhân thuộc tông Lâm tế Nhật bản, thành là một trong 24 dòng phái của Thiền tông Nhật bản.

6832

[X. Thiền lâm tăng bảo truyện Q.22; Ngũ đăng hội nguyên Q.7; Thiền tông chính mạch Q.9]. (xt. Hoàng Long Tam Quan). HOÀNG LONG SƠN

... ... ..

Cũng gọi Phụ sơn.

Núi nằm về phía tây huyện Tu thủy, tỉnh HOÀNG LONG SƠN

6833

H2 220

Giang tây, tương truyền ở trên đỉnh núi có con rồng mầu vàng hay làm gió làm mưa, nên gọi là núi Hoàng long (núi rồng vàng).

Ngài Hối cơ đời Đường khai sơn làm

chùa, ngài Tuệ nam đời Tống hoằng dương Thiền pháp ở đây và thành lập phái Hoàng long. Về sau, các ngài Tổ tâm, Ngộ tân,

Duy

thanh, Trí minh, Đức phùng, Đạo chấn, Pháp trung, v.v... nối tiếp nhau trụ trì nơi này, khiến cho tông phong phái Hoàng long

hưng thịnh, sau hơn 150 năm sự truyền thừa

pháp mạch mới cáo chung.

Trong núi có viện Hoàng long, cũng gọi là chùa Vĩnh an. Hiện nay còn 2 ngôi tháp của các ngài Tuệ nam và Tổ tâm.

[X. Thiền lâm tăng bảo truyện Q.22, Q.29; Ngũ đăng hội nguyên Q.17, Q.18, Q.20; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương

điển 848].

HOÀNG LONG TAM QUAN

Ba câu hỏi do Tổ của phái Hoàng long thuộc tông Lâm tế là ngài Tuệ nam đặt ra để tiếp hóa người học, gọi là Hoàng long tam quan(ba cửa ải của Hoàng long).

Cứ theo Tụng cổ liên châu thông tập quyển 38 (Vạn tục 115, 243 thượng), thì 3 câu hỏi về Sinh duyên, Phật thủ, Lư cước như sau:

* Câu 1: Mọi người đều có chỗ thụ sinh (Sinh duyên), vậy chỗ thụ sinh của Thượng tọa ở đâu?
* Câu 2: Tay tôi sao giống tay Phật (Phật thủ)?
* Câu 3: Chân tôi sao giống chân lừa (Lư cước)?

6834

Ngài Hoàng long dùng 3 câu hỏi trên đây để xét nghiệm khả năng của người học.

Vậy mà trong hơn 30 năm không có ai khế

hợp được yếu chỉ của ngài. Vì thế nên Thiền

lâm gọi đó là Hoàng long tam quan.

[X. Tục truyền đăng lục Q.7; Tông môn thống yếu tục tập Q.11; chương Hoàng long

Tuệ nam trong Ngũ đăng hội nguyên Q.17; Nhân thiên nhãn mục Q.2].

HOÀNG LONG TUÊ NAM THIỀN SƯ NGỮ LỤC

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Huệ tuyền biên tập vào đời Nam Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 47.

Nội dung trước hết thu chép các pháp

ngữ thướng đường 11 điều của ngài Hoàng long Tuệ nam lúc ngài ở Thiền viện Đồng An Sùng Thắng, kế đến là ngữ lục 13 điều khi ngài dời đến ở chùa Qui tông; pháp ngữ

14 điều lúc ở núi Hoàng bá tại Quân châu, ngữ lục 14 điều ở núi Hoàng long và 40 bài kệ tụng. Trong phần ngữ yếu cũng có thu chép pháp ngữ của các ngài: Nam nhạc Hoài

nhượng, Thạch đầu, Vân môn, Đại điên, Nghiêm dương, Lâm tế, Đức sơn, Kính thanh, Lặc đàm, Vĩnh gia, Bàng uẩn, Đại châu, v.v...

Ngoài ra, ngài Đông tuấn ở núi Cao phong, viện Lưỡng túc, chùa Kiến nhân tại kinh đô (Kyoto) Nhật bản còn biên tập “Hoàng long Tuệ nam thiền sư ngữ lục tục bổ”, được thu vào Vạn tục tạng tập 120, đồng thời được chép vào phần cuối của Tuệ

nam ngữ lục trong Đại chính tạng tập 47. Nội dung thu chép 12 bài kệ tụng của ngài Tuệ nam từ Gia thái phổ đăng lục, Ngũ đăng hội nguyên, Lâm gian lục và Vân ngọa

kỉ đàm.

HOÀNG LONG TỨ GIA LỤC 6835

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Huệ tuyền biên tập, được thu vào Vạn tục tạng tập 120.

Nội dung ghi chép ngữ lục của 4 vị Tổ

phái Hoàng long theo thứ tự như sau:

* Hoàng long Tuệ nam thiền sư ngữ lục của Sơ tổ Tuệ nam.
* Bảo giác Tổ tâm thiền sư ngữ lục của HOÀNG LONG TỨ GIA LỤC

6836

H2 221

ngài Hối đường Tổ tâm, đệ tử nối pháp của ngài Tuệ nam.

* Tử tâm Ngộ tân thiền sư ngữ lục của ngài Tử tâm Ngộ tân đệ tử nối pháp của ngài Tổ tâm.
* Siêu tông Tuệ phương thiền sư ngữ lục của ngài Hòa sơn Tuệ phương, đệ tử nối pháp của ngài Ngộ tân.

Ở đầu quyển “Hoàng long tứ gia ngữ lục” này có bài tựa do ông Tiền mật soạn vào năm Thiệu hưng 11 (1141).

HOÀNG MAI

Tên huyện, ở phía đông nam tỉnh Hồ bắc, Trung quốc.

Huyện Hoàng mai có 2 núi Đông sơn và Tây sơn, là nơi Tứ tổ Đạo tín và Ngũ tổ Hoằng nhẫn tham thiền ngộ đạo, Ngũ tổ lấy nơi này làm căn cứ địa để mở rộng pháp

môn Đông sơn. Trong đó, ngài Đạo tín ở chùa Chính giác, núi Song phong (Tây sơn)

cách huyện Hoàng mai 17 km về mạn Tây bắc; còn ngài Hoằng nhẫn thì ở chùa Chân tuệ, núi Phùng mậu(Đông sơn) cách huyện Hoàng mai 17km về phía Đông bắc; Lục tổ Tuệ năng thừa kế y bát của Ngũ tổ Hoằng nhẫn, hoằng pháp ở chùa Đông tiệm thuộc ngoại thành mạn Tây nam huyện Hoàng mai. Từ đó về sau, Tùng lâm mọc lên khắp nơi và huyện Hoàng mai trở thành địa danh nổi tiếng của Phật giáo, trong lịch sử gọi là Hoàng Mai Phật Quốc (Hoàng mai nước Phật).

Ở huyện Hoàng mai có chùa Lão tổ, chùa Tứ tổ và chùa Ngũ tổ là 3 Thiền lâm lớn nhất. Cách huyện Hoàng mai 23km về mạn 6837

Tây bắc có núi Hoàng mai, trong đó mọc

rất nhiều cây mai nên gọi là núi Hoàng mai,

vua Thánh tổ nhà Thanh có ban tấm biển hiệu đề là “Thiên hạ đệ nhất sơn”.

HOÀNG MAI ĐẢ TAM TRƯỢNG

Tổ Hoàng mai đưa gậy gõ ba tiếng. Tên công án trong Thiền tông.

Ngũ tổ Hoằng nhẫn cầm gậy gõ vào cối giã gạo 3 tiếng, biểu thị ý ấn khả và truyền pháp cho ngài Tuệ năng. Có thuyết cho rằng

ngài Ngũ tổ ngầm bảo Tuệ năng canh ba thì

đến trượng thất.

Ngũ đăng hội nguyên quyển 1 (Vạn tục 138, 18 hạ), chép: “Lúc đêm tối, Tổ đến nhà

giã gạo, hỏi Tuệ năng: Gạo trắng chưa?

Tuệ

năng đáp: Trắng rồi, nhưng chưa có dần (sàng). Tổ đưa gậy gõ vào cối ba cái. Lúc canh ba, Tuệ năng liền vào thất”.

HOÀNG MẬU LÂM (?-?)

........

Học giả Phật giáo ở thời Dân quốc, người tỉnh Quảng đông. Ông rất giỏi tiếng Anh. Lúc đầu ở Hương cảng, ông và một người Anh nghiên cứu Phật giáo Tiểu thừa, sau ông đến Thượng hải chuyên dịch kinh, truyền bá Phật giáo ra Hải ngoại. Ông còn sáng lập “Trung quốc Phật giáo tạp chí” viết bằng tiếng Anh và trong những lúc rảnh rỗi, dịch các tư liệu nói về tình hình Phật giáo ở các nước để giới thiệu sự phát triển của Phật giáo tại Âu Mĩ cho người trong nước biết.

Năm Dân quốc 22 (1933), ông sang Tích lan nghiên cứu tiếngPàli Tháp Hồng Sơn núi Phùng Mậu Hoàng Mai và

tiếng Phạm,

HOÀNG MẬU LÂM 6838

H2 222

sau vì bị bệnh phổi nên ông đã qua đời ở Tích lan.

Ông để lại các dịch phẩm sau đây: Lục

tổ đàn kinh, kinh Di đà, kinh Thập thiện nghiệp đạo, Anh quốc Phật giáo hội lược sử,

Đức quốc Phật giáo cư sĩ lâm, Anh quốc tỉ khưu Mã hiển đức truyện.

HOÀNG MÔN

Phạm: Paịđaka.

Dịch âm: Bán trạch ca, Ban tra, Ban đồ ca, Bán trạch, Bán thác ca.

Dịch ý: Yêm nhân(người bị thiến, hoạn), Bất nam (bất lực). Chỉ cho người nam căn bị

hư hoại.

Luật Thập tụng quyển 21 và luật Tứ phần quyển 35, 59, chia Hoàng môn làm 5 loại, gọi là Ngũ chủng hoàng môn (Phạm: Paĩca paịđakà#), Ngũ chủng bất năng nam, Ngũ chủng bất nam. Đó là:

1. Sinh bất năng nam, cũng gọi sinh Hoàng môn (Phạm: jàti-paịđaka): Chỉ cho người sinh ra đã không có khả năng hành dâm.
2. Bán nguyệt bất năng nam, cũng gọi Bán bất nam, Bán nguyệt hoàng môn (Phạm:

Pakwa-paịđaka): Người nửa tháng có thể hành dâm, nửa tháng không thể.

1. Đố bất năng nam, cũng gọi Đố hoàng môn (Phạm: Ìrwyà-paịđaka): Chỉ

cho người thấy kẻ khác hành dâm liền khởi tâm dâm.

1. Biến bất năng nam, cũng gọi Biến hoàng môn, Bão sinh hoàng môn, Tinh bất năng nam, Xúc bảo hoàng môn (Phạm: Àsak-tapràdurbhàvì-paịđaka): Chỉ cho 6839

người lúc muốn hành dâm thì bỗng nhiên mất nam căn.

1. Bệnh bất năng nam, cũng gọi Kiện bất năng nam, Kiện bất nam, Hình tàn hoàng môn (Phạm: Àpat-paịđaka): Chỉ cho người sinh ra nam căn đã bị hư nát,

hoặc vì trùng cắn mà bị đứt mất nam căn. Luận Câu xá quyển 15 chia Hoàng môn làm 2 loại: Phiến sỉ (Phạm:Waịđha) và Bán trạch ca (Phạm:paịđaka).

Câu xá luận quang kí quyển 3 thì giải

thích thêm và nêu 5 loại Hoàng môn là:

Bản

tính phiến sỉ(tương đương với sinh bất năng

nam), Tổn hoại phiến sỉ(tương đương với Bệnh

bất năng nam), Tật đố bán trạch ca(khi thấy

người khác hành dâm thì nam căn mới thình

lình phát khởi), Bán nguyệt bán trạch ca(tương

đương với Bán nguyệt bất năng nam) và Quán

sái bán trạch ca(khi tắm rửa nam căn mới thình lình phát khởi).

Còn luật Ma ha tăng kì thì có thuyết “Lục chủng bất năng nam”, tức là Sinh,

Nại

phá, Cát khước, Nhân tha, Đố và Bán nguyệt. Trong đó, “Nại phá bất nam”, chỉ cho vợ cả vợ lẽ đồng thời sinh con trai, vì ghen ghét lẫn nhau, nên bên này phá hư nam căn(sinh thực khí)của đứa bé bên kia ngay từ lúc còn nhỏ “Cát khước bất nam”, chỉ cho các Hoạn quan, “Nhân tha bất nam”

chỉ cho người vì xúc chạm với người đối diện

mà thình lình nam căn phát khởi.

Giới luật qui định những loại người nói trên đây đều không được xuất gia thụ giới Cụ túc.

[X. luận Đại tì bà sa Q.3; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.8; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 3 đoạn 1; Câu xá luận quang kí Q.15; Huyền ứng âm nghĩa

6840

Q.24].

HOÀNG PHAN

... ..

Lá phan làm bằng giấy mầu vàng treo ở mộ tháp người chết.

Kinh Quán đính nói, khi người ta chết, làm Hoàng phan treo ở chùa, cầu cho họ thoát khỏi khổ bát nạn mà sinh về các cõi

Tịnh độ của chư Phật trong 10 phương. Còn Chư kinh yếu tập thì nói, làm HOÀNG PHAN

6841

H2 223

Hoàng phan treo trên mộ tháp của người chết, có thể dắt dẫn thân “Trung ấm” của họ khỏi sa vào ác thú, không sinh nơi biên quốc; việc này tuy không thấy được giải thích

trong kinh điển, nhưng suy đoán về ý nghĩa thì mầu vàng của Hoàng phan biểu thị sự trung thành và hết lòng làm việc phúc.

HOÀNG QUYỂN XÍCH TRỤC

Cũng gọi Hoàng quyển chu trục, Hoàng chỉ chu trục.

Chỉ cho kinh điển của Phật giáo. Vì văn kinh được viết trên giấy vàng rồi dùng cái trục mầu đỏ để cuộn lại.

Cứ theo Duy ma kinh lược sớ thùy dụ kí quyển 1, thì vào khoảng năm Trinh quán (627-649) đời Đường, vua ra lệnh dùng giấy

vàng viết kinh để phòng ngừa mối mọt ăn hại. Y cứ vào đó mà suy đoán, thì kinh điển

Phật giáo được viết chép trên giấy vàng bắt đầu từ năm Trinh quán trở về sau.

Theo một truyền thuyết khác, vào năm Vĩnh bình thứ 10 (63), theo lời tâu xin của đạo sĩ Chử thiện tín, vua Minh đế nhà Hậu Hán ra lệnh đốt kinh của Phật giáo và Đạo giáo để xem thật giả thế nào, thì sách vở của

Đạo giáo đều cháy thành tro, còn kinh điển của Phật giáo thì khói xông thành mầu vàng,

trục biến thành mầu đỏ rực, vì thế được gọi là Hoàng quyển xích trục.

[X. luận Truyền pháp chính tông Q.hạ; Bắc sử Q.72].

HOÀNG SÁM HOA (?-?)

Học giả Phật giáo Trung quốc, người huyện Thuận đức, tỉnh Quảng đông, đệ tử của cư sĩ Âu dương tiệm, bậc thầy về Duy 6842

thức học.

Ông tốt nghiệp Đại học Đế quốc ở

Đông kinh, Nhật bản, thông thạo các thứ tiếng Phạm, Tây tạng, nghiên cứu Triết học Ấn độ và Tây phương. Ông từng làm giáo sư của các trường Đại học Phục đán, Hạ môn, v.v...

Ông có những tác phẩm: Phật giáo các tông đại ý, Trung quốc, Phật giáo sử, Duy thức học luân khuếch dữ Hoa nghiêm căn bản đích giáo nghĩa, Tây phương triết học sử cương, Hiện đại triết học khái quan, Ấn độ triết học sử cương, Kim cương đính Bồ đề tâm luận thiển thích, v.v...

HOÀNG SẮC

Mầu vàng. Một trong 5 mầu của Mật giáo.

Mầu vàng tượng trưng cho đức tính bền chắc không hư hoại.

Nếu đem Hoàng sắc phối với Ngũ tự, Ngũ đại, Ngũ Phật, Ngũ căn, Ngũ lực, v.v...

thì trong Ngũ tự, Ngũ đại mầu vàng là mầu của chữ (A) và của Địa đại; trong Ngũ Phật, là mầu của đức Khai hoa vương Như lai phương Nam; trong Kim cương giới và Thai tạng giới, là mầu của Thai tạng; trong Tứ pháp, là mầu của pháp Tăng ích; trong Ngũ căn, Ngũ lực, mầu vàng có ý nghĩa tương ứng với Niệm căn, Niệm lực, Tiến căn, Tiến lực. Ngoài ra, trong các kinh quĩ, mầu vàng còn nhiều thuyết giải thích và phối trí khác.

[X. Đại nhật kinh sớ Q.6, Q.12]. (xt. Ngũ Sắc).

HOÀNG Y

Áo pháp mầu vàng. Mầu vàng là một trong 5 mầu chính. Giới luật cấm chư tăng dùng mầu vàng. Áo vàng nguyên là áo các 6843

quan Trung quốc thời xưa mặc: trong Phật giáo, các sư mặc áo vàng từ thời Bắc Chu. Đến đời Nguyên, các vị cao Tăng thường được vua ban cho áo vàng, do đó truyền đến ngày nay áo pháp cũng thường được HOÀNG Y

6844

H2 224

nhuộm mầu vàng. Còn phái Tân giáo của Lạt ma giáo Tây tạng mặc áo và đội mũ mầu

vàng, cho nên được gọi là Hoàng y phái hoặc

Hoàng giáo.

[X. Đại tống tăng sử lược Q.thượng]. HOẢNG DƯỠNG HẠO HÃN

Từ ngữ hình dung cảnh nước mênh mông lênh láng. “Hoảng dưỡng” là nước

không có bờ bến; “Hạo hãn” là dáng nước mênh mông.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12,

278 thượng), nói: “Khi kiếp thủy xảy đến, nước tràn ngập khắp thế giới, muôn vật chìm

trong biển nước mênh mông không bờ bến (hoảng dưỡng hạo hãn)”.

HOÀNH BỊ

Cũng gọi Hoành phi, Hoành bí, Hoành bì, Hoành vĩ, Hoành đới.

Loại áo đắp trên vai bên phải khi mặc pháp y 7 điều.

Điều Nhị thời thực pháp trong Giáo giới tân học tỉ khưu hành hộ luật nghi (Đại 45, 871 trung), nói: “Khi mặc áo 7 điều thì Hoành bị phải ngang bằng với cổ áo, thẳng xuống cánh tay, che nửa bả vai”.

Cứ theo Phật chế tỉ khưu lục vật đồ của ngài Nguyên hiểu đời Tống, cái áo che vai bên trái gọi là Kì chi; cái áo che vai bên phải

gọi là Phú kiên.

Cứ theo Chân ngôn tông trì vật đồ thích, trong 5 áo của tì khưu ni thì có áo Kì chi và

áo Phú kiên, chứ không có áo Hoành bị, vì thế cho rằng Hoành bị là do Luật tông đời sau dùng để chỉ cho Kì chi, Phú kiên hoặc áo khác. Hợp cả 2 thuyết nói trên lại, ta 6845

thấy áo Phú kiên xưa, hiện nay được gọi là Hoành bị.

Hoành bị của hành giả Tịnh độ Chân tông Nhật bản thời cận đại, có chiều dài

khoảng 5 thước (Tàu), rộng 1 thước, 2 đầu có dây để cột, khoác ở vai bên phải, cột lại ở

trước ngực bên trái, rồi mới đắp áo 7 điều lên trên. Mầu sắc và cách cắt may đều hơi giống ca sa.

[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 1; Nam hải kí qui nội pháp truyện

Q.2; Hiển mật uy nghi tiện lãm Q.thượng; Pháp thể trang thúc sao].

HOÀNH LAI CƠ

Cũng gọi Hoành lai tân thụ tiểu cơ.

Các vị tăng tu hành theo Tiểu thừa nghe pháp của đức Phật giữa chừng chứ không theo thứ tự.

Đối với loại căn cơ này đức Phật cũng không bỏ sót, mà dùng nhiều phương tiện khéo léo để giáo hóa tiếp dẫn họ. Chẳng hạn như đạo lí “Vô thường” của Tiểu thừa nói trong kinh Duy ma, hoặc thời “Phương đẳng” trong 5 thời phán giáo của tông Thiên

thai, tức là nói cả giáo nghĩa Tam tạng Tiểu

thừa trong giáo nghĩa Đại thừa. HOÀNH NIÊM

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Sư gia nêu ra đề tài rồi bình luận và giải thích một cách tự do, tự tại. Còn khi sư gia chỉ dạy người học, vận dụng phương pháp linh hoạt, có thể thu về phóng ra một cách tự do, thì gọi là Hoành niêm thụ phóng(nắm

ngang buông dọc), Hoành niêm đảo dụng. [X. Khô nhai mạn lục Q.thượng].

HOÀNH QUẢI LẠC

Cũng gọi Quải tử, Lạc tử.

Ca sa của giới tăng sĩ Phật giáo Nhật bản. 6846

Quải lạc được chia làm 2 loại:

1. Tiểu quải lạc: Chỉ vắt ở cổ, thường dùng khi làm việc.

HOÀNH QUẢI LẠC 6847

H2 225

1. Đại quải lạc: Tức là Hoành quải lạc, được vắt ngang trên 2 vai để thay thế cho ca

sa khi cử hành những nghi thức đơn giản. HOÀNH SIÊU

Vượt ngang. Chỉ cho pháp môn không

cần phải trải qua thứ tự các giai vị mà hành giả có thể đạt được Vô thượng Niết bàn một cách nhanh chóng. Một trong Nhị song

tứ trùng giáo phán của Tịnh độ Chân tông Nhật bản.

Pháp môn này tức là ý nghĩa chân thực của bản nguyện Di đà. Ngài Thiện đạo, Tổ sư của tông Tịnh độ Trung quốc, đã căn cứ vào ý nghĩa của câu: “Hoành tiệt ngũ ác thú,

ác thú tự nhiên bế”(Cắt ngang năm đường ác, đường ác tự nhiên dứt) trong kinh Vô lượng

thọ quyển hạ (Đại 12, 274 trung) mà lập thuyết “Hoành siêu đoạn tứ lưu”(Vượt ngang

dứt bốn dòng), tức có hàm nghĩa “Nhất thừa

đốn giáo” trong đó. Ngài Thân loan, Tổ khai

sáng của Tịnh độ Chân tông Nhật bản, noi theo thuyết của ngài Thiện đạo, cho rằng “Hoành siêu” tức là ý nghĩa chọn Báo độ chân thực của bản nguyện thì liền được vãng

sinh. Cũng tức là đối với bản nguyện của Phật Di đà một lòng tin sâu, không hoài nghi, theo nguyện lực của Ngài mà tu hành,

tâm không tán loạn, thì sau khi mệnh chung

sẽ trực tiếp được sinh về Báo độ chân thực. Vì Hoành siêu là nhờ vào bản nguyện tha lực của Phật nên bản nguyện của Ngài cũng

được gọi là “Hoành siêu đại thệ nguyện”. Ngoài ra, do sự hồi hướng bản nguyện lực của tín tâm kim cương có khả năng cắt ngang

5 đường ác, vượt chứng Đại niết bàn, cho

6848

nên cũng gọi là Hoành siêu kim cương tâm.

[X. Quán kinh huyền nghĩa phần (Thiện đạo); Giáo hành tín chứng Q.3; Hiển tịnh độ chân thực tín văn loại; Hiển tịnh độ phương tiện hóa thân độ văn loại; Ngu thốc sao Q.thượng; Duy tín sao văn ý]. (xt. Nhị Song Tứ Trùng).

HOÀNH SIÊU ĐẠI THÊ NGUYÊN

Chỉ cho nguyện 18 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà.

Nguyện này là nguyện trọng yếu nhất trong 48 nguyện, cho nên cũng được gọi là Nguyện vương.

Đức Phật A di đà thệ nguyện tiếp thụ tất cả chúng sinh trong 10 phương, do sức

nguyện một niệm mà người có lòng tin liền ra khỏi biển sinh tử, siêu chứng quả Phật. [X. luận Tịnh độ (Thế thân); Chính tín niệm Phật kệ]. (xt. Tứ Thập Bát Nguyện). HOÀNH SIÊU TRỰC ĐẠO

Con đường thẳng vượt qua.

Tịnh độ Chân tông của Nhật bản, chủ trương hoàn toàn nương tựa vào bản nguyện

tha lực của Phật A di đà, không phải trải qua thứ tự các giai vị, mà vượt qua 5 đường

ác, trực tiếp chứng nhập Niết bàn vô thượng

một cách mau chóng.

HOÀNH SIÊU TUÊ NHẬT (1906-)

Học giả Phật giáo Nhật bản, người huyện Ái tri.

Năm 1929, ông tốt nghiệp khoa triết học Ấn độ tại trường Đại học Đông kinh. Ông từng là Nghiên cứu viên của sở Nghiên cứu

đông Kinh thuộc Học viện Văn hóa Đông phương, Nghiên cứu viên của sở Nghiên cứu

văn hóa Đông dương thuộc trường Đại học Đông kinh, Giáo sư kiêm Khoa trưởng Văn khoa trường Đại học Đại cốc, v.v...…

6849

Ông chuyên nghiên cứu tư tưởng Phật

giáo Trung quốc thời Lục triều, nhờ luận án

“Giới luật của Trung quốc trước khi Quảng luật được truyền đến” mà ông đậu bằng Tiến

sĩ Văn học. Ông là một trong những học giả

HOÀNH SIÊU TUÊ NHẬT 6850

H2 226

nghiên cứu về Phật giáo Trung quốc có uy tín tại Nhật bản.

Những tác phẩm của ông gồm có: Trung quốc Phật giáo chi nghiên cứu, Niết bàn kinh, Pháp hoa tư tưởng, Pháp hoa tư tưởng

chi nghiên cứu, Bắc Ngụy Phật giáo chi nghiên cứu.

Ngoài ra, ông còn soạn chung với nhóm các ông Chu kiều Nhất tai, v.v... các bộ Phật

giáo học từ điển và Tông hợp Phật giáo đại từ điển.

HOÀNH SƠN

.....

Cũng gọi Nam nhạc.

Núi nằm về mạn bắc huyện Hoành dương, tỉnh Hồ nam, Trung quốc. Một trong

Ngũ nhạc.

Cứ theo văn bia của chùa Lộc sơn(chùa ở chân núi)được khắc vào năm Khai nguyên

18 (730) đời Đường, thì ngài Pháp sùng khai

sơn làm chùa vào năm Bảo đỉnh thứ 2 (268)

đời Ngô(thời Tam quốc). Trong núi có các chùa: Vạn thọ(Lộc sơn), Thắng nghiệp(chùa

Chúc thánh), Phúc nghiêm, Đạo lâm và viện

Truyền pháp…...

Các vị Thiền sư: Tuệ tư đời Trần thuộc Nam triều, Hoài nhượng, Hi thiên, Đạo nhất

đời Đường, Khắc cần, Sư phạm đời Tống, Đức thanh đời Minh, v.v. đều đã từng ở

đây, nhờ đó mà núi này nổi tiếng ở đời. [X. Tục cao tăng truyện Q.17; Liễu hà đông tập Q.6]. (xt. Nam Nhạc).

HOÀNH THỤ

Đồng nghĩa với Tung Hoành. Ngang và Dọc. Có 2 nghĩa:

6851

1. Theo thứ tự gọi là Thụ(dọc), không theo thứ tự gọi là Hoành(ngang).

Tuyển trạch quyết nghi sao quyển 3 (Đại 83, 69 thượng), nói: “Hoặc Hoành hoặc Thụ,

nếu những người tu hành niệm Phật có đầy đủ 3 tâm thì trăm nghìn người đều vãng sinh, vạn người không sót một”. Đây là theo

ý nghĩa thứ tự, không thứ tự.

1. Về thời gian gọi là Thụ, về không gian gọi là Hoành.

Hiển danh sao ghi: Quang minh vô lượng là Hoành, hiển 10 phương, lợi ích vô biên; thọ mệnh vô lượng là Thụ, bày 3 đời, hóa đạo vô hạn. Thuyết này dùng “hoành thụ” biểu thị nghĩa không gian, thời gian.

[X. Ma ha chỉ quán Q.1 phần trên, Q.5 phần trên; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.2 phần trên; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.22; luận Thập trụ tâm Q.10; Giáo hành tín chứng văn loại Q.3, Q.6].

HOÀNH TIÊT

Cắt ngang. Nghĩa là dứt ngang dòng sinh tử nối tiếp trong 3 cõi 5 đường mà sinh về thế giới Cực lạc.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 274 trung), nói: “Mọi người đều tinh tiến, gắng sức tự cứu mình, chắc sẽ được siêu thoát,

sinh về cõi yên vui, chặt ngang 5 nẻo ác, nẻo

ác tự nhiên dứt, lên đường vô cùng cực”. HOÀNH TRÍ PHÁI

... ... ..

Một Thiền phái thuộc tông Tào động của Trung quốc, tức là hệ thống của ngài HOÀNH TRÍ PHÁI

Điện Đại Hùng Chùa Chúc Thánh Hoành Sơn

6852

H2 227

Hoành trí Chính giác (1091-1157), đệ tử nối pháp của thiền sư Đơn hà Tử thuần đời Tống.

Vào năm Kiến viêm thứ 3 (1129), ngài Hoành trí Chính giác đến núi Thiên đồng, sửa sang già lam, chỉnh đốn thanh qui; hoằng

truyền thiền phong Mặc chiếu mà người đương thời gọi là Mặc chiếu thiền, Hoành trí thiền. Ngài trụ ở núi này trong hơn 30 năm, người học rất đông, trong đó có Văn am Tự tông, Tự đắc Tuệ huy, Thạch song Pháp cung, v.v... là nổi bật hơn cả.

Ở Trung quốc, tông Tào động không

mạnh bằng tông Lâm tế, cho nên dòng phái của ngài Hoành trí truyền bá cũng không được rộng. Nhưng tông Tào động truyền sang Nhật bản thì pháp mạch khá thịnh.

Đầu tiên, vào năm 1228, ngài Đạo nguyên truyền hệ thống Thiền của ngài Trường hư Thanh liễu sang Nhật bản; kế đến, vào năm 1308, ngài Đông minh Tuệ nhật truyền hệ thống Thiền của ngài Hoành trí. Cuối cùng, vào năm 1351, ngài Đông lăng Vĩnh dư cũng

truyền Thiền pháp Tào động. Hai ngài Đông

minh, Đông lăng nối nhau trụ trì các chùa danh tiếng như: Viên giác, Kiến tường,

Nam

thiền, Thiên long, v.v... ở Kyoto và Nara, tông phong cũng theo đó mà hưng thịnh. HOÀNH TRÍ TAM CHỦNG CÔNG HUÂN

Ba loại cảnh giới chứng ngộ do thiền sư Hoành trí Chính giác đời Tống nêu ra:

1. Chính vị nhất sắc: Đã chứng ngộ rồi,

thì tất cả không có tướng sai khác, mà hiển hiện cảnh giới bình đẳng.

1. Đại công nhất sắc: Đã chứng ngộ rồi 6853

thì không chấp trước tất cả sự vật, mà hiển

hiện cảnh giới dứt bặt.

1. Kim thời nhất sắc: Đã chứng ngộ rồi thì hoàn toàn phủ định tất cả sự phân biệt, mà hiển hiện cảnh giới nhậm vận tự do. [X. Nhân thiên nhãn mục Q.3].

HOÀNH TRÍ TỨ TÁ

...........

Bốn pháp do thiền sư Hoành trí đời Tống đặt ra để chỉ rõ con đường tu hành cốt yếu cho người học:

1. Tá công minh vị: Dựa vào tác dụng (công) của muôn vật trong thế giới hiện tượng

để rõ suốt bản thể(vị) của chúng.

1. Tá vị minh công: Dựa vào bản thể (vị)của muôn vật để làm sáng tỏ tác dụng (công) của chúng.
2. Tá tá bất tá tá: Bản thể và tác dụng

của muôn vật đều mất, không một vật nào còn tồn tại.

1. Toàn siêu bất tá tá: Vượt lên không

vị thứ 3 mà đạt tới cảnh giới tự do chẳng còn một niệm.

[X. Động thượng cổ triệt Q.1; Hoành trí thiền sư quảng lục Q.8].

HOÀNH TRỤ CHỈ HỢP CHƯỞNG

Cũng gọi Đề lí duệ.

Một trong 12 cách chắp tay của Mật giáo. Tức khi chắp tay, 2 bàn tay ngửa lên,

đầu các ngón giữa hơi co lại và chạm vào nhau.

[X. Đại nhật kinh sớ Q.13; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.8]. (xt. Thập Nhị Hợp Chưởng).

HOÀNH XUẤT

1. Hoành Xuất.

Đối lại với Thụ xuất.

Giáo nghĩa nương vào tha lực, không trải 6854

qua thứ tự tu tập mà được ra khỏi vòng sống

chết, gọi là Hoành xuất. Một trong Nhị song

Tứ trùng giáo phán do Tịnh độ Chân tông Nhật bản lập ra.

Trái lại, giáo nghĩa nương vào tự lực, trải qua thứ tự tu tập mà được xuất li sinh tử,

HOÀNH XUẤT 6855

H2 228

thì gọi là Thụ xuất.

1. Hoành Xuất.

Đối lại với Hoành siêu.

Trong dị hành đạo của Tịnh độ môn, Chân tông của Nhật bản lại chia làm “Hoành

siêu” và “Hoành xuất”. Ở trong tự lực, dùng

tâm tự lực tu tập các hạnh định tán, được sinh vào cõi phương tiện hóa độ, gọi là Hoành xuất. Còn nương vào bản nguyện của đức Phật Di đà, dốc lòng tin tưởng, không

hề nghi ngờ, mà được vào cõi Chân thực báo độ, thì gọi là Hoành siêu.

[X. Ngu thốc sao Q.hạ]. (xt. Nhị Song Tứ Trùng, Hoành Thụ).

HOẠNH TỬ

Cũng gọi Phi thời tử, Bất lự tử, Sự cố tử. Chết oan. Vì gặp tai nạn ngoài ý muốn mà chết. Có 9 thứ chết oan:

* 1. Bị bệnh không có thuốc chữa mà chết.
  2. Phạm pháp bị hành hình mà chết.
  3. Bị loài phi nhân(yêu quái) hút hết tinh khí mà chết.
  4. Bị chết cháy.
  5. Bị chết đuối.
  6. Bị ác thú ăn thịt.
  7. Từ trên sườn núi rơi xuống mà chết.
  8. Bị thuốc độc, bùa chú mà chết.
  9. Bị chết đói, chết khát.

[X. kinh Dược sư lưu li quang Như lai

bản nguyện công đức; kinh Phật thuyết cửu hoạnh; kinh Hư không bồ tát vấn thất Phật đà la ni chú].

HOẠT CÚ TỬ CÚ

... ... ... ..

Cũng gọi Hoạt ngữ tử ngữ. 6856

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Hoạt cú là câu nói linh diệu, siêu việt mọi sự phân biệt; Tử cú là câu nói không hoạt dụng.

Trong Lâm gian lục quyển thượng của ngài Tuệ hồng đời Tống, có ghi câu nói của

thiền sư Động sơn Thủ sơ (Vạn tục 148, 299 hạ): “Trong lời có lời gọi là Tử cú; trong

lời không lời gọi là Hoạt cú”.

[X. Sơn phòng dạ thoại Q.hạ (Minh bản)]. HOẠT ĐẠO SA MÔN

Chỉ cho vị sa môn tu các hạnh lành. Nhờ hạnh lành mà tuệ mệnh sinh trưởng. Là một

trong 4 loại sa môn. (xt. Tứ Chủng Tăng). HOẠT MÊNH

.....

1. Hoạt Mệnh.

Phạm:Jìvaka, ajìvaka(dịch âm: A thời phạ ca, A thời bà ca, A dần bà ca, A thời

bà),Ajìvika(dịch âm: A kì tì già, A di duy, A kì duy).

Chỉ cho sự sinh hoạt, sự sống còn. Người xuất gia tu hành nên dứt bỏ vật dục, chuyên

tâm tu đạo, nếu kinh doanh buôn bán, xem tướng số, bói lành dữ cho người, hoặc hiện các việc kì lạ để lòe đời, mong được tiền của

cho việc mưu sinh, hoặc vì cơm áo mà nói pháp cho người, v.v. thì gọi là Hoạt

mệnh,

nghĩa là kiếm sống bằng tà đạo chứ không phải chính đạo. Như luật Tứ phần quyển 30 chép, thời đức Phật còn tại thế, có nhóm Lục quần tỉ khưu ni học tập chú Chi tiết, chú Sát lợi, xem tướng chết, bói để biết âm thanh các loài chim, v.v. và dùng cách

đó

để mưu sinh(hoạt mệnh).

Ngoài ra, nhóm Mạt ca lợi cù xá lê (Pàli: Makkhali-gosàla) thuộc ngoại đạo Ni kiền 6857

tử cùng thời với đức Phật, cũng làm những nghề nói trên để kiếm sống, nên gọi là Tà mệnh ngoại đạo.

[X. kinh Trường a hàm Q.14; phẩm Bố thí trúc viên trong kinh Phật bản hạnh tập

Q.45; luật Ma ha tăng kì Q.7; luận Đại trí độ Q.19; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 HOẠT MÊNH

6858

H2 229

phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.10]. (xt. Tà Mệnh).

1. Hoạt Mệnh. Phạm:Jìvaka.

Dịch âm: Kì bà, Thời bà, Thời phạ ca. Tên một vị Đại lương y ở thời đức Phật.

Vì ông đã cứu mạng sống cho nhiều người mắc bệnh nan y, nên được gọi là Hoạt mệnh.

Câu xá luận quang kí quyển 5 (Đại 41, 103 thượng), nói: “Bấy giờ có Phạ ca, Hán dịch là Hoạt mệnh, rất giỏi về thuốc, chữa lành các bệnh, cứu sống được nhiều người, nên gọi là Hoạt mệnh”.

Ngoài ra còn có một Đồng tử tên là Hoạt mệnh, từng được đức Phật thụ kí.

HOẠT MÊNH ẤN MINH

Ấn minh của Mật giáo dùng trong pháp Diên mệnh chiêu hồn(pháp gọi hồn người chết sống lại).

Kinh Hiện chứng tam muội đại giáo

vương quyển 14 (Đại 18, 389 thượng), nói: “Kết ấn hình lưỡi câu bí mật, chắc chắn, mười ngón tay hướng ngoại và xòe ra, rồi đặt lên giữa đỉnh đầu, khiến cho người chết được sống lại”.

Chân ngôn là: Án (oô, qui mệnh) phạ

nhật la tát đỏa (vajrasattva, kim cương hữu tình) hồng nhược (hùô ja#, dẫn nhập câu triệu).

[X. Nhũ vị sao Q.12; Bí sao vấn đáp Q.9]. HOẠT NHÂN KIẾM

........

Đối lại với Sát nhân đao. Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Gươm cứu sống người. Gươm, dao đều 6859

được dùng để ví dụ trí tuệ. Trí tuệ có khả năng đánh thức linh tính sẵn có của con người, thì gọi là Hoạt nhân kiếm; trái lại đặt

con người vào chỗ chết, thì gọi là sát nhân đao(dao giết người).

Điều Nham đầu Toàn khoát trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 16 (Đại 51, 326 hạ), nói: “Thạch sương tuy có sát nhân đao nhưng lại không có hoạt nhân kiếm”.

Phần Thùy thị, tắc 12, trong Bích nham lục (Đại 48, 152 hạ), ghi: “Sát nhân đao, hoạt

nhân kiếm vốn là phép tắc từ xưa, nhưng cũng là chỗ then chốt của thời nay”.

[X. Giáp sơn Thiện hội trong Tông môn thống yếu tục tập Q.14].

HOẠT NHI TỬ

Cũng gọi Bồ đề tử. Đứa con chết sống lại.

Kinh Sổ châu công đức chép, thời xưa, một ngoại đạo có đứa con chết, ông ta liền

đến cầu xin dưới cây Bồ đề, nhờ đó mà con ông sống lại. Vì lí do ấy nên hạt Bồ đề được

gọi là Hoạt nhi tử.

[X. Tô tất địa quĩ Q.hạ). HOẠT PHẬT

Tạng: Hpbrulsku.

Mông cổ: Khutuktu, Khutukutu, Hobilghan.

Phật sống của Tây tạng.

Lạt ma cựu giáo(Hồng giáo)của Tây tạng được phép lấy vợ sinh con làm người thừa kế pháp vị. Từ khi ngài Tông khách ba sáng

lập Hoàng giáo mới qui định đời sống độc thân, cho nên trong quá trình kế thừa pháp vị đã có sự chuyển biến lớn lao, đó là sự “chuyển sinh của Lạt ma”. Sau khi vị Đạt lai

lạt ma đời thứ I là Căn đôn châu ba (Tạng: Dge-#dun-grub-pa), đệ tử ưu tú của ngài 6860

Tông khách ba, thị tịch vào năm 1475 Tây lịch, mọi người đều tin rằng ngài chuyển sinh

thành Căn đôn gia mục thố, đó là trường hợp đầu tiên về chế độ chuyển sinh của Hoạt Phật. Không bao lâu, Ban thiền lạt ma

cũng noi theo chế độ này, do đó, chế độ HOẠT PHẬT

6861

H2 230

chuyển sinh dần dần trở thành phương pháp

chính thức kế thừa địa vị Cao tăng trong Lạt ma giáo.

Tư tưởng về hóa thân Phật sống ở đời

hiện tại này đã khiến cho các nơi xuất hiện nhiều Phật sống quá, đến nỗi đưa đến sự đối kháng lẫn nhau giữa các tông phái có thế lực. Bởi vậy, để duy trì sự phát triển của

giáo đoàn, khi lâm chung, vị Cao tăng liền báo trước phương hướng chuyển sinh đời kế tiếp. Đệ tử theo phương hướng thầy mình

đã nói, đến nơi ấy tìm một thần đồng sinh ra trong vòng một năm, sau khi đã qua cuộc

thử nghiệm chính thức, cậu bé ấy được suy tôn làm người thừa kế, đó chính là Hô tất lặc hãn (Hobilghan, Khublighan). Hô tất lặc

hãn là tiếng Mông cổ, có nghĩa là “tự tại chuyển sinh”, “tái lai nhân”, v.v... và là Châu

cô (Sprul-sku); Châu cô là tiếng Tây tạng, có nghĩa là “hóa thân”. Người phàm phu vọng niệm chưa trừ, theo nghiệp chuyển sinh

không được tự tại; bậc Thánh của Đại thừa đã trừ sạch vọng niệm, chứng pháp tính chân

thực, không bị nghiệp chuyển, nên tự làm chủ việc sinh tử, tự tại chuyển sinh, tùy duyên

độ chúng. Tư tưởng tự tại chuyển sinh này bắt nguồn từ tín ngưỡng luân hồi thụ sinh và 3 thân của Phật.

Qua phương thức chuyển sinh Hô tất

lặc hãn để tiếp nhận chức vị do đời trước để

lại, thì chức ấy được gọi là Hô đồ khắc đồ, tiếng Mông cổ là Khutuktu, nghĩa là “minh

tâm kiến tính, sinh tử tự chủ”, từ ngữ này tiếng Tây tạng cũng có nghĩa là Châu cô (hóa

thân) và Thánh giả. Có thuyết cho rằng bậc 6862

Thánh chuyển sinh của Tây tạng gọi là Hô tất lặc hãn, còn thân chuyển hóa của các bậc Thánh tăng Ấn độ và Tây tạng thì gọi chung là Hô đồ khắc đồ. Nhưng nói chung, Hồ đồ khắc đồ là một chức vụ về mặt hành chính được nhà nước phong tặng, còn Hô tất lặc hãn là người tu hành tuy chuyển sinh

nhưng vẫn không mê mất bản tính, cho nên phàm đã là Hô đồ khắc đồ tất nhiên cũng là Hô tất lặc hãn.

Nhưng người tu hành trở thành Hô tất

lặc hãn thì chưa hẳn đều được phong tặng tước vị Hô đồ khắc đồ. Hiện nay có tới 160 vị Hoạt Phật từ các vùng Tây tạng, Ngoại mông, Nội mông, Cam túc, Thanh hải, Tây khang, v.v... đang sống tại thủ đô Bắc kinh. Các vị Đạt lai lạt ma và Ban thiền lạt ma của Tây tạng, Triết bá tôn đan ba hô đồ khắc đồ (Rje btsun dam pa khutukta)

của Ngoại mông và Chương gia của Nội mông, v.v... đều là những vị Hoạt Phật nổi tiếng trong lịch sử.

[X. điều Ô tư tạng đại bảo pháp vương trong Minh sử Q.331; Thánh triều phủ tuy Tây tạng kí thượng, hạ trong Thánh vũ kí Q.5; Đại thanh hội điển sự lệ; Mông Tạng Phật giáo sử (Diệu chu); Cận đại Tây tạng sử nghiên cứu cập cận đại Mông cổ sử nghiên

cứu (Thỉ dã Nhân nhất); Mông cổ lạt ma giáo sử (Kiều bản Quang bảo)].

HOẠT QUỐC

Kunduz.

Tên một nước xưa ở Tây vực, nằm về phía tây núi Thông lĩnh.

Đại đường tây vực kí quyển 12 (Đại 51, 940 thượng), nói: “Hoạt quốc là vùng đất cũ

của nước Đổ hóa la, chu vi hơn 2000 dặm. Đại đô thành rộng hơn 20 dặm, không có 6863

vua, lệ thuộc nước Đột quyết. Đất đai bằng phẳng, lúa cấy 2 vụ, cây cỏ xanh tốt, hoa quả sum suê, khí hậu điều hòa, phong tục thuần phác, người trong nước tính tình nóng nảy, y phục bằng dạ, phần đông tin Tam bảo, ít thờ các thần linh. Trong nước có 10 ngôi chùa với vài trăm vị tăng, tu học cả Đại thừa và Tiểu thừa. Vua là người nước Đột quyết”.

Khi ngài Huyền trang sang Ấn độ cầu pháp, trên đường qua nước này, thì vùng HOẠT QUỐC

6864

H2 231

đất Đổ hóa la đều thuộc lãnh thổ của chủng tộc Đột quyết, đô thành cũ lúc bấy giờ là Phược hát (Bokhara), còn Hoạt quốc này là đô thành mới. Nước này có một học giả tên là Đạt ma tăng già từng du học ở Ấn độ.

Nước này chính là vùng Khố trát ô nhật (Kunduz) ở phía nam sông Áo khắc tát tư (Oxus) ngày nay.

[X. Đại đường tây vực kí Q.1; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.5; S. Beal: Buddhist Records of the Western World vol.I].

HOẠT THẠCH KINH

Kinh văn được khắc trên loại đá trơn láng rồi chôn vào lòng đất.

Hình thức các bản hoạt thạch đều giống nhau, cong từ 40 độ đến 120 độ, trên có kẻ dòng để tiện việc khắc kinh. Lúc chôn đều phải sắp xếp theo hình tròn.

Loại kinh này hiện nay còn rất ít bản

như: Viện bảo tàng Quốc lập ở Đông kinh, Nhật bản, còn cất giữ phẩm tựa kinh Pháp hoa; một người Nhật tên là Đảo địa đại cũng

tàng trữ phẩm Diệu trang nghiêm vương bản

sự và phẩm Phổ hiền bồ tát khuyến phát trong kinh Pháp hoa, mỗi thứ có 1 bản. Ngoài ra, như đã nói trên, các bản kinh hoạt thạch đều có hình thức giống nhau, cho nên ta có thể suy đoán loại kinh này đã được thực hiện trong cùng một thời đại.

HOẮC HOẮC BÀ ĐỊA NGỤC

Hoắc hoắc bà, Phạm:Hahava.

Cũng gọi Hác hác phàm, A ba ba, A bà bà.

Một trong 8 địa ngục lạnh. 6865

Cứ theo Câu xá luận bảo sớ quyển 11, thì những người rơi vào địa ngục này, vì lạnh

giá quá nên lưỡi cứng đờ, không cử động được chỉ phát ra tiếng “hừ hừ”. Âm thanh khổ sở này được dùng làm tên cho địa ngục.

[X. luận Du già sư địa Q.4; luận Câu xá Q.11; luận Đại trí độ Q.16].

HOẮC HƯƠNG THỤ

Hoắc hương, Phạm: Tamàlapatra, dịch âm: Đa ma la bạt.

Pàli:Tamàla, dịch âm: Đa ma la.

Tên khoa học: Cinnamomum nitidum.

Loại cây thuộc họ Chương, mọc từng bụi là là trên mặt đất, hoa mầu

vàng lợt, vỏ cây có mùi thơm như quế, có thể dùng làm cho thoát mồ hôi và chữa bệnh bao tử.

Loại cây này sinh sản ở Trung quốc, Nam Ấn độ, Tích lan, v.v...…

Kinh Đại bát nhã quyển 318 (Đại 6, 624 thượng), nói: “Bấy giờ, các thiên tử ở cõi Dục đều cầm bột thơm của cõi trời như: Đa yết la, Đa ma la, Chiên đàn (. ) tung

lên đức Phật”.

[X. phẩm Pháp sư công đức trong kinh Pháp hoa Q.6; phẩm Phạm hạnh trong kinh Đại bát niết bàn Q.20 (bản Bắc); Tăng quảng

bản thảo cương mục Q.14]. HOẶC

.. Mê lầm không hiểu.

Chỉ cho trạng thái thân tâm não loạn, 6866

hoặc chỉ chung tất cả phiền não làm chướng

ngại tâm giác ngộ.

Luận Thành duy thức quyển 8 (Đại 31, 43 trung), nói: “Sinh tử nối nhau là do hoặc,

nghiệp và khổ. Phiền não phát nghiệp, nhuận sinh gọi là Hoặc”.

Cây Hoắc Hương HOẶC

6867

H2 232

Bởi vì chúng sinh mê lầm sự lí, phát khởi nghiệp hữu lậu, tăng trưởng sức mạnh cho “Hữu” ở vị lai, làm nhân cho sự sinh tử tiếp nối, gọi là Hoặc. “Hoặc” gần giống với nghĩa “Vô minh”. Do phiền não kết hợp với nghiệp tướng làm nhân chung cho quả báo luân hồi nên Hoặc và Nghiệp thường đi

đôi với nhau.

Trong 12 chi Duyên khởi, Vô minh là Hoặc phát nghiệp, gọi là Đẳng khởi nhân; 2

chi Ái, Thủ là Hoặc nhuận sinh, gọi là Sinh khởi nhân.

Do sự tu hành có những giai đoạn khác nhau nên Hoặc có 2 loại là Kiến hoặc và Tu

hoặc. Nếu mê lí Tứ đế thì gọi là Kiến hoặc, cũng gọi là Mê lí hoặc; còn mê tất cả sự lí thì

gọi là Tu hoặc, cũng gọi là Mê sự hoặc. Trong 10 Tùy miên thì 5 món: Tham, sân, si, mạn, nghi là Tu hoặc; còn 5 món:

Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến và giới cấm thủ kiến thì thuộc về Kiến hoặc.

Trong đó, 3 món tham, sân, mạn của Tu hoặc chỉ duyên riêng từng việc mà sinh, không thể duyên khắp các việc trong 3 đời, nên gọi là Tự tướng hoặc. Còn 5 kiến hoặc, nghi và vô minh thì duyên nhiều việc mà sinh, có khả năng trói buộc khắp các việc trong 3 đời, cho nên gọi là Cộng tướng hoặc.

Chương Nhất thừa trong kinh Thắng

man chia Hoặc làm 5 loại: Kiến nhất xứ trụ địa, Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa, Hữu ái trụ

địa và Vô minh trụ địa. Tức Kiến hoặc là Kiến nhất xứ trụ địa, còn Tu hoặc là Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa và Hữu ái trụ địa, đồng

thời lập riêng Vô minh làm Vô minh trụ 6868

địa. So với các trụ địa nói trên, Vô minh trụ

địa có sức mạnh nhất.

Phẩm Bồ đề trong kinh Vô thượng y quyển thượng cho rằng, Vô minh trụ địa là Hoặc sinh duyên, các hành do Vô minh trụ địa sinh ra là Hoặc sinh nhân, ở đây cũng chia Hoặc làm 2 loại là Phát nghiệp và Nhuận sinh.

Ngoài ra, tông Thiên thai lập 3 Hoặc:

Kiến tư hoặc là phiền não giới nội (chỉ cho 3

cõi Dục, Sắc, Vô sắc) làm chướng ngại lí “Không”. Trần sa hoặc là hằng sa tập khí của giới nội và ngoại(ngoài 3 cõi) làm chướng ngại lí “Giả”, Vô minh hoặc là Hoặc

giới ngoại làm mê lí “Trung đạo đệ nhất nghĩa đế”.

Phổ thông đều cho “Hoặc” và “Phiền não” là đồng nghĩa, mà “Hoặc” thì có nghĩa

không hiểu, mờ tối, vì thế cũng có thể được

xem là tên khác của Vô minh.

[X. luận Đại tì bà sa Q.55; luận Câu xá Q.9, Q.20, Q.21; luận Thành duy thức Q.6; luận Thuận chính lí Q.53; Đại thừa nghĩa chương Q.5 phần đầu; Thắng man bảo quật Q.trung phần cuối; Ma ha chỉ quán Q.4 phần

trên]. (xt. Phiền Não). HOẶC NGHIÊP KHỔ

........

Do các hoặc tham, sân, si mà tạo các nghiệp thiện ác, rồi lại do các nghiệp này làm nhân mà chiêu cảm quả khổ sống chết

trong 3 cõi. Do hoặc khởi nghiệp, vì nghiệp

mà phải chịu khổ, khổ lại khởi hoặc, cứ thế xoay vần, sinh tử không dứt, nên gọi là 3 đạo.

[X. luận Thành duy thức Q.8]. HOẶC NHIỄM

..... 6869

Các phiền não tham sân si làm nhơ nhớp chân tính.

Duy ma kinh lược sớ quyển 1 của ngài Trí khải (Đại 38, 564 trung), nói: “…...

Cho

nên biết rằng tuy còn hoặc nhiễm, nhưng nhờ nguyện lực giữ tâm cũng được an trụ”. HOẶC THÚ

Hoặc nghĩa là mê, thú là lí thú. Tức là mê lí.

HOẶC THÚ 6870

H2 233

Bài tựa luận Trung quán (Đại 30, 1 thượng), nói: “Khiến cho những người mê lí

(hoặc thú) thấy được yếu chỉ sâu kín mà thay

đổi tức khắc”. HOẶC TRƯỚC

Vì phiền não mê hoặc nên đối với cảnh sở duyên tâm tham ái chấp trước không rời.

Ma ha chỉ quán quyển 7 phần trên (Đại 46, 93 thượng), nói: “Nếu duyên theo nữ sắc, say đắm trong lòng, hoặc trước không lìa, thì nên đối trị bằng pháp quán bất tịnh”.

HOẰNG KINH ĐẠI SĨ

...........

Các bậc Đại sĩ giải thích và hoằng dương kinh tạng. Như các ngài:

* Bồ tát Long thụ sáng tác luận Đại trí độ để giải thích kinh Đại phẩm bát nhã; luận Thập trụ tì bà sa giải thích kinh Hoa nghiêm thập địa.
* Bồ tát Vô trước soạn luận Nhiếp đại

thừa để giải thích phẩm Nhiếp đại thừa trong

kinh Đại thừa A tì đạt ma; Kim cương bát nhã kinh luận để giải thích kinh Kim cương

bát nhã.

* Bồ tát Thế thân được tôn xưng là “Thiên bộ luận chủ”, vì Ngài là tác giả của nghìn bộ

luận để chú thích và phát huy tư tưởng trong

các kinh: Pháp hoa, Hoa nghiêm, Niết bàn, Bát nhã, Duy ma, A di đà, v.v. , trong

đó,

1. bộ Thập địa kinh luận và Phật tính luận là các tác phẩm quan trọng xiển dương tư tưởng Như lai tạng và A lại da thức…...

HOÀNG LỄ (1600-1667)

..... 6871

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở cuối đời Minh đầu đời Thanh, người Cối kê (Thiệu hưng, Chiết giang), họ Trương, tự Cụ đức.

Sư xuất gia ở chùa Phổ đà, sau tham yết ngài Hán nguyệt Pháp tạng ở chùa An ẩn. Một hôm, sư nhìn vào gương bỗng nhiên có

chỗ tỉnh ngộ. Sau sư nhận chức Thanh đầu (chức vụ quét dọn nhà vệ sinh), trong lúc dọn

phân, hoát nhiên đại ngộ.

Năm Sùng trinh 11 (1636), sư trụ trì chùa Quang hiếu ở Vân môn, không bao lâu sư lại dời đến Kính sơn, cuối cùng sư trụ trì chùa Thiên ninh.

Năm Khang hi thứ 6 (1667) sư tịch, thọ 68 tuổi, pháp lạp 47.

Sư để lại tác phẩm: Cụ đức Lễ thiền sư ngữ lục 30 quyển.

[X. Ngũ đăng toàn thư Q.69]. HOẰNG MINH TẬP

Tác phẩm, 14 quyển, 58 thiên, do ngài Tăng hựu (445-518) soạn vào đời Lương thuộc Nam triều, thu vào Đại chính tạng tập 52.

Nội dung sách này thu tập các bộ luận

điển xiển dương và hộ trì Phật pháp trong khoảng hơn 500 năm từ thời Đông Hán cho

đến các đời Tề, Lương thuộc Nam triều. Phật giáo Trung quốc từ thời Đông Tấn về sau đã rất hưng thịnh, dần dần có thế hơn cả Nho giáo và Đạo giáo. Do đó, các Nho gia và Đạo sĩ đã đặt ra nhiều vấn đề tranh luận để công kích và bài bác Phật giáo

một cách kịch liệt. Như “Bạch hắc luận” của

Tuệ lâm, “Di hạ luận” của Cố hoan, “Môn luật” của Trương dung, v.v. đều nhằm

hạ

giảm uy tín của Phật giáo.

Trong tình hình ấy, ngài Tăng hựu tuy 6872

đã già yếu, lại thêm bệnh hoạn luôn, nhưng vẫn gắng sức hộ trì Phật pháp, bất cứ việc gì có ích cho Tam bảo, ngài đều biên chép, như bản Hoằng minh tập này là bộ sách giải đáp những vấn đề bài Phật của thế tục đương thời, trong đó, ngài nêu ngay những việc được ghi chép trong sách sử của Nho HOẰNG MINH TẬP

6873

H2 234

giáo và Đạo giáo để thuyết minh nghĩa lí của Phật giáo.

Tập luận này được gọi là “Hoằng minh” có nghĩa là hoằng đạo, minh giáo. Mười một

quyển đầu trả lời sự phê phán của Nho,

Đạo

và nêu rõ chỗ dị đồng giữa Nho, Thích, Đạo;

1. quyển sau thì tích cực xiển minh giáo nghĩa

Phật giáo.

Bộ sách này rất dễ hiểu đối với mọi người và là một tư liệu quan trọng cho việc tìm hiểu sự giao lưu giữa Nho, Thích, Đạo ở đương thời.

Ngoài ra, sách này được chép trong Xuất

tam tạng kí tập chỉ có 10 quyển 33 thiên, về

sau bổ sung thành 14 quyển, 57 thiên; ngài Đạo tuyên đời Đường căn cứ vào đây soạn “Quảng hoằng minh tập” 30 quyển, chính là tiếp theo sách này.

[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.11; Đại đường nội điển lục Q.4; Đường thư nghệ văn chí Q.49].

HOẰNG NGUYÊN NHẤT THỪA

...........

Chỉ cho pháp môn Nhất Phật thừa. Tức là pháp chân thực khiến cho tất cả chúng sinh đều có thể thành Phật. Đây là pháp hoằng nguyện của đức Phật A di đà.

(xt. Hoằng Nguyện). HOẰNG NHẪN

1. Hoằng Nhẫn(602-675).

Tổ thứ 5 của Thiền tông Trung quốc sống vào đời Đường, người Tầm dương (Cửu giang, Giang tây), có thuyết nói là người Hoàng mai, Kì châu (Kì xuân, Hồ bắc), họ Chu.

6874

Năm lên 7 tuổi, sư theo ngài Đạo tín, Tổ thứ 4, xuất gia ở chùa Đông sơn, núi Song phong, Hoàng mai, Kì châu, tại đây, sư triệt

ngộ ý chỉ đốn tiệm và được truyền tâm ấn. Năm Vĩnh huy thứ 2 (651) đời Đường, ngài Đạo tín nhập diệt, lúc đó sư 51 tuổi, kế thừa pháp tịch của thầy. Người đời tôn xưng sư là “Ngũ Tổ Hoàng Mai”. Năm Hàm

hanh thứ 2 (671), sư truyền pháp cho Lục tổ Tuệ năng.

Sự truyền thừa của Thiền tông Trung quốc từ Sơ tổ Bồ đề đạt ma đến Ngũ tổ Hoằng nhẫn được các phái Thiền đời sau đều công nhận. Tổ Hoằng nhẫn tiếp nối sự truyền thừa này, phát huy Thiền phong, hình thành pháp môn Đông sơn và bắt đầu truyền kinh Kim cương bát nhã thay thế cho kinh Lăng già. Tư tưởng của Ngũ tổ Hoằng nhẫn lấy việc liễu ngộ nguồn gốc tâm tính làm tông chỉ, giữ tâm là cốt yếu của sự tham học.

Ngũ tổ có rất đông đệ tử, trong đó có 2 vị Thần tú và Tuệ năng lập thành 2 hệ thống

Thiền Bắc tông và Thiền Nam tông, đến đời sau, từ 2 hệ thống này lại chia ra thành nhiều tông phái.

Ngũ tổ tịch vào năm Thượng nguyên thứ 2 (675) đời vua

Cao tông nhà Đường, thọ 74 tuổi. Vua Đại tông ban thụy hiệu “Đại Mãn Thiền Sư”. Tương truyền sư có tác phẩm: Ngũ tổ Hoằng nhẫn đại sư tối thượng thừa 6875

luận 1 quyển. Nhưng có thuyết cho là ngụy tác.

[X. Tống cao tăng truyện Q.8; Cảnh đức truyền đăng lục Q.3; Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Phật tổ thống kỉ Q.29, Q.39].

1. Hoằng Nhẫn (1599-1638).

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở đời Minh, người Tứ xuyên, đất Thục, họ Trịnh, tự Đàm cát.

HOẰNG NHẪN

Hoằng Nhẫn 6876

H2 235

Từ nhỏ sư đã thông minh, học rộng nghe nhiều, năm 20 tuổi sư xuất gia, rất hâm mộ phong cách mẫu mực của các ngài Tăng triệu,

Huyền trang, rồi tự trách mình không có chân sư thiện hữu.

Năm Sùng trinh thứ 4 (1631), sư đến Ngô trung tham học; một hôm, sư xem Ngữ

lục của ngài Hán nguyệt Pháp tạng, bất giác

toàn thân toát mồ hôi, liền vào núi xin ngài Pháp tạng chỉ giáo và được tỏ ngộ. Sau khi

ngài Pháp tạng thị tịch, sư trụ trì chùa An ẩn và lấy sự gắng sức tu tập của chính mình

để giáo hóa người học. Sư thường bài xích thói đồi bại trong chốn Thiền lâm và nỗ lực cải cách những tệ nạn của đương thời.

Năm Sùng trinh 11 (1638) sư tịch, thọ 40 tuổi.

Sư có các tác phẩm: An ẩn lục, Tận dư ngoại tập.

[X. Ngũ đăng toàn thư Q.69]. HOẰNG NHẤT (1880-1942).

.....

Vị danh tăng trung hưng Luật học Nam sơn, sống vào thời Dân quốc, người Bình hồ, Chiết giang, họ Lí, tên Quảng hầu, hiệu Thúc đồng. Cũng lấy tên là Thành hề, tự Tích sương.

Tính sư điềm đạm, giản dị, ngoài thi văn từ phú ra, sư còn giỏi về thư họa, đặc biệt là

chữ triện, thư pháp đã đạt được bí quyết của Hán Ngụy Lục triều. Năm 26 tuổi, sư sang Nhật bản theo học ở trường Mĩ thuật chuyên môn tại Thượng dã, đồng thời nghiên

cứu về âm nhạc, sáng lập “Xuân liễu kịch xã”, mở đầu phong trào vận động tân kịch 6877

nghệ Trung quốc. Sau khi về nước, sư dạy ở trường Công nghiệp chuyên môn tại Thiên tân, rồi đến Thượng hải làm chủ bút báo Thái bình dương, mượn thư họa văn tự để tuyên truyền cách mạng. Sư nhận lời mời của trường Sư phạm đệ nhất ở Chiết giang đặc trách về các khoa Hội họa, Âm nhạc trong 7 năm,

là người đầu tiên giới thiệu hí kịch, hội họa, âm nhạc phương Tây ở Trung quốc.

Năm dân quốc thứ 7 (1918), lúc 39 tuổi, sư đến chùa Đại từ ở

Hàng châu, lễ ngài

Liễu ngộ xin xuất

gia. Ít lâu sau, sư được phép đến chùa Linh ẩn thụ giới Cụ túc, được đặt pháp danh là Diễn âm, hiệu Hoằng nhất. Sư từng than thở sở dĩ giới tăng sĩ thường bị người đời chê

cười là vì không giữ giới luật, cho nên sư phát nguyện trọn đời tinh nghiêm giới pháp.

Mới đầu, sư học luật của Hữu bộ, nhưng về sau thì chuyên hoằng truyền Luật tông Nam sơn. Sư tu hành kham khổ, thường mang dép gai, một mình một túi, vân du khắp nơi, giảng kinh hoằng pháp. Năm Dân

quốc 16 (1927), sư gởi thư đến nhà cầm quyền ở Hàng châu đề nghị chấm dứt chính

sách “diệt Phật”. Dân quốc 25 (1936), sư nhập thất trong hang núi Nhật quang trên hòn đảo Cổ lãng, rồi ra nước ngoài thỉnh được tạng Kinh hơn một vạn quyển. Về sau,

sư lại nhập thất ở chùa Phổ tế tại Vĩnh xuân

và chùa Phúc lâm tại Tuyền châu. 6878

Về già, sư tự xưng là Vãn tình lão nhân, Nhị nhất lão nhân. Bình sinh sư rất sùng kính đại sư Ấn quang và học theo phong cách của ngài là không thu nhận đồ chúng, không trụ trì chùa, am nào, chỉ lấy việc viết chữ tặng người để kết duyên.

Phong cách cao thượng, thanh thoát và điềm đạm của sư đã có ảnh hưởng rất lớn đối với giới Phật giáo thời Dân quốc.

Tháng mười năm Dân quốc 31 (1942)

sự thị tịch tại viện Dưỡng lão Ôn lăng, Tấn giang, thọ 63 tuổi, tăng lạp 24.

HOẰNG NHẤT

Hoằng Nhất 6879

H2 236

Tác phẩm của sư gồm có: Di đà nghĩa sớ hiệt lục, Tứ phần luật tỉ khưu giới tướng biểu kí, Thanh lương ca tập, Hoa nghiêm

liên tập, Giới bản yết ma tùy giảng biệt lục, Tứ phần hàm chú giới bản giảng nghĩa,

Nam

sơn đạo tổ lược phổ…...

HOẰNG NHẤT ĐẠI SƯ PHÁP TẬP

.................

Tác phẩm, 6 tập, do đại sư Hoằng nhất soạn, ông Thái niệm sinh biên tập, nhà xuất

bản Tân văn phong phát hành.

Nội dung thu chép hơn 20 loại soạn thuật như: Dược sư kinh tích nghi, Tứ phần luật tỉ khưu giới tướng biểu kí, Địa tạng bồ tát thánh đức đại quan, Luật học giảng lục 33 thiên, Giảng diễn tập, Niên phổ (do Lâm tử thanh biên), Vĩnh hoài lục, v.v...

HOẰNG PHÁP ĐẠI SƯ HÀNH TRẠNG HỘI

TRUYÊN

Cũng gọi Cao đã đại sư hành trạng hội truyện.

Truyện bằng tranh ghi lại hành trạng của đại sư Hoằng pháp(Không hải) người Nhật bản, được lưu hành từ thời Liêm thương trở

về sau.

Những truyện kí về đại sư Hoằng pháp Không hải có rất nhiều bản in như:

* 1. Bản Đông tự12 quyển, do nhóm ông Hành trung gồm 6 người vẽ, được in vào năm 1379.
  2. Bản Địa tạng viện(núi Cao dã), 6 quyển, do Cự thế Hữu khang vẽ, hoặc có thuyết nói do Thổ tá Quang tín vẽ, được in vào năm 1319. Còn các bản khác là những tác phẩm thuộc thời đại Thất đinh.

6880

HOẰNG PHÚC TỰ

Chùa nằm về phía nam huyện Trường an, tỉnh Thiểm tây, được xây dựng vào năm

Trinh quán thứ 8 (634) đời Đường Thái tông

để truy tiến cho hoàng hậu Thái mục. Chùa được xây trên nền nhà cũ của Hữu lãnh Đại tướng quân Bành quốc công Vương

quân. Năm Trinh quán 19 (645), ngài Huyền

trang thỉnh xá lợi Phật, tượng Phật và 520 hòm gồm 657 bộ kinh, luật, luận Đại Tiểu thừa từ Ấn độ về để ở chùa này. Tháng 3 năm ấy, Dịch trường của ngài Huyền trang được thành lập và các bộ: Kinh Bồ tát tạng, kinh Phật địa, kinh Lục môn đà la ni, luận Hiển dương Thánh giáo được phiên dịch trước tiên tại Dịch trường này. Từ đó về sau,

sự nghiệp dịch kinh được tiếp tục cực thịnh một thời. Bộ Đại đường tây vực kí cũng được

soạn vào thời gian này.

Tháng 10 năm Trinh quán 22 (648), chùa Đại từ ân được xây cất xong, viện Dịch kinh

được dời về chùa này. Niên hiệu Thần long năm đầu (705) đời vua Đường Trung tông, chùa Hoằng phúc được đổi tên là chùa Hưng phúc, sau lại được đổi là chùa Hồng phúc. Đến năm Hồng vũ thứ 2 (1369) đời Minh, chùa được dời từ phường Tu đức ở phía tây cung Thái cực trong nội thành Trường an đến địa chỉ hiện nay. Khoảng năm Thành hóa (1465-1487) đời vua Hiến tông nhà Minh, chùa được vị Trụ trì Chân cảnh trùng tu.

[X. Đại đường đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.6, Q.7; Đại đường cố Tam tạng

Huyền trang pháp sư hành trạng; Trường an chí Q.9; Đại thanh nhất Truyện bằng tranh của Đại Sư Hoằng Pháp

thống chí Q.180]. HOẰNG PHÚC TỰ 6881

H2 237

HOẰNG QUYẾT NGOẠI ĐIỂN SAO

Tác phẩm, 4 quyển, do Cụ bình Thân vương, người Nhật bản soạn.

Nội dung của sách này là sao chép và

giải thích văn của các ngoại điển như: Chu dịch, Thượng thư mà trong Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết ngài Trạm nhiên

đời Đường đã dẫn dụng để chú giải bộ Ma ha chỉ quán.

[X. Nhật bản kỉ lược hậu thiên Q.11; Đại nhật bản sử Q.94; Nhật bản phỏng thư chí]. HOẰNG SUNG

.....

Vị tăng học giả thời Nam Bắc triều, người Vũ uy, Lương châu, tỉnh Cam túc, Trung quốc.

Lúc còn trẻ sư đã thông suốt học thuyết Lão trang và kinh, luật Phật giáo, đặc biệt giỏi về nghị luận. Khoảng cuối năm Đại minh (457-464) đời Vũ đế nhà Lưu Tống, sư đến chùa Đa bảo diễn giảng và biện luận

với các học giả. Sau, sư khai trường thuyết pháp, các học giả đến tranh luận rất sôi

nổi và hào hứng. Vì trí tuệ của sư sâu rộng, cùng suốt lẽ huyền vi, lại thêm biện tài vô ngại, nên sư đã đánh đổ tất cả luận thuyết của đối phương, làm cho mọi người đều thông suốt.

Sư thuyết giảng kinh Pháp hoa, Thập

địa kinh luận, v.v. người đến tham học

rất đông, nhiều bậc danh thần triều Lưu Tống qui y sư. Và, sau khi lên ngôi, vua Minh đế chọn sư giữ chức “Cương lĩnh”, đồng thời xây chùa Tương cung thỉnh sư về trụ trì.

6882

Khoảng năm Vĩnh minh (483-493) đời vua Vũ đế nhà Nam Tề, sư tịch, thọ 72 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Chú Văn thù vấn bồ đề kinh, Chú Thủ lăng nghiêm kinh. [X. Lương cao tăng truyện Q.8].

HOẰNG TÁN (1611-1685)

Vị Thiền tăng thuộc tông Tào động ở cuối đời Minh đầu đời Thanh, người Tân hội, Quảng đông, họ Chu, tự Tại tham.

Thủa nhỏ, sư theo ông Dư tập sinh học sách Nho, học giỏi, hạnh kiểm tốt, có tài làm văn, năm 20 tuổi, sư được bổ làm chức Học sinh ở huyện. Sau khi nhà Thanh thống

trị Trung quốc, sư từ quan đi xuất gia, nghiên

cứu, tu tập Thiền pháp, tham yết ngài Đạo khâu ở Đỉnh hồ và được ấn khả.

Lúc đầu, sư ở Bảo tượng lâm tại Quảng châu, sau nối pháp tịch của ngài Triệu khánh

ở Đỉnh hồ. Bình sinh, sư đặc biệt chú trọng những việc thực tiễn, tuy tinh thông Thiền pháp, nhưng lại xót xa vì cái phong khí khoa

trương phù phiếm trong chốn tùng lâm, nên

sư tuyệt nhiên không nói gì về Thiền đạo mà chỉ thực hành luật nghi, đề cao giới hạnh

và lấy đó làm bổn phận của mình.

Năm Khang hi 24 (1685) sư tịch, thọ 75 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Đỉnh hồ sơn mộc nhân cư tại tham thiền sư sát cảo 5 quyển, Thất câu chi Phật mẫu sở thuyết chuẩn đề đà

la ni kinh hội thích 12 quyển, Qui giới yếu tập 3 quyển, Bát quan trai pháp, Lễ Phật nghi

thức…; Tứ phần giới bản như thích 12 quyển.

[X. Đỉnh hồ sơn chí].

HOẰNG TÁN PHÁP HOA TRUYÊN

Gọi tắt: Pháp hoa truyện.

Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Huệ tường ở Lam cốc soạn vào đời Đường, được thu 6883

vào Đại chính tạng tập 51.

Nội dung sách này nói về việc lưu truyền kinh Pháp hoa và sự linh nghiệm của những

người tu tập, trì tụng kinh này trong khoảng

thời gian từ đời Tam quốc đến đời Trung đường. Sách được chia làm 8 phần: Tranh HOẰNG TÁN PHÁP HOA TRUYÊN 6884

H2 238

tượng, Phiên dịch, Giảng giải, Tu quán, Di thân, Tụng trì, Chuyển đọc và Viết chép…

...

Phần Tranh tượng ghi chép những nhân duyên kiến thiết chùa viện, kinh tượng, bảo tháp, v.v. Phần phiên dịch trình bày về

những bản dịch kinh thật, giả và sự dị đồng giữa các bản dịch ấy. Các phần còn lại đều là truyện kí hoặc là sự cảm ứng của những người tu tập và trì tụng kinh Pháp hoa. Căn cứ vào đó người ta thấy được ảnh hưởng và

địa vị của kinh Pháp hoa trong lịch sử Phật giáo Trung quốc.

HOẰNG THÁNH TỰ

........

Chùa ở dưới chân ngọn Thất phong núi Điểm thương phủ Đại lí tỉnh Vân nam, Trung quốc.

Cứ theo Vân nam thông chí thì chùa

nằm về mạn tây nam huyện lị Thái hòa, có tháp 10 cấp cao 10 trượng, tương truyền do vua A dục xây cất. Khoảng năm Gia tĩnh (1522-1566) đời Minh, chùa được ông Lí nguyên dương là người trong quận trùng tu.

Theo Điểm thương sơn kí của Dương thận du, thì chùa Hoằng thánh có tháp cao 200 thước (Tàu), kiểu cách trang nghiêm. Xét trong dã sử, thì có thuyết cho là tháp do

vua A dục kiến tạo, cũng có thuyết nói do vua Văn đế nhà Tùy hạ chiếu xây dựng.

HOẰNG THÊ

.....

Phạm: Mahàsarnàha-Sannaddha. Cũng gọi Hoằng thệ nguyện, Đại thệ trang nghiêm.

Thệ nguyện rộng lớn bao trùm khắp cả 6885

chúng sinh.

Nguyên nghĩa của tiếng Phạm là “mặc giáp lớn”, tức là lập thệ nguyện rộng lớn cứu

độ chúng sinh để thành tựu Vô thượng bồ đề. Đây chỉ cho nguyện chung của hàng Bồ tát. Nguyện này rộng lớn bền chắc, nên dùng

giáp trụ để ví dụ, gọi là “giáp hoằng thệ”. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại

12, 268 trung), nói: “… Vì chúng sinh

nên

mặc giáp hoằng thệ, tích lũy công đức, độ thoát tất cả”.

Nói chung thì chư Phật và Bồ tát đều có 4 thệ nguyện rộng lớn. Ngoài 4 nguyện này,

mỗi vị Phật, Bồ tát còn có nguyện riêng, như

bồ tát Pháp tạng (tên của đức Phật A di đà khi chưa thành Phật) có 48 nguyện, bồ tát Di lặc phụng hành 10 nguyện lành...…

Tịnh độ Chân tông Nhật bản lấy nguyện thứ 18 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà làm Bản hoằng thệ nguyện (Bản nguyện,

Hoằng nguyện, Thệ nguyện, Hoằng thệ) và lấy giáo nghĩa hoằng nguyện này làm pháp chân thực, vì thế Tịnh độ Chân tông Nhật bản còn được gọi là “Hoằng nguyện chân tông”. Hoằng thệ này không thể nghĩ bàn nên gọi là Nan tư hoằng thệ. Nan tư hoằng thệ này là sức thệ nguyện rộng lớn của đức Phật A di đà, là tăng thượng duyên cho chúng sinh được vãng sinh Tịnh độ, cho nên gọi là Hoằng nguyện cường duyên.

Nghĩa là bản nguyện hoằng thệ của đức Phật

A di đà là nhân duyên thù thắng giúp chúng

sinh vãng sinh. Hoằng thệ ấy có khả năng chuyên chở chúng sinh vượt qua biển sinh tử để đến Tịnh độ, cho nên dùng thuyền để ví dụ gọi là Hoằng thệ thuyền, cũng gọi Đại nguyện thuyền.

Luận Tịnh độ quyển hạ của ngài Ca tài 6886

(Đại 47, 102 thượng), nói: “Đức Phật A di đà vận dụng mái chèo từ bi, lái con thuyền đại nguyện chuyên chở tất cả chúng sinh ra khỏi biển sinh tử khổ não”.

Hoằng thệ còn được ví với biển cả mà gọi là Hoằng thệ hải. Biển hoằng thệ sâu

rộng có thể bao dung tất cả, vô luận chúng sinh thiện hay ác đều có thể vượt qua.

[X. kinh Đạo hành bát nhã Q.1; phẩm

Hư không tạng bồ tát trong kinh Đại phương

đẳng đại tập Q.17; phẩm Vấn tăng na trong HOẰNG THÊ

6887

H2 239

kinh Phóng quang bát nhã Q.3; Vãng sinh yếu tập Q.3]. (xt. Tứ Hoằng Thệ Nguyện, Yếu Môn).

HOẰNG THÊ PHẬT ĐỊA

Hoằng thệ của đức Phật A di đà được ví như mặt đất, là nơi nương tựa để vun

bồi lòng tin vững chắc không gì có thể hủy hoại được.

Văn loại tụ sao (Đại 83, 645 thượng),

nói: “Tâm nương đất hoằng thệ của Phật, ý chảy vào biển pháp khó lường”.

HOẰNG TRỪ (1605-1672)

.....

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở cuối đời Minh đầu đời Thanh, người Thông châu,

Giang nam, họ Lí, tự Kế khởi, hiệu Thoái ông.

Thủa nhỏ, gia đình gặp nạn, sư được bà nội nuôi nấng. Năm 16 tuổi, sư học ở trường

làng, nhưng không nghĩ đến công danh, trái

lại rất tin Phật pháp và thích đạo Thiền, tham cứu có chỗ tâm đắc. Năm 25 tuổi, sư theo ngài Hán nguyệt Pháp tạng xuất gia, khổ tu nhiều năm, cuối cùng được nối pháp.

Về sau, sư hoằng pháp ở chùa Tường phù, núi Phù tiêu, Thường châu, rồi lần lượt trụ trì các danh lam như: Chùa Sùng báo, núi Linh nham, Tô châu, chùa Bảo vân ở núi Nghiêu phong, chùa Vân nham ở núi Hổ khâu, chùa Kim túc quảng tuệ ở Tú châu (Gia hưng, Chiết giang), v.v...…

Sư thông suốt nội điển và các học thuyết của Bách gia chư tử, độ lượng bao dung, uy

nghi đĩnh đạc, ai thấy cũng kính phục. Sau khi người Mãn Thanh xâm chiếm Trung

6888

hoa, sư thường hoài vọng cố quốc, mưu việc

khôi phục nên thường giúp đỡ các đội nghĩa

quân ở Ngô, Việt. Có lần sư bị bắt, tin chắc sẽ chết, nhưng sau được nghĩa sĩ ra sức cứu thoát. Mỗi năm đến ngày quốc nạn, sư mặc áo tang rơi lệ lễ bái, suốt 28 năm. Người đời

cho đó là lấy trung hiếu làm Phật sự. Dưới pháp tòa của sư, có vài trăm vị long tượng, hơn 70 người đắc pháp. Tháng 9 năm

Khang hi 11 (1672) sư tịch, thọ 68 tuổi, tháp

xây ở núi Nghiêu phong hiệu Đại quang minh tạng. Sư có trứ tác trên 100 quyển Ngữ

lục và thi văn kệ tụng, nhưng phần lớn đã bị thiêu hủy. Hiện nay chỉ còn các sách:

Nam

nhạc Kế khởi hòa thượng ngữ lục, 10 quyển,

Nam nhạc lặc cổ, 1 quyển, Linh nham kí lược, 1 quyển.

[X. Ngũ đăng toàn thư Q.69; Chính nguyên lược tập Q.5].

HỌC

..

1. Học.

Tu hành thực tiễn. Nghĩa là nghiên cứu chân lí, tu tập giới, định, tuệ để đoạn trừ vọng hoặc.

Kinh Tạp a hàm quyển 14 (Đại 2, 95 trung), nói: “Tỉ khưu ấy xa lìa ái dục, diệt hết sự mong cầu, thế gọi là học”.

[X. Hữu bộ luật Phá tăng sự Q.7].

1. Học.

Gọi đủ: Hữu học. Đối lại: Vô học.

Chỉ cho bậc Thánh dưới quả vị A la hán chưa đoạn hết vọng hoặc, vẫn còn phải tu tập giới, định, tuệ. Trái lại, Vô học là chỉ cho

những bậc Thánh đã chứng quả vị A la hán.

[X. Pháp hoa văn cú Q.8 phần trên; Pháp hoa nghĩa sớ Q.9 (Cát tạng)].

6889

HỌC ĐẠO DỤNG TÂM TẬP

Gọi đủ: Vĩnh bình sơ tổ học đạo dụng tâm tập.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đạo nguyên, Sơ tổ tông Tào động Nhật bản soạn, thu vào Đại chính tạng tập 82.

Nội dung, chỉ dạy phương pháp dụng tâm HỌC ĐẠO DỤNG TÂM TẬP

6890

H2 240

tu đạo cho những người sơ cơ. Tất cả có 10 chương, từ chương “Khả phát bồ đề tâm sự”

thứ 1 cho đến chương “Trực hạ thừa đương chi sự” thứ 10.

Hơn 100 năm sau khi ngài Đạo nguyên thị tịch, sách này mới được xuất bản cùng với Nghĩa vân hòa thượng ngữ lục. Đây là

bộ sách mở đầu cho việc xuất bản các sách Thiền của tông Tào động Nhật bản.

HỌC ĐỊA

... ..

Chỉ cho các giai vị của bậc Hữu học còn phải tu giới, định, tuệ để chứng các quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm và A na hàm trong 4 quả Thanh văn.

HỌC ĐỊNH KIÊN CỐ

Cũng gọi Thiền định kiên cố.

Sau khi đức Phật nhập diệt được chia

làm 5 thời kì, mỗi thời kì 500 năm, để phân biệt trạng huống thịnh suy của Phật pháp.

Trong khoảng thời gian 500 năm thứ 2, có rất nhiều người tu Thiền định, cho nên gọi là Học định kiên cố, Thiền định kiên cố. [X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.55]. (xt. Ngũ Ngũ Bách Niên).

HỌC ĐỒ

.....

Cũng gọi Học giả, Học nhân.

Đồng nghĩa với Học sinh, Đệ tử, Môn nhân, v.v...

Chỉ cho người theo thầy thụ học.

[X. luận Câu xá Q.1; Đại thừa pháp uyển

nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu]. HỌC GIAI

... .. 6891

Những cấp bậc được ấn định theo kiến thức về Phật học của giới tăng sĩ tại Nhật bản.

Vào thời đại Bình an của Nhật bản, người tốt nghiệp 3 pháp hội giảng kinh (hội Duy ma, hội Ngự trai, hội Tối thắng) được tổ chức tại Nại lương (Nara) gọi là Đắc nghiệp.

Người vâng mệnh vua đảm nhiệm chức Giảng sư trong 3 hội mà vẫn chưa được giảng

kinh, gọi là Nghĩ giảng, đã giảng kinh, gọi là

Dĩ giảng. Vào thời gần đây, chế độ Học giai

của các tông phái phần nhiều cũng còn dùng

các tên gọi xưa, như tông Tịnh độ có các danh từ Khuyến học, Dĩ giảng, Giảng sư, Nghĩ giảng, Đắc nghiệp; phái chùa Bản nguyện thuộc Chân tông thì dùng các từ Khuyến học, Tư giáo, Phụ giáo, Trợ giáo, Đắc nghiệp; phái Đại cốc thì có các chức Giảng sư, Tự giảng, Nghĩ giảng, Học sư (vốn

là Liêu ti); tông Thiên thai thì dùng các từ Thám đề, Dĩ giảng, Nghĩ giảng, Vọng nghĩ giảng, v.v. Vị tăng có Học giai cao nhất

mới

được thống lãnh các học sinh, đồng thời có trách nhiệm quyết định con đường tiến thân

của họ, vì thế cũng có khi gọi vị này là Học

chức. Phái chùa Bản nguyện từ xưa đến nay

vốn chỉ đặt ra một chức Năng hóa do một người đảm nhiệm, nhưng khi người này “ba

nghiệp không thanh tịnh” (tức không còn đủ tư cách) thì thay người khác. Còn chức Giảng sư hoặc Tự giảng của phái Đại cốc lúc

đầu chỉ do một người giữ, nhưng về sau thì có thể do nhiều người đảm nhiệm.

[X. Thích gia quan ban kí Q.hạ; Chư tông giai cấp Q.thượng].

HỌC GIÁO THÀNH MÊ

Cũng gọi Học giáo khởi mê.

Đây là từ ngữ của tông Tam luận chỉ cho tình trạng tu học giáo pháp của đức Phật 6892

mà lại sinh ra hiểu lầm. Chẳng hạn như những kiến chấp của Tiểu thừa và Quyền thừa chính là Học giáo thành mê.

Tam luận huyền nghĩa (Đại 45, 1 trung), ghi: “Nói không hợp đạo là phá chứ không thu; nói ắt khế lí là thu mà không phá. Học HỌC GIÁO THÀNH MÊ

6893

H2 241

giáo khởi mê vừa phá vừa thu, phá trừ tình chấp năng mê, thu lấy giáo pháp sở hoặc. Nhưng thực tướng của các pháp thì dứt bặt nói năng suy nghĩ, thật không thể phá, cũng

chẳng thể thu”. HỌC GIỚI

Chỉ cho Tam tụ tịnh giới: Nhiếp luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới, Nhiêu ích hữu tình giới.

Vì Bồ tát muốn thành tựu 6 Ba la mật nên thực hành 6 việc trong đó, Học giới (tức

Tam tụ tịnh giới) nếu được thực hành lâu dài thì có thể thành tựu Giới ba la mật một cách viên mãn.

(xt. Lục Thành Tựu). HỌC HẢI (?–?)

Cũng gọi Đàm hiển.

Vị tăng sống vào đời Bắc Chu thuộc Nam Bắc triều.

Sư thông hiểu tạng Kinh, nổi tiếng về tuệ học, được Thừa tướng Vũ văn thái kính trọng.

Thừa tướng thỉnh sư căn cứ vào các kinh điển

Đại thừa để soạn thành Bồ tát tạng chúng kinh yếu và Bách nhị thập pháp môn.

Sư tịch vào khoảng năm Thiên hòa, Kiến đức (566-577).

[X. Tục cao tăng truyện Q.1]. HỌC HẢI DŨNG TRÍ THỦY

Nước trí tuệ của biển học tuôn trào.

Ví dụ sự biện luận của trí tuệ học hiểu giống như nước lũ cuồn cuộn, không gì có thể ngăn cản được.

HỌC HỐI

... ..

Chỉ cho vị tỉ khưu phạm một trong 4 tội 6894

Ba la di (sát, đạo, dâm, vọng) sau đó sám hối.

Người phạm trọng tội này đã mất tư cách của tỉ khưu, nhưng nếu sám hối thì được gọi là Học hối và suốt đời ngồi dưới các tỉ khưu khác.

HỌC LIÊU

... ..

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Nơi chúng tăng cư trú để tu học Phật

pháp. Đây là do các chùa lớn của Phật giáo Nhật bản phỏng theo chế độ Đại học liêu của nhà nước mà đặt tên. Bắt đầu từ thời đại Thất đinh (1392-1572), thời đại Giang hộ (1600-1867), các nơi như chùa Trường cốc, viện Trí tích, chùa Tăng thượng, chùa Khoan vĩnh, chùa Bản nguyện, v.v. đều

có xây cất các Học liêu làm nơi nghiên cứu Tông học.

[X. Nhật bản thư kỉ 28; Diên lịch thức 20].

HỌC LỮ

... ..

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Chỉ cho các vị tăng có học vấn. Từ ngữ này được các chùa ở Nam đô và ở núi Cao dã sử dụng.

(xt. Cao Dã Tam Phương). HỌC NHÂN

.....

1. Học Nhân.

Phạm: Saikwa, Sacchisya. Pàli:Sekha.

Gọi đủ: Hữu học nhân.

Chỉ chung những người tu đạo trong

Phật giáo còn trong giai đoạn học hỏi. Cứ theo kinh Phúc điền trong Trung a hàm quyển 30, thì trong thế gian có hai hạng Phúc điền nhân là Học nhân (Pàli: 6895

Sekha) và Vô học nhân (Phạm: Azikwa, Pàli:Asekha), Học nhân có 18 loại, Vô học nhân có 9 loại. Đây là chia 27 bậc HỌC NHÂN

6896

H2 242

Thánh làm 2loại Hữu học và Vô học. Hai mươi bảy bậc Thánh này lại được đơn giản hóa còn 7 bậc.

Tứ giáo nghĩa quyển 6 (Đại 46, 739 thượng), nói: “Trong bảy bậc Thánh này thì 5 bậc trước là Học nhân, còn 2 bậc sau là Vô học. Bắt đầu từ pháp nhẫn phát được chân trí mới có Thánh nhân, do 2 loại Ngũ ấm hữu lậu và Vô lậu mà thấy dấu vết Thánh nhân, nên gọi là Học nhân, còn đối với Thánh đế không tìm

cầu nên gọi là Vô học nhân”. Tức là trong 7 bậc Thánh: Tùy tín hành, Tùy pháp hành, Tín giải, Kiến chí, Thân chứng, Tuệ giải thoát và Câu giải thoát thì 5 bậc trước là phát được chân trí, vì còn có 5 ấm hữu lậu và 5 ấm vô lậu, còn phải tu học, nên gọi là Học nhân. Hai bậc sau là Thánh vô học.

(xt. Thất Thánh, Hiền Thánh).

1. Học Nhân.

Cũng gọi Học đạo nhân, Học đạo trượng phu.

Tiếng gọi chung những người tu học Phật pháp. Trong Thiền lâm thì chỉ cho người tham thiền.

Tắc 8 trong Thung dung lục (Đại 48, 232 hạ) ghi: “Có học nhân hỏi: Bậc đại tu hành còn rơi vào nhân quả không?”.

Chương Trường sa cảnh sầm trong Cảnh đức truyền đăng lục (Đại 51, 274, trung), nói:

“Bao người học đạo chẳng rõ chân Chỉ bởi xưa nay nhận thức thần; Sinh tử ngọn nguồn vô thủy kiếp.

6897

Kẻ si gọi đó bản lai thân”.

[X. Hoàng bá Đoạn tế thiền sư uyển lăng lục; Trấn châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục; Vân môn Khuông chân

thiền sư quảng lục Q.thượng; chương Tuệ thông trong Tục truyền đăng lục Q.19; Hoàng bá sơn Đoạn tế thiền sư truyền tâm pháp yếu].

HỌC PHÁP QUÁN ĐÍNH

Cũng gọi Thụ minh quán đính, Thụ pháp quán đính, Trì minh quán đính, Đệ tử quán đính.

Đối lại với Truyền pháp quán đính. Nghi thức mà hành giả Mật giáo phải trải qua để được chính thức thừa nhận là một đệ tử.

Khi một hành giả được chấp nhận cho học tập hoặc thụ trì giáo pháp của Mật giáo,

thì trước tiên phải cử hành nghi thức quán đính này, để tạo mối quan hệ thầy trò giữa vị A xà lê và hành giả. Nếu chưa thụ pháp quán đính này mà đã cử hành lễ trao truyền Mật pháp thì đó là việc xưa nay bị nghiêm cấm, người vi phạm sẽ bị trọng tội “Việt tam

muội da”.

[X. Đại nhật kinh sớ Q.3; Hộ ma lược kí (Tuệ lâm)]. (xt. Quán Đính).

HỌC PHẬT ĐẠI BI TÂM

Học tập tâm đại từ bi của đức Phật để cứu giúp chúng sinh. Đây là một đức tính mà Tăng bảo cần phải có.

Có nhiều cách và mức độ cứu giúp khác nhau. Đứng về phương diện rốt ráo của môn

Tịnh độ mà nói, thì sự cứu giúp ấy là làm cho chúng sinh được vãng sinh Tịnh độ. Quán kinh sớ huyền nghĩa phần của ngài Thiện đạo (Đại 37, 245 hạ), nói: “Các bậc Hiền thánh tam thừa, học tâm đại bi của 6898

Phật, mãi mãi không bao giờ thôi”. Nhưng trong hàng Tam thừa, hạnh Bồ tát gồm cả lợi mình, lợi người, cho nên thực hành tâm đại bi; còn Thanh văn, Duyên giác thì chỉ

lợi mình chớ không lợi người; vả lại,

Thanh

văn, Duyên giác không thừa nhận có Tịnh độ ở ngoài 3 cõi nên cũng không khuyên người sinh về Tịnh độ. Điều này có vẻ mâu thuẫn với quan điểm của ngài Thiện đạo HỌC PHẬT ĐẠI BI TÂM

6899

H2 243

trong Quán kinh sớ huyền nghĩa phần nói trên. Về vấn đề này, trong Quán kinh sớ truyền thông kí, ngài Lương trung của Nhật

bản có nêu ra 3 thuyết, một trong 3 thuyết đó là dẫn luận Pháp hoa, cho rằng hàng Thanh văn ứng hóa, trong ẩn hạnh Bồ tát, ngoài hiện tướng Thanh văn, đó là người học tâm đại bi của Phật.

HỌC SINH

Người còn đang theo đuổi việc học vấn.

Theo điều Thụ giới quĩ tắc trong Nam

hải kí qui nội pháp truyện quyển 3, thì học sinh vốn chỉ cho các thiếu niên trong chùa viện đang học tập ngoại điển.

Tại Nhật bản, học sinh vốn chỉ cho các sinh viên còn đang theo học ở các trường Đại học, về sau thì chuyên chỉ cho người nghiên cứu và tu học Phật đạo. Tổ khai sáng

tông Thiên thai Nhật bản là ngài Tối trừng có đặt ra điều khoản “Học sinh thức”, qui định pháp “Chỉ quán nghiệp học sinh” và “Giá na nghiệp học sinh” phải tu học trong 12 năm tại các tùng lâm. Tông Chân ngôn thì có Kim cương nghiệp học sinh và Thai tạng nghiệp học sinh.

Ngoài ra, các sư Nhật bản đến Trung

quốc du học gọi là Lưu học sinh, Hoàn học sinh. Đến đời sau, danh từ học sinh cũng được dùng để chỉ cho những người có trình độ học vấn uyên thâm.

HỌC TĂNG

... ..

Cũng gọi Học vấn tăng.

Chỉ cho vị tăng nghiên cứu Phật giáo, hoặc vị tăng học giả có trình độ học vấn

6900

uyên bác.

HỌC TUÊ KIÊN CỐ

Cũng gọi Giải thoát kiên cố.

Chỉ cho thời kì có rất nhiều người tu

hành có đầy đủ trí tuệ, chứng được quả giải thoát. Tức là khoảng thời gian 500 đầu tiên sau khi đức Phật nhập diệt.

[X. kinh Đại phương đẳng đại tập Q.55]. (xt. Ngũ Ngũ Bách Niên).

HỌC TƯỢNG

... ..

Chỉ cho học đồ, học sinh.

Thầy gọi là Sư tượng, học trò gọi là Học tượng.

Ngoài ra, cũng chỉ cho vị tăng có trình độ học vấn uyên thâm.

HỌC UẨN (1613-1689)

.....

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở cuối đời Minh, người huyện Nhị hải, tỉnh Vân nam, họ Vương, hiệu Tri không.

Năm 14 tuổi (có thuyết nói 10 tuổi), sư xuất gia ở chùa Tịch quang, núi Kê túc, nghe

giảng và tu tập các kinh Pháp hoa, Lăng nghiêm, Viên giác, v.v. Năm Thuận trị

thứ

5 (1648) đời Thanh, sư ở trong tịnh thất Ngọc lâm hiên lạy kinh Vạn Phật danh đến quyển thứ 3, vừa mới xướng lên 2 chữ “Na mô” thì bỗng

nhiên đại ngộ, sư liền đến núi Lung can tham yết ngài Thủy mục Vô trụ và được ấn khả.

Sau sư lại đến tham lễ ngài Mật hạnh Tịch nhẫn ở Khai phong, trình bày 6901

chỗ tỏ ngộ và được nối pháp.

Sư từng trụ trì các chùa: Phúc thành ở phủ Sở hùng, tỉnh Vân nam, Đại phương

quảng trên núi Cửu đài, viện Tiên dương ở

huyện Quảng thông, tỉnh Vân nam, v.v...…

HỌC UẨN

Học Uẩn 6902

H2 244

Năm Khang hi 28 (1689) sư tịch, thọ 77 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Ngữ lục 2 quyển, Thảo đường tập.

[X. Tri không Uẩn thiền sư ngữ lục phụ hành lục].

HỌC VÔ HỌC

... ... ..

Phạm: Zaikwa-azaikwa. Pàli: Sekha-asekha.

Tức là Hữu học và Vô học.

Theo thuyết của Tiểu thừa thì Hữu học

chỉ cho những bậc tuy đã giác ngộ lí Tứ đế, nhưng chưa dứt hết phiền não nên còn phải tu học giới, định, tuệ, tức là những bậc Thánh

dưới quả A la hán đều là hữu học. Còn bậc Thánh, chứng quả A la hán, đã đoạn trừ tất cả phiền não, không còn tu học nữa, gọi là Vô học.

Nhưng theo thuyết của Đại thừa thì bồ

tát Thập địa trở xuống đều là Hữu học, còn Phật quả mới là Vô học.

[X. phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa Q.2; Pháp hoa nghĩa sớ Q.9]. (xt. A La Hán).

HỌC XỨ

.....

Phạm:Ziksàpada. Pàli:Sikkhàpada.

Những chỗ (điều) cần phải học. Chỉ

chung cho giới luật. Tức là những giới điều mà tỉ khưu, tỉ khưu ni phải tuân thủ, như 5 giới, 8 giới, 10 giới, v.v. gọi là Học xứ.

Phật giáo Nam truyền gọi giới học, định học, tuệ học là Tam học xứ.

Còn theo kinh Bồ tát địa trì quyển 1, thì 6903

Bồ tát có 7 học xứ là: Tự lợi, lợi tha, chân thực nghĩa, lực, thành thục chúng sinh, tự thục Phật pháp và Vô thượng bồ đề.

Ngoài ra, phẩm Thụ phương tiện học xứ trong kinh Đại nhật quyển 6 chia ra Hiển, Mật để nói về sở học và dịch là “Học cú” [X. phẩm Học xứ trong luận Pháp uẩn

túc Q.1; luận Đại tì bà sa Q.124; luận Câu xá Q.14; Câu xá luận quang kí Q.14].

HÒE AN QUỐC NGỮ

Tác phẩm, 7 quyển, do ngài Bạch ẩn Tuệ hạc, người Nhật soạn, ngài Nhất nặc ghi chép, ấn hành năm 1750, được thu vào Đại chính tạng tập 81.

Nội dung sách này bình xướng bộ Tông phong diệu siêu ngữ lục của Quốc sư Đại đăng. Những câu ngắn gọn dưới dấu hiệu

(O) là phần nói lên chỗ tâm đắc của tác giả đối với yếu chỉ của tông thừa. Ngài Tuệ hạc

dùng từ “Hòe an quốc” trong “Nam kha kí”

để đặt tên cho tác phẩm của mình là tự khiêm rằng những lời trong sách này chỉ là lời nói trong mộng mà thôi.

Toàn sách gồm các phần: Lời dạy khai pháp, Yếu ngữ khi trụ ở chùa Đại đức (gồm

quyển 1, 2); Yếu ngữ khi trụ ở chùa Sùng phúc (quyển 3); Yếu ngữ khi dời chùa Sùng

phúc trở về chùa Đại đức (quyển 4); Tụng cổ (các quyển 5, 6), Niêm cổ (quyển 7).

Ngài Tuệ hạc lấy cách thức của Bích nham lục, Thung dung lục làm qui tắc mà phát huy 10 bài Niêm cổ trong quyển 7 để làm trọng tâm cho tác phẩm này.

HÔ ĐỒ KHẮC ĐỒ

Mông cổ: Khutuktu, khutukutu.

Cũng gọi Hồ đồ khắc đồ, Hồ thổ khắc đồ, Khố đồ khắc đồ.

Chức vị do chính phủ phong cho vị Cao 6904

tăng thuộc Lạt ma giáo Tây tạng sau khi chuyển sinh theo chế độ Hoạt Phật.

Hô đồ khắc đồ là tiếng Mông cổ, có nghĩa là “biết rõ kiếp trước kiếp sau, không bị luân

hồi, sống chết tự do, sau khi chết có thể tái

sinh”. Tiếng Tây tạng có nghĩa là Sprul-

Sku

(Châu cô), nghĩa là Hóa thân, Thánh giả. HÔ ĐỒ KHẮC ĐỒ

6905

H2 245

Cứ theo tư liệu lưu trữ ở viện Lí phiên

đời Thanh, thì đến năm Càn long 48 (1783) đã có tất cả 148 vị Hô đồ khắc đồ, trong đó,

4 vị: Đạt lai, Ban thiền, Triết bá tôn đan ba và Chương gia được gọi là Tứ thánh của Phật

giáo Mông cổ, Tây tạng và được phân công:

Ngài Đạt lai thống lãnh toàn bộ, ngài Ban thiền phụ tá ngài Đạt lai phụ trách vùng Hậu tạng, ngài Triết bá tôn đan ba phụ trách

vùng Ngoại mông và ngài Chương gia phụ trách vùng Nội mông.

Tại Tây tạng, ngoài 2 vị Đạt lai và Ban thiền, còn có 30 vị khác trong số đó có một vị Phật sống nữ trụ ở chùa Tang đình, thị trấn Tát đinh cát, bên bờ hồ Dương trác, là vị nữ Hô đồ khắc đồ duy nhất trong Lạt ma giáo.

(xt. Hoạt Phật).

HÔ PHONG KHIẾU CHỈ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Gọi gió huýt sáo. Tức là ứng xử tự tại, không bị trở ngại.

Từ ngữ này có xuất xứ từ điển tích danh

y Triệu bính đời Hậu Hán. Một hôm, Triệu bính muốn qua sông, gọi đò mãi mà không ai trả lời, ông liền hú gió, huýt sáo, lấy nón làm thuyền qua sông. Đời sau, Thiền tông dùng điển tích này để ví dụ người tham thiền

đã tỏ ngộ thì được tự tại giải thoát, ứng xử linh hoạt, không bị ràng buộc.

Hư đường hòa thượng ngữ lục quyển 8 (Đại 47, 1045 thượng), nói: “Hú gió huýt sáo tự do, dường như không người; số trăm thành đàn chẳng thuộc vương hóa”.

HÔ TẤT LẶC HÃN

6906

...........

Mông cổ: Hobilghan, Khubilghan. Tạng: Sprul-Sku.

Phạm:Nirmàịa-kàya. Cũng gọi Hô tất nhĩ hãn.

Tự tại chuyển sinh hoặc chỉ cho người

tái sinh, nghĩa là những người đã giác ngộ, sau khi bỏ thân này, có thể tùy ý chuyển sinh, tiếp nối chức vị đời trước. Người phàm

tục chưa trừ vọng niệm, phải theo nghiệp chuyển sinh, càng chuyển càng mê mà không

tự biết. Còn các bậc Thánh đã đoạn hết vọng

niệm, chứng pháp tính chân thực, không bị nghiệp chuyển, tự làm chủ việc sống chết, tùy ý chuyển sinh, theo duyên độ chúng, cho nên gọi là Hô tất lặc hãn.

Sau thời ngài Tông khách ba, Giáo tổ

của Hoàng giáo Tây tạng, các vị Đạt lai lạt ma, Ban thiền lạt ma và Hồ đô khắc đồ, đều

là những vị chuyển sinh của đời trước. Tư tưởng tự tại chuyển sinh là do sự kết hợp giữa tín ngưỡng “Luân hồi thụ sinh” và “ba thân Phật” mà thành. Nhưng chế độ đời đời chuyển sinh mà vẫn đồng nhất danh xưng, đồng nhất chức vị, thì đó là điểm đặc sắc của Phật giáo Tây tạng. Tương truyền chế độ này bắt nguồn từ Bổng giáo, một tông giáo nguyên thủy của Tây tạng.

(xt. Hô Đồ Khắc Đồ, Hoạt Phật). HỒ BÌNH

.....

Chiếc bình có hình đầu chim, là vật cầm ở tay bên phải trong 40 tay của bồ tát Thiên

thủ Quan âm. Cánh tay ấy được gọi là Hồ bình thủ hoặc Bảo bình thủ (tay Hồ bình, tay bình báu).

Tương truyền loại bình này do người nước Hồ ở phía bắc núi Tuyết phỏng theo 6907

hình con chim Kim sí (chim cánh vàng) mà

chế ra, cho nên gọi là Hồ bình. Chuyển luân

thánh vương đặt chiếc bình này ở trước mình, tượng trưng cho nghĩa tự tại. Trong Mật giáo, nếu muốn cầu sự hòa thuận trong gia đình, họ hàng thì tu pháp Hồ

bình. Cách thực hành pháp tu này là: Rót nước vào Hồ bình rồi đặt HỒ BÌNH

Tay Hồ Bình 6908

H2 246

ở trước Tôn tượng, tụng niệm chân ngôn xong, lấy nước ấy rưới lên những người họ hàng bất hòa, thì tất cả được hòa thuận yên vui, như nhiều vị hợp thành một vị.

[X. kinh Thiên quang nhãn Quán tự tại bồ tát bí mật pháp; Thiên thủ thiên nhãn

Quan thế âm bồ tát đại bi tâm đà la ni; Tạo tượng độ lượng kinh tục bổ].

HỒ CHỦNG TỘC

Dòng giống người Hồ. Vốn được dùng để chỉ dân Hung nô trước thời Tần Hán. Nhưng về sau dùng để chỉ chung những dân

tộc ở ngoài biên thùy phía tây Trung quốc.

Thiền tông thì dùng từ ngữ này để chỉ cho pháp hệ của Tổ Đạt ma.

Tắc 8 trong Bích nham lục (Đại 48, 148 trung), nói: “Hiểu biết như thế gọi là diệt giống người Hồ”.

Ngoài ra, Hồ chủng tộc cũng được dùng để chỉ cho người Ấn độ, vì thế Tổ Bồ đề đạt

ma được gọi là Lão Hồ. [X. Tổ đình sự uyển Q.1]. HỒ ĐỒNG KHÍ

........

Cũng gọi Sa trương, Sa la, Đồng cổ, Hưởng đồng.

Loại pháp khí bằng đồng, hình dáng giống cái chén, đường kính từ khoảng 6 đến

hơn 30 phân tây, bề dày khoảng 3 phân và sâu

từ 3 đến 12 phân, dùng để gõ lúc tụng kinh niệm Phật. Nguồn gốc không được rõ.

Cứ theo Tống sử lễ thứ 72 và Liệt truyện 6909

252 ghi, có lẽ khí cụ này đã được truyền từ vùng Di nhung (gọi chung các rợ Hồ), cho nên có tên là Hồ đồng khí.

[X. điều Bái khí môn đồng la trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HỒ LOẠN

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cẩu thả lộn xộn.

Lời chú thích tắc 1 trong Bích nham lục (Đại 48, 140 thượng), nói: “Hồ loạn chỉ chú”

(chú giải một cách cẩu thả lộn xộn). Ngoài ra, tham cứu một cách chiếu lệ gọi là Hồ tham hoặc Hồ toản loạn chàng

(khua gõ lung tung). Ngồi không theo thứ bậc vị trí gọi là Hồ loạn tọa. Nói năng càn bậy gọi là Hồ thuyết, Hồ đạo, hoặc Hồ thuyết

loạn đạo.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; điều Thuyết tâm thuyết tính trong Chính pháp nhãn tạng; Thiền quan sách tiến chư tổ pháp

ngữ tiết yếu]. HỒ MA

.....

Hạt vừng (mè), có 3 loại: Bạch hồ ma (vừng trắng), Hắc hồ ma (vừng đen), Kim hồ ma (vừng vàng).

Hạt dẹt và rất nhỏ, có thể ép lấy dầu nấu ăn hoặc để bôi tóc. Trong Mật giáo, bạch hồ

ma là vật để gia trì chú nguyện trong pháp Tiêu tai hộ ma.

Ngoài ra, trong các kinh luận, hồ ma thường được dùng để ví dụ các nghĩa: Nhỏ nhiệm, trùm khắp, vô số, v.v...…

[X. kinh Lược xuất Q.1]. HỒ NAM HẢI CHÚNG

Đối lại với Giang tây vân nạp.

Chỉ cho số chúng tăng đông đảo tụ tập ở 6910

vùng Hồ nam để tiếp nhận sự giáo hóa của thiền sư Thạch đầu Hi thiên.

Ngài Thạch đầu Hi thiên là một vị Thiền sư lớn thuộc hệ thống Thanh nguyên Hành tư của dòng Thiền Nam tông vào đời Đường

ở Trung quốc. Vào khoảng năm Thiên bảo Chuông Nhỏ Bằng Đồng

HỒ NAM HẢI CHÚNG 6911

H2 247

(742-755), ngài hoằng pháp ở Hoành sơn, tỉnh Hồ nam, nêu cao Thiền phong, chúng tăng từ khắp nơi tụ tập về đây tu học, Hoành sơn bỗng trở thành một trung tâm giáo hóa ở vùng Hồ nam lúc bấy giờ. Vì thế nên trong Thiền lâm mới có danh xưng “Hồ nam hải chúng”.

[X. Tống cao tăng truyện Q.9. Q.10; Cảnh đức truyền đăng lục Q.6, Q.14; Tổ đường tập Q.4].

HỒ NGỮ

... ..

Tiếng nói của người Hồ ở Tây vực, hoặc chỉ cho tiếng Phạm.

Khi bàn về chỗ đúng, sai trong các kinh luận phiên dịch, thì ngài Đạo an đời Đông Tấn gọi nguyên văn tiếng Phạm là Hồ ngôn,

Hồ kinh. Còn Xuất tam tạng kí tập thì gọi nguyên văn của các kinh luận Hán dịch là Hồ bản.

Ngài Ngạn tông đời Đường viết luận Biện chính chủ trương tiếng Phạm, tiếng Hồ cần được phân biệt rõ ràng. Vì xưa nay cái mà Trung quốc gọi là Hồ ngữ, về nghĩa của nó cũng tùy theo thời đại mà có khác. Chẳng hạn như:

1. Thời Tần Hán: Gọi Hung nô là Hồ, vì thế cho tiếng Hung nô là Hồ ngữ.
2. Thời Đông Hán về sau: Gọi chung vùng đất bên ngoài biên thùy phía tây Trung

quốc là Hồ, bao gồm: Cao xương, Yên kì,

Cưu tư, Vu điền, Nguyệt chi, Đại hạ, Kế tân, Ấn độ, v.v... cho nên tiếng nói của các xứ này được gọi chung là Hồ ngữ.

1. Từ Nam Bắc triều đến thời Tùy 6912

Đường: Chỉ riêng dân cư vùng Túc đặc (Sogdiana) là Hồ và gọi tiếng Túc đặc là Hồ ngữ.

Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 1 (Đại 54, 1056 thượng), nói: “Âm Hồ, âm Phạm khác nhau. Từ đời Hán đến đời Tùy đều gọi

các nước Tây vực là nước Hồ. Đời Đường có pháp sư Ngạn tông phân biệt Hồ, Phạm rõ ràng như sau: Từ ngọn Thông lĩnh về phía Tây đều thuộc Phạm chủng, còn phía trái Thiết môn đều là quê hương giống Hồ”.

Theo Tống cao tăng truyện quyển 3, thì các vùng đất ở phía bắc và phía đông núi Tuyết gọi chung là Hồ. Trong khoảng thời gian từ đời Đông Hán đến đời Tùy, vì Hồ và Phạm không được phân biệt rõ ràng, nên

Phạm ngữ được xem là một trong các thứ Hồ ngữ.

[X. Đại đường tây vực kí Q.1]. HỒ QUỊ

Cũng gọi Hồ kị.

Cách quì lạy của người Hồ. Có nhiều thuyết khác nhau:

1. Hồ quị là cách biểu tỏ lòng tôn kính

của người Hồ, cách biểu tỏ này chỉ cần quì gối là đủ phép hồ quị.

1. Quì dài, tức là 2 đầu gối để sát đất, 2 bắp đùi dựng thẳng để đỡ thân thể.
2. Đầu gối bên phải đặt sát đất, đầu gối bên trái dựng thẳng. Trong 3 cách Hồ quị trên, cách thứ 3 được xem là đúng phép hơn cả.

[X. phẩm Tứ thiên vương trong kinh Kim quang minh Q.2; Thích môn qui kính nghi Q.hạ; Thích thị yếu lãm Q.2].

HỒ SÀNG

Một loại ghế ngồi hình dáng giống ghế 6913

dựa hoặc ghế gấp hiện nay. Vốn do người

Tây nhung (rợ ở phía tây Trung quốc) chế ra, nên gọi là Hồ sàng. Ghế có 2 loại: “Bị cơ” và “Đơn cơ”. Bị cơ gọi là Triệp ỷ (ghế gấp); Đơn cơ gọi là Hồ sàng, tức chỉ cho Thiền sàng.

Theo sách Phong tục thông chép, thì vua Linh đế nhà Hán rất thích vật dụng HỒ SÀNG

6914

H2 248

của người Hồ, nên ở kinh đô có rất nhiều Hồ sàng.

Lại theo sách Phụ vận hải chép, thì vua Mục tông nhà Đường đổi Hồ sàng gọi là Thằng sàng (giường dây).

HỒ THÍCH (1891-1962)

.....

Nhà học giả Trung quốc, người huyện Tích khê, tỉnh An huy, tự Thích chi, từng du học nước Mĩ.

Ông là nhà tư tưởng nổi tiếng trong và ngoài nước từ thời Dân quốc đến nay, từng được tặng 35 văn bằng Tiến sĩ danh dự, lần lượt giữ các chức vụ như: Giáo sư Đại học Bắc kinh, Viện trưởng viện Văn học, Hiệu trưởng trường Công học Trung quốc, Đại sứ Trung quốc tại Mĩ, Viện trưởng viện Nghiên cứu Trung ương Đài loan….

Học vấn của họ Hồ rất sâu rộng, phàm

các môn Sử học, Quốc học, Triết học, Văn học, Ngoại giao, Giáo dục, Thiền học, v.v...…

đều thông suốt. Ông còn chủ trương cải cách

văn học, đề xướng cuộc vận động văn Bạch

thoại, ảnh hưởng rất to lớn. Ông là người tiên phong trứ tác loại sách Triết học sử Trung quốc.

Năm Dân quốc 15 (1926), trong khi nghiên cứu văn hiến Đôn hoàng ở thư viện Quốc lập Ba lê nước Pháp và viện Bảo tàng

Đại anh ở nước Anh, ông đã tìm thấy nhiều tư liệu về lịch sử Thiền tông Trung quốc ở thời kì đầu.

Ông qua đời vào năm Dân quốc 51 (1962), thọ 72 tuổi.

Những tác phẩm của ông gồm có: Bồ đề 6915

đạt ma khảo, Thiền học cổ sử khảo, Bạt tào khê đại sư biệt truyện, Thần hội hòa thượng

di tập, Lăng già tập khảo, Thường thí tập, Bạch thoại văn học sử, Thủy kinh chú, Tứ thập tự thuật, Hồ thích văn tồn (4 quyển), Hồ thích thủ cảo (10 quyển), Trung quốc triết học sử đại cương….

HỒ THÍCH THIỀN HỌC ÁN

Tác phẩm, do Hồ thích soạn, Liễu điền Thánh sơn người Nhật bản thu tập.

Nội dung sách này gồm 20 thiên nói về Thiền học, được viết bằng tiếng Anh và tiếng

Hoa như: Bồ đề đạt ma khảo, Hà trạch đại sư thần hội truyện, Thần hội hòa thượng ngữ lục, Trung quốc thiền học đích phát triển, Ch’an Buddhism in China, its History

and Method. Ở đầu quyển có 2 bài:

Hồ thích bác sĩ dữ Trung quốc sơ kì Thiền tông sử chi nghiên cứu, Hồ thích bác sĩ Thiền

học niên phổ, do Liễu điền Thánh sơn soạn.

HỘ GIỚI THẦN

Thiện thần thủ hộ giới luật của Phật và che chở những người lãnh thụ giới luật này.

Kinh Quán đính quyển 4 (Đại 21, 504 thượng), nói: “… Vì thế ta nói lời này, để

khuyên các thiện nam, tín nữ có lòng tin trong sạch nên thụ Tam qui, Ngũ giới. Thụ Tam qui thì có vua của 36 quỉ thần thường theo giúp đỡ, giữ gìn; thụ ngũ giới thì có 25

vị thần luôn luôn ở 2 bên cửa để bảo vệ, diệt trừ những điều xấu ác”.

(xt. Nhị Thập Ngũ Thần). HỘ MA

.....

Phạm: Homa. Cũng gọi Hô ma.

Dịch ý: Hỏa tế tự pháp (pháp cúng tế lửa), Hỏa cúng dường pháp, Hỏa cúng, Hỏa

6916

pháp, Hỏa thực.

Pháp cúng tế bằng cách đốt các vật cúng để cúng dường là việc làm quan trọng trong

các pháp tu của Mật giáo, hàm ý ví dụ dùng

lửa trí tuệ thiêu đốt tâm mê muội.

Pháp này nguyên là pháp cúng dường thần lửa A kì ni (Phạm: Agni) để trừ ma HỘ MA

6917

H2 249

cầu phúc ở Ấn độ đời xưa. Trong nghi thức tông giáo ở thời đại Ấn Y (Indo-Iranian Period)

của Ấn độ cổ đại đã có pháp này; trong các văn hiến ở thời kì đầu của Lê câu phệ đà, Dạ nhu phệ đà, Bách đạo phạm thư (Phạm:Zatapatha-bràhmaịa), v.v. cũng

có nói đến việc thiết lập 3 loại hỏa đàn để tu

pháp. Ngoài ra, trong kinh Gia đình (Phạm: Gfhya sùtra) cũng nói rõ về các loại pháp Hộ ma rất phức tạp.

Trong các vị thần của thời đại Phệ đà, thần A kì ni là quan trọng nhất, nghi thức cúng tế vị thần này của những người Bà la môn thờ lửa ở thời bấy giờ đã rất thịnh hành,

họ bỏ vật cúng vào trong lò lửa của đàn tế, chờ lửa bốc lên thì cho rằng các vật cúng đã

đến được miệng của các thần, các thần nhờ đó mà được sức mạnh để hàng phục các ma

và ban cho loài người phúc lành, bởi thế họ cho rằng lửa là miệng của các thần, cũng là miệng của trời (Phạm:Devànàô mukha).

Pháp cúng tế này về sau được Mật giáo thu dụng và dần dần trở thành pháp tu quan trọng. Nhưng ý nghĩa pháp Hộ ma trong

Mật giáo rất khác với nghi thức cúng tế của

Bà la môn giáo.

Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 19,

quyển 20, thì trước khi thành đạo, đức Phật chưa biết rõ tự tính của lửa, nên Ngài đã y cứ vào kinh điển Phệ đà mà nói 44 pháp Hộ ma. Nhưng sau khi thành đạo, đức Phật đã biết rõ tự tính của lửa, liền tuyên thuyết 12 pháp Hộ ma, biểu trưng cho ánh sáng Nhất thiết trí của Như lai. Đây mới là Hộ ma chân thực.

6918

Hộ ma của Mật giáo được chia làm 2 loại:

1. Ngoại Hộ ma: Tu ở trong đàn Hộ

ma, phải có đủ 3 thứ: Tượng Bản tôn, lư hương, hành giả, tượng trưng cho Tam mật (thân, khẩu, ý) của hành giả. Trong đó, tượng

Bản tôn tượng trưng cho Ý mật, không hạn cuộc ở bất cứ đức Như lai nào hay vị Minh vương nào, chỉ tùy theo pháp tu mà quyết định; lư hương tượng trưng Khẩu mật, còn tự thân của hành giả thì tượng trưng cho Thân mật.

Về phương thức thực hành thì trước hết là chọn đất, làm đàn, đặt lư hương, tụng chân ngôn, rồi bỏ các vật cúng như nhũ mộc,

ngũ cốc, v.v... vào trong lư hương để thanh tịnh hóa Tam mật của hành giả hầu thành tựu các pháp Tức tai, Tăng ích, Hàng phục, v.v. Vì thực hành pháp này đều là

những

việc ở ngoài tâm, cho nên gọi là Ngoại hộ ma, Sự hộ ma.

1. Nội Hộ ma: không cần lập đàn, tượng Bản tôn và lư hương, mà chỉ lấy tự thân hành giả làm đàn tràng, trong tâm quán tưởng dùng lửa trí tuệ của Như lai đốt hết các nghiệp phiền não, vì pháp Hộ ma này thuộc về pháp quán của nội tâm, cho nên gọi là Nội hộ ma, lại vì pháp quán này thuộc

về quán “Lí pháp” nên cũng gọi là Lí hộ ma.

Pháp Nội hộ ma này tuy là pháp tu đặc biệt

của Mật giáo, nhưng nếu xét về nguồn gốc, thì có lẽ nó đã từ thuyết “Nội bộ hỏa tế” (Phạm: Antara-agnizad) mà ra.

Nội Hộ ma thông thường có 5 pháp:

1. Pháp tức tai: Quán tưởng bản tính đức Đại nhật Như lai.
2. Pháp tăng ích: Quán tưởng bản tính đức Bất không thành tựu Như lai.
3. Pháp kính ái: Quán tưởng Bản tính 6919

đức Vô lượng thọ Như lai.

1. Pháp câu triệu: Quán tưởng bản tính đức Bảo sinh Như lai.
2. Pháp điều phục: Quán tưởng bản tính đức A súc Như lai.

Nếu phân biệt theo tính tương đối thế gian và xuất thế gian, thì pháp Hộ ma của xuất thế gian là Nội hộ ma, còn pháp Hộ ma của thế gian và ngoại đạo là Ngoại hộ

ma. Tuy nhiên, trong pháp Hộ ma xuất thế gian cũng có nội ngoại khác nhau, tức lấy “Quán tâm” làm nội và lấy “Sự tướng” làm ngoại. Còn pháp Ngoại hộ ma, vì chưa tương

HỘ MA 6920 H2

250

ứng với nội quán, không thành tựu “Tất địa”,

cho nên khi thực hành Ngoại hộ ma thì phải

đồng thời tu quán Tam bình đẳng của Nội hộ ma, để mong nội ngoại tương ứng, lí sự dung hợp, mau thành tựu Tất địa; đó là nghĩa

chân thực “Ngoại hộ ma tức Nội hộ ma”. Đây không những chỉ là chỗ khác biệt giữa Ngoại hộ ma của Mật giáo và Ngoại hộ ma của ngoại đạo, mà còn là một yếu quyết của

hành giả Mật giáo khi tu pháp Hộ ma.

Nếu chỉ nói riêng về Ngoại hộ ma, thì ngoài tượng Bản tôn, hành giả đã trình bày ở trên, khi tu pháp, còn phải lập một đàn Hộ ma ở trước tượng Bản tôn, ở chính giữa đàn đặt một lư hương, 4 góc đàn cắm 4 cây

cọc, trên các đầu cọc đều buộc dây kim cương. Trước bàn đặt mâm lễ, mỗi cạnh mâm lễ kê một cái bàn, trên mỗi bàn để củi Hộ ma, hương bột, lư hương có cán cầm, vật gia trì, v.v. Tu pháp này thông

thường

có 3 loại pháp, 4 loại pháp, 5 loại pháp, 6 loại pháp khác nhau:

1. Ba loại pháp, cũng gọi 3 loại Hộ ma. Chỉ cho 3 pháp: Tức tai, Tăng ích và Hàng phục. Ba pháp này tương ứng với nội chứng

của 3 bộ Thai tạng giới.

1. Bốn loại pháp, cũng gọi 4 loại Hộ ma. Chỉ cho 4 pháp: Tức tai, Tăng ích,

Kính

ái và Hàng phục. Bốn pháp tu này được thực

hành rộng rãi nhất.

1. Năm loại pháp, cũng gọi 5 loại Hộ ma. Là 4 loại pháp trên cộng thêm pháp Câu triệu. Năm pháp này tương ứng với nội

chứng của 5 trí thuộc 5 bộ Kim cương giới. Nói về công đức của 5 pháp này thì mỗi 6921

pháp đều có hiệu quả của 4 pháp kia, gọi là Ngũ pháp hỗ cụ. Chẳng hạn như khi tu pháp

Tức tai thì dứt được phiền não tham, sân hoặc tiêu trừ tai nạn, đó là ý nghĩa Tức tai. Khi đã dứt trừ phiền não tham, sân thì tăng trưởng được công đức giới, định, tuệ và các

thứ phúc đức khác, đó là ý nghĩa Tăng ích. Khi công đức đã được tăng trưởng, thì dần dần phá vỡ vô minh, diệt trừ các tai ách, đó là ý nghĩa Điều (hàng) phục. Nhờ các công đức ấy mà được chư Phật, Bồ tát hộ trì, đó là ý nghĩa Kính ái. Nhờ những công đức nói

trên mà các điều thiện sinh khởi, muôn pháp

hiển hiện, đó là ý nghĩa Câu triệu. Bốn pháp

kia cũng như thế.

1. Sáu loại pháp, cũng gọi 6 loại Hộ ma.

Tức là 5 loại pháp nói trên thêm pháp Diên thọ(pháp này sinh ra từ pháp Tăng ích).

Ngoài ra, củi đốt trong pháp Hộ ma, gọi là Hộ ma mộc, tro tàn gọi là Hỏa thực hôi, dao chặt củi gọi là Hộ ma đao. Tờ giấy hoặc

thẻ gỗ viết chép mang nội dung cầu nguyện

và chỉ thú của pháp Hộ ma, có thể dùng làm bùa hộ mạng, gọi là Hộ ma trát; phòng xá trong đó pháp Hộ ma được cử hành, gọi là Hộ ma đường.

[X. phẩm Thế xuất thế hộ ma trong kinh Đại nhật Q.6; kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.3; kinh Tô tất địa yết la Q.hạ; Đại nhật kinh sớ Q.8, Q.15; Bách luận sớ Q.thượng phần giữa; Tuệ lâm ân nghĩa Q.41;

Hi lâm ân nghĩa Q.1]. HỘ MA ĐÀN

........

Đàn, Phạm: Maịđala.

Dịch âm: Mạn đồ la, Man đồ la.

Cũng gọi Quang minh đàn, Hộ ma hỏa đàn, Hỏa đàn, Quân đồ đàn, Hỏa mạn đồ la.

6922

Đàn tu pháp Hộ ma của Mật giáo.

Tùy theo nguyên liệu làm đàn có thể chia làm 2 loại: Thổ đàn (đàn đắp bằng đất) và Mộc đàn(đàn đóng bằng gỗ).

1. Thổ đàn: Đàn đắp bằng đất rất thịnh hành ở Ấn độ; có 2 cách lập, gọi là Thất nhật tác đàn pháp và Thủy đàn pháp. Cách thứ 1: Trước hết chọn địa điểm, cúng thần đất trong 7 ngày 7 đêm, sau đó đào đất, làm

cho sạch sẽ, rồi vẽ Mạn đồ la chư tôn.

Cách

thứ 2: Trong tình hình khẩn cấp như dịch bệnh bộc phát, chiến tranh bùng nổ, v.v... HỘ MA ĐÀN

6923

H2 251

thì nghi thức cần phải vắn tắt. Nghĩa là chỉ trong một ngày rưới nước làm cho đất sạch

sẽ, rồi lập đàn Hộ ma, giữa đàn đào một cái

lò, bên ngoài lò vẽ 3 lớp viện, các vị tôn trong Mạn đồ la của 3 lớp viện tùy theo các pháp: Tức tai, Tăng ích, Hàng phục, Câu triệu, Kính ái mà có khác và thường được tượng trưng bằng hình Tam muội da.

Cứ theo Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ, nếu tu pháp Tức tai thì ở 4 phương

của viện chính giữa vẽ chày Yết ma, 4 góc vẽ hoa sen; 4 phương của viện thứ 2 vẽ 4 bồ tát Ba la mật(Kim cương ba la mật, Bảo ba la mật, Pháp ba la mật, Yết ba la mật),4 góc vẽ 4 bồ tát Nội cúng dường (Hi, Man, Ca, Vũ), 4 cửa của viện thứ 3 vẽ 4 Nhiếp bồ tát (Kim cương câu, Kim cương tác,

Kim

cương tỏa, Kim cương linh), 4 góc vẽ 4 bồ tát Ngoại cúng dường (Hương, Hoa, Đăng, Đồ), chính giữa vẽ Bát phương thiên (8 vị trời thủ hộ 8 phương) ở chính giữa Mạn đồ la an vị tượng Biến chiếu tôn(đức Đại nhật Như lai). Tuy nhiên cách vẽ và phân bố các tôn vị cũng tùy theo các kinh và nghi quĩ mà có khác nhau.

Về hình dáng và kích thước của Thổ đàn, cứ theo các kinh và nghi quĩ thì có

nhiều thuyết, nhưng phổ thông thì đàn Hộ ma Tức tai là hình tròn, mầu trắng hoặc vàng; đàn Tăng ích là hình vuông, mầu đỏ hoặc vàng; đàn Hàng phục hình 3 góc, mầu đen; đàn Câu triệu và Kính ái là hình bán nguyệt, hoặc là hình 8 cánh sen, mầu đỏ hoặc tạp sắc. Còn về kích thước thì tùy theo đường kính lớn nhỏ mà có cao thấp 6924

khác nhau như: 4 khuỷu tay, 3 khuỷu tay, 2 khuỷu tay, v.v...…

1. Mộc đàn: Hình dáng và kích thước cũng tùy theo pháp tu mà có khác nhau, nhưng phổ thông phần nhiều dùng đàn hình

vuông. Bên ngoài lò Hộ ma không vẽ 3 lớp viện. Bốn góc đàn đóng 4 cây cọc, dùng những sợi tơ 5 mầu giăng trên các đầu cọc.

Trên đàn bày nước hoa thơm(át già), hương

xoa, tràng hoa, hỏa xá(lư hương), các thức ăn uống, đèn sáng, nước sái tịnh, nước súc miệng, 5 chiếc bình, v.v. Cách trang trí

và

sự sắp xếp các vật cúng trên đàn cũng tùy theo các phái mà có khác.

[X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.4; phẩm Hộ ma đàn trong kinh Nhất tự Phật đính luân vương Q.5; kinh Du già đại giáo vương Q.6; phẩm

Hộ ma trong Từ thị quĩ Q.hạ; Hộ ma bí yếu sao Q.5].

HỘ MA ĐƯỜNG

Nhà để tu pháp Hộ ma của Mật giáo. Trong nhà này thường bài trí các tượng Bản tôn như: Bất động minh vương, Ái nhiễm minh vương. Phía trước tượng Bản tôn bày đàn Hộ ma.

HỘ MA MỘC

Cũng gọi Hộ ma tân, Hộ ma sài, Hỏa mộc.

Củi dùng để đốt trong lò khi tu pháp Hộ ma của Mật giáo, có 2 loại:

* Đoạn mộc: Củi bằng gỗ thông khô, được chặt ra từng khúc.
* Nhũ mộc: Củi còn tươi, như cây dâu, v.v...…

Khi để củi vào lò để đốt thì đặt đoạn

mộc ở dưới, rồi xếp nhũ mộc lên trên. Lại tùy theo cách tác pháp của 5 loại pháp Hộ 6925

ma mà củi và độ dài có khác nhau.

Như Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ nói, pháp Tức tai dùng củi có vị ngọt, pháp Tăng ích dùng củi của cây ăn trái, pháp

Hàng phục dùng củi có vị đắng, pháp Câu triệu dùng củi của loại cây có gai, pháp Kính

ái dùng củi của loại cây có hoa.

Đại nhật kinh sớ quyển 8 thì cho rằng pháp Tức tai dùng củi ngọn, pháp Tăng ích HỘ MA MỘC

6926

H2 252

dùng củi cành, pháp Hàng phục thì dùng củi gốc. Hiện nay thường dùng gỗ thông, gỗ

sam, gỗ cối.

[X. kinh Tô tất địa yết la Q.hạ; kinh

Nhất thiết Như lai đại bí mật vương vị tằng hữu tối thượng vi diệu đại mạn noa la Q.3; kinh Nhuy hi da Q.hạ; kinh Mâu lê mạn

đồ la chú].

HỘ MA TRÁT

........

Tấm thẻ gỗ hoặc mảnh giấy ghi lời cầu nguyện, biểu thị sự cầu nguyện pháp Hộ ma

đã hoàn thành. Phổ thông, người ta tin rằng Trát hộ ma có năng lực thần bí có thể trừ tai họa, mang lại phúc lành, cho nên thường

được dùng làm bùa hộ mạng. Có 2 loại:

Trát

bằng gỗ và Trát bằng giấy. Trát bằng gỗ thời

xưa thường dùng gỗ cối, nay thì dùng gỗ thông hoặc các loại gỗ khác.

(xt. Hộ Ma).

HỘ NGUYÊT (?–?)

Phạm:Candra-gupta.

Cũng gọi Xứng nguyệt tạng.

Vị Cao tăng ở chùa Na lan đà, Trung Ấn độ, sống đồng thời với luận sư Hộ pháp.

Ngài từng chú thích luận Biện trung biên, thuyết minh về A lại da duyên khởi và đề xướng thuyết Chủng tử bản hữu. Nhưng tất cả các sách ấy hiện nay đã thất truyền.

[X. Đại đường tây vực kí Q.9; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối].

HỘ NIÊM

.....

Phật, Bồ tát, chư thiên và các vị thiện thần thường nhớ nghĩ và che chở những 6927

người tin kính Tam bảo, khiến cho họ không bị các chướng nạn làm hại. Sự nhớ nghĩ che chở của các Ngài như bóng theo

hình, không cách rời, làm cho ác quỉ không thể đến gần làm hại, vì thế gọi là Ảnh hộ hộ

niệm. Lại nữa, để chứng minh cho giáo pháp

do đức Phật nói ra là chân thực, chư Phật và

Bồ tát bèn lập thệ nguyện, nếu chúng sinh tin nhận và làm theo giáo pháp này, thì sẽ được lợi ích vô cùng, đó gọi là Chứng thành

hộ niệm.

HỘ NIÊM TĂNG THƯỢNG DUYÊN

..............

Cũng gọi Hộ niệm đắc trường mệnh tăng thượng duyên.

Sức mạnh của nhân duyên hiện thế được Phật và Bồ tát thương nhớ che chở mà được

sống lâu. Một trong 5 loại duyên tăng thượng

mà hành giả niệm Phật có được. [X. Quán niệm pháp môn]. (xt. Ngũ Chủng Tăng Thượng Duyên).

HỘ PHÁP

.....

1. Hộ Pháp.

Hộ trì chính pháp.

Trời Phạm vương, trời Đế thích, 4 Thiên vương, 12 thần tướng, 28 bộ chúng, v.v...…

sau khi nghe đức Phật nói pháp, đều phát nguyện hộ trì chính pháp; các vị thần này được gọi chung là thần Hộ pháp hoặcthiện thần Hộ pháp. Vua chúa và những người tín đồ bảo hộ người tu theo Phật pháp cũng được gọi là Hộ pháp. Lại vì mục đích hộ pháp, các vị thiện thần hiện hình đồng tử hầu hạ người tu hành và bảo vệ linh

địa, gọi là Hộ pháp đồng tử hoặc Hộ pháp thiên đồng.

1. Hộ Pháp. 6928

Phạm: Dharmapàla.

Cao tăng Ấn độ sống vào khoảng thế kỉ VI Tây lịch, con của quan Đại thần nước Đạt la tì đồ (Phạm: Dràviđa) thuộc Nam

Ấn độ, là 1 trong 10 vị Đại luận sư Duy thức.

Sư vâng mệnh cha mẹ kết hôn với một HỘ PHÁP

6929

H2 253

công chúa, nhưng vào ngày tổ chức hôn lễ thì sư cạo tóc xuất gia. Sư tinh thông giáo nghĩa Đại Tiểu thừa, đặc biệt về Duy thức học; sư giảng dạy ở chùa Na lan đà thuộc nước Ma kiệt đà, học trò có tới mấy nghìn người. Năm 29 tuổi, sư về ẩn ở chùa Đại bồ

đề (Phạm: Mahàbodhi) chuyên việc trứ thuật. Sư tịch năm 32 tuổi.

Tác phẩm: Đại thừa quảng bách luận thích luận; Thành duy thức bảo sinh luận, Quán sở duyên luận thích.

[X. Đại đường tây vực kí Q.5, Q.9; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.3;

Nam

hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. HỘ PHÁP A LA HÁN

Bậc A la hán ưa thích và giữ gìn pháp mà mình đã chứng được. Một trong 6 bậc A

la hán, 1 trong 9 bậc Vô học.

[X. luận Câu xá Q.25]. (xt. Cửu Vô Học). HỘ PHÁP LUẬN

Tác phẩm, 1 quyển, do ông Trương thương anh soạn vào thời Bắc Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 52.

Nội dung luận này phản bác thuyết bài Phật của Âu dương tu và đả phá quan niệm sai lầm về Phật giáo của Hàn dũ, Trình y xuyên, v.v. So sánh giữa Nho giáo,

Đạo giáo

và Phật giáo, Trương thương anh cho rằng Nho giáo trị bệnh ngoài da, Đạo giáo trị bệnh

mạch máu, còn Phật giáo thì chữa bệnh trong

xương tủy.

[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.29; Thích thị kê cổ lược Q.4; Cư sĩ truyện Q.28].

HỘ PHÁP LỤC

Tác phẩm, 10 quyển, do ông Tống liêm 6930

soạn vào đời Minh, ngài Vân thê Châu hoành

sưu tập, ông Tiền khiêm ích hiệu đính. Nội dung sách này thu chép những bài viết có liên quan đến việc hộ trì Tam bảo trong sách “Kim hoa văn tập” của ông Tống

liêm, trong đó nhiều thể loại như: Tháp minh, Bi, Kí, Tự, Cáo, Tán, Minh, Tụng, Kệ, Thuyết, Đề bạt, v.v...…

HỘ PHÁP THIÊN THẦN

...........

Cũng gọi Hộ pháp thần, Hộ pháp thiên.

Gọi chung các vị Thiện thần hộ trì Phật pháp. Đó là: Trời Phạm vương, trời Đế thích, lực sĩ Kim cương, 4 Thiên vương, trời Hộ thế trấn giữ 8 phương, 10 La sát nữ, 12 vị Thần tướng, 16 vị Thiện thần, 28 Bộ chúng, 30 Phan thần, 36 Thần vương, 18 vị Thiện thần bảo vệ già lam, các vua Rồng, Quỉ thần, v.v...…

Tọa thiền dụng tâm kí (Đại 82, 413 trung), nói: “Đạo tràng phải thanh khiết,

thường thắp hương dâng hoa, thì chư Phật, Bồ tát và các vị Thiện thần hộ pháp mới đến giữ gìn, che chở”.

[X. kinh Tô bà hô đồng tử thỉnh vấn Q.trung].

HỘ QUỐC CHÂU

Chỉ cho kinh Nhân vương.

Nội dung kinh này đức Phật chỉ dạy 16 vị Quốc vương về nhân duyên hộ trì Phật pháp và bảo vệ quốc gia. Nếu thụ trì đọc

tụng và giảng thuyết kinh này thì đất nước thanh bình, nhân dân an lạc, vì thế thí dụ kinh này là viên ngọc báu che chở quốc gia (Hộ quốc châu).

Phẩm phụng trì trong kinh Nhân vương hộ quốc Bát nhã ba la mật đa quyển hạ (Đại

6931

8, 843 hạ), nói: “Tất cả quốc độ nếu thọ trì, đọc tụng, giải thuyết kinh này (… ) thì

những

tai họa như chiến tranh, dịch bệnh, v.v... đều bị tiêu trừ”.

HỘ QUỐC CHÂU 6932

H2 254

HỘ QUỐC KINH ĐIỂN

Chỉ cho 3 bộ kinh điển nói về việc bảo hộ quốc gia. Đó là:

* 1. Kinh Nhân vương bát nhã ba la mật, 2 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch.
  2. Kinh Kim quang minh, 4 quyển, do ngài Đàm vô sấm dịch.
  3. Kinh Diệu pháp liên hoa, 7 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch.

Ngoài ra, còn có kinh Kim quang tối thắng vương 10 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch, là bản dịch khác của kinh Kim quang minh.

HỘ QUỐC TÔN GIẢ SỞ VẤN ĐẠI THỪA KINH

Gọi tắt: Hộ quốc tôn giả sở vấn kinh. Kinh, 4 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 12.

Nội dung này ghi chép việc đức Phật ở núi Kì xà quật, gần thành Vương xá, nói cho tôn giả Hộ quốc nghe về pháp trọng yếu của Bồ tát.

Hội Hộ quốc bồ tát (do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy) trong kinh Đại bảo tích (quyển 80, 81) là bản dịch khác của kinh này.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.7, Q.9; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.1].

HỘ THÂN PHÁP

........

Cũng gọi Hộ thân gia trì pháp.

Trước khi tu một pháp nào đó trong Mật giáo, hành giả phải kết ấn, tụng chân ngôn gia trì nơi thân tâm của chính mình, làm 6933

cho thanh tịnh để thành tựu pháp tu ấy. Về ấn tướng và chân ngôn mà 2 bộ Kim cương giới và Thai tạng giới thường sử dụng,

thì gồm có 5 loại gọi là Ngũ hộ thân. Đó là:

1. Ấn Tịnh tam nghiệp: Diệt trừ các tội của 3 nghiệp.
2. Ấn Tam muội da của Phật bộ: Làm cho thân nghiệp thanh tịnh.
3. Ấn Tam muội da của Liên hoa bộ: Làm cho khẩu nghiệp thanh tịnh.
4. Ấn Tam muội da của Kim cương bộ: Làm cho ý nghiệp thanh tịnh.
5. Ấn Bị giáp hộ thân: Mặc giáp trụ từ bi rộng lớn của đức Phật để ngăn ngừa các chướng nạn do thiên ma và ác nhân gây ra. Ngoài ra, trong Đại pháp Thai tạng giới còn có các tác pháp hộ thân đặc biệt như: Tam muội da của Phật bộ, Pháp giới sinh, Chuyển pháp luân, Lãm tự quán, v.v. ;

còn

trong Đại pháp Kim cương giới thì có các tác pháp Tịnh địa, Tịnh thân, v.v...…

[X. kinh Bồ đề tràng sở thuyết nhất tự đính luân vương Q.2; Thập bát khế ấn;

Thập

bát đạo niệm tụng thứ đệ (Không hải);

Thai

tạng giới hư tâm kí Q.thượng; Kim cương giới Tịnh địa kí].

HỘ THÂN PHÙ

........

Cũng gọi Hộ phù, Thần phù, Linh phù, Bí phù.

Bùa hộ thân. Tức những lá bùa trong đó có vẽ hình tượng hoặc viết chủng tử,

chân ngôn của Phật, Bồ tát, chư thiên, quỉ thần, v.v. đeo trong mình hoặc nuốt

vào

bụng để mong được chư tôn gia trì hộ niệm.

Có nhiều loại bùa hộ thân và tùy theo sự mong cầu mà tác dụng của chúng cũng khác,

như: Trừ ách nạn, trừ nạn nước, nạn lửa, 6934

sinh nở được bình an, v.v. Trong các

kinh

và nghi quĩ Mật giáo cũng nói rất nhiều về Hộ thân phù.

Cứ theo Tây tạng tân chí, thì dân chúng Tây tạng đều đeo bùa hộ thân. Chẳng hạn, họ dùng những sợi chỉ buộc một trang kinh lại, để vào chiếc hộp nhỏ bằng kim loại rồi HỘ THÂN PHÙ

6935

H2 255

đeo trong người, hoặc dùng tranh vẽ “Lữ nhân dĩ mã” và “Kim cương hệ khuyển” làm

hộ phù để trừ nạn mưa bão và chó dữ. Ngoài ra, Nhật bản vào thời đại bình an, phong tục đeo bùa hộ thân cũng thịnh hành,

chẳng hạn như Ngưu vương bảo ấn cũng là một loại hộ thân phù.

[X. kinh Uế tích kim cương cấm bách biến pháp; kinh Quán đính Q.1].

HỘ THẾ TỨ THIÊN VƯƠNG

Cũng gọi Hộ quốc tứ vương, Tứ đại thiên vương, Tứ vương.

Bốn vị trời ở 4 phương lưng chừng núi

Tu di để hộ trì Phật pháp và che chở chúng sinh trong 4 đại châu. Đó là:

1. Phương Đông: Trì quốc thiên vương.
2. Phương Nam: Tăng trưởng thiên vương.
3. Phương Tây: Quảng mục thiên vương.
4. Phương Bắc: Đa văn thiên vương. [X. kinh Đại hội trong Trường a hàm Q.12; kinh Tăng nhất a hàm Q.9; phẩm Tứ thiên vương hộ quốc trong kinh Kim

quang minh tối thắng vương Q.6; kinh A dục vương Q.6].

HỔ BÀO TUYỀN

1. Hổ Bào Tuyền. Suối ở chùa

Hổ bào, núi Đại từ, huyện Hàng, tỉnh Chiết giang. Chùa Hổ bào tên cũ là Đại từ

định tuệ thiền tự; tương truyền vào 6936

năm Nguyên hòa

14 (819) đời Đường, thiền sư Hoàn trung đến

ở chùa này, rất khổ cực vì không có nước. Một hôm, bỗng có 2 con hổ đến đào đất làm hang, nước theo đó phun lên, vì thế có tên là suối Hổ bào và chùa Đại từ định tuệ thiền từ đó cũng được đổi lại gọi là chùa Hổ

bào. Nước suối trong mát và ngọt, được xếp

hạng là “Suối thứ 3 trong thiên hạ”.

Phía tây suối còn lại nền một ngôi tháp thờ ngài Đạo tế, vị Cao tăng đời Tống và phía sau núi có tòa tháp thờ một phần di cốt của pháp sư Hoằng nhất.

[X. Đại minh nhất thống chí Q.38; Đại thanh nhất thống chí Q.217].

1. Hổ Bào Tuyền.

Suối ở phía bắc tháp Xá lợi trên đỉnh

núi, đàng sau chùa Đông lâm, Lô sơn, mạn nam huyện Cửu giang, tỉnh Giang tây, Trung quốc.

Tương truyền vào thời Đông Tấn, ngài Tuệ viễn cùng với các vị Hiền sĩ Liên xã thường đến ngọn núi này du ngoạn, nhưng

rất khổ vì không có nước. Một hôm, có con hổ đến đào hang, nước bỗng từ đó phun lên nên gọi là Hổ bào tuyền(suối do hổ đào). [X. Lô sơn kí Q.1].

HỔ HỔ BÀ ĐỊA NGỤC

Hổ hổ bà, Phạm:Huhuva.

Cũng gọi Hổ hổ phàm địa ngục, Ẩu hầu hầu địa ngục.

Địa ngục thứ 5 trong 8 địa ngục lạnh. Chúng sinh trong địa ngục này chịu cái khổ rét buốt như cắt, không mở miệng được,

chỉ rên hừ hừ, hòa hòa(hổ hổ bà).

Luận Du già sư địa quyển 4 (Đại 30, 297 6937

thượng), nói: “Hát tích hỗ, Hác hác phàm, Hổ hổ phàm, ba địa ngục này dựa theo tiếng

kêu khổ não khác nhau của tội nhân thốt lên mà đặt tên”.

[X. kinh Khởi thế Q.4; kinh Đại lâu

thán Q.2; luận Câu xá Q.11; luận Đại trí Suối Hổ Bào ở Núi Đại Từ độ Q.16].

HỔ HỔ BÀ ĐỊA NGỤC 6938

H2 256

HỔ HUYÊT LỤC

Gọi đủ: Đại hưng tâm tông Phật đức quảng thông Quốc sư Hổ huyệt lục. Cũng gọi Ngộ khê hòa thượng ngữ lục, Ngộ khê lục.

Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Ngộ khê Tông đốn (1416-1500) thuộc tông Lâm tế Nhật bản soạn, ngài Tông trụ trùng đính, được thu vào Đại chính tạng tập 81.

Nội dung sách này thu chép những Ngữ lục của ngài Ngộ khê Tông đốn khi ngài trụ

tại các chùa: Diệu tâm núi Chính pháp, Đại đức núi Long bảo, Thụy tuyền núi Thanh long, gồm các tiết mục: Thị chúng, Pháp ngữ,

Kệ tụng, Đạo hiệu, Tượng tán, Phật sự,

Hành

trạng, Tạp lục…. HỔ KHÂU PHÁI

Chi phái thuộc dòng Dương kì, tông Lâm tế, do thiền sư Thiệu long ở núi Hổ khâu khai sáng vào đời Tống.

Thiệu long và Đại tuệ Tông cảo là đệ tử của ngài Viên ngộ Khắc cần(đời thứ 3 của phái Dương kì Phương hội), thành lập 2 chi

phái lớn. Phái của thiền sư Tông cảo được gọi là phái Đại tuệ, phái của thiền sư Thiệu long được gọi là phái Hổ khâu, vì môn phong

của phái này tuyệt hiểm nên chỉ có một người

đắc pháp là sư Ứng am Đàm hoa, nhưng dưới sư Ứng am thì có 8 vị, trong đó 2 vị Mật am Hàm kiệt và Hòa sơn Tâm giám là xuất sắc nhất. Dưới ngài Mật am có nhiều vị cao tăng xuất hiện như: Phá am Tổ tiên, Tùng nguyên Sùng nhạc, Tào nguyên Đạo sinh, v.v. làm cho đạo pháp hưng thịnh.

Từ đời Nguyên trở về sau, môn phái này

6939

được truyền sang Nhật bản.

[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.30; Ngũ đăng hội nguyên Q.19; Thiền tông chính mạch Q.19].

HỔ KHÂU SƠN

Cũng gọi Vũ khâu sơn, Hải dũng phong. Núi ở huyện Ngô, tỉnh Giang tô, Trung quốc.

Vào cuối thời Xuân thu, vua Ngô phù sai chôn cất thân phụ là Hạp lư ở đây, tương

truyền, sau khi chôn cất được 3 ngày thì có con hổ trắng đến ngồi ở trên mộ, vì thế gọi là Hổ khâu. Một thuyết khác thì cho rằng hình dáng núi này giống như con hổ ngồi, cho nên đặt tên Hổ khâu.

Năm Thái hòa thứ 3 (368) đời Đông Tấn, quan Tư đồ Vương tuân và em là quan Tư không Vương dân xây cất 2 ngôi biệt thự ở đây, về sau biến 2 biệt thự này làm 2 ngôi chùa gọi là chùa Hổ khâu sơn Đông và Tây.

Đến đời Đường, vì tránh tên húy của vua Thái tổ là Lí hổ nên đổi tên chùa là Vũ khâu

báo ân tự. Thời kì pháp nạn Hội xương (841-

846) chùa bị phá hủy, sau được dời lên làm trên đỉnh núi và thu lại còn một chùa.

Khoảng năm Chí đạo (995-997) đời Bắc Tống, chùa được xây dựng lại, quan Tri châu

tên là Ngụy tường tâu xin đổi tên chùa là Vân nham Thiền tự.

Đầu đời Tấn, các ngài Trúc đạo nhất, Đàm đế, pháp sư Ngập, v.v. lần lượt

đến

đây hoằng dương giáo pháp. Ngài Trúc đạo sinh đề xướng thuyết “Nhất xiển đề thành Phật”, bị giới Phật giáo đương thời phản đối kịch liệt, cũng lánh vào núi này với hàng

trăm người đi theo. Tương truyền ở đây ngài Đạo sinh dựng đá nói pháp, đá cũng gật đầu, từ đó, đời truyền tụng giai thoại: 6940

“Sinh công thuyết pháp, ngoan thạch điểm đầu”(Ông Sinh nói pháp, đá ngu gật đầu). Ngài

Tăng mân ở đời Lương lúc còn nhỏ cũng tu

học tại đây; ngài Tăng thuyên, Tổ trung hưng

tông Tam luận, lúc cuối đời cũng về núi này

tĩnh tu. Đời Tùy, Đường có rất nhiều vị cao tăng về trụ ở núi này như các ngài: Trí tụ, HỔ KHÂU SƠN

6941

H2 257

Tuệ nghiêm, Tăng viện, Tề hàn, v.v. Đến

đời Tống, Thiền tông phát triển mạnh, chùa trở thành đạo tràng hoằng pháp của các vị Thiền tăng. Đến khi thiền sư Thiệu long (1077?-1136)

về trụ trì, đại chúng theo học rất đông, từ đó hình thành phái Hổ khâu.

Khoảng năm Thiệu hưng (1131-1162) đời Nam Tống, qui mô chùa Vân nham

đã to lớn, nguy nga tráng lệ, được xếp vào hàng thứ 9 trong 10 ngôi chùa lớn nhất

tại Giang tô.

Nhìn từ xa, núi Hổ khâu chỉ là một cái gò đất nhỏ nổi lên giữa vùng đồng bằng, nhưng khi đến gần mới cảm thấy cái khí

thế hùng vĩ, như đang đi giữa chốn núi cao rừng thẳm.

Từ đời Tùy đến đời Thanh, chùa Hổ khâu đã qua 7 phen hưng phế, may mắn

còn lại ngôi tháp chùa Vân nham được xây dựng vào đời Ngũ đại và điện Đoạn lương kiến trúc vào đời Nguyên, ngoài ra đều do đời sau làm lại.

Những thắng cảnh trong núi Hổ khâu gồm có: Thiên nhân thạch, Kiếm trì, Hám hám tuyền, Thí kiếm thạch, Tôn vũ tử đình,

6942

Bạch liên trì, Nhị tiên đình, Đệ tam tuyền, Lãnh hương các, Trí sảng các, Tiểu ngô hiên,

Ủng thúy sơn trang, v.v...…

[X. Lương cao tăng truyện Q.5; Tống cao tăng truyện Q.4, Q.15; Đại minh nhất thống

chí Q.8; Độc sử phương dư kỉ yếu Q.24;

Tô

châu phủ chí Q.7, Q.42]. (xt. Hổ Khâu Phái,

Vân Nham Tự).

HỔ KHÂU THIÊU LONG THIỀN SƯ NGỮ LỤC

Cũng gọi Hổ khâu Long hòa thượng ngữ lục.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Hổ khâu Thiệu long thuộc tông Lâm tế soạn vào đời Tống, ấn hành vào năm Vạn lịch 20 (1592),

được thu vào Vạn tục tạng tập 120.

Nội dung sách này gom chép các pháp ngữ ở Khai thánh thiền viện tại Hòa châu,

Chương giáo thiền viện tại Tuyên châu, Hổ khâu Vân nham thiền viện tại phủ Bình giang;

và các bài: Sơ tổ tán, Tống Lâm tế chính truyền

Hổ khâu Long hòa thượng tháp minh, v.v...…

HỔ KHÊ NHAM

Núi ở mạn bắc núi Ngọc bình, Hạ môn, Phúc kiến. Dưới chân núi có khe nước, tương

truyền thời xưa có hổ ở trong hang đá gần khe nước ấy, vì thế núi có tên là Hổ khê.

Trong núi toàn nham thạch, những gốc si già rễ quấn chằng chịt, cảnh sắc thiên nhiên

tuyệt đẹp. Khoảng năm Vạn lịch (1573- 1620), Lâm mậu thời tạo thạch thất Lăng

tằng, gọi là động Lăng tằng và trên vách động

khắc 4 chữ: “Lăng Tằng”, “Mô Thiên”. Từ đời Minh, Thanh trở về sau, lần lượt có các nhân sĩ: Trì hiển phương, Hồ chân khanh và Lí chương xây dựng ngôi chùa lớn

tại đây. Chùa vốn có tên là Ngọc bình, nhưng

vì chùa Đông lâm ở Lô sơn có sự tích “Hổ Khê Tam Tiếu” nên chùa này cũng gọi là 6943

chùa Đông lâm. Trên cổng chùa có tấm biển

đề là “Hải Kiệu Đông Lâm”.

Cửa động Lăng tằng nhìn ra hướng

đông, khi trăng hiện lên, ánh trăng dọi vào trong động, soi trên những pho tượng La hán và các con hổ bằng đất, tạo nên cảnh sắc tịch mịch, thanh u, kì thú tuyệt vời, nên có tên là “Hổ Khê Dạ Nguyệt” (Khe Hổ Đêm Trăng).

Tháp chùa Vân Nham núi Hổ Khâu HỔ KHÊ NHAM

H2 258

HỔ KHÊ TAM TIẾU

Ba người đứng cười ở khe hổ. Sự tích về ngài Lô sơn Tuệ viễn với nhà Nho Đào uyên

minh và đạo sĩ Lục tu tĩnh.

Tương truyền, một hôm Đào uyên minh và Lục tu tĩnh đưa nhau lên Lô sơn thăm ngài Tuệ viễn, một vị cao tăng đời Đông Tấn. Lúc khách ra về, ngài Tuệ viễn tiễn chân, 3 người vừa đi vừa chuyện trò rất tâm

đắc, đến nỗi vượt qua cây cầu bắc ngang khe

nước mà ngài Tuệ viễn đã tự đặt giới hạn cho mình không bao giờ được vượt qua, bỗng có tiếng hổ gầm vang, 3 người cùng giật mình, lúc đó mới biết đã đi quá giới hạn ấn định, 3 người nhìn nhau phá lên cười. Sự tích này về sau trở thành một đề tài hội họa nổi tiếng, tượng trưng cho tư tưởng Tam giáo dung hòa.

Truyền thuyết Hổ Khê Tam Tiếu bắt đầu từ đời Đường, đến đời Tống, Lí long miên (Công lân, 1049-1106) là người đầu tiên vẽ tranh Tam tiếu và ngài Trí viên làm bài tán,

đã trở thành giai thoại kì thú đối với nhiều người. Trong các tác phẩm như: Đại Tống tăng sử lược quyển hạ, Long hưng Phật giáo

biên niên thông luận quyển 8, Phật tổ thống

kỉ quyển 26, quyển 36, Thích thị thông giám

quyển 3, Thích thị tư giám quyển 2, Thích thị kê cổ lược quyển 2, v.v. đều có

chép

giai thoại này.

Nhưng theo sự thực lịch sử, thì ngài Tuệ viễn viên tịch vào năm Nghĩa hi 13 (417) đời vua An đế nhà Đông Tấn; Đào uyên minh nếu qua đời vào năm Nguyên gia thứ 4 (427) đời Lưu Tống, thì 2 người là cùng

6945

thời đại; hơn nữa, Uyên minh là người huyện

Tầm dương, gần Lô sơn, thì việc giao du giữa

2 người là điều có thể chấp nhận được.

Còn

về Lục tu tĩnh, theo luận Biện chính quyển 6, luận Chân chính quyển hạ, Tập cổ kim Phật đạo luận hành quyển 1, truyện Đàm hiển trong Tục cao tăng truyện quyển 23,

Phật

tổ lịch đại thông tải quyển 10, v.v. thì

vào

niên hiệu Thiệu thái năm đầu (555) đời vua Kính đế nhà Tống, Lục tu tĩnh cùng với ngài

Đàm hiển biện luận về sự hơn kém của Phật

giáo và Đạo giáo, lúc đó ngài Tuệ viễn đã thị

tịch được 138 năm. Còn theo Phật tổ thống kỉ quyển 26, thì Lục tu tĩnh mất vào năm Thái thủy thứ 3 (467) đời Lưu Tống. Và theo

Vân cấp thất tiêm bản truyện trong Đạo giáo

loại thư, thì Lục tu tĩnh tạ thế vào năm Nguyên huy thứ 5 (477) đời Lưu Tống, hưởng

thọ 72 tuổi. Do đó mà biết rằng thời đại giữa

ngài Tuệ viễn và đạo sĩ Lục tu tĩnh cách nhau

rất xa, bởi thế, nếu nói giữa 2 người có sự giao

du qua lại là điều rất miễn cưỡng. Từ đời

Đường trở đi, xu thế Tam giáo dung hòa đã dần dần trở thành hiện thực, cho nên truyền

thuyết Hổ Khê Tam Tiếu có lẽ đã dựa vào đó

mà được hư cấu. Ở Nhật bản, vào hậu kì thời

đại Liêm thương, loại họa phẩm này cũng bất

đầu được lưu truyền.

[X. Lô sơn kí Q.1; Nhàn cư biên Q.16; Đàm tân văn tập Q.13; Đông lâm thập bát cao hiền truyện; Trần thiêm ái nang sao Q.5].

HỔ QUAN SƯ LUYÊN (1278-1346)

Vị Thiền sư Nhật bản, thuộc tông Lâm tế, người Kinh đô (Kyoto) họ Đằng nguyên,

Hổ Khê Tam Tiếu

HỔ QUAN SƯ LUYÊN

6946

H2 259

pháp danh Sư luyện.

Sư thông minh dĩnh ngộ từ thủa nhỏ,

rất thích đọc sách, người đương thời gọi sư là đồng tử Văn thù. Năm lên 10 tuổi, sư xuất gia và thụ giới Cụ túc ở núi Tỉ duệ.

Về

sau, sư lần lượt tham học các ngài: Qui am Tổ viên chùa Nam thiền, Đào khê Đức ngộ chùa Viên giác, Vô ẩn Viên phạm chùa Kiến

nhân, Nhất sơn Nhất ninh ở Liêm thương, Ước ông Đức kiệm chùa Kiến trường, v.v...…

sau sư nối pháp ngài Tổ viên. Sư không những nghiên cứu sâu rộng nghĩa tông thừa

mà còn thông suốt cả nội, ngoại điển. Sư rất

giỏi về văn thơ, có thể sánh ngang với Bát đại gia thời Đường, Tống của Trung quốc. Năm Chính hòa thứ 2 (1313), sư trụ tại Tha nga; năm Chính hòa thứ 3 (1314) và niên hiệu Văn bảo năm đầu (1317), sư lần lượt sáng lập am Tế bắc ở Bạch hà và am Bảo giác ở Y thế. Niên hiệu Gia lịch năm

đầu (1326), lúc đầu sư hoằng pháp ở chùa Tam thánh, sau dời đến ở chùa Đông phúc, chùa Nam thiền, v.v...…

Niên hiệu Chính bình năm đầu (1346) sư tịch, thọ 69 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Nguyên hanh thích thư 30 quyển, Tế bắc tập 20 quyển, Phật ngữ tâm luận 18 quyển, Hổ quan thập thiền chi hòa thượng lục 3 quyển, Thiền dư hoặc vấn 2 quyển, Thiền giới qui 1 quyển.

Người đời gọi sư là Hải tạng hòa thượng, hiệu ban: Hổ Quan Quốc Sư, Bản

6947

Giác Quốc Sư. Đệ tử gồm các vị:

Tính hải Linh kiến, Long tuyền Lệnh thốt, Nhật điền Lợi sa, Hồi đường Trọng uyên, v.v...…

HỖ DỤNG TỘI

Tội dùng lẫn lộn các vật của Tam bảo. Gồm có 4 loại:

1. Tam bảo hỗ dụng: Vật dùng để cúng Phật đem dùng vào việc Pháp và Tăng, hoặc

vật dùng để làm việc Pháp lại đem cúng dường Phật và Tăng, hoặc là vật thuộc về Tăng lại đem cúng dường Phật và Pháp.

1. Đương phần hỗ dụng: Tiền bạc của

tín đồ quyên góp để tạo tượng Phật Thích ca, lại đem dùng vào việc tạo tượng Phật A di đà, hoặc vật cúng cho chư tăng ở

chùa này lại đem cúng cho chư tăng ở chùa khác.

1. Tượng bảo hỗ dụng: Vật dùng để

cúng dường Ngũ phần pháp thân mà đem cúng dường hình tượng, hoặc vật dụng cúng

dường tăng Đệ nhất nghĩa đế lại đem cúng dường cho phàm tăng.

1. Nhất nhất hỗ dụng: Những vật dụng để sửa chữa nhà cửa, những nông cụ, những

vật cúng dường như: Hương, đèn, thức ăn, uống, v.v. không phân biệt mà sử dụng

bừa

bãi, lẫn lộn nhau.

[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.trung phần 1, đoạn 4; Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ Q.1].

HỖ QUỊ

Một phép quì để tỏ lòng cung kính của người Ấn độ.

6948

Theo Thích môn qui kính nghi quyển hạ, thì Hỗ quị được thực hành trong các nghi thức thưa thỉnh, sám hối hoặc thụ giới,…

khi quì thì đầu gối phải và các ngón chân phải đặt sát đất, đầu gối trái hơi nghiêng ép lên trên đầu gối phải, 5 ngón chân trái cũng sát đất, hơi cúi mình về phía trước, chuyên tâm chí thành thưa thỉnh sám hối. Nhưng tư thế quì này rất Hổ Quan Sư Luyện dễ bị mỏi mệt,

HỖ QUỊ

6949

H2 260

cho nên các tỉ khưu ni có thể thực hành theo tư thế quì dài (2 gối sát đất). Nhưng người đời sau không quì theo tư thế này mà, trái lại, khi quì, đầu gối phải sát đất, đầu gối trái dựng đứng, toàn thân ngay thẳng.

HỘC PHẠN VƯƠNG

Hộc phạn, Phạm: Droịodana. Dịch âm: Đồ lô đan na.

Cũng gọi Cốc tịnh vương.

Một vị vua sống vào khoảng thế kỉ VI trước Tây lịch ở Ấn độ, là con của vua Sư tử

Giáp (Phạm: Siôhahanu), em vua Tịnh phạn (Phạm:Suddhodana), chú ruột của đức Phật. Về những người con của vị vua này thì có nhiều thuyết, có thuyết cho rằng vua có 2 con là A ni lâu đà và Bạt đề lê ca, hoặc Ma ha nam và A ni lâu đà, hoặc Đề bà

đạt đa và A nan đà. Lại có thuyết cho rằng vua có 3 người con là A ni lâu đà, Ma ha

nam và một người con gái là Bạt nại lê. [X. kinh Khởi thế Q.hạ; kinh Thập nhị du; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.2; kinh

Đại phương tiện Phật báo ân Q.3; luật Ngũ phần Q.15; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.2; luận Đại trí độ Q.3; luận Chương sở tri

Q.thượng; Thích ca phổ Q.1]. HỘC THỰC

Hộc, nguyên là cái đồ dùng để đong lường, thời xưa 1 hộc là 10 đấu, nhưng nay 1 hộc chỉ có 5 đấu.

Hộc thực là cái mâm lớn bằng gỗ hình vuông đựng nhiều thức ăn để cúng dường thần linh trong 3 cõi. Trong pháp hội Vu lan bồn thường sắp bày Hộc thực cúng

6950

dường.

[X. kinh Cứu bạt diệm khẩu ngã quỉ đà la ni; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.7].

HỒI CỐT

Uigur.

Cũng gọi Hồi hột.

Chủng tộc thuộc tộc Thổ nhĩ kì, sống

rải rác ở các vùng Mông cổ, Cam túc, Tân cương. Từ thế kỉ VIII đến thế kỉ IX là thời kì toàn thịnh của bộ tộc này, họ lấy bờ sông

Orkhon (Ngạc nhĩ khôn) ở Ngoại mông cổ làm cứ điểm để tiến vào vùng Trung á.

Ban đầu, bộ tộc này là một phần của bộ tộc Thiết lặc, dưới sự cai trị của người Đột quyết, đến đời Tùy thì độc lập, rồi lại bị nhà

Đường đô hộ. Về sau họ chia làm 2 nhánh:

* Cam châu Hồi cốt và Sa châu Hồi cốt. Bộ tộc này rất hung hãn, sống vào các thời Tống, Liêu, Kim.
* Tây châu Hồi cốt, sống ở vùng Tư thản, phía đông Thổ nhĩ kì, tức là nước Cao xương

ngày xưa. Bộ tộc này sùng tín Ma ni giáo và

Phật giáo.

Khoảng thế kỉ thứ VIII, Tây châu Hồi cốt sử dụng loại văn tự có nguồn gốc từ văn

tự Túc đặc (Sogd) và dùng thứ văn tự này để

viết chép kinh Phật, những kinh điển hiện còn ấy gồm có: Kinh Kim quang minh, phẩm

Phổ môn, kinh Pháp hoa, kinh Di lặc hạ sinh, kinh Tôn thắng đà la ni, kinh Thiên địa bát dương thần chú, v.v. Căn cứ

vào

lời Bạt của các kinh nói trên, người ta biết các kinh này phần nhiều

6951

được dịch lại từ các bản dịch Tây tạng, Thổ phồn và Hán, chứ

không phải Tranh vẽ Người Hồi Cốt HỘC THỰC

6952

H2 261

dịch trực tiếp từ tiếng Phạm. [X. Tống sử liệt truyện 249]. HỒI CƠ

Xoay chuyển cơ dụng.

Chỉ cho người truyền trì tâm ấn Phật, xoay chuyển cơ dụng của chính mình mà đi vào 6

đường luân hồi trong 3 cõi để thực hành hạnh

phương tiện lợi tha cứu độ chúng sinh. HỒI ĐẠI NHẬP NHẤT

...........

Xoay chuyển tâm Đại thừa phương tiện trở về Nhất Phật thừa.

Cứ theo phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa quyển 3, thì vị Trưởng giả đem 3 loại xe

là xe dê, xe nai và xe trâu cho 3 người con, lại dành riêng một cỗ xe do trâu trắng lớn kéo để ở ngoài nhà chờ khi các con ra khỏi ngôi nhà đang cháy thì cho. Trong thí dụ

này, vị Trưởng giả chỉ cho đức Phật, 3 xe chỉ

cho Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. Xưa nay có 2 thuyết về vấn đề này:

1. Xe trâu(tức Bồ tát thừa)với xe trâu trắng lớn là một, tức hàng Thanh văn, Duyên giác sau khi đã chuyển vào Đại thừa

thì chắc chắn sẽ nhập vào Nhất Phật thừa. Ngài Gia tường tông Tam luận và ngài Từ ân tông Pháp tướng chủ trương thuyết này.

1. Xe trâu khác với xe trâu trắng lớn,

tức hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát đều là phương tiện để đi vào Nhất Phật thừa.

Các ngài Hiền thủ thuộc tông Hoa nghiêm và ngài Trí khải thuộc tông Thiên thai chủ trương thuyết này.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1]. HỒI ĐẦU THỊ NGẠN

6953

...........

Quay đầu lại liền thấy bến bờ.

Hồi đầu, biểu thị nghĩa tỉnh ngộ, hối cải. Ví dụ người làm ác, một lúc nào đó, biết ăn năn tỉnh ngộ mà hướng thiện thì được cứu vớt. Phật giáo thường dùng câu “Khổ hải vô

biên, hồi đầu thị ngạn”(bể khổ mênh mông, quay đầu thấy bờ)để khuyên người ta hướng

thiện. “Bể khổ” chỉ cho thế giới đầy dẫy các

khổ nạn, cũng tức là vòng luân hồi sống chết

trong 3 cõi 6 đường, chúng sinh chìm nổi trong đó khó thoát ra được.

HỒI HỖ BẤT HỒI HỖ

... ... ... ... ..

Chủ trương trọng yếu của Thiền Thạch đầu, dung hợp Thiền lí với thuyết Thập huyền duyên khởi của tông Hoa nghiêm. Hồi hỗ nghĩa là muôn vật trong vũ trụ đan dệt với nhau, nương vào nhau mà tồn tại, không thể tách rời, tương đương với nghĩa

“Lí sự vô ngại, Sự sự vô ngại” của tông Hoa

nghiêm. Còn Bất hồi hỗ nghĩa là mỗi sự vật

đều có vị trí riêng, mỗi mỗi trụ nơi tự tính của chính nó, tồn tại độc lập, tương đương với “Lí sự các lập, Sự sự trụ vị” của tông Hoa nghiêm. Hồi hỗ bất hồi hỗ là hiển bày trong Hồi hỗ có Bất hồi hỗ, trong Bất hồi hỗ cũng hàm có Hồi hỗ, dùng để nói về lí vạn vật nương vào nhau mà tồn tại, nhưng đồng thời cũng tồn tại một cách độc lập.

Đối với cảnh giới của Phật giáo, sự nhận thức khế hợp với “Tính” và “Lí” không thôi

thì chưa phải là sự giác ngộ tối cao, mà còn phải từ nơi tất cả sự tướng do “Lí” diễn sinh,

biết rõ mối tương quan hồi hỗ bất hồi hỗ của

muôn vật. Tức là quán xét thấy rõ “Sự” sai biệt

và “Lí” vô sai biệt là một, hoàn toàn dung hợp

với nhau: Đó mới là cảnh giới giác ngộ tối cao.

6954

[X. Tham đồng khế trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.30].

HỒI HƯỚNG

.....

1. Hồi Hướng. Phạm:Parìịàma.

Cũng gọi Chuyển hướng, Thí hướng. HỒI HƯỚNG

6955

H2 262

Đem công đức thiện căn do chính mình

tu được chuyển lại cho chúng sinh để cùng được lợi ích như mình, gọi là hồi hướng.

Trong các kinh luận có nhiều thuyết nói về hồi hướng.

* 1. Theo thuyết “Tính không” của hệ

tư tưởng Bát nhã, nếu hồi hướng mà không thấy có người hồi hướng, có pháp để hồi hướng, có nơi chốn để hồi hướng, thì mới được gọi là Hồi hướng chân thực.

Phẩm Hồi hướng trong kinh Tiểu phẩm bát nhã do ngài Cưu ma la thập dịch (Đại

8, 548 trung), nói: “Không có một pháp nào có thể gọi là pháp hồi hướng, mới được

gọi là chính hồi hướng A nậu đa la tam miệu tam bồ đề (… ) Vì chư Phật dạy hồi

hướng không được chấp tướng, (. ), nếu

hồi hướng mà còn chấp tướng thì gọi là Tạp độc”

* 1. Đại thừa nghĩa chương quyển 9 của ngài Tuệ viễn chia hồi hướng làm 3 loại:
     1. Bồ đề hồi hướng: Đem tất cả thiện pháp mà mình tu hành để hướng cầu Bồ đề.
     2. Chúng sinh hồi hướng: Vì thương chúng sinh nên nguyện đem tất cả pháp lành

mà mình tu được để ban cho họ.

* + 1. Thực tế hồi hướng: Đem thiện căn của mình hồi hướng để cầu pháp tính bình đẳng

như thực.

* 1. Trong Hoa nghiêm kinh sớ quyển 26, ngài Trừng quán nêu ra 10 loại hồi hướng, nhưng thâu tóm lại còn 3 loại:
     1. Bồ đề hồi hướng: Xoay nhân hướng tới quả, xoay kém hướng hơn, xoay tỉ hướng

chứng.

6956

* + 1. Chúng sinh hồi hướng: Xoay mình hướng tới người, xoay ít hướng nhiều, xoay

nhân hạnh của mình hướng tới nhân hạnh của người.

* + 1. Thực tế hồi hướng: Xoay sự hướng lí, xoay hạnh sai biệt hướng hạnh viên dung. Ngoài 8 loại hồi hướng trên đây, 2 loại còn lại là: Xoay thế(việc thế tục)hướng xuất

thế(cầu Phật đạo) và Xoay thuận lí sự hạnh hướng lí sở thành sự. Hai loại Hồi hướng này thông cả quả Bồ đề hồi hướng và Thực tế hồi hướng.

* 1. Theo thuyết của tông Tịnh độthì có 2 loại Hồi hướng:
     1. Vãng tướng hồi hướng: Đem công đức của mình ở đời quá khứ và đời hiện tại hồi hướng cho chúng sinh, nguyện cùng được

sinh về Tịnh độ phương tây.

* + 1. Hoàn tướng hồi hướng: Sau khi đã vãng sinh Tịnh độ, phát tâm đại bi trở lại cõi Sa bà, giáo hóa chúng sinh, cùng hướng

về Phật đạo.

* 1. Trong An lạc tập quyển hạ, ngài Đạo xước nêu ra 6 loại hồi hướng:
     1. Đem các công đức do mình tu được hồi hướng đức Phật A di đà cầu sinh về Tịnh

độ, để sau khi được 6 thần thông, trở lại thế

gian cứu độ chúng sinh.

* + 1. Hồi nhân hướng quả.
    2. Hồi hạ hướng thượng.
    3. Hồi chậm hướng nhanh.
    4. Hồi hướng cho chúng sinh bi niệm hướng thiện.

g. Hồi hướng dứt hết tâm phân biệt. [X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Vãng sinh luận chú Q.hạ; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.8].

1. Hồi Hướng.

6957

Cũng gọi Thập hồi hướng vị. Mười giai vị tu hành của Bồ tát. (xt. Bồ Tát Giai Vị).

HỒI HƯỚNG ĐÀ LA NI

Cũng gọi Hồi hướng luân đà la ni.

Loại Đà la ni được trì tụng để hồi hướng thiện căn cho tất cả chúng sinh, cầu tiêu diệt các ác nghiệp trọng tội của họ. Đà la ni ấy là:

Án (oô, qui mệnh) sa ma la sa ma la (smara smara, ức niệm ức niệm) vi ma HỒI HƯỚNG ĐÀ LA NI

6958

H2 263

nẵng (vimàna) sa ra (sara, kiên lao) ma ha chước ca ra (mahà-cakra, đại luân) phạ (va, chủng tử) hồng (huô, chủng tử).

[X. kinh Thủ hộ Q.1; kinh Hồi hướng luân].

HỒI HƯỚNG LỢI ÍCH THA HÀNH

Cũng gọi Lợi ích tha hồi hướng hạnh. Hạnh nguyện đem công đức của mình

đã đạt được, hồi hướng làm lợi ích cho chúng

sinh. Đây là hạnh nguyện của môn Hồi hướng thứ 5 trong 5 Niệm môn thuộc về việc vãng sinh Tịnh độ. Hành tướng của môn

này có 2 loại: Vãng tướng hồi hướng và Hoàn

tướng hồi hướng.

[X. luận Tịnh độ (Thế thân); Vãng sinh luận chú Q.hạ]. (xt. Hồi Hướng).

HỒI HƯỚNG MÔN

Đem công đức thiện căn của mình hồi hướng cho tất cả chúng sinh, cầu diệt trừ khổ não cho họ và nguyện cùng sinh về Tịnh

độ an vui. Là một trong 5 Niệm môn. (xt. Ngũ Niệm Môn, Hồi Hướng).

HỒI HƯỚNG PHÁT NGUYÊN TÂM

Tâm phát nguyện đem công đức thiện căn của mình tu được hồi hướng về Tịnh độ

để cầu được vãng sinh. Là một trong 3 tâm tự lực nói trong kinh Quán vô lượng thọ.

Ngoài ra, xoay chuyển tình chấp tự lực hướng về bản nguyện tha lực của đức Phật A di đà mà phát khởi ý tưởng vãng sinh, thì

cũng gọi là Hồi hướng phát nguyện tâm, thuộc một trong 3 tâm tha lực.

(xt. Tam Tâm). HỒI HƯỚNG VĂN

Cũng gọi Hồi hướng kệ.

Bài kệ được đọc lúc kết thúc khóa lễ hoặc

6959

pháp hội, phát nguyện đem công đức tụng kinh, trì chú hồi hướng cho tất cả chúng sinh đều được vãng sinh thành Phật.

Bài kệ trong phẩm Hóa thành dụ, kinh Pháp hoa (Đại 9, 24 hạ):

“Nguyện đem công đức này, Hướng về khắp tất cả,

Đệ tử và chúng sinh,

Đều trọn thành Phật đạo”.

Còn bài kệ trong bài tựa Quán kinh

huyền nghĩa phần của ngài Thiện đạo (Đại 37, 246 thượng) là:

“Nguyện đem công đức này

Bình đẳng thí tất cả, Cùng phát tâm Bồ đề Sinh về nước An lạc”. HỒI KỊ

Ngày giỗ hằng năm của người chết.

Về cách tính Hồi kị của Trung quốc, thì ngay ngày chết bắt đầu tính là lần thứ nhất (1 lần), bởi vậy, đến ngày giỗ tròn 2 năm, thì

gọi là Tam hồi kị(giỗ lần thứ 3); cứ thế suy ra thì biết ngày giỗ tròn 6 năm, gọi là Thất hồi kị(giỗ lần thứ 7); ngày giỗ tròn 99 năm, gọi là Bách hồi kị(giỗ lần thứ 100), v.v...…

HỒI LỄ

.....

Cũng gọi Hoàn lễ, Phục lễ.

Đáp lại sự trọng đãi của người khác dành cho mình.

Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 5, điều Du phương tham thỉnh (Đại 48, 1140 thượng), nói: “Vị Tham đầu dẫn chúng đến Khách ti (nơi ở của vị Tri khách), (… )

trở về.

Sáng hôm sau, vị Tri khách đến hồi lễ”. Tấm bảng dùng để dán tờ thông báo việc hồi lễ gọi là Hồi lễ bảng.

[X. điều Thỉnh lập tăng trong Thiền uyển

6960

thanh qui Q.7; môn Lễ tắc trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HỒI LỄ

6961

H2 264

HỒI NHÂN CHUYỂN QUẢ

Xoay chuyển nhân ác quả ác thành nhân thiện quả thiện. Cũng có nghĩa là chuyển mê khai ngộ.

Nhập chúng nhật dụng thanh qui (Vạn tục 111, 473 hạ), nói: “Thụ trai xong rồi, chắp tay tưởng niệm:

“Ăn xong uy lực mạnh vô cùng,

Chấn động mười phương đấng Đại hùng Hồi nhân chuyển quả tâm vô niệm Chúng sinh hết thảy được thần thông”.

HỒI NHÂN HƯỚNG QUẢ

...........

Xoay nhân hạnh mình đang tu, hướng

tới quả vị mình mong cầu. Là một trong 6 thứ hồi hướng nói trong An lạc tập quyển hạ của ngài Đạo xước.

(xt. Lục Chủng Hồi Hướng). HỒI PHONG

.....

Cũng gọi Hồi phong hành, Hành môn. Phương pháp tu hành bằng cách đi lễ bái chung quanh các chùa tháp, đền thờ trên

núi Tỉ duệ của các vị A xà lê thuộc phái Tu nghiệm đạo, tông Thiên thai Nhật bản. Vị A xà lê tu hành theo cách ấy gọi là Hồi phong

hành giả, Hành môn a xà lê.

Danh từ “Hồi phong” có xuất xứ từ Kim cương đính kinh nhất tự đính luân vương du già nhất thiết thời xứ niệm tụng thành Phật nghi quĩ. Theo truyền thuyết, “Hồi phong” vốn do Tổ sư của phái Tu nghiệm đạo là ngài Dịch tiểu dác sáng lập, hòa thượng Tương ứng (831-918) kế thừa, đồng

thời sửa lại phép tắc, từ đó núi Tỉ duệ bắt

6962

đầu thực hành pháp Hồi phong và thầy trò truyền thừa cho đến ngày nay. Còn có thuyết cho rằng Hồi phong bắt nguồn từ việc ngài Tối trừng phỏng theo 3 Thánh tích

của Ấn độ là núi Linh thứu, tịnh xá Kì viên và chùa Song lâm mà thiết lập tại Đông sơn, Kyoto, để lễ bái.

Pháp tu Hồi

phong thờ Bất động minh vương làm Bản tôn, hành giả tu bí pháp Nhật nhật bất động lập

ấn, đầu đội nón lá thông, chân mang giầy cỏ, tu khổ hạnh nhiều năm trong rừng núi, chứng nghiệm pháp Tam mật gia trì. Pháp tu này lấy 1000 ngày làm kì hạn, người tu được 500 ngày, gọi là Bạch đới hành giả (Hành giả đai trắng), là Mãn hạ căn; người

tu đủ 700 ngày, gọi là Thường hành mãn, tức là Mãn trung căn; người tu đủ 1000 ngày,

gọi là Tối thượng đại mãn hành giả, Đại hành

mãn, tức là Mãn thượng căn. Hành giả Đại hành mãn có thể tiến vào điện Thanh lương gia trì Thánh thể, gọi là Ngọc thể gia trì, đó là người vinh dự nhất trong Hành môn.

Ngoài ra, hành giả được mang giầy cỏ vào điện tham bái nên gọi là Thổ túc tham nội. Pháp tu Hồi phong được lưu hành ở thời đại Thất đinh, đến thời đại Đức xuyên thì cực thịnh.

[X. Bắc lãnh hồi phong tiền gia hành

thứ đệ; Đường sơn tuần lễ linh sở pháp thí kí; Tuần lễ sở tác thứ đệ; Bắc lãnh hành môn kí].

6963

HỒI PHỤC NẠN

Hồi phục nghĩa là dòng nước xoáy hoặc dòng nước ngược, từ đó dẫn đến nghĩa luân

hồi hoặc thoái chuyển. Nạn nghĩa là chướng

nạn, tai nạn.

Hồi phục nạn chỉ cho chướng nạn luân hồi, hoặc chướng nạn thoái chuyển. Cũng Đồ Dùng của Hành Giả Hồi Phong

HỒI PHỤC NẠN

6964

H2 265

tức là chỉ cho chướng nạn luân hồi trong dòng nước xoáy của biển sống chết, hoặc chỉ cho chướng nạn trở lui của hàng Nhị thừa trên đường tiến đến quả Phật.

Cứ theo luận Thập trụ tì bà sa quyển 1, thì chúng sinh luân hồi trong dòng nước xoáy của biển sống chết, theo nghiệp qua lại, không bao giờ dừng nghỉ.

[X. Thập địa kinh luận Q.4; Vãng sinh luận chú Q.hạ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.13]. HỒI QUANG PHẢN CHIẾU

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Tự chiếu soi lại tâm tính.

Lâm tế lục (Đại 47, 502 thượng), ghi: “Ngay nơi lời nói, ông tự hồi quang phản

chiếu, không tìm cầu gì khác, thì biết được thân tâm mình không khác gì với Phật tổ”. Thạch đầu thảo am ca trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 30 (Đại 51, 461 hạ), nói:

“Ở am này, thôi giảng giải.

Ai khoe hàng quán mua người vẽ?

Hồi quang phản chiếu liền biết đường về. Rỗng suốt tính linh chẳng hướng ngoại”. HỒI TÀI

.... .

Trả lại tiền của.

Môn Tiền tài trong Thiền lâm tượng khí tiên quyển 29 nói: “Thí chủ đến chùa truy tiến hương linh, nếu chưa nộp chi phí, thì xin tạm mượn tiền của Thường trụ để sắm sửa, sau đó thí chủ phải trả lại đủ số, gọi là Hồi tài”.

HỒI TÂM

Xoay chuyển tâm ý. Tức chuyển đổi tâm

6965

tà ác chạy theo dục vọng thế gian, thành tâm hướng thiện và qui y Phật giáo.

Chuyển đổi Tiểu thừa tự lợi hướng về

Đại thừa lợi tha, gọi là Hồi tâm hướng đại. Xoay chuyển tự lực để tin vào tha lực (Phật,

Bồ tát) gọi Xả tự qui tha. Người ngay từ đầu

có thể vào thẳng Đại thừa, gọi là Trực nhập căn cơ, người phải nhờ sự hồi tâm chuyển ý,

thì gọi là Hồi tâm căn cơ. HỒI TÂM GIỚI

Tên khác của viên đốn giới.

Cũng gọi Phạm võng bồ tát giới, Bồ tát kim cương bảo giới, Nhất thừa giới.

Giới của những người thiện tâm Tiểu thừa hướng về Đại thừa lãnh thụ. Tức y theo

diệu chỉ của kinh Pháp hoa mà truyền trao 10 giới nặng và 48 giới nhẹ nói trong kinh Phạm võng.

(xt. Viên Đốn Giới). HỒI TÂM HƯỚNG ĐẠI

Phạm:Mahàyànàtiprativàhanàrtha. Xoay tâm Tiểu thừa hướng về tâm Đại thừa để cầu Vô thượng bồ đề.

Hồi tâm hướng đại phát xuất từ kinh

điển Đại thừa. Đứng trên lập trường 5 tính khác nhau, tông Pháp tướng cho rằng Nhị thừa định tính không có khả năng hồi tâm hướng đại, chỉ có Nhị thừa Bất định tính mới có thể hồi tâm hướng đại, vào Niết bàn

Vô dư. Trái lại, tông Hoa nghiêm và tông Thiên thai đứng trên lập trường “tất cả đều thành” chủ trương Nhị thừa đều có khả năng

hồi tâm hướng đại, cho đến thành Phật. Cứ theo kinh Niết bàn quyển 11, quyển 21 (bản Bắc), thì Nhị thừa phải trải qua 1

vạn kiếp cho đến 8 vạn kiếp mới có thể trở thành bồ tát Đại thừa. Tông Pháp tướng cho

rằng Nhị thừa Bất định tính, trước khi vào

6966

Niết bàn Vô dư, phải đem chủng tử của Bồ tát chủng tính trong thức A lại da hồi tâm và tùy theo căn cơ khác nhau mà thời gian cần để đạt đến giai vị Thập tín cũng khác HỒI TÂM HƯỚNG ĐẠI

6967

H2 266

nhau. Tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm thì nói, Bồ tát hồi tâm trước khi vào Niết bàn Vô dư, không có thời gian nhất định.

Nhưng một khi đã vào Niết bàn Vô dư thì sự phát tâm bồ đề có nhanh, chậm khác nhau.

[X. phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa Q.2; luận Thành duy thức Q.10; Hoa nghiêm

ngũ giáo chương Q.3, Q.4]. HỒI TÂM TRỰC TIẾN

Chỉ cho Hồi tâm giáo và Trực tiến giáo trong Đại thừa thủy giáo, thuộc 5 giáo pháp

của tông Hoa nghiêm.

* Hồi tâm giáo: Giáo pháp được lập ra để độ căn cơ tiệm ngộ.
* Trực tiến giáo: Giáo pháp được đặt ra để độ căn cơ đốn ngộ.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2; Ngũ thập yếu vấn đáp Q.thượng, Q.hạ].

HỒI TẾ

.....

Cùng nghĩa với Hồi tài. (xt. Hồi Tài).

HỒI THÍ

.....

Đem công đức của mình bố thí cho chúng sinh để họ được sinh về Tịnh độ.

Hồi

thí có 2 nghĩa:

* 1. Phật hồi thí cho tất cả chúng sinh
  2. Chúng sinh này hồi thí cho chúng sinh khác.

[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ]. HỒI THÍ HƯỚNG THIÊN

...........

Đem công đức thiện căn của mình ban 6968

bố cho tất cả chúng sinh để mong mọi người

cùng nhau hướng thiện. (xt. Hồi Hướng).

HỒI TRÁNH LUẬN

Phạm:Vigraha-vyàvartanì.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Long thụ (Phạm:Nàgàrjuna) soạn, 2 ngài Tì mục trí tiên và Cù đàm lưu chi dịch vào năm Hưng hòa thứ 3 (541) đời Hậu Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 31.

Toàn bộ sách có 72 bài kệ, mỗi bài đều

do chính tác giả chú thích. Nội dung gồm 2 phần:

1. Phần nghi ngờ chất vấn Luận giả.
2. Phần bác bỏ các điều nghi ngờ chất vấn ấy.

Phần 1 nêu ra những điều nghi ngờ, chất vấn của đối phương về mệnh đề căn bản: “Tất cả pháp không vô tự tính” (duyên khởi)

trong giáo lí Đại thừa.

Phần 2 thuyết minh giáo nghĩa “Tất cả pháp đều do nhân duyên giả hòa hợp mà sinh, không có tự tính” để bác bỏ tất cả luận

điểm của đối phương.

Hai phần trên đây có 10 mục, nhưng chủ yếu nhất là nói rõ về lí Vô tự tính và

tự tính (thực thể) thành lập hay không thành lập.

HỒI TRÌ HƯỚNG TỐC

Xoay chậm hướng nhanh.

Nghĩa là chuyển đổi hạnh tiệm tu tiệm ngộ thành hạnh đốn tu đốn ngộ(thay vì tu muôn kiếp mới thành tựu giác ngộ, thì chỉ tu

trong một đời là thành tựu). (xt. Hồi Hướng).

HỒI VẬT

.....

Vật phẩm do tín đồ bố thí. 6969

Điều Điển tọa giáo huấn trong Vĩnh bình thanh qui quyển thượng (Đại 82, 321 thượng) nói: “Thí chủ đến chùa thiết trai, HỒI VẬT

6970

H2 267

phải cùng nhau bàn bạc phân chia Hồi vật, không được lấn quyền loạn chức”.

HỐI

.. Tên của tâm sở. Ăn năn những tội lỗi mình đã tạo ra. Cùng nghĩa với “ác tác”. [X. luận Thành duy thức Q.7].

HỐI ĐƯỜNG MỘC TÊ HƯƠNG

Tên công án trong Thiền tông.

Nhân duyên ngộ đạo của quan Thái sử Hoàng đình kiên đời Tống khi đến tham yết thiền sư Hối đường Tổ tâm.

Ngũ đăng hội nguyên quyển 17 (Vạn tục 138, 336 hạ) ghi: “… (Hoàng đình kiên)

đến

nương tựa ngài Hối đường xin chỉ dạy con con đường tắt”.

Ngài bảo: Trọng ni nói rằng vài ba người cho là ta có dấu diếm nhưng ta có dấu diếm

ông điều gì đâu. Bình thường Thái sử nghĩ thế nào về câu này?

Hoàng đình kiên định trả lời, ngài Hối đường nói: Chẳng phải! Chẳng phải! Hoàng đình kiên mờ mịt, không ngộ được.

Một hôm, họ Hoàng theo hầu ngài Hối

đường đi dạo núi, lúc ấy hoa quế (mộc tê) nở rộ, ngài Hối đường nói: ông có nghe mùi

thơm của hoa quế không? Họ Hoàng đáp: Dạ có!

Ngài Hối đường nói: Tôi có dấu ông điều gì đâu!

Ngay câu nói ấy, Thái sử Hoàng đình kiên tỉnh ngộ, liền lễ bái”.

HỐI NGỰ NIÊM TỤNG

Gọi tắt: Hối niệm tụng. 6971

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Pháp niệm tụng do Thiên hoàng hành trì ở viện Chân ngôn trong cung, vào 3 ngày

cuối cùng của mỗi tháng, để cầu cho vua được an ổn, quốc gia được vững bền.

Pháp này bắt nguồn từ Ấn độ. Vào năm Thiên bảo thứ 5 (746) đời Đường, ngài Tam

tạng Bất không tu bí pháp Du già ở điện Trường sinh trong cung để cầu cho vua Huyền tôn được trường thọ.

Về sau, ở Nhật bản, vào niên hiệu Thừa hòa năm đầu (834) ngài Không hải cũng phỏng theo pháp này mà lập “Hậu Thất Nhật

Ngự Tu Pháp” để hành trì ở viện Chân ngôn

trong cung.

(xt. Ngự Tu Pháp). HỐI QUÁ

.....

Sám hối tội lỗi. Nghĩa là tự giãi bày trước Phật, Sư trưởng hoặc chúng tăng xin sám hối những sai lầm mà 3 nghiệp thân, khẩu, ý đã phạm để cầu giảm nhẹ hoặc tiêu trừ tội lỗi.

Văn chép trình tự của nghi thức hối quá này gọi là Sám nghi hay Sám văn, những Sám văn được y cứ vào các kinh khác nhau mà soạn thành, nên mới có Pháp hoa sám văn, Kim quang minh sám văn…

Quảng hoằng minh tập quyển 28 có chép 10 thiên văn Hối quá của các ông vua đời Lương, Trần theo các kinh mà sám hối rồi

soạn ra như: Ma ha bát nhã sám văn, Kim cương bát nhã sám văn, Thắng thiên vương bát nhã sám văn, v.v Còn ở Nhật bản

thì

nghi thức hối quá không nương theo kinh, mà căn cứ vào các tôn tượng được phụng thờ mà cử hành, cho nên có: Dược sư hối quá, Cát tường hối quá, A di đà Phật hối 6972

quá, v.v...…

HỐI SƠN (1610-1672)

Vị tăng sống vào cuối đời Minh, người huyện Thái thương, tỉnh Giảng tô, họ Vương, tự là Nguyện vân.

HỐI SƠN 6973

H2 268

Từ nhỏ sư đã được thấm nhuần Phật pháp. Sau khi nhà Minh diệt vong, sư y vào

ngài Tam muội xuất gia, không bao lâu thụ giới Cụ túc, được đặt pháp hiệu là Giới hiển,

biệt hiệu là Hối sơn, Bãi ông. Lúc đó sư đã 35 tuổi. Về sau, sư tham yết ngài Cụ đức ở chùa Hiển ninh, núi Cao đình tại Hàng châu

và được nối pháp; kế đó, sư đến viện Địa tạng ở huyện Cao bưu, tỉnh Giang tô và chùa

Linh ẩn ở Tây hồ tham học.

Sư từng trụ trì am Hải tạng, chùa Chân như núi Vân sơn, chùa Linh ẩn, v.v. Sư

nghiêm trì giới luật, học vấn uyên bác. Thường ngày, ngoài việc nghiên cứu Tam tạng, sư còn sáng tác và làm thơ xướng họa với ông Ngô mai thôn.

Năm Khang hi 11 (1672) sư thị tịch ở chùa Phật nhật núi Cao đình, thọ 63 tuổi, pháp lạp 28.

Tác phẩm của sư gồm có: Thiền môn đoán luyện thuyết, Phật pháp bản thảo, Thứu phong tập, Hiện quả tùy lục, Sa di luật nghi tì ni nhật dụng hợp tham….

Trong đó, Phật pháp bản thảo và Thứu phong tập hiện nay đã thất truyền. Còn

Thiền môn đoán luyện thuyết là tác phẩm phỏng theo thể tài Binh pháp của Tôn tử, gồm 13 thiên, trình bày phương pháp rèn luyện các Thiền sinh.

HỘI

.. Phạm: Parwad. Pàli:Parisà.

Gồm có những nghĩa sau đây.

1. Tập hội, hội họp, pháp hội, tức là 6974

đại chúng tập hợp lại để nghe thuyết giảng kinh pháp, như Niết bàn hội, Duy ma hội, Pháp hoa hội.

1. Dung hội, như “Hội tam qui nhất” và “Khai hội” của tông Thiên thai; nghĩa là khai

trừ tình chấp phân biệt từ trước mà dung hội

chứng nhập vào cảnh giới Nhất thừa.

1. Hội thông, Hòa hội, nghĩa là hợp

vào một lí, như làm lời sớ giải, chú thích để

hợp thông các thuyết khác nhau. 4.Trong Thiền tông có từ “Hội đắc”

hoặc nói tắt “Hội”, nghĩa là liễu ngộ, hiểu thầm hợp với chân lí.

Tắc 18 trong Bích nham lục (Đại 48, 157 hạ), ghi: “Quốc sư im lặng hồi lâu rồi hỏi: Hội không?”

Pháp nhãn Văn ích thiền sư ngữ lục (Đại 47, 588 trung), nói “Ông hiểu như thế, liệu được gì không?”

HỘI BẢN

.....

Tập hợp các kinh văn hoặc chú sớ cùng loại thành một bản để lưu thông, như Thập bất nhị môn chỉ yếu sao hội bản,Diệu tông sao hội bản, Hoa nghiêm đại sớ sao hội bản, v.v. Loại Hội bản phần nhiều được

thực hiện từ đời Tống trở về sau. HỘI ĐỒ BẢN

Bản có tranh vẽ. Tức là những bức tranh Phật, Bồ tát và chư thiên được vẽ kèm trong

bản kinh Phật bằng lá bối của Ấn độ và ở trang đầu, trang cuối bản kinh bằng giấy của

Tây tạng.

Phật tổ thống kỉ của ngài Chí bàn và

Văn thù chỉ nam đồ tán của ngài Duy bạch đời Tống đều thuộc loại này.

Ở Nhật bản, vào thời đại Nại lương, bản kinh có vẽ tranh Phật, Bồ tát thì có kinh 6975

Quá khứ hiện tại nhân quả. Đến thời Bình an thì có lối vẽ Phản hội(vẽ ở bìa mặt và bìa

sau), Hạ hội(dùng mầu lợt vẽ tranh ở cuối để

làm phần cúng dường của người viết kinh), thông

thường người Nhật bản gọi những loại này là Hội nhập bản.

Ngoài ra, trong những kinh sách đào được ở Đôn hoàng, cũng có hình bản vẽ tượng của bồ tát Quan âm và ở phần trên HỘI ĐỒ BẢN

6976

H2 269

mỗi dòng của bản kinh Phật danh chép tay xưa, đều có vẽ một hình tượng Phật nhỏ. HỘI GIẢ ĐỊNH LI

Có họp ắt có chia lìa. Ý nói sự vô thường ở thế gian. Kinh Phật di giáo (Đại 12, 1112 trung), nói:

“Thế gian đều vô thường, Hội hợp ắt chia li,

Chớ ôm lòng lo buồn, Cuộc đời là như thế”.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.2 (bản Bắc)]. HỘI HẠ

.....

Cũng gọi Môn hạ, Hội trung, Hội lí. Chỉ chung cho những người đến nghe thuyết pháp, tu học hoặc tham thiền nơi

một bậc thầy nào đó. Như Thanh nguyên hội hạ, Nam nhạc hội hạ, v.v...…

Lâm tế Nghĩa huyền thiền sư ngữ lục chi hành lục (Đại 47, 504 trung), nói: “Mới đầu

sư ở trong hội của ngài Hoàng bá(Hoàng bá

hội hạ), hạnh nghiệp thuần nhất”.

HỘI NHẤT LẬP NGŨ

Hội thông yếu chỉ Nhất thừa mà lập thuyết Ngũ tính sai biệt. Đây là thuyết của kinh Giải thâm mật.

Kinh Pháp hoa, kinh Niết bàn, v.v. chủ

trương chỉ có Nhất Phật thừa, chứ không có

2 thừa, 3 thừa, nhưng kinh Giải thâm mật thì cho rằng chỉ có Nhất thừa là Phật thừa, còn chúng sinh thì tùy theo căn cơ lợi, độn mà có 5 tính khác nhau.

Kinh Giải thâm mật quyển 2 (Đại 16, 695 thượng), nói: “Tất cả Thanh văn,

Duyên

giác, Bồ tát đều cùng chung một đạo thanh 6977

tịnh mầu nhiệm này, đều cùng một đạo rốt ráo thanh tịnh này, chứ không có đạo nào khác. Nay căn cứ vào đó mà ngầm chỉ rằng:

Chỉ có Nhất thừa, nhưng chẳng phải trong các cõi Hữu tình không có những chủng tính

khác nhau: Hoặc căn tính đần độn, hoặc căn tính bậc trung, hoặc căn tính lanh lợi”. HỘI PHẬT SƯ

Cũng gọi Hội sư, Hội họa sư, Phật họa sư. Tiếng dùng trong mĩ thuật Phật giáo Nhật bản, chỉ chung cho các vị sư chuyên vẽ tượng

Phật từ giữa thời kì Bình an trở về sau. Cứ theo Sơ liệt sao quyển thượng, thì Hội Phật sư được xếp vào hàng Tăng cương.

Việc này bắt đầu từ năm Trị lịch thứ 4 (1068)

đời Hậu lãnh tuyền Thiên hoàng; bấy giờ có

Hội Phật sư là ngài Giáo thiền, ở chùa Pháp

thành, vẽ 121 tượng Phật, được Thiên hoàng

ban thưởng và xếp vào hàng Tăng cương, giữ chức Pháp kiều.

Đề tài hội họa chủ yếu của các Hội Phật sư phần nhiều là các tự viện, nhưng đôi

khi cũng có những chủ đề thế tục. Các ngài

Định phong, Giáo thiền, Viên tâm, Lại nguyên, v.v. là những Hội Phật sư nổi

tiếng nhất.

HỘI QUYỂN

Cũng gọi Hội từ.

Tiếng dùng trong mĩ thuật Phật giáo Nhật bản.

Chỉ cho loại sách có hình thức giống như loại truyện bằng tranh.

Phàm những điềm ứng nghiệm của Bản tôn, truyện kí của các bậc Cao tăng, duyên khởi của các chùa viện, v.v. đều có thể

được dùng làm nội dung của Hội quyển. Trong đó, nếu vẽ lại truyện kí của một người nào đó, thì gọi là Họa truyện(truyện 6978

vẽ, truyện tranh).

Tại Nhật bản, vào cuối thời kì Đằng nguyên đến thời đại Liêm thương là thời kì thịnh hành nhất của Hội quyển. Đề tài của HỘI QUYỂN

6979

H2 270

Hội quyển phần nhiều có liên quan đến Phật

giáo, hoặc vẽ kinh Nhân quả, hoặc dùng các

bức tranh để trang nghiêm kinh, đó là khởi nguồn của phong cách vẽ này.

Hình thức diễn đạt của Hội quyển rất phong phú. Dựa vào thứ tự thời gian mà được sáng tác nên Hội quyển có tính liên tục và rất mạch lạc. Hội quyển “Thiện tài đồng tử 53 lần tham vấn” là tác phẩm tiêu biểu đẹp nhất. Còn về mặt diễn đạt giáo nghĩa thì như Địa ngục thảo tử, Ngã quỉ thảo tử, v.v. là những kiệt tác về loại

này.

Những Hội quyển có liên quan đến duyên khởi các chùa Phật, thì như duyên khởi Tín quí sơn, Phấn hà tự, Thạch sơn tự … là những

danh tác. Ngoài ra còn có nhiều loại tác phẩm về duyên khởi, như Thần xã duyên khởi, Hoa nghiêm duyên khởi, Tổ sư hội

truyện, v.v...…

HỘI TAM QUI NHẤT

...........

Cũng gọi Hội tam nhập nhất.

Hợp 3 thừa phương tiện vào Nhất thừa chân thực. Từ ngữ này do tông Thiên thai căn cứ vào giáo nghĩa kinh Pháp hoa mà lập ra.

Tông Thiên thai cho rằng trong các kinh trước Pháp hoa, đức Phật phương tiện nói 3 thừa: Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát để thích ứng với những căn cơ chưa thuần thục, cho nên những pháp phương tiện ấy gọi là Quyềnpháp. Đến khi căn cơ chúng sinh đã thuần thục viên mãn, thì Phật mở bày Nhất thừa. Nếu khi tình chấp ngăn che đã được trút bỏ thì Quyền tức Thực, 3 6980

tức 1, đó là duy nhất Phật thừa, đã hợp 3 vào 1 nên gọi là Hội tam qui nhất. Cũng giống như “Khai quyền hiển thực”, “Phế quyền lập thực”, nhưng Khai quyền hiển thực là căn cứ vào giáo thể mà lập; Phế quyền lập thực căn cứ vào giáo dụng mà lập, còn Hội tam qui nhất thì căn cứ vào hạnh tu mà lập.

Ngoài ra, các tông Thiên thai, Hoa nghiêm dùng 3 xe dê, nai, trâu, dụ cho 3

thừa và dùng xe trâu trắng lớn dụ cho Nhất thừa, do đó mà đề xướng tông chỉ Hội

tam qui nhất. Nhưng các nhà chủ trương chỉ có 3 xe, như ngài Gia tường, Từ ân, thì phủ nhận thuyết trên và cho rằng Bồ tát thừa trong 3 thừa là Phật thừa, rằng kinh Pháp hoa là dung hội Thanh văn, Duyên giác vào Bồ tát thừa, gọi là “Hội Nhị Qui Nhất”.

[X. phẩm Dược thảo dụ trong kinh Pháp hoa; Pháp hoa kinh nghĩa kí Q.1 (Pháp vân);

Pháp hoa huyền nghĩa Q.9 phần dưới]. (xt. Khai Quyền Hiển Thực, Khai Hiển). HỘI THIÊN TỰ

........

Chùa ở dưới ngọn Tích thúy, phía tây nam chân núi Thái thất Tung sơn, huyện Đăng phong, tỉnh Hà nam, Trung quốc, là

đạo tràng của tông Tào động, cùng với các chùa Thiếu lâm và chùa Tung nhạc núi Thiếu thất là những chùa danh thắng ở Tung sơn.

Cứ theo Tung sơn Hội thiện tự trùng tu Phật điện bi kí được khắc vào năm Khai bảo thứ 5 (972) đời Bắc Tống, thì chùa này vốn là Li cung, nơi nghỉ mát của vua Hiếu văn đế nhà Bắc Ngụy, về sau vua cúng để làm chùa. Khoảng năm Khai hoàng (581- 6981

HỘI THIÊN TỰ

Tranh Đức Thích Tôn khi còn là Thái Tử đang tập Bắn Cung

Tranh trong Kinh Nhân Quả 6982

H2 271

600) đời Tùy, chùa được đổi tên là chùa Thiện hội. Nhưng theo Thiện hội tự phù đồ minh, khắc vào tháng 7 năm Thần qui thứ 3

(520) đời Hậu Ngụy và Thiện hội tự bi, khắc vào năm Vũ bình thứ 7 (576) đời

BắcTề, thì tên chùa Thiện hội đã có trước đời Tùy. Từ đời Đường các vị Thiền tăng về đây trụ trì mỗi ngày một đông. Như ngài

Đạo an là môn hạ của Ngũ tổ Hoằng nhẫn thị tịch vào năm Cảnh long thứ 2 (708); ngài Tịnh tạng là đệ tử của Lục tổ Tuệ năng được người đời sau tôn là Tổ thứ 7, thị tịch vào năm Thiên bảo thứ 5 (746); ngài Cảnh hiền là đệ tử nối pháp của thiền sư Thần tú, thị tịch vào năm Khai nguyên 11 (723), v.v...…

Ngoài ra, vào đầu đời Đường, thiền sư Nhất hạnh và luật sư Nguyên đồng có thiết lập đàn giới Ngũ Phật chính tư duy ở chùa

này, từ đó chùa trở nên hưng thịnh một thời,

được gọi là Lạc vực đệ nhất, về sau suy vi dần. Đến khi ngài Thừa như từ chùa An quốc ở Thượng đô về trụ trì, chùa lại được phục hưng, hằng năm kiến lập giới đàn phương đẳng, giảng dạy giới luật. Vào năm Đại lịch thứ 2 (767), triều đình cho phép lập đàn giới Lưu li ở phía tây chùa, số người

6983

thụ giới hàng năm đạt tới hơn nghìn vị; thiền

sư Triệu châu Tùng thẩm cũng thụ giới ở đây và tại đàn giới này, ngài Nguyên khuê truyền giới cho thần núi.

[X. Kim thạch tụy biên Q.94, Q.95; Bồ

đề đạt ma tung sơn sử tích đại quan; China văn hóa sử tích Q.2; Thiền tông sử nghiên cứu (Vũ tỉnh Bá thọ)].

HỘI THÔNG

.....

Cũng gọi Hòa hội, Dung hội, Hội thích hoặc gọi tắt là Hội.

Dung hợp các thuyết, các nghĩa khác nhau để điều hòa sự mâu thuẫn giữa các thuyết hầu tìm ra ý nghĩa chân chính.

Bởi vì Phật giáo vốn có nhiều phương tiện nói pháp để thích ứng với các căn cơ, trình độ; hơn nữa, do thời gian lưu truyền lâu dài, qua nhiều quốc độ, cho nên e có người cho rằng giáo thuyết ấy có chỗ mâu thuẫn, bởi vậy phải nghiên cứu rộng rãi

giáo thuyết phương tiện, rồi điều hòa, dung hợp để tìm ra ý chỉ chân thực hầu đưa về một mối.

[X. Pháp hoa huyền luận Q.9; Hoa nghiêm kinh sớ Q.2].

HỘI THỨC

.....

Cũng gọi Ngự hội thức, Ngự mệnh giảng, Báo ân hội, Đại hội thức, Khai sơn hội,

Ngự

ảnh cúng.

Nghi thức pháp hội được cử hành vào ngày giỗ Tổ sư Nhật liên của tông Nhật liên

ở Nhật bản.

Hằng năm vào các ngày 12, 13 tháng 10, các chùa viện thuộc tông Nhật liên dâng bánh cúng dường trước tượng Tổ sư, bên cạnh tượng trang hoàng hoa nhân tạo, ngày 6984

đêm tụng kinh thuyết pháp. Đêm hôm ấy, tín đồ kết vạn ngọn đèn, đứng quanh tượng,

đánh trống lớn, xướng đề kinh, lễ bái. Đặc biệt ở chùa Bản môn ở Đông kinh, nơi ngài Nhật liên nhập tịch, pháp hội này được cử hành rất trọng thể.

HỘI TÒA

.....

Nơi thuyết pháp. Nếu phân biệt nơi thuyết pháp và chỗ nhóm họp để thuyết Tháp của Thiền Sư Tịnh Tạng

Ở Chùa Thiện Hội HỘI TÒA

6985

H2 272

pháp, thì có “chỗ” và “hội” khác nhau. Như kinh Hoa nghiêm (60 quyển, bản dịch đời Tấn) chỉ ra rằng, 7 chỗ từ Bồ đề đạo tràng cho đến Trùng các giảng đường, có tất cả 8 lần hội họp, gọi là Thất xứ bát hội(7 chỗ 8 hội).

Trong kinh Hoa nghiêm (80 quyển, bản dịch đời Đường) thì có thuyết Thất xứ cửu hội(7 chỗ 9 hội).

Đến kinh Pháp hoa thì có thuyết 2 chỗ (Linh sơn và Hư không) 3 lần hội họp, thông

thường gọi là Pháp hoa nhị xứ tam hội (2 chỗ 3 hội Pháp hoa).

HỘI TUYỀN (1874-1943)

.....

Danh tăng Trung quốc, người huyện Đồng an, tỉnh Phúc kiến, họ Trương, pháp danh Minh tính, biệt hiệu Ấn nguyệt, bút hiệu Hoa mãn, về già lấy hiệu là Liên sinh đạo nhân.

Năm 19 tuổi, sư y vào ngài Thiện ôn ở núi Hổ khê tại Hạ môn, xuất gia. Năm 20

tuổi, sư lễ ngài Phật thừa ở chùa Sùng phúc

tại Nam sơn, Long khê, Chương châu, thụ giới Cụ túc, đồng thời ở đây học luật, rồi hỏi đạo nơi ngài Hỉ tham tại Nam phổ đà. Sau đó, sư đi tham vấn các ngài Ấn quang, Đế nhàn, Huyễn nhân, Nguyệt hà, Đạo giai, v.v...…

Sư từng giảng kinh Lăng nghiêm ở chùa Tuyết phong tại Nam an, giảng kinh Kim cương ở chùa Linh tuyền tại Cơ long, Đài loan và giảng luận Đại thừa khởi tín ở tịnh xá Tuệ nguyệt tại Thạch tỉnh. Năm 1913, sư nhận chức trụ trì chùa Thừa thiên và sáng

6986

lập Học lâm Ưu đàm sơ cấp. Năm 1924, sau

khi chùa Nam phổ đà được đổi làm Thập phương đạo tràng, sư được mời làm vị trụ trì đầu tiên.

Trong thời kì chiến tranh chống Nhật, sư cùng với các vị Hoành thuyền, Khai luận,

v.v. đến Tân gia ba, Ngưỡng quang

Miến

điện, Nam dương để hoằng pháp.

Tiếp đó, sư đến Penang Mã lai, xây dựng Diệu hương lâm để mở rộng Phật pháp.

Sư đã từng

sáng lập Phật học viện Mân nam, Học xá Lăng nghiêm, Hội nghiên cứu Phật

học, Viện Phật giáo dưỡng chính, xuất bản nguyệt san Phật giáo công luận; đối với nền

Phật giáo Mân nam, sư đã có những cống hiến rất lớn.

Năm 1943 sư tịch tại Penang, thọ 70 tuổi. Sư có các tác phẩm: Đại thừa khởi tín luận khoa chú, Phật học thường thức dị tri lục, Phổ môn phẩm giảng nghĩa, A di đà

kinh tập giảng, Kim cương kinh giảng nghĩa.

[X. Trung quốc Phật giáo cận đại sử tập hạ (Đông sơ)].

HỘI XƯƠNG PHÁP NẠN

Chỉ cho sự kiện phá bỏ Phật giáo vào niên hiệu Hội xương đời Vũ tông nhà Đường.

Vua Vũ tông vốn tin Đạo giáo, sau khi lên ngôi, vào tháng 9 niên hiệu Hội xương năm đầu (841), vua cho triệu nhóm Đạo sĩ 6987

gồm 81 người do Triệu qui chân dẫn đầu vào cung để tu phép Kim lục đạo tu ở Tam điện. Tháng 10 năm ấy, vua đến Tam điện, lên Cửu tiên huyền đàn đích thân nhận pháp

Lục. Tháng 6 năm Hội xương thứ 2 (842), vua cho triệu đạo sĩ Lưu nguyên tĩnh ở Hoành sơn vào cung, nhận các chức Ngân thanh quang lộc đại phu, Sùng huyền quán học sĩ và cùng với đạo sĩ Triệu qui chân ở lại

trong cung để tu pháp Lục. Tháng 3 năm HỘI XƯƠNG PHÁP NẠN

Hội Tuyền 6988

H2 273

Hội xương thứ 3 (843), vua bổ nhiệm Triệu qui chân làm Tả hữu nhai đạo môn giáo thụ tiên sinh. Bấy giờ vua đã có ý định phế bỏ đạo Phật, nên ra lệnh cho Tả hữu nhai đạo môn tra xét lại sự hưng phế của đất nước từ khi có đạo Phật đến nay, xem có điều gì có thể trưng ra làm chứng cứ để tiến hành việc phá Phật, đồng thời, vua hạ lệnh cho Tăng sĩ và Đạo sĩ biện luận với nhau ở điện Lâm đức. Sa môn Tri huyền lên tòa, trình bày những điểm căn bản của Đạo giáo, rồi chê bai chỉ trích, nét mặt nhà vua không vui. Tháng 1 năm Hội xương thứ 5 (845), vua cho xây cất lầu Vọng tiên ở Nam giao, triệu tập các Đạo sĩ để hỏi về đạo Tiên. Bấy giờ đạo sĩ Triệu qui chân đặc biệt được vua tin yêu, kề cận bên vua, Gián quan đã mấy lần dâng sớ nói về việc

này. Triệu qui chân biết được việc này, bèn tiến cử đạo sĩ Đặng nguyên siêu ở núi La phù và rước vào cung. Từ đó các Đạo sĩ bàn mưu tính kế diệt Phật, Thừa tướng Lí đức dụ cũng đồng lõa trong âm mưu đó.

Tháng 4 năm ấy, vua hạ lệnh cho quan Từ bộ kiểm kê tất cả các chùa viện và tăng ni trong cả nước, có 44.600 ngôi chùa, hơn

265.000 vị tăng. Tháng 5 vua ra lệnh cho Thượng đô, Đông đô mỗi nơi giữ lại 4 ngôi chùa, mỗi chùa 30 vị tăng. Còn các châu quận trong nước mỗi nơi để lại một ngôi chùa, chùa lớn 20 vị tăng, chùa vừa 10 vị, chùa nhỏ 5 vị, còn bao nhiêu bắt phải hoàn tục. Các chùa còn lại đều bị phá hủy, chuông, khánh, tượng đồng đều giao cho quan Diêm thiết sứ đúc tiền, tượng sắt thì 6989

giao cho các quan địa phương đúc nông cụ, tượng bằng vàng, bạc, du thạch(loại đồng có mầu vàng), v.v. thì giao cho Độ

chi(người

tính toán việc xuất chi tiền bạc). Trong dân chúng, ai có tượng vàng, bạc hạn trong một tháng phải đưa nộp cho nhà nước. Tháng

8 năm ấy, vua ban chiếu chỉ tuyên bố rõ việc phá bỏ Phật giáo.

Tháng 3 năm Hội xương thứ 6 (846), vua lâm bệnh và băng hà. Vua Tuyên tôn lên ngôi, ra lệnh bắt nhóm Qui chân, Nguyên tĩnh, Nguyên siêu… gồm 12 người giam vào

ngục. Tháng 3 niên hiệu Đại trung năm đầu (847), vua cho khôi phục các chùa Phật trong

nước. Người đời gọi sự kiện vua Vũ tông phế bỏ Phật giáo là Pháp nạn Hội xương. [X. Tống cao tăng truyện Q.6, Q.12; Đại tống tăng sử lược Q.trung; Cựu đường thư Q.18; Đường thủ Vũ tông bản kỉ 8].

HÔN CHUNG MINH

Đồng nghĩa: Tịch chung, Hôn chung, Vãn chung, Nhập tướng chung. Đối lại:

Hiểu chung.

Tiếng chuông được đánh vào 8 giờ tối, cũng chỉ cho thời điểm lúc canh một.

Trong các tùng lâm thời xưa, khoảng thời gian từ lúc chập tối cho đến rạng sáng được

chia làm 5 phần, gọi là năm canh, mỗi canh lại được chia làm năm phần, tức là 5 điểm. Sau Hôn cổ(tiếng trống lúc hoàng hôn) thì gõ

canh để báo giờ, sau đó đánh ba hồi Hôn chung, tất cả 108 tiếng.

[X. chương Tôn tổ trong Bách trượng thanh qui; môn Bái khí trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HÔN CỔ

Trống đánh vào lúc hoàng hôn (chạng vạng tối) để báo hiệu sắp tối.

6990

Tùy theo mỗi mùa mà thời gian đánh trống có khác. Cách đánh cũng giống như Hiểu cổ(trống đánh báo trời sáng) tức là đánh

3 hồi từ chậm rãi đến nhanh dần, cuối cùng đổ hồi; xong hồi thứ 3 thì chấm dứt bằng

3 tiếng.

Môn Bái khí trong Thiền lâm tượng khí tiên nói: “Trước canh một đánh 3 hồi trống,

đó là Hôn cổ”. HÔN CỔ 6991

H2 274

Chương Pháp khí trong Sắc tu Bách trượng thanh qui (Đại 48, 1156 thượng), nói: “Trống báo canh, sớm, tối đều đánh 3 hồi”.

Một hồi có 120 tiếng, 3 hồi là 360

tiếng, tượng trưng cho số ngày trong một năm.

HÔN MIÊN CÁI

Phạm: Styàna-middha-àvaraịa. Cũng gọi là Thụy miên cái.

Gọi đủ: Hôn trầm thụy miên cái.

Tiếng gọi chung 2 phiền não Hôn trầm và Thụy miên. Vì hai phiền não này che lấp

và chướng ngại trí tuệ nên gọi là Cái(che, đậy). Là một trong Ngũ cái.

Trong Ngũ cái, Hôn miên cái và Trạo hối cái(Trạo cử, Ác tác) là hai món hợp làm

một, vì tác dụng của chúng và cách đối trị đều giống nhau.

[X. kinh Tạp a hàm Q.27; luận Câu xá Q.21; Đại thừa nghĩa chương Q.5 phần đầu].

(xt. Ngũ Cái). HÔN NGỤ TIỀN

Cũng gọi Lục đạo tiền, Lục văn tiền, Chỉ tiền.

Trước khi chôn cất người chết, thân nhân bỏ tiền vào quan tài để chuẩn bị lộ phí cho cuộc hành trình luân hồi trong 6 đường của họ.

Loại tiền này thông thường là 6 đồng tiền đồng hoặc là tiền giả(giấy tiền vàng bạc),

nay hầu hết dùng tiền giả. Phật giáo vốn không có phong tục này, mà nó đã bắt nguồn

từ trong dân gian Trung quốc vào đời Hán. Thời ấy, khi hoàng hôn buông xuống, người

6992

dân Trung quốc thường đem tiền ra chôn ngoài mộ để cho người chết tiêu dùng, phong

tục chôn tiền bắt đầu từ đó. Về sau người Nhật bản cũng làm theo.

HÔN THÀNH

Thành quách tối tăm, ví cho chỗ ở của phàm phu.

Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 (Đại 54, 204 hạ): “Dẫn dắt 4 loài trong nhà lửa, cữu vớt 3 cõi trong Hôn thành”.

HÔN TRẦM

Phạm:Styàna. Pàli: Thìna.

Cũng gọi Hôn.

Tác dụng tinh thần làm cho thân tâm mờ tối, bải hoải, nặng nề, đần độn, si mê, mất chí tiến thủ và những hoạt động

tích cực. Là tên của Tâm sở(tác dụng của tâm).

Tông Câu xá cho Hôn trầm là một

trong những Đại phiền não địa pháp, là tâm sở sinh ra tất cả tâm ô nhiễm (tâm bất thiện và tâm hữu phú vô kí). Còn tông Duy thức thì xếp Hôn trầm vào một trong 20 Tùy phiền não. Về vấn đề thể tính của tâm sở này là thật hay giả thì xưa nay có nhiều thuyết khác nhau, nhưng trong đó, thuyết chủ trương Hôn trầm có thể tính riêng là chính thống. Tâm sở này lấy si làm gốc mà sinh khởi, si lấy mê muội làm tính, vì thế tâm sở này lấy mờ tối làm tính.

Hôn trầm thuộc một trong 10 triền,

hợp với Thùy miên thành “Hôn trầm miên cái”, là một trong Ngũ cái. Thiền tông cho Hôn trầm là loại phiền não làm chướng ngại thiền định, ví như hầm hố tối tăm, hang quỉ trong núi vô minh, như hang ếch 6993

nhái, là một trong 50 loại ma phá hoại thiền định.

[X. luận Thành duy thức Q.6; luận Đại tì bà sa Q.37; luận Câu xá Q.4]. (xt. Ngũ Cái).

HÔN TRẦM 6994

H2 275

HỒN LÔN

Cũng gọi: Hồn luân, Hỗn luân, Cốt luân, Hốt luân, Côn lôn.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Vốn chỉ cho trạng thái tối tăm, mờ mịt, khi trời đất chưa hình thành, âm dương chưa

phân định.

Trong Thiền lâm, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho một khối hỗn độn, không rõ ràng, không thể phân biệt, hoặc chỉ cho chân tính bình đẳng vô sai biệt.

Thiên Thiên thụy trong sách Liệt tử ghi: “Khí đã hình thành, chất đã có đủ, nhưng chưa tách rời nhau, cho nên gọi là Hồn luân”.

Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục (Đại 47, 504 thượng), chép: “Sư thấy vị tăng vừa

đến, sư liền dang 2 tay ra, vị tăng im lặng. Sư hỏi: Hiểu không? Vị tăng đáp: Thưa không! Sư nói: Một khối hỗn độn, mờ mịt tách không ra, cho ông 2 đồng tiền”. Vì “Hồn

lôn” cũng gọi là Côn lôn, nên thường được dùng lẫn lộn với “núi Côn lôn”.

Núi Côn lôn ở Tây vực, có nhiều ngọc quí, là Linh sơn và cũng là chỗ ở của Tây vương mẫu trong truyền thuyết, sông Hoàng

hà bắt nguồn từ đó. Núi Côn lôn nay là dãy núi ở phía nam Hòa điền thuộc tỉnh Tân cương và ở phía bắc Tây tạng. Thiền tông dùng núi này để biểu thị sự cao siêu, sâu kín

của Phật pháp.

Hư đường lục quyển 3 (Đại 47, 1005 hạ) ghi: “Nếu nói đến Kim luân thủy tế, đỉnh núi Côn lôn, thì công qui về đâu?”.

HỒN TẾ

Cũng gọi Linh tế, Bồn tế, Thánh linh tế, 6995

Tinh linh tế.

Nghi thức cúng tế vong linh tổ tiên của Thần đạo Nhật bản.

Hồn tế là một loại hành sự hàng năm

được kết hợp giữa hội Vu lan bồn của Phật giáo và phong tục cúng tế tổ tiên của Thần đạo Nhật bản mà thành. Bắt đầu từ năm Suy cổ Thiên hoàng 14 (606), hàng năm vào ngày 8 tháng 4 và ngày rằm tháng 7, các chùa viện ở Nhật bản đều có thiết lễ Hồn tế. Tháng 7 năm Tề minh Thiên hoàng thứ 3 (675), chùa Phi điểu tổ chức lễ hội Vu lan bồn, về sau lại được mở trong cung vua và tại các chùa lớn; từ đó, lễ hội này được thực hành rộng rãi trong dân gian, cho mãi đến ngày nay. Đặc biệt từ thời Trung cổ (khoảng cuối thế kỉ XII đến cuối thế kỉ XVI) về sau, hội Vu lan bồn được gọi là Hồn tế.

(xt. Vu Lan Bồn).

HỒN THẦN TINH THỨC

Cũng gọi Tinh thần, Tinh linh, Tinh thức, Hồn thần.

Chỉ cho tâm thức của chúng sinh, cũng

chỉ chung thần thức của con người hoặc tinh

linh của loài vật.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 276 thượng), nói: “Thay hình đổi nẻo, thọ mệnh dài ngắn, hồn thần tinh thức, tự nhiên

hướng tới”.

Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 108 hạ), nói: “Tinh thức sáng láng, sinh ra các duyên”.

Thủ lăng nghiêm nghĩa sớ chú kinh

quyển 1 phần 2 (Đại 39, 837 hạ) giải thích: “Thức A lê da thứ 8 nhỏ nhiệm nhất trong các thức, cho nên gọi là Tinh thức”.

Các danh từ thần hồn, tinh linh, hồn 6996

phách, thức tinh, v.v đã được sử dụng

rất

sớm trong các sách vở của Trung quốc thời xa xưa. Như trong sách Hoài nam tử có câu:

“Khí trời là hồn, khí đất là phách”. Truyện Tả thị xuân thu nói: “Tâm tinh linh chính là hồn phách”. Nghi lễ chú sớ thì nói: “Hơi thở ra vào gọi là hồn, tính sáng tỏ linh lợi HỒN THẦN TINH THỨC

6997

H2 276

của tai mắt, gọi là phách, người chết thần hồn đi thì phách cũng lìa”.

Ngoài ra, thời xưa người ta cũng cho rằng khí dương là hồn, khí âm là phách, âm dương

hòa hợp thì thành người, vì thế mà có thuyết

chủ trương sau khi người ta chết thì hồn phách lên trời.

Khi kinh điển Phật giáo được truyền dịch, các dịch giả thường mượn loại dụng ngữ này

để chỉ chung cho tinh thần, tâm thức, hoặc dùng làm tên khác của thân tâm.

Như Chư kinh yếu tập quyển 19 (Đại

54, 178 hạ), nói: “Hồn là linh, phách là xác (chết) cho nên khi người mới chết, đem áo

của họ mặc lúc còn sống, đặt lên xác chết, vì

hồn đã ra khỏi xác, dùng áo gọi hồn, hồn biết áo mình, tìm về với phách. Nếu hồn về với phách, thì tờ giấy đậy miệng xác hơi động; còn nếu hồn không về, thì tờ giấy không động”.

[X. kinh Thủ lăng nghiêm Q.9]. HỖN ĐỘN CÚNG

Cũng gọi Tạp hòa cúng.

Những vật phẩm cúng dường được trộn lẫn với nhau.

Khi tu pháp Hộ ma của Mật giáo, trước hết dâng hương viên, hương tán, hương hoa,

cơm, ngũ cốc, thuốc, v.v. cúng riêng

từng

món, sau đó, trộn lẫn các thứ còn lại với nhau để cúng dường chư Tôn và chư Thiên ở 10 phương.

Kim cương đính du già hộ ma nghi quĩ (Đại 18, 922 trung), nói: “Dâng cúng chư Tôn rồi, các thứ còn lại như: Ngũ cốc, hương

hoa, v.v. gom hết vào cái mâm để cúng

6998

dường chư Thiên trong 10 phương”.

Ngoài ra, khi tu pháp Hộ ma tức tai, nếu

ít vật cúng quá, thì cũng có thể trộn lẫn các vật cúng với nhau.

[X. kinh Tô tất địa yết la Q.hạ; Nhũ vị sao Q.7, Q.20].

HỒNG

. .

Tức là chữ (hùô), mẫu tự Tất đàm, là chủng tử chung của chư thiên.

Chữ này là phỏng theo tiếng rống của

bò, hổ, là chân ngôn được dùng trong nghi thức Phệ đà đời xưa, gồm các nghĩa: Ngờ vực, vâng theo, phẫn nộ, sợ hãi v.v...…

Mật

giáo thì dùng chữ này làm tiếng uy hiếp đe dọa, là chủng tử chung của Kim cương bộ. Lại trong ba bộ thì chư thiên thuộc về Kim cương bộ, cho nên chữ Hồng cũng là chủng

tử chung của chư thiên.

Chữ Hồng do 4 chữ Hạ (ha), A, Ô, Ma

hợp thành, là chủng tử Bồ đề tâm của tất cả Như lai, chân như diệu thể hằng sa công đức riêng của tất cả Như lai đều từ chữ này sinh ra.

Bát nhã lí thú thích quyển thượng (Đại

19, 609 hạ), nói: “Chữ Hồng này có đầy đủ nghĩa của 4 chữ và lấy chữ Hạ làm bản thể. Chữ Hạ từ chữ A sinh ra, mà chữ A thì có nghĩa là tất cả pháp chẳng sinh, do đó, tất cả pháp là bất khả đắc. Trong chữ Hồng có âm Ô, mà âm Ô thì có nghĩa tất cả pháp tổn

giảm bất khả đắc. Trên đầu chữ Hồng có chấm hình bán nguyệt đó là chữ Ma, tức là nghĩa “ngã của tất cả pháp bất khả đắc”.

Trong tác phẩm Hồng tự nghĩa cũng giải thích rõ nghĩa chữ Hồng, cho rằng chữ A biểu thị nghĩa Pháp thân, bao nhiếp tất cả lí chân như, pháp giới, pháp tính, thực tế; chữ

6999

Ha biểu thị nghĩa Báo thân, bao nhiếp cả giáo nội ngoại, đại tiểu, quyền thật, hiển mật;

chữ Ô biểu thị nghĩa Ứng thân, bao nhiếp tất cả hạnh Tam thừa, Ngũ thừa; chữ Ma biểu thị nghĩa Hóa thân, bao nhiếp tất cả quả pháp.

Hồng tự nghĩa (Đại 77, 407 hạ), nói: “Một chữ Hồng này bao nhiếp tất cả nhân, hạnh, quả của hàng Tam thừa và nhân hạnh của Hiển giáo Nhất thừa, Bí mật Nhất thừa, v.v...…

HỖN ĐỘN CÚNG 7000

H2 277

Kế đến là nói chữ Hồng này bao nhiếp tất cả nghĩa lí nói rõ trong các kinh luận.

[X. kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.9; Tuệ lâm âm nghĩa Q.10].

HỒNG ANH (1012-1070)

.....

Vị Thiền tăng thuộc phái Hoàng long tông Lâm tế đời Tống, người huyện Thiện vũ, tỉnh Phúc kiến, họ Trần, người đời gọi

sư là Anh thiệu vũ.

Lúc đầu, sư xem luận Hoa nghiêm thập minh mà ngộ nhập tông yếu. Sau nghe tin ngài Hoàng long Tuệ nam hoằng pháp ở chùa Tích thúy núi Hoàng bá, sư liền đến xin y chỉ và được nối pháp của ngài. Sau đó, sư đến Sơn tây, trụ ở Song lãnh. Năm Hi ninh thứ 2 (1069), ngài Tuệ nam thị tịch, sư bèn khai pháp ở chùa Lặc đàm (tỉnh

Giang tây), người đời gọi sư là Lặc đàm Hồng anh.

Năm Hi ninh thứ 3 (1070), sư tịch, thọ 59 tuổi, pháp lạp 43.

Sư có tác phẩm: Lặc đàm Anh thiền sư ngữ yếu 1 quyển.

HỒNG ANH THAO TẤT

Tên công án trong Thiền tông, Hồng anh gõ đầu gối.

Trong công án này, thiền sư Khả chân dùng sự tích “cô gái xuất định” để tiếp dẫn đại chúng.

Thiền uyển mông cầu quyển thượng (Vạn tục 148, 106 thượng) ghi: “Ngài Thúy

nham Khả chân chỉ vào ngực, hỏi đại chúng: Văn thù là thầy của 7 đức Phật, vì sao không làm cho cô gái ấy xuất định được?

7001

Mà bồ tát Võng minh từ phương dưới đến, lại có thể làm cho cô gái xuất định được, tại sao? Trong chúng không ai đáp được, chỉ một mình Hồng anh ngay lúc đó lấy tay gõ vào đầu gối rồi đi ra. Ngài Khả chân liền cười và nói: Ông khách bán thìa (muỗng) đũa đã đi rồi!”.

HỒNG CÁP LA TẤT LỢI (1103-1165)

..............

Vị cao tăng người nước Mạt quang thát thuộc Bắc Ấn độ.

Ngài ở tại núi Kê túc, tụng Mật ngữ của chư Phật, có thần thông lớn. Khoảng năm Thiệu hưng (1141-1148) ngài cùng với 7 vị sư khác trong đó có người em ruột là Tam ma da tất lợi đến Trung quốc, lên núi Thanh lương lễ bồ tát Văn thù và đến núi

Linh nham lễ bái bồ tát Quan âm. Sau đó, ngài xây cất chùa Văn thù chân dung ở Tế nam, để người em ở lại trụ trì. Rồi ngài lại đến Lệ châu làm chùa Tam học và trụ trì tại đó.

Niên hiệu Càn đạo năm đầu (1165) đời Nam Tông, ngài tịch thọ 63 tuổi.

[X. Bổ tục cao tăng truyện Q.1; Phật tổ lịch đại thông tải Q.31; Thích thị nghi niên lục Q.8].

HỒNG CHÂU TÔNG

........

Một tông phái Thiền Trung quốc do thiền sư Mã tổ Đạo nhất (709-788) sáng lập.

Vì ngài Mã tổ ở chùa Khai nguyên tại Hồng châu (huyện Nam xương, tỉnh Giang tô), xiển dương Thiền pháp rất hưng thịnh, vì thế môn phái của ngài được gọi là tông Hồng châu.

Tông này chủ trương rằng tất cả những sinh hoạt thường ngày như: đi, đứng, ngồi, 7002

nằm, nhướng mày, chớp mắt, mặc áo, ăn cơm, v.v. đều là sự hiển hiện của tính

Phật.

Tông phong này khác với chủ trương của thiền Bắc tông và thiền Ngưu đầu.

Đời sau cho pháp hệ của ngài Mã tổ là chính hệ, còn pháp hệ của ngài Khuê phong

Tông mật thừa kế tông Hà trạch là chi hệ. [X. Thiền tông sư tư thừa tập đồ].

HỒNG CHÂU TÔNG 7003

H2 278

HỒNG GIÁO

Cũng gọi: Cựu giáo, Hồng mạo phái. Đối lại với Tân giáo (Hoàng giáo).

Tức phái Ninh mã thuộc Lạt ma giáo Tây tạng, do Thượng sư Liên hoa sinh (Phạm:Padmasambhava), một học giả trứ danh người Ấn độ sáng lập.

Năm 747 Tây lịch, sau khi được mời đến Tây tạng, ngài đi khắp nơi trong nước, hết

lòng truyền đạo. Giáo nghĩa của ngài lấy việc

hộ trì tâm Bồ đề làm chính, và dẹp trừ đồng

bóng, bùa chú, dị đoan đang mê hoặc người

dân Tây tạng. Hai mươi lăm vị đệ tử của ngài chia nhau đi giáo hóa các địa phương chỉ trong vòng 3 năm, Mật giáo đã phổ cập khắp đất nước Tây tạng, chùa tháp, linh đàn,

nguy nga tráng lệ. Đến đây, nền tảng của Lạt ma giáo Tây tạng đã được thiết lập vững

chắc và Thượng sư Liên hoa sinh trở thành vị Tổ khai sáng của Lạt ma giáo Tây tạng. Về sau, Lạt ma giáo Tây tạng, chia ra nhiều

chi phái, nhưng riêng phái Hồng giáo thì vẫn duy trì được trạng thái cũ, mặc dầu trải qua nhiều cuộc biến đổi. Tăng chúng của phái này đều mặc ca sa mầu đỏ, đội mũ mầu

đỏ, cho nên gọi là Hồng giáo. So với các phái khác thì phái này lại không xem trọng giới hạnh. Giáo chủ phái này được lấy vợ, cho rằng việc ấy không trở ngại gì cho việc tu đạo. Nhưng từ khi ngài Tông khách ba thi hành chính sách đổi mới Lạt ma giáo, sáng lập phái Hoàng giáo(giáo phái mặc áo mầu vàng) vào thế kỉ thứ XIV, thì thế lực của phái Hồng giáo dần dần suy yếu, hiện nay tín đồ không còn được bao nhiêu.

7004

(xt. Tây Tạng Phật Giáo, Ninh Mã Phái). HỒNG HỒNG

... ..

Hồng vốn là tiếng rống của bò, hổ

(cọp), Mật giáo dùng âm thanh này để biểu thị ý nghĩa trừ tà, dọa nạt.

Trong Thiền lâm, 2 chữ Hồng hồng được dùng để biểu thị cho cảnh giới vô phân

biệt, không thể dùng văn tự, ngôn ngữ để giải thích.

Lâm tế lục, khám biện (Đại 47, 504 thượng), ghi: “Sư hỏi Hạnh sơn: Thế nào là

trâu trắng ở chỗ đất trống? Hạnh sơn đáp: Hồng hồng”.

HỒNG LIÊN HOA

Phạm: Padma.

Dịch âm: Bát đầu ma hoa. Hoa sen mầu hồng (đỏ lợt).

Trong 40 tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm, một trong những tay bên trái

của Ngài cầm hoa này, gọi là Hồng liên hoa thủ.

Thiên thủ thiên nhãn

Quan thế âm bồ tát đại bi tâm đà la ni (Đại 20, 118 trung), nói: “Nếu người muốn cầu sinh lên các cõi trời, thì nên hướng về tay Hồng liên hoa. Chân ngôn là: Án thương yết lệ tát phạ hạ”.

[X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.3].

HỒNG LÔ THƯỢNG NHẤT ĐIỂM TUYẾT

.................

Tiếng dùng trong Thiền lâm. Một lọn tuyết trên lò lửa đỏ.

Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng để ví dụ sự vô thường, hư ảo hoặc chỉ cho cảnh giới vắng bặt, không dấu vết.

7005

1. Vô thường, hư ảo.

Chương Trường tì khoáng trong Cảnh

đức truyền đăng lục quyển 14 (Đại 51, 313 thượng), ghi: “Ngài Thạch đầu hỏi: Ông thấy đạo lí gì mà lễ bái? Trường tì đáp:

Theo

chỗ đệ tử thấy thì giống như lọn tuyết trên lò lửa”.

Hồng Liên Hoa Thủ

HỒNG LÔ THƯỢNG NHẤT ĐIỂM TUYẾT

7006

H2 279

1. Chỉ cho cảnh giới vắng bặt, không dấu vết.

Tắc 69 trong Bích nham lục (Đại 48, 198), nói: “Thấu suốt rừng gai gốc, ngôi nhà

của nạp tăng giống như một lọn tuyết trên lò lửa đỏ”.

HỒNG LÔ TỰ

........

Tòa nhà dùng để tiếp khách nước ngoài của triều đình nhà Hán, Trung quốc.

Vị quan đứng đầu Hồng lô tự, đời Tần gọi là Điển khách, đời Hán gọi là Hồng lô khanh, có nhiệm vụ quản lí, tiếp đón khách nước ngoài và các việc tang ma, chúc mừng, v.v...…

Cứ theo Đường thư Bách quan chí 38, Hồng lô tự đặt một vị Khanh, 2 vị Thiếu khanh, 2 vị Thừa, chuyên việc tiếp khách và điều khiển lễ nghi. Khi Phật giáo mới được truyền vào Trung quốc các vị sa môn Tây vực đến đây hoằng pháp, được mời an nghỉ ở Hồng lô tự, do vị Hồng lô khanh chỉ dẫn việc ăn ở, tới lui. Chính do đây mà đời sau gọi chỗ ở của Tăng ni là “tự” (chùa).

Đến đời Đường, Phật giáo hưng thịnh,

các vị sư Tây vực, như ngài Bồ đề lưu chí, Thiện vô úy, Bất không, v.v. đều đã

được

tặng chức Hồng lô khanh.

[X. Hán thư bách quan công khanh biểu 7 phần trên; Khai nguyên thích giáo lục Q.9].

HỒNG NGHÊ TỨ DUYÊN

Bốn duyên cầu vồng.

Cứ theo kinh Pháp tập quyển 2, thì do nhân duyên thiện căn hạnh nghiệp, mà các Bồ tát có quả báo thắng diệu khác nhau, 7007

cho nên trong kinh dùng nhiều thí dụ để nói rõ việc này, Hồng nghê (cầu vồng) chính

là một trong các thí dụ ấy. Mầu sắc của cầu vồng sinh ra trong hư không là do nhân duyên 4 đại đất, nước, lửa, gió, 4 đại này tuy

không có trong cầu vồng, nhưng nhờ có 4 đại mà cầu vồng mới hiển hiện. Bốn duyên:

1. Địa đại sinh hoàng: Mầu vàng là mầu của đất, từ đất ánh hiện, cho nên cầu vồng hẳn phải nương vào đất mà sinh khởi.
2. Thủy đại sinh thanh: Mầu xanh của cầu vồng là mầu của nước, do nước chiếu rọi mà sinh, vì thế cầu vồng hẳn phải nhờ mưa mà có.
3. Hỏa đại sinh xích: Mầu đỏ của cầu vồng là mầu của lửa, cũng là mầu của mặt trời, cho nên cầu vồng phải nhờ ánh sáng của mặt trời chiếu soi mới hiện.
4. Phong đại sinh luân: Cầu vồng tùy

nơi mà hiện khởi, mới đầu không có thực, nhưng nhờ sức của gió giữ gìn, nên có hình tướng như bánh xe, đó là do thể tính của gió, vận động theo bản năng.

HỒNG NHƯ (1592-1664)

.....

Vị Thiền tăng sống vào đầu đời Thanh, người Mâu định, tỉnh Vân nam, họ Đặng, tự Vô trụ.

Lúc còn ít tuổi, sư đã nghiên cứu kĩ kinh Kim cương, theo ngài Hải lượng Đại thiên xuất gia, tham yết ngài Triệt dung Chu lí. Về sau, sư đến chùa Phúc thành, huyện Định

viễn giữ việc trông coi về cơm nước cho chúng tăng, một đêm nghe tiếng chuông bỗng nhiên tỉnh ngộ. Sư từng theo hầu ngài Chu lí đến Kim lăng thỉnh Đại tạng kinh, rồi đi khắp nơi tham vấn các bậc tôn túc như Thiên đồng, Lục tuyết, v.v. Sau

khi 7008

trở về quê, sư sáng lập chùa Bảo hoa ở núi Thủy mục. Ngoài việc xiển dương Thiền pháp, sư còn truyền bá Luật học, tông phong rạng rỡ, đạo tràng hưng thịnh một thời. Sau sư phó pháp cho đệ tử là Phi tướng

Phổ hành.

Năm Khang hi thứ 3 (1664) sư tịch, thọ 73 tuổi, đệ tử xây tháp thờ ở núi Thủy mục.

Sư để lại các tác phẩm: Thương sơn tập, HỒNG NHƯ

7009

H2 280

Không minh tập, Khổ hải từ hàng tập,

Tông

môn ngữ lục, Nam đăng tục diệm.

[X. Điền thích kỉ Q.2; Tân tục cao tăng truyện Q.21].

HỒNG PHẢ LÊ SẮC A DI ĐÀ PHẬT

Tượng đức Phật A di đà có mầu pha lê hồng, ngồi kết già trên tòa sen hồng, đầu đội mũ báu ngũ Phật kim cương, 2 tay kết Định ấn, uy dung đoan nghiêm. Là một trong 5 đức Phật.

Nếu phối hợp với 5 đại, thì vì đức Phật A di đà ở về phương Tây nên thuộc hỏa

đại, nếu phối với 5 mầu thì Ngài thuộc về mầu đỏ.

[X. kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà là ni Q.2; Vô lượng thọ Như lai quán hành cúng dường nghi quĩ].

HỒNG QUAN ÂM

Hóa thân của bồ tát Quan âm. Một trong các vị Bản tôn của Mật tông thuộc Phật giáo

Tây tạng.

HỒNG TUÂN (530-608)

Vị cao tăng thuộc Luật tông sống vào đời Tùy, người Tương châu (huyện An dương, tỉnh Hà nam), họ Thời.

Sư xuất gia năm 8 tuổi, lớn lên, sau khi thụ giới Cụ túc, đi các nơi học về Luật. Sau,

sư theo ngài Đạo vân học Hoa nghiêm và Đại luận, rồi lại thụ pháp nơi ngài Đạo huy ở Nghiệp đô. Về sau, sư tu tập Đại luận, Tì đàm và pháp điều thuận của Thiền, suốt 10 năm. Từ đó, sư bắt đầu dạy Luật, người theo

học có tới hơn nghìn vị.

Năm Thừa quang thứ 5 (577), Bắc Tề bị Bắc Chu tiêu diệt, sư ẩn cư ở núi Bạch lộc. 7010

Năm Khai hoàng thứ 7 (587) đời Tùy, sư vâng sắc lệnh của vua về trụ trì chùa Đại hưng thiện. Năm Khai hoàng 11 (591), sư là

một trong 10 vị Đại đức sa môn tham dự vào Dịch trường của ngài Xà na quật đa,

người Ấn độ. Năm Khai hoàng 16 (596), sư

được phong hiệu là “Giảng Luật Chúng Chủ”, giảng luật Tứ phần ở chùa Sùng kính,

khiến cho nền Luật học ở Quan nội xưa nay vốn chỉ coi trọng luật Tăng kì, nhờ đó được thay đổi. Ngoài ra, sư còn giảng kinh Pháp hoa.

Năm Đại nghiệp thứ 4 (608), sư tịch, thọ 79 tuổi.

Sư có tác phẩm: Tứ phần luật đại thuần sao 5 quyển.

[X. Tục cao tăng truyện Q.21; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.12; Khai nguyên thích giáo lục Q.7].

HỒNG TỰ NGHĨA

... ... ..

Cũng gọi Hồng tự nghĩa thích, Hồng tự chân ngôn.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Không hải, vị tăng Nhật bản soạn, được đưa vào Đại chính tạng tập 77.

Nội dung sách này giải thích về tự tướng (theo Hiển giáo) và tự nghĩa(theo thâm nghĩa

của Mật giáo) của chữ (hùô). (xt. Hồng).

HỒNG TỰ QUÁN

........

Pháp quán chữ (hùô, hồng), trong pháp tu của Mật giáo.

Chữ Hồng là mật ngữ (chân ngôn) dùng trong chú pháp từ thời Phệ đà ở Ấn độ đến nay. Trong Mật giáo, chữ này bao hàm nhiều

ý nghĩa sâu xa và có vô lượng công đức, cho

7011

nên đức A súc Như lai, Kim cương tát đỏa, Kim cương ba la mật, Kim cương quân đồ lợi và chư tôn trong viện Kim cương thủ thuộc Thai tạng giới, đều lấy chữ này làm chủng tử của mình.

HỒNG TỰ QUÁN 7012

H2

281

Cứ theo Kim cương vương bồ tát bí mật niệm tụng nghi quĩ do ngài Bất không dịch, thì hành giả quán tưởng tự thân là Kim cương tát đỏa, quán chữ “Hồng” ở 2 đầu gối, tim, lưỡi và 2 tay, chữ Hồng liền phóng

ra ánh sáng vàng, chiếu khắp pháp giới. [X. Chư nghi quĩ bẩm thừa lục Q.5].

HỒNG YỂN (504-564)

.....

Vị tăng sống vào đời Trần thuộc Nam triều, người Sơn âm, Cối kê (nay là huyện Thiệu hưng, tỉnh Chiết giang), họ Tạ.

Sư thông minh từ thủa nhỏ, thích đọc sách, xuất gia học đạo nơi pháp sư Xước ở chùa Long quang, chuyên nghiên cứu giáo nghĩa.

Sau, sư mở đạo tràng giảng luận Thành thực, đồ chúng đến nghe rất đông, tiếng tăm

vang xa. Sư còn giỏi về thi họa, viết chữ lệ, văn chương phóng khoáng, ít ai sánh kịp, cho nên người thời bấy giờ gọi “mạo, nghĩa,

thi, thư” của sư là Tứ tuyệt. Vua Giản đế đời Lương khuyên sư hoàn tục làm quan nhưng sư không chịu. Sau vì chạy loạn nên sư vào ở trong tinh xá Nhã da tại Tấn vân. Sau khi vua Vũ nhà Trần bình định được thiên hạ, sư mở đạo tràng giảng kinh tại chùa

Tuyên vũ ở Kiến khang, người đến nghe rất

đông, hưng thịnh một thời.

Năm Thiên gia thứ 5 (564) sư tịch, thọ 61 tuổi.

Tác phẩm của sư gồm: Thành thực luận sớ, Văn tập (mỗi thứ hơn 20 quyển).

HỐT

Vốn là tấm thẻ mỏng của các quan Đại 7013

thần thời xưa cầm ở tay mỗi khi vào chầu vua, được làm bằng gỗ, ngà, tre. Tấm thẻ này được dùng để ghi những việc sắp tâu lên vua cho khỏi quên.

Trong Thiền lâm, Hốt được làm bằng gỗ,

dài hơn 38 phân tây, hình dáng như cột xương

sống của người. Khi lên tòa giảng, vị giảng sư thường gõ hốt để nhấn mạnh đoạn văn mình đang giảng, hoặc dùng để chống khi ngồi, cũng có thể dùng để đánh người học hầu phá trừ vọng niệm, chấp trước của họ. [X. môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HỐT HOẠT CỐC KHOÁI THIÊN (1867- 1934)

Danh tăng Nhật bản thuộc tông Tào động, người Đông kinh lúc còn nhỏ tên là Khoái phu, 10 tuổi xuất gia đổi tên là Khoái

thiên.

Năm Minh trị 17 (1884), sư vào học ở trường Đại học thuộc tông Tào động. Tháng

3 năm Minh trị 20 (1887), sư tốt nghiệp, nhờ công phu nghiên cứu Thiền tông đã đạt

đến trình độ rất cao. Năm Đại chính thứ 8 (1919), sư giữ chức Giáo vụ trưởng trường Đại học của tông Tào động, năm sau làm Hiệu trưởng trường này. Năm Đại chính 14 (1925) sư đậu Tiến sĩ văn học. Tháng 3 năm

Đại chính 14 (1925), trường Đại học tông Tào động được nâng cấp thành Đại học Câu

trạch, sư vẫn giữ chức vụ Hiệu trưởng. Tháng 3 năm Chiêu hòa thứ 9 (1934),

sư từ chức, để dốc sức vào việc truyền bá giáo nghĩa của tông Tào động. Tháng 7 năm

Chiêu hòa thứ 9 (1934), do bị bệnh chảy máu não sư tịch, thọ 68 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Thiền học phê phán luận, Thiền học gỉảng thoại, Thiền diệu vị, Tham thiền đạo thoại, Đạt ma dữ Dương 7014

minh, Thanh tân thiền thoại, Thiền học tư tưởng sử, Triều tiên thiền giáo sử, Hòa Hán

danh sĩ tham thiền tập.… HỐT TẤT LIÊT

........

Khubilai (1212-1294).

Hoàng đế đời thứ nhất của triều Nguyên HỐT TẤT LIÊT

7015

H2 282

và đời thứ 5 của Đế quốc Mông cổ. Miếu hiệu là Thế tổ.

Trước khi Hốt tất liệt sáng lập triều Nguyên, các tông phái ở Tây tạng, vì muốn mở rộng thế lực của phái mình đã tranh thủ gây ảnh

hưởng với các Khả hãn (vua) Mông cổ, nhất

là phái Ca nhĩ mã và phái Tát ca tích cực hơn cả. Bát tư ba của phái Tát ca cuối cùng đã trở thành Quốc sư của Hốt tất liệt, rất được trọng đãi và tín nhiệm và vâng mệnh vua thống trị Tây tạng, xây dựng thể chế chính trị và tông giáo hợp nhất.

Bắt đầu từ Hốt tất liệt, các bậc đế vương của triều Nguyên đều sùng kính phái Tát ca

và trước khi lên ngôi phải được Quốc sư Lạt

ma truyền trao giới luật.

[X. Thế tổ kỉ trong Nguyên sử Q.14-17; Thế tổ kỉ trong Tân nguyên sử Q.7-12; Hốt tất liệt hãn (Ái đãng Tùng nam, 1941)].

HỘT LỢI CÂU

Cũng gọi Hột lợi, Hiệt lợi.

Tức là chữ (hrì#) của mẫu tự Tất đàm, là chủng tử của đức Phật A di đà trong

Kim cương giới và cũng là chủng tử của bồ tát Quan âm của Mật giáo.

Chữ này do 4 chữ: (hạ), (ra), (ì), (a#) hợp lại với nhau mà thành chân ngôn.

Cứ theo Lí thú thích quyển hạ nói, thì chữHạnghĩa là nghiệp nhân, vì nhân của 7016

các nỗi thống khổ là tham dục, cho nên chữ

này được phối với tham dục; Ranghĩa là hỏa đại, vì lửa tức giận có thể đốt cháy củi thiện căn, cho nên chữ này được phối với sân khuể;Ì nghĩa là tự tại, vì ngu si là vua của phiền não, cho nên chữ này được phối với ngu si;A# nghĩa là Niết bàn, tức tự tính vốn thanh tịnh. Hợp cả 4 chữ ấy lại thì có nghĩa là tự tính của 3 độc tham, sân, si xưa nay vốn trong sạch, mầu nhiệm như hoa sen không nhiễm.

Cũng theo Lí thú thích quyển hạ, thì Mạn đồ la của chữ Hột lợi câu được phối

trí như sau: Ở cửa đông vẽ hình Thiên nữ, tượng trưng tham dục; cửa nam vẽ hình rắn, tượng trưng sân khuể; cửa tây vẽ hình lợn (heo) tượng trưng ngu si; cửa bắc vẽ hoa sen, tượng trưng Niết bàn. Nếu vào được luân đàn này, thì sẽ đến Vô thượng bồ đề, tất cả các hoặc (phiền não) đều không

làm nhiễm ô được.

[X. Niệm Phật đề hồ bí yếu tạng; Chân ngôn niệm Phật tập Q.thượng].

HỘT LỢI CÂU TỰ HƯƠNG LƯ

Lò hương có vẽ chữ (hrì#, hột lợi câu), được đặt ở trong đàn khi tu pháp “Tâm

chân ngôn nhất ấn niệm tụng” của bồ tát Quán tự tại trong Mật giáo.

Quán tự tại bồ tát đại bi trí ấn chu biến pháp giới lợi ích chúng sinh huân chân

như pháp (Đại 20, 33 trung), nói: “Lò hương này hàm nhiếp các tướng trùm khắp pháp giới của bồ tát Quán tự tại.

Tướng ấy như thế nào? Tức là hương ấn ấy phải hợp “Hột”, “Lí” làm một. Trí nghiệp là

lí bất khả đắc, gồm có 4 nghĩa của 4 chữ: ghép

7017

lại thành một chữ, tức là chữ vậy….” Về hình dáng thì

lò hương này giống như một tòa sen 8 cánh, trên nắp có đục các lỗ thành hình những chữ “Án phạ nhật la đạt Hốt Tất Liệt

HỘT LỢI CÂU TỰ HƯƠNG LƯ

Lư Hương hình chữ Hột Lợi Câu 7018

H2 283

ma”, phía trên nắp có cây chày một chĩa dựng

đứng để cầm, trên đầu chày có hoa sen 8 cánh nở rộ, để tượng trưng cho bản thệ của bồ tát Quan âm. Trong lò đặt hương hình chữ , đốt lửa ở một đầu hương, lửa cháy đến đâu thì khói hương chữ tự kết thành hình Tam muội da. Từ trong hình này lại quán tưởng hình thể của Bản tôn, tất cả để biểu thị cho bản thệ của nhân vị (Quan âm) khế chứng với quả đức (Di đà) để cầu diệt trừ tai họa, nguyện sinh Cực lạc.

[X. Thánh quan âm trong A sa phược sao Q.83; Mật giáo pháp cụ tiện lãm Q.thượng].

HỘI LỢI CÂU TỰ THÁP

Tháp 5 tầng bằng đá hoặc bằng gỗ, ở chính giữa có viết chữ (hrì#, Hột lợi câu).

Tháp tức là chữ Tông (Vaô), biểu thị cho cung điện pháp giới của quả vị Đại nhật

thuộc Kim cương giới. Còn chữ Hột lợi câu

thì biểu thị cho chủng tử căn bản của Vô lượng thọ Như lai ở phương Tây và chủng tử nhân vị của Vô lượng thọ tát đỏa. Vì thế chủng tử này có các nghĩa: “Khéo hiện nhân

quả không hai”, “Vào đại bi sinh Liên hoa tam muội”, “Trí diệu quan sát được phát hiện khi trụ nơi thức thứ 6”, “Tích tập vô lượng công đức trong pháp giới”, “Cứu giúp

tất cả chúng sinh”. HỢP

..

1. Hợp.

Phạm: Upanaya.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Là tác pháp dựa vào Đồng dụ và Dị dụ để liên kết Tông (mệnh đề) và Nhân (lí do),

7019

được ứng dụng sau khi đã khẳng định mệnh

đề, là chi thứ 4 trong tác pháp 5 chi của Cổ nhân minh.

Vì chi “Hợp” chỉ có công dụng so sánh suy lí, sức chứng minh của nó rất yếu ớt, cho nên trong tác pháp 3 chi của Tân nhân minh, ngài Trần na đã đổi chi “Hợp” làm nguyên tắc phổ biến và sáp nhập vào trong chi “Dụ” để phát huy công dụng diễn dịch suy lí hầu tăng cường sức chứng minh cho chi “Dụ”.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ

tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. (xt. Ngũ Chi Tác Pháp).

1. Hợp.

Phạm: Anvaya.

Gọi đủ: Hợp tác pháp.

Tiếng dùng trong Nhân minh. (xt. Hợp Tác Pháp).

HỢP CAN

.....

Cũng gọi Hợp can nhân. Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chỉ cho người có liên quan đến nghi thức tống táng.

[X. điều Trụ trì, chương Thiên hóa trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.3].

HỢP CHƯỞNG

.....

Phạm,Pàli:Aĩjali. Cũng gọi Hợp thập.

Chắp tay cung kính lễ bái.

Người Ấn độ cho rằng tay phải là tay thanh khiết, tay trái là tay bất tịnh, vì thế mà có thói quen phân biệt giữa 2 tay, nhưng

nếu 2 tay chắp lại thì thanh khiết và bất tịnh là một. Cho nên chắp tay là biểu hiện

cái bản lai chân thực nhất của con người. 7020

Trong các kinh luận có nhiều chỗ nói về chắp tay cung kính lễ Phật.

Về hình thức chắp tay, nói theo Mật giáo, thì 2 tay phối với Kim cương giới và Thai tạng giới, hoặc lí và trí, định và tuệ, v.v... đồng thời, 10 ngón phối với Ngũ đại, Thập ba la mật.

Ngoài ra, Đại nhật kinh sớ quyển 10, HỢP CHƯỞNG

7021

H2 284

có nêu 12 kiểu chắp tay:

* 1. Hai lòng bàn tay sáp vào nhau.
  2. Lòng bàn tay rỗng.
  3. Hoa sen búp.
  4. Hoa sen mới chớm nở.
  5. Ngửa 2 bàn tay.
  6. Như vụm bàn tay để lấy nước.
  7. Chắp tay kim cương.
  8. Mười ngón đan tréo nhau.
  9. Lưng bàn tay dính vào nhau (tay mặt ngửa, tay trái úp).
  10. Hai bàn tay ngửa, hai ngón giữa dính nhau, đầu các ngón còn lại hơi hé mở.
  11. Úp 2 bàn tay hướng xuống.
  12. Úp 2 tay.

Mười hai kiểu chắp tay này đều có ý nghĩa sâu xa.

[X. phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa; Pháp uyển châu lâm Q.20; Thiền lâm tượng

khí tiên Q.10]. (xt. Thập Nhị Hợp Chưởng).

HỢP CHƯỞNG QUAN ÂM

...........

Quan âm chắp tay, một trong 33 hóa thân của bồ tát Quan âm.

Cứ theo phẩm Phổ

môn trong kinh Pháp hoa quyển 7, thì bồ tát Quan âm tùy duyên thị hiện 33 thân để hóa độ chúng sinh, trong đó, thân Bà la môn

được phối với Hợp chưởng Quan âm.

(xt. Tam Thập Tam Quan Âm). HỢP ĐÀN

7022

.....

Gọi đủ: Hợp đàn hộ ma. Đối lại: Li đàn.

Cũng gọi: Tức đàn.

Khi tu pháp Cúng dường và pháp Hộ

ma, rước thỉnh chư tôn của Đại đàn dời đến đàn Hộ ma, để hợp chung làm một đàn mà cúng dường Bản tôn.

Ngoài ra, một lò hương phải có 4 loại hình và viết các chữ chủng tử ở 4 phương trong lò, vẽ ấn khế của mỗi phương dưới đáy lò, gọi là Hợp đàn lư. Nếu hướng vào lò

này mà tu 4 pháp: Tức tai, Tăng ích, Hàng phục, Kính ái cùng một lúc, thì gọi là Hợp đàn hộ ma. Còn pháp cúng dường và pháp Hộ ma được thực hành theo đàn riêng, thì gọi là Li đàn. Li đàn được thiết lập theo môn

Lí và Trí, còn Hợp đàn thì được thiết lập theo môn Lí, Trí bất nhị.

HỢP ĐỒNG THUYỀN

Cũng gọi Thừa hợp thuyền. Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Cùng ngồi một thuyền mà không phân biệt thân phận, địa vị. Ví dụ cảnh giới

không có cái thấy phân biệt về phàm thánh, sang hèn.

Chương Nam dương Tuệ trung trong

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 5 (Đại 51, 245 thượng), nói: “Cùng ngồi một thuyền dưới cây không bóng, không có tri thức trên

điện Lưu li”. HỢP HẠ

.....

Cũng gọi Trực hạ.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Nghĩa là tức thời, tức khắc, liền, ngay. Tắc 19 trong Bích nham lục (Đại 48, 205 hạ), nói: “Vẽ ngay (hợp hạ) một cái vòng 7023

tròn, rồi bảo Đầu tử bước vào”.

[X. Phật quả Viên ngộ thiền sư tâm yếu Q.thượng].

HỢP LƯ

.....

Cũng gọi Hợp đàn lư.

Lò hương Hộ ma dùng lúc tu pháp Hộ Hợp Chưởng Quan Âm

HỢP LƯ 7024

H2 285

ma trong Mật giáo.

Cứ theo phẩm Kì vũ pháp trong Tôn thắng nghi quĩ quyển hạ do ngài Thiện vô úy dịch, thì ở 4 phương của Hợp lư viết 4 chữ chủng tử như sau:

1. Phương Đông: Chữ (a) hình vuông mầu vàng.
2. Phương Tây: Chữ (ha) hình bán nguyệt mầu xanh.
3. Phương Bắc: Chữ (vaô) hình tròn mầu trắng.
4. Phương Nam: Chữ (raô) hình tam giác mầu đỏ.

Ở đáy lò, mỗi phương đều có vẽ ấn khế, tức phương đông vẽ bánh xe, phương bắc vẽ hoa sen, phương nam vẽ phạ nhật ra và phương tây vẽ lưỡi câu.

Khi tu 4 pháp: Tức tai, Tăng ích, Hàng phục, và Kính ái thì phải dùng 4 loại lò này.

Nếu thêm vào pháp Diên mệnh nữa, thì gọi là Ngũ chủng pháp hợp lư.

[X. phẩm Hộ ma trong kinh Nhất tự đính luân vương Q.5].

HỢP SÁT

Âm điệu dùng để xướng tụng danh hiệu Phật khi thời kinh sắp kết thúc.

Về ý nghĩa của Hợp sát có nhiều thuyết khác nhau:

* Có thuyết cho rằng “hợp sát” là dịch âm từ chữ “Waw” của tiếng Phạm, dịch ý là lục (sáu), hợp lục là 12, vì thế gọi là Hợp sát. Dùng hợp sát này để biểu thị ý nghĩa niệm Phật ngày đêm 12 thời không lui sụt.
* Thuyết khác thì cho rằng “hợp sát” 7025

nguyên là tên một điệu nhạc ở đời Đường, đặc biệt được dùng để kết thúc một bản nhạc.

Vì sát nghĩa là tan ra, mà khi khúc điệu sắp được kết thúc thì âm thanh nhỏ dần, tạo thành trạng thái êm nhẹ, lan tỏa rồi dứt hẳn,

vì thế gọi là Hợp sát.

Trong Phật giáo, Hợp sát được chuyển dụng để gọi khúc điệu trong tán tụng rất thịnh hành ở Trung quốc, sau được truyền vào Nhật bản cũng rất phổ biến, nhưng cách sử dụng của Nhật bản có khác với Trung quốc.

Ngoài ra, vì Hợp sát là khúc điệu để kết thúc bản nhạc nên cũng được chuyển dụng với nghĩa “rốt cuộc”.

Hoàng bá Đoạn tế thiền sư uyển lăng lục nói, dẫu cho tu hành đến địa vị Tam

thừa, Tứ quả, Thập thánh, v.v. nhưng

rốt

cuộc (hợp sát) vẫn còn chấp trước phàm thánh.

HỢP SƠN

.....

Cũng gọi Toàn sơn, Hạp sơn.

Chỉ cho toàn thể tùng lâm, hoặc tất cả tăng chúng trong một sơn môn.

Ngoài ra, toàn thể chúng tăng qui tụ lại ở một chùa để tu hành, gọi là Hợp sơn thanh

chúng, hay Hạp sơn thanh chúng. HỢP TÁC PHÁP

... ... ..

Cũng gọi Tùy bạn. Gọi tắt: Hợp.

Đối lại: Li tác pháp.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Trong luận thức Nhân minh, khi muốn nêu rõ Đồng dụ thể, thì phải kết hợp Tông (mệnh đề) với Nhân (lí do) để xác lập Tông

nghĩa. Như:

7026

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì do sự động tác mà có ra. Phàm những gì do sự động tác mà có ra(Nhân đồng phẩm) đều là vô thường(Tông đồng phẩm).

Đồng dụ: Như cái bình, v.v...…

Trong luận thức trên, Nhân đồng phẩm

và Tông đồng phẩm được kết hợp chặt chẽ với nhau. Nghĩa là bất cứ đâu có nghĩa của HỢP TÁC PHÁP

7027

H2 286

Nhân đều phải có nghĩa của Tông đi kèm. Và qui tắc nhất định của Hợp tác pháp là: “Nhân trước Tông sau”.

[X. Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.3]. (xt. Tiên Nhân Hậu Tông, Tiên Tông Hậu Nhân).

HỢP THÂN

.....

Thân Phật trong giáo nghĩa của Thông giáo thuộc 4 giáo hóa pháp do tông Thiên thai lập ra. Vì 2 Ứng thân Thắng và Liệt là từ thân này mà hiển hiện, thân này kết hợp 2 thân Thắng, Liệt nên gọi là Hợp thân.

Luận Đại trí độ quyển 34 nêu 2 loại Ứng thân: Thân Phật hiện tướng tỉ khưu cao một

trượng sáu ngồi trên tòa cỏ là Liệt ứng thân,

thân tôn quí ngồi trên tòa nhung tơ của cõi trời là Thắng ứng thân.

Tuy nhiên, đối với Hợp thân của Thông giáo thì Thắng ứng thân mà hàng độn căn thấy được, chỉ là Liệt ứng thân hiện tướng tỉ

khưu cao 1 trượng 6 mà đức Phật thị hiện để thích ứng với căn cơ Tiểu thừa.

[X. Pháp hoa văn cú Q.2]. HỢP THỦ KHẨU

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Ngậm miệng. Tức không nói lời vô ý nghĩa.

Vì Phật pháp chân thực, ngôn ngữ không thể diễn đạt một cách tường tận, bởi thế, nếu chấp trước vào ngôn ngữ thì dễ trở thành

chướng ngại cho việc tu đạo.

Tắc 8 trong Bích nham lục (Đại 48, 148 hạ) ghi: “Thúy nham lải nhải(con hồ li tinh này hãy ngậm miệng– hợp thủ khẩu)”.

HỢP TRÍ ẤN 7028

........

Cũng gọi Bế tâm hộ ấn, Bế tâm môn ấn, Hạp tâm môn ấn, Hạp trí tự ấn, Hạp trí tự đà la ni ấn, Như lai kiên cố quyền ấn, Kim cương quyền tam muội da ấn, Tam muội da

kim cương quyền ấn, Kim cương nhập ấn.

Ấn này có năng lực làm cho trí vô lậu tịch tĩnh của Như lai hòa hợp với tự tâm

của hành giả trong tàng thức một cách kiên cố không lay chuyển.

Khi hành giả Mật giáo tu pháp Kim cương giới thì kết tụng ấn ngôn này để gia trì. Khi kết ấn này, 2 tay đan vào nhau, 2 ngón cái để vào lòng bàn tay, đốt giữa của 2

ngón trỏ co lại, đầu móng tay hợp vào nhau.

Chân ngôn là: Phạ nhật la (Vajra, kim cương) mẫu sắt để (muwỉi, quyền) tông (vaô,

phược).

[X. Lí thú hội Phổ hiền nghi quĩ]. HỢP TRUNG TRI

... ... ..

Đối lại với Li trung tri.

Căn và cảnh phải trực tiếp xúc chạm nhau thì mới có thể sinh ra sự nhận biết, gọi là Hợp trung tri.

Trong 5 căn, thì 3 căn mũi, lưỡi, thân chỉ hay biết được khi cảnh chạm đến chúng,

ấy là Hợp trung tri; còn 2 căn mắt và tai thì thấy nghe được cảnh mà không cần chạm vào cảnh, ấy là Li trung tri. Chẳng hạn như khi mũi(căn) ngửi mùi(cảnh) thì phải đợi khi mùi tiếp xúc với lỗ mũi mới nghe thơm hoặc hôi; còn khi mắt(căn)thấy sắc(cảnh) thì không cần đợi sắc chạm vào mắt vẫn có thể thấy được sắc ngay.

[X. luận Câu xá Q.2; Câu xá luận quang

kí Q.2]. (xt. Ngũ Căn). HUÂN LỤC HƯƠNG THỤ 7029

Huân lục hương, Phạm: Kundura hoặc Kunduraka.

Cũng gọi Quân đỗ rô hương thụ, Quân trụ rô hương thụ, Đỗ rô hương thụ.

Tên khoa học: Boswellia thurifera. Loại cây có nhựa dùng làm hương đốt. HUÂN LỤC HƯƠNG THỤ

7030

H2 287

Hình dáng và mùi thơm của nhựa cây này rất giống với nhựa cây thông, nhựa cây nhỏ xuống giống như núm

vú, nên cũng gọi là Nhũ

hương, Nhũ đầu hương.

Xưa nay hương này thường được trộn lẫn với các thứ hương khác như: An tức, Chiên đàn, Long não, Tô hợp, Đa yết la, v.v... để đốt lên cúng dường. Hiện nay người Ấn độ thường xông hương này để cho phòng ốc thơm tho, sạch sẽ.

[X. kinh Khổng tước chú vương Q.hạ; Bất động sứ giả đà la ni bí mật pháp; kinh Đà la ni tập Q.10; Đại đường tây vực ký Q.11; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8].

HUÂN NỖ BỐI (1392-1481)

........

Tạng: Gshon-nu-dpal. Dịch âm: Hùng nỗ phẫu. Dịch ý: Đồng tử Cát tường.

Vị tăng Tây tạng thuộc phái Ca nhĩ cư.

Sư từng theo học những bậc thầy của

các phái đương thời, cho nên sư thông hiểu các giáo nghĩa Đại thừa, Tiểu thừa, Hiển giáo,

Mật giáo. Cả đời sư chuyên nghe pháp, giảng

dạy, thường đem nhị chứng Giáo và Lí để chỉ dạy, dắt dẫn người học.

Ngoài ra, sư còn là một sử gia nổi tiếng. 7031

Năm 1481 sư tịch, thọ 90 tuổi. Tác phẩm: Thanh sử.

HUÂN TẬP

Phạm:Vàsanà, Pravfti, Abhyàsa. Gọi tắt: Huân.

Cũng giống như người dùng mùi thơm

để xông ướp quần áo, thế lực của các pháp nhiễm tịnh, mê ngộ(đặc biệt chỉ cho các hành

vi của 3 nghiệp: Thân, Ngữ, Ý) in sâu vào tâm thức của con người, ấy là Huân tập (xông, ướp).

Kinh lượng bộ của Phật giáo Tiểu thừa chủ trương sắc (vật chất) và tâm huân tập lẫn nhau, vì thế nên có thuyết Sắc tâm hỗ huân. Nhưng hoàn thành thuyết Huân tập này thì chính lại là tông Duy thức của Đại thừa. Theo thuyết ấy thì pháp năng huân (cái do thân, ngữ, ý hiện ra) là “Hiện hành”,

mà pháp sở huân là “Tâm”, tác dụng huân tập lưu lại các chủng tử: Tàn khí, tập quán, dư tập (tập khí), v.v. trong tâm sở huân.

Tông Duy thức cho rằng sự hiện hành của 7 chuyển thức là pháp năng huân, còn thức A lại da thứ 8 là nơi sở huân chứa chất

các chủng tử. Mối quan hệ giữa sở huân và năng huân này là lý nhân quả nối nhau của thức A lại da.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, thì Sở huân và Năng huân mỗi thứ đều có 4 nghĩa.

1. Bốn nghĩa sở huân:
   1. Kiên trụ tính: Tính chất giữ gìn khiến cho nó được kiên cố, tồn tại, tương tục.
   2. Vô kí tính: Tính chất chẳng phải thiện, chẳng phải ác.
   3. Khả huân tính: Tính chất có khả năng chịu sự huân tập và có thể tự huân tập, nhưng chẳng phải là tự thể kiên cố bất biến.

7032

* 1. Năng sở hòa hợp: Tính chất của sở huân hòa hợp với năng huân. Chỉ có thức A lại da đầy đủ 4 nghĩa này.

1. Bốn nghĩa năng huân:
   1. Hữu sinh diệt: Tác dụng chuyển biến để sinh trưởng tập khí.
   2. Hữu thắng dụng: Tác dụng duyên lự,

có “thắng dụng” mạnh mẽ và năng lực phát sinh tập khí.

* 1. Hữu tăng giảm: Chỉ cho Thắng dụng HUÂN TẬP

Cây hương Huân lục 7033

H2 288

có năng lực tăng, giảm để giữ gìn tập khí.

* 1. Năng sở hòa hợp: Năng huân và sở huân hòa hợp.

Bảy chuyển thức và các tâm sở đều có đủ 4 nghĩa này.

Bảy chuyển thức đã có tác dụng năng huân, thì trong Tứ phần, chúng thuộc về phần nào? Về vấn đề này, xưa nay có các thuyết:Nhị huân(Kiến phần huân, Tướng phần huân),Tam huân tập(Danh ngôn tập khí, Ngã chấp tập khí, Hữu chi tập khí) vàTứ

huân tập(Vô minh huân tập, Vọng tâm huân

tập, Vọng cảnh giới huân tập và Tịnh pháp huân tập).

[X. Lăng già a bạt đa la bảo kinh Q.4; luận Nhiếp đại thừa Q.thượng (bản dịch đời

Lương); Nhiếp đại thừa luận thích Q.2 (bản

dịch đời Lương); Thành duy thức luận thuật

kí Q.3 phần đầu]. (xt. Sở Huân Tứ Nghĩa, Năng Huân Tứ Nghĩa).

HUÂN TU

Dùng đức để tu thân như lấy hương xông ướp y phục.

Kinh Đại thừa trí ấn quyển 1 (Đại 15, 475 trung), nói: “Các chúng hữu tình gần gũi Như lai và Đại bồ tát, huân tu trí tuệ, ba

nghiệp cung kính”.

[X. kinh Quán vô lượng thọ; phẩm Thập hồi hướng trong kinh Hoa nghiêm Q.25 (bản

80 quyển)]. HUÂN TỬU

.....

Danh từ chỉ chung cho rượu, thịt và các loại thực vật có vị cay và mùi hôi nồng như hành, tỏi, hẹ, củ kiệu, hưng cừ, v.v…...

Đây là 7034

những món mà người tu hành bị cấm không

được dùng.

Ngoài ra, tấm bia dựng ở ngoài cổng chùa có ghi hàng chữ: “Không cho người ăn thịt uống rượu (Huân tửu) vào chùa” gọi là Cấm

bi thạch, Giới đàn thạch, Huân tửu bài. [X. luật Tứ phần Q.15; luật Thập tụng Q.17; luận Câu xá Q.14, Q.18; Pháp uyển châu lâm Q.93]. (xt. Ngũ Tân).

HUẤN ĐỒNG HÀNH

Hòa thượng trụ trì dạy bảo các hành giả nhỏ tuổi.

Theo điều Huấn đồng hành trong Sắc

tu Bách trượng thanh qui quyển 2, thì vào các ngày mồng 1 và ngày rằm mỗi tháng, sau khi Hòa thượng trụ trì thuyết pháp xong,

vị hành giả Tham đầu bảo vị hành giả Hát thực, treo bảng thông báo ở trước liêu của hành giả(Hành đường)để báo cho các hành giả ở các bộ phận được rõ. Sau khi thỉnh chuông buổi chiều, gõ 3 tiếng bảng ở trước Hành đường, các hành giả tụ tập, trước tiên lên điện Phật, kế đến xuống Tổ đường, vào Tăng đường rồi đến nhà nghỉ, đứng xếp hàng

đúng theo vị trí. Lúc đó, vị Tham đầu vào phương trượng, thỉnh Hòa thượng trụ trì an tọa. Vị hành giả Tham đầu bước lên phía trước cắm hương vào lư, rồi trở về chỗ cũ, hô lên một tiếng “Tham!”, đại chúng thấp giọng đáp: “Bất thẩm”, rồi lạy 3 lạy. Sau đó

lắng tâm cung kính nghe lời dạy dỗ của Hòa

thượng trụ trì, nghe xong lạy 3 lạy, hành giả

Tham đầu hô: “Trân trọng!” Đại chúng thấp

giọng họa lại rồi lui.

[X. môn Thùy thuyết trong Thiền lâm tượng kí tiên].

HUÊ MÂN (573-649)

Vị cao tăng Trung quốc sống vào đời 7035

Đường, người Hà đông, tự Huyền tố.

Năm 9 tuổi, sư bắt đầu học Phật, tu tập giáo nghĩa Pháp hoa. Năm 15 tuổi, sư theo ngài Huyền quang, vị tăng người Tân la, học luận Thành thực. Năm 17 tuổi, sư giảng

kinh Pháp hoa ở chùa Quang hưng tại Hải HUÊ MÂN

7036

H2 289

diêm,người đến nghe rất đông. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư theo ngài Trúc viên chí học luật Thập tụng và các bộ luật khác. Sau, sư ở chùa Thông huyền tại đất Ngô, suốt 17 năm không ra khỏi viện, siêng tu đạo nghiệp.

Năm Trinh quán 33 (649) sư thị tịch, thọ 77 tuổi.

Sư có các trứ tác: Thập tụng tư kí 13 quyển; Đạo tục Bồ tát giới nghĩa sớ 4 quyển.

[X. Tục cao tăng truyện Q.22; Lục học tăng truyện Q.19].

HUÊ QUẢ (746-805)

.....

Vị cao tăng Trung quốc sống vào đời Đường, người huyện Chiêu ứng, phủ Kinh triệu, tỉnh Thiểm tây, họ Mã, người đời gọi sư là Thanh long A xà lê. Là Tổ thứ 7 của Mật giáo được phó pháp.

Sư vào đạo từ thủa nhỏ, mới đầu, sư

theo ngài Đàm trinh học tập các kinh. Năm 17 tuổi, sư theo ngài Đàm trinh vào Nội

đạo tràng tu tập, sư tỏ ra xuất sắc hơn người

nên được ngài Tam tạng Bất không khen ngợi và truyền trao pháp yếu Tam mật.

Năm 20 tuổi, sư chính thức xuất gia thụ giới Cụ túc. Sư lại thụ các pháp Thai tạng và Tô tất địa nơi ngài Huyền siêu, đệ tử của Tam tạng Thiện vô úy, thụ mật pháp Kim cương giới nơi

ngài Bất không. Sư dung hội 2 pháp này mà lập ra thuyết “Kim Thai Bất Nhị”. Từ đó về sau, sư 7037

thường được vua Đại tông thỉnh vào Nội đạo tràng để tu pháp, đồng thời kế vị ngài Bất không làm Quán đính Quốc sư viện Đông tháp chùa

Thanh long, vì thế sư cũng được gọi là Hòa thượng Thanh long.Sư lần lượt làm Quốc sư của 3 triều vua: Đại tông, Đức tông và Thuận tông, danh đức vang lừng và được bội phần sùng kính.

Sư thông hiểu các kinh Hiển mật, nội ngoại và hết sức dìu dắt lớp người sau, cho nên môn đồ từ khắp nơi về học, thường đến vài nghìn người. Các vị tăng nước ngoài

đến Trung quốc cầu pháp vào thời ấy, phần lớn theo sư học giáo nghĩa Mật tông. Sư từng truyền pháp cho các vị Không hải, người Nhật, Huệ nhật, Ngộ châu, v.v... người Tân la, khi trở về, các vị này đã đem Mật tông về truyền bá tại nước họ. Về sau, tông Chân ngôn Nhật bản xếp sư vào bậc thứ 8 trong 8 vị Tổ tương thừa của Mật giáo, cho nên trong lịch sử của Mật giáo sư đã chiếm một địa vị quan trọng. Hai bộ Mạn đồ la và các đạo cụ bí mật của các pháp tu khác do Không hải truyền đều là do sự chỉ dạy của sư.

Niên hiệu Vĩnh trinh năm đầu (805) sư

tịch, thọ 60 tuổi. Sư Không hải vâng sắc chỉ

của vua soạn văn bia.

Tác phẩm của sư gồm có: Thập bát khế ấn, A xà lê đại mạn đồ la quán đính nghi quĩ, Đại nhật Như lai kiếm ấn, Kim cương giới, Kim cương danh hiệu.

[X. Đại đường thanh long tự tam triều cung phụng đại đức hành trạng; Huệ quả 7038

hòa thượng hành trạng; Phật tổ thống kỉ Q.29, Q.41; Hoằng pháp đại sư ngự truyện Q.thượng; Chân ngôn truyện Q.1].

HUÊ QUANG (1881-1967)

Vị tăng Trung quốc, người huyện Tương đàm, tỉnh Hồ nam, họ Lí, pháp danh Thánh như, biệt hiệu Phục định.

Năm 11 tuổi, sư y vào hòa thượng Diệu hoa chùa Thiết lô ở huyện Trường sa, tỉnh Hồ nam xuất gia, năm 13 tuổi Huệ Quả học thiền, 19

HUÊ QUANG 7039

H2 290

tuổi thụ giới Cụ túc ở chùa Khai phúc tại Hồ nam. Trong suốt 14 năm, sư lần lượt cầu học tại các Phật học viện: Khai phúc tại Trường sa, Vũ xương, Vũ viện ở Hồ

bắc, Trung hoa ở Bắc bình và Báo ân, Quán tông ở Thất tháp. Sư từng nhập thất 4 lần để xem

Đại tạng kinh, đối với các tông: Hiền thủ, Thiên thai, Tính, Tướng, Luật, Tịnh, Mật, Thiền, v.…v... sư đều thể ngộ sâu sa.

Năm Dân quốc 56 (1967) sư tịch, thọ 79 tuổi.

Tác phẩm: Tông môn giảng lục, Thiền học chỉ nam, Thiền học vấn đáp, Thích ca ứng hóa sử tích.

HUÊ VẬN (800-871)

.....

Vị tăng Nhật bản, thuộc tông Chân

ngôn, người Kinh đô (Kyoto), họ An đàm thường được gọi là Tăng đô chùa An tường,

là một trong 8 vị tăng Nhật bản du học ở Trung quốc vào đời Đường.

Sư thụ pháp Quán đính nơi ngài Thực

tuệ ở Đông tự, Nhật bản. Năm Khai thành thứ 3 (838, có thuyết nói năm Hội xương thứ 2 đời Vũ tông) đời vua Văn tông nhà Đường, sư đến Trung quốc, thụ 2 bộ Mật ấn nơi ngài Nghĩa chân ở chùa Thanh long. Mười năm sau (có thuyết nói 6 năm) sư trở 7040

về nước, thỉnh về 220 quyển kinh điển Mật giáo, trụ tại chùa An tường, sau giữ chức Biệt đương ở chùa Đông đại.

Năm 871, có thuyết nói năm 869, sư tịch, thọ 72 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Bồ đề tâm giới nghi 1 quyển, Kim cương giới yếu kí 1 quyển. HUNG HÀNH

Chỉ cho loại động vật di chuyển bằng bụng, tức loại bò sát, như loài rắn.

Trong các kinh, khi đề cập đến loài động vật di chuyển bằng bụng này, có khi không trực tiếp nói đến tên của chúng mà chỉ gọi bằng từ “Hung hành” để thay thế.

HUNG TỰ

Chữ...(Vạn) ở trên ngực của đức Phật. Một trong 32 tướng tốt.

Kinh Quán Phật tam muội quyển 3 (Đại 15, 661 trung), nói: “Khi ấy đức Thế tôn mặc áo Tăng kì chi, để lộ chữVạn ở ngực, khiến các tỉ khưu nhìn thấy chữ này thì biết được công đức trí tuệ trang nghiêm của Phật; từ trong ấn chữ Vạn mà nói về

84.000 hạnh công đức của Phật. Các vị tỉ khưu thấy rồi, bèn tán thán đức Phật rằng: Thế tôn rất kì đặc! Chỉ ở nơi chữ Vạn mà nói vô lượng nghĩa, huống gì là công đức của Phật tâm”.

HÙNG DÃ SƠN

... ... ..

Cũng gọi Hùng dã tam sơn, Hùng dã tam xã, Tam ngự sơn, Tam hùng dã, Hùng dã

quyền hiện, Hùng dã tam sở quyền hiện. Núi ở quận Đông mâu lâu, đảo Kỉ y, Nhật bản.

Trong núi có 3 ngôi đền thờ thần (Thần xã), đứng đối nhau tạo thành thế chân vạc, đó là: Hùng dã tọa, Hùng dã tốc ngọc và 7041

Hùng dã phu tu mĩ:

* Hùng dã tọa thần xã, được xây dựng

vào năm Sùng thần đế 16 (82 tr. T.L.), đời gọi là Hùng dã bản cung, thờ Tố trản minh tôn hoặc Y trang sách tôn.

* Hùng dã tốc ngọc thần xã, được kiến thiết vào năm Cảnh hành đế 59 (129), đời Huệ Quang

HÙNG DÃ SƠN 7042

H2 291

gọi là Hùng dã tân cung, thờ Nam thần Sự giải.

* Hùng dã phu tu mĩ thần xã, được kiến

tạo vào niên hiệu Văn ứng năm đầu (1260), đời gọi là Na trí sơn, hoặc Na trí, thờ Nam thần Tốc ngọc.

Ba cung trên đây, mỗi cung đều có thờ 12 vị thần đất, vì thế cũng gọi là Thập nhị xã quyền hiện.

Vào thời đại Bình an, thuyết Bản địa Thùy tích của Thần Phật rất thịnh hành. Bản địa của Bản cung là A di đà Như lai, Bản địa của Tân cung là Dược sư Như lai, Bản địa Na trí là bồ tát Quan thế âm 11 mặt, 1.000 tay.

Phong tục lễ bái Hùng dã tam sở quyền hiện xưa nay rất phổ cập.

[X. Hùng dã quyền hiện kim cương tạng vương bảo điện tạng tạo công nhật kí; Phú tang lược kí Q.30; Bách luyện sao Q.5;

Nhật

bản thư kỉ Q.1; Tam đại thực lục Q.2; Nhật bản kỉ lược tiền thiên Q.17].

HÙNG DÃ TỈ KHƯU NI

Cũng gọi Ca tỉ khưu ni, Khuyến tiến tỉ khưu ni, Hội giải tỉ khưu ni.

Những vị tỉ khưu ni ở trên núi Hùng dã, Nhật bản, vào cuối thời đại Thất đinh.

Các tỉ khưu ni này thường dùng những

bức tranh Địa ngục, Tịnh độ cực lạc để giải thích lí nghiệp báo trong Phật giáo mà khuyên người ta niệm Phật.

[X. Đông hải đạo danh sở kí Q.3; điều Nhị nguyệt trong Nhật thứ kỉ sự].

HÙNG LẠI BA

Chức vụ của vị tăng phụ trách việc học 7043

tập kinh điển trong Trát thương ở các chùa viện của Phật giáo Tây tạng, do vị Kham bố

(Trụ trì) ủy nhiệm. HÙNG NHĨ SƠN

Núi nằm về phía nam huyện Lư thị, tỉnh Hà nam, Trung quốc. Núi này có 2 ngọn núi song song và dựng đứng như tai con gấu,

cho nên gọi là Hùng nhĩ sơn (núi tai gấu). Tháp của sơ tổ Thiền tông Bồ-đề đạt ma được xây ở đây.

[X. Đại minh nhất thống chí Q.29; Đại thanh nhất thống chí Q.162].

HÙNG THẬP LỰC (1882-1968)

........

Nhà học giả Trung quốc, người huyện Hoàng cương, tỉnh Hồ bắc, tự là Tử chân. Thủa nhỏ, ông thông minh dĩnh ngộ,

nhà nghèo, 10 tuổi mới học Tam tự kinh, Tứ thư do cha dạy. Không bao lâu, cha ông mắc bệnh và qua đời, từ đó ông tự học để cầu tiến. Nhờ đọc các sách của Vương thuyền

sơn, Cố đình lâm, v.v... mà ông nuôi chí cách mệnh. Năm 17 tuổi, ông tham gia phong trào và lần lượt thành lập: Hội Nhật tri, Học xã Quần trị, Học xã Chấn vũ để cổ động cách mạng. Sau cuộc khởi nghĩa Vũ xương thành công, ông chen chân vào quan trường. Nhưng khi Viên thế khải dẹp bỏ quân cách mệnh thì ông cũng bị đuổi. Ông về quê làm ruộng, đọc sách. Ít lâu sau, ông lại giữ chức tham mưu trong quân Bắc phạt.

Đền thờ thần Hùng Dã Tốc Ngọc HÙNG THẬP LỰC

7044

H2 292

Năm 35 tuổi, ông chợt nhận ra rằng, nếu con người làm cách mệnh mà không tu dưỡng thân tâm, thì không thể mang lại sự yên vui chân chính. Từ đó ông thôi làm quan, hiến thân cho học thuật, ra sức giảng dạy, chủ trương tự phản tỉnh.

Về sau, ông đến Nam kinh, vào viện “Chi na nội học” theo Âu dương tiệm học Phật, ông nghiên cứu giáo nghĩa Đại thừa rất sâu sắc, đặc biệt về Duy thức học. Ông soạn bộ luận Tân duy thức, chủ trương đem lí Không

của Phật dung hợp với Thần của Dịch. Học thuyết của ông đại khái lấy tư tưởng Nho gia và triết học của kinh Dịch làm tông chỉ để ngầm phê phán Phật giáo. Đại sư Thái hư, pháp sư Ấn thuận và các ông Vương ân dương, v.v… đều soạn văn để phản bác, cho

rằng họ Hùng đã có nhận thức sai lầm về Phật pháp.

Năm 35 tuổi, ông lần lượt làm Giáo sư các trường: Đại học Bắc kinh, Đại học Vũ xương, Đại học Trung ương, Thư viện Phục

tính ở Lạc sơn. Ông lâm bệnh và qua đời vào tháng 5 năm 1968 tại Thượng hải.

Tác phẩm của ông gồm có: Phật gia danh tướng thông thích (2 quyển), Tân duy thức luận, Thể dụng luận, Trung quốc thông sử giảng thoại, Độc kinh thị yếu, Thập lực ngữ

yếu, Thập lực ngữ yếu sơ tục, Phá phá tân duy thức luận, Nhân minh đại sớ san chú, Nguyên nho, Minh tâm thiên, Càn khôn diễn…...

HUY TÔNG BÀI PHẬT

Vua Huy tông đời Bắc Tống bài xích Phật giáo.

7045

Vua Huy tông vốn sùng tín Đạo giáo nên đã tin dùng các Đạo sĩ: Từ tri thường, Từ thủ tín, Lưu hỗn khang, v.v… và tự xưng là

Giáo chủ Đạo quân Hoàng đế, xây cất cung

Ngọc thanh chiêu dương thờ Lão tử, phá bỏ

chùa Phật, lập một nghìn pháp hội Đạo giáo,

làm hao tổn tiền của triều đình.

Năm Chính hòa thứ 6 (1116), vua hạ

lệnh đốt bỏ kinh Phật ở viện Đạo tịch. Niên hiệu Tuyên hòa năm đầu (1119), vua xuống

lệnh đổi danh hiệu Phật thành Đại giác kim tiên, gọi Bồ tát là Tiên nhân đại sĩ, tăng là Đức sĩ, ni là Nữ đức sĩ, làm thay đổi diện mạo của Phật giáo. Bấy giờ có ngài Vĩnh đạo

ở viện Hương tích, đang giữ chức Tả nhai, dâng biểu can ngăn, vua chẳng những không

nghe, mà còn đày ngài ra Đạo châu. Đến năm Tuyên hòa thứ 2 (1120), pháp phục và danh xưng của tăng ni Phật giáo mới dần dần được khôi phục. Và mãi đến năm Tuyên

hòa thứ 7 (1125), ngài Vĩnh đạo mới được ân xá và được thừa nhận việc làm của ngài là vì đạo pháp, cho nên vua mới ban hiệu cho ngài là “Viên Thông Pháp Tế Đại Sư”. [X. Phật tổ thống kỉ Q.46, Q.54; Phật tổ lịch đại thông tải Q.19].

HUYỀN BÍ THÁP BI

Bia tháp huyền bí. Tên một tấm bia ở đời Đường.

Tháp do pháp sư Đại đạt dựng vào niên hiệu Hội xương năm đầu (841) đời Đường, văn bia do ông Bùi hưu soạn, chữ do ông Liễu công quyền viết. Bia cao 4,8m, văn bia

gồm 28 dòng, mỗi dòng 54 chữ.

Bia này trước để ở Nam nguyên, huyện Trường lạc, sau được dời về Phủ học, huyện

Tây an. Hiện nay thì để ở Tây an bi lâm, tỉnh Thiểm tây, vì quá lâu đời nên văn bia 7046

phần nhiều đã hư hoại. [X. Kinh thạch sử].

HUYỀN CAO (402-444)

.....

Vị tăng đời Bắc Ngụy, người Vạn niên, huyện Phùng dực, họ Ngụy, tên Linh dục. Năm 12 tuổi, sư xuất gia ở núi Trung thường, lấy pháp danh là Huyền cao. Sư HUYỀN CAO

7047

H2 293

chuyên nghiên cứu Thiền và Luật, mỗi khi sư thuyết pháp, tứ chúng đều kính phục.

Về sau, sư thờ ngài Phật đà bạt đà làm thầy và được truyền trao bí pháp Thiền quán.

Chỉ trong một tuần, sư đã thông suốt Thiền pháp, ngài Phật đà bạt đà rất khen ngợi sư. Từ đó, sư ẩn tu ở núi Mạch tích. Hà nam vương nghe danh đức của sư, sai sứ đến đón

về, tôn làm Quốc sư. Sau, sư đến đất Lương,

được Hà tây vương là Thư cừ Mông tốn nghinh tiếp cúng dường. Khi Thái vũ đế nhà

Bắc Ngụy diệt nước Lương, sư bèn đến Bình

thành, lại được thái tử Hoảng tôn làm thầy và mọi người đều kính ngưỡng.

Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy đã có ý hủy

diệt Phật pháp nhưng còn e ngại danh tiếng của sư, nên vào tháng 9 năm Thái bình chân

quân thứ 5 (444), bức ép sư tự vẫn, lúc ấy sư

mới 43 tuổi. Nhục thân của sư được an táng

trên ngọn đồi ở ngoại ô huyện Bình thành. [X. Cổ kim Phật đạo luận hành giáp; Lương cao tăng truyện Q.11; Phật tổ thống kỉ Q.38].

HUYỀN CHỈ

.....

Ý chỉ nhiệm mầu sâu kín, cũng tức là nghĩa căn bản tông chỉ.

Tín tâm minh (Đại 48, 378 trung), nói: “Nếu không thấy suốt được huyền chỉ, thì tư duy tịch tĩnh cũng uổng công”.

Ngoài ra, Huyền chỉ còn chỉ cho bản chỉ của Niết bàn.

Triệu luận (Đại 45, 158 hạ), nói: “Đạo quả Niết bàn vượt ra ngoài cảnh giới hữu, vô (...), nếu như vô thì trái với thần cực, tổn

7048

hại đến huyền chỉ”.

[X. Thị chúng trong lâm tế lục]. HUYỀN CHỈ QUI MÊNH ĐÀN

..............

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Pháp Quán đính truyền khẩu lấy thần Ma đa la làm Bản tôn.

Đây là bí pháp huyền chỉ tâm yếu của Tổ sư do tông Thiên thai Nhật bản thực

hành vào thời Trung cổ. Về sau, người học qui y lãnh thụ huyền chỉ ấy qua sự truyền khẩu, gọi là “Huyền chỉ qui mệnh”. Tư tưởng và hình thức của pháp này rất phức tạp, vừa thực hành nghi thức quán đính, vừa xen lẫn các pháp ngữ giống như công án Thiền tông.

Về sau, do chịu ảnh hưởng của phái Lập xuyên thuộc tông Chân ngôn, pháp này dần dần đã có khuynh hướng dâm từ, rồi diễn biến thành một loại tà giáo. Đến giữa thời đại Giang hộ, pháp này bị cấm chỉ, sách vở bị đốt hết.

HUYỀN CỔ

.....

Một loại trống treo được dùng như một

thứ nhạc khí trong các pháp hội, hoặc dùng để tu pháp quán tưởng mặt trời (Nhật quán).

Kinh Quán vô lượng thọ (đại 12, 341

hạ), nói: “Tất cả chúng sinh, chỉ trừ người mù, còn ai cũng thấy mặt trời lặn. Cho nên, khi quán tưởng mặt trời, nên ngồi ngay thẳng

xoay mặt về hướng tây, chuyên chú quán tưởng mặt trời sắp lặn có hình dáng giống như quả trống treo. Thấy như vậy rồi thì lúc

nhắm mắt, mở mắt đều thấy được rõ ràng, ấy là Nhật tưởng”.

[X. chương Pháp khí trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; Loại tụ danh vật 7049

khảo Q.317; môn Bái khí trong Thiền lâm tượng khí tiên).

HUYỀN CƯỚC TỌA

........

Pháp hàng phục quỉ thần của Mật giáo. Khi tu pháp này, 2 bàn tay nắm chặt lại đặt lên 2 bắp đùi, rồi mắm môi, trừng mắt, vẻ mặt giận dữ, đó là ấn A tra bà câu hàng phục đại ma quỉ thần.

HUYỀN CƯỚC TỌA 7050

H2 294

[X. A tra bạc câu nguyên soái tu hành nghi quĩ Q.hạ].

HUYỀN ĐÀM

1. Huyền Đàm.

Đồng nghĩa: Huyền nghĩa, Huyền luận, Khai đề.

Bàn về tựa đề, thể lệ, chỉ thú, hoặc tác

giả của một bộ kinh luận nào đó, trước khi giải thích phần chính văn. Như: Hoa nghiêm

kinh sớ sao huyền đàm, Hoa nghiêm huyền đàm hội huyền kí, Khởi tín luận huyền đàm, v.v…...

1. Huyền Đàm.

Bàn luận một cách tổng quát về lí huyền nhiệm của Phật giáo. Như: Thập huyền đàm, v.v…...

1. Huyền Đàm.

Chỉ cho thuật Hoàng lão. Tức là những lời bàn luận bông lông không sát thực. HUYỀN ĐẠO

.....

Đạo sâu sa mầu nhiệm. Tức chỉ cho Phật đạo, Chân đế, Trung đạo đệ nhất nghĩa. Đạo này chẳng phải có, chẳng phải không, chẳng phải chẳng có, chẳng phải chẳng không, “lìa tứ cú, tuyệt bách phi”, dứt

bặt nói năng suy nghĩ.

Từ ngữ “Huyền đạo” vốn có xuất xứ từ Đạo đức kinh của ngài Lão tử: “Đạo mà nói được thì chẳng phải là đạo thường, Danh mà gọi được thì chẳng phải là danh thường. Vô danh là đầu mối của trời đất,

hữu danh là mẹ đẻ của muôn vật (...) Cả hai đồng thể mà dị danh, đều gọi là “huyền”,

huyền lại thêm huyền là cửa của các thứ 7051

mầu nhiệm”.

Đạo thì vô danh, trời đất thì hữu danh, cả hai đều từ một thể mà ra, lí ấy rất sâu sa kín nhiệm, khó lường biết được, Phật giáo mượn từ “huyền đạo” để hiển bày lí “Chân đế vô sở đắc”.

[X. chương Diệu tồn, chương Huyền đắc trong luận Niết bàn vô danh; Trung luận sớ Q.1; Tông kính lục Q.92].

HUYỀN ĐỀ BẢO THÁP

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Tháp đá có khắc 7 chữ “Na Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh” do

tông Nhật liên của Nhật bản làm ra.

Những Huyền đề bảo tháp này thường được dựng ở bên cổng các chùa viện, nơi vệ đường, hoặc nơi xóm làng thôn ấp để cho mọi người có cơ hội được kết duyên với kinh Pháp hoa.

HUYỀN ĐÔ QUAN

........

Ngôi Đạo quan (chùa của Đạo giáo) ở Trường an, trung tâm nghiên cứu và chỉnh lí kinh điển Đạo giáo (Đạo tạng) ở thời Bắc Chu.

HUYỀN GIÁC (665-713)

.....

Cũng gọi Chân giác đại sư.

Vị Thiền tăng sống vào đời Đường, người huyện Vĩnh gia, Ôn châu (Chiết giang), họ Đới, tự Minh đạo, hiệu Vĩnh gia Huyền giác.

Sư xuất gia năm 8 tuổi, học suốt 3 tạng, đặc biệt thông hiểu pháp chỉ quán của tông Thiên thai. Về sau, sư cất Thiền am dưới 7052

dốc núi cạnh chùa Long hưng ở Ôn châu tu tập Thiền quán. Tình cờ được sự khích lệ

của ngài Huyền lãng ở Tả khê, sư nảy chí du

phương, rồi cùng với sư Huyền sách ở Đông

dương lên đường cầu đạo.

Khi đến Vận dương, sư ra mắt ngài Tào HUYỀN GIÁC

Huyền Đề Bảo Tháp 7053

H2 295

khê Tuệ năng. Sau cuộc tham vấn, sư được tổ Tuệ năng ấn khả. Tổ giữ sư ở lại một đêm, sáng hôm sau sư liền trở về chùa Long hưng, người đương thời gọi là “Nhất túc giác”

(Giác ngộ trong một đêm).

Ngày 17 thàng 10 năm Tiên thiên thứ 2

(có thuyết nói năm Khai nguyên thứ 2-714- hoặc niên hiệu Tiên thiên năm đầu-712), sư

ngồi kiết già thị tịch, hưởng dương 49 tuổi, thụy hiệu Vô tướng.

Đệ tử có các vị: Huệ tháo, Huệ đặc, Đẳng từ, Huyền tịch.

Tác phẩm gồm có: Chứng đạo ca, Thiền tông ngộ tu viên chỉ 1 quyển, Vĩnh gia tập 10 quyển.

[X. Tống cao tăng truyện Q.8; Phật tổ thống kỉ Q.10; Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Ngũ đăng hội nguyên Q.2].

HUYỀN GIÁM

.....

1. Huyền Giám (?-?).

Cư sĩ Phật giáo Ấn độ, sống vào giữa thế kỉ VI.

Ông là một cư sĩ hết lòng cúng dường bồ tát Hộ pháp, một trong 10 vị Đại luận sư Duy thức. Sau khi ngài Hộ pháp thị tịch, ông lại là người có công lớn trong việc gìn giữ các bộ luận giải thích về Duy thức do

7054

ngài soạn. Khi ngài Huyền trang đến Ấn độ, thì được ông trao lại những bộ luận về Duy thức của ngài Hộ pháp, nhờ đó mà Duy

thức học được phát triển rực rỡ trên đất nước

Trung quốc.

[X. Thành duy thức luận xu yếu Q.thượng phần đầu].

1. Huyền Giám (?-?).

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở đời Nguyên, người huyện Khúc tĩnh, tỉnh Vân nam.

Sư y vào ngài Vân nham Tĩnh công ở Hổ khâu xuất gia. Mới đầu tu tập giáo quán. Sau,

sư theo thiền sư Cao phong Nguyên diệu học

Thiền, được cử giữ chức Thủ tọa. Sau khi ngài Cao phong thị tịch, sư theo học ngài Trung phong Minh bản, khế ngộ tâm ấn, được

giữ chức Đệ nhất tòa. Không bao lâu, sư trở

về Vân nam, khai trường giảng pháp, xiển dương Thiền phong, có hàng trăm đệ tử theo

học, trong đó, có 5 người được sư ấn khả. Sư tịch ở núi Đại hoa, hưởng dương 37 tuổi, ngài Trung phong Minh bản làm điếu văn tỏ lòng thương tiếc.

[X. Ngũ đăng toàn thư Q.58; Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.2 (Hư vân)].

HUYỀN HỌC

.....

Môn học sâu xa huyền diệu, chỉ chung cho giáo nghĩa của Phật giáo.

Nhưng trong lịch sử Triết học Trung quốc, thì từ này chỉ cho học thuyết Lão Trang. Ngày nay, Huyền học được gọi là Hình nhi thượng học, tức là Siêu hình học. HUYỀN HỘI (582-640)

.....

Vị tăng sống vào đời Đường, người Phàn xuyên, Kinh triệu (huyện Trường an, tỉnh 7055

Thiểm tây), họ Tịch, tự là Hoài mặc.

Năm 12 tuổi, sư theo pháp sư Tổng xuất gia ở chùa Hải giác, học kinh Niết bàn. Về sau, sư sáng lập chùa Từ bi để tiếp hóa hàng

hậu học.

Năm Trinh quán thứ 8 (634), sư vâng

sắc dời đến ở chùa Hoằng phúc, sư ngưng việc giảng dạy để chuyên tu tịnh nghiệp.

Một

hôm, sư cảm được điềm mộng, nên tạo tượng

Phật A di đà để chiêm bái. Huyền Giác

HUYỀN HỘI 7056

H2 296

Tháng 5 năm Trinh quán 14 (640), sư thị tịch ở chùa Từ bi, thọ 59 tuổi.

Tác phẩm: Niết bàn kinh sớ, 4 quyển. [X. Tục cao tăng truyện Q.15; Thích thị

lục thiếp Q.10; Lục học tăng truyện Q.23). HUYỀN HUÊ (1302-1350)

.....

Vị tăng Nhật bản thuộc tông Thiên thai, hiệu là Kiện tẩu, Tẩy tâm tử, thường gọi là Bắc điền Pháp ấn.

Sư là em của ngài Hổ quan Sư luyện, theo học ở núi Tỉ duệ; sư rất am tường những

chú giải của Nho học đời Tống, từng giảng dạy cho Thiên hoàng Hậu đề hồ. Có lần sư biện luận về tông chỉ của Thiền tông với các

vị Thiền sư Thông ông Kính viên và Tông phong Diệu siêu ở điện Thanh lương nhưng

không thắng được, nên sau sư qui y ngài Diệu siêu. Sư được triều đình và Mạc phủ tín nhiệm nên được tham dự việc chế định các điều mục Kiến vũ của Mạc phủ.

Năm Chính bình thứ 5 (1350) sư tịch, thọ 49 tuổi.

Tác phẩm của sư gồm có: Đình huấn vãng lai, Khiết trà vãng lai, Du học vãng lai.

HUYỀN HƯƠNG

.....

Cũng gọi Quải hương (hương treo).

Túi hương được treo ở một góc của Tăng phòng để trừ mùi hôi.

Luật Tứ phần quyển 52 (Đại 22, 958 trung), nói:

“Trong phòng các tỉ khưu có mùi hôi, nên đức Phật dạy: Phải chăm quét dọn, 7057

nếu có mùi hôi thì rắc bột thơm, hoặc treo hương ở 4 góc nhà”. Đây chỉ là một cách tạm thời, chứ không phải pháp nhất định.

[X. Ung châu phủ chí Q.6]. HUYỀN KHOÁNG

.....

Chỉ cho Phật đạo rộng lớn, sâu xa. Phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 35 hạ), nói: “Làm thế nào có thể chứng được Vô thượng bồ đề? Phật đạo sâu

xa, rộng lớn, phải trải qua vô lượng kiếp, cần khổ, tích chứa công đức, tu lục độ vạn hạnh, rồi mới thành tựu được”.

HUYỀN KHÔNG TỰ

........

Chùa ở mỏm Tứ diêu, dưới núi Hoằng

sơn, phía nam huyện Hồn nguyên, tỉnh Sơn tây, Trung quốc, được kiến thiết vào thời Bắc Ngụy.

Chùa nằm tựa vào sườn núi, giữa những ngọn núi cao sừng sững; người ta đóng các cây cột và đà dài để chống đỡ, trên cất lầu gác cao đến mấy tầng, lẫn trong mây; người

đi phía dưới trông lên thấy giống như tòa lâu đài trong hư không. Đây là một kiểu kiến

trúc độc đáo tại Trung quốc. [X. Sơn tây sơn chí].

HUYỀN KÍ

.... .

Cũng gọi Sấm kí, Vị lai kí.

Lời đoán trước của đức Phật về những

việc sẽ xảy ra trong tương lai. Huyền Hương

HUYỀN KÍ

Quang Cảnh bên ngoài của chùa Huyền Không

7058

H2 297

Có rất nhiều kinh điển nói về sự huyền

kí của đức Phật, như kinh Tạp a hàm quyển 23 đoán trước việc vua A dục ra đời vào khoảng 100 năm sau đức Phật nhập diệt; kinh Ma ha ma da quyển hạ tiên đoán việc các vị tỉ khưu: Thi la nan đà, Thanh liên hoa nhãn, Bảo thiên và 2 vị Đại luận sư Mã minh, Long thụ xuất hiện; cũng có các kinh đoán trước những việc lớn sẽ xảy ra trong khoảng 1.500 năm, hoặc 2.500 năm sau đức

Phật nhập diệt, như các kinh Phật lâm Niết bàn kí pháp trụ, Đại phương đẳng đại tập quyển 55, v.v…...

Những việc trên đây tuy được trình bày dưới hình thức huyền kí, nhưng trong đó cũng có nhiều sự kiện sau khi xảy ra rồi mới

được ghi chép, bởi thế, huyền kí là những tư

liệu rất quí báu về mặt lịch sử kinh điển và lịch sử giáo đoàn Phật giáo tại Ấn độ.

[X. kinh Đại pháp cổ Q.hạ; luận Đại tì

bà sa Q.126; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần đầu].

HUYỀN KÍNH

Cũng gọi Quải kính, Đàn kính.

Cái gương treo ở Phật đường, biểu thị

cho Pháp thân thanh tịnh, tương đương với Đại viên kính trí. Trong kinh điển Phật giáo,

gương thường được dùng để tượng trưng cho

sự tròn đầy của Phật đức. Ngoài ra, gương cũng được dùng để trang nghiêm đạo tràng.

Nếu được treo trên đàn cầu nguyện hay treo

ở trong nhà, thì huyền kính còn có tác dụng

xua đuổi tà ma.

[X. kinh Đà la ni tập Q.3; Q.12]. HUYỀN LÃNG (673-754)

7059

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người huyện Ô thương, Vụ châu (nay là huyện Nghĩa ô, tỉnh Chiết giang), họ

Phó, tự Tuệ minh, hiệu Tả khê. Là Tổ thứ 8

của tông Thiên thai.

Sư xuất gia năm 9 tuổi; 20

tuổi, y vào luật sư Đạo ngạn ở Quang châu thụ giới Cụ túc, sau đó, được vua ban sắc trụ trì chùa Thanh thái ở Đông dương. Sư học giới luật và kinh luận, đặc

biệt tinh thông kinh Niết bàn. Sư từng đến chùa Diệu hỉ ở Cối kê theo thiền sư Ấn tông

học tập Thiền yếu. Sau sư lại đến chùa Thiên

cung ở Đông dương theo ngài Tuệ uy học kinh Pháp hoa, rồi lại tu tập chỉ quán với thiền sư Cung.

Ngoài ra, sư còn nghiên cứu Nho học và Lão giáo. Về sau, vì thích núi rừng, chán nơi náo nhiệt, nên sư ẩn cư tu khổ hạnh hơn 30 năm trên núi Tả khê, huyện Phố dương, Vụ châu.

Năm Khai nguyên 16 (728), nhận lời thỉnh cầu của quan Thứ sử Vụ châu tên là Vương chính dung, sư tạm xuống ở trong thành để hoằng pháp, chỉ trong thời gian ngắn, sư cáo bệnh trở về núi. Thường ngày,

sư hết lòng với việc giảng dạy, giáo pháp Thiên thai bấy giờ nhờ sư mà dần dần hưng

thịnh.

Một hôm, sư bảo các đệ tử rằng (Đại 49,

188 trung): “Ta nay lục tức đã tròn, muôn 7060

hạnh không được, Giới là nguồn gốc của tâm, các ông hãy lấy giới làm thầy”.

Năm Thiên bảo 13 (754), sư thị tịch, thọ 82 tuổi. Ngô việt vương ban thụy hiệu “Minh

Giác Tôn Giả”, người đời tôn xưng sư là “Tả Khê Tôn Giả”.

Đệ tử có các vị: Trạm nhiên, Pháp dung, Lí ứng, Thuần anh, v.v…...

Tác phẩm: Pháp hoa khoa văn 2 quyển. Huyền Lãng

HUYỀN LÃNG 7061

H2 298

[X. Vĩnh gia tập; Tống cao tăng truyện Q.26; Phật tổ thống kỉ Q.7, Q.40; Phật tổ lịch

đại thông tải Q.17; Thích thị kê cổ lược Q.3].

HUYỀN LỘ

Con đường sâu thẳm, mầu nhiệm lìa

ngôn ngữ, văn tự và các kiến chấp, tức chỉ cho chân lí.

(xt. Động Sơn Tam Lộ). HUYỀN LƯU

.....

Chỉ chung cho giới tăng sĩ của Phật giáo. “Huyền” tức là truy, là mầu đen, “lưu” tức là dòng phái.

Bài tựa Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết (Đại 46, 141 thượng), nói: “Nối

tiếp bốn đời, gần hai trăm năm, dắt dẫn huyền lưu ra khỏi vòng lẩn quẩn của ngữ ngôn văn tự”.

HUYỀN MÔN

Cũng gọi Phật môn, Không môn, Chân môn.

Pháp môn mầu nhiệm, diệu lí sâu thẳm, tức chỉ chung cho Phật pháp.

Luận Tịnh độ quyển thượng của ngài Ca tài (Đại 47, 83 trung), nói: “Tịnh độ huyền môn, mười phương đều khen ngợi”.

Tư trì kí quyển thượng 1, phần cuối (Đại

40, 179 trung), nói: “Phật pháp sâu xa mầu nhiệm, người có lòng tin mới vào được, cho

nên gọi là Huyền môn”.

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết

hành sự sao Q.thượng; Quảng hoằng minh tập Q.12].

HUYỀN MÔN VÔ NGẠI THẬP NHÂN

Mười đức của pháp tính làm nhân sinh 7062

khởi đại nghiệp dụng, khiến cho các pháp của huyền môn viên dung vô ngại, trùng trùng vô tận. Mười nhân ấy là:

1. Duy tâm sở hiện: Tất cả các pháp

đều do chân tâm hiển ra, cho nên các pháp là tâm, tâm đã viên dung thì pháp cũng vô ngại.

1. Pháp vô định tính: Các pháp đều do tâm hiển hiện, từ nhân duyên mà sinh nên không có tính chất nhất định, vì không có tính chất nhất định cho nên có cái lí cái này, cái kia dung hòa; như một mảy bụi chứa

được cả hư không.

1. Duyên khởi tương do: Pháp duyên khởi không thể biệt lập, mà phải nương dựa

lẫn nhau mới thành thể.

1. Pháp tính dung thông: Tính của pháp giới viên dung vô ngại, tính đã dung thông thì sự cũng dung thông, như mỗi mảy bụi đều hàm chứa cả pháp giới.
2. Như huyễn mộng: Các pháp hư giả không thật, giống như chiêm bao, trò dối, cho nên có thể dung hòa với nhau.
3. Như ảnh tượng: Các pháp từ tâm hiện ra, có thể hàm chứa tính trong sáng, giống như chiếc gương có khả năng ánh hiện hình

bóng của các pháp.

1. Nhân vô hạn: Khi xưa Bồ tát tu vô lượng nhân thù thắng, nên nay được vô lượng quả, cũng diệu dụng vô biên.
2. Phật chứng cùng: Phật chứng được

tận cùng chân tính, đầy đủ tự giác, giác tha và giác hạnh, 6 thần thông tự tại.

1. Thâm định dụng: Dùng sức thiền

định mầu nhiệm sâu xa khiến cho tất cả các pháp đều hiện rõ ràng, viên dung vô ngại.

1. Thần thông giải thoát: Đức Phật dùng sức thần thông giải thoát chẳng thể 7063

nghĩ bàn, khiến cho tất cả pháp kiến lập trong một pháp, hiển hiện viên dung vô ngại.

Trong 10 nhân nói trên, thì 6 nhân trước là bàn về mặt tự tính của các pháp, 4 nhân còn lại là bàn về sự vô ngại của nghiệp dụng.

Tông Hoa nghiêm lập ra 10 huyền môn HUYỀN MÔN VÔ NGẠI THẬP NHÂN 7064

H2 299

để nói rõ cái tướng của “Sự sự vô ngại pháp

giới”, còn Huyền môn vô ngại thập nhân thì được dùng để giải thích lí do của sự “sự sự vô ngại”.

(xt. Thập Huyền Môn). HUYỀN NGHI (?-?)

Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, họ Đỗ, tên Xoa.

Thủa nhỏ, sư tu học theo Đạo giáo, về sau, nhờ tinh thông tam huyền, thất lược, sư được tôn làm Đại hoằng Đạo quan chủ ở

Lạc đô, hiệu là Đỗ xoa luyện sư, thống lãnh

tín đồ Đạo giáo. Thời ấy, Vũ hậu Tắc thiên nhà Đường qui y Phật pháp, giúp đỡ việc truyền giáo độ tăng, sư cảm ngộ điều đó, nên khẩn cầu xuất gia, được triều đình chấp

thuận và vâng sắc trụ ở chùa Phật thụ kí tại Lạc dương. Không bao lâu, sư giữ chức Tự đô và tham dự việc phiên dịch. Sư từng viết

sách chỉ ra những điều hư dối sai lầm của Đạo gia.

Tác phẩm: Luận Chân chính 3 quyển. [X. Tống cao tăng truyện Q.17; Khai nguyên thích giáo lục Q.10].

HUYỀN NGHĨA

.....

Bàn luận một cách tổng quát về ý nghĩa sâu kín của một bộ kinh, luận trước khi giải

thích chính văn.

Đại sư Trí khải của tông Thiên thai chia nội dung Huyền nghĩa làm 5 phạm trù để giải thích ý chỉ của một bộ kinh, gọi là Ngũ trùng huyền nghĩa. Năm phạm trù ấy là:

1. Thích danh: Giải thích tên kinh.
2. Biện thể: Bàn rõ ý nghĩa được hiển 7065

bày trong tên kinh.

1. Minh tông: Nói rõ mục đích chủ yếu của giáo pháp trong bộ kinh.
2. Luận dụng: Bàn về tác dụng của giáo pháp ấy.
3. Phán giáo: Phân định địa vị của giáo pháp ấy trong toàn thể Phật giáo.

Ngài Trí khải đã dùng Ngũ trùng huyền nghĩa này để giải thích đề mục của các bộ kinh như: Pháp hoa, Kim cương bát nhã, Quán vô lượng thọ, A di đà, Duy ma, Thỉnh

Quan âm, v.v… Ngài cũng dùng Tam trùng

huyền nghĩa: Thích danh, Xuất thể, Liệu giản để giải thích đề mục của kinh Phạm võng, v.v. Còn ngài Cát tạng thì soạn

Tam

luận huyền nghĩa, lập 2 nghĩa Phá tà và Hiển

chính để bàn về yếu chỉ của Tam luận. Ngài

Thiện đạo soạn Quán kinh sớ huyền nghĩa phần cũng dùng Thất môn huyền nghĩa như:

Tự đề, Thích danh, v.v để giải thích

kinh

Quán vô lượng thọ….

[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10 phần cuối; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm

Q.1 phần trên; Kim quang minh kinh huyền

nghĩa thập di kí Q.1; Quán kinh huyền nghĩa

phần truyền thông kí Q.1]. HUYỀN NGHĨA PHẦN

........

Phần trình bày về ý nghĩ sâu xa của một bộ kinh.

Như trong Quán vô lượng thọ kinh sớ 4 quyển của ngài Thiện đạo đời Đường thì có

1 quyển là Huyền nghĩa phần.

Nội dung của quyển Huyền nghĩa phần này, trước tiên nêu một bài kệ phát nguyện qui y Tam bảo, kế đến chia ra 7 môn Huyền

nghĩa như: Tự đề, Thích danh, v.v... để giải thích yếu chỉ của kinh Quán vô lượng thọ. 7066

(xt. Quán Vô Lượng Kinh Sớ). HUYỀN NGHIỄM (675-742)

.....

Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người ở Chư kí (Chiết giang), họ Từ.

Năm 12 tuổi, sư theo ngài Tăng huy ở

Phú xuân. Năm 20 tuổi, sư xuất gia ở chùa Huyền lựu, y vào ngài Đạo ngạn ở Quang HUYỀN NGHIỄM

7067

H2 300

châu thụ giới Cụ túc. Sau, sư đến Trường an, được các luật sư Mãn ý và Dung tế ấn khả. Do đó, sư nổi tiếng khắp kinh đô và được xếp vào hàng Đại đức của chùa An quốc và chùa Phật thụ kí. Không bao lâu, sư

trở về Giang tả, chuyên giảng dạy luật Tứ phần. Sư ở chùa Pháp hoa tại Việt châu, cấm túc gần 30 năm.

Năm Khai nguyên 24 (736), vua Đường Huyền tông chú thích kinh Kim cương bát nhã, ban lệnh giảng kinh này khắp trong nước, ông Nguyên ngạn trọng thỉnh sư ra tuyên giảng. Năm Khai nguyên 26 (738), Châu lệ thỉnh sư chủ trì việc giảng kinh, nhân dịp này, có cả vạn người xin xuất gia thụ giới.

Niên hiệu Thiên bảo năm đầu (742), sư tịch, thọ 68 tuổi.

Đệ tử của sư có các vị: Thần ung, Đàm tuấn, Sùng mặc, Sùng hiểu, Duy trạm, Đạo chiêu….

Tác phẩm của sư gồm có: Hành sự sao phụ thiên kí 10 quyển, Yết ma thuật chương

3 thiên, Kim cương nghĩa sớ 7 quyển. [X. Tống cao tăng truyên Quyển 14]. HUYỀN NGUYÊT

Vầng trăng huyền ảo giữa hư không, dụ cho chân lí trong sáng thanh tịnh.

Tam luận đại nghĩa sao quyển 1 (Đại 70, 120 thượng), nói: “Đưa ngón tay bí mật để chỉ vầng trăng huyền ảo kia”.

HUYỀN NHẤT (?-?)

.....

Cao tăng Trung quốc sống vào đời Đường, có thuyết cho rằng sư là người nước

7068

Tân la (nay là Cao li).

Sư tinh thông về pháp tướng học, chuyên việc trứ tác.

Những tác phẩm của sư gồm có: Vô lượng thọ kinh kí 2 quyển, Quán vô lượng thọ kinh

kí 1 quyển, Pháp hoa kinh sớ 8 quyển, A di đà kinh sớ 1 quyển, Niết bàn kinh liệu giản 2 quyển, Du già luận sớ 17 quyển, Trung biên luận liệu giản 1 quyển, Phạm võng kinh sớ 3 quyển, Duy thức xu yếu tư kí 1 quyển.

Phần lớn các tác phẩm trên đây của sư đã thất truyền, hiện chỉ còn Vô lượng thọ kinh kí quyển thượng được thu vào Vạn tục

tạng tập 32.

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Đông vực truyền đăng mục lục; Chư tông chương sớ lục Q.2; Liên môn loại tụ kinh tịch lục Q.thượng].

HUYỀN PHẠM (?-?)

.....

Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, vì sư là người cùng thời đại với ngài Huyền trang, nên có thuyết cho rằng sư là học trò của ngài Huyền trang. Sư rất

ham học, trình độ Phật pháp thâm sâu, đặc biệt là môn Duy thức. Sư ở chùa Phổ quang tại Trường an, chuyên việc soạn thuật.

Những tác phẩm của sư gồm có: Giải thâm mật kinh sớ 10 quyển, Thành duy thức

luận sớ 20 quyển, Nhiếp đại thừa luận sớ 7 quyển, Biện trung biên luận sớ 3 quyển,

Tạp

tập luận sớ 16 quyển, Đối pháp luận sớ 10 quyển, Đại nhân minh luận sớ 2 quyển, Nhân minh chính lí môn luận sao 2 quyển, Nhân minh nhập chính lí luận sớ 1 quyển, Pháp hoa kinh sớ 8 quyển, Vô cấu xưng 7069

kinh sớ 6 quyển, Nhân vương kinh sớ 4 quyển, Năng đoạn kim cương bát nhã kinh thuật tán 3 quyển, Đại niết bàn kinh sớ sao 2 quyển.…

Rất tiếc là tất cả những tác phẩm trên đều đã thất lạc!

[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Đông vực truyền đăng mục lục; Chư tông chương

sớ lục Q.1, Q.2]. HUYỀN PHẠM 7070

H2 301

HUYỀN PHONG (1266-1349)

.....

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế sống vào đời Nguyên. Sư vốn là người đất Sở, họ

Chu, nhưng vì ông nội làm quan ở Điền nam, nên mới dời đến Côn minh.

Tương truyền thân mẫu sư nằm mộng thấy áng mây lành bao bọc quanh nhà, bà liền mang thai và sinh ra sư.

Từ nhỏ, sư đã thông minh dĩnh ngộ và có uy nghi đĩnh đạc, năm 12 tuổi đã thông suốt Nho học, năm 14 tuổi nhàm chán

trần tục, cho nên theo pháp sư Hùng biện xin xuất gia. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư

đến tham yết ngài Bảo tích Đàn chủ, kết bạn với thiền sư Tuyết đình, nhưng không khế ngộ. Sau, sư từng tham thiền 7 ngày trong rừng, nghe chim hót líu lo, bỗng nhiên

tỉnh ngộ.Sư lại đến núi Thiên mục tham yết ngài Trung phong Minh bản và được ấn khả. Sau khi trở về Điền nam, sư trụ tại Hoa đình, khai đường thuyết pháp, đạo phong vang xa.

Tháng 12 năm Chí chính thứ 9 (1349) sư tịch, thọ 84 tuổi, pháp lạp 70.

Sư có soạn Cao tăng truyện và Ngữ lục lưu hành ở đời.

[X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.2 (Hư 7071

vân)].

HUYỀN PHƯỞNG (?-746)

Vị tăng Nhật bản thuộc tông Pháp tướng, người Đại hòa (huyện Nại lương), họ A đao.

Sư theo ngài Nghĩa uyên xuất gia và học Duy thức ở chùa Long môn.

Năm Linh qui thứ 2 (716), sư vâng sắc đến Trung quốc, theo ngài Trí chu học tông nghĩa Pháp

tướng và ở lại đó 20 năm. Vua Huyền tông nhà Đường nghe tài học của

sư liền ban hàm

“Tam phẩm” và áo đỏ. Năm Thiên bình thứ

6 (734), sư trở về Nhật bản, mang theo hơn

5.000 quyển kinh sớ. Sau sư đặt trung tâm hoằng pháp ở chùa Hưng phúc.

Năm Thiên bình thứ 9 (737), sư giữ chức Tăng chính, được ban ca sa đỏ, đây là lần đầu tiên vua ban ca sa đỏ ở Nhật bản. Nhờ

sự đãi ngộ đặc biệt của nhà vua nên sư rất có quyền thế trong cung và cũng vì thế mà sau sư bị họ Đằng nguyên đày đến chùa Quan âm ở Trúc tử.

Năm Thiên bình thứ 8 (746) sư tịch.

[X. Nguyên hanh thích thư Q.16; Phù tang lược kí Q.6; Bản triều cao tăng truyện Q.67].

HUYỀN QUAN

1. Huyền Quan.

Cửa huyền diệu. Tức là pháp môn để chứng nhập đạo sâu xa mầu nhiệm.

Đầu đà tự bi nói: “Huyền quan khóa kín, cảm được liền thông”.

Lời dạy trong tắc 88 của Bích nham lục 7072

(Đại 48, 212 hạ), nói: “Đương cơ đã điểm, đập nát khóa vàng huyền quan”.

Gia thái phổ đăng lục quyển 17 (Vạn tục 137, 126 hạ), nói: “Huyền quan mở rộng,

chính nhãn lưu thông”.

1. Huyền Quan.

Chỉ cho thư viện, hoặc cửa chính của nhà ở.

Huyền Phong Huyền Phưởng HUYỀN QUAN 7073

H2 302

HUYỀN QUANG

Cao tăng nước Tân la (nay là Triều tiên), người Hùng châu.

Từ nhỏ sư đã thông minh. Sau khi xuất gia, sư đến Trung quốc. Năm Thái kiến thứ 5 (573) đời Trần, sư lên núi Nam nhạc ra mắt ngài Tuệ tư, học hạnh an lạc trong kinh

Pháp hoa, gắng sức tu hành, không bao lâu đã chứng được Pháp hoa tam muội. Sau, sư trở về Tân la, lập chùa ở núi Ông sơn tại Hùng châu, hoằng dương Pháp hoa, người theo học rất đông. Sư là người đầu tiên truyền

bá giáo lí Pháp hoa ở Hải đông.

Trong số các đệ tử của sư, người nối pháp

là Hạnh chân, một người được thụ kí thăng đường, một người nhập Hỏa quang tam muội, 2 người nhập Thủy quang tam muội. Sau này sư là một trong 28 vị Tổ được thờ ở

Tổ đường tại núi Nam nhạc và ở chùa Quốc

thanh tại núi Thiên thai.

[X. Tống cao tăng truyện Q.18; Thích

môn chính thống Q.1; Phật tổ thống kỉ Q.9, Q.37; Triều tiên Phật giáo thông sử Q.hạ]. HUYỀN SA ĐÁO HUYÊN

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này nói về cơ duyên

vấn đáp giữa thiền sư Huyền sa Sư bị (835- 908) và Trưởng lão Tiểu đường về cảnh giới

huyền diệu “Động tĩnh chẳng phải một, chẳng phải hai”.

Điều Sư bị thiền sư trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 18 (Đại 51, 347 thượng), ghi: “Sư đi về phía nam đến huyện

Bồ điền, được tiếp rước bằng nhiều trò vui chơi.

7074

Hôm sau, sư hỏi Trưởng lão Tiểu đường rằng: Hôm qua có rất nhiều trò huyên náo, hôm nay đâu cả rồi?

Ngài Tiểu đường nắm chéo áo đưa lên. Sư nói: Hiển nhiên chẳng dính dáng. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.7; Tụng cổ

liên châu thông tập Q.31; Tông môn thống yếu tục tập Q.7].

HUYỀN SA SƯ BỊ THIỀN SƯ QUẢNG LỤC

Gọi đủ: Phúc châu Huyền sa tông nhất đại sư quảng lục.

Cũng gọi: Huyền sa quảng lục.

Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Huyền sa Sư bị soạn vào đời Đường, ngài Trí nghiêm

biên tập, ấn hành vào năm Nguyên phong thứ 3 (1080) đời vua Thần tông nhà Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 126.

Nội dung sách này gồm các phần: Thướng đường ngữ tụng, Thướng đường

thị chúng, Phương trượng lục, Phật tâm ấn lục, v.v... Ở cuối quyển có phụ thêm: “Đường

phúc châu an quốc thiền viện tiên khai sơn Tông nhất đại sư bi văn tinh tự” do ông Lâm trừng soạn.

Ngoài ra, còn có Huyền sa Sư bị thiền sư ngữ lục 3 quyển, cũng gọi Phúc châu Huyền

sa Tông nhất thiền sư ngữ lục, Huyền sa ngữ lục, Huyền sa đại sư ngữ lục, do ông Lâm hoằng diễn biên tập, ấn hành vào năm Thiên khải thứ 6 (1626) đời vua Hi tông nhà Minh, cũng được thu vào Vạn tục tạng tập 126.

Nội dung sách này thu chép những yếu ngữ mà bộ Quảng lục bỏ sót, như: Thướng đường, Niêm hương, Thùy thị, Cương tông tam cú, Niêm bình cổ tắc công án, v.v... và phụ thêm phần Lược truyện của ngài Huyền sa.

7075

HUYỀN SA TAM CHỦNG BÊNH NHÂN

Cũng gọi Huyền sa tiếp vật lợi sinh, Huyền sa tam chủng bệnh, Huyền sa tam bệnh.

Tên công án trong Thiền tông.

HUYỀN SA TAM CHỦNG BÊNH NHÂN 7076

H2 303

Nội dung công án này là cơ duyên ngữ

cú của ngài Huyền sa Sư bị nêu lên vấn đề làm thế nào để tiếp hóa 3 loại bệnh nhân: mù, điếc, câm.

Tắc 88 trong Bích nham lục (Đại 48, 212 hạ) ghi: “Ngài Huyền sa dạy mọi người rằng:

Những bậc lão túc ở các nơi đều hết lòng tiếp vật lợi sinh, nhưng nếu gặp 3 loại bệnh nhân mù, điếc, câm đến thì làm sao tiếp hóa?

Vì người mù thì giơ chùy, dựng phất, họ không thấy; người điếc thì nói Tam muội họ cũng không nghe; người câm thì bảo nói

thì họ cũng không nói được, vậy làm thế

nào để giáo hóa, tiếp dắt họ? Nếu không tiếp hóa được những người ấy thì Phật pháp

không linh nghiệm sao”.

Có vị tăng nêu vấn đề này hỏi ngài Vân môn. Ngài nói: “Ông lễ bái đi!” Vị tăng lễ xong, đứng dậy, ngài Vân môn dùng gậy ra hiệu, vị tăng lùi lại phía sau. Ngài Vân môn

nói: “Ông không bị mù” Rồi bảo vị tăng đến gần. Vị tăng liền tiến đến. Ngài Vân môn nói: “Ông không bị điếc!” Ngài lại hỏi:

“Ông có hiểu không?”. Vị tăng thưa: “Không

hiểu”. Ngài Vân môn nói: “Ông không bị câm”. Ngay lời nói ấy, vị tăng tỉnh ngộ. [X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.18; Tụng cổ liên châu thông tập Q.31; Cổ tôn túc ngữ lục Q.34; Tông môn cát đằng tập Q.hạ].

HUYỀN SA VĂN YẾN TỬ THANH

.................

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này nói về cơ duyên ngữ cú của thiền sư Huyền sa Sư bị nhân 7077

nghe tiếng chim én kêu mà khai thị cho đại chúng.

Ngũ đăng hội nguyên quyển 7 (Vạn tục 138, 123 thượng), ghi: “Một lần sư thăng tòa, nghe chim én kêu, sư bèn nói: Đúng là bàn về thực tướng, rất sâu xa, nói pháp yếu khéo léo”.

Rồi xuống tòa.

Lúc ấy, có vị tăng thưa:

-Đệ tử không hiểu. Sư nói:

-Đi! Ai tin được ông! HUYỀN SÁCH (?-854)

.....

Vị Thiền tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Cối kê (tỉnh Chiết giang), họ Lỗ.

Thủa nhỏ, sư theo cha đi buôn bán khắp nơi, nhân dịp đến núi Thiên thai tham dự “Hội Quang Minh”, thấy cảnh muôn người

lễ bái tấp nập, sư bèn lễ pháp sư Trí quảng ở

chùa Thiền lâm xin xuất gia. Về sau, sư tham

yết thiền sư Mã tổ Đạo nhất ở Giang tây, bổng nhiên ngộ đạo.

Trên đường du phương, thấy thế núi Cửu tỉnh hùng vĩ lạ kì, sư bèn dừng lại đây kết am tranh làm nơi ẩn tu.

Năm Đại trung thứ 8 (854), sư tịch, thụy hiệu “Viên Tịch”.

[X. Tống cao tăng truyện Q.11]. HUYỀN SỚ

.....

Cũng gọi Diệu huyền diệu sớ.

Chỉ cho 2 bộ sách do đại sư Trí khải nói, ngài Chương an ghi chép. Huyền tức là “Pháp

hoa kinh huyền nghĩa”, còn Sớ tức là “Pháp

hoa kinh văn cú”. HUYỀN SƯỚNG 7078

.....

1. Huyền Sướng (416-484).

Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Ngụy Tấn, người Kim thành, Hà tây (thuộc huyện

Hoa, tỉnh Thiểm tây), họ Triệu.

Thời thơ ấu, cả nhà bị quân Hồ tàn

sát, sư liền đến Lương châu xuất gia. Mới đầu, sư lấy tên là Tuệ trí, sau đến Bình thành, theo học ngài Huyền cao, mới đổi HUYỀN SƯỚNG

7079

H2 304

tên là Huyền sướng. Vua Vũ đế nhà Bắc Ngụy vì nghe lời sàm tấu của Tể tướng Thôi

hạo và đạo sĩ Khấu khiêm chi nên cấm chỉ không ai được cúng dường sa môn và thầy pháp, rồi ra lệnh bắt các ngài Huyền cao, Huệ sùng, v.v... lúc đó sư may mắn chạy thoát.

Năm Nguyên gia 22 (445) đời Lưu Tống, sư đến Dương châu, rất được vua Văn đế

tôn kính và thỉnh sư làm thầy dạy cho Thái tử, nhưng sư từ chối, rồi đến trụ ở chùa Trường sa tại Kinh châu. Bấy giờ có vị sa môn người Tây vực tên là Công đức trực dịch kinh Bồ tát niệm Phật tam muội 6 quyển và kinh Vô lượng môn phá ma đà la ni 1 quyển, do sư nhuận sắc văn và chứng nghĩa. Sư cũng giỏi về hội họa; vào những năm cuối đời Lưu Tống, sư đến chùa Đại thạch tại Thành đô và tự tay vẽ 16 bức tượng

thần Kim cương mật tích.

Năm Thăng minh thứ 3 (479), sư đến

núi Tề hậu ở huyện Quảng dương, kết am tranh ẩn tu, ít lâu sau, sư xây cất chùa Tề hưng. Đến khi vua Vũ đế nhà Tiêu Tề lên ngôi, quan Tư đồ là Văn tuyên vương và thái tử Huệ văn sai sứ đến thỉnh sư về kinh đô, sư bèn xuôi thuyền xuống miền Đông, nửa đường sư bị bệnh phải dừng lại ở chùa Linh căn nghỉ ngơi.

Ngoài cái học nội điển, sư còn tinh thông các thuật chiêm tinh bói toán và học thuyết của Bách gia chư tử. Sư thường than rằng giáo nghĩa Hoa nghiêm sâu rộng, nhưng chưa

được giải thích, nên sư chuyên cần tư duy nghiên cứu để soạn lời chú giải. Đó là mở 7080

đầu cho các bộ Hoa nghiêm kinh sớ sau này.

Ngoài ra sư cũng giỏi về Tam luận nên rất được các học giả tôn sùng.

Năm Vĩnh minh thứ 2 (484) sư tịch, thọ 69 tuổi.

Tác phẩm: Ha lê bạt ma truyện (1 thiên). [X. Xuất tam tạng kí tập Q.11; Lương cao tăng truyện Q.8].

1. Huyền Sướng(797-875).

Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người huyện Tuyên thành, họ Trần, tự là Thân chi.

Khoảng năm Đại trung (847-859), sư vào cung giảng đạo, được vua Ý tông ban hiệu “Pháp Bảo”.

Các tác phẩm của sư gồm có: Lịch đại đế vương lục, Hiển chính kí, Khoa lục thiếp

danh nghĩa đồ, Tam bảo ngũ vận…. [X. Tống cao tăng truyện Q.17].

HUYỀN TỊCH

.....

Kinh sách nhiệm mầu, sâu xa, thông thường chỉ cho kinh điển của Phật giáo. Bài tựa trong Chú duy ma cật kinh (Đại 38, 327 thượng), nói: “Chỗ cùng tột của âm

vận là không lời, nhưng kinh sách nhiệm mầu thì đầy khắp”.

Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ phần 4 (Đại 40, 148 trung),

ghi: “Đặt ra kinh sách nhiệm mầu để nêu tỏ chỗ sâu thẳm của tâm”.

[X. Tứ phần luận hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 4 đoạn 1].

HUYỀN TỐ (668-752)

.....

Vị Thiền tăng Trung quốc, thuộc tông Ngưu đầu, sống vào đời Đường, người Diên

lăng, Nhuận châu (tỉnh Giang tô), họ Mã, 7081

tự là Đạo thanh, vì thế cũng gọi là Mã tố, là

đệ tử nối pháp của thiền sư Trí uy. Niên hiệu Như ý năm đầu (692) đời

Đường, sư xuất gia ở chùa Trường thọ tại Giang ninh. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư thường tư duy về nghĩa lí huyền nhiệm, mến

mộ các bậc tông tượng. Cuối đời, sư vào chùa

U thê ở Thanh sơn thờ ngài Trí uy làm thầy và liễu ngộ chân tông, nhưng vẫn hiện thân tu hành cần khổ. Đối với sang hèn, oán thân

đều xem bình đẳng, người đương thời tôn HUYỀN TỐ

7082

H2 305

xưng sư là vị bồ tát Anh nhi hạnh. Khoảng năm Khai nguyên (713-742), nhận lời mời của vị tăng tên Uông mật, sư

đến Kinh khẩu, sau đó, lại theo lời thỉnh cầu của quan Quận mục tên là Vi tiển, sư đến ở chùa Hạc lâm trên núi Hoàng hạc tại Nhuận châu, giới xuất gia, tại gia đều thành

kính qui y, các bậc vương hầu thường lễ bái

đón mời, nhưng sư không vì thế mà động tâm. Một hôm, có người đồ tể đến bái kiến sư, sám hối những tội lỗi đã làm và thỉnh sư

đến nhà để được cúng dường, sư hoan hỷ nhận lời, đến nhà

người đồ tể, mọi người đều kinh ngạc cho là việc kì lạ, sư bèn nói (Đại 51, 229 hạ): “Phật tính bình đẳng, hiền ngu như nhau, hễ người nào độ được thì

ta độ, nào có phân biệt gì?”.

Năm Thiên bảo 11 (752) sư thị tịch, thọ 85 tuổi. Các đệ tử dựng tháp thờ sư ở phía tây

núi Hoàng hạc, thụy hiệu “Đại luật Thiền sư”.

[X. Tổ đường tập Q.3; Cảnh đức truyền đăng lục Q.4; Phật tổ lịch đại thông tải Q.13;

Tống cao tăng truyện Q.9]. HUYỀN TÔNG

.....

Đồng nghĩa: Huyền chỉ.

Tông chỉ huyền diệu, tức gọi chung Phật giáo.

7083

Bài tựa trong Chú duy ma cật kinh quyển 1 (Đại 38, 327 trung), nói: “Thường sợ rằng

huyền tông có thể bị những người phiên dịch

làm sai lạc”.

Duy thức xu yếu quyển thượng phần đầu

(Đại 43, 608 thượng), nói: “Văn chứa huyền

tông, ý hàm áo chỉ”. HUYỀN TRÁCH (?-?)

Vị Thiền tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người huyện Kì, Thái nguyên (huyện

Phần dương, tỉnh Sơn tây), họ Vương, là đệ

tử nối pháp của Ngũ tổ Hoằng nhẫn.

Năm Trinh quán 20 (646), ngài Huyền trang dịch bộ luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập 16 quyển, ở viện Dịch kinh chùa Hoằng

phúc, thì sư giữ chức Bút thụ. Đến khi ngài Huyền trang dịch Đại Bồ tát tạng kinh 20 quyển, thì sư cùng với Hạnh hữu giữ việc nhuận sắc văn. Sau, sư vào ẩn tu tại Thọ sơn ở An châu (Hồ bắc).

Năm Cảnh long thứ 2 (708), sư vâng sắc về kinh đô thụ Tam qui cho vua Trung tông.

Đệ tử là Tịnh giác căn cứ vào Lăng già nhân

pháp chí của sư mà soạn bộ Lăng già sư tư kí, được phát hiện tại Đôn hoàng, là tư liệu rất quí để nghiên cứu lịch sử Thiền tông.

Tác phẩm: Lăng già nhân pháp chí (đã thất truyền).

[X. Lăng già sư tư kí; Tục cao tăng truyện Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Cảnh đức truyền đăng lục Q.4; Thiền tông sử nghiên cứu (Vũ tỉnh Bá thọ)].

HUYỀN TRANG (602-664)

.....

Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người huyện Khu thị, Lạc châu (huyện Yển sư, tỉnh Hà nam), họ Trần, tên Huy, là Sơ tổ tông Pháp tướng và là nhà 7084

dịch kinh nổi bật nhất của Trung quốc, được

người đời tôn xưng là Tam tạng pháp sư hoặc là Đường tam tạng. Có thuyết cho rằng

ngài sinh năm Khai hoàng 20 (600) đời Tùy.

Người anh của ngài xuất gia ở chùa Tịnh độ

tại Lạc dương, pháp hiệu là Trường tiệp. Thủa nhỏ, ngài học tập kinh điển với người anh và đọc các sách Nho, Đạo, Bách gia.

Năm Đại nghiệp thứ 8 (612), quan nhà Huyền Tố

HUYỀN TRANG 7085

H2 306

Tùy là Trịnh thiện quả, khi tuyển chọn người

làm tăng ở Lạc dương, thấy ngài tuy nhỏ tuổi nhưng thông minh xuất chúng, đối đáp trôi chảy, nên đặc cách cho phép ngài làm tăng. Từ đó ngài đến ở chùa Tịnh độ cùng với anh, rồi theo ngài Tuệ cảnh học kinh Niết bàn và theo pháp sư Nghiêm học luận Đại thừa.

Khoảng cuối đời Tùy đầu đời Đường, thiên hạ loạn lạc, ngài cùng với anh đi khắp

các vùng như: Lũng tây, Ba thục, Kinh châu,

Triệu châu, v.v... tham vấn các bậc Lão túc.

Ngài học Nhiếp luận, Tì đàm với các ngài Đạo cơ và Bảo thiên, nghe luận Phát trí với pháp sư Chấn. Năm Vũ đức thứ 5 (622) đời

Đường, ngài thụ giới Cụ túc, rồi học Luật bộ. Sau lại theo ngài Đạo thâm học luận Thành thực, theo ngài Đạo nhạc học luận Câu xá và nghe các ngài Pháp thường,

Tăng

biện giảng luận Nhiếp đại thừa.

Nhưng ngài thường than rằng, các sư giảng không giống nhau, mà xét trong các Thánh điển cũng có những chỗ bất đồng, cho nên sinh ra nhiều mối ngờ vực, không biết nương vào đâu làm gốc, vì thế ngài phát

nguyện đến Thiên trúc để tìm cầu những kinh điển nguyên bản bằng tiếng Phạm để giải quyết mối nghi.

Vào năm Trinh quán thứ 3 (629, có

thuyết nói Trinh quán năm đầu), ngài khởi hành một mình, trải qua nhiều gian nan, nguy hiểm, đi qua các vùng Tần, Lương,

Cao

xương, v.v... đến vùng phía bắc Thiên trúc, tức là ngài vượt qua con đường phía bắc tỉnh

Tân cương ngày nay, rồi đi về phía tây, qua

7086

Turkistan, Afghanistan mà tiến vào nội địa Ấn độ, dọc đường chiêm bái các Thánh tích

và cuối cùng đến nước Ma kiệt đà, dừng lại ở chùa Na lan đà. Bấy giờ là năm Trinh quán

thứ 5 (631) ngài vừa 30 tuổi.

Tại chùa Na lan đà, ngài thờ đại sư Giới hiền làm thầy, học tập các bộ luận như: Du già sư địa, Hiển dương, Bà sa, Câu xá,

Thuận

chính lí, Đối pháp, Nhân minh, Thanh minh, Tập lượng, Trung, Bách, v.v... trong khoảng 5 năm. Sau đó, ngài đi tham vấn các

bậc danh hiền, thạc đức và tìm cầu các bản kinh tiếng Phạm trên toàn cõi Ấn độ suốt 12 năm, rồi trở về chùa Na la đà. Đại sư Giới hiền giao cho ngài giảng các bộ luận Nhiếp đại thừa và Duy thức quyết trạch.

Thời bấy giờ, có ngài Sư tử quang thuộc phái Trung quán, giảng Trung luận, Bách luận để bài bác thuyết của ngài Huyền trang,

ngài liền dung hội 2 tông Trung quán và Du

già mà làm 3.000 bài tụng lấy tên là “Hội Tông Luận” để bác bỏ thuyết của ngài Sư tử

quang. Về sau, ngài lại làm luận “Phá Ác Kiến” gồm 1.600 bài tụng để phản bác luận “Phá Đại Thừa” của luận sư Tiểu thừa nước

Ô đồ. Từ đó, danh tiếng ngài Huyền trang vang dội khắp cõi Ấn độ. Vua Giới nhật nghe danh ngài xin đến bái yết.

Bấy giờ (642), ngài Huyền trang đã được

HUYỀN TRANG

Cuộc Hành Trình Của Ngài Huyền Trang Đi Ấn Độ

7087

H2 307

41 tuổi, ngài có ý muốn trở về Trung quốc. Vua Giới nhật bèn tổ chức Đại pháp hội ở thành Khúc nữ để ngài Huyền trang có dịp tuyên dương giáo lí Đại thừa và tranh luận với các phái Tiểu thừa cùng ngoại đạo.

Đây

là Đại hội biện luận nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo, với sự tham dự của 18 vị Quốc vương khắp 5 xứ Thiên trúc, cùng với hơn

7.000 vị tăng Đại, Tiểu thừa và Bà la môn. Trong Đại hội này, ngài Huyền trang được mời làm Luận chủ và ngài đề xuất “Chân duy thức lượng” để làm nội dung cho cuộc tranh luận, rồi treo ở ngoài cửa hội trường. Nhưng qua 18 ngày, không có ai dám đứng ra tranh luận. Vua Giới nhật càng thêm tôn sùng ngài và 18 vị Quốc vương đều xin quy

y làm đệ tử.

Sau Đại hội ở thành Khúc nữ bế mạc, ngài Huyền trang quyết định trở về nước, vua Giới nhật cố thỉnh ngài lưu lại không được, lại triệu tập 18 vị Quốc vương đến thành Bát la na ca mở Đại hội Vô già (bố thí) trong 75 ngày để tiễn chân ngài về nước.

Năm Trinh quán 17 (643), ngài Huyền trang chính thức từ biệt vua Giới nhật để lên đường hồi hương. Ngài theo con đường phía nam tỉnh Tân cương ngày nay, qua các

xứ Vu điền, Lâu lan, v.v... mà về nước.

Cuộc

hành trình của ngài, từ khi đi đến lúc về, ròng rã 17 năm, trải qua 5 vạn dặm đường. Vào tháng giêng năm Trinh quán 19 (645), ngài về tới Trường an, vua sai trăm quan văn vũ như Lương quốc công Phòng huyền linh, v.v... tổ chức đại lễ đón rước ngài, cùng

với kinh, tượng, xá lợi do ngài mang về gồm

7088

vài trăm kiện, trong đó có 657 bộ kinh tiếng

Phạm.

Sau khi về nước, ngài được vua Thái tông và vua Cao tông tôn sùng, tổ chức lễ cúng dường trong cung và ban hiệu “Tam Tạng Pháp Sư”. Vua Thái tông đã 2 lần khuyên ngài hoàn tục để giúp việc nước, ngài đều từ

chối với lí do “nguyện giữ giới trọn đời, hoằng

dương Phật pháp” để báo đáp quốc ân.

Cuối

cùng, vua cũng phải thuận theo chí nguyện của ngài và giúp đỡ ngài trong sự nghiệp phiên dịch kinh điển sau này.

Ngài Huyền trang lần lượt ở các chùa: Hoằng phúc, Đại từ ân và cung Ngọc hoa. Trong 19 năm, ngài dịch được 75 bộ, gồm 1335 quyển kinh, luận. Trong đó, có những bộ kinh, luận chủ yếu như: Kinh Đại bát nhã 600 quyển, luận Du già sư địa 100 quyển, luận Đại tì bà sa 200 quyển, luận Câu xá, luận Thành duy thức, luận Nhiếp đại thừa.

Ngài thường chê trách phương pháp dịch ý của ngài Cưu ma la thập mà đề xướng qui

tắc phiên dịch trung thành với nguyên tác và dịch từng chữ. Qui tắc này đã trở thành chuẩn mực cho các nhà dịch kinh đời sau. Từ đó, các kinh được dịch trước thời ngài Huyền trang gọi là “Cựu dịch”(dịch cũ), từ ngài Huyền trang trở về sau gọi là “Tân dịch”

(dịch mới).

Ngoài ra, ngài còn soạn bộ Đại Đường Tây Vực Kí 12 quyển, trong đó, ngài thuật lại cuộc hành trình Tây du cầu pháp của ngài trong 17 năm, trải qua 138 quốc gia; những điều ngài thấy nghe và tìm hiểu về lịch sử, địa lí, tông giáo, văn hóa, phong thổ,

sơn xuyên, sản vật, nhân tính, v.v... của

HUYỀN TRANG 7089

Tuyến đường Ngài Huyền Trang đi, bắt đầu từ Trường An,

Trung Quốc đến nước Ma Kiệt Đà, Trung Ấn Độ.

7090

H2 308

những nơi mà ngài đã đi qua, đều được ghi chép rõ ràng. Bộ sách này không chỉ là một bộ du kí mà về mặt lịch sử, địa lí, văn hóa, giao thông… đều có giá trị rất lớn, vô cùng quí

báu cho việc nghiên cứu về các nước Tây vực, Ấn độ và vùng Trung á, ở thời cổ đại. Vì thế, bộ sách đã được các học giả trên thế

giới rất coi trọng, và đã được dịch ra nhiều thứ tiếng.

Ngày mồng 5 tháng 2 niên hiệu Lân đức năm đầu (664) ngài thị tịch, thọ 63 tuổi(có các thuyết nói ngài thọ 65 tuổi, 69 tuổi).

Nghe

tin ngài tịch, vua Cao tông nhà Đường rất đau buồn, bãi triều 3 ngày. Vua ban thụy hiệu cho ngài là Đại Biến Giác và sắc lệnh xây tháp thờ ngài trên ngọn đồi ở phía bắc Phiền xuyên. Về sau, khi loạn Hoàng sào nổi lên, linh cốt của ngài được đưa về nhập tháp tại Nam kinh. Thời Thái bình thiên quốc, tháp bị đổ nát, đến khi yên định thì không còn dấu tích gì có thể nhận ra. Thời kháng chiến chống Nhật (1937-1945), người Nhật bản đến

Nam kinh, sửa đường đào đất phát hiện được linh cốt của ngài, họ bèn đưa về thờ ở nước của họ. Về sau, họ trả lại một phần xương đỉnh đầu cho Trung quốc và hiện đang được thờ ở chùa Huyền trang tại đầm Nhật nguyệt, huyện Nam đầu, tỉnh

7091

Đài loan.

[X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện (Tuệ lập); Đại đường tam tạng thánh giáo tự; Đại đường tây vực kí tự; Huyền trang tam tạng sư tư truyện tùng thư; Đại đường nội điển lục Q.5; Đại đường cố tam tạng Huyền trang pháp sư hành trạng; Tục cao tăng truyện Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.39;

Khai

nguyên thích giáo lục Q.8; Pháp uyển châu lâm Q.29; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4].

HUYỀN TRANG TỰ

........

Chùa nằm bên bờ đầm Nhật nguyệt, huyện Nam đầu, Đài loan, được sáng lập vào năm 1961, để thờ xương đỉnh đầu và xá

lợi của ngài Huyền trang. Đây là một trong những ngôi chùa nổi tiếng ở Đài loan.

Năm 1952, trong thời gian Hội Hữu nghị Phật giáo thế giới nhóm họp tại Tokyo, 2 ông Cao sâm Long giới và Thương trì Tú phong người Nhật bản tuyên bố trả lại xương

đỉnh đầu và xá lợi của ngài Huyền trang mà

họ đã tìm thấy ở Nam kinh vào năm 1942, giới Phật giáo Trung quốc bèn xây cất chùa này để phụng thờ, kinh phí do chính phủ Đài loan giúp đỡ.

Các ngài Thái thương chùa Giang thiên ở Kim sơn, ngài Đạo an chùa Tùng sơn, ngài

Diễn bồi tịnh xá Phúc nghiêm, pháp sư Ngộ

minh chùa Hải minh, v.v... đã lần lượt kiêm

nhiệm chức Trụ trì chùa này. HUYỀN TRUNG TỰ

........

Chùa ở phía nam núi Thạch bích, cách huyện Giao thành thuộc tỉnh Sơn tây,

Trung

quốc 15, km về mạn tây bắc, do ngài Đàm HUYỀN TRUNG TỰ

Ngài Huyền Trang Cầu Pháp

7092

Chùa Huyền Trang 7093

H2 309

loan sáng lập vào năm Diên hưng thứ 2 (472)

đời vua Văn đế nhà Bắc Ngụy.

Chùa này là một trong những đạo tràng chủ yếu của tông Tịnh độ. Hiện nay được gọi là Đại long sơn thạch bích Vĩnh ninh huyền trung thiền tự. Sau ngài Đàm loan đời Bắc Ngụy thì đến các ngài Đạo xước đời Tùy, ngài Thiện đạo đời Đường nối tiếp

nhau hoằng dương Tịnh độ giáo và trụ trì ngôi chùa này. Ngài Thân loan của Nhật bản cũng tiếp nhận giáo nghĩa Tịnh độ, thành lập Tịnh độ Chân tông và xem chùa này là Tổ đình. Năm Trinh nguyên 13 (797), tỉ khưu Thận vi lập giới đàn ở chùa này, được vua ban hiệu là “Cam lộ vô ngại nghĩa đàn”. Giới đàn này cùng với Linh cảm đàn ở Trường an và Hội thiện đàn ở Lạc dương được gọi chung là Tam đô tam giới đàn.

Về sau, chùa này trở thành chùa của Luật tông, mãi đến đời Nguyên mới được đổi làm

Thiền tự, gọi là Đại long sơn Thập phương hộ quốc Thạch bích Vĩnh ninh thiền tự.

Trong chùa hiện còn bia của ngài Đàm loan, điện Thiên vương, lầu chuông, lầu trống, điện Phật, điện Quan âm, Khách đường, Thiền đường, Phương trượng,Tiếp dẫn đường, v.v... Ngoài ra, còn có Thiên Phật

các(Gác Nghìn Phật), trong đó thờ 225 pho tượng Phật ngồi đúc bằng sắt.

[X. truyện Đàm loan trong Tục cao tăng truyện Q.6, truyện Đạo xước Q.20; Sơn tây thông chí Q.168; Đại thanh nhất thống chí Q.97; Trung quốc Phật giáo sử tích đạp tra kí (Thường bàn Đại định); Trung quốc Tịnh

7094

độ giáo dữ Huyền trung tự (Đạo đoan

Lương tú)].

HUYỀN UYỂN (562-636)

.....

Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Tùy Đường, người Hoằng nông, Hoa âm, sau dời đến huyện Tân phong, Ung châu, họ Dương.

Sư xuất gia năm 15 tuổi, y vào ngài Đàm diên thụ giới Cụ túc, rồi theo ngài Hồng tuân học luật Tứ phần. Sư tinh thông Luật bộ và giữ giới nghiêm khắc. Sư học kinh, luận với ngài Đàm thiên và có năng khiếu giảng thuyết. Đầu năm Trinh quán (627), triều đình ban chiếu thỉnh sư thụ giới Bồ tát cho Thái tử và các Thân vương, đồng thời xây chùa Phổ quang thỉnh sư trụ trì. Sư thường dạy Thái tử 4 việc là: Thực hành

từ bi, không giết hại, không tức giận và ăn chay. Vua nghe việc ấy, đặc biệt ra lệnh trong năm Trinh quán thứ 9 (635), từ tháng 3 đến tháng 9, không được sát sinh, sư tâu vua triển hạn thêm, vua chấp thuận đến cuối năm.

Năm Trinh quán thứ 10 (636), sư tịch ở chùa Diên hưng, thọ 75 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Phật giáo hậu đại quốc vương thưởng phạt Tam bảo pháp,

An

dưỡng thương sinh luận (1 quyển), Tam đức

luận (1 quyển).

[X. Tục cao tăng truyện Q.22; Phật tổ thống kỉ Q.39; Thích thị kê cổ lược Q.3]. HUYỀN ỨNG (?-?)

.....

Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Đường. Sư là người học rộng, nghe nhiều, nhớ HUYỀN ỨNG

Toàn Cảnh Chùa Huyền Trung 7095

H2 310

dai, rất am tường về âm vận và giải thích văn tự. Năm Trinh quán 19 (645) ngài Huyền trang từ Ấn độ trở về, thành lập dịch trường, sư cũng được mời tham dự

việc dịch kinh.

Tác phẩm của sư gồm có: Huyền ứng âm nghĩa (Nhất thiết kinh âm nghĩa) 25 quyển, Nhiếp đại thừa luận sớ 10 quyển,

Biện trung biên luận sớ, Nhân minh nhập chính lí luận sớ 3 quyển, Đại bát nhã kinh âm nghĩa 3 quyển.

[X. Tục cao tăng truyện Q.8; Đại từ ân

tự tam tạng pháp sư truyện Q.6; Tuệ uyển âm nghĩa tự; Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8].

HUYỀN ỨNG ÂM NGHĨA

...........

Cũng gọi Nhất thiết kinh âm nghĩa.

Tác phẩm, 25 quyển (Đại đường nội điển lục quyển 5 gọi là Chúng kinh âm nghĩa, 15

quyển; Pháp uyển châu lâm quyển 100 gọi là Đại đường chúng kinh âm nghĩa, 20 quyển), do ngài Huyền ứng soạn vào đời Đường, được thu vào Trung hoa Đại tạng kinh tập 1, quyển 30.

Nội dung sách này chú thích những tự cú, pháp số và âm nghĩa khó hiểu trong

458 bộ kinh luận, từ kinh Hoa nghiêm cho đến luận Thuận chính lí. Đây là bộ sách âm nghĩa xưa nhất hiện còn và mức độ giải thích rất chính xác, rất được các học giả xem trọng.

Những sách được Huyền ứng âm nghĩa trích dẫn là những bộ sách rất xưa mà hiện nay phần nhiều đã bị thất lạc, như: Thương 7096

hiệt thiên, Tam thương, Thông tục văn, Tự uyển, Cổ văn, Kì tự, Tự lược, Thanh loại, Vận lược, Thiết vận, v.v... Sách này là tư liệu rất quí giá cho việc nghiên cứu về âm vận học.

(xt. Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa). HUYỀN Y ÔNG

Bộ hạ của Sơ giang vương trong Thập điện minh vương.

Cứ theo Tịnh độ kiến văn tập, thì người chết sau 14 ngày, phải đến sảnh đường của Sơ giang vương ở âm phủ, lúc đó, Đoạt y bà

lột hết quần áo của người chết, rồi đem giao

cho Huyền y ông, Huyền y ông treo quần áo

ấy lên cây Y lãnh, tùy theo treo cao hay thấp

mà phán xét tội nghiệp của người chết là nặng hay nhẹ.

[X. kinh Địa tạng bồ tát phát tâm nhân duyên thập vương Q.2].

HUYỄN

Phạm:Màyà.

Giả tướng. Tất cả các hiện tượng trong thế gian đều không có thể thật, mà chỉ là giả

tướng huyễn hiện như trò ảo thuật.

[X. phẩm Vấn huyễn trong kinh phóng quang bát nhã Q.3; luận Đại trí độ Q.55]. HUYỄN CẤU

Thân tâm của chúng sinh là do 6 đại

(đất, nước, lửa, gió, không và thức) giả hòa hợp mà thành, không có thực thể, thuộc

về hữu lậu và nhơ nhớp, cho nên gọi là huyễn cấu.

Kinh Viên giác (Đại 17, 914 hạ), nói: “Này thiện nam tử! Nên biết thân tâm đều là huyễn cấu. Tướng cấu đã diệt thì mười phương thanh tịnh”.

HUYỄN HÓA

1. Huyễn Hóa. 7097

Những sự vật do nhà ảo thuật biến hóa ra.

Trong kinh điển Phật giáo, huyễn hóa HUYỄN HÓA

7098

H2 311

thường được dùng để ví dụ các pháp không có thực thể, đều do nhân duyên giả hòa hợp mà sinh.

Luận Đại trí độ quyển 6 (Đại 25, 101 hạ), nói: “Ví như voi ngựa và các vật huyễn hóa khác, tuy biết là không thật, nhưng cũng có thể thấy, có thể nghe, đối

với sáu tình(mừng, giận, thương, vui, yêu, ghét) không có lẫn lộn. Các pháp cũng

như thế…...

1. Huyễn Hóa.

Huyễn và hóa. Hai dụ trong 10 thí dụ về pháp không.

Huyễn là những sự vật do nhà ảo thuật

làm ra. Hóa là Phật và Bồ tát dùng sức thần thông biến hóa ra.

(xt. Thập Dụ). HUYỄN HÓA TÔNG

Tông phái chủ trương các pháp thế tục đế đều như huyễn hóa, nhưng tâm là Đệ nhất nghĩa đế thì có thực. Là một trong Lục gia thất tông thuộc học phái Bát nhã do ngài Đạo nhất thành lập vào đời Đông Tấn.

Thần nhị đế luận của ngài Đạo nhất nói: “Tất cả các pháp đều như huyễn hóa, nên gọi là Thế tục đế. Còn tâm thì chân thực, là Đệ nhất nghĩa đế…”.

[X. Hán Ngụy Lưỡng Tấn Nam Bắc triều Phật giáo sử (Thang tích dư)].

HUYỄN MÔN

Pháp môn huyễn hóa.

Cứ theo Pháp hoa huyền nghĩa thích

tiêm quyển 4 phần 1, thì Bồ tát dùng pháp môn huyễn hóa để phá trừ huyễn hoặc của 7099

chúng sinh, dùng huyễn đại bi để làm lợi ích cho huyễn hữu tình, khi công hạnh tự lợi, lợi tha đã hoàn tất, liền vào huyễn Niết bàn vô sở đắc.

HUYỄN SƯ

Phạm:Màyà-kàra.

Cũng gọi Huyễn sĩ, Huyễn nhân, Huyễn thuật sư.

Nhà ảo thuật, tức là người có khả năng biến hóa ra những vật không có thật.

[X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.2; kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.5; kinh Huyễn sư bạt đà thần chú; luận Đại trí độ Q.44, Q50].

HUYỄN TƯỚNG

Chỉ cho những hình tướng giả tạm, không có thực thể.

Đứng trên lập trường của Phật giáo mà nói, thì tất cả các pháp đều do nhân duyên

hòa hợp mà sinh ra, tuy có hình tướng nhưng

đều là giả tạm, không có thực thể. (xt. Huyễn).

HUYỄN TRỤ AM THANH QUI

Thanh qui, 1 quyển, do ngài Trung

phong Minh bản soạn vào đời Nguyên, thu vào Vạn tục tạng tập 111.

Nội dung chia làm 10 môn là: Nhật tư, Nguyệt tiến, Niên qui, Thế phạm, Doanh biện, Gia phong, Danh phận, Tiễn lí, Nhiếp dưỡng, Tân tống.

Bộ Thanh qui này được khắc in vào năm Diên hựu thứ 4 (1317) và thực hành hàng ngày trong các tùng lâm thuộc dòng phái Thiên mục.

HUYẾT BỒN KINH

Gọi đủ: Đại tạng chính giáo huyết bồn kinh.

Kinh, 1 quyển, được thu vào Vạn tục 7100

tạng tập 87.

HUYẾT BỒN KINH 7101

H2 312

Nội dung kinh này tường thuật việc

tôn giả Mục liên đến huyện Truy dương thuộc Vũ châu, thấy những người đàn bà chịu khổ trong địa ngục Huyết bồn trì.

Tôn giả Mục liên bèn hỏi ngục tốt về nguyên nhân do đâu mà họ chịu khổ, ngục tốt cho biết, vào những ngày có kinh nguyệt

hoặc khi sinh nở, những người đàn bà thường mang đồ máu me dơ bẩn đến giặt ở các ao hồ, sông ngòi, những người khác không biết, thường lấy nước từ các nơi ấy về cúng dường thần thánh, do đó mà họ phải chịu khổ báo. Ngài Mục liênlại hỏi làm cách nào để họ thoát được tội khổ ấy, thì ngục tốt cho biết phải hiếu thuận cha mẹ, cung kính Tam bảo, tụng kinh Huyết bồn, trì trai thanh tịnh, v.v... thì sẽ được siêu thoát….

Kinh này không thấy được ghi trong các bộ Kinh lục, cho nên bị ngờ là kinh giả,

nhưng vì có nói nhiều về công đức lợi ích chúng sinh, nên Thiền tông Nhật bản cũng trì tụng; nhất là tông Tào động mỗi khi có pháp hội truyền giới thì thường tặng kinh này cho phụ nữ.

HUYẾT MẠCH

Mạch máu. Trong Phật giáo, từ ngữ

này được dùng để chỉ cho sự truyền thừa giáo pháp. Huyết mạch biểu thị ý nghĩa lưu thông liên tục không ngừng, vì thế pháp môn được truyền nối giữa thầy và trò gọi là “Huyết mạch tương thừa”. Đồ biểu về hệ thống truyền thừa giữa thầy và trò gọi

là “Huyết mạch phổ”. Ở Trung quốc, khoảng năm Trinh nguyên (785-804) đời 7102

Đường đã có lưu truyền cách làm Huyết mạch phổ.

Tại Nhật bản, Huyết mạch phổ đặc biệt được Thiền tông và Mật giáo coi trọng. Trong

Huyết mạch phổ, hệ phổ ghi chép các việc lớn của tông phái, được gọi là Tông mạch hoặc Pháp mạch, còn hệ phổ ghi chép việc truyền giới thì gọi là Giới mạch. Nói chung,

khi chư tăng trao truyền ấn tín cũng được ghi chép tường tận trong Huyết mạch phổ. Ngoài ra tín đồ tại gia kết duyên Phật pháp, đôi khi cũng được truyền Huyết mạch phổ, nhưng đơn giản hơn.

HUYẾT THƯ

Cũng gọi Huyết tả.

Dùng máu để viết chép kinh văn.

Kinh Phạm võng quyển hạ (đại 24, 1009 thượng), nói: “Lột da làm giấy, chích máu làm mực, lấy tủy làm nước, chẻ xương làm bút để biên chép giới của Phật”.

[X. kinh Tập nhất thiết công đức tam muội Q.trung; luận Đại trí độ Q.28; Phổ chiếu quốc sư niên phổ Q.hạ].

HUYÊT ĐẲNG TÂM

Tạng: Phug-lta-bu#i sems.

Chỉ cho tâm dễ bị loạn động, không giữ được trạng thái an định lúc ban đầu. Đây là tâm thứ 58 trong 60 thứ vọng tâm phân biệt

của phàm phu được liệt kê trong phẩm Trụ tâm của kinh Đại nhật quyển 1.

(xt. Lục Thập Tâm). HUYNH ĐÊ

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chỉ cho đại chúng, là những người cùng tu hành trong Thiền viện.

Điều Tự pháp sư kị trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 2 (Đại 48, 1119 thượng), nói: “Tụng kinh xong chuẩn bị 7103

nước nóng, trái cây, (...) rồi mời tôn trưởng,

pháp quyến, huynh đệ đồng môn cùng thụ dụng”.

[X. môn Xưng hô trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HUYNH ĐÊ 7104

H2 313

HUỲNH HOẶC TINH

........

1. Huỳnh Hoặc Tinh. Phạm:Aígàraka.

Dịch âm: Áng già la ca. Cũng gọi Huỳnh hoặc thiên, Hỏa tinh, Hỏa diệu tinh, Tứ lợi tinh, Hỏa tinh tinh, Hư hán tinh, Vân hán tinh. Sao Huỳnh hoặc, một trong Cửu diệu.

Hình tượng của vị thần

sao này mình mặc áo da beo, bên ngoài khoác tấm da lừa, tóc, chân và môi đều mầu đỏ, có 4 tay. Hai tay bên phải, tay trên cầm thương, tay dưới cầm tên. Hai tay bên trái, tay trên cầm gươm, tay dưới cầm cung.

[X. Thai tạng giới thất tập Q.hạ]. (xt. Cửu Diệu).

1. Huỳnh Hoặc Tinh. Phạm: Piígala#.

Dịch âm: Băng nga la.

Chỉ cho Thiên bộ ở phía nam Kim cương

bộ ngoại trên Mạn đồ la Kim cương giới của

Mật giáo, cũng là một trong 20 vị trời của Kim cương bộ ngoài thuộc hội Tam muội da Kim cương giới. Vị tôn này cùng với Nhật

thiên, thuộc hàng chư thiên trên hư không, một trong 5 loại chư thiên.

Hình tượng vị tôn này là hình thiên nữ, thân mầu da người, ngồi trên tòa lá sen, tay trái nắm lại để ở chỗ thắt lưng, tay phải cầm

7105

vòng lửa để ở trước ngực. Chân ngôn là: Án (oô) phạ nhật la (Vajra, Kim cương) băng nga la (pingala, hạt sắc) sa phạ ha (svàhà).

[X. kinh Giáo vương Q.10 (bản dịch

đời Tống); Hiền kiếp thập lục tôn quĩ; Bí tạng kí].

HƯ AM (?-?)

Tức là thiền sư Hoài xưởng, thuộc phái Hoàng long, tông Lâm tế, sống vào đời Nam

Tống, là đệ tử nối pháp của ngài Tuyết am Tòng cẩn ở chùa Thiên đồng.

Năm Thuần hi 16 (1189) đời Nam

Tống, vị tăng người Nhật bản tên là Vinh tây, đến chùa Cảnh đức trên núi Thiên đồng theo sư tu Thiền. Năm Thiệu hi thứ 2 (1191), sư truyền pháp cho sư Vinh tây.

Sau, sư Vinh tây trở về Nhật, sáng lập chùa Kiến nhân.

[X. Hoàng long thập thế lục; Ngũ sơn văn học tân tập Q.3].

HƯ ĐƯỜNG HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC

Cũng gọi Hư đường Trí ngu thiền sư ngữ lục, Hư đường thiền sư ngữ lục, Hư đường lục, Hư đường ngữ lục.

Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Hư đường Trí ngu soạn vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 47.

Nội dung ghi chép các pháp ngữ, kệ tụng, thi văn của thiền sư Hư đường Trí ngu, thuộc

phái Dương kì, tông Lâm tế. Bảy quyển trước

do các đệ tử ấn hành lúc ngài còn sống, 3 quyển sau thì do ngài Diệu nguyên biên tập và xuất bản năm Hàm thuần thứ 5 (1269) đời Tống.

HƯ ĐƯỜNG TẬP

Cũng gọi Hư đường lục.

Gọi đủ: Lâm tuyền lão nhân bình xướng 7106

Đơn hà Thuần thiền sư tụng cổ Hư đường tập.

Tác phẩm, 6 quyển, do thiền sư Đơn hà Tử thuần soạn vào đời Tống, ngài Lâm tuyền

Tòng luân bình xướng, ấn hành vào niên hiệu Trinh nguyên năm đầu (1295) đời vua HƯ ĐƯỜNG TẬP

Huỳnh Hoặc Tinh 7107

H2 314

Thành tông nhà Nguyên, được thu vào Vạn tục tạng tập 124.

Nội dung gồm 100 cổ tắc công án như: Thanh nguyên giai cấp, Thạch đầu tào khê, Dược sơn tọa thứ, Thuyền tử giáp sơn, Thiên ninh dạ bán, Thiên ninh thướng đường, Bảo thọ thướng đường, Tam giới duy tâm, v.v...

HƯ ĐƯỜNG TRÍ NGU (1185-1269)

Vị Thiền tăng thuộc phái Dương kì, tông Lâm tế, sống vào đời Tống, người huyện Tượng sơn, tỉnh Chiết giang, họ Trần, hiệu Hư đường, tức Canh tẩu.

Năm 16 tuổi, sư theo ngài Sư uẩn ở chùa Phổ minh xin xuất gia. Sau, sư tham học các ngài Tuyết đậu, Tịnh từ, nhưng không khế ngộ, sư bèn đến Kim sơn tham yết ngài Vận am Phổ nham và được nối pháp. Năm Thiệu định thứ 2 (1229), lần đầu tiên, sư trụ trì chùa Hưng thánh, sau lần lượt ở các chùa Báo ân, Hiển hiếu, Thụy nham, Diên phúc, Bảo lâm, Dục vương, Tịnh từ, Kính sơn...,… vua Lí tông, Độ tông nhà Tống đều

qui y sư.

Năm Hàm thuần thứ 5 (1269), sư thị tịch, thọ 85 tuổi.

Tác phẩm: Hư đường Hòa thượng ngữ lục, 10 quyển.

[X. Tăng tục truyền đăng lục Q.4; Phật tổ cương mục Q.40; Tục đăng tồn cảo Q.4].

HƯ KHÔNG

Phạm:Àkàza. Dịch âm: A ca xá.

1. Hư Không.

Chỉ cho pháp vô vi thanh tịnh, không 7108

bị chướng ngại. Là 1 trong 3 vô vi của Thuyết

nhất thiết hữu bộ và Kinh lượng bộ, 1 trong

9 vô vi của Đại chúng bộ và Hóa địa bộ, 1 trong 6 vô vi của luận Bách pháp minh môn

và luận Thành duy thức, 1 trong 4 vô vi của

luận Đại thừa ngũ uẩn, 1 trong 8 vô vi của luận Du già sư địa và luận A tì đạt ma tạp tập, v.v...

1. Hư Không.

Khoảng không bao la, gồm có 5 nghĩa: Trùm khắp, thường hằng, không bị ngăn ngại, không phân biệt, dung nạp hết thảy muôn vật. Còn theo Tông kính lục quyển 6, thì Hư không có 10 nghĩa: Không chướng

ngại, cùng khắp, bình đẳng, rộng lớn, vô tướng, thanh tịnh, bất động, hữu không, không không, vô đắc.

[X. luận Đại tì bà sa Q.75; luận Câu xá Q.1, Q.6; luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn,

luận Du già sư địa Q.53; luận A tì đạt ma tạng hiển tông Q.1; luận Thuận chính lí Q.1;

Đại thừa nghĩa chương Q.2; Câu xá luận bảo sớ Q.1]. (xt. Hư Không Vô Vi).

1. Hư Không.

Tên khác của Không giới. Chỉ cho khoảng không gian, nơi tồn tại của tất cả các pháp, 1 trong 6 giới.

Tuy nhiên, cứ theo Thuyết nhất thiết

hữu bộ, thì giữa hư không và không giới có

sự khác nhau, bộ này cho rằng Hư không chẳng phải sắc, còn Không giới thì là sắc; Hư không không thấy được, Không giới thì thấy được; Hư không vô lậu, Không giới hữu lậu; Hư không vô vi, Không giới hữu

1. Cái không mà chúng ta thấy đó là Không

giới, chứ chẳng phải Hư không. Nhưng trong các kinh thì phần nhiều không phân biệt 2 từ này mà dùng thay cho nhau.

Ngoài 7109

ra, Hữu bộ còn cho rằng sắc của Không giới lấy sáng, tối làm thể, là có thật. Nhưng các bộ phái khác thì không công nhận thuyết này.

[X. luận Du già sư địa Q.54; luận Đại tì

bà sa Q75; luận Câu xá Q.1; luận Pháp uẩn túc Q.10; luận Thuận chính lí Q.2; Đại thừa

nghĩa chương Q.2; Du già luận kí Q.14 phần dưới].

HƯ KHÔNG 7110

H2 315

HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT

Hư không tạng, Phạm: Àkàza-garbha (dịch âm: A ca xá nghiệt bà),Gagana-gaĩja (dịch âm: Nga nga nẵng ngạn nhạ).

Tạng: Nam-mkha#i-sĩiị-po, Nammkha#- mdsod.

Cũng gọi Hư không dựng bồ tát.

Vị Bồ tát này có phúc tạng và trí tạng vô lượng, giống như hư không, rộng lớn vô biên,

lại dùng vô lượng pháp bảo bố thí, làm lợi lạc hết thảy chúng sinh.

Bồ tát này gồm có 3 tôn vị:

* 1. Hư không tạng bồ tát, là chủ tôn của viện Hư không tạng, thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Hình tượng vị này, thân

mầu da người, ngồi trên hoa sen báu, đầu đội mũ Ngũ Phật, cánh tay phải co lại, cầm thanh kiếm có ánh lửa sáng; tay trái đặt ở cạnh sườn, cầm hoa sen, trên hoa sen có

viên ngọc báu như ý. Ngọc báu và thanh kiếm của vị Bồ tát này biểu thị cho phúc môn và trí môn. Mật hiệu là Như ý kim cương, chủng tử là (i), hình Tam muội da là Kiếm tuệ.

* 1. Hư không tạng bồ tát, là vị thị giả

đứng hầu trong viện Thích ca. Hình tượng của vị tôn này, mình mặc thiên y, đứng trên

tòa sen nở, mặt hơi hướng về phía trái, bàn tay phải dựng thẳng, ngón trỏ và ngón giữa co lại, cầm phất trần trắng, tay trái nắm lại đặt ở chỗ rốn, cầm hoa sen, trên hoa sen có viên ngọc mầu xanh. Mật hiệu là Vô tận kim cương, chủng tử là (à), hình Tam muội da là ngọc mầu xanh trên hoa sen.

* 1. Hư không tạng bồ tát, là 1 trong 16 7111

vị tôn thuộc Hiền kiếp của Kim cương giới (cũng gọi là bồ tát Kim cương chàng, bồ tát Bảo

chàng) là vị thứ 3 trong 4 vị tôn ngồi ở phía

nam của Phương đàn thuộc viện ngoài.

Hình

tượng vị này, mình mầu trắng, tay trái nắm lại chống vào eo, tay phải cầm hoa sen, trên

hoa sen có ngọc báu. Mật hiệu là Phú quí kim cương, Viên mãn kim cương, chủng tử là (à), hình Tam muội

da là ngọc báu có 3 cánh, ấn tướng là Kim cương phược, tức là 2 ngón trỏ làm thành hình bình báu, 2 ngón cái dựng đứng.

[X. phẩm Hư không tạng trong kinh Đại phương đẳng đại tập Q.14; kinh Hư không bồ tát; kinh Kim cương đính du già lược xuất niệm tụng Q.3; kinh Bát nhã lí thú; Đại nhật kinh sớ Q.5; Q.10; Lưỡng bộ mạn đà la nghĩa kí Q.3, Q.4; Hiện đồ mạn đồ la Kim cương giới chư tôn tiện lãm Q.2].

HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT KINH

Phạm:Àkàzagarbha-sùtra.

Cũng gọi Hư không tạng kinh, Hư không tạng bồ tát thần chú kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Phật đà da xá dịch vào đời Diêu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 13.

Nội dung kinh này tường thuật về việc khi đức Phật đang ở núi Khư la để sí, thì bồ

tát Hư không tạng từ nơi ở của đức Phật Thắng hoa phu tạng trong thế giới Nhất thiết

hương tập y nằm về phương tây hiện đến, dùng thần lực biến thế giới Sa bà thành Tịnh

độ, rồi biến trong 2 tay của đại chúng đều 7112

có hạt ma ni bảo châu như ý, từ trong hạt châu ấy tuôn ra các thứ báu. Kế đó là nói về

các đà la ni trừ bệnh được phúc, về người niệm danh hiệu của vị Bồ tát này sẽ được trí

nhớ dai, mọi ý nguyện được viên mãn.

Các bản dịch khác của kinh này còn

có: Kinh Hư không tạng bồ tát thần chú 1 quyển, do ngài Đàm ma mật đa dịch vào đời Lưu Tống, kinh Hư không dựng bồ tát HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT KINH

Bồ tát Hư Không Tạng Mạn Đồ La Thai Tạng Giới 7113

H2 316

2 quyển, do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.4].

HƯ KHÔNG TẠNG BỒ TÁT PHÁP

Gọi tắt: Hư không tạng pháp.

Pháp tu này y cứ vào Đại hư không tạng bồ tát niệm tụng pháp do ngài Bất không dịch vào đời Đường.

Nội dung chia làm 3 pháp: Phúc đức,

Trí tuệ, Âm thanh. Nếu nương vào pháp này mà tu hành thì sẽ tiêu trừ được nghiệp

báo chướng, tăng trưởng phúc đức, tâm thần

an vui, có lòng tin thanh tịnh đối với Đại thừa, làm lợi lạc chúng sinh, tâm không thoái

chuyển, được mọi thứ của báu trong thế gian

và xuất thế gian.

[X. Hạnh lâm Q.43; Bí sao Q.trung; Nhũ vị sao Q.9].

HƯ KHÔNG TẠNG CẦU VĂN TRÌ PHÁP

Gọi đủ: Hư không tạng bồ tát năng mãn chư nguyện tối thắng tâm đà la ni cầu văn trì pháp.

Cũng gọi: Hư không tạng cầu văn trì pháp kinh, Hư không tạng bồ tát mãn nguyện tối thắng tâm đà la ni kinh, Cầu văn

trì kinh, Cầu văn trì nghi quĩ, Cầu văn trì pháp, Cầu văn trì quĩ.

Nghi quĩ, 1 quyển, do ngài Thiện vô úy dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính

tạng tập 20.

Nghi quĩ này được rút ra từ phẩm

Thành tựu nhất thiết nghĩa trong kinh Kim cương đính. Nội dung nói về đà la ni Năng mãn chư nguyện tối thắng tâm và Đàn 7114

pháp, Ấn pháp, v.v...

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14].

HƯ KHÔNG TẠNG VIÊN

Viện này thờ bồ tát Hư không tạng làm

vị chủ tôn, là viện thứ 10 trong 12 viện lớn thuộc Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo.

Viện Hư không tạng biểu thị cho Bi,

Trí hợp nhất, hàm chứa muôn đức, có khả năng ban bố cho chúng sinh tất cả của quí báu, tuy có đầy đủ trí đức nhưng lấy phúc đức làm chính. Tay phải của bồ tát Hư không tạng cầm thanh kiếm tiêu biểu cho trí đức; tay trái cầm hoa sen tiêu biểu cho phúc đức.

Trong viện có 28 vị tôn, chính giữa là bồ tát Hư không tạng, các vị tôn khác ở 2 bên tả hữu của Ngài chia làm 2 hàng trên và dưới. Hàng trên gồm có 10 vị bồ tát Ba la mật, 5 vị ở bên phải là: Đàn, Giới, Nhẫn, Thiền tượng trưng cho Phúc môn; 5 vị ở bên trái là: Bát nhã, Phương tiện, Nguyện, Lực, Trí tượng trưng cho Trí môn. Ở hàng dưới, phía bên trái gồm có các vị Bồ tát:

Vô

cấu thệ, Tô bà hô, Kim cương châm, Tô tất địa yết la, Mạn đồ la; hàng dưới, phía bên trái, gồm có các Bồ tát: Cộng phát ý chuyển

luân, Sinh niệm xứ, Phẫn nộ câu, Bất không

câu. Còn Thiên thủ Quan âm ở đầu bên phải lấy viện Quan âm của Liên hoa bộ làm

nhân hạnh mà sinh ra quả đức; bồ tát Kim cương tạng vương ở đầu bên trái lấy viện Kim cương thủ của Kim cương bộ làm nhân

hạnh mà sinh ra quả đức.

Ngoài ra, còn có thuyết cho rằng 2 vị tôn Thiên thủ, Kim cương tạng và quyến

thuộc của các Ngài được chia thành 2 viện 7115

khác nhau, cho bồ tát Hư không tạng thuộc về Phật bộ, cùng với bồ tát Kim cương tạng

và Thiên thủ Quan âm ở 2 bên cùng ở trong

viện này, đều tượng trưng cho đức của 3 bộ

Thai tạng giới.

[X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.1, phẩm Mật ấn Q.4; kinh Bất không HƯ KHÔNG TẠNG CẦU VĂN TRÌ PHÁP

7116

H2 317

quyên sách Q.9]. (xt. Thai Tạng Giới Mạn Đồ La, Mạn Đồ La).

HƯ KHÔNG VÂN HẢI MINH MÔN

Từ ngữ dùng để mô tả trí tuệ không giới

hạn của Bồ tát địa thứ 11 (Phật quả). Bồ tát Sơ địa chứng được Bách pháp minh môn, Bồ tát từ nhị địa trở lên thì

mỗi địa tùy theo thứ tự tăng lên nhiều lần cho đến địa thứ 10, mỗi địa đều có số minh môn khác nhau. Nhưng sau khi đến địa

thứ 11, tức là quả Phật, thì trí tuệ chứng được không thể hạn lượng, ví như hư không, mây, biển, cho nên gọi là Hư không vân hải minh môn.

Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 657 hạ) nói: “Đến địa thứ 11, bằng minh môn (trí tuệ) hư không vân hải, Bồ tát sẽ thấy tất

cả thế giới Liên hoa tạng trang nghiêm”. HƯ KHÔNG VÔ BIÊN SIÊU VIÊT BỒ TÁT

Hư không vô biên siêu việt, Phạm: Gaganànanta-vikrama.

Tạng: Nam-makha#-la rnam-par #gro-ba.

Cũng gọi: Việt vô lượng hư không bồ

tát, Hư không vô biên du bộ kim cương bồ tát, Hư không du bộ chấp kim cương bồ tát. Vị Bồ tát thứ 4 ở hàng thứ 2 trong viện Kim cương thủ thuộc Thai tạng giới của Mật giáo.

Hình tượng vị Bồ tát này. Mình

mầu vàng lợt, ngồi kết già trên hoa sen đỏ, cánh tay phải co lại, khuỷu 7117

tay dang ra và bàn tayngửa lên, đầu các ngón tay hường về bên

phải, tay trái hướng vào trong để ngang ngực, cầm chày ba chĩa. Mật hiệu là Quảng đại kim cương, hình Tam muội da là chày 3 chĩa, chủng tử là (hùô), ấn tướng là

Trì địa ấn.

[X. phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.1; Chư thuyết bất đồng kí Q.4].

HƯ KHÔNG VÔ CẤU TRÌ KIM CƯƠNG BỒ TÁT

Hư không vô cấu trì kim cương, Phạm: Gaganàmala-vajradhara.

Hán âm: Nga nga na ma la phạ nhật ra thải lạc.

Tạng: Rdo-rje-#dsin nam-mkha# drimamed-

pa.

Cũng gọi: Hư không vô cấu chấp kim cương bồ tát.

Vị Bồ tát thứ nhất ở hàng thứ 2 mé bên đông trong viện Kim cương thủ thuộc Thai tạng giới Mật giáo. Là một trong mười chín

vị Chấp kim cương nội quyến thuộc của Hội

Mạn đồ la nói trong kinh Đại nhật.

Hình tượng vị tôn này, mình mầu da người, ngồi trên hoa sen đỏ, cánh tay phải co lại, bàn tay ngửa lên, các đầu ngón tay hướng về bên phải; tay trái nắm lại, cầm chày một chĩa đưa lên để ở trước ngực phía trái, mặt hướng về bên phải. Mật hiệu là Li nhiễm kim cương, chủng tử là (hùô),

ấn tướng là Kim cương trí ấn của Đại nhật Như lai, tượng trưng cho đức 7118

“Nhân” . .. trong “Ngũ chuyển”, cũng tức là thể của tâm Bồ đề. Vì thể của tâm Bồ đề lìa tất cả

HƯ KHÔNG VÔ BIÊN SIÊU VIÊT BỒ TÁT

Bồ Tát Hư Không Vô Biên Siêu Việt Mạn Đồ La Thai Tạng Giới

Bồ Tát Hư Không Vô Cấu Trì Kim Cương Mạn Đồ La Thai Tạng Giới

7119

H2 318

phiền não hí luận, trong sạch như hư không,

nên gọi là Hư không vô cấu.

[X. phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.1; Chư thuyết bất đồng kí Q.4; Thai tạng giới thất tập Q.thượng].

HƯ KHÔNG VÔ VI

Phạm:Àkàzàsaôskfta.

1. Hư Không Vô Vi.

Lí chân không thanh tịnh, vô ngại, bao trùm muôn pháp, là 1 trong 3 pháp vô vi do Thuyết nhất thiết hữu bộ tiểu thừa thành lập.

Hư không là vô ngại, Vô vi là pháp thực tại, lìa nhân duyên tạo tác không bị 4 tướng sinh, trụ, dị, diệt làm cho đổi dời.

[X. luận Câu xá Q.1; Câu xá luận quang kí Q.1; Câu xá luận bảo sớ Q.1].

1. Hư Không Vô Vi.

Chỉ cho chân như xa lìa các chướng ngại, giống như hư không. Một trong 6 pháp vô vi do tông Duy thức thành lập

Luận Thành duy thức lập 6 pháp vô vi, cho rằng Hư không vô vi do Hữu bộ thành lập chẳng phải là pháp có thật, rằng pháp tính mà đức Phật chứng được là một tướng trong 6 tướng vô vi. Thể của pháp tính xa lìa

các chướng ngại, gọi là Hư không vô vi, chớ

chẳng phải có cái hư không vô vi nào khác trùm khắp muôn vật. Bởi thế, theo lập thuyết

của Hữu bộ, thì từ ngữ “Hư không”chỉ thẳng

cho bầu hư không rộng lớn. Còn theo chủ trương của Duy thức thì hư không chỉ là ví dụ, vì vô vi của pháp tính giống như hư không

bao la, nên gọi là Hư không vô vi.

[X. luận Thành duy thức Q.2; Đại thừa bách pháp minh môn luận sớ Q.thượng]. 7120

HƯ TÂM HỢP CHƯỞNG

Phạm: Saôpuỉa.

Dịch âm: Tam bổ tra.

Cũng gọi: Không tâm hợp chưởng,

Không trung hợp chưởng, Hư hợp, Hư tâm hợp.

Một kiểu chắp tay mà lòng 2 bàn tay tạo thành một khoảng trống. Đây là ấn thứ 2 trong 12 ấn khế hợp chưởng cơ bản của Mật giáo.

[X. Đại nhật kinh sớ Q.13]. (xt. Thập Nhị Hợp Chưởng).

HƯ THỤ TÍN THÍ TỘI

Gọi tắt: Hư thụ tội.

Tội nhận lãnh của tín thí với tâm hư

dối, hoặc tăng ni đã phạm tội phá giới mà còn nhận vật cúng dường của tín đồ.

[X. kinh Quán Phật tam muội hải Q5;

kinh Phạm võng Q.hạ; kinh Tì ni mẫu Q.2; Mục liên vấn giới luật trung ngũ bách khinh

trọng sự]. HƯ VÂN

Thiền sư Trung quốc, người làng Tương, tỉnh Hồ nam, họ Tiêu, tên Cổ nham, tự Đức

thanh.

Cuộc đời sư tiếp nối pháp mạch của 5 dòng Thiền: Tào động, Lâm tế, Vân môn, Pháp nhãn và Qui ngưỡng. Năm 19 tuổi sư theo ngài Thường khai lão nhân chùa Dũng tuyền, núi Cổ sơn, tỉnh Phúc kiến, xin xuất gia. Năm 20 tuổi sư y vào ngài Diệu liên thụ giới Cụ túc. Về sau, sư du phương tham

học khắp các vùng Tứ xuyên, Tây khang, Tây tạng, Ấn độ, Tích lan, Miến điện, v.v... Năm 43 tuổi, sư phát tâm lên chiêm bái núi Ngũ đài để đền đáp ơn sâu của cha mẹ, bắt 7121

đầu từ am Pháp hoa ở núi Phổ đà, cứ 3 bước

lạy 1 lạy, ròng rã trong ba năm, chịu đủ nỗi đói lạnh, ba lần bị bệnh nặng, tưởng như chờ chết, đều được bồ tát Văn thù cảm ứng cứu giúp. Cuối cùng, sư đến được chùa Hiển

HƯ VÂN

Hư Tâm Hợp Chưởng 7122

H2 319

thông núi Ngũ đài.

Năm 56 tuổi, sư ở chùa Cao mân tại tỉnh Giang tô, một hôm nhân bị nước sôi bắn vào tay làm cho tách trà rơi xuống đất, sư bỗng nhiên dứt gốc ngờ, triệt ngộ bản lai. Năm 61 tuổi, cuối đời Thanh, sư theo Lưỡng cung(chỉ cho vua và Thái hậu) đến phía tây mở pháp hội “Chúc Thánh Hộ Quốc Tiêu Tai”, rồi trở về ẩn tu ở núi Chung

nam, đổi tên là Hư vân, hiệu Huyễn du. Sau,

sư đến hoằng pháp ở đảo Penang, Mã lục giáp, Cát long pha (Kuala Lumpur), Đài loan, v.v... Năm 68 tuổi, lúc giảng kinh ở Thái lan, sư từng nhập định 9 ngày, gây xôn

xao cả kinh đô Thái. Sư cũng từng thuyết phục quân Hiệp thống tỉnh Vân nam là Lí căn nguyên, chấm dứt việc đuổi tăng phá chùa, cũng như đã điều đình sự tranh chấp giữa Trung quốc và Tây tạng, trừ khử họa chiến tranh, khuyên dụ bọn trộm cướp trở về con đường lương thiện. Sư hoằng dương giáo pháp ở tỉnh Vân nam 18 năm. Năm 90 tuổi sư mới trở về trụ trì chùa Dũng tuyền ở

núi Cổ sơn.

Năm 109 tuổi, sư hoằng pháp ở Hương cảng. Sau, vì hoài bão bi nguyện hộ giáo cứu tăng nên năm sau sư trở về đại lục. Năm 1951, sư được 112 tuổi. Mùa xuân năm ấy, cộng sản Tàu đến quấy phá chùa Vân môn, đệ tử của sư là Diệu vân bị cộng sản đánh đến chết, chính sư cũng bị đánh đến hôn mê. Không bao lâu phát bệnh, sư ngồi kết già, nhịn ăn trong 9 ngày, cộng sản thấy sư không chết lấy làm lạ, từ đó không dám quấy nhiễu nữa. Cuối đời sư 7123

đến ở núi Vân cư tại tỉnh Giang tây. Trọn đời sư đã vâng giữ các hạnh thanh tịnh, khổ, hiếu, nhẫn, định, xả, bi, dị,

phương tiện, vô úy, bất phóng dật. Sư thường than thở tông phong suy tàn, đạo tràng đổ nát, luật giáo không còn được nghe, sư phát nguyện chấn hưng, trùng tu các tùng lâm trong nước, tổng cộng hơn 80 ngôi lớn nhỏ như: Chùa Hoa đình (Vân thê)

tại tỉnh Vân nam, Chúc Thánh thiền tự ở núi Kê túc, tùng lâm Hoa nam ở Tào khê, chùa Dũng tuyền ở núi Cổ sơn, tỉnh Phúc kiến, Vân môn thiền tự ở huyện Khúc giang,

tỉnh Quảng đông, Chân như thiền tự ở núi Vân cư, tỉnh Giang tây, v.v... Mỗi nơi sau khi hoàn thành sư đều giao cho một vị làm trụ trì, sau đó lại đi nơi khác. Tuy là bậc cự phách trong Thiền tông nhưng sư cũng dạy người chân thật niệm Phật.

Mùa thu năm 1959 sư thị tịch tại núi Vân cư, thọ 120 tuổi, pháp lạp 101.

Lúc sinh thời sư từng soạn các bộ: Lăng nghiêm kinh huyền yếu, Pháp hoa kinh lược

sớ, Di giáo kinh chú thích, Viên giác kinh huyền nghĩa, Tâm kinh giải, v.v... nhưng tất

cả những tác phẩm trên đều đã bị cộng sản lấy đi hết trong vụ cướp phá chùa Vân môn năm 1951. Hiện nay chỉ còn Pháp ngữ, Khai thị, Vấn thư, Thi ca… do

người sau biên tập thành “Hư 7124

Vân Hòa

Thượng Pháp Vậng”.

[X. Hư vân hòa thượng pháp vậng; Hư vân lão hòa thượng sự lược].

HƯ VỌNG

Gọi tắt: Vọng.

Hư giả, chẳng phải chân thực.

Nếu phân biệt thì hư vọng có 3 nghĩa:

* 1. Không có thật, không tồn tại (Phạm: A-santa-bhàva). Như vọng pháp, vọng cảnh, vọng hữu, v.v...

HƯ VỌNG

Hư Vân (năm 120 tuổi) 7125

H2 320

* 1. Chấp mê một cách phi lí (Phạm: Vitatha). Như vọng thức, vọng tâm, vọng niệm, vọng chấp, vọng tình, vọng phân biệt, v.v...
  2. Hư dối (Phạm:Mfwà). Như vọng ngữ, vọng ngôn, v.v...

[X. phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa Q.1; luận Du già sư địa Q.36; luận Thành duy thức Q.9].

HƯ VỌNG LUÂN

Bánh xe hư vọng quay chuyển không ngừng, ví dụ chúng sinh vì hoặc nghiệp hư vọng mà phải sinh tử luân hồi trong 6 đường

không dứt.

Kệ tán thán Phật A di đà (Đại 47, 424 thượng), nói: “Từ vô thủy con nổi chìm trong

ba cõi, Hư vọng luân quay mãi không ngừng”.

HƯ VỌNG PHÂN BIÊT

Phạm: Vitatha-vikalpa. Gọi tắt: Vọng phân biệt.

Sự phân biệt hư dối sai lầm không đúng với chân tướng của sự vật.

Muôn pháp do tâm tạo, ngoài tâm không có pháp, nhưng phàm phu ngu si khởi vọng tâm loạn thức, sinh ra đủ thứ phân biệt hoặc

chấp thực ngã, thực pháp, cái chấp này là biến kế sở chấp, không khế hợp với chân tính, nên gọi là Hư vọng phân biệt.

Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 14, chia Hư vọng phân biệt làm 10 loại là: Căn bản phân biệt, Tướng phân biệt,

Tướng

hiển hiện phân biệt, Tướng biến dị phân

biệt, Tướng hiển hiện biến dị phân biệt,

Tha

dẫn phân biệt, Bất như lí phân biệt, Như lí phân biệt, Chấp trước phân biệt và Tán loạn

7126

phân biệt.

[X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.5; luận Du già sư địa Q.36; luận Thành duy thức Q.7, Q.8; luận Biện trung biên Q.thượng; luận Nhiếp đại thừa Q.9 (bản dịch đời Lương); Biện trung biên luận thuật kí Q.thượng].

HƯ VÔ CHỦ NGHĨA (NIHILISM)

Chủ nghĩa phủ định tất cả đạo đức, tập quán, chế độ, tôn giáo, hoặc chân lí, giá trị của bất cứ sự vật gì.

Những người theo chủ nghĩa hư vô tuy có tích cực đề xướng cuộc vận động cách mạng xã hội, nhưng phần đông họ là những

kẻ trốn tránh, tiêu cực không quan tâm. Cũng có những người rơi vào chủ nghĩa tìm

cầu khoái lạc nhất thời. Có thể nói, đây là chủ nghĩa tối tăm, tuyệt vọng. Đức Phật Thích ca dùng nguyên lí phủ định “Phạm ngã” siêu hình làm tiền đề, nhìn thẳng vào hiện thực để thấu suốt hiện thực mà tìm con đường giải quyết, nên Ngài bị những người Bà la môn(chủ trương có Phạm ngã) xem đồng như Lục sư ngoại đạo và công kích là người theo chủ nghĩa hư vô. Đó là vì

đức Phật thấu suốt hiện thực, nên Ngài biết rõ sự vật tồn tại đều là vô thường, khổ, vô ngã, nhất là nhấn mạnh con người nhờ có “chết” mà tồn tại, do đó mà Ngài bị hiểu lầm là người theo chủ nghĩa hư vô. Thực ra,

qua tư tưởng, hành vi và giáo thuyết của đức Phật, thì Ngài không giống như những người theo chủ nghĩa hư vô, trốn tránh hiện thực, mà trái lại, Ngài nhìn thẳng vào hiện thực, thấu suốt hiện thực, siêu việt hiện thực

để giải quyết vấn đề thống khổ của kiếp

người. Vì thế, Phậtgiáo tuyệt nhiên chẳng phải là chủ nghĩa hư vô.

7127

Khi đức Phật sắp nhập diệt, Ngài căn dặn các đệ tử phải nương vào “pháp” và nương vào “chính mình” để đạt đến giải thoát. Từ đó, ta thấy thái độ của đức Phật

đối với nhân sinh rất là khẩn thiết. “Pháp” mà muôn vật y cứ và “chính mình”, tức là chủ thể, đều là “không”. Nhưng cái không ở

HƯ VÔ CHỦ NGHĨA 7128

H2 321

đây chẳng phải là “không” đối với “có”, mà

là “không” siêu việt “có” và “không”, vì thế

cái “không” này chẳng phải là cái không (vô)

thông thường của chủ nghĩa hư vô. (xt. Không).

HƯ VÔ TĂNG

Cũng gọi Hư vọng tăng, Tiến tăng, Cô tăng, Phổ hóa tăng, Mãng lỗ phá khỏa, Mộ lộ, Phạm luận, Phạm luận tử.

Từ ngữ gọi chung các vị tăng của phái Thiền Phổ hóa ở Nhật bản.

Hư vô tăng không mặc áo pháp, đầu đội

nón cói, miệng thổi ống sáo(Xích bát, một loại nhạc khí đời xưa, dài 1 thước 8 tấc Tàu), cổ khoác ca sa, vai mang một cái đãy, đi xin ăn khắp nơi.

[X. Phổ hóa tông vấn đáp; Chư tông bình phán kí; Thất thập nhất phiên ca hợp Q.trung; Hư đạc truyền kí Q.thượng; Sa thạch tập Q.8]. (xt. Phổ Hóa Tông).

HƯ VÔ THÂN

Pháp thân đã chứng được diệu lí Niết bàn. Hư vô là tên khác của Niết bàn, vì Niết

bàn xa lìa tất cả tướng sai biệt nên gọi là Hư

vô. Thân Phật dung thông tự tại, lìa tất cả tướng, nên gọi là Hư vô thân.

Người sinh về Tịnh độ cực lạc, khế nhập diệu lí Niết bàn, cũng được thân hư vô, thể vô cực.

Cứ theo Vô lượng thọ kinh nghĩa sớ của 7129

ngài Cát tạng, thì nhờ thần thông không chỗ nào mà chẳng đến, nên gọi là Thể vô cực; sắc như ánh sáng, nên gọi là Thân hư vô. [X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng].

HỨA ĐỊA TIÊN (1893-1941)

........

Học giả Phật giáo Trung quốc, người Yết dương, tỉnh Quảng đông, tên là Tán khôn, cũng có tên là Thúc sửu, tự Địa sơn, bút hiệu Lạc hoa sinh.

Ông tốt nghiệp Đại học Yên kinh, sau

đến Đại học Colombia ở Hoa kì để nghiên cứu về lịch sử tôn giáo, tỉ giảo tôn giáo học,

ông đậu bằng Thạc sĩ văn học và nổi tiếng về các môn Nhân loại học, Dân tục học.

Năm 1925, ông chuyển đến Đại học Oxford,

Anh quốc, chuyên nghiên cứu tiếng Phạm. Vì muốn biết rõ về nguồn gốc của tư

tưởng Phật học, nên ông đến Ấn độ để khảo

sát. Về sau ông lần lượt làm giáo sư các trường

Đại học Yên kinh, Bắc kinh, Thanh hoa, Nam khai và chủ nhiệm hệ Đại học Hương cảng. Các tác phẩm văn học của ông thường

dung nhập tư tưởng Phật giáo, có phong cách

riêng, nhất là bút pháp tả chân lãng mạn trong văn xuôi, đã chiếm một địa vị quan trọng trong văn học sử cận đại của Trung quốc. Về sau, ông lại chuyên tâm nghiên cứu

Phật giáo và Đạo giáo. Ông qua đời năm 1941, hưởng dương 49 tuổi.

Tác phẩm của ông gồm có: Trần na dĩ tiền Trung quán phái dữ Du già phái chi Nhân minh, Ấn độ văn học, Phật tạng tử mục dẫn đắc, Trung quốc Đạo giáo sử,

Đạo

tạng tử mục dẫn kiểm, Đạo giáo sử thượng biên, Phù ki mê tín để nghiên cứu, Không sơn linh vũ tản văn tập.

HỨA KHẢ 7130

.....

Chấp nhận.

Trong Mật giáo, chỉ cho sự chấp nhận cho tu học một phần Mật giáo, hoặc sau khi thụ pháp Quán đính, hành giả được trao ấn tín chấp nhận cho làm thầy. Như tác pháp hứa khả của tông Chân ngôn, hoặc

HỨA KHẢ

Hư Vô Tăng 7131

H2 322

như tờ giấyHứa khả trong tông Tịnh độ được cấp cho đệ tử sau khi vị thầy đã trao giới Viên đốn.

Ngoài ra, khi giảng truyền sự tướng, có thiết lập đàn Quán đính hứa khả(cũng gọi Hứa khả đàn) để thực hành pháp Quán đính

hứa khả.

[X. Nghiễm tị la sao Q.12; A sa phược sao Q.14].

HỨA NGUY VĂN (1908- )

Học giả Phật giáo Trung quốc, người huyện Cửu giang, tỉnh Giang tây.

Ông là kĩ sư ngành hóa học của trường Đại học công nghiệp Mộ ni hắc, cũng là Tiến

sĩ khoa học tự nhiên của trường Đại học công nghiệp Minh hưng, Tây đức. Sau khi về nước, ông đã cống hiến rất lớn cho công cuộc nghiên cứu ngành hóa học phân tử tại Trung quốc.

Ông sùng tín Phật giáo, thường nghiên cứu Phật pháp. Ông cho rằng Phật pháp hoàn toàn phù hợp với khoa học và khoa

học thì cần phải có sự chỉ đạo của Phật pháp

mới không gây tai hại cho nhân loại. Tác phẩm: Nguyên tử và Vô ngã.

Dịch phẩm: Luận đại thừa đích hưng khởi. HƯNG CỪ

Phạm: Hiịgu.

Cũng gọi Hưng cù, Hưng cựu, Hưng nghi, Hình ngu, Hình cụ.

Một loại thực vật có mùi hôi như tỏi, sinh sản ở các vùng Hòa điền thuộc tỉnh Tân cương, Tây tạng, Ấn độ, Iran, A phú hãn, v.v... là một trong ngũ tân(hành, hẹ, tỏi,

củ kiệu, hưng cừ). 7132

Đây là loài thực vật thân thảo cao 2 mét, củ giống như củ cải nhỏ, mầu trắng, ăn được.

Nếu cắt ngang thân cây thì ngay ở chỗ cắt tiết ra một chất lỏng, sau khi đông cứng lại có thể dùng

làm thuốc, gọi là A ngùy, diệt được sâu bọ và trừ mùihôi.

Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 19, thì có người cho rằng hưng cừ

là rau vân đài(củ cải dầu) của Trung quốc, nhưng thực ra không đúng.

[X. truyện Tuệ nhật trong Tống cao tăng truyện Q.29]. (xt. Ngũ Tân).

HƯNG GIÁO TỰ

Chùa ở cách thành Trường an, tỉnh Thiểm tây, Trung quốc về phía nam khoảng 30 km,

được xây dựng vào đời Đường, là 1 trong 8 tự

viện lớn ở Phiền xuyên vào thời đó.

Cứ theo Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Quyển 10, thì ngài Tam tạng Huyền trang thị tịch ở chùa Ngọc hoa vào ngày

mùng 5 tháng 2 niên hiệu Lân đức năm đầu (664) đời Đường, được an táng tại phía đông Sản thủy vào ngày 14 tháng 4. Đến ngày mùng 8 tháng 4 năm Tổng chương thứ 2 (669), vua Cao tông ban sắc dời di cốt của Ngài về để ở đồng bằng phía bắc Phiền xuyên và chùa Hưng giáo cũng được sáng lập từ đó.

Thời vua Trung tông, ngài Huyền trang được ban thụy hiệu là “Đại Biến Giác”, còn

7133

vua Túc tông thì ban hiệu chùa là Hưng giáo

tự. Niên hiệu Trường khánh năm đầu (821) và năm Thái hòa thứ 2 (828), 2 ngài Đàm cảnh và Nghĩa lâm nối tiếp nhau trùng tu. Hiện nay, trong chùa có 3 ngôi tháp, ngôi cao

nhất ở chính giữa là tháp thờ xá lợi của ngài

Huyền trang, còn 2 ngôi tháp nhỏ ở 2 bên là

HƯNG GIÁO TỰ

Cây Hưng Cừ 7134

H2 323

tháp thờ 2 vị đệ tử của ngài Huyền trang là các vị Khuy cơ và Viên trắc. Ngoài ra, còn có

Đại hùng bảo điện, lầu để kinh, v.v... Khoảng năm Đồng trị (1862-1874) đời Thanh, chùa này từng bị hỏa hoạn, cho nên ngoại trừ 3 ngôi tháp, còn các kiến trúc khác

đều mới được làm lại vào thời cận đại. Tháng 10 năm 1948, giới Phật giáo Trung quốc và Nhật bản đã tổ chức lễ kỉ niệm lần thứ 1320 ngày đại sư Huyền trang thị tịch tại chùa này.

[X. Đại đường Tam tạng Đại biến giác pháp sư tháp minh tinh tự; Tống cao tăng truyện Q.4; Đường hội yếu; Trường an chí; Trường an cổ sát đề yếu. Đại thanh nhất thống chí Q.180; Chi na văn hóa sử tích giải thuyết 9 (Thường bàn Đại định, Quan

dã trinh)].

HƯNG HÓA ĐẢ TRUNG

... ... ... ..

Tên công án trong Thiền tông.

Cơ duyên đối thoại giữa thiền sư Hưng hóa Tồn tưởng đời Đường với một vị tăng. Chương Hưng hóa trong Ngũ đăng hội nguyên quyển 11 (Vạn tục 138, 196 hạ) ghi:

“Có vị tăng hỏi: Khi 4 phương 8 hướng đến

thì thế nào?

Sư đáp: Đánh ở khoảng giữa. Vị tăng liền lễ bái.

Sư nói: Hôm qua vào trong thôn thụ trai, giữa đường gặp mưa to gió lớn, liền trú trongmột ngôi cổ miếu”.

[X. Lục tổ đàn kinh; tắc 6 trong Bích nham lục].

HƯNG HÓA TỒN TƯỞNG THIỀN SƯ NGỮ LỤC

7135

Cũng gọi Hưng hóa ngữ lục, Quảng tế đại sư ngữ lục.

Ngữ lục, 1 quyển, do thiền sư Hưng hóa Tồn tưởng soạn vào cuối đời Đường, ấn hành

vào đầu năm Vĩnh lạc (1403?) đời Minh, được thu vào Cổ tôn túc ngữ lục quyển 5 trong Vạn tục tạng tập 118.

Nội dung sách này gồm có: Cơ duyên vấn đáp giữa ngài Tồn tưởng và ngài Nghĩa

huyền, lời đối đáp giữa ngài và vua Trang tông đời Hậu Đường, Pháp ngữ khai đường thị chúng ở chùa Hưng hóa. Ngoài ra, ở cuối

quyển có chép thêm bài kí nói về tháp của thiền sư Lâm tế Tuệ chiếu do ngài hiệu đính.

HƯNG HOÀN (1634-?)

Vị Thiền tăng thuộc tông Tào động sống vào cuối đời Minh, người Hoài quận, họ Viên. Người đời gọi là Cổ nham Hưng hoàn

thiền sư.

Lúc mới sinh, thân mẫu sư phải đốt

nhang khấn lạy, nguyện ăn chay, sư mới chịu bú. Năm lên 9 tuổi, sư theo thân phụ đến lễ ngài Tung nhũ Đạo mật xin xuất gia. Được 3 năm, sư nghe ngài Đạo mật dạy người tham

thiền, sư cũng theo đó tham cứu ngày đêm không nghỉ.

Năm Thuận trị 13 (1656), sư đến

chùa Báo ân tham vấn hòa thượng Thụy ông y, có chỗ

tỉnh ngộ. Sau đó, Hưng Hoàn HƯNG HOÀN

Cổng Tam Quan Chùa Hưng Giáo 7136

H2 324

sư đến tham yết ngài Thiên đồng Đạo mân, rồi trở về lễ hòa thượng Đàn độ y và được nối pháp. Ban đầu, sư hoằng pháp ở chùa Văn thù, sau dời đến chùa Hồ tâm để mở rộng việc giáo hóa.

Tác phẩm: Tục cận đại tôn túc lục.

[X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.3 (Hư vân)].

HƯNG KHỞI HÀNH KINH

Cũng gọi Thập duyên kinh, Nghiêm giới túc duyên kinh.

Kinh, 2 quyển, do ngài Khang mạnh tường dịch vào đời Hậu Hán, được thu vào Đại chính tạng tập 4.

Nội dung kinh này nói về nhân duyên

mà đức Phật phải chịu 10 tai nạn trong một đời, gồm có 10 kinh như: Kinh Tôn đà lợi túc duyên, kinh Đầu thống túc duyên, kinh Mộc thương thích cước nhân duyên, kinh Khổ hạnh túc duyên, v.v...

[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.4; Đại đường nội điển lục Q.1].

HƯNG THẾ

.....

Sự ra đời của đức Phật.

Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyển thượng phần 1 (Đại 40, 165

thượng), nói: “Nay theo sự hiểu biết của người ở thế giới Sa bà, thì Phật sinh ra trong cung vua, nhàm chán thế gian, xuất gia tu hành, hàng ma thành đạo, nên gọi là Hưng thế”.

HƯNG THIỀN HỘ QUỐC LUẬN

Tác phẩm, 3 quyển, do thiền sư Vinh tây (1141-1215) người Nhật soạn.

7137

Thiền sư Vinh tây là người đầu tiên truyền Thiền phái Hoàng long thuộc tông Lâm tế từ Trung quốc đến Nhật bản. Tuy bị

các tông ở vùng Bắc lãnh Nam đô bách hại,

nhưng ngài quyết không khuất phục, trái lại, dùng chỉ thú “Trấn hộ quốc gia, hưng thiền hộ quốc” để soạn luận, hầu xiển dương

Thiền tông tại Nhật bản.

Nội dung bộ luận này chia làm 10 môn:

1. Linh pháp cửu trụ môn.
2. Trấn hộ quốc gia môn.
3. Thế nhân quyết nghi môn.
4. Cổ đức thánh chứng môn
5. Tông phái huyết mạch môn.
6. Điển cứ tăng tín môn.
7. Đại cương khuyến tham môn.
8. Kiến lập chi mục môn.
9. Đại quốc thuyết thoại môn.
10. Hồi hướng phát nguyện môn. [X. Phú tang thiền lâm thư mục]. HƯNG TRÙ (1639-1695)

.....

Vị Thiền tăng Trung quốc, sống vào cuối đời Minh, người huyện Phố dương, tự Tâm việt, hiệu Đông cao, Tổ của phái Thọ xương,

tông Tào động, Nhật bản.

Sư xuất gia năm 10 tuổi, sau đến tham yết ngài Thúy vi Khoát đường, ở 2 năm.

Một

hôm, ngài Khoát đường hỏi về thoại đầu “Con chó có Phật tính không”, sư toan mở miệng thì ngài Khoát đường hét một tiếng, cứ như thế đến 7, 8 lần. Ngày hôm sau, sư

vào thất, ngài Khoát đường hét đuổi ra, bỗng

nhiên sư dứt hết mối ngờ vực từ trước đến nay, ngài Khoát đường liền phó kệ ấn chứng,

bấy giờ sư được 33 tuổi. Khi nhà Minh mất,

nhà Thanh lên ngôi, sư ẩn cư ở chùa Vĩnh phúc tại Tây hồ.

7138

Năm Khang hi 15 (1676), nhận lời thỉnh của ngài Trừng nhất (vị tăng Trung quốc đời Minh) đang trụ trì chùa Hưng phúc tại Trường kì, Nhật bản, sư sang Nhật hoằng pháp. Năm 1683, sư đến ở chùa Đại đức, sau đổi tên là chùa Kì viên.

Sư bản tính thông minh, ngoài nội điển HƯNG TRÙ

7139

H2 325

sư còn tinh thông các sách nho học, giỏi về âm nhạc, thư pháp, hội họa và khắc chữ triện.

Sư tịch vào năm 1695, thọ 57 tuổi. Tác phẩm: Đông cao tập.

HƯNG TỪ (?-?)

.....

Danh tăng Trung quốc sống vào cuối đời Thanh, đầu thời Dân quốc, người huyện Thiên thai, tỉnh Chiết giang, tự Quán nguyệt,

hiệu là Thiên thai Quán nguyệt.

Sư tu học theo giáo pháp Thiên thai, nhưng lại hoằng dương Tịnh độ giáo, duyên

pháp của sư phổ cập khắp vùng Thượng hải,

huyện Hàng. Sư xây chùa Pháp tạng ở Thượng hải, chuyên hoằng dương giáo quán,

hàng ngày giảng kinh niệm Phật, trong mấy

mươi năm không hề thay đổi. Sư nghiêm trì

giới luật, dốc lòng niệm Phật, sống đời đạm

bạc, Thiền Tịnh song tu, thực là bậc tôn túc vào bậc nhất ở Thượng hải.

Sư có tác phẩm: Nhị khóa hợp giải, Kim cương kinh dị tri sớ.

HƯƠNG

. .

Phạm,Pàli:Gandha. Dịch âm: Càn đà.

Cảnh sở duyên của tị căn (mũi ngửi), cũng là đối tượng phân biệt của tị thức(thức mũi),

1 trong 5 trần, 1 trong 6 cảnh, 1 trong 12

xứ, 1 trong 18 giới, 1 trong 75 pháp của tông

Câu xá, 1 trong 100 pháp của tông Duy thức.

Luận Phẩm loại túc quyển 1 và luận Pháp uẩn túc quyển 10, chia hương làm 3 loại: Hảo hương, ố hương, bình đẳng hương.

Còn

luận Đại tì bà sa quyển 13 và luận Câu xá 7140

quyển 1, thì chia hương làm 4 loại: Hảo hương, ố hương, bình đẳng hương, bất bình

đẳng hương.

Theo quan điểm của luận Đại tì bà sa quyển 13, thì hương mang lại cho người ta cái cảm giác khoan khoái(hảo hương), không

khoan khoái(ố hương) hoặc chẳng phải khoan khoái chẳng phải không khoan khoái(bình đẳng hương); hoặc hương có thể

bồi bổ hay gây hại cho 5 cảm quan của người

ta, cho đến nguyên nhân phát sinh ra hương

là do phúc nghiệp hay tội nghiệp, hoặc do thế lực của tứ đại, hoặc do sức của 4 loại hương này cân bằng hay không cân bằng mà nó có thể bồi bổ hoặc gây tổn hại cho thân thể.

Do nhựa cây hoặc gỗ có mùi thơm được chế thành hương và tùy loại hương liệu khác

nhau mà có: Chiên đàn hương, Trầm thủy

hương, Đinh tử hương, Uất kim hương,

Long

não hương. Năm loại hương này Mật giáo thường sử dụng khi lập đàn.

Ngoài ra, còn có Huân lục hương, Già la hương, Chân bàn hương, An tức hương, v.v...

Trong Phật giáo hương thường được dùng trong pháp hội cúng dường hoặc để ví dụ công đức của Phật pháp như: Giới hương, văn hương, thí hương, hoặc giới hương, định

hương, tuệ hương, giải thoát hương, giải thoát

tri kiến hương, v.v...

[X. phẩm Pháp sư công đức trong kinh Pháp hoa Q.6; kinh Đà la ni tập Q.12; kinh Hoa nghiêm Q.49 (bản dịch cũ); kinh Hoa nghiêm Q.67 (bản dịch mới)].

HƯƠNG ẤN

... ..

Cũng gọi Hương triện. Một loại hương được làm 7141

theo hình dáng chữ Triện. Thời xưa, trong tùng lâm thường đốt hương này để tính biết giờ khắc.

HƯƠNG BA CA NHĨ CƯ

Một chi hệ lớn trong phái Ca nhĩ cư thuộc Phật giáo Tây tạng, do ngài Quỳnh ba

nam giao sáng lập. Vì phái này có thế lực rất

HƯƠNG BA CA NHĨ CƯ

Hương Ấn 7142

H2 326

mạnh ở vùng Hương ba thuộc Hậu Tạng (nay là vùng Đông bắc Nhật khách tắc, Tây tạng)

nên có tên như trên.

Môn đồ của phái này chia ra thành 2 chi phái Giả tự và Tang định tự. Thủy tổ của phái Cách lỗ là ngài Tông khách ba và đệ tử

là Khắc chủ kiệt cách lôi bối tang từng theo

học giáo pháp của phái này. Sau thế kỉ XIV,

XV, phái này suy vi dần. HƯƠNG BÀN

... ..

Cũng gọi Hương đài, Thường hương bàn.

Cái mâm dùng để đốt hương được làm bằng gỗ hoặc bằng kim loại, có hình dáng như cái đài vuông, trong mâm đựng đầy hương xếp thành hình các chữ Phạm để đốt.

[X. môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên; An trai tùy bút Q.2].

HƯƠNG BẢN

... ..

Thanh gỗ dùng để sách tiến sự tu hành trong tùng lâm, hình dáng giống như thanh bảo kiếm. Tùy theo mục đích sử dụng mà hương bản có nhiều tên gọi khác nhau:

Dùng

để thúc đẩy người dụng công tu đạo, gọi là Cảnh sách hương bản; dùng để trừng phạt người vi phạm thanh qui, gọi là Thanh qui hương bản; dùng để đánh thức người ngồi thiền ngủ gục, gọi là Tuần hương hương bản;

sử dụng trong Thiền thất, gọi là Giám hương

7143

hương bản.

Nói chung, các chức vụ Phương trượng, Thủ tọa, Tây đường, Hậu đường, Đường chủ,

Duy na, Tri khách, Kiểm sát, v.v... đều có thể sử dụng Hương bản.

[X. Kim sơn cộng trụ qui ước]. HƯƠNG CA SA

........

Ca sa nhuộm hương.

Hương là dịch nghĩa từ tiếng Phạm Gandha(càn đà) là tên một loại cây thơm.

Vỏ cây càn đà có mầu vàng sậm được dùng

để nhuộm áo ca sa, là một loại hoại sắc được

đức Phật cho phép các vị tỉ khưu sử dụng. (xt. Ca Sa).

HƯƠNG CẢNG PHẬT GIÁO

Hương cảng, xưa gọi là Đồn môn thuộc huyện Tân an, tỉnh Quảng đông, Trung quốc, vào đời Đường, Đồn môn là của ngõ giao thương với vùng Nam hải. Năm 1842, triều đình nhà Thanh cắt nhượng đất này cho nước Anh, từ đó trở thành bến cảng quốc tế nổi tiếng ở phương Đông.

Theo lịch sử thì thiền sư Bôi độ là người đầu tiên truyền Phật giáo vào Hương cảng, đạo tràng hoằng pháp của ngài là am Bôi độ

và chùa Linh độ. Ngày nay vẫn còn các di tích như động Bôi độ, giếng Bôi độ, v.v...

Sự

tồn tại của Phật giáo ở Hương cảng gần như

đồng thời với sự tồn tại của Phật giáo ở Quảng châu, chỉ có điều là Phật giáo Hương

cảng không được phát đạt lắm.

Từ năm 1911 trở đi, Phật giáo mới chính thức được truyền vào Hương cảng. Đầu tiên,

năm 1916, có tổ chức hội Phật học; kế đến, có nhóm các ông Lư gia xương, v.v... thiết lập

viện Cực lạc, pháp sư Mậu phong hoằng dương giáo nghĩa Thiên thai. Năm 1920, có

7144

pháp hội giảng kinh của đại sư Thái hư, ảnh

hưởng của Phật giáo từ đó dần dần lan rộng.

Năm 1925, hội “Cư sĩ Lâm” được thành lập,

chủ yếu là để tuyên dương Mật giáo. Sau lại

có những người dựa vào việc mở tiệm cơm

chay để truyền bá Phật giáo Trung quốc, như

các nơi ăn chay Bàn đào thiên, Vệ lạc quốc,

Tiểu kì viên, v.v... đã hình thành một đặc sắc

HƯƠNG CẢNG PHẬT GIÁO

Hương Bàn 7145

H2 327

trong việc phát triển Phật giáo tại Hương cảng.

Đồng thời các chùa viện Phật giáo vốn đã có

từ trước ở Tân giới cũng dần dần được khôi

phục, không kể là tăng sĩ hay cư sĩ, tất cả đều

tích cực vận động phát triển Phật giáo, như việc thành lập “Đa đa Phật học xã”, chuyên hoằng dương Tịnh độ giáo. Ngoài ra, Trúc lâm thiền viện, Lộc dã uyển cũng được xây dựng, rồi lại có cư sĩ Trương liên giác sáng lập

Đông liên giác uyển và Nữ tử Phật học viện,

v.v... song song với sự thành lập hội Phật học

Hương cảng, hội Thanh niên Phật giáo Hương

cảng và sự phát hành Nguyệt san “Nhân hải

đăng” khiến cho phong trào giảng kinh, hoằng

pháp khá sôi nổi.

Năm 1936, Y viện Đông hoa tổ chức “Đại hội vạn thiện chúng duyên thủy lục”, lần đầu

tiên, do hòa thượng Hư vân chủ trì. Đến thời

đó, các tông Thiên thai, Tịnh độ, Thiền tông,

Mật tông, Pháp tướng (...)… đều lần lượt mở

rộng về mọi mặt như hoằng pháp, tu trì, văn

hóa, giáo dục Phật giáo (...) tất cả tương đối

đã vững chắc. Nhưng đến khi đại chiến thế giới lần thứ 2 bùng nổ, thì mọi hoạt động của

Phật giáo Hương cảng cũng bị ngưng trệ. Sau khi đại chiến thứ 2 kết thúc, Hương cảng dần dần đã khôi phục được quang cảnh

phồn hoa như xưa. Sau khi cộng sản chiếm trọn lục địa Trung quốc vào năm 1949, thì rất nhiều tăng sĩ chạy sang Hương cảng, trong

đó phần đông đã xây cất chùa viện hoặc tinh

xá để an cư, đây cũng là một đặc sắc khác của Phật giáo Hương cảng.

Hiện nay việc giáo dục tăng già cũng như một số công tác xã hội của Phật giáo Hương

7146

cảng đang phát triển. Như thư viện Năng nhân biến thành trường Đại học do giới Phật

giáo điều hành; ngoài ra, cũng có các trường

Trung học phổ thông như trường Bảo giác, trường Đại quang, v.v... rồi đến thư viện Phật

giáo và các tạp chí “Nội Minh”, “Phật Giáo Hương Cảng”, v.v..., viện Từ ấu, viện An lão, nghĩa trang Phật giáo, Y viện Phật giáo...

đều được mở rộng. Còn về phương diện đoàn

thể Phật giáo cư sĩ thì có các hội như: Hội pháp tướng học, hội Kim cương thừa học, hội Pháp trụ học, v.v...

Tóm lại, do cư dân ở Hương cảng phần lớn là người Quảng đông, cho nên thực chất

của Phật giáo Hương cảng là sự mở rộng của

Phật giáo Quảng đông. Nhưng từ vài mươi năm gần đây, do hình thái xã hội biến đổi, nên Phật giáo Hương cảng cũng khác với Phật giáo Quảng đông ngày xưa.

[X. Hương cảng Phật giáo (Trương mạn đào, Phật quang học báo kì 2)].

HƯƠNG CỬ

Cũng gọi Hương hạp, Hương hợp, Hương hàm, Hương sương.

Hộp đựng hương, thường được đóng bằng gỗ rồi sơn,

cũng có loại làm bằng đất nung và kim loại. Hình dáng thường là hình tròn và lớn nhỏ có nhiều loại khác nhau.

Hộp đựng hương vốn là vật dùng để cúng Phật, đời sau người ta dùng nó trong các tiệc

trà và hình dáng của nó cũng khác xưa. [X. Thánh tiết, chương Chúc li trong Sắc tu Bách tượng thanh qui Q.thượng; môn Khí

vật trong Thiền lâm tượng khí tiên]. 7147

HƯƠNG DƯỢC

.....

Có 3 nghĩa:

1. Chỉ chung cho 5 loại hương và 5 loại thuốc phổ thông.
2. Danh từ gọi chung 20 vật: 5 thứ báu vật, 5 loại hương, 5 loại thuốc và 5 loại hạt.
3. Chỉ cho hợp chất được điều hợp từ 20 loại kể ở trên, thường dùng cho pháp Quán đính của Mật giáo.

HƯƠNG DƯỢC

Hương Cử 7148

H2 328

HƯƠNG ĐĂNG

... ..

Hương và đèn, hoặc chỉ cho người trông coi việc đốt nhang, thắp đèn trong các chùa viện.

HƯƠNG ĐIÊN

Cũng gọi Hương điển, Hương tiền, Hương tư, Hương nghi.

Dâng cúng hương hoa phẩm vật trước

Phật hoặc trước bàn thờ vong linh. HƯƠNG ĐÌNH

... ..

Chiếc khám nhỏ dùng để đặt lư hương, thường dùng trong nghi thức chôn cất. Hình dáng khám này giống như cái đình, 4 mặt được che bằng lụa mỏng, dưới rèm phía trước treotấm biển đề 2 chữ “Hương Đình”, bên trong đặt một lư hương lớn.

Khi

cử hành tang lễ của bậc tôn túc trong tùng lâm, thì Hương đình được sắp hàng đi trước Chân đình (Khám đặt ảnh tượng bậc tôn túc).

[X. điều Tôn túc thiên hóa trong Thiền uyển thanh qui Q.7; môn Khí vật trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HƯƠNG GIỚI

.....

Cũng gọi Hương phụ.

Từ ngữ gọi chung các chùa viện của Phật giáo, thường được dùng trong thi ca của người xưa.

Trong bài thơ “Đề núi Vân môn” của nhà thơ Mạnh hạo nhiên có câu: 7149

“Xả chu nhập hương giới, Đăng các khế chiên đàn”. Nghĩa là:

“Rời thuyền vào chốn am mây

Leo lên gác nghỉ, ngất ngây chiên đàn”. HƯƠNG HOA

Cũng gọi Hoa hương.

Gọi chung Hương (Phạm: Gandha) và Hoa (Phạm: Puwpa).

Hương hoa dùng để cúng Phật. Người dâng cúng sẽ được 10 thứ công đức:

1. Cuộc đời tươi đẹp như hoa.
2. Thân thể thơm tho.
3. Hương phúc, hương giới tỏa khắp mọi nơi.
4. Dù sinh ở bất cứ nơi nào, căn mũi không hư hoại.
5. Vượt trên tất cả, được mọi người qui ngưỡng.
6. Thân thường không có mùi hôi
7. Được niềm vui trong chính pháp, thường thụ trì đọc tụng.
8. Đầy đủ các phúc báo.
9. Sau khi mệnh chung, được sinh lên các cõi trời.
10. Mau chứng quả Niết bàn.

Tại Nhật bản, các chùa viện thuộc về gia đình riêng, gọi là Hương hoa viện hoặc Hương hỏa viện.

[X. kinh Phật vị Thủ ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt; Pháp uyển châu lâm Q.36].

HƯƠNG HỎA

Chỉ cho nhang và đèn, hoặc người phụ trách việc thắp hương, đốt đèn trong các chùa viện.

Thích môn chính thống quyển 4 (Vạn tục 130, 411 thượng), nói: “Việc lễ bái, 7150

hương đèn, đến nay vẫn thịnh”.

Tục cao tăng truyện quyển 1 (Đại 50,

429 trung), nói: “Hương hỏa, tụng kinh, lễ bái, xướng đạo”.

HƯƠNG HỎA

Hương Đình 7151

H2 329

Ngoài ra, chùa viện nào có đông tín đồ đến lễ bái, người ta thường nói rằng chùa viện đó hương hỏa sầm uất.

HƯƠNG HỎA NHÂN DUYÊN

Chỉ cho sự kiện 2 người tâm đầu ý hợp, dường như đã kết lời thề từ đời trước nên ngày nay gặp nhau thì càng thân thiết nhau hơn. Từ ngữ này bắt nguồn từ tập tục của người xưa, mỗi khi lập lời thề ước, thường bày hương án để tế cáo thần minh.

Truyện Lục pháp hòa trong Bắc Tề thư nói: “Pháp hòa là người muốn được làm Phật,

cho nên đối với ngôi vị trời Đế thích, trời Phạm vương còn chẳng mong cầu, huống chi là ngôi vua? Nhưng, khi ở chỗ đức Phật Không vương, Pháp hòa và Chúa thượng đã

có Hương hỏa nhân duyên, vả lại, Chúa thượng chắc sẽ chịu báo, nên ngài sẽ đến cứu giúp!”.

HƯƠNG HỎA XÃ

Hội đoàn niệm Phật, do cư sĩ Bạch lạc thiên (tức Bạch cư dị, 772-846) cùng với ngài

Như mãn sáng lập vào khoảng năm Hội xương (841-846) đời vua Vũ tông nhà Đường, tại chùa Phật quang, Lạc dương, Trung quốc. Sự tồn tại của hội đoàn này có ý nghĩa rất sâu xa đối với việc Đường Vũ tông phá hủy Phật giáo.

[X. truyện Bạch cư dị trong Cựu đường thư Q.116].

HƯƠNG KÊ

Cũng gọi Thiêu hương kệ, Thiêu hương hồi hướng văn.

Bài kệ được xướng lên khi dâng hương trước đức Phật.

7152

Lễ Phật nghi thức (Vạn tục 129, 118 thượng), nói: “Khi kính lễ tán thán công đức

của Phật, trước phải đến đài hương, thân quì ngay thẳng, mắt nhìn tôn dung của Phật,

lắng tâm tư duy, dứt hết tạp niệm, tay bưng lò hương, chỉ nghĩ tưởng đến công đức của Phật, rồi xướng bài kệ rằng:

Hương giới, hương định, hương giải thoát, Đài mây soi sáng khắp pháp giới.

Cúng dường mười phương vô lượng Phật Người ngửi hương này chứng vô sinh. (Bài kệ này được trích từ kinh Hoa

nghiêm, nhưng đã lược bớt phần hương tuệ và hương giải thoát tri kiến)”.

Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 10 (Đại 15, 695 thượng) ghi:

“Nguyện dâng hoa hương này Khắp cõi nước mười phương Cúng dường hết thảy Phật Hóa Phật và Bồ tát

Cùng vô số Thanh văn Thụ lãnh hương hoa này Dùng làm đài quang minh Soi sáng vô biên cõi

Làm Phật sự khôn cùng”.

Trong các tông phái, có tông dùng bài kệ trên đây làm kệ dâng hương, nhưng cũng

có tông chỉ lấy ý văn, rồi soạn thành bài tụng khác.

[X. Thích thị yếu lãm Q.thượng; Chư

kinh yếu tập Q.3; Tập chư kinh lễ sám nghi Q.thượng; Pháp sự tán tư kí Q.thượng].

HƯƠNG KHẨU TỈ KHƯU

Vị Tỉ khưu trong miệng thường bay ra mùi hương vi diệu.

Luận Đại trí độ quyển 11 (Đại 25, 144 thượng), nói: “Vua A du già một ngày vẽ 8 vạn tượng Phật, tuy chưa thấy đạo, nhưng 7153

đối với Phật pháp cũng có tâm tin ưa, hằng ngày thường thỉnh các vị tỉ khưu vào cung cúng dường và theo thứ tự thỉnh một vị Pháp

sư ở lại nói pháp.

Một hôm đến phiên vị Tam tạng pháp HƯƠNG KHẨU TỈ KHƯU

7154

H2 330

sư trẻ đẹp, thông minh được thỉnh, vị này khi thuyết pháp, trong miệng thường phát ra mùi thơm kì lạ, nhà vua rất ngạc nhiên và cho rằng vị này không đoan chính, muốn

dùng mùi thơm để quyến rũ người trong cung

vua, nên hỏi vị tỉ khưu rằng: Trong miệng của nhà ngươi có gì, há miệng cho ta xem?,

vị tỉ khưu liền há miệng, nhưng chẳng có vật gì cả. Nhà vua lại sai lấy nước cho vị tỉ khưu súc miệng, súc miệng xong, mùi thơm

vẫn bay ra như cũ. Vua hỏi: Đại đức! Mùi thơm này mới có hay đã có lâu rồi? Vị tỉ khưu đáp: (...) Thủa quá khứ, trong thời đức

Phật Ca diếp, tôi là một tỉ khưu thuyết pháp,

thường ở giữa đại chúng, vui mừng diễn nói

công đức vô lượng của đức Phật Ca diếp và

thực tướng các pháp (...), cho nên từ đó đến

nay, trong miệng tôi vẫn thường phát ra mùi thơm vi diệu như thế”.

[X. Thích môn qui kính nghi Q.hạ]. HƯƠNG LÂM TÂY LAI Ý

Cũng gọi Hương lâm tọa cửu thành lao. Tên công án trong Thiền tông.

Công án này nói về cơ duyên đối thoại giữa thiền sư Hương lâm với một vị tăng. Tắc 17 trong Bích nham lục (Đại 48, 157 thượng), chép: “Vị tăng hỏi ngài Hương lâm:

* Tổ sư từ Tây thiên đến là ý gì? Ngài Hương lâm trả lời:
* Ngồi lâu sinh mệt.

[X. Cảnh đức truyền tăng lục Q.22; Ngũ đăng hội nguyên Q.5].

HƯƠNG LÂU

... ..

Gỗ thơm được xếp đống thành một cái 7155

lầu cao để đặt kim quan của đức Phật. Đại niết bàn kinh hậu phần quyển hạ (Đại 12, 908 thượng, 908 hạ), chép: “Bấy

giờ tất cả đại chúng thu góp những cây gỗ có

mùi hương vi diệu, lan tỏa khắp thế giới, rồi

xếp những cây gỗ ấy thành một cái lầu hương

lớn, cao bằng núi Tu di. (...) Lúc ấy, đại chúng

và trời, người, đưa kim quan của đức Thế tôn đặt trên lầu hương (...) dần dần đồ tì (đốt), suốt 7 ngày lầu hương vi diệu này mới

cháy hết”. HƯƠNG LÔ

.....

Cũng gọi Hỏa lô, Huân lô.

Lư hương, một khí cụ dùng để đốt hương, thường được bày ở trước Phật và Phật đàn.

Là một trong 18 thứ vật dụng của tỉ khưu, một trong Tam cụ túc, Ngũ cụ túc.

Lò hương được chế tạo bằng nhiều loại nguyên liệu, như vàng, bạc, đồng, đồng vàng,

đồng bạch, đồng đỏ, đồng xanh, cũng có loại

làm bằng sành, lưu li, ngà voi, gỗ, v.v... Loại lư hương được đặt cố định ở một chỗ gọi là Trí hương lô(cũng gọi là Cư hương

lô), loại này thường thấy được điêu khắc ở các di tích tại Ấn độ đời xưa; loại lư hương có cán cầm ở tay gọi là Bính hương lô, loại dùng để bước qua cho thân thể được thanh tịnh gọi là Tượng lô(Hương tượng, có hình dáng con voi), loại này cũng có thể dùng để

trang trí trên giường hay trên bàn.

Từ loại lư hương nhỏ cầm tay, đến loại

lư hương lớn đặt ở trước nhà, có nhiều kiểu dáng, như Văn hương lô, Dũng trắc hương lô, Cử hương lô, Tứ phương hương lô, Hỏa bát hương lô, v.v...

Về Trí hương lô thì hương lô Bác 7156

sơn là nổi tiếng hơn cả, nắp đậy có hình quả núi, trên chóp núi có một trụ nhỏ. Đây là một khí cụ bằng đồng lớn được chế tạo vào đời Hán, đến thời Lục triều HƯƠNG LÔ

Hương Lô 7157

H2 331

và đời Đườngđã trở nên thịnh hành.

Ngoài ra, có Hương lô hỏa xá, giống như cái hỏa xá trong các pháp cụ của Mật giáo, bằng sành phẳng và nông, gồm 3 chân, có thêm cái nắp hình bán cầu, trên nắp có chạm

hình quả đào và mây.

Ngoài ra, Hương lô của chùa Kim sơn có hình dáng như lồng đèn, nhưng không có nắp và lư hương hình cái vạc có 3 chân, 2 quai, nắp hình bán cầu, thường có chạm sư tử, loại này tương đối phổ biến.

Loại lư hương khá nổi tiếng hiện còn là Hương ấn tọa, có hình cánh sen, được cất giữ ở viện Chính thương tại Nhật bản; lư hương Ngột lí tự bằng sành, nắp hình lá sen,

có khắc chữ Phạm, được tàng trữ ở viện Pháp

kim cương.

[X. Thích thị lục thiếp Q.22; Loại tụ danh vật khảo Q.252, Q.254, Q.255; Cổ kim đồ thư tập thành khảo công điển 236]. (xt.

Bính Hương Lô).

HƯƠNG MỘC

Thanh gỗ thơm hình bát giác, được treo trên cọc trước nhà xí, sau khi vệ sinh, chà 2 tay vào gỗ thơm ấy để khử mùi hôi.

[X. môn Khí vật loại 28 trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HƯƠNG NGHIÊM

.....

1. Hương Nghiêm.

Tên một vị Thiên tử và Đồng tử trong kinh Phật.

Kinh Duy ma cật sở thuyết quyển hạ (Đại 14, 552 thượng), nói: “Có các Thiên tử đều hiệu là Hương nghiêm”.

7158

Kinh Lăng nghiêm quyển 5 chép, đồng

tử Hương nghiêm bạch đức Phật rằng (Đại 19, 125 hạ): “Thấy các tỉ khưu đốt hương trầm thủy, mùi thơm lặng lẽ xông vào mũi, con quán mùi thơm ấy, chẳng phải từ gỗ ra,

chẳng phải từ hư không đến (. ) đức

Như

lai ấn chứng cho con, hiệu là Hương nghiêm.

Mùi trầm bỗng diệt, diệu hương bao trùm, con từ Hương nghiêm chứng A la hán”.

1. Hương Nghiêm(?-898).

Vị Thiền tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Thanh châu (Ích đô, Sơn đông), pháp hiệu Trí nhàn.

Ban đầu, sư theo ngài Bách trượng Hoài hải xuất gia. Sau sư tham yết ngài Qui sơn Linh hựu, không khế hợp, sư rơi lệ từ biệt. Một hôm, sư đang phát cỏ ở trong núi, bỗng

nghe viên sỏi bắn vào gốc tre phát ra tiếng mà thoắt tỉnh ngộ. Lúc đó, sư mới thấu suốt

ý chỉ sâu xa trong lời dạy trước kia của ngài

Qui sơn, nhờ thế được nối pháp của ngài. Về sau sư vào núi Hương nghiêm, Đặng châu, xiển dương Thiền pháp, đồ chúng tham học thường hơn nghìn người. Đời sau tôn xưng sư là Hương nghiêm thiền sư.

Bản tính sư nghiêm cẩn, lời nói ngay thẳng giản đơn. Sư có làm hơn 200 bài kệ tụng, lưu truyền khắp nơi.

Sư thị tịch vào năm 898, sau được vua ban thụy là “Tập Đăng Đại Sư”.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.11; Tống cao tăng truyện Q.13].

HƯƠNG NGHIÊM KÍCH TRÚC

...........

Tên công án trong Thiền tông.

Công án này nói về nhân duyên ngộ đạo của thiền sư Hương nghiêm Trí nhàn.

Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 7159

11, thì sư Trí nhàn đến tham học ngài Qui sơn Linh hựu, ngài Linh hựu biết sư là hàng

pháp khí (người có thể dùng để truyền pháp

cho) nên muốn nói khích. Một hôm, ngài bảo sư Hương nghiêm (Đại 51, 283 hạ): “Ta

không hỏi người về học giải và những gì ghi

chép trong các kinh sách mà bình sinh ngươi

đã đạt được, nhưng ta chỉ hỏi: Khi cha mẹ chưa sinh ra thì ngươi là ai, người hãy thử HƯƠNG NGHIÊM KÍCH TRÚC

7160

H2 332

nói một câu xem nào?”.

Sư trả lời, nhưng không khế hợp, liền trở về liêu tìm khắp các câu nói của các bậc

thầy mà sư đã học, nhưng không một lời nào có thể đối đáp được. Sư bèn đốt hết sách vở và nghẹn ngào từ biệt thiền sư Qui sơn. Đến Nam dương, sư thấy di tích của Quốc sư Tuệ trung, bèn dừng chân lập am tranh ẩn tu. Một hôm, sư đang phát cỏ, bỗng

một viên sỏi bắn vào gốc tre phát ra tiếng, sư hoát nhiên tỉnh ngộ. Sư về am, tắm gội sạch sẽ, đốt hương từ xa lễ vọng về ngài Qui

sơn và khen ngợi: “Hòa thượng đại bi, ân đức hơn cả cha mẹ; khi ấy nếu ngài nói ra, thì làm sao con có được việc hôm nay?”. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.9; Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.25].

HƯƠNG NGHIÊM NGUYÊN MỘNG

Tên công án trong Thiền tông.

Công án này nói về việc các ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch và Hương nghiêm Trí nhàn đoán giấc mộng của thiền sư Qui sơn Linh hựu. Nguyên mộng nghĩa là đoán mộng, giải mộng.

Một hôm, thiền sư Qui sơn Linh hựu ngủ trưa nằm mộng, tỉnh dậy liền đem giấc mộng

hỏi 2 vị đệ tử là các ngài Ngưỡng sơn Tuệ tịch

và Hương nghiêm Trí nhàn, sư Ngưỡng sơn

mang thau nước và khăn mặt đến, còn sư Hương nghiêm thì dâng tách trà. Ngài Qui sơn bình rằng (Đại 51, 265 hạ): “Kiến giải của 2 đệ tử còn hơn cả Thu tử”.

[X. chương Qui sơn linh hựu trong cảnh đức truyền đăng lục Q.9; Thiền uyển mông cầu Q.thượng].

7161

HƯƠNG NGHIÊM QUẾ (1631-1708)

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở đầu

đời Thanh, Trung quốc, người huyện Gia hưng, tỉnh Chiết giang, họ Trần.

Năm 11 tuổi, sư theo ngài Ẩn phòng Nhĩ liêm xuất gia ở chùa Tinh nghiêm, tu tập giáo pháp Du già. Năm 26 tuổi, sư y vào ngài Viên mộ Sơn phẫu thụ giới Cụ túc. Năm 30 tuổi, sư tham lễ ngài Nhất tạng ở am Cổ ẩn và tham cứu gia phong của ngài Mật vân Viên ngộ. Năm 41 tuổi, sư đến chùa Phổ minh tại Gia hưng yết kiến ngài Thạch quan lăng, đệ tử nối pháp của thiền sư Phí ẩn Thông dung rất khế cơ và năm sau đắc pháp.

Năm Khang hi 16 (1677), sư thừa kế ngôi vị của thầy ở chùa Phổ minh, về sau, sư lần lượt trụ trì các viện Dũng vạn, Đại bình và chùa Tinh nghiêm.

Năm Khang hi 47 (1708), sư thị tịch, thọ 78 tuổi.

Sư có tác phẩm: Phổ minh Hương nghiêm thiền sư ngữ lục.

[X. Ngũ đăng toàn thư Q.92]. HƯƠNG NGHIÊM THƯỢNG THỤ

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này nói về việc Thiền sư Hương nghiêm Trí nhàn khai thị đại chúng.

Tắc 5 trong Vô môn quan (Đại 48, 293

hạ) chép: “Hòa thượng Hương nghiêm dạy: Như người trên cây, miệng ngậm cành cây, tay không vin cành, chân không đạp lên cây. Lúc ấy, dưới đất có người hỏi: Thế nào

là ý Tổ sư từ Tây thiên đến? Nếu không trả lời thì có lỗi với người hỏi, mà trả lời thì tan thân mất mạng. Vậy, ngay khi ấy phải làm sao?”.

7162

HƯƠNG NGHIÊM TỰ

........

Chùa ở trong núi Bạch nhai, phía tây

bắc huyện Đặng, tỉnh Hà nam, Trung quốc, vốn do hai ngài Nhất hạnh và Hổ nhân sáng

lập vào đời Đường. HƯƠNG NGHIÊM TỰ 7163

H2 333

Sau ngài Nhất hạnh thị tịch ở Trường

an, vua Túc tông đích thân đến dự lễ tang, lúc bấy giờ trong núi Bạch nhai bỗng có mùi

hương bay tỏa, cả tháng không dứt, vì thế chùa được đặt tên là Hương nghiêm.

Về sau, ngài Nam dương Tuệ trung là đệ tử nối pháp của Lục tổ Tuệ năng đến trụ trì chùa này, lúc đó chùa có tên là Hương nghiêm trường thọ tự. Khi ngài Tuệ trung thị tịch, cũng được an táng tại nơi này.

Ngoài

ra đệ tử nối pháp của thiền sư Qui sơn Linh hựu là Hương nghiêm Trí nhàn cũng từng trụ trì chùa này.

[X. Đại minh nhất thống chí Q.30]. (xt. Trường Thọ Tự).

HƯƠNG NGỮ

... ..

Gọi đủ: Niêm hương pháp ngữ.

Pháp ngữ được tuyên thuyết khi niêm hương.

Khi cử hành pháp hội, vị Trụ trì lên Tăng đường niêm hương, nói pháp ngữ, kế đến trình bày ý nghĩa Phật sự trong tháng và đọc các câu kệ ngắn. Cuối cùng kết thúc bằng tiếng hét.

Hương ngữ có thể dựa theo tình hình đương thời, hoặc căn cứ vào những điều thấy

nghe mà làm ra, cũng có khi dùng theo những câu đã có sẵn của người xưa, ngày nay dần dần đã trở thành câu nói bình thường.

[X. phẩm Phú na kì duyên trong kinh Hiền ngu Q.6; môn Tùng quĩ trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HƯƠNG NHẬP 7164

... ..

Phạm: Gandhàyatana Cũng gọi Hương xứ.

Từ gọi chung những mùi do mũi ngửi được. Một trong 12 nhập, một trong 12 xứ. (xt. Thập Nhị Xứ).

HƯƠNG NHIỄM

... ..

Cũng gọi Trà hạt sắt, Mộc lan sắc.

Một loại mầu dùng nhuộm áo ca sa. Tức là mầu vàng sẫm (hoại sắc) do ngâm vỏ cây

càn đà (gandha) với nước mà thành. HƯƠNG PHÒNG

Phạm,Pàli:Gandha-kuỉì Dịch âm: Kiện đà câu tri.

Cũng gọi Hương thất, Hương điện, Hương đài, Tịnh hương phòng, Hương tích điện, Hương khố viện, Thanh tịnh hương đài.

Vốn chỉ cho phòng xá của đức Phật, nhưng đến đời sau thì chỉ chung cho điện

đường thờ tượng Phật và phòng chúng tăng phụ thuộc điện Phật.

Cứ theo Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Tì nại da tạp sự quyển 14 chép, thì Hương

phòng phần nhiều được xây ở khoảng giữa Tăng viện, muốn đi qua nơi này thì phải tụng Già đà (kệ), nếu không sẽ phạm tội Việt pháp.

[X. Tì nại da tạp sự Q.26].

HƯƠNG QUANG TRANG NGHIÊM

Tam muội niệm Phật có công năng trang nghiêm hành giả, ví như người được xông ướp mùi thơm.

Kinh Thủ lăng nghiêm quyển 5 (Đại 19, 128 thượng), nói: “Nếu con nhớ mẹ cũng như mẹ nhớ con, thì mẹ con đời đời không xa nhau. Nếu tâm chúng sinh nhớ Phật và 7165

niệm Phật, thì hiện tại và đương lai nhất định được thấy Phật, cách Phật không xa; chẳng cần nhờ vào phương tiện nào khác, mà tâm tự khai ngộ. Như người được xông hương, thân có mùi thơm, đó gọi là Hương quang trang nghiêm”.

HƯƠNG QUANG TRANG NGHIÊM 7166

H2 334

HƯƠNG QUỐC

Cũng gọi Hương tích quốc, Chúng hương

quốc, Chúng hương thế giới.

Đất nước của đức Hương tích Như lai. Cõi nước này ở phương trên, cách thế giới Sa bà 42 hằng hà sa cõi Phật, là thế

giới mà trong đó tất cả lầu gác, đất đai, cho đến vườn, rừng, v.v... đều phát ra mùi hương vi diệu. Đồng thời, mùi thơm từ thức

ăn ở cõi này đều bay khắp 10 phương vô lượng thế giới.

[X. phẩm Hương tích Phật trong kinh Duy ma cật sở thuyết Q.hạ].

HƯƠNG SÁT

Chỉ cho chùa viện.

Hương, ví dụ công đức của Phật pháp, hoặc công đức của những kiến trúc Phật giáo.

Đồng nghĩa với Hương của Hương điện, Hương thất.

Sát, Phạm:Kwetra, vốn là nghĩa cây cột thuộc phần lộ bàn trên đỉnh tháp, về sau, từ sát được dùng để gọi tháp và chùa, viện.

HƯƠNG SƠN TỰ

... ... ..

1. Hương Sơn Tự.

Chùa ở sườn phía đông núi Long môn, cách huyện Lạc dương, tỉnh Hà nam,

Trung

quốc, 14 km về mạn tây nam.

Chùa được sáng lập vào thời đại nào không được rõ. Có thuyết cho rằng nó được

xây dựng vào niên hiệu Hi bình năm đầu

(516) đời Bắc Ngụy. Lại có thuyết cho rằng

nơi đây là phần mộ của ngài Tam tạng Nhật

chiếu đời Đường, về sau do Lương vương kiến thiết thành già lam.

7167

Trong năm Nguyên hòa (806-820), đệ tử nối pháp của thiền sư Mã tổ Đạo nhất là ngài Phục ngưu Tự tại từng trụ ở chùa này. Năm Đại hòa thứ 6 (832) đời Đường, ông Bạch cư dị trùng tu và thỉnh ngài Thanh nhàn làm Trụ trì. Trong chùa có 5270 quyển

Kinh, Luật, Luận chia làm 3 tạng Đại thừa, 3 tạng tiểu thừa.

Hương sơn là 1 trong 10 ngôi chùa nổi tiếng ở Long môn thời bấy giờ. Về sau, chùa

dần dần suy đồi. Mãi đến đầu đời Thanh mới được vua ban sắc trùng tu. Nay trong chùa có mộ của ông Bạch cư dị và bia của hòa thượng Bất không.

[X. Bạch thị văn tập Q.68, Q.71; Đại minh nhất thống chí Q.29; Đại thanh nhất thống chí Q.163; Cổ kim đồ thư tập thành phương chức điển 428, 434].

1. Hương Sơn Tự. Chùa trên núi Hương sơn phía tây bắc thành phố Bắc bình, được sáng lập vào đời Liêu.

Năm Đại định

26 (1186) đời Kim, chùa được xây dựng lại và được ban tên “Đại Vĩnh An Tự”, cũng gọi là Cam lộ tự. Chùa

dựa theo thế núi, Tháp Lưu Li Chùa Hương Sơn, Bắc Bình HƯƠNG SƠN TỰ

Cảnh chùa Hương Sơn ở Hà Nam 7168

H2 335

vốn có điện 5 tầng, 2 bên có hiên gác. Sau, chùa bị cháy, tầng dưới vẫn còn thềm đá và đàn hoa xếp bằng gạch lưu li. Chùa nổi tiếng về những cây bách. Các vua triều Thanh từng kiến thiết đại qui mô, sửa sang nhiều lầu gác, điện đường. Nhưng phần lớn các kiến trúc này đã bị liên quân Anh,

Pháp

đốt phá vào năm Hàm phong thứ 10 (1860) và liên quân 8 quốc gia vào năm Quang tự 26 (1900).

HƯƠNG THANG

Nước nóng có pha hương liệu để tắm gội

thân thể.

Xưa nay vào ngày Phật đản, các chùa viện thường dùng hương thang để tắm tượng Phật. Thời xưa nước hương có đủ 5

vị, nhưng về sau chỉ dùng cam thảo và mộc cam trà.

Thiền tông dùng 7 vị thuốc như: Trần

bì, phục linh, địa cốt bì, nhục quế, đương qui, chỉ xác và cam thảo để nấu nước thơm,

gọi là Thất hương thang.

Ngoài ra, hương thang cũng được dùng để giặt ca sa.

[X. kinh Quán tẩy Phật hình tượng; kinh Kim quang minh tối thắng vương

Q.7; điều Phật giáng đản, chương Báo ân trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng].

HƯƠNG THANG KÊ

Khi Bố tát, đọc kệ Hương thủy xong,

quì xuống, chắp tay, xướng bài kệ Hương thang.

Kệ rằng (Đại 82, 432 thượng): Hương thang gột rửa sạch hồng trần 7169

Pháp thân trọn đủ cả năm phần Bát nhã chiếu soi tràn giải thoát

Pháp giới hàm dung thảy chứng chân. (xt. Hương Thủy Kệ).

HƯƠNG THÁP

Ngôi tháp nhỏ làm bằng bột hương trộn lẫn với bùn. Trong tháp tôn trí kinh văn để cúng dường lễ bái.

(xt. Tháp). HƯƠNG THẦN

.....

Phạm: Gandharva.

Dịch âm: Càn thát bà thần.

Cũng gọi Hương ấm thần, Tầm hương thần, Hương âm thần, Nhạc thần.

Tên vị thần trông coi về âm nhạc của trời Đế thích, là một trong 8 bộ chúng.

Thức ăn của thần Càn thát bà là hương và toàn thân ngài toát ra mùi thơm, vì thế gọi là Hương thần.

[X. Duy ma kinh huyền sớ Q.5]. (xt. Càn Thát Bà).

HƯƠNG THỐN

.....

Đơn vị thời gian được tính bằng độ dài của nén nhang.

Thời xưa, trong tùng lâm, nén nhang thường được cắt ra làm 1 tấc(khoảng 3 cm) hoặc 2 tấc để làm tiêu chuẩn mà tính thời gian ngồi thiền.

HƯƠNG THỦY

Phạm:Gandha-vàri.

Nước sạch có pha mùi thơm, dùng để rửa các vật cúng dường hoặc để tắm gội. Kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 3 (Đại 3, 554 hạ), nói: “Trên hư không,

các trời Phạm vương, Đế thích, rưới hương thủy lên thân Bồ tát”.

7170

Đại nhật kinh sớ quyển 5 (Đại 39, 627 thượng), nói: “Khi làm tua mũ, nên chọn tơ thật tốt và mịn, rồi dùng hương thủy HƯƠNG THỦY

7171

H2 336

giặt cho thật sạch”.

Về sau, có phép gia trì hương thủy, nghĩa là dùng nước thơm đã được gia trì rưới lên thân thể, rảy trong đạo tràng, hoặc các vật phẩm dâng cúng.

Trong Mật giáo, hương thủy chủ về trí đức, cho nên nước hương được điều chế cũng

tùy theo các loại tu pháp mà có khác nhau. [X. kinh Trường a hàm Q.1; kinh Hoa nghiêm Q.27 (bản dịch cũ); Thai quán kí bản trong A sa phược sao Q.1]. (xt.

Hương).

HƯƠNG THỦY HẢI

Gọi tắt: Hương hải. Biển nước thơm.

Cứ theo truyền thuyết của Phật giáo, thì thế giới có 9 núi, 8 biển, núi Tu di ở giữa.

Chung quanh núi Tu di có 8 núi, 8 biển bao bọc, trong đó, trừ biển thứ 8 là nước mặn, còn những biển kia đều chứa nước 8 công

đức, rất trong mát và có mùi vị thơm tho, vì

thế gọi là Hương hải thủy.

[X. luận Câu xá Q.11; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3; Phật tổ thống kỉ Q.31]. HƯƠNG THỦY KÊ

Bài kệ được đọc lúc lấy hương thủy rửa tay trước khi Bố tát. Bài kệ ấy là (Đại 82, 432 thượng):

“Nước tám công đức tẩy bụi nhơ Tay rửa sạch rồi tâm vô nhiễm Giữ gìn giới cấm không sai phạm

Nguyện khắp chúng sinh đều thanh tịnh”. Lúc đọc câu kệ chót, tay phải cầm bình nước dội lên tay trái, rửa sạch hai tay, rồi lấy

khăn sạch lau cho khô. HƯƠNG THỦY TIỀN 7172

Tiền do tăng ni nộp cho quan phủ để được cấp độ điệp.

Vào cuối đời Đường, sau loạn An lộc sơn và Sử tư minh, binh lính đói khổ, nhân dân khốn quẫn, nên Tể tướng Bùi

miện tâu vua Đường túc tông, đề nghị thu thuế của tăng ni, gọi là Hương thủy tiền, để giúp cho việc quân nhu. Tức là trong nước ai muốn xuất gia làm tăng ni thì phải nộp tiền trước, rồi mới được xuất gia thụ giới.

[X. chương Thích thần hội trong Tống cao tăng truyện Q.8]. (xt. Độ Điệp).

HƯƠNG TÍCH PHẠN

... ... ..

Cũng gọi Hương phạn.

Cơm có mùi thơm vi diệu ở cõi nước Chúng hương của đức Phật Hương tích. Phẩm Hương tích Phật trong kinh Duy ma cật sở thuyết (Đại 14, 552 trung), nói:

“Lúc đó, đức Phật Hương tích lấy bát đựng đầy cơm thơm trao cho Hóa Bồ tát”.

HƯƠNG TÍCH PHẬT

Cũng gọi Hương đài Phật.

Đức Phật trụ ở thế giới Chúng hương thuộc phương trên.

Hương chỉ cho hương giới, hương định, hương tuệ, xa lìa sự nhơ nhớp của thế gian.

Tích nghĩa là tụ tập, chứa góp các công đức.

Phẩm Hương tích Phật trong kinh Duy ma cật sở thuyết quyển hạ (Đại 14, 552 trung), nói: “Ở phương trên, cách thế giới Sa bà 42 hằng hà sa cõi Phật, có cõi nước tên là Chúng hương, đức Phật ở cõi nước ấy

tên là Hương tích. So với mùi hương của các cõi Phật trong 10 phương thế giới, thì mùi hương của cõi này vi diệu bậc nhất. 7173

Huyền ứng âm nghĩa quyển 4 giải thích Hương tích tiếng Phạm làGandhàlaya, dịch âm là Càn đà la da.

[X. Duy ma kinh lược sớ Q.10]. HƯƠNG TÍCH PHẬT

7174

H2 337

HƯƠNG TÍCH TỰ

... ... ..

Chùa ở phía nam huyện Trường an, tỉnh Thiểm tây, được xây dựng vào năm Thần long thứ 2 (706) đời vua Trang tông nhà Đường, để kỉ niệm đại sư Thiện đạo.

Đến đời Tống, chùa được đổi tên là Khai lợi tự. Sang đời Minh chùa được trùng tu và khôi phục lại cảnh quan cũ. Chùa có tòa tháp gạch

5 tầng, qua 2 trận động đất, đỉnh tháp và vài tầng trên đã bị lở. Hiện nay vẫn còn nhưng cảnh quan không được như xưa. HƯƠNG TÍNH BÀ LA MÔN

Hương tính, Phạm: Droịa. Pàli:Doịa.

Cũng gọi Đậu ma bà la môn, Đầu na bà la môn, Đồn khuất bà la môn, Đột lộ noa bà la môn.

Người Bà la môn họ Hương, ông này đã

đề nghị chia xá lợi của đức Phật làm 8 phần.

Khi đức Phật nhập diệt, Kim thân của Ngài được đồ tì(hỏa thiêu), sau đó, vua các nước đều muốn thỉnh xá lợi về nước mình để phụng thờ, cho nên đã đưa đến sự tranh chấp.

Bấy giờ Bà la môn họ Hương mới đề nghị chia xá lợi làm 8 phần cho 8 nước để xây tháp cúng dường. Mọi người đều hoan hỷ 7175

chấp thuận đề nghị ấy và cuộc tranh giành chấm dứt.

[X. kinh Du hành trong Trường a hàm Q.4; kinh Đại bát niết bàn Q.hạ (bản 3 quyển)].

HƯƠNG TRẦN

Cảnh sở duyên của thức mũi và căn mũi. Một trong 6 trần(sắc, thanh, hương, vị, xúc,

pháp).

Trần nghĩa là bụi bậm nhiễm ô, vì nó hay làm cho tâm thức nhơ nhớp, khiến chân tính không hiển lộ ra được. Các loại hương từ chiên đàn, trầm hương, hương của các thức ăn uống, hương trên thân thể người nam, người nữ, cho đến tất cả những thứ mùi thơm, mùi hôi, v.v... đều là Hương trần.

[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.28]. HƯƠNG TRÙ

.....

Cũng gọi Hương tích. Nhà bếp của Tăng viện.

Danh từ này lấy điển tích “cơm thơm ở cõi Phật Hương tích” trong kinh Duy ma cật.

(xt. Hương Tích Phạn). HƯƠNG TÚY SƠN

... ... ..

1. Hương Túy Sơn.

Hương túy, Phạm, Pàli: Gandhamàdana. Dịch âm: Càn đà ma ha thuật, Kiện đà ma la.

Cũng gọi Hương thủy sơn, Hương tích sơn, Hương sơn.

Núi ở vùng cực bắc của châu Diêm phù

đề. Núi này có các mùi hương làm cho người

ta bị say, cho nên gọi là Hương túy. Cứ theo kinh Khởi thế nhân bản quyển 7176

1, phẩm Diêm phù châu trong kinh Khởi thế quyển 1, thì có vô lượng Khẩn na la (thần âm nhạc) sống trong Hương sơn, thường tấu nhạc và múa hát, có các loại cây tỏa ra mùi thơm, cũng là chỗ ở của các HƯƠNG TÚY SƠN

Tháp Chùa Hương Tích 7177

H2 338

vị thần Đạiuy đức. Trong núi có 2 hang động Tạp sắc và Thiện Tạp sắc, do 7 thứ báu như mã não, v.v... tạo thành. Hang dài và rộng 50 do tuần, là nơi ở của vua Càn thát bà và 500 Khẩn na la nữ. Phía bắc 2 hang động này lại có Đại sa la thụ

vương, rừng cây Bát thiên sa la và hồ Mạn đà cát ni.

Từ xưa, tín đồ của Ấn độ giáo tin rằng trên đỉnh núi này là cõi trời của thần Thấp bà (Phạm:Ziva), trong đó có cung điện của thần Cung tì la. Cho đến nay, người Ấn độ vẫn cho núi Hương túy là núi thiêng.

Cứ theo vị trí và hình dáng được mô tả trong kinh điển, thì núi này có lẽ là núi Kailàsa, đứng sừng sững trên bờ phía bắc hồ Mànasa trong dẫy núi Himalayas ngày nay.

[X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.1; kinh Đại lâu thán Q.1; luận Câu xá Q.11; luận Lập thế a tì đàm Q.2].

1. Hương Túy Sơn.

Cũng gọi Tiểu thanh lương cảnh.

Núi ở mạn tây bắc của thành phố Bắc bình, Trung quốc, nổi tiếng là nơi thâm u tịch mịch. Trong núi có dòng suối, nước ngọt và mát. Thổ dân dẫn nước ấy vào ruộng để cấy lúa, trồng sen, có mùi thơm lạ, chính vì thế mà núi được gọi là Tiểu thanh lương cảnh. Thời xưa trong núi này có chùa Hương sơn.

(xt. Hương Sơn Tự). HƯƠNG TƯỢNG

..... 7178

1. Hương Tượng. Phạm: Gandhahastin, gandha-gaja.

Mùi thơm toát ra từ ngà con voi đực trong thời kì giao phối.

Cứ theo luận Đại tì

bà sa quyển 30, thì thời kì này voi đực rất mạnh, tính hung bạo, khó chế phục, sức của

nó mạnh bằng 10 con voi bình thường. [X. kinh Tạp bảo tạng Q.1; Chú duy ma kinh Q.1].

1. Hương Tượng. Cũng gọi Tượng lô.

Lò đốt hương hình con voi được dùng trong đạo tràng quán đính bí mật của Mật giáo.

Lúc thụ quán đính, trước khi vào đàn, người thụ bước qua Hương tượng, nhờ mùi thơm xông lên mà thân được thanh tịnh.

Ngoài ra, nghi thức truyền pháp của tông Tịnh độ Nhật bản cũng dùng lò hương hình con voi, gọi là Xúc hương.

[X. Nhũ vị sao Q.16]. HƯƠNG TƯỢNG BỒ TÁT

Hương tượng, Phạm: Gandha-hastin. Dịch âm: Càn đà ha đề bồ tát, Càn đà ha trú bồ tát. Kiền đà ha sa để bồ tát.

Cũng gọi Hương huệ bồ tát, Xích sắc bồ tát, Bất khả tức bồ tát.

Vị Bồ tát thứ nhất trong 4 vị tôn phía

nam trên phương đàn của viện ngoài trong Mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Là một

trong 16 vị tôn của Hiền kiếp.

Hương nghĩa là lan tỏa khắp mà không ngại; Tượng nghĩa là hạnh đầy đủ và có sức

mạnh to lớn. Hương tượng 7179

biểu thị hạnh

và quả đều viên mãn. H ì n h tượng vị Bồ

tát này, thân mầu da trắng, ngồi trên hoa sen, tay phải nắm

HƯƠNG TƯỢNG BỒ TÁT

Hương Tượng Hương Tượng Bồ Tát Mạn Đồ La Kim Cương Giới

7180

H2 339

lại, cầm hoa sen để ở trước ngực, trên hoa có hộp hương, tay trái nắm lại đặt ở trên bẹn. Mật hiệu là Đại lực kim cương, Hộ giới

kim cương.

Trong các kinh Đại thừa như: Tiểu phẩm bát nhã quyển 9, Vô lượng thọ quyển thượng,

A di đà, v.v... thường thấy danh hiệu của vị Bồ tát này.

[X. kinh Đạo hành bát nhã Q.9; Kim cương giới mạn đồ la sao Q.hạ].

HƯƠNG TƯỢNG ĐỘ HÀ

Hương tượng qua sông, chân nó đặt tận đáy nước, ví dụ người nghe giáo pháp, chứng

được chỗ sâu xa.

Trong các kinh luận thường nói về 3 con thú qua sông là thỏ, ngựa, hương tượng, để ví dụ chỗ chứng đắc có sâu, nông khác nhau

khi nghe giáo pháp. Chẳng hạn như thỏ qua

sông thì nổi, ngựa qua sông thì chìm phân nửa thân, còn hương tượng qua sông thì chân

giẫm đến đáy nước.

Người thời nay cũng cho rằng bình luận văn chương đến chỗ thấu triệt, gọi là Hương

tượng độ hà. HƯƠNG TY

.....

Chức vụ phụ trách việc báo giờ giấc trong Thiền lâm. Ngày xưa thường đốt hương để tính thời khắc, cho nên gọi chức vụ ấy là Hương ty.

HƯƠNG VI PHẬT SỨ

Mùi hương là sứ giả của Phật, vì mùi hương có khả năng thông đạt lòng tin của người đời đến đức Phật.

[X. thiên Phó thỉnh trong Tứ phần luật 7181

san phồn bổ khuyết hành sự sao; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ].

HƯƠNG VƯƠNG BỒ TÁT

Hương vương, Phạm: Gandha-ràja. Dịch âm: Kiền đà la xà.

Cũng gọi Hương vương quan âm.

Vị Bồ tát bản tôn trong pháp tu tăng ích, diệt tội, là quyến thuộc của bồ tát Quan

âm.

Hương nghĩa là lan tỏa khắp nơi; Vương nghĩa là tự tại. Hương vương biểu thị nghĩa tự tại hóa độ chúng sinh khắp pháp giới.

Cứ theo kinh Hương vương bồ tát đà la ni chú, thì hình tượng vị Bồ tát này, thân mầu da trắng, ngồi kết già trên hoa sen, diện mạo đoan chính, đầu đội mũ trời, cổ đeo chuỗi ngọc, tay phải buông xuống, năm

ngón duỗi thẳng như kết ấn Thí vô úy, tượng trưng cho mưa cam lộ từ năm đầu ngón tay tuôn xuống, để bố thí cho chúng sinh trong năm đường. Cánh tay trái co lại, cầm hoa sen đặt ở trước ngực, hoa sen này là từ tòa sen của Ngài ngồi hiện ra.

Phía sau Bồ tát có vòng hào quang, trên có lọng che. Y phục của Ngài là gấm mịn 5 mầu, 2 cánh tay có buộc dây lụa mầu đỏ, mầu vàng đính châu ngọc.

Pháp tu lấy vị Bồ tát này làm Bản tôn

để cầu diệt tội, gọi là Hương vương bồ tát pháp. Khi tu pháp này thì thiết lập một đàn vuông 4 tấc ở phía trước tượng, dâng hương, đèn và phẩm vật cúng dường; nửa đêm hành giả thức

dậy, y phục trang

nghiêm thanh tịnh, tụng 1.008 biến thần chú Hương vương bồ 7182

tát, nếu đến sáng mà không buồn ngủ, thì những điều mong cầu đều được toại nguyện.

HƯƠNG VI PHẬT SỨ

Bồ Tát Hương Vương 7183

H2 340

HƯƠNG XÀ LÊ (?-?)

Vị tăng Trung quốc, sống vào đời Bắc Ngụy, trụ trì chùa Phi phó, núi Thanh thành, Ích châu (huyện Quán, tỉnh Tứ xuyên).

Thời bấy giờ có tập tục hàng năm đến ngày mùng 3 tháng 3, dân chúng lên núi Thanh thành du ngoạn, mang theo rượu thịt để vui say. Hương xà lê thường đến khuyên răn nhưng họ vẫn không bỏ. Một năm nọ, vào dịp này, sư cũng đến tham dự tiệc rượu, mọi người tranh nhau chuốc rượu

dâng thịt, dâng đến đâu hết đến đó. Ăn xong, sư kêu đau bụng, rồi nôn ra đủ thứ, nào thịt gà, thịt dê, cá, cua, ngỗng, vịt, sau đó biến thành những con vật chạy nhảy bơi lội lẫn lộn, khiến mọi người đều kinh hãi, phát nguyện không giết hại, không ăn thịt nữa. Từ đó, phong cảnh núi Thanh thành cũng đổi mới.

Sau khi sư thị tịch, lúc di quan, các đệ tử lấy làm lạ vì quan tài rất nhẹ, mở ra thì không

thấy nhục thân của sư, chỉ còn cây tích trượng mà thôi.

[X. Tục cao tăng truyện Q.25, Q.26]. HƯƠNG Y

Cũng gọi Hương nhiễm, Hương bào thường, Hương phục.

Áo pháp được nhuộm bằng nước của vỏ cây càn đà(vỏ cây hương, có mùi thơm).

(xt. Ca Sa, Hương Ca Sa). HƯỚNG HẠ

.....

Đối lại: Hướng thượng.

1. Hướng Hạ. 7184

Cũng gọi Hướng hạ môn, Thuận vạn (..) tự.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Từ cảnh giới đại ngộ mà hiển hiện sức diệu dụng tự tại, tùy thuận căn cơ để tiếp hóa người học; thuộc về môn lợi tha.

1. Hướng Hạ.

Tức là Hướng hạ môn được nói trong

luận Ma ha diễn, là 1 trong 2 môn của Sinh diệt môn.

1. Hướng Hạ.

Gọi đủ: Hồi văn hướng hạ.

Tức là trước hết dẫn văn kinh rồi sau mới giải thích. Một trong 12 cách khẩu truyền của Mật giáo.

(xt. Thập Nhị Khẩu Truyền, Hướng Thượng).

HƯỚNG HỎA

Ngồi cạnh lò than để sưởi ấm vào mùa đông.

Cứ theo điều Nhật dụng qui phạm, chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng

thanh qui quyển 6, thì khi hướng hỏa(sưởi ấm) phải ngồi ngay thẳng gần lò sưởi, vái chào mọi người, không được đùa nghịch thìa

xúc hương, đũa gắp lửa, không được bươi lửa làm cho tro bay, không được chụm đầu nói chuyện, không được nướng các vật để ăn, không được sấy giầy dép, hơ quần áo, cũng không được vén quần áo để lộ da thịt, không được khạc nhổ hay vứt bỏ vật dơ bẩn

vào trong lửa.

Nhưng theo luật Tứ phần quyển 59, thì hướng hỏa có 5 điều hại:

1. Làm cho người ta mất vẻ hồng hào.
2. Làm cho sức khỏe tổn giảm.
3. Làm cho mờ mắt.
4. Gây sự ồn ào.

7185

1. Thường nói việc thế tục.

[X. chương Nam tuyền phổ nguyện

trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.8; Tông môn thống yếu tục tập Q.4; Thiền lâm tượng khí tiên Q.9].

HƯỚNG HỎA 7186

H2 341

HƯỚNG KHỨ

.....

1. Hướng Khứ.

Phát tâm hướng về Phật tính xưa nay vốn có của chính mình.

1. Hướng Khứ.

Đối lại với Hướng lai. Đồng nghĩa với Hướng hậu.

Nghĩa là sau này, từ nay về sau.

1. Hướng Khứ.

Đối lại với Khước lai.

Hướng tới chính vị, gọi là Hướng khứ; từ chính vị hướng tới thiên vị, thì gọi là Khước lai.

[X. chương Đức sơn Tuyên giám trong Tổ đường tập Q.5; chương Thạch sương

Khánh chư trong Tổ đường tập Q.6; Thiền lâm tượng khí tiên Q.6].

HƯỚNG LAI

Đối lại với Hướng khứ. Nghĩa là từ xưa đến nay.

Chương Thuyền tử Đức thành trong Tổ đường tập quyển 5 có từ ngữ “Hướng lai sở

nghị”(những điều được bàn từ xưa đến nay).

Ngoài ra trong bài thơ “Vãn ca” (thơ viếng người chết) của Đào tiềm có câu: “Hướng lai tương tống nhân

Các tự hoàn kì gia”. (Xưa nay cùng tiễn người Rồi ai về nhà nấy).

(Xt. Hướng Khứ). HƯỚNG THƯỢNG

.....

1. Hướng Thượng. Đối lại với Hướng hạ.

7187

Cũng gọi Hướng thượng môn, Nghịch vạn(..) tự.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Từ cảnh giới mê vọng nỗ lực cầu Bồ đề hướng tới cảnh giới giác ngộ giải thoát, thuộc

về môn tự lợi.

Từ ngữ Hướng thượng được thấy rải rác trong các sách vở của Thiền tông và

tùy theo trường hợp mà được ghép chung với những từ khác để diễn đạt ý nghĩa, như:

-Hướng thượng nhất lộ, Hướng thượng đạo: Biểu thị chỗ chí cực của đại đạo và cảnh

giới đại ngộ.

-Hướng thượng cực tắc sự, Hướng thượng quan lệ tử, Hướng thượng sự: Mô tả việc tìm cầu lí sâu xa rất mực của Phật đạo.

-Hướng thượng nhất lộ, thiên thánh bất truyền: Hình dung cảnh giới giác ngộ chân thực tuyệt đối mà chư Phật và Tổ sư các đời

không hề nói đến, chỉ do người tu thiền tự tham cứu mà thể nhận được thôi.

-Hướng thượng chuyển khứ: Từ cảnh giới tương đối của phàm phu mà hướng tới cảnh

giới tuyệt đối của chư Phật.

-Hướng thượng cánh đạo: Khi vị thầy bảo đệ tử hoặc Thiền khách đưa ra kiến giải triệt để thì thường dùng từ này để biểu thị.

-Hướng thượng kiềm chùy: Tức là Đệ nhất nghĩa đế mà vị thầy dùng để tiếp hóa và rèn luyện người học.

-Hướng thượng nhất cơ: Chỉ cho lực lượng và cơ dụng mà người học nhờ đó có thể tiến thẳng vào cảnh giới rốt ráo của chư Phật.

-Hướng thượng nhân, Hướng thượng cơ: Chỉ cho người có năng lực thể nhận cảnh 7188

giới của chư Phật một cách triệt để.

-Hướng thượng nhất cú: Câu nói đưa đến cảnh giới giác ngộ cùng tột.

-Hướng thượng tông thừa: Tức là yếu chỉ sâu xa cùng cực của Thiền tông.

[X. tắc 10, 11, 43 trong Bích nham lục; Tắc 31, 83 trong Thung dung lục].

1. Hướng Thượng.

Tức là Hướng thượng môn được nói HƯỚNG THƯỢNG

7189

H2 342

trong luận Thích ma ha diễn quyển 2, là 1 trong 2 môn của Sinh diệt môn.

1. Hướng Thượng.

Gọi đủ: Hồi văn hướng thượng.

Lời chú giải được ghi ở trên mỗi danh từ, là một trong 12 cách truyền khẩu của Mật giáo.

(xt. Thập Nhị Khẩu Truyền). HƯỚNG THƯỢNG NHẤT LỘ

Đồng nghĩa với Hướng thượng nhất trước.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chỉ cho Đại đạo chân chính tuyệt đối, dứt bặt ngôn ngữ, suy tư.

Chương Bàn sơn Bảo tích trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 7 (Đại 51, 253 trung), nói: “Một con đường hướng thượng,

nghìn Thánh không truyền, người học luống công, nhọc mình, như vượn bắt bóng”.

Vì con đường hướng thượng này là đạo mầu nhiệm, xa thẳm mà nghìn Thánh không

truyền, là cái mà đức Thích ca không nói, ngài Đạt ma im lặng, vượt ngoài ngôn ngữ tâm niệm, đó là đạo vô thượng chí chân, chỉ

tự chứng tự biết mà thôi.

[X. tắc 12 trong Bích nham lục]. HƯỞNG CỐC TRIÊT (1606-1673)

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Thanh, Trung quốc, người huyện Quyên xuyên, tỉnh Hồ nam, họ Hoàng, hiệu

Hưởng cốc.

Sư xuất gia năm 23 tuổi, sau tham học

thiền sư Mật vân Viên ngộ ở núi Thiên đồng,

có chỗ khế ngộ. Sư lại lần lượt tham phỏng 7190

khắp các tùng lâm, cuối cùng thờ ngài Vạn như Thông vi ở Long trì, Giang tô, làm thầy,

được nối pháp của ngài và trụ trì chùa Vạn tùng tại Kim lăng.

Năm Khang hi 12 (1673) sư thị tịch, thọ 68 tuổi.

Sư có tác phẩm: Hưởng cốc Triệt thiền sư ngữ lục 10 quyển.

[X. Ngũ đăng toàn thư Q.72]. HƯỞNG ĐƯỜNG

Ngôi nhà thờ hình tượng và bài vị của các bậc Tổ sư trong các chùa viện của Thiền

tông.

Vì ngôi nhà này là nơi tế tự, dâng lễ vật cúng dường Tổ sư nên gọi là Hưởng đường.

[X. môn Điện đường trong Thiền lâm tượng khí tiên].

HƯỞNG ĐƯỜNG SƠN THẠCH QUẬT

Cũng gọi Hưởng đường sơn tự.

Hang động ở núi Hưởng đường. Có Bắc Hưởng đường và Nam Hưởng đường.

Bắc Hưởng đường nằm ở huyện Vũ an, tỉnh Hà nam, còn Nam Hưởng đường thì nằm ở huyện Từ, tỉnh Hà bắc, Trung quốc. Hai động cách nhau khoảng 15 km, được khai tạo vào khoảng những năm 550-557 đời Bắc Tề.

Vì trong động này chỉ phất tay áo là

có thể phát ra các thứ tiếng chiêng, tiếng trống vang

vang nên có tên là Hưởng đường sơn (núi nhà tiếng vang), Cổ sơn (núi trống), Thạch cổ sơn (núi trống đá), 7191

Phũ sơn.

Hưởng đường sơn (cả Nam và Bắc) có tất cả

HƯỞNG ĐƯỜNG SƠN THẠCH QUẬT

Điêu khắc trên vách động thứ 4 ở Bắc Hưởng Đường

7192

H2 343

16 động đá, với hơn 3.400 pho tượng lớn nhỏ. Cácđộng sâu thẳm, cấu trúc tinh xảo, đặc biệt là những pho tượng, trông rất sinh động, nổi tiếng gần xa. Ngoài ra, các kiến trúc phụ thuộc trong hang động cũng có qui

mô hoành tráng, dựa theo thế núi, trùng trùng điệp điệp. Đây là di sản quí giá về nghệ

thuật kiến trúc, điêu khắc, thư pháp, hội họa, v.v... của Trung quốc cổ đại.

(xt. Thạch Quật). HƯU ĐỒ

Cũng gọi Phù đồ.

Chỉ cho đức Phật hoặc chúng tăng. Truyện Hoắc khứ bệnh trong Hán thư chép: “Bắt Hưu đồ tế người Thiên kim”.

Hưu

đồ ở đây chỉ cho chúng tăng.

Ngụy lược Tây di truyện chép: “Niên hiệu Nguyên thọ năm đầu đời vua Ai đế, Tiến sĩ Cảnh hiến được sứ giả của vua nước Đại nguyệt thị là Y tồn khẩu truyền Hưu đồ kinh”. Hưu đồ ở đây chỉ cho đức Phật; còn Hưu đồ kinh tức là kinh Phật.

Ngoài ra, theo thuyết của ông Nguyễn nguyên, thì Phật giáo được truyền vào Trung quốc từ thời Tây Hán, lúc đầu gọi là Hưu đồ, sau gọi là Phù đồ, Phật đồ, Phật đà, đều là từ một chữ Phạm mà dịch âm khác nhau.

[X. Ngụy thư Thích Lão chí 20]. (xt. Phật, Phù Đồ).

HƯU LƯƠNG

Chỉ cho tiền bạc và vật dụng của vị

tăng hành cước trên đường được mọi người tặng cho.

Chương Dược sơn Duy nghiễm trong 7193

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14 (Đại 51, 312 thượng), nói: “Ông nên trở về quê, nếu ông trở về, tôi sẽ chỉ cho ông phương pháp hưu lương”.

HƯU LƯU TIÊN HÓA THẠCH

Tiên Hưu lưu hóa đá.

Tiên Hưu lưu tức là ông Ưu lâu khư, Tổ của học phái Thắng luận ở Ấn độ.

Cứ theo Chỉ quán tư kí quyển 10, thì vị tiên này ra đời vào cuối kiếp Thành, uống thuốc trường sinh, hóa thành đá, như hình con bò nằm. Khoảng 800 năm trước khi đức Phật ra đời thì khối đá ấy tan thành tro, môn đồ đều cho rằng vị tiên ấy đã vào Niết bàn.

(xt. Ưu Lâu Khư). HƯU TĨNH

1. Hưu Tĩnh(?-?).

Vị Thiền tăng Trung quốc, thuộc tông Tào động, sống vào đời Đường, là đệ tử nối

pháp của ngài Động sơn Lương giới.

Sư trụ trì chùa Hoa nghiêm tại Kinh triệu, xiển dương tông Tào động. Sau khi sư

thị tịch, được vua Trang tông nhà Hậu Đường ban thụy hiệu là “Bảo Trí Đại Sư”. [X. Tổ đường tập Q.8; Cảnh đức truyền đăng lục Q.17].

II. Hưu Tĩnh (1520-1604).

Danh tăng Hàn quốc, sống vào đời Lí, người An châu, tỉnh Bình an nam, họ Thôi, tự Huyền ứng, hiệu Thanh hư đường, người

đời gọi là Tây sơn đại sư.

Năm sư lên 9 tuổi, mẹ mất; năm sau,

cha qua đời, sư bèn theo quan Quận thú là Lí tư tằng lên kinh đô học tập. Sau sư học kinh luận nơi ngài Sùng nhân, kế đến theo hầu ngài Linh quán 3 năm. Một đêm, bỗng thoát li sự chướng ngại của văn tự, sư liền 7194

xuất gia thụ giới Cụ túc, rồi lần lượt tham phỏng các chùa nổi tiếng. Năm 30 tuổi, sư đậu kì thi Tăng khoa phục cựu lần thứ nhất

do vua Minh tông chủ trì, rồi được tiến cử làm đến chức “Thiền Giáo Lưỡng Tông Phán

HƯU TĨNH 7195

H2 344

Sự”. Năm Minh tông 12 (1557), sư trả ấn tín, rồi lần lượt vào các núi: Kim cương,

Đầu

lưu, Trí dị và Diệu hương khai đường thuyết

pháp, người đến theo học rất đông.

Năm Tuyên tổ 26 (1592), khi quân Nhật bản tiến đánh Triều tiên, vua Tuyên tổ phải chạy đến Long loan, Nghĩa châu, sư tụ họp đệ tử khởi nghĩa, lập nhiều chiến công. Sau khi Tuyên tổ trở về kinh đô, sư tâu xin lui về ẩn tu, vua ban hiệu cho sư là “Quốc Nhất

Đô Đại Thiền Sư Thiền Giáo Đô Tổng Nhiếp Phù Tông Thụ Giáo Phổ Tế Đăng Giai Tôn Giả”.

Năm Tuyên tổ 38 (1604) sư thị tịch, thọ 85 tuổi. Trong số các đệ tử của sư, có 4 vị nổi tiếng hơn cả được gọi là Tứ đại đệ tử, đó

là: Tùng vân Duy chính, Tiên dương Ngạn cơ, Tiêu diêu Thái năng và Tĩnh quán Nhất thiền. Về sau, 4 vị này lập thành 4 chi phái. Sư có các tác phẩm: Thiền giáo thích, Thiền giáo quyết, Vân thủy đàn, Tam gia qui giám (mỗi loại 1 quyển), Thanh hư đường

tập (4 quyển).

[X. Lí triều Tuyên tổ thực lục; Triều tiên Phật giáo thông sử; Lí triều Phật giáo;

Triều

tiên thiền giáo sử]. HỮU

.. Phạm,Pàli:Bhava. Nghĩa là tồn tại, sinh tồn.

Trong kinh điển Phật giáo, phạm vi sử dụng của chữ “Hữu” rất rộng, rồi về ý nghĩa

và sự phân loại của nó cũng có nhiều thuyết

khác nhau.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 60, thì 7196

“Hữu” có nhiều nghĩa, nhưng chủ yếu thì chỉ cho quả thể dị thục của chúng sinh có tình thức và các nghiệp có khả năng chiêu cảm quả thể dị thục này, cũng tức là do nghiệp nhân thiện ác mà mang lại quả báo khổ vui. Vì loại nhân quả báo ứng này nối tiếp nhau không mất, nên gọi là “Hữu”.

Còn luận Câu xá quyển 9 và luận Thành duy thức quyển 8, thì cho rằng nghiệp có khả năng đưa đến quả báo vị lai, gọi là “Hữu”, hữu này tức là chi “Hữu” trong 12 nhân duyên.

“Hữu” biểu thị sự tồn tại của các pháp, đối lại với “Vô”, không tồn tại. Thuyết nhất

thiết hữu bộ cho rằng các pháp tồn tại, 3 đời có thật; nhưng tông Duy thức thì chủ trương các pháp y tha khởi tính là “Giả hữu”,

Viên thành thực tính là “Thực hữu”, nhưng ý nghĩa “Thực hữu” ở đây khác với ý nghĩa “3 đời thực có” của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Tức “Thực hữu” này là chỉ cho Thực tính (chân như) của các pháp là thường tồn, cùng khắp. Vì thực tính ấy không sinh diệt nên tông Duy thức đặc biệt gọi “Hữu” này là Diệu hữu, Chân hữu.

Ngoài ra, vì phàm phu chấp trước cõi Sắc và cõi Vô sắc là cảnh giới giải thoát, nên thường dấy sinh ý niệm giải thoát, vọng

cầu sinh về 2 cõi này, vì muốn ngăn dứt tình chấp này nên trong Phật pháp lập ra các “Hữu”, để nói rõ ràng 2 cõi này không phải là cảnh giới giải thoát chân thực.

Chẳng hạn như gọi “Tham” của cõi Sắc và cõi Vô sắc là “Hữu tham”, gọi phiền não là “Hữu lậu”, hoặc gọi “Ái” của cõi Vô sắc là “Hữu ái”….

Về chủng loại “Hữu” thì gồm có:

* 1. Ba hữu: Chỉ cho 3 cõi, cũng tức là 7197

Dục hữu, Sắc hữu và Vô sắc hữu.

* 1. Bảy hữu: Địa ngục hữu, Ngã quỉ hữu,

Bàng sinh hữu, Thiên hữu, Nhân hữu, Nghiệp hữu, Trung hữu.

* 1. Hai mươi lăm hữu:

-Bốn ác thú: Địa ngục, ngạ quỉ, súc sinh, A tu la.

-Bốn châu: Đông thắng thần châu, Nam thiệm bộ châu, Tây ngưu hóa châu, Bắc câu

lư châu.

-Sáu tầng trời cõi Dục: Trời Tứ thiên vương, trời Dạ ma, trời Đao lợi, trời Đâu HỮU

7198

H2 345

xuất, trời Hóa lạc, trời Tha hóa tự tại. Các tầng trời cõi Sắc: Trời Sơ thiền, trời Đại phạm, trời Nhị thiền, trời Tam thiền, trời Tứ thiền, trời Vô tưởng, trời Ngũ tịnh cư.

Các cõi trời Vô sắc: Trời Không vô biên xứ, trời Thức vô biên xứ, trời Vô sở hữu xứ,

trời Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

* 1. Hai mươi chín hữu: Tức là 25 Hữu

nói trên cộng với 5 tầng trời của Ngũ tịnh cư: Vô phiền thiên, Vô nhiệt thiên, Thiện kiến thiên, Thiện hiện thiên, Sắc cứu kính thiên.

Ngoài ra, bậc Thánh Sơ quả còn phải 7 lần qua lại trong nhân gian và cõi trời, cộng

lại thành 14 lần sinh, mỗi lần sinh lại chia làm Sinh hữu và Trung hữu, nên tổng cộng là 28 hữu, cũng gọi 28 sinh. Đây là số lần thụ sinh cao nhất của bậc Thánh Sơ quả, vì thế không có cái Hữu thứ 29. Lại vì trạng thái tồn tại của tất cả vạn hữu không giống nhau nên mới chia làm nhiều loại Hữu và được gọi chung là “Chư hữu”, Chư hữu vốn

rộng lớn vô biên giống như biển cả nên cũng

gọi là “Chư hữu hải”.

Luận Đại trí độ quyển 12 chia các pháp tồn tại ra làm 3 Hữu:

1. Tương đãi hữu: Sự tồn tại (Hữu) có

đối đãi, như lớn nhỏ, dài ngắn, v.v...

1. Giả danh hữu: Tức là Hữu do nhiều nhân duyên tập hợp lại mà thành, như thân người là do 4 đại giả hòa hợp mà có, là Hữu

giả danh chứ không có thực thể.

1. Pháp hữu: Pháp do nhân duyên sinh, tuy không có tự tính, nhưng chẳng phải hữu

7199

danh vô thực như sừng thỏ, lông rùa… nên gọi là Pháp hữu.

[X. luận Tập dị môn túc Q.4; luận Đại tì

bà sa Q.192; luận Câu xá Q.19; luận Thuận chính lí Q.45; luận Thành duy thức Q.2, Q.9; luận Đại trí độ Q.3; Đại thừa nghĩa chương Q.8]. (xt. Thập Nhị Nhân Duyên, Tam Hữu, Tứ Hữu, Vô).

HỮU ÁI TRỤ ĐỊA

Cũng gọi Vô sắc ái trụ địa.

Chỉ cho Tư hoặc trong cõi Vô sắc. Là một trong 5 Trụ địa hoặc.

Trong các phiền não ở cõi Vô sắc, ngoại trừ Vô minh và Kiến, các phiền não khác tuy đã xa lìa Sắc tham nhưng còn chấp trước,

ái nhiễm thân mình, nên gọi là Hữu ái trụ địa. Ái chỉ cho tham ái, là một trong các loại

Tư hoặc. Tuy Tư hoặc chỉ chung cho cả 4 món tham, sân si, mạn, nhưng vì tham ái có

ý nghĩa nhuận sinh mạnh nhất nên mới dùng

Ái để biểu thị cho Tư hoặc. Ngoài ra, vì Tư hoặc là chỗ nương, chỗ trụ của tất cả phiền não, hơn nữa, lại có khả năng sinh ra phiền não, cho nên gọi là Trụ địa.

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.5 phần đầu]. (xt. Ngũ Trụ Địa Hoặc).

HỮU BAN

.....

Vị trí của vị Tri sự.

Trong Thiền lâm, lúc hội họp, đại chúng theo thứ tự xếp hàng ở 2 bên trong Pháp đường, gọi là Lưỡng ban, Lưỡng tự. Vị trí của vị Tri sự ở bên phải nên gọi là Hữu ban

hay Đông tự. HỮU BIÊN

Nghiêng hẳn về bên hữu (có).

Nghĩa là chấp trước tất cả các pháp trong thế gian là do các duyên hòa hợp 7200

mà sinh, sức hòa hợp này có khả năng hiện bày tác dụng của các pháp, nên gọi là Hữu biên. Trái lại, chấp trước các pháp là do nhân duyên giả hòa hợp mà sinh, nên không có tự tính, đã không tự tính

thì thể của các pháp chẳng phải có thực, gọi là Vô biên.

Hữu biên, vô biên là các từ ngữ được sử HỮU BIÊN

7201

H2 346

dụng khi bàn về lí Hữu, Vô; những từ ngữ này được thấy rải rác trong các kinh luận. Như kinh Tiễn dụ (Đại 1, 917 trung),

nói: “Thế gian hữu biên, thế gian vô biên. Nếu người chấp trước hữu biên, vô biên thì rất dễ rơi vào kiến giải thiên lệch, hạn hẹp”.

[X. kinh Tạp a hàm Q.10; kinh Nhập

lăng già Q.5; Trung luận Q.4; luận Du già sư địa Q.36; Đại minh tam tạng pháp số Q.8].

HỮU BIÊN VÔ BIÊN LUẬN

Cũng gọi Biên vô biên đẳng tông.

Tông phái chấp trước thế gian là hữu biên, là vô biên, cũng là hữu biên cũng là vô biên, chẳng phải hữu biên chẳng phải vô biên. Là một trong 16 tông phái ngoại đạo.

[X. Du già luận kí Q.3 phần dưới]. (xt. Ngoại Đạo Thập Lục Tông).

HỮU BỘ

.....

Phạm:Sarvàsti-vàdin.

Dịch âm: Tát bà a tư để bà địa, Tát bà đế bà, Tát bà đa.

Dịch ý: Nhất thiết hữu, Nhất thiết ngữ ngôn.

Gọi đủ: Thánh căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ.

Cũng gọi: Hữu bộ tông, Hữu tông.

Bộ phái chủ trương tất cả pháp trong 3 đời đều có thật. Là một trong 20 bộ phái của Phật giáo Tiểu thừa.

Bộ phái này lấy các bộ luận A tì đạt

ma làm chỗ y cứ mà lập thuyết, cực thịnh 7202

một thời ở các vùng Ca thấp di la, Kiện đà la, v.v... thuộc miền Tây bắc Ấn độ đời xưa.

[X. luận Dị bộ tông luân; Tam luận huyền nghĩa]. (xt. Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ).

HỮU BỘ LUẬT

Gọi đủ: Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da (Phạm:Mùla- sarvàstivàdavinaya).

Luật, 50 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng

tập 23.

Nội dung nói về giới luật của Thuyết nhất thiết hữu bộ, chia ra 8 khoa: Tứ ba la di pháp, Thập tam tăng già bà thi sa pháp,

Nhị

bất định pháp, Tam thập ni tát kì ba dật để ca pháp, Cửu thập ba dật để ca pháp, Tứ ba la đề đề xá ni pháp, Chúng đa học pháp và Thất diệt tránh pháp.

(xt. Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tì Nại Da).

HỮU CĂN THÂN

Phạm:Sendriya-kàya.

Gọi đủ: Hữu sắc căn thân. Thân thể con người.

Sắc nghĩa là vật chất, tức là vật có hình dáng; Căn tức 5 căn, hoặc cũng gọi là 5 sắc căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 2, quyển 3, thì 5 sắc căn (Thắng nghĩa căn) và

chỗ nương tựa của chúng(tức Phù trần căn) gọi chung là Hữu căn thân.

[X. luận Đại tì bà sa Q.118; luận Câu

xá Q.5, Q.10; Thành duy thức luận diễn bí

Q.3 phần đầu; Thành duy thức luận thuật kí Q.3].

HỮU CĂN VÔ CĂN

Chỉ cho loài hữu tình và vô tình.

Căn chỉ cho thân căn, nhãn căn, v.v... 7203

cho nên phàm chúng sinh hữu tình có thân căn, nhãn căn… đều gọi là Hữu căn. Vì 4 đại

năng tạo: Đất, nước, lửa, gió và 4 vị sở tạo: HỮU CĂN VÔ CĂN

7204

H2 347

Sắc, hương, vị, xúc, khi ở vào vị trí 5 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, thì năng tạo và sở tạo của chúng đều có căn, nên gọi hữu tình là Hữu căn. Trái lại, những vật vô tình như:

Cỏ, cây, núi, sông, v.v... thuộc về khí thế giới và tóc, lông, răng, móng, v.v... thuộc về

chúng sinh hữu tình, thì năng tạo và sở tạo của chúng lìa căn, cho nên gọi là Vô căn. HỮU CHẤP THỤ

Phạm:Upàtta.

Đối lại: Vô chấp thụ.

Có cảm giác, cảm thụ. Tức thân thể chúng sinh do tâm và tâm sở pháp nắm giữ.

Tông Câu xá cho rằng có sinh mệnh thì có chấp thụ; vì 5 căn(mắt, tai, mũi, lưỡi,thân)

của chúng sinh và 4 cảnh(sắc, hương, vị, xúc)

cộng lại thành 9 phạm trù đều do tâm và tâm sở pháp nắm giữ, vả lại, cũng là chỗ nương tựa của tâm và tâm sở pháp, cho nên gọi là Hữu chấp thụ. Năm căn và 4 cảnh này là “Hữu căn thân” của chúng sinh hữu tình. Chữ “Thụ” trong Hữu chấp thụ nghĩa là “Hữu căn thân” có khả năng sinh ra giác thụ(cảm giác, cảm thụ khổ và vui, v.v...).

Ngoài

ý nghĩa giác thụ do tông Câu xá chủ trương,

tông Duy thức cho rằng “Chấp thụ” còn có nghĩa là “Cùng chung an nguy”, tức là ngoài

“Hữu căn thân” ra, chủng tử hàm chứa trong

thức A lại da cũng là Hữu chấp thụ và cùng chung an nguy với thức A lại da. An chỉ cho

đường thiện, nguy chỉ cho nẻo ác. Sự an nguy

của chủng tử và Hữu căn thân tức là sự an nguy của thức A lại da. Vòng quanh trong 6

ngả, chúng cùng chung số phận, nên nói là cùng chung an nguy.

7205

Cứ theo Thành duy thức luận thuật kí quyển 3 phần đầu, thì Chấp nghĩa là nhiếp trì, Thụ nghĩa là lãnh thụ, cảm giác. Nếu nói theo nghĩa giác thụ của tông Câu xá thì Hữu căn thân là Chấp thụ, Chủng tử và Khí thế giới là Phi chấp thụ. Nhưng nếu nói

theo nghĩa cùng chung an nguy của tông Duy

thức thì Hữu căn thân và Chủng tử là Chấp thụ, còn Khí thế giới là Phi chấp thụ.

[X. luận Câu xá Q.2, Q.3; luận Du già sư địa Q.66; luận Thành duy thức Q.2, Q.3; Câu xá luận quang kí Q.2; Bách pháp vấn đáp sao Q.1].

HỮU CHI TẬP KHÍ

Đồng nghĩa: Nghiệp chủng tử, Dị thục tập khí.

Chủng tử nghiệp chiêu cảm quả Dị thục trong 3 cõi, do sự huân tập khí phần của nhân trong 3 cõi tạo thành. Có thể chia làm 2 loại:

1. Hữu chi tập khí thiện chiêu cảm quả thiện cõi người, cõi trời.
2. Hữu chi tập khí ác chiêu cảm quả báo 3 đường ác.

Luận Thành duy thức quyển 8 (Đại 31, 43 trung), nói: “Hữu chi tập khí nghĩa là

nghiệp chủng chiêu cảm quả Dị thục trong 3 cõi. Hữu chi có 2: Một là hữu lậu thiện, có khả năng chiêu cảm nghiệp quả đáng ưa thích. Hai là chư bất thiện, có công năng chiêu cảm nghiệp quả không được ưa thích”.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.8 phần đầu] (xt. Tam Chủng Tập Khí). HỮU CHỦ VẬT

........

Đối lại: Vô chủ vật.

Tài vật đã có người làm chủ. Được chia 7206

làm 2 loại:

1. Vật của Tam bảo:

* Vật của Phật: Tượng Phật, xá lợi Phật,

áo bát của Phật, màn trướng, tòa ngồi trong Phật đường, lụa là đắp trên thân Phật, phan lọng bằng 7 báu, tháp Phật, v.v...

* Vật của Pháp: Kinh luận, bí chú, các vật dụng như trục cuộn kinh, khăn đậy HỮU CHỦ VẬT

7207

H2 348

rương kinh, vải phủ pho kinh, v.v...

* Vật của Tăng: Chia làm 2 loại:

1. Vật của tăng thường trụ trong 10 phương và vật của tăng hiện tiền trong 10 phương.
2. Vật của chúng tăng và vật của cá nhân.
3. Các loại vật khác: Vật của người thủ hộ, vật của quan, vật của người điên cuồng,

vật của súc sinh, vật của thần, vật của quỉ, vật của trời, v.v...

[X. kinh Phạm võng Q.hạ; luật Tứ phần Q.1; luật Ma ha tăng kì Q.3]. (xt. Tam Bảo Vật, Tăng Vật).

HỮU CÔNG DỤNG

Phạm:Sàbhoga.

Tạm mượn động tác của thân, khẩu, ý

để tu tập vô tướng quán; tức là chưa có thể đạt đến chỗ không cần dụng công để tu tập mà vẫn còn phải nhờ vào phương tiện gia hạnh. Trái lại, nếu không cần nhờ vào thân, miệng, ý để tu hành, mà nhậm vận tự như, tùy thuận pháp tính mà tu tập thì gọi là Vô công dụng (Phạm: An-àbhoga).

Trong 10 địa của Bồ tát thì Bồ tát ở 7 địa trước phải nổ lực gia hạnh để tu tập

Vô tướng quán, nên gọi là Hữu công dụng địa; còn Bồ tát từ địa thứ 8 trở lên thì đã

nhậm vận tự như nên gọi là Vô công dụng địa. Tuy nhiên, nếu nói theo Phật quả thì Bồ tát từ địa thứ 8 trở trên cũng thuộc về Hữu công dụng, chỉ có Phật quả là Vô công dụng.

Ngoài ra, tông Thiên thai cho rằng Bồ tát trước Sơ địa của Biệt giáo và Bồ tát trước

Sơ trụ của Viên giáo đều thuộc Hữu công 7208

dụng và được gọi chung là Sơ địa Sơ trụ chứng đạo đồng viên.

[X. kinh Thập địa Q.6; luận Nhiếp đại thừa Q.hạ (bản dịch đời Lương); luận Thành

duy thức Q.9; Hoa nghiêm kinh thám huyền

kí Q.9, Q.13; Tứ giáo nghi Q.11]. HỮU CÚ

... ..

Trong các kinh luận, 4 câu: Khẳng định, Phủ định, Phức khẳng định, Phức phủ định thường được sử dụng để phân loại các pháp,

hoặc để giải thích các nghĩa lí, gọi là “Tứ cú phân biệt”. Và trong Tứ cú phân biệt, nếu dùng khái niệm “Hữu”, “Vô” làm tiêu chuẩn để phân biệt thì gọi là “Hữu vô tứ cú” và câu thứ nhất trong Hữu vô tứ cú tức là “Hữu cú”. Nếu nói theo nghĩa Hữu, Vô thì có thể thành lập 4 câu để phân biệt các pháp, đó là:

1. Hữu cú: Tức là có chứ chẳng phải không.
2. Vô cú: Tức là không chứ chẳng phải có.
3. Song diệc cú(phức khẳng định): Tức là cũng có cũng không.
4. Song phi cú: (phức phủ định): Tức là chẳng phải có chẳng phải không.

(xt. Tứ Cú Phân Biệt). HỮU DA VÔ DA

...........

Tâm chạy theo 2 bên có không, nên do dự không quyết định.

Nói chung, từ ngữ này thường được dùng để chỉ cho tâm vô phú vô kí mà người tu

hành ở cõi Dục phải đoạn trừ; nhưng cũng có khi được dùng để bày tỏ sự hồ nghi.

HỮU DANH VÔ THỰC ĐẾ

Cũng gọi Thế gian thế tục đế. 7209

Chỉ có tên giả không có thực thể.

Các pháp thế gian vốn không có thực thể, nhưng người phàm phu si mê chấp là thật, cho nên thuận theo cái thấy biết thông thường của thế gian mà tạm đặt ra tên gọi cho các pháp ấy, gọi là Hữu danh vô thực đế.

HỮU DANH VÔ THỰC ĐẾ 7210

H2 349

Phật giáo không thừa nhận sự tồn tại

của một thực thể thường hằng bất biến, mà chủ trương rằng các pháp đều do nhân duyên

giả hòa hợp mà thành, như cái ta, cái bình, chiếc xe, v.v...

Cứ theo kinh Đại bát niết bàn quyển 13 (bản Bắc) thì Hữu danh vô thực có nghĩa là tất cả pháp thế gian như “ta”, chúng sinh, cho đến vòng lửa xoay tròn và danh cú, v.v...

đều thuộc về Thế tục đế.

[X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương

* 1. phần cuối]. (xt. Nhị Đế). HỮU DỊ THỤC

Phạm:Sa-vipàka. Đối lại: Vô dị thục.

Có năng lực chiêu cảm quả Dị thục ở vị lai.

Cứ theo luận Câu xá quyển 3 thì trong

22 căn, Ưu căn là Hữu dị thục, vì tính của nó là tính hữu kí hoặc thiện hoặc ác, vả lại, nó là pháp hữu lậu nên có thể chiêu cảm quả Dị thục trong vị lai. Mười một căn kế tiếp là Nhãn căn, Nhĩ căn, Tị căn, Thiệt căn,

Thân căn, Nam căn, Nữ căn, Mệnh căn (8 căn này có tính vô kí), Vị tri căn, Dĩ tri căn và

Cụ tri căn(3 căn này thuộc tính vô lậu). Mười

một căn trên đều là Vô dị thục. Mười căn còn lại thì chung cho cả Hữu dị thục và Vô dị thục, trong đó 4 căn Ý, Hỉ, Lạc, Xả khi ở

tính hữu kí, tính hữu lậu thì là Hữu dị thục, còn khi ở tính vô kí, tính vô lậu thì là Vô dị thục; về Khổ căn thì tính hữu kí của nó làHữu dị thục và tính vô kí của nó là Vô

dị thục; còn 5 thiện căn Tín, Cần, Niệm, Định, Tuệ thì tính hữu lậu của chúng là 7211

Hữu dị thục và tính Vô lậu của chúng là Vô dị thục.

[X. luận A tì đạt ma phát trí Q.3; luận Đại tì bà sa Q.144; Câu xá luận quang kí Q.3].

HỮU DUYÊN

.....

Đối lại Vô duyên.

Có mối quan hệ nhân duyên với nhau. Thông thường hữu duyên chỉ cho những người có duyên với Phật đạo, cũng tức là chỉ

cho chúng sinh có cơ duyên nghe pháp được

giải thoát.

Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 344 thượng), nói: “Tất cả chúng sinh hữu duyên

đều được thấy”.

Kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển 7 (Đại 3, 161 trung), nói: “Đức Phật Thế tôn ứng hiện ở thế gian, tiếp dẫn chúng sinh

hữu duyên, khi chúng sinh hữu duyên đã hết, Ngài liền vào Niết bàn”.

An lạc tập quyển hạ và Quán kinh tán thiện nghĩa thì cho rằng đức Phật A di đà và

giáo pháp vãng sinh Tịnh độ có nhân duyên

rất sâu xa đối với chúng sinh của thế giới Sa

bà này. Ngoài ra, chư Phật và Bồ tát cũng đều vì đại sự nhân duyên mà phát tâm từ bi rộng lớn, độ khắp chúng sinh hữu duyên.

Danh từ Hữu duyên vốn chỉ cho “pháp

duyên”, nhưng được người đời sử dụng rộng

rãi để chỉ cho mối quan hệ hữu nghị, thân tình giữa người với người. Chẳng hạn như những câu: “Hữu duyên thiên lí lai tương ngộ”(có duyên nghìn dặm đến gặp nhau), “Thiên lí nhân duyên nhất tuyến khiên”(Sợi

dây nhân duyên nghìn dặm dắt nhau), “Hữu

duyên hà xứ bất tương phùng”(Có duyên thì

nơi nào chẳng gặp nhau), v.v... 7212

[X. phẩm Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm Q.75 (bản 80 quyển); Tán A di đà Phật kệ; Vãng sinh lễ tán].

HỮU DƯ

.....

1. Hữu Dư.

Phạm: Sopadhi-zewa. Đối lại: Vô dư.

HỮU DƯ 7213

H2 350

Chưa thật rốt ráo diệt hết mà vẫn còn sót lại một phần.

Luận Đại trí độ quyển 23 (Đại 25, 229 hạ), nói: “Lại có 2 loại quán tướng vô thường:

Một là Hữu dư, hai là Vô dư. Như đức Phật

dạy tất cả người, vật diệt hết, chỉ còn tên gọi, đó là Hữu dư. Nếu người, vật diệt hết, tên gọi cũng không còn thì đó là Vô dư”. Ngoài ra, khi chứng được Niết bàn mà thân này vẫn còn, thì Niết bàn chứng được ấy gọi là “Hữu dư y Niết bàn”. Quốc độ mà

người vẫn còn vô minh phiền não được sinh đến, gọi là “Hữu dư độ”. Người đề xướng ra học thuyết chưa rốt ráo, thì gọi là “Hữu dư sư”.

[X. kinh Đại pháp cổ Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.32, Q.36; luận Câu xá Q.1].

1. Hữu Dư.

Phạm:Zewavat.

Tức từ sự thực hiện tại suy ra mà biết

sự thực ở quá khứ. Một trong các phương pháp suy luận (tỉ lượng).

Luận Kim thất thập quyển thượng (Đại

54, 1246 thượng), nói: “Tỉ lượng có 3: Hữu tiền, Hữu dư và Bình đẳng”.

(xt. Tỉ Lượng).

HỮU DƯ NIẾT BÀN

...........

Phạm: Sopadhi-zewa-nirvàịa. Gọi đủ: Hữu dư y Niết bàn.

Đối lại: Vô dư Niết bàn.

Tuy đã dứt hết phiền não mà chứng được Niết bàn nhưng chưa rốt ráo, vì vẫn còn thân do hoặc nghiệp đời trước tạo thành. Tức là nhân sinh tử đã đoạn, nhưng quả 7214

sinh tử chưa dứt hết, nên gọi là Hữu dư Niết

bàn. Trái lại, nhân sinh tử đã đoạn hết, quả sinh tử cũng không còn mà đã đạt đến cảnh giới Niết bàn cùng tột, thì gọi là Vô dư Niết

bàn(khôi thân diệt trí). Đây là quan điểm của

Phật giáo Tiểu thừa. Nhưng kiến giải của Phật giáo Đại thừa thì có hơi khác.

Theo Đại thừa nghĩa chương quyển 19, thì Ứng thân và Hóa thân của Phật là Hữu

dư Niết bàn, còn Chân thân của Phật là Vô dư Niết bàn.

Thắng man bảo quật quyển hạ phần đầu thì cho rằng khi nhân quả sinh tử của Tiểu thừa diệt hết, gọi là Hữu dư Niết bàn; khi nhân quả sinh tử của Đại thừa trừ sạch, thì gọi là Vô dư Niết bàn.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.7; kinh Pháp hoa Q.2; kinh Thắng man; luận Đại tì bà sa Q.32; luận Đại trí độ Q.31; luận Thành duy thức Q.10; Thiên thai tứ giáo nghi].

HỮU DƯ SƯ

........

Cũng gọi Hữu dư, Dư sư, Hữu chư sư, Hữu nhân.

Các vị Luận sư không thuộc phái chính thống hoặc các học giả không được liệt vào

hàng Đại gia.

Các bộ luận Câu xá, Đại tì bà sa, v.v... cho rằng thuyết của các vị Luận sư chính thống thì nghĩa chân thực, rốt ráo, còn thuyết

của các Luận sư khác thì nghĩa chưa được rốt ráo, vì thế gọi họ là Hữu dư sư.

Ngoài ra, luận thuyết của Hữu dư sư gọi là Hữu dư sư thuyết, Hữu dư thuyết, Hữu thuyết. Còn các bộ tông thuộc về luận thuyết

Hữu dư sư thì gọi là Hữu dư bộ.

[X. kinh Đại pháp cổ Q.hạ; kinh Thắng man; luận Câu xá Q.6, Q.16; Thắng man 7215

bảo quật Q.trung phần cuối]. (xt. Hữu Dư). HỮU ĐÃI

Chỉ cho thân thể con người.

Từ này vốn có xuất xứ từ câu “Do hữu sở đãi dã” (còn có chỗ tiếp đãi vậy) trong Tiêu dao du của ngài Trang tử.

Thân thể còn cần có thức ăn, y phục, v.v...

…mới sống còn được, nên gọi là Hữu đãi. Ma ha chỉ quán quyển 4 thượng (Đại 46, HỮU ĐÃI

7216

H2 351

36 thượng), nói: “Thân hữu đãi phải nhờ sự

giúp đỡ”.

Ngoài ra, thân được sống còn là nhờ các duyên phụ trợ gọi là Y thân hữu đãi; sự chuyển biến của thân thể gọi là Hữu đãi chuyển biến, sự vô thường của thân thể gọi là Hữu đãi bất định.

[X. truyện Đạo an trong Lương cao tăng truyện].

HỮU ĐẠO TÍNH LỰC PHÁI

... ... ... ... ..

Phạm:Dakwiịàcàra Zàkta.

Một chi phái thuộc phái Tính lực của Ấn độ giáo.

Phái này nổi lên vào khoảng thế kỉ XIII, thờ Thương yết la (Phạm: Zaíkara, 700- 750) của học phái Phệ đàn đa làm thủy tổ, nhằm chấn chỉnh những tệ hại và sai lầm

do phái Tả đạo tính lực gây ra. (xt. Tả Đạo Tính Lực Phái).

HỮU ĐÍNH HOẶC

........

Cũng gọi Phi tưởng hoặc. Hoặc nghiệp ở cõi Hữu đính.

Theo luận Câu xá quyển 24 thì cõi Hữu đính là cõi trên hết trong 3 cõi 9 địa, hoặc nghiệp ở cõi này có 2 loại là Kiến hoặc và Tu hoặc, trong đó, Kiến hoặc được đoạn trừ

ở giai vị Kiến đạo, còn Tu hoặc được đoạn trừ ở giai vị Tu đạo. Tức là trước hết dùng 6

quán hạnh đoạn trừ 72 phẩm hoặc nghiệp ở 8 địa dưới, kế đến dùng trí vô lậu đoạn trừ

8 phẩm dưới trong 9 phẩm hoặc nghiệp ở cõi Hữu đính, lúc này gọi là A la hán hướng;

sau cùng, khi đoạn trừ hoặc nghiệp phẩm 7217

thứ 9 thì gọi là A la hán quả.

Hoặc nghiệp ở cõi Hữu đính, ngoài trí

vô lậu ra không có cách nào đoạn trừ được, vì thế lực của trí vô lậu rất mạnh, có công năng phá trừ hoặc nghiệp ở tự địa và ở các địa trên.

HỮU ĐÍNH THIÊN

Phạm:Akaniwỉha. Pàli:Akaniỉỉha.

Dịch âm: A ca ni tra.

Cũng gọi Sắc cứu kính thiên.

Tầng trời thứ 9 của Tứ thiền thiên thuộc cõi sắc, là đỉnh cao nhất của thế giới hữu hình.

Ngoài ra, Hữu đính thiên cũng chỉ cho tầng trời thứ 4 của cõi Vô sắc, tức là cõi trời Phi tưởng phi phi tưởng xứ, vì tầng trời này là đỉnh cao nhất của 3 cõi nên

gọi là Hữu đính. Trong văn xuôi cũng như văn vần của kinh Pháp hoa bản tiếng Phạm hiện còn, đều dùng tiếng Phạm Bhavàgra (Hữu đính) chứ không dùng chữ Akaniwỉha.

[X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa Q.1; luận Đại tì bà sa Q.74; luận Câu xá Q.24; Pháp

hoa nghĩa sớ Q.2 (Cát tạng)]. (xt. Phi Tưởng

Phi Phi Tưởng Xứ Thiên). HỮU ĐỐI

Phạm: Sa-pratigha. Đối lại: Vô đối.

Đối hàm ý là ngăn ngại. Hữu đối nghĩa

là pháp có tính ngăn ngại. Ngại có 2 loại là chướng ngại và câu thúc. Chẳng hạn như các pháp 5 căn, 5 cảnh và tâm, tâm sở, v.v...

bị chướng ngại nên không sinh khởi, hoặc các pháp ấy bị cảnh sở thủ sở duyên câu thúc nên chẳng thể chuyển biến đến cảnh khác.

7218

Cứ theo luận Câu xá quyển 2 thì Hữu đối có thể chia làm 3 loại:

1. Chướng ngại hữu đối: Nghĩa là 10 sắc pháp (5 căn + 5 cảnh) do cực vi tạo thành,

ngăn ngại lẫn nhau nên không sinh, như tay ngăn ngại tay, đá ngăn ngại đá, v.v..., 2 loại vật này không thể cùng lúc phát HỮU ĐỐI

7219

H2 352

sinh ở một chỗ, nên gọi là Chướng ngại hữu đối.

1. Cảnh giới hữu đối: Nghĩa là 6 căn, 6 thức và tâm sở pháp(một phần pháp giới) bị

cảnh sở thủ trói buộc, không thể sinh khởi cảnh khác. Chẳng hạn như căn mắt, thức mắt và tâm sở tương ứng với chúng, đã sinh

khởi cảnh sắc thì bị tự cảnh của chúng trói buộc nên không sinh khởi ở cảnh khác được, các căn thức khác cũng thế. Cũng như luận Thi thiết quyển 5 nói, mắt của cá chỉ thấy được ở dưới nước, trên đất liền thì vô dụng; mắt người ta cũng vậy, chỉ thấy được trên đất liền(nghĩa là bị đất liền trói buộc, ngăn ngại), chứ không thể khởi tác dụng ở dưới nước.

1. Sở duyên hữu đối: Nghĩa là 6 thức và

tâm sở chỉ chuyển biến ở cảnh sở duyên của

chúng; cũng tức là 6 thức và tâm sở bị pháp

sở duyên của chúng trói buộc.

Cảnh giới và sở duyên nói trên đây đều

là 6 cảnh, nhưng nương vào công năng thủ cảnh mà gọi là Cảnh giới hữu đối và căn cứ

vào tác dụng duyên theo phụ mà gọi là Sở duyên hữu đối.

[X. luận Đại tì bà sa Q.76, Q.128; luận

Tạp a tì đàm tâm Q.1; luận Thành duy thức Q.1; Câu xá luận quang kí Q.2].

HỮU ĐỐI XÚC

Đối lại: Tăng ngữ xúc.

Trong 6 Xúc, tâm sở xúc tương ứng với

5 thức trước(nhãn xúc, nhĩ xúc, tị xúc, thiệt xúc, thân xúc), gọi là Hữu đối xúc; còn Ý xúc

tương ứng với thức thứ 6 thì gọi là Tăng ngữxúc. Vì 5 xúc nhãn, nhĩ, v.v... lấy 5 7220

căn hữu đối làm chỗ nương tựa, cho nên gọi là Hữu đối xúc; còn Ý xúc thì duyên theo tên của sự vật mà phân biệt nên gọi là Tăng ngữ xúc.

[X. luận Câu xá Q.10]. (xt. Hữu Đối, Tăng Ngữ Xúc).

HỮU ĐỘNG ĐỊNH

........

Đối lại: Bất động định.

Chỉ cho 3 thiền định (sơ thiền, nhị thiền, tam thiền) trong 4 định của cõi Sắc. Còn định

thứ 4 thuộc về Bất động.

Cứ theo luận Câu xá quyển 28, thì 3 thiền định trước có 8 nạn là Tầm, Tứ, Hỉ,

Lạc, Khổ, Ưu, Nhập tức(hít vào), Xuất tức (thở ra). Tám nạn này như gió nhiễu động mặt nước lặng yên (định), cho nên gọi là Hữu

động; còn trong định thứ 4 không có 8 nạn trên nên gọi là Bất động.

[X. Câu xá luận quang kí Q.28]. (xt. Tứ Thiền).

HỮU ĐỨC NỮ

........

Người con gái của Bà la môn Hữu đức ở thành Ba la nại, Ấn độ đời xưa.

Cô gái này nhờ thấy tướng hảo của đức Phật mà sinh khởi lòng tin thanh tịnh, thưa hỏi Phật về pháp sâu xa mầu nhiệm, Phật liền giảng nói lí thực tướng các pháp tự tính

không vô, do đó mà có kinh Hữu đức nữ sở vấn (1 quyển) lưu truyền ở đời.

HỮU ĐỨC NỮ SỞ VẤN KINH

Cũng gọi Hữu đức nữ sở vấn Đại thừa kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào năm 693, đời Đường, được thu vào

Đại chính tạng tập 14.

Mục đích của kinh này là làm sáng tỏ 7221

tư tưởng Đại thừa. Nội dung tường thuật việc người con gái Hữu đức thưa hỏi, đức Phật giảng nói về 12 nhân duyên và giải thích vô minh vốn không có tự tính, nhưng vì ngu si điên đảo nên phàm phu tạo nghiệp

chịu khổ. Đức Như lai phương tiện tùy thuận thế gian, tuyên giảng Đệ nhất nghĩa HỮU ĐỨC NỮ SỞ VẤN KINH

7222

H2 353

đế, khiến chochúng sinh liễu ngộ. Hữu

đức nghe rồi, biết rõ pháp luân do đức Phật chuyển đúng là Hư không pháp luân, Xuất li pháp luân, Vô tướng pháp luân và hiểu rõ thực tướng của các pháp là không có tự tính, cho nên được đức Phật thụ kí trong

vị lai sẽ thành Phật.

Kinh này còn có bản dịch khác dưới nhan đề: Phạm chí nữ thủ ý kinh, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào khoảng năm 266- 313 đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 14.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.2, Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.3, Q.14].

HỮU GIẢI

Đối lại: Không giải.

Kiến giải cho rằng các pháp là có chứ chẳng phải không.

Trong Ma ha chỉ quán quyển 10 phần dưới có câu: “Tác thử hữu giải”(sinh khởi kiến giải cho rằng các pháp là có).

Nếu người chấp trước kiến giải ấy thì sẽ không tỏ ngộ được lí Trung đạo thực tướng.

HỮU GIÁN

... ..

Đối lại: Vô gián.

Chỉ cho tác dụng của các loại tâm thức xen tạp lẫn nhau, hoặc chỉ cho sự ngăn cách

về phương diện thời gian và không gian. Trong Vãng sinh luận chú quyển thượng có từ ngữ “Hữu gián tâm”, tức chỉ cho tâm xen tạp, không chuyên nhất, hoặc chỉ cho sự ngăn cách về thời gian.

7223

HỮU GIÁN VÔ GIÁN ĐỐI

Niệm Phật có gián đoạn đối lại với niệm Phật không gián đoạn, là 1 trong 5 cặp đối đãi để so sánh sự hơn kém giữa Chính hạnh

niệm Phật và Tạp hạnh niệm Phật trong môn Tịnh độ.

[X. Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. Chính Tạp Nhị Hạnh).

HỮU GIÁO VÔ NHÂN

Đồng nghĩa với Quả đầu vô nhân.

Chỉ có giáo pháp, chứ thực tế không có người tu hành chứng quả.

Cứ theo phán giáo của tông Thiên thai

thì giaivịđoạn hoặc của Tạng giáo, Bát địa trở lên của Thông giáo, Sơ địa trở lên của Biệt giáo đều là Hữu giáo vô nhân. Bởi vì, nếu nói theo quan điểm “hành nhân bẩm giáo”(người tu hành vâng theo giáo pháp) (Nhân), thì Tạng, Thông, Biệt giáo vừa có giáo pháp vừa có người tu hành hướng tới cực quả, cho nên gọi là “Hữu giáo hữu nhân”. Nhưng nếu nói theo quan điểm “nhân hành quả mãn”(nhân thành tựu, quả viên mãn) (Quả), thì chỉ có giáo pháp, chứ thực tế không có người chứng đắc cực quả,

cho nên gọi là “Hữu giáo vô nhân”. Đó là vì căn cơ của Tạng giáo trải qua 3 đại A tăng kì kiếp mới trở thành hàng Hậu giáo (Thông giáo, Biệt giáo, Viên giáo), hàng Thông

giáo từ Bát địa trở lên đã biết rõ lí Trung đạo, hàng Biệt giáo từ Sơ địa trở lên đồng với giai vị Sơ trụ của Viên giáo; bởi thế, những người tu hành trong 3 giáo nói trên, mặc dầu còn ở trong “Nhân” nhưng đã được

lợi ích tiếp nhập vào trong Hậu giáo, do đó trên thực tế, không có người chứng đắc

cực quả của 3 giáo ấy. Tông Thiên thai căn cứ vào đây để nói rõ ý nghĩa Tạng giáo, 7224

Thông giáo và Biệt giáo đều là quyền giáo phương tiện.

Ngoài ra, tông Tịnh độ cũng dựa theo quan điểm trên mà cho rằng trong thời mạt pháp, môn Thánh đạo tự lực tu hành rất khó chứng quả, nên chỉ là Hữu giáo vô HỮU GIÁO VÔ NHÂN

7225

H2 354

nhân; còn môn Tịnh độ tu hành nhờ tha lực, thì dễ tu dễ chứng, cho nên là Hữu giáo hữu nhân, Hữu giáo hữu chứng. [X. Tứ giáo nghĩa Q.12; Ma ha chỉ quán

* 1. phần dưới; An lạc tập Q.thượng; Duy ma kinh huyền sớ Q.4; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.3 phần 4]. (xt. Quả Đầu Vô Nhân).

HỮU HẢI

Ví dụ 3 hữu (3 cõi), 25 hữu (25 cõi) mông mênh như biển cả, trong đó, chúng sinh sống

chết, nổi chìm trôi dạt không biết ngày nào thoát ra được.

Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 1 trung), nói: “Do phiền não, hoặc nghiệp thế gian mà trôi dạt trong Hữu hải”.

(xt. Hữu Lưu, Hữu Ngục, Hữu Luân). HỮU HÀNH TƯỚNG

Tên khác của tâm vương, tâm sở.

Hành tướng nghĩa là khi tâm, tâm sở tiếp

xúc với đối tượng (cảnh), thì bóng dáng của

đối tượng hiện lên ở trong tự thể và tâm liền phân biệt.

Luận Câu xá quyển 4 (Đại 29, 21 hạ) chép: “Gọi hữu hành tướng tức là đối với những cảnh sở duyên sai biệt mà khởi lên hành tướng”.

(xt. Tâm Vương, Tâm Sở, Hành Tướng). HỮU HẬU SINH TỬ

Một lần sinh sau cùng.

Bồ tát Pháp vân địa chưa đoạn được một phẩm vô minh cuối cùng nên còn phải chịu một lần biến dịch sinh tử nữa, gọi là Hữu hậu sinh tử. Một trong 7 loại sinh tử.

7226

[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6]. (xt. Thất Chủng Sinh Tử).

HỮU HỈ ĐỊNH

Pàli:Sappìtika-samàdhi.

Cảnh giới thiền định có cảm thụ vui mừng (hỉ) và tâm không tán loạn, như Sơ

thiền, Nhị thiền trong Tứ thiền và Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, v.v... trong 5 loại thiền.

[X. luận Thanh tịnh đạo 3]. HỮU HIẾP

Cũng gọi Hữu hiếp ngọa, Hữu hiếp sư tử ngọa, Sư tử ngọa.

Tư thế nằm nghiêng bên phải, 2 chân duỗi ra chồng lên nhau, gối đầu lên tay phải,

tay trái duỗi thẳng, đặt xuôi theo thân. Đây là cách nằm đúng phép của các vị tỉ khưu và

phần đông tín đồ Phật giáo cũng áp dụng. Không được nằm nghiêng bên trái, vì đó là tướng dâm dục; không được nằm ngửa, vì đó là nghiệp A tu la, không được nằm sấp, vì đó là nghiệp ngã quỉ.

[X. kinh Trưởng lão thượng tôn thụy miên trong Trung a hàm Q.20; kinh Du hành trong Trường a hàm Q.3].

HỮU HỌC

... ..

Phạm:Zaikwa.

Pàli: Sekha.

Cũng gọi Học nhân.

Bậc còn phải tu tập giới, định, tuệ vô lậu và lí trạch diệt để dứt sạch tất cả phiền não, hầu chứng được Thánh quả, cho nên gọi là Hữu học.

Trong Tứ hướng, Tứ quả của Tiểu thừa, bậc Thánh Tứ hướng và 3 quả vị trước là Hữu học, chỉ có bậc Thánh chứng quả vị A la hán mới được gọi là Vô học.

7227

Cứ theo kinh Phúc điền trong Trung a

hàm quyển 30, thì Hữu học gồm có 18 loại, HỮU HỌC

7228

H2 355

gọi là Thập bát hữu học hay Thập bát học nhân, đó là: Tùy tín hành, Tùy pháp hành, Tín giải, Kiến chí, Thân chứng, Gia gia,

Nhất

gián, Dự lưu hướng, Dự lưu quả, Nhất lai hướng, Nhất lai quả, Bất hoàn hướng, Bất hoàn quả, Trung ban, Sinh ban, Hữu hành ban, Vô hành ban và Thượng lưu ban.

Ngoài ra, trong các kinh luận như luận Thành thực, v.v... Hữu học còn được phân loại bằng nhiều cách khác nhau.

[X. luận Câu xá Q.24; luận Thành thực Q.1; luận Thuận chính lí Q.65; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5 phần đầu]

(xt. Thập Bát Hữu Học, Tứ Hướng Tứ Quả,

Vô Học).

HỮU HỮU LỰC BẤT ĐÃI DUYÊN

Nhân của các pháp duyên khởi có đầy đủ lực dụng để sinh ra quả mà không cần nhờ sự giúp sức của các duyên khác. Là một

trong 6 nghĩa của Nhân do tông Hoa nghiêm

lập ra.

Đứng về phương diện Như lai tạng mà luận, thì Hữu là thể Như lai tạng bất biến; Hữu lực là thể bất biến nhưng lại tùy duyên

mà hiển hiện các pháp, giống như gương sạch hiện bày muôn tượng; Bất đãi duyên nghĩa là thể của Như lai tạng tuy bất biến nhưng lại có năng lực sinh ra các pháp mà không cần sự trợ lực của các duyên khác.

Vì

các pháp có 2 nghĩa Hữu và Không; bản thể

chân như tùy duyên hiển hiện các pháp, đó là “Hữu”, cho nên gọi là Hữu hữu lực bất đãi duyên.

[X. Thập địa kinh luận Q.8; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4; Hoa nghiêm 7229

ngũ giáo chương Q.4]. (xt. Nhân Lục Nghĩa).

HỮU HỮU LỰC ĐÃI DUYÊN

Nhân của các pháp duyên khởi tuy có

lực dụng sinh ra quả, nhưng vẫn phải nhờ sự giúp sức của các duyên khác mới thành. Là một trong 6 nghĩa của Nhân do tông Hoa

nghiêm lập ra.

Các pháp có đủ 2 nghĩa Không và Hữu, trong đó, bản thể chân như tùy duyên hiển hiện các pháp là nghĩa Hữu; có công năng sinh ra quả là Hữu lực, nhờ duyên giúp sức mới sinh ra quả là Đãi duyên. Vì Nhân này có đủ các nghĩa Hữu, Hữu lực, Đãi duyên nên gọi là Hữu hữu lực đãi duyên.

[X. Thập địa kinh luận Q.8; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4]. (xt. Nhân Lục Nghĩa).

HỮU KẾT

.....

Hữu là quả báo sinh tử, Kết là phiền não chiêu cảm quả báo. Nghĩa là các phiền não tham, sân, si trói buộc con người, khiến phải

ở trong cảnh giới sinh tử, không thể thoát ra được.

Phẩm Tựa kinh Pháp hoa (Đại 9, 1 hạ), nói: “Khi hết các hữu kết thì tâm được tự tại”.

[X. Pháp hoa văn cú Q.1 phần trên]. HỮU KHÔNG

.....

Đối lại: Không hữu.

Hữu tức là Không(chân không), gọi là Hữu không; Không tức là Hữu(diệu hữu), thì gọi là Không hữu.

Hữu chỉ cho tướng của muôn vật trong thế giới hiện tượng; Không chỉ cho thực thể

tồn tại của tất cả hiện tượng.

Về mối quan hệ giữa Hữu và Không thì 7230

luận Bất chân không trong Triệu luận nói rằng tuy có mà không tức “phi hữu”, tuy không mà có tức “phi vô”. Lại có thuyết cho

rằng “tướng Hữu là tính Không, mà tính Không cũng là tướng Hữu”, cho đến các thuyết “Sắc tức là không, không tức là sắc” trong Bát nhã ba la mật đa tâm kinh, v.v... HỮU KHÔNG

7231

H2 356

đều là cảnh giới “Hữu không bất nhị”, là cốt tủy của giáo nghĩa Vô sở đắc của Đại thừa.

[X. phẩm Nhập bất nhị pháp môn trong kinh Duy ma; Trung quán luận sớ Q.4;

Tam

luận huyền nghĩa Q.2]. HỮU KÍ PHÁP

........

Đối lại: Vô kí pháp.

Chỉ cho 2 pháp thiện, ác; tướng của 2 pháp này hiển bày rõ ràng, có thể cho biết trước quả tướng ở vị lai. Cũng tức là pháp có năng lực đưa đến quả Dị thục.

[X. luận Đại tì bà sa Q.51]. HỮU KIẾN

.....

1. Hữu Kiến. Phạm:Astiva-nizrita. Pàli:Atthità.

Cũng gọi Thường kiến.

Kiến giải vọng chấp muôn vật trong thế gian đều có thực thể thường hằng bất biến. Như chủ trương: Người thì mãi mãi là

người, súc sinh thì vĩnh viễn là súc sinh, giầu

nghèo thường hằng không thay đổi, v.v... đều thuộc loại Hữu kiến.

Pháp hoa huyền tán quyển 4 phần đầu (Đại 34, 725 trung), nói: “Hữu là chấp ngã có thân sau, thuộc về thường kiến; Vô là chấp ngã không có thân sau, thuộc về đoạn kiến”.

[X. kinh Tạp a hàm Q.2; kinh Trung a hàm Q.26; phẩm Phương tiện trong

kinh Pháp hoa; luận Đại trí độ Q.7; luận Đại tì bà sa Q.200; Pháp hoa kinh nghĩa 7232

sớ Q.4].

1. Hữu Kiến. Phạm: Sanidarzana. Đối lại: Vô kiến.

Sắc cảnh do mắt có thể thấy được.

[X. luận Câu xá Q.2]. (xt. Thường Kiến). HỮU LẬU

.....

1. Hữu Lậu. Phạm:Sàsrava. Đối lại: Vô lậu.

Lậu, Phạm:Àsrava, nghĩa là thấm ra, rò rỉ, tên khác của phiền não.

Phiền não sinh ra tội lỗi làm cho con người trôi lăn trong thế giới mê vọng không ngừng, khó có thể ra khỏi biển khổ sinh tử.

Trong 4 Thánh đế thì Khổ đế, Tập đế thuộc về quả và nhân mê vọng, là pháp hữu lậu; Diệt đế, Đạo đế là quả và nhân giác ngộ, là pháp vô lậu. Pháp hữu lậu, vô lậu có vị trí rất quan trọng trong nhân và quả của sự tu hành.

Cứ theo luận Câu xá quyển 1 thì Hữu lậu có nhiều tên gọi khác như: Thủ uẩn, Hữu tránh, Khổ, Tập, Thế gian, Kiến xứ,

Tam hữu, Hữu nhiễm, Hữu nhiễm ô, Hữu phú, Trần cấu, v.v...

Cứ theo luận Đại thừa a tì đạt ma tạp

tập quyển 3 thì Hữu lậu có 6 loại: Lậu tự tính, Lậu tương thuộc, Lậu sở phược, Lậu sở tùy, Lậu tùy thuận và Lậu chủng loại. [X. luận Đại tì bà sa Q.22; luận Câu xá

Q.2; luận Thuận chính lí Q.1, Q.49; Câu xá luận quang kí Q.1, Q.2; Câu xá luận bảo sớ Q.1, Q.2]. (xt. Lục Lậu, Hữu Lậu Pháp, Hữu

Lậu Vô Lậu).

1. Hữu Lậu. 7233

Đối lại: Dục lậu, Vô minh lậu.

Chỉ cho 52 loại phiền não ở cõi Sắc và cõi Vô sắc.

[X. luận Đại tì bà sa Q.47, Q.48; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.7; Câu xá luận quang kí Q.20]. (xt. Tam Lậu).

HỮU LẬU DUYÊN

........

Đối lại: Vô lậu duyên. HỮU LẬU DUYÊN 7234

H2 357

Dùng pháp hữu lậu làm đối tượng để duyên theo.

Cứ theo luận Câu xá quyển 19, trong 98 tùy miên thì 6 hoặc (tham, sân, si, mạn, nghi,

ác kiến) mà Đạo đế và Diệt đế đoạn trừ thuộc về Vô lậu duyên, các tùy miên còn lại đều là những hoặc thuộc về Hữu lậu duyên. Nghĩa là các Kiến hoặc và Tu hoặc của Khổ đế và Tập đế là thuộc về Hữu lậu duyên; còn 4 hoặc của Diệt đế và 5 hoặc (kiến thủ, giới cấm thủ, tham, sân, mạn) của

Đạo đế, vì chúng là những phiền não mê lầm nhiều lớp, tùy theo các hoặc của Vô lậu

duyên mà sinh khởi, chứ không thể trực tiếp

duyên theo pháp vô lậu, nên đều thuộc về Hữu lậu duyên.

(xt. Vô Lậu Duyên). HỮU LẬU ĐẠO

........

Phạm:Sàsravamàrga.

Cũng gọi Thế gian đạo, Thế tục đạo, Hữu lậu lộ.

Đối lại: Vô lậu đạo.

Phương pháp tu hành có khả năng chiêu cảm quả báo người, trời trong 3 cõi. Tức là tu tập 6 hành quán: Ưa thích 3 hành tướng Tĩnh, Diệu, Li của cõi trên và chán lìa 3 hành tướng Thô, Khổ, Chướng của cõi dưới,

để đoạn trừ 72 phẩm Tu hoặc của 8 cõi dưới.

Ngoài ra, cứ theo luận Câu xá quyển 5

thì nghiệp Hữu lậu đạo có 5 quả là Dị thục quả, Đẳng lưu quả, Li hệ quả, Sĩ dụng quả và Tăng thượng quả. Còn theo Văn thù sư lợi bồ tát vấn bồ đề kinh luận quyển hạ, thì 5 Ba la mật: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh

7235

tấn và thiền định trong 6 Ba la mật là Hữu lậu đạo, có thể thành tựu quả thế gian, còn Bát nhã ba la mật là Vô lậu đạo, có công năng thành tựu quả xuất thế gian.

[X. luận Đại tì bà sa Q.64, Q.162; luận Thành duy thức Q.10; Bách pháp vấn đáp sao Q.7]. (xt. Lục Hành Quán, Vô Lậu Đạo).

HỮU LẬU ĐỊNH

........

Cũng gọi Hữu lậu thiền, Thế gian thiền. Định tương ứng với tâm hữu lậu.

Hàng phàm phu tu 6 hành quán hữu

lậu, đối với cõi dưới(cảnh giới thấp kém) quán

3 hành tướng thô, khổ, chướng để chán lìa, đối với cõi trên(cảnh giới vi diệu) quán 3 hành

tướng tĩnh, diệu, li để mong cầu, 6 hành quán này có năng lực đoạn trừ phiền não ở cõi dưới và an trụ trong các định Tứ thiền, Tứ vô sắc, v.v... đây tức là Hữu lậu định.

Về

tính chất của định Tứ thiền có thể chia làm 3 loại: Vị định, Tịnh định và Vô lậu định, trong đó, Vị định và Tịnh định thuộc về Hữu lậu định.

Ngoài ra, tông Duy thức cho rằng Hữu lậu định chỉ khắc phục được sự hiện hành

của phiền não, chứ không có năng lực đoạn trừ chủng tử của phiền não.

Còn Pháp giới thứ đệ quyển thượng phần sau thì cho rằng Tứ thiền, Tứ vô lượng tâm định, Tứ không xứ định(Tứ vô sắc)đều là thế gian thiền. Cũng sách đã dẫn (Đại 64, 673 thượng), ghi: “Các thiền định đã nói từ trước, tuy cũng sâu xa nhưng đều là pháp cố

hữu của thế gian. Từ đầu đến cuối, chán cõi

dưới thích cõi trên, trong các cõi đều chưa có phương tiện xuất thế là quán tuệ để chiếu

rọi, vì thế phàm phu ngoại đạo tu được 12 môn thiền này mà vẫn không thể phát chân 7236

ngộ đạo, nên sinh tử không dứt”. Nhưng khi

bậc Thánh vào định Tứ thiền và 3 Vô sắc định sau(Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ,Phi

tưởng phi phi tưởng xứ) mà phát được trí vô lậu

thì những định ấy trở thành định Vô lậu. (xt. Tam Đẳng Chí).

HỮU LẬU ĐOẠN

........

Đối lại: Vô lậu đoạn.

Dùng đạo hữu lậu đoạn trừ phiền não. HỮU LẬU ĐOẠN

7237

H2 358

Tức là phàm phu tu 6 hành quán hữu lậu để đoạn trừ 72 phẩm Tu hoặc ở 8 cõi, đây là

thuyết của luận Câu xá. Nhưng Đại thừa thì

cho rằng đạo hữu lậu chỉ khắc phục phiền não chứ không thể dứt hết phiền não.

[X. luận Câu xá Q.22, Q.23, Q.24]. (xt. Hữu Lậu Đạo).

HỮU LẬU HÀNH

1. Hữu Lậu Hành. Đối lại: Vô lậu hành.

Dùng trí hữu lậu(trí thế tục) mà thực hiện những hành vi thiện ác, v.v... của thế tục. Tức là những phương pháp tu hành được

thực hiện bởi tâm hữu lậu, như sự tu hành của giai vị Kiến đạo trở xuống và tâm hữu lậu tu tập tĩnh lự trong giai vị Tu đạo.

1. Hữu Lậu Hành. Tên khác của Hữu vi.

Hữu lậu chỉ cho pháp hữu lậu, tức là pháp hữu vi; Hành nghĩa là tạo tác. Bởi thế,

Hữu lậu hành ở đây là chỉ cho pháp hữu lậu

hoặc hữu vi tạo tác. HỮU LẬU NGHIÊP

........

Đối lại: Vô lậu nghiệp.

Các nghiệp thiện, ác trong thế gian.

Các nghiệp này đều do phiền não gây ra. Như trong 4 nghiệp hắc bạch thì 3 nghiệp: Hắc hắc nghiệp chiêu cảm ác quả trong cõi Dục, Bạch bạch nghiệp mang lại thiện quả trong cõi Sắc và Hắc bạch nghiệp mang lại thiện quả trong cõi Dục là các nghiệp hữu lậu, còn Phi hắc phi bạch nghiệp dứt hết 3 nghiệp nói trên, là nghiệp vô lậu.

[X. luận Câu xá Q.16]. 7238

HỮU LẬU NHÂN

........

Nhân mang lại quả báo trong 3 cõi, tương đương với Khổ đế trong 4 đế, như các nhân ngũ nghịch, thập ác, ngũ giới, thập thiện… đều

là nhân hữu lậu.

Chương Bồ đề đạt ma trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 (Đại 51, 219 thượng)

ghi: “Vua hỏi: Vì sao không có công đức?

Sư

đáp: Đó chỉ là tiểu quả nhân thiên, nhân hữu lậu như bóng theo hình, tuy có nhưng chẳng phải thật”.

(xt. Thập Thiện Thập Ác, Ngũ Giới, Ngũ Nghịch, Tứ Đế).

HỮU LẬU PHÁP

........

Đối lại: Vô lậu pháp.

Chỉ cho các lậu(phiền não) tùy thuận tăng trưởng lẫn nhau. Tức là pháp Khổ đế và

Tập đế trong Tứ đế.

Các phiền não này đối với pháp tương ứng là Khổ đế, Tập đế và cảnh sở duyên của

chúng tùy thuận tăng trưởng lẫn nhau, cho nên gọi pháp Khổ đế, Tập đế là Hữu lậu. Còn các lậu duyên theo Diệt đế và Đạo đế mà sinh khởi thì vì không tùy thuận tăng trưởng lẫn nhau, cho nên pháp Diệt đế,

Đạo

đế chẳng phải là pháp hữu lậu.

Cứ theo Câu xá luận quang kí quyển

1, thì sau khi đức Phật nhập diệt 500 năm, ở nước Viêm la phược chúc có luận sư Pháp thắng soạn luận A tì đàm tâm, đã dùng “Tùy sinh” để giải thích Hữu lậu.

Về sau, luận sư Pháp cứu soạn luận Tạp a tì đàm tâm để bổ túc thêm cho thuyết của ngài Pháp thắng. Ngài Pháp cứu cho rằng Diệt đế và Đạo đế tuy cũng có thể sinh ra các lậu, nhưng lậu này chẳng phải hữu 7239

lậu, nên theo ngài thì nghĩa “sinh” trong “Tùy sinh” là không đúng, vì thế đổi “Tùy sinh” thành “Tùy tăng”. Thuyết Tùy tăng ngày nay chính là căn cứ vào thuyết của ngài Pháp cứu mà ra. Có thể chia Tùy tăng làm 2 loại:

* 1. Tương ứng tùy tăng: Tức là phiền

não và tâm sở tương ứng với nó tùy thuận HỮU LẬU PHÁP

H2 359

tăng trưởng lẫn nhau.

* 1. Sở duyên tùy tăng: Tức là phiền não và cảnh sở duyên của nó tùy thuận tăng trưởng lẫn nhau.

Ngoài ra, theo luận Câu xá quyển 1 thì Hữu lậu có nhiều tên gọi khác nhau như: Thủ uẩn, Hữu tránh, Khổ, Tập, Thế gian, Kiến xứ, Tam hữu, v.v... Còn pháp hữu lậu thì là tên gọi chung cho nhân quả Khổ, Tập(Tập là nhân, Khổ là quả) trong 3 cõi thế gian. Cũng luận Câu xá quyển 2, cho rằng 15 giới(5 căn + 5 cảnh + 5 thức)trong 18 giới là hữu lậu, 3 giới còn lại(ý căn, pháp

trần, ý thức) thì chung cho cả hữu lậu và vô lậu.

Về sự giải thích pháp hữu lậu, các bộ phái có những quan điểm khác nhau như sau:

1. Thuyết nhất thiết hữu bộ cho “Tùy tăng” là nghĩa hữu lậu, nên thừa nhận Khổ đế, Tập đế là pháp hữu lậu. Nhưng trong sự tương tục, phiền não của 6 thức không cùng khởi với tâm thiện và vô phú vô kí, ở đây không có nghĩa Tùy tăng, cho nên tâm thiện và vô phú vô kí không phải là pháp hữu lậu.
2. Đại chúng bộ và các nhà phân biệt luậncho rằng Tùy miên là pháp bất tương ứng, không tùy tăng với cảnh sở duyên và pháp tương ứng, nhưng vì chúng tương tục hiện khởi nên thừa nhận tâm thiện và vô phú vô kí cũng là pháp hữu lậu. Ngoài ra, các vị Luận sư này đều nhận rằng thuyết của Hữu bộ cho 15 giới(5 căn, 5 cảnh, 5

thức) là hữu lậu, mà thân Phật cũng thuộc

7241

15 giới nên thân Phật cũng là hữu lậu là không đúng và bác bỏ quan điểm này của Hữu bộ bằng thuyết “Phật đã dứt hẳn Tùy miên nên thân Ngài là vô lậu”.

1. Kinh lượng bộ cho rằng trong tự thân có chủng tử hữu lậu, do chủng tử này mà sinh ra tâm thiện và vô phú vô kí, cho nên tâm ấy là hữu lậu.
2. Duy thức Đại thừa thì bác bỏ các thuyết nói trên, mà cho rằng ngã chấp của

thức Mạt na là thể của các lậu, bất cứ pháp nào cùng chuyển với nó thì đều gọi là pháp hữu lậu. Tức là phiền não tương ứng với 6 thức tuy có nghĩa là “lậu”, nhưng thức thứ 7

là chỗ nương dựa của các thức nhiễm tịnh, thường hằng tương tục mà không gián đoạn,

là thể của các “lậu”, cho nên pháp nào cùng

chuyển với nó thì gọi là pháp hữu lậu. [X. luận Đại tì bà sa Q.22, Q.76, Q.86; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1; luận Câu xá

Q.13, Q.19; luận Thuận chính lí Q.1, Q.49; luận Thành duy thức Q.5, Q.10; Câu xá luận

quang kí Q.2, Q.19; Pháp hoa kinh huyền tán Q.1]. (xt. Vô Lậu Pháp).

HỮU LẬU QUẢ

........

Quả báo do nhân hữu lậu mang lại, tương đương với Khổ đế trong Tứ đế.

Ba cõi Sáu đường đều là quả báo hữu lậu.

(xt. Tứ Đế).

HỮU LẬU THIỀN

........

Cũng gọi Hữu lậu định, Thế gian thiền. Đối lại: Vô lậu thiền.

Tứ thiền, Tứ vô sắc định, Tứ vô lượng tâm định, v.v... đều là Hữu lậu thiền. (xt. Hữu Lậu Định).

7242

HỮU LẬU THIÊN

........

Đối lại: Vô lậu thiện.

Cũng gọi: Hữu lậu thiện pháp.

Thiện căn của phàm phu có được trước khi phát sinh trí vô lậu.

Ngũ giới, Thập thiện và Thiện căn từ

giai vị Kiến đạo trở xuống đều là Hữu lậu thiện. Nếu tu thiện pháp hữu lậu thì có thể mang lại quả báo hữu lậu trời, người…...

HỮU LẬU THIÊN

7243

H2 360

Cứ theo luận Câu xá quyển 4, quyển 12, thì 4 cái thiện: Sinh đắc, Văn, Tư, Tu là Hữu lậu thiện. Sinh đắc thiện là cái thiện có

đồng thời lúc mới sinh ra, còn 3 thiện Văn, Tư, Tu là nhờ nghe giáo pháp, suy nghĩ xem

xét, thiền định quán hạnh mà được, 3 thiện này có năng lực sinh ra trí tuệ vô lậu.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.5 phần cuối]. (xt. Thiện).

HỮU LẬU THỨC

Đối lại: Vô lậu thức

Chỉ cho thức của các hữu tình từ địa thứ 10(Kim cương vô gián đạo) trở xuống.

Cứ theo các nhà Duy thức thì chỉ có tịnh thức của Phật quả là vô lậu, còn tất cả thức của loài hữu tình đều hữu lậu.

[X. luận Thành duy thức Q.10]. HỮU LẬU TỊNH ĐỘ

...........

Tịnh độ được chiêu cảm bởi sức thiện nghiệp do sự tu hành bằng tâm hữu lậu của phàm phu.

Các nhà Duy thức cho cõi này là một trong những biến hóa độ, tức là cõi được

biến hiện từ tâm hữu lậu của chúng sinh do nghiệp nhân hữu lậu chiêu cảm. Cũng tức là Phật dùng Thành sở tác trí biến hiện ra cõi nước tương ứng và giống với loại chúng

sinh ở cõi này để hóa độ và làm lợi ích cho họ. Bởi thế đứng về phương diện Phật thì cõi này được gọi là Vô lậu tướng phần, còn đứng về phương diện chúng sinh, thì vì tâm

hữu lậu của chúng sinh mà biến hiện ra,

cho nên gọi là Hữu lậu độ.

Cứ theo luận Thích tịnh độ quần nghi

7244

quyển 1 của ngài Hoài cảm đời Đường, thì Tịnh độ do tâm vô lậu của Phật biến hiện ra

là vô lậu, mà tâm của phàm phu là hữu lậu nên không được sinh về cõi này; nhưng phàm phu có thể do tâm hữu lậu của chính mình biến hiện ra Tịnh độ giống như Tịnh độ vô lậu để vãng sinh.

Nói cách khác, Cực lạc tịnh độ nếu luận theo bản độ của Phật thì là Tịnh độ vô lậu, còn nói theo sự biến hiện và thụ dụng của phàm phu, thì là Tịnh độ hữu lậu.

HỮU LẬU TRÍ

........

Phạm:Sàsrava-jĩàna. Đối lại: Vô lậu trí.

Cũng gọi: Tục trí, Thế gian trí, Thế trí, Thế tục trí.

Chỉ cho trí tuệ thế gian chưa dứt sạch phiền não.

Trí tuệ này tuy quán duyên tất cả pháp hữu vi, vô vi, nhưng thường lấy pháp thế tục làm chính, nên cũng gọi là Thế tục trí. Trí này còn mang theo phiền não hữu lậu nên không có năng lực dứt trừ tất cả phiền

não thuộc về mê lí. Thông thường, Hữu lậu trí là chỉ cho Sinh đắc tuệ(tuệ khi sinh ra đã

có)và 3 tuệ Văn, Tư, Tu của phàm phu và ngoại đạo.

[X. luận Câu xá Q.26; luận Thuận chính lí Q.73; luận Du già sư địa Q.73].

HỮU LẬU TỨ QUÁ

...........

Bốn lỗi của hữu lậu.

Hữu lậu nghĩa là rơi lọt vào đường sinh tử trong 3 cõi.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 56, thì Hữu lậu có 4 lỗi là:

1. Bất tịch tĩnh: Chúng sinh chạy theo

7245

căn trần, khởi các vọng tưởng, điên đảo tán loạn, không dụng công thiền định, cho nên không thể đoạn hoặc chứng quả.

1. Nội ngoại biến dị: Chúng sinh do

trong tâm loạn tưởng, lại thêm cảnh ngoài đổi dời, tâm cảnh ứng nhau, thay đổi chẳng ngừng, tâm rong ruổi theo cảnh mà khởi, bị phiền não trói buộc, không thể giải thoát.

HỮU LẬU TỨ QUÁ

7246

H2 361

1. Phát khởi ác hạnh: Chúng sinh do phiền não vọng hoặc tạo các nghiệp ác như:

Giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối… nên

phải trôi lăn trong vòng sinh tử, khó có ngày

ra khỏi.

1. Nhiếp thụ nhân: Chúng sinh do

gây nhân ác nghiệp nên chuốc lấy quả khổ ở vị lai, cứ thế xoay vòng không thể giải thoát.

HỮU LẬU VÔ LẬU

...........

Gọi chung hữu lậu và vô lậu, chỉ cho phiền não.

Về sự phân biệt giữa hữu lậu và vô lậu có những điểm sau đây:

Thân thể của phàm phu gọi là Hữu

lậu thân, còn thân Phật thì thanh tịnh vô lậu, gọi là Vô lậu thân; tu 6 hành quán hữu lậu được quả báo trời, người trong 3 cõi, gọi là Hữu lậu đạo, Hữu lậu lộ, còn pháp tu chứng được đạo quả Niết bàn thì

gọi là Vô lậu đạo, Vô lậu lộ. Nhờ vào pháp thế tục mà phát sinh trí tuệ, gọi là Hữu

lậu trí, còn chứng biết lí 4 đế và trí tuệ của bậc Thánh từ giai vị Kiến đạo trở lên, gọi là Vô lậu trí. Phàm phu từ giai vị Kiến đạo trở xuống làm thiện, gọi là Hữu lậu thiện, còn điều thiện do bậc Thánh từ giai vị Kiến đạo trở lên đạt được, gọi là Vô lậu thiện. Hành vi thế tục do trí hữu lậu tạo tác, gọi là Hữu lậu hạnh, còn dùng trí vô lậu tu quán hạnh Tứ đế thì gọi là Vô lậu hạnh. Dùng đạo hữu lậu để đoạn trừ phiền não thì gọi là Hữu lậu đoạn; dùng đạo Vô lậu để đoạn trừ phiền não thì gọi là Vô

7247

lậu đoạn. Hạnh hữu lậu có thể chiêu cảm

quả hữu lậu trời, người, v.v... trong 5 đường, cho nên gọi là Hữu lậu nhân; còn hạnh vô lậu thì có khả năng chứng quả vô lậu Niết bàn, cho nên gọi là Vô lậu nhân. Phàm phu nhờ tu 6 hạnh quán mà an trụ trong các định Tứ thiền, Tứ vô sắc định, Tứ vô lượng tâm định, v.v... gọi là Hữu lậu định, hoặc Hữu lậu thiền; còn thiền định do bậc Thánh dùng trí vô lậu mà phát được thì gọi là Vô lậu định, hay Vô lậu thiền. Định Vô lậu này sinh khởi ở trong 9 địa Vô lậu (Vị chí định, Trung

gian định, Tứ căn bản định, Không vô biên xứ định, Thức vô biên xứ định và Vô sở hữu

xứ định).

Ngoài ra, theo tông Duy thức thì tịnh thức của quả Phật gọi là Vô lậu thức, còn

thức khi chưa thành Phật thì gọi là Hữu lậu thức. Thức thứ 6, thứ 7 khi ở Sơ địa vào giai

vị Kiến đạo đã chuyển một phần thức thành

trí, thì cũng có thể đoạn được gọi là Vô lậu thức. Còn 5 thức trước và thức thứ 8 thì khi

thành quả Phật mới có thể chuyển biến thành thức vô lậu. Sau hết, sự giác ngộ vô lậu xưa nay vốn vắng lặng, gọi là Vô lậu vô

vi; nhưng khi do tác dụng mà khởi động thì gọi là Vô lậu hữu vi.

[X. luận Đại tì bà sa Q.22, Q.173; luận Câu xá Q.1, Q.2, Q.12; luận Thuận chính lí Q.1, Q.49; luận Thành duy thức Q.5, Q.10; Thành duy thức luận thuật kí Q.5 phần cuối,

Q.10 phần cuối]. HỮU LUÂN

Chỉ cho 3 hữu, 25 hữu là các cõi sinh

tử mê vọng, trong đó chúng sinh bị nhân quả nghiệp lực kéo lôi nên luân hồi không dứt, giống như bánh xe quay tròn không

7248

ngưng nghỉ.

[X. Nhân vương bát nhã kinh sớ Q.3; An lạc tập Q.thượng].

HỮU LƯỢNG CHƯ TƯỚNG

Các sự tướng có hạn lượng và tính toán được.

Theo nghĩa rộng, các tướng hữu lượng chỉ cho các pháp trong cõi mê, còn theo HỮU LƯỢNG CHƯ TƯỚNG

7249

H2 362

nghĩa hẹp thì chỉ cho chúng sinh trong cõi mê. Nghĩa là chúng sinh ở trong cõi mê, tâm, thân đều có hạn lượng và sai khác nhau, cho nên mới sinh ra các sự tướng bất đồng. Các sự tướng hữu lượng có chia ra cái này cái kia đối lập nhau, chẳng phải là thực thể. Còn thực thể tuyệt đối bình đẳng thì không có hạn lượng đây kia, nên là vô lượng.

[X. kinh Văn thù vấn bồ đề; luận Đại trí độ Q.82; kệ tán Phật A di đà].

HỮU LƯU

... ..

Cũng gọi Hữu bạo lưu.

Chỉ cho tất cả các hoặc trong cõi Sắc và cõi Vô sắc, nhưng không bao gồm Kiến hoặc

và Vô minh hoặc. Một trong 4 lưu.

Hữu là nhân quả không mất; Lưu là trôi

đi không trở lại. Nghĩa là các hoặc này(Tư hoặc) làm cho con người sống chết, trôi lăn trong cõi Sắc và cõi Vô sắc không thoát ra được, cho nên gọi là Hữu lưu.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.23; luận Câu xá Q.20]. (xt. Tứ Bạo Lưu).

HỮU MÔN

Quán các pháp là có để làm cửa vào đạo. Một trong 4 môn do tông Thiên thai lập ra.

Tức quán xét các pháp nhân duyên sinh diệt là có, phá trừ 16 tri kiến… mà phát khởi

trí vô lậu đích thực để thấu suốt “lí thiên chân”(chỉ thấy một bên).

Các tông Tì đàm, Câu xá, v.v... thuộc Tam tạng giáo trong Thiên thai tứ giáo phần

nhiều đặt nặng về Hữu môn. Ngoài ra, giáo

7250

nghĩa của tông Pháp tướng cũng có pháp

môn này.

[X. luận Đại trí độ Q.31; Tứ giáo nghĩa Q.3, Q.4; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.8 phần dưới, Q.9 phần trên]. (xt. Tứ Môn). HỮU NGHĨA VÔ NGHĨA

...........

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Trong luận thức Nhân minh, danh từ sau(Hậu trần)của Tông(mệnh đề)được gọi là Nghĩa. Nếu nghĩa được cả người lập luận

và người vấn nạn (đối phương) cùng chấp nhận thì gọi là Hữu nghĩa; trái lại, nếu nghĩa

không được cả đôi bên công nhận thì gọi là Vô nghĩa.

(xt. Hữu Thể Vô Thể).

HỮU NGHIÊM (1021-1101)

.....

Cao tăng Trung quốc, thuộc tông Thiên thai, sống vào đời Tống, người Thai châu (huyện Lâm hải, tỉnh Chiết giang), họ Hồ, hiệu Đàm vũ.

Năm lên 9, sư theo người anh tên là Tông bản xuất gia, năm 14 tuổi thọ giới Cụ túc. Về sau, nhân đọc Tâm kính lục của thiền sư

Diên thọ mà có chỗ tỏ ngộ. Không bao lâu, sư đến chùa Thừa thiên theo ngài Thần chiếu

Bản như học giáo quán Thiên thai. Sau đó, sư đến chùa Sùng thiện tại Xích thành hoằng

dương giáo pháp trong mấy mươi năm. Khoảng năm Thiệu thánh, sư kết am tranh ẩn cư trên ngọn Đông phong núi Linh thứu,

lấy hiệu là Tra am. Trong thời gian ẩn cư hơn 20 năm, sư chuyên tu tịnh nghiệp cầu vãng sinh an dưỡng.

Mùa hạ niên hiệu Kiến trung tĩnh quốc năm đầu (1101), trong định sư thấy Thiên thần, lại nằm mộng thấy trong ao mọc đóa

7251

sen lớn, đồng thời nghe thiên nhạc trỗi khắp 4 phương, 7 ngày sau sư thị tịch, thọ 81 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Huyền nghĩa thích

tiêm bị kiểm 4 quyển, Văn cú kí tiên nan 4 quyển, Chỉ quán phụ hành trợ lãm 4 quyển, An lạc hạnh chú 1 quyển, Không phẩm chú 1 quyển, Long vương pháp ấn kinh sớ 1 HỮU NGHIÊM

7252

H2 363

quyển, A di đà Phật lễ văn 1 quyển.

[X. Thích môn chính thống Q.6; Phật tổ thống kỉ Q.13, Q.28; Thích thị kê cổ lược Q.4; Tịnh độ thánh hiền lục Q.3].

HỮU NGHIÊM

Do tu hành hoặc cầu nguyện mà có

những hiện tượng linh nghiệm. Người hay hiển bày hiện tượng linh nghiệm ấy gọi là Hữu nghiệm giả.

HỮU NGỤC

... ..

¦Ví dụ 3 hữu (cõi), 25 hữu như lao ngục. Chúng sinh do phiền não mà tạo nghiệp, do tạo nghiệp mà phải chịu khổ sinh tử xoay

vần trong 3 cõi, khó có thể ra khỏi, giống như tường đồng vách sắt của nhà ngục giam

hãm con người, khó có thể trốn thoát. [X. Phạm võng kinh bồ tát giới bản sớ Q.3].

HỮU NGỮ

... ..

Văn sớ “đạo tràng” được đọc vào lúc mở đầu và kết thúc pháp hội trong Thiền lâm. Thông thường, trước hết nêu tỉnh, huyện, xã, chùa, người nào tên gì, cầu việc gì, tụng

kinh gì, v.v..., kế đến là lời sớ bằng thể văn biền ngẫu. Vì lời mở đầu của sớ phải có 3 chữ “Hữu phục dĩ”, cho nên sớ ngữ cũng gọi là Hữu ngữ. “Hữu” là chỉ cho đoạn văn nói về các việc đã được trình bày ở trước (chữ Hán được viết theo hàng dọc, từ phải sang trái, cho nên “Hữu ngữ” (lời bên phải) tức chỉ cho đoạn văn trước); còn “phục dĩ” là nói về mục đích của sự cầu nguyện...…

được

trình bày ở phần sau.

7253

Khi có pháp hội, vị Duy na tuyên đọc văn sớ, lúc đọc đến Hữu ngữ thì vị Trụ trì

phải quì xuống trước lư hương, gọi là Hữu ngữ quị lư.

[X. môn Văn sớ trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.15].

HỮU NHÂN LUẬN

Luận thuyết chủ trương có nhân thực sinh ra quả thực, là một loại luận thuyết thiên

kiến. Phật giáo dùng nghĩa căn bản “vô sinh”

để phá Hữu nhân luận này.

Kinh Lăng già quyển 4 (Đại 16, 507 hạ), nói:

“Chiêm bao và ảo thuật Sóng nắng Càn thát bà Thế gian nhiều sự tướng Không nhân mà vẫn hiện Phá dẹp Hữu nhân luận Giải rõ nghĩa vô sinh

Vô sinh được sáng tỏ

Dòng pháp mãi không dứt”. HỮU NHIỄU

.....

Phạm: Pradakwiịa. Pàli:Padakkhiịa.

Dịch âm: Bát lạt đặc kì noa. Cũng gọi Hữu toàn, Toàn hữu.

Đi vòng quanh, tay phải hướng về tôn tượng ở chính giữa để tỏ lòng tôn kính đối với Phật, tháp và các bậc tôn túc. Ở Ấn độ từ xưa đã thịnh hành phép lễ này.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 267 thượng), nói: “Cúi đầu lễ chân Phật,

đi hữu nhiễu ba vòng”.

Chương Toàn hữu quán thời trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 (Đại 54, 225 trung), nói: “Chữ Bát lạt có nhiều nghĩa,

1 trong các nghĩa ấy là biểu thị sự đi vòng

7254

quanh. Còn Đặc kì noa tức là bên phải, biểu

thị nghĩa tôn kính và thuận tiện, vì thế người

thời bấy giờ gọi tay phải là tay Đặc kì noa;

nghĩa là đi theo chiều bên phải của mình thì vừa tôn kính vừa thuận tiện, mới hợp với phép tắc Hữu nhiễu”.

HỮU NHIỄU

7255

H2 364

Ngoài ra, cứ theo kinh Đề vị ba lợi thì đi hữu nhiễu quanh đức Phật được 5 điều phúc

lợi, đó là:

1. Đời sau được hình tướng đoan chính, trang nghiêm.
2. Âm thanh trong trẻo, dịu dàng.
3. Sinh vào nhà vua, ở ngôi tôn quí.
4. Được sinh lên các cõi trời.
5. Cuối cùng chứng đạo quả Niết bàn. [X. luận Đại trí độ Q.67; Đại đường tây

vực kí Q.2; Pháp uyển châu lâm Q.37; Vạn thiện đồng qui tập Q.2].

HỮU NHIỄU PHẬT THÁP CÔNG ĐỨC KINH

Cũng gọi Nhiễu tháp công đức kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài Thực xoa nan đà (652-710) dịch vào đời Đường, được thu vào

Đại chính tạng tập 16.

Nội dung kinh này tường thuật về việc đức Phật theo lời thỉnh cầu của ngài Xá lợi

phất, dùng kệ tuyên giảng về công đức hữu nhiễu tháp Phật. Trước hết, nói về chúng tại gia hữu nhiễu tháp Phật sẽ được các công

đức như: Dạ xoa quỉ thần, v.v... gần gũi cúng

dường, xa lìa 8 nạn, sắc tướng tốt đẹp, sinh trong dòng họ tôn quí, dung nhan xinh đẹp...

Kế đến, nói về việc chúng xuất gia hữu nhiễu

tháp Phật thì được các công đức: 4 niệm xứ,

4 chính cần, 4 như ý túc, 4 đế, căn, lực, giác,

đạo, xa lìa tham sân si, chứng Độc giác bồ đề, v.v...

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.12].

HỮU NIÊM

.....

Đối lại: Vô niệm. 7256

Dùng sự vật cụ thể làm đối tượng để tu quán, gọi là Hữu niệm.

Trong môn Tịnh độ, Tán thiện được gọi là Hữu niệm, còn Định thiện thì được gọi là

Vô niệm. Hữu niệm hay Vô niệm tùy theo căn cơ của chúng sinh khác nhau mà có sự sai biệt. Nhưng khi từ Hữu niệm tiến vào Vô niệm thì Hữu niệm và Vô niệm không hai. Như niệm Phật vãng sinh, tuy có tướng

niệm, nhưng khi lắng tâm dứt bặt vọng niệm

mà vào được diệu đức của tam muội Niệm Phật, thì tự nhiên khế hợp với Vô niệm, lúc đó hữu vô là một, đạt được cảnh giới “cũng hữu niệm cũng vô niệm”.

(xt. Vô Niệm). HỮU PHÁP

.....

1. Hữu Pháp.

Gọi đủ: Hữu thể pháp Đối lại: Vô pháp.

Pháp tồn tại hoặc pháp có thực.

Tông Duy thức cho rằng các pháp trong 18 giới hiện tại có thể tính, cho nên gọi là Hữu thể pháp; pháp vô vi cũng thuộc về Hữu thể pháp này. Trái lại, các pháp quá khứ, vị lai, lông rùa, sừng thỏ, v.v... không có thể tính, cho nên gọi là Vô thể pháp (Vô pháp).

Kinh Đại bát niết bàn quyển 10 (Đại 12, 422 hạ), nói: “Xưa có nay không, xưa không

nay có, hữu pháp 3 đời, không có lí ấy”.

1. Hữu Pháp.

Tiếng dùng trong Nhân minh

Chỉ cho danh từ trước của Tông (mệnh đề) trong luận thức Nhân minh, còn danh từ sau của Tông thì gọi là Pháp. Hữu pháp là có thuộc tính mà Pháp là thuộc tính.

Như

nói âm thanh là Vô thường thì âm thanh

7257

(danh từ trước = hữu pháp) là một sự vật có

cái thuộc tính vô thường, còn vô thường (danh từ sau = pháp) là cái thuộc tính ấy của

âm thanh và của nhiều sự vật khác. Nhân minh nhập chính lí luận sớ quyển thượng (Đại 44, 98 hạ), nói: “Danh từ trước

(tiền trần) chỉ có một nghĩa, có tự thể cố định

nên nghĩa không được rộng rãi, không được

gọi là “pháp”. Còn danh từ sau(hậu trần) HỮU PHÁP

7258

H2 365

thì bao hàm cả 2 nghĩa(hữu pháp và pháp), vì nghĩa của nó rộng rãi như thế nên đặc biệt được gọi là “pháp”.

HỮU PHÁP SAI BIÊT TƯƠNG VI QUÁ

Cũng gọi Hữu pháp sai biệt tương vi Nhân (Phạm: Dharmi-vizewa-viruddha). Tiếng dùng trong Nhân minh.

Lỗi do Nhân trái với ý nghĩa hàm súc trong Hữu pháp(danh từ trước), tức là lỗi thiếu 2 điều kiện(tướng) sau trong 3 điều kiện của Nhân. Đây là lỗi thứ 4 trong 4 lỗi tương vi của Nhân(lí do) trong 33 lỗi Nhân minh.

Hữu pháp chỉ cho tiền trần (danh từ

trước– chủ từ) của Tông(mệnh đề); sai biệt chỉ cho ý nghĩa hàm súc trong danh từ trước; tương vi tức là trái ngược nhau, mâu thuẫn.

Khi lập luận thức Nhân minh, người lập luận khôn ngoan, bao giờ cũng có 2 ẩn ý trong danh từ trước của Tông, chỉ thành lập một, còn một để phòng hờ và hi vọng đối phương sẽ không thành lập ẩn ý ấy. Nhưng Nhân(lí do) trong mệnh đề của người lập luận không có quan hệ với đồng phẩm, trái lại, có quan hệ với dị phẩm, nên bị đối phương dùng Nhân chính xác đánh đổ.

Như

luận thức sau đây:

Tông: Có một đấng thường còn. Nhân: Vì không có hình tướng. Dụ: Như hư không.

Ý của người lập luận là muốn xác lập một đấng Tạo hóa thường hằng sinh ra muôn

vật, nhưng có thể bị phản bác bằng một luận

thức chính xác của đối phương: 7259

Tông: Đấng ấy của ông là thường còn, nhưng không tạo ra được vật gì cả.

Nhân: Vì đấng ấy không có hình tướng. Dụ: Như hư không.

Trong trường hợp này, người lập luận đã phạm lỗi “trái ngược với ý nghĩa hàm súc

mà mình chủ trương trong danh từ trước, tức là “Hữu pháp sai biệt tương vi”.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung phần cuối; Nhân minh nhập chính lí luận sớ thụy nguyên kí Q.4, Q.7]. (xt. Tứ Tương Vi, Nhân

Minh, Đông Phương Luận Lí Học). HỮU PHÁP TỰ TƯỚNG TƯƠNG VI QUÁ

Cũng gọi Hữu pháp tự tướng tương vi Nhân (Phạm: Dharmi-svarùpa-viruddha). Tiếng dùng trong Nhân minh.

Lỗi do Nhân trái với danh từ trước, là lỗi thứ 3 trong 4 lỗi tương vi của Nhân(lí do) trong 33 lỗi Nhân minh.

Hữu pháp chỉ cho danh từ trước(chủ từ) của Tông(mệnh đề); tự tướng chỉ cho sự kiện

được trình bày trong phần danh từ trước; tương vi nghĩa là trái ngược nhau, là mâu thuẫn với nhau.

Trong pháp Nhân minh, khi 2 bên biện luận, Nhân do người lập luận nêu ra trái với

Hữu pháp của Tông do chính mình thành lập, khiến cho Nhân được trình bày ở phần danh từ trước không đứng vững và cái lí do được nêu ra cũng tiêu tan, giúp cho đối

phương cơ hội dùng ngay Nhân ấy để phản bác. Đó là lỗi Hữu pháp tự tướng tương vi. Tức là người lập luận đã phạm lỗi thiếu 2 điều kiện(tướng) sau trong 3 điều kiện của Nhân.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí;

Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.trung 7260

phần cuối; Nhân minh nhập chính lí thụy nguyên kí Q.4, Q.7]. (xt. Tứ Tương Vi, Nhân Minh).

HỮU PHÁP Ý HỨA

...........

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Trong luận thức Nhân minh, khi người

lập luận có chủ ý riêng ẩn chứa trong phần HỮU PHÁP Ý HỨA

7261

H2 366

Hữu pháp(danh từ trước)của Tông, gọi là Hữu pháp ý hứa. Cũng như trường hợp các lỗi Hữu pháp tự tướng tương vi nhân và Hữu pháp sai biệt tương vi nhân, ở đây đối phương cũng đã khám phá ra Hữu pháp ý hứa(ẩn ý) của người lập luận, rồi dùng ngay

Nhân(lí do), Dụ(ví dụ) của chính người lập luận để bác bỏ chủ trương của người lập luận.

(xt. Hữu Pháp Tự Tướng Tương Vi Quá, Hữu Pháp Sai Biệt Tương Vi Quá).

HỮU PHẦN THIỀN

........

Đồng nghĩa: Vô tâm định.

Vô tưởng định ở cõi Sắc và Diệt tận định ở cõi Vô sắc. Tức là thiền định trong trạng thái vô ý thức.

(xt. Vô Tâm Tam Muội). HỮU PHẦN THỨC

Hữu chỉ cho sự sinh tồn của tất cả

chúng sinh mê vọng trong 3 cõi(Dục, Sắc, Vô sắc); phần nghĩa là nguyên nhân. Hữu phần thức chỉ cho thức làm nguyên nhân căn bản của sự sinh tử luân hồi trong 3 cõi. Là một trong 9 tâm luân do Thượng tọa bộ lập ra.

Thức này trùm khắp 3 cõi, tương tục không dứt và tồn tại thường hằng. Vào thời kì đầu của Phật giáo bộ phái, Thượng tọa bộ và các nhà phân biệt luận, đều gọi thức này là Hữu phần thức. Sau khi tư tưởng Đại thừa hưng khởi, tông Duy thức cho rằng thức A lại da là nguyên nhân căn bản sinh ra muôn pháp trong vũ trụ, rồi căn cứ vào thuyết của Thượng tọa bộ 7262

mà cho rằng Hữu phần thức là tên khác của thức A lại da.

[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.2 (bản dịch đời Lương); luận Thành duy thức Q.3; Thành duy thức luận thuật kí Q.4 phần đầu].

HỮU PHẦN VÔ MÃN NHÂN

... ... ... ... ..

Từ ngữ chỉ chung hàng Bồ tát Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng,

Thập

địa. Vì Bồ tát ở các giai vị này mới chỉ được

Phần giác chứ chưa viên mãn trí thủy giác. [X. luận Thích ma ha diễn Q.4].

HỮU PHẬT VÔ PHẬT TÍNH TƯỚNG THƯỜNG TRỤ

Bất luận là có Phật xuất hiện nơi thế gian hay không thì tính tướng của các pháp vẫn thường trụ, không thay đổi, không thêm bớt.

Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 21 (Đại 12, 492 thượng), nói: “Bấy giờ,

Phật

bảo Đại bồ tát Quang minh biến chiếu cao quí đức vương rằng: Thể của Niết bàn chẳng

phải xưa không mà nay có. Nếu thể của Niết bàn xưa không mà nay có thì chẳng phải là pháp vô lậu thường trụ. Cho dù có Phật hay không, tính tướng vẫn thường trụ; chỉ vì chúng sinh bị phiền não che lấp, không thấy được Niết bàn, nên cho là không. Bậc Đại bồ tát tinh tiến tu hành giới, định, tuệ, dứt sạch phiền não, chứng được Niết bàn”.

Ngoài ra, luận Đại trí độ quyển 65, cho

rằng tính của các pháp thế gian chính là thực tướng của các pháp, mà thực tướng của các pháp tức là Bát nhã ba la mật. Nếu dựa vào Thường luận, Vô thường luận… để

tìm cầu thực tướng các pháp thì đều sai lầm. Nhưng nếu thể nhập vào pháp tính mà tìm cầu thì sẽ đạt được lí thực tướng. Do đó mà biết là bất luận có Phật hay không

7263

Phật, tính tướng của các pháp vẫn thường trụ không mất.

[X. phẩm Hiện thế gian trong kinh Đại

bát nhã Q.547; phẩm Vô tác trong kinh Đại phẩm bát nhã Q.12; phẩm Cụ túc trong kinh

Đại phẩm bát nhã Q.25; phẩm Tướng vô tướng trong kinh Tiểu phẩm bát nhã Q.5; HỮU PHẬT VÔ PHẬT TÍNH TƯỚNG THƯỜNG TRỤ

7264

H2 367

luận Đại trí độ Q.41; Pháp hoa kinh văn cú

Q.9 phần dưới]. HỮU PHÚ VÔ KÍ Phạm:Nivftàvyàkfta.

Cũng gọi Hữu phú tâm, Hữu phú (che đậy).

Một loại tâm nhiễm ô làm trở ngại Thánh đạo và có khả năng che lấp chân tính, cho nên gọi là Hữu phú. Nhưng vì thế lực của nó yếu kém, không thể sinh ra quả Dị thục, cho nên gọi là Hữu phú vô kí.

[X. luận Đại tì bà sa Q.12, Q.51, Q.161; luận Thành duy thức Q.3, Q.5; luận Câu xá Q.4, Q.13, Q.19; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5 phần đầu]. (xt. Vô Kí).

HỮU QUẢ

.....

Tên gọi khác của pháp hữu vi, vì pháp hữu vi là pháp sinh diệt, có nhân có quả nối

nhau, nên được gọi là Hữu quả.

Câu xá luận tụng sớ quyển 1 (Đại 41,

819 trung), nói: “Hữu vi có quả, vô vi không

quả, vì thế hữu vi được gọi là Hữu quả”. (xt. Hữu Vi).

HỮU QUÍ

.....

Có lòng hổ thẹn đối với những việc làm sai trái của mình.

Kinh Di giáo (Đại 12, 1111 trung), nói: “Người biết hổ thẹn(hữu quí) thì có pháp lành”.

HỮU QUÝNH (1824-1889)

.....

Vị Thiền tăng Triều tiên, người huyện Ngọc quả, Hồ nam, họ Lí, tên Phụng văn, 7265

hiệu Tuyết đậu.

Sư thông minh từ thủa nhỏ, giỏi Nho học. Năm 19 tuổi, sư xuất gia làm đệ tử ngài

Chính quán Khoái dật chùa Bạch dương, núi Bạch nham, phủ Trường thành, tỉnh Toàn la nam. Không bao lâu, sư y vào ngài Chẩm minh Hàn tỉnh ở núi Tào khê thụ giới Cụ túc, rồi lần lượt tham vấn các bậc Trưởng lão, Tôn túc, cuối cùng nối pháp của ngài Bạch nham Đạo viên. Về sau, sư giáo hóa đồ chúng hơn 10 năm.

Năm Lí thái vương thứ 7 (1870), sư dời đến ở chùa Phật giáp núi Mẫu nhạc. Năm Lí thái vương 26 (1889), sư mở Thiền môn giảng hội ở chùa Phụng ấn, núi Thiên ma, Dương châu (Kinh kì). Tháng 8 cùng năm ấy, sư thị tịch trong động Tiểu lâm chùa Qui

nham, thọ 66 tuổi, pháp lạp 46. Sư là một trong 3 vị tăng nổi tiếng của Phật giáo Triều

tiên thời cận đại.

Sư có các tác phẩm: Thiền nguyên tố lưu, Khải chính lục.

[X. Triều tiên Phật giáo thông sử Q.thượng; Linh qui sơn Tuyết đậu đại sư hành trạng; Đông sư liệt truyện Q.5].

HỮU SẮC THIÊN

Đối lại: Vô sắc thiên.

Chỉ cho các người trời ở cõi Sắc, vì các vị

trời ở cõi này có sắc pháp nhỏ nhiệm thanh tịnh, nên gọi là Hữu sắc thiên.

HỮU SỞ DUYÊN

Tên gọi khác của tâm và tâm sở, vì tâm và tâm sở đều có cảnh sở duyên nên gọi là Hữu sở duyên(có chỗ để duyên theo).

Sở duyên là cảnh giới mà tâm thức duyên theo, nương dựa, như thức mắt duyên theo mầu sắc, thức tai duyên theo âm thanh...

Còn vật ở ngoài tâm thức, thì gọi là Vô sở 7266

duyên, bởi vì nó bị tâm thức vin theo, chứ nó không thể tự vin theo được.

[X. luận Câu xá Q.2, Q.4]. (xt. Tâm Tâm Sở).

HỮU SỞ DUYÊN 7267

H2 368

HỮU SỞ ĐẮC

Phạm:Pràpti.

Đối lại: Vô sở đắc.

Tâm chấp trước phân biệt có, không,

một, khác, phải, trái, v.v... Nếu xa lìa quan niệm có, không tương đối mà thể ngộ được chân lí “Không” thì gọi là Vô sở đắc.

[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.21, Q.22; kinh Nhân vương Q.thượng (Bất không); luận Đại trí độ Q.18, Q.60; Chú duy ma cật kinh Q.8].

HỮU SỞ ĐOẠN GIẢ

Tên khác của quả vị Đẳng giác.

Cứ theo phẩm Phạm hạnh trong kinh

Đại bát Niết bàn (bản Nam và bản Bắc) thì giai vị Đẳng giác tuy đã gần với giai vị Diệu

giác nên gọi là Giác, nhưng vẫn còn phải đoạn trừ một phẩm vô minh và tập khí rất nhỏ nhiệm, vì thế gọi là “Hữu sở đoạn giả” để phân biệt với giai vị Diệu giác.

(xt. Đẳng Giác). HỮU SỞ Y

Tên khác của tâm, tâm sở, vì tâm, tâm

sở đều có chỗ để nương gá nên gọi là Hữu sở y.

Luận Du già sư địa quyển 55 có nêu các

tên khác của tâm, tâm sở như: Hữu sở duyên,

Tương ứng, Hữu hành, Hữu sở y, v.v...

Hữu

sở y chỉ cho pháp nương gá vào các pháp khác mà chuyển biến.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 4,

thì các tâm, tâm sở đều có sở y, những sở y ấy gồm có 3: Nhân duyên y, Tăng thượng duyên y và Đẳng vô gián duyên y. Trong các

pháp, chỉ có tâm, tâm sở pháp có đủ 3 sở y 7268

này, cho nên gọi là Hữu sở y.

Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng quyển 4 phần cuối (Đại 43, 739 thượng) ghi:

“Hỏi: Tâm, tâm sở pháp sinh khởi nhờ 4 duyên, tại sao chỉ nói có 3 thứ sở y?

Đáp: Sở duyên duyên chung cho cả nội và ngoại, còn Nhân duyên, Đẳng vô gián duyên, Tăng thượng duyên thì thuộc nội, cho nên chỉ nói có ba”.

Hỏi: Các thức khác duyên nội, ngoại, thì không nói 4 y; thức thứ 7 chỉ duyên nội, tại sao cũng không nói 4 y?

Đáp: Vì 3 duyên kia sinh thức mạnh hơn, nên chỉ nói 3 y; Duyên y cũng là duyên bên

ngoài, sức yếu nên không nói 4 y”.

Tức là trong 4 duyên, trừ sở duyên duyên, còn 3 duyên kia là 3 sở y.

[X. luận Câu xá Q.4]. (xt. Tâm Tâm Sở). HỮU SƯ TRÍ

........

Đối lại: Vô sư trí.

Trí tuệ có được nhờ học hỏi nơi các vị danh sư, thạc đức. Trái lại, Vô sư trí là trí tuệ tự mình thể ngộ được mà không do thầy

chỉ dẫn.

HỮU TÁC VÔ TÁC

...........

Có tạo tác và không tạo tác.

Cứ theo kinh Di hê trong Trung a hàm quyển 10, thì cảnh giới của Phật là vô vi vô tác, còn cảnh giới của phàm phu là hữu vi

hữu tác.

Phẩm Niệm tăng trong kinh Phật tạng quyển thượng cho rằng, xưa nay vốn không

có pháp sở hữu, nhưng vì hạng người hữu sở đắc phân biệt chấp trước các tướng ngã, nhân, thọ giả, mệnh giả, rồi nhớ tưởng phân

biệt pháp vô sở hữu mà bàn luận, hoặc cho 7269

là đoạn thường, hoặc cho là hữu tác, hoặc cho là vô tác….

Cứ theo Truyền thông kí nhữu sao quyển 5 của ngài Thánh cảnh, thì trong các kinh luận cựu dịch gọi là Hữu tác vô HỮU TÁC VÔ TÁC

7270

H2 369

tác; còn các kinh luận tân dịch thì gọi là An

lập phi an lập.

Ngoài ra, hữu tác tức là hữu vi, cũng tức là pháp do nhân duyên sinh.

(xt. An Lập).

HỮU TÀI NGÃ QUỈ

...........

Chỉ chung cho ngã quỉ Thiểu tài và ngã quỉ Đa tài trong 3 loại ngã quỉ.

1. Ngã quỉ Thiểu tài: Ngã quỉ này thường ăn máu mủ, có 3 loại:
2. Châm mao quỉ: Loài quỉ có lông bén nhọn như kim, lúc đi thì lông tự đâm vào mình. Vì đời trước đâm chích làm thương tổn súc sinh, dối gạt làm nghề châm cứu để kiếm tiền chứ không hết lòng chữa bệnh, cho nên phải chịu quả báo này.
3. Xú mao quỉ: Loài quỉ có lông bén nhọn và hôi thối, tự nhổ lông để chịu khổ. Vì đời trước buôn bán lợn dê, làm thịt ngỗng vịt, chém chặt nấu nướng, làm cho

chúng đau đớn vô cùng, cho nên phải chịu quả báo này.

1. Đại anh quỉ: Quỉ này có cái bướu lớn, chỉ ăn máu mủ. Vì đời trước ghen ghét với người, thường ôm lòng sân hận, cho nên phải chịu quả báo này.
2. Ngã quỉ Đa tài: Loài quỉ thường được nhiều thức ăn ngon, cũng có 3 loại:
3. Đắc khí quỉ: Thường được thức ăn thừa do người cúng tế bỏ đi. Vì đời trước phạm nhiều tội, ít làm phúc, tham lam bỏn sẻn, không muốn bố thí, cho nên phải chịu quả báo này.
4. Đắc thất quỉ: Thường được thức ăn 7271

thừa người ta vứt bỏ trong ngõ hẻm. Vì đời trước thường sinh tâm keo kiệt, chỉ cho người

khác những vật mình vứt đi, cho nên phải chịu quả báo này.

1. Thế lực quỉ: Chỉ cho quỉ Dạ xoa, La

sát, v.v... Loại quỉ này hưởng sự giầu sang, vui sướng ngang với trời, người….

[X. luận Thuận chính lí Q.31]. (xt. Ngã Quỉ Đạo).

HỮU TÀI THÍCH

........

Phạm: Bahu-vrìhi. Pàli:Bahu-bìhi.

Cũng gọi Đa tài thích.

Cách giải thích một danh từ kép gồm 2 chữ trở lên, mà có tác dụng của hình dung từ. Là một trong Lục hợp thích.

Cứ theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1, thì Hữu tài thích là không nêu tên chính mà dùng tài vật để thay thế; trong tiếng Phạm, cách giải thích này được gọi là Hữu tài thích. Chẳng hạn như người có thân cao, thì “thân cao” này được dùng để gọi thay cho tên của người ấy.

Phương pháp giải thích này có 2 loại: Toàn phần tha danh(Toàn thủ tha danh) và Nhất phần tha danh(Nhất thủ tha danh).

1. Toàn phần tha danh: Hoàn toàn lấy hình dung từ kép làm tên gọi để thay cho loại danh từ không có hình dung từ kép miêu

tả, như danh từ tiếng Phạm: Mahà-bahu# (cánh tay lớn) được dùng để gọi thay cho người

có cánh tay lớn. Chẳng hạn Na la vương có cánh tay lớn, thì “Cánh tay lớn” được dùng để gọi thay cho Na la vương.

1. Nhất phần tha danh: Lấy một phần hình dung từ kép làm tên gọi để thay cho loại danh từ có hình dung từ kép miêu tả, 7272

như danh từ tiếng phạm: Mahàbàhu# nala#(Na la vương có cánh tay lớn).

Trong 6 hợp thích, ngoài Hữu tài thích

ra thì những từ kép của 5 loại kia cũng có trường hợp có tác dụng của hình dung từ, chẳng hạn như Tam nhãn (Phạm: Trilocana),

từ kép này thuộc về Đới số thích,

nhưng cũng có thể giải thích là “có 3 mắt” hoặc “người có 3 mắt”, trường hợp này xưa

nay được gọi là Đới số thích mang tên Hữu tài thích.

HỮU TÀI THÍCH 7273

H2 370

[X. Câu xá luận quang kí Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3; Đại minh tam tạng pháp số Q.26; Thành duy thức luận

liễu nghĩa đăng Q.1 phần đầu]. (xt. Lục Hợp

Thích).

HỮU TÂM VỊ

Đối lại: Vô tâm vị.

Chỉ cho lúc tâm thức khởi tác dụng.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 13, thì trừ 6 vị là Vô tâm thùy miên vị, Vô tâm muộn tuyệt vị, Vô tưởng định vị, Vô tưởng sinh vị, Diệt tận định vị và Vô dư Niết bàn giới vị ra, còn tất cả các vị khác đều là Hữu tâm vị.

Ngoài ra, tông Duy thức cho rằng 8 thức cùng khởi, nhưng thức thứ 7, thứ 8 thường nối nhau không gián đoạn, còn lại 5 thức trước, lúc khởi tác dụng thì tất nhiên cùng khởi với thức thứ 6, vì thế tông Duy thức chỉ căn cứ vào thức thứ 6 có khởi hay không

mà nhận định hữu tâm hay vô tâm. Nhưng tông Câu xá không thừa nhận 2 tâm cùng khởi một lúc, nên cho rằng bất cứ một thức

nào trong 6 thức khởi tác dụng thì đều gọi là Hữu tâm vị.

[X. luận Thành duy thức Q.7]. (xt. Ngũ Vị Vô Tâm).

HỮU TẦM HỮU TỨ

Pàli:Savitakka-savicàra.

Pháp tương ứng với 2 tâm sở Tầm và Tứ.

Cứ theo luận Câu xá quyển 2, thì trong

18 giới, nói về tương ứng hay không tương ứng với tầm, tứ, thì có thể chia làm 4 phẩm:

Hữu tầm hữu tứ, Vô tầm vô tứ, Vô tầm duy 7274

tứ(không có tầm chỉ có tứ) Vô tứ duy tầm (không có tứ chỉ có tầm). Trong đó, hành tướng

của 5 thức trước(thức mắt, thức tai, thức mũi,

thức lưỡi, thức thân) thì thô và chuyển biến ở

bên ngoài, cho nên thường tương ứng với tầm, tứ, tức là Hữu tầm hữu tứ. Mười sắc giới(5 căn, 5 cảnh) không phải là những pháp

tương ứng, cho nên thường không tương ứng

với tầm, tứ, tức là Vô tầm vô tứ. Ba giới: Ý giới, ý thức giới và pháp giới thì chung cho cả 3 phẩm: Hữu tầm hữu tứ, vô tầm duy tứ và Vô tầm vô tứ. Tức là 3 giới này, trong cõi

Dục và Sơ tĩnh lự, ngoại trừ 2 pháp tầm, tứ,

còn các pháp tương ứng khác thì thường tương ứng với tầm, tứ, cho nên là Hữu tầm hữu tứ. Còn trong khoảng Sơ tĩnh lự và Tĩnh

lự thứ 2 thì các pháp này chỉ tương ứng với tứ, cho nên là Vô tầm duy tứ. Từ Tĩnh lự thứ 2 trở lên cho đến Hữu đính địa, thì những pháp này không tương ứng với tầm, tứ, cho nên là Vô tầm vô tứ. Do đó, cõi Dục và Sơ tĩnh lự được gọi là Hữu tầm hữu tứ địa; khoảng giữa Sơ tĩnh lự và Tĩnh lự thứ 2 được gọi là Vô tầm duy tứ địa; còn từ Tĩnh lự thứ 2 trở lên được gọi là Vô tầm

vô tứ địa.

Ngoài ra, các pháp phi tương ứng trong pháp giới và pháp tứ của Tĩnh lự trung gian,

đều là Vô tầm vô tứ. Còn pháp tầm thì chỉ tương ứng với pháp tứ, cho nên trong tất cả thời gian, đều là Vô tầm duy tứ. Pháp tứ thì trong cõi Dục và Sơ tĩnh lự chỉ tương ứng với pháp tầm, cho nên là Vô tứ duy tầm. Tuy nhiên, trong các kinh luận như luận Đại tì bà sa, v.v... còn có nhiều thuyết khác.

[X. luận Đại tì bà sa Q.52, Q.90, Q.145; luận Du già sư địa Q.4, Q.56; Đại thừa a tì 7275

đạt ma tạp tập luận thuật kí Q.4; luận Thuận

chính lí Q.4; luận Câu xá Q.10; Câu xá luận

quang kí Q.2].

HỮU TẦM HỮU TỨ TAM MA ĐỊA

Phạm:Savitarka-savicàra-samàdhi. Pàli:Savitakka-savicàra-samàdhi.

Cũng gọi Hữu giác hữu quán tam muội. HỮU TẦM HỮU TỨ TAM MA ĐỊA 7276

H2 371

Thiền định tương ứng với 2 tâm sở Tầm (giác) và Tứ(quán), thuộc Sơ thiền và Vị chí

định, là một trong 3 loại Tam muội. Tầm nghĩa là suy tính tìm cầu, tức là tác dụng tinh thần thô tạp; Tứ nghĩa là thẩm xét tư duy, là tác dụng tinh thần vi tế. [X. luận Câu xá Q.28; luận Đại trí độ Q.23]. (xt. Tam Tam Muội).

HỮU TẤT TRƯỚC ĐỊA

Cũng gọi Hỗ quị, Hồ quị.

Quì gối bên phải, đầu các ngón chân phải chấm đất, đầu gối bên trái dựng đứng, bàn chân trái đạp đất. Là một trong những phép lễ kính của người Ấn độ.

Phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 16 trung), nói: “Trật áo trên vai

bên phải, đầu gối bên phải đặt sát đất, một lòng chắp tay”.

[X. môn Lễ tắc trong Thiền lâm tượng khí tiên Q.10].

HỮU THAM

.....

Phạm,Pàli:Bhava-ràga. Cũng gọi: Hữu dục.

Đối lại: Dục tham.

Tham đắm thiền định ở cõi Sắc và cõi Vô sắc.

Hữu chỉ cho định và thân sở y của định

ở cõi Sắc và cõi Vô sắc, nghĩa là người ở 2 cõi này thường có tâm tham đắm thiền định,

sinh ra phiền não tham ái, chấp trước, cho nên gọi là Hữu tham. Vì phàm phu thế gian thường nghĩ rằng người ở 2 cõi này đã được

giải thoát, lầm tưởng 2 cõi này là các nơi giải

thoát, nên Phật giáo mới lập danh từ Hữu 7277

tham để ngăn dứt ý tưởng sai lầm ấy và nói rõ 2 cõi này chẳng phải là những nơi giải thoát chân thực.

[X. luận Câu xá Q.19; luận Thuận chính lí Q.45; Câu xá luận tụng sớ Q.19].

HỮU THAM TÂM

Tâm có tham.

Cứ theo luận Câu xá quyển 26, thì tâm tương ứng với tham và lệ thuộc vào tham, gọi là Hữu tham tâm. Trái lại, các thiện tâm

khác và tâm vô phú không tương ứng với tham, thì gọi là Li tham tâm (tâm lìa tham). HỮU THẮNG THIÊN KINH

Bài kinh nhỏ thứ 2 trong Trung a hàm quyển 19, do ngài Cù đàm tăng già bà đề dịch vào đời Đông Tấn, Trung quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 1.

Nội dung bài kinh này thuật lại việc

tôn giả A na luật đà giảng cho vị tài chủ Tiên dư nghe về nhân quả sai biệt ở các cõi Quang thiên, Tịnh quang thiên và Biến tịnh quang thiên.

HỮU THÂN KIẾN

........

Phạm:Satkàya-dfwỉi.

Pàli:Sakkàya-diỉỉhi.

Dịch âm: Tát ca da kiến, Táp ca da kiến, Tát ca tà kiến.

Dịch ý: Hư ngụy thân kiến, Hoại thân kiến, Di chuyển thân kiến.

Cái thấy sai lầm cho rằng thân do 5 uẩn hợp thành có thực ngã và ngã sở(ta và của ta), vì pháp thể của 5 uẩn này là có thật.

Một trong 5 kiến, một trong 10 Tùy miên. Vọng kiến này do Thuyết nhất thiết hữu bộ lập ra.

(xt. Ngũ Kiến, Tát Ca Da Kiến). HỮU THỂ

7278

Phạm:BhàvahoặcSattva. Đối lại: Vô thể

Pháp có thể tính, như 75 pháp trong luận HỮU THỂ

7279

H2 372

Câu xá, 84 pháp trong luận Thành thực, 100 pháp trong luận Duy thức.

Các pháp này bao gồm vật chất có hình, tâm thức không hình, pháp hữu vi do nhân duyên sinh, pháp vô vi chẳng do nhân duyên sinh.

(xt. Hữu Thể, Vô Thể). HỮU THỂ THI THIẾT GIẢ

Tạm đặt tên giả trên pháp thể không tên. Một trong 2 giả.

Cứ theo Tông kính lục quyển 67, thì những điều nói trong Thánh giáo tuy có pháp

thể, nhưng chẳng phải ngã pháp, thể vốn không tên, tùy duyên bày đặt, tạm gọi là Ngã pháp, cho nên gọi đó là Hữu thể thi thiết giả.

Ngoài ra, nếu theo thực tướng các pháp mà bàn, thì tất cả sự vật trong thế gian đều là Hữu thể thi thiết giả.

[X. luận Thành duy thức Q.1]. (xt. Nhị Giả).

HỮU THỂ VÔ THỂ

1. Hữu Thể Vô Thể.

Các pháp có thực thể và các pháp không có thực thể.

Về thực tướng các pháp, Thuyết nhất

thiết hữu bộ chủ trương pháp thể hằng hữu; tông Pháp tướng Đại thừa thì cho rằng ngoài tướng năng y, còn có thể sở y, tức là trong 3 tính Biến, Y, Viên, thì ngoài các pháp Y tha khởi ra, còn có chân như thực thể Viên thành thực. Còn các tông thuộc

về pháp tinh như Hoa nghiêm, Thiên thai, v.v... thì chủ trương tướng năng y tức là thể sở y, cho nên ngoài tướng của các pháp 7280

Y tha khởi ra thì không có chân thể Viên thành thực.

[X. phẩm La bà na vương khuyến thỉnh trong kinh Đại thừa nhập lăng già Q.1; phẩm

Thuật cầu trong Đại thừa trang nghiêm kinh

luận Q.4; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. (xt.Thể).

1. Hữu Thể Vô Thể.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Hữu thể, nghĩa là trong luận thức Nhân minh, bất cứ sự vật gì được nêu ra đều phải được người lập luận và người vấn nạn cùng

công nhận là có thật.

Vô thể, sự vật được nêu ra không được người lập luận và người vấn nạn công nhận là có thật.

Theo lẽ thông thường, bất cứ sự vật gì tồn tại trên thực tế, thì gọi là Hữu thể, còn sự vật không tồn tại trên thực tế thì gọi là Vô thể. Nhưng trong Nhân minh, việc quyết

định một sự vật là Hữu thể hay Vô thể thì hoàn toàn tùy thuộc vào ý kiến chủ quan của người lập luận và người vấn nạn. Bất luận là sự vật có tồn tại trên thực tế hay không, nhưng chỉ cần người lập luận và người vấn nạn cùng công nhận sự vật ấy là có thật thì gọi đó là Hữu thể, còn nếu đôi bên không công nhận là có thật thì gọi là Vô thể. Do đó, vấn đề Hữu thể, Vô thể trong

Nhân minh hoàn toàn tùy theo quan điểm của người lập luận và người vấn nạn mà

chuyển biến.

Nhân minh gọi danh từ trước(tiền trần) của Tông (mệnh đề)là thể, danh từ sau(hậu trần) của Tông là nghĩa. Cho nên, nói theo danh từ trước thì có Hữu thể, Vô thể; nói theo danh từ sau thì có Hữu nghĩa, Vô nghĩa. Cái tiêu chuẩn phân biệt Hữu thể 7281

vô thể, Hữu nghĩa vô nghĩa hoàn toàn giống

với tiêu chuẩn phân biệt Cực thành bất cực thành; bởi thế, Hữu thể, Hữu nghĩa tức là Cực thành thể, Cực thành nghĩa; còn Vô thể, Vô nghĩa tức là Bất cực thành thể, Bất cực thành nghĩa.

Hữu thể vô thể và Hữu nghĩa vô nghĩa được chia làm 4 loại:

* 1. Lưỡng câu hữu thểhoặc Lưỡng câu HỮU THỂ VÔ THỂ

7282

H2 373

hữu nghĩa: Người lập luận và người vấn nạn

đều công nhận là có thật.

* 1. Lưỡng câu vô thể hoặc Lưỡng câu

vô nghĩa: Người lập luận và người vấn nạn đều không công nhận là có thật.

* 1. Tự hữu tha vô thểhoặcTự hữu tha vô nghĩa: Người lập luận công nhận có thật,

người vấn nạn không công nhận có thật.

* 1. Tha hữu tự vô thểhoặcTha hữu tự vô nghĩa: Người vấn nạn công nhận có thật,

người lập luận không công nhận có thật. [X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ

tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. (xt. Cực Thành).

HỮU THỦ

Tay phải. Ở Ấn độ, từ xưa đến nay tay trái thường được sử dụng để cầm nắm những vật bất tịnh như khi đại tiểu tiện…, trái lại, tay phải là tay tiêu biểu cho thần

thánh, phần nhiều dùng để cầm nắm những vật thanh tịnh.

Trong Phật giáo, tùy theo thời đại và sự

sai biệt giữa các tông phái mà ý nghĩa tiêu biểu cũng khác nhau. Tông Thiên thai dùng

tư thế chắp tay để biểu thị ý nghĩa “Quyền, Thực bất nhị”, trong đó, tay trái tượng trưng

cho Ứng thân Phật “Quyền thân ngũ uẩn”, còn tay phải thì tượng trưng cho Báo thân Phật “Thực thân ngũ uẩn”. Trong Thiền tông thì như tông Tào động xưa nay có thuyết “Chính”, “Thiên”, tay phải biểu thị Chính vị, tượng trưng cho lí bình đẳng; tay trái biểu thị Thiên vị, tượng trưng cho hiện tượng sai biệt.

Còn Mật giáo, trong nghi thức của các 7283

pháp tu, khi kết ấn khế, thì thường dùng tay phải tiêu biểu cho trí tuệ, thuộc về Kim cương giới; tay trái tiêu biểu cho “lí” và “định”, thuộc về Thai tạng giới.

Đại nhật kinh sớ quyển 3 (Đại 39, 612 trung), nói: “Tay trái tượng trưng cho tam muội, tay phải tượng trưng bát nhã , 10 ngón

tượng trưng cho 10 ba la mật”.

Bí tạng kí, phần đầu (Đại 86, 7 trung), nói: “Tay phải làm tất cả mọi việc, nên gọi là trí, thuộc Kim cương giới, (...) 5 ngón

tay phải tượng trưng 5 trí của Kim cương giới”.

HỮU THỦ

1. Hữu Thủ. Phạm:Hastin.

Tên khác của con voi.

Cứ theo Bách luận sớ quyển thượng phần cuối của ngài Cát tạng đời Tùy, thì con voi có 7 chi, mà cái vòi(thủ)là thù thắng hơn hết, cho nên voi được gọi là “Hữu thủ”(có tay). Trong bộ sách này, voi và “hữu thủ” còn được dùng làm thí dụ để phân tích, luận

chứng lí Không, khiến cho ngoại đạo thể ngộ bản tính Không, mà chẳng khởi phiền não có sở đắc để được giải thoát.

1. Hữu Thủ.

Có lòng tin. “Thủ” ví dụ lòng tin, người

có lòng tin được gọi là Hữu thủ nhân.

Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ quyển thượng phần trên (Đại 44, 175 trung), nói: “Lòng tin như tay(thủ), người có tay vào kho báu thì có thể tùy ý nhặt lấy; người không có tay, tuy vào kho báu cũng chẳng nhặt được gì”.

[X. luận Đại trí độ Q.1]. HỮU THỦ THỨC

Thức có phiền não. Thủ là tên gọi chung 7284

các phiền não.

Cứ theo luận Câu xá quyển 30, thì lúc mệnh chung (hấp hối) có rất nhiều chủng tử dẫn nghiệp tụ tập lôi kéo người chết vào vòng luân hồi trong 6 đường. Khi ấy, Hữu thủ thức này rõ biết 3 loại chủng tử nghiệp mà đi đầu dẫn đến quả báo, còn các thức HỮU THỦ THỨC

7285

H2 374

khác thì không. Ba loại chủng tử nghiệp đó là:

* 1. Chủng tử trọng nghiệp: Chủng tử do nghiệp nặng dẫn dắt, như chủng tử nghiệp

của tội ngũ nghịch, v.v...

* 1. Chủng tử cận khởi nghiệp: Chủng

tử do cận khởi nghiệp dắt dẫn, như chủng tử nghiệp dẫn khởi lúc hấp hối gặp bạn lành

hoặc bạn ác.

* 1. Chúng tử sác tập nghiệp: Chủng tử

do nghiệp tập quen dẫn khởi, như chủng tử nghiệp huân tập dẫn khởi lúc bình sinh.

HỮU THƯỢNG SĨ

........

Đối lại: Vô thượng sĩ. Chỉ cho Bồ tát Đẳng giác.

Trong các giai vị tu hành của Bồ tát Đại thừa, Đẳng giác và Diệu giác là 2 giai vị cuối

cùng. Bồ tát Đẳng giác còn chút ít phiền não sót lại, tức là vẫn chưa dứt hết hoặc; cho nên đối với bậc Vô thượng sĩ(tức giai vị

Diệu giác)đã dứt sạch phiền não mà gọi Bồ tát Đẳng giác là Hữu thượng sĩ.

(xt. Đẳng Giác). HỮU TÌNH

Chỉ cho chữ Từ trong Từ bi, tương đương với chữ Từ trong chữ Từ thị (Di lặc, Phạm: Maitrì).

Chữ Maitrì là do chữ Mitra (hữu =

bạn bè)biến hóa mà ra, người đời gọi là Hữu tình(tình bè bạn). Hữu tình biểu thị lòng từ bi vô điều kiện(vô duyên từ).

Trong

Phật giáo, Hữu tình vô điều kiện là sự phát huy đến tột độ của chữ Ái(tình yêu) ở ngoài

đời. Chữ Ái này vượt ra ngoài giới hạn 7286

huyết thống, địa phương, gia đình, quốc gia, không giới hạn trong tình thân cốt nhục vị kỉ, mà bình đẳng đối với tất cả mọi người. Đây là điều kiện tất yếu của tín đồ Phật giáo.

HỮU TÌNH

.....

Phạm:Sattva. Pàli:Satta.

Dịch âm: Tát đa bà, Tát đóa phạ, Tát đóa.

Cũng gọi: Hữu thức, Hữu linh. Dịch cũ: Chúng sinh.

Loài có tình thức và có sự sống còn.

Về mối quan hệ giữa “Hữu tình” và “Chúng sinh” có nhiều thuyết khác nhau. Có thuyết cho rằng Hữu tình chỉ riêng cho những sinh vật có tình thức như loài người, các trời, quỉ đói, súc sinh, A tu la, v.v... còn những vật không có tình thức như cỏ cây, gạch đá, núi sông, đất liền, v.v... là loài vôtình. Còn chúng sinh thì bao quát

cả 2 loại Hữu tình và Vô tình. Nhưng có thuyết lại cho rằng Hữu tình tức là tên khác của chúng sinh, cả 2 cùng một thể nhưng khác tên.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần đầu; Câu xá luận bảo sớ Q.1; Huyền ứng âm nghĩa Q.23]. (xt. Chúng Sinh).

HỮU TÌNH DUYÊN TỪ

...........

Cũng gọi Chúng sinh duyên từ.

Coi tất cả loài hữu tình thân thiết như cha mẹ, quyến thuộc mà đối xử với họ bằng

tâm từ bi bình đẳng, không phân biệt. Là một trong 3 duyên từ bi.

(xt. Từ Bi). HỮU TÌNH SỐ 7287

........

Phạm:Sattvàkhyà.

Đối lại: Phi hữu tình số. Thuộc về loài hữu tình.

Chúng sinh luân hồi trong 6 đường tức

là Hữu tình số. Còn núi sông, đất đai, cây cỏ, v.v... thì thuộc về Phi hữu tình số. Đến HỮU TÌNH SỐ

7288

H2 375

như bản thân của người hóa(hữu tình không

có cảm giác) tuy không có cảm giác nhưng cũng thuộc về Hữu tình số.

Ngoài ra, luận Đại tì bà sa quyển 138 căn cứ vào 2 bộ luận Phẩm loại túc và Thức

thân túc để giải thích nghĩa Hữu chấp thụ mà cho rằng Hữu tình số đồng nghĩa với “Hữu căn”, “Dị thục sinh”.

[X. luận Đại tì bà sa Q.13, Q.15, Q.60; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.1; luận Câu xá Q.5; Câu xá luận quang kí Q.1]. HỮU TÌNH THẾ GIAN

...........

Cũng gọi: Giả danh thế gian, Chúng sinh thế gian, Chúng sinh thế.

Chính báo của loài hữu tình, tức chỉ cho tất cả chúng sinh do 5 ấm tạo thành. Một trong 3 loại thế gian.

Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên, thì Ngũ ấm thế gian có 10 loại khác nhau, nên chúng sinh chiêu cảm cũng có 10 loại bất đồng. Chẳng hạn như chúng sinh chịu tội khổ trong 3 đường, chúng sinh hưởng vui sướng trên cõi trời, cõi

người, v.v... còn Thiện kiến luật tì bà sa quyển 4 thì chia chúng sinh thế gian thành 2 loại: Thường và Vô thường; luận Câu xá quyển 8, quyển 9, quyển 10, đã nói rõ hiện tượng sinh, trụ, dị, diệt của Hữu tình thế gian. Hoa Nghiêm kinh văn nghĩa cương mục thì chia Chúng sinh thế gian thành 2 loại là Đồng sinh chúng và Dị sinh chúng.

Ngoài ra, luận Vãng sinh nói rằng chúng sinh thế gian của cõi Cực lạc, có 8 thứ trang

7289

nghiêm thành tựu công đức của Phật và 4 thứ trang nghiêm thành tựu công đức của Bồ tát.

[X. kinh Xuất diệu Q.24; luận Đại trí độ Q.47; Vãng sinh luận chú Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương Q.6]. (xt. Tam Chủng Thế Gian).

HỮU TÍNH

... ..

Đối lại: Vô tính.

Có tính xuất li, giải thoát sinh tử, gọi là Hữu tính; trái lại, không có tính xuất li, giải

thoát sinh tử thì gọi là Vô tính.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.26, Q.32 (bản Bắc); kinh Viên giác]. (xt. Nhất Xiển Đề). HỮU TOÀN

Cũng gọi Hữu hồi, Hữu nhiễu.

Xoay vòng theo bên phải, giống như sợi lông trắng ở khoảng giữa 2 chân mày của đức Phật.

Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 343 trung), nói: “Sợi lông trắng ở 2 chân mày của Phật uốn vòng theo chiều bên phải như 5 núi Tu di”.

Ngoài ra, khi đi vòng quanh bên phải, tay phải luôn hướng về phía tượng Phật, tháp

Phật, các bậc Tôn túc, Trưỡng lão, v.v... cũng

gọi là Hữu toàn. Đây là một trong những cách bày tỏ lòng tôn kính thịnh hành ở Ấn độ từ xưa.

(xt. Hữu Nhiễu).

HỮU TÔNG

.....

Cũng gọi Hữu giáo. Đối lại: Không tông.

Tông phái chủ trương các pháp có thật. Lập trường giải thích vũ trụ vạn hữu của Phật giáo vốn không nghiêng hẳn về bất cứ 7290

một bên nào, hoặc có hoặc không. Nhưng Hữu tông thì chấp có hình tướng hiện thực, mà đại biểu là Thuyết nhất thiết hữu bộ(gọi tắt là Hữu bộ) của Tiểu thừa. Về sau, hệ thống

“Hữu” của ngài Thế thân được phát triển song song với hệ thống “Không quán” của ngài Long thụ và đã đưa đến cuộc tranh luận

về Không, Hữu. Hữu tông của Đại thừa lấy HỮU TÔNG

7291

H2 376

Duy thức làm căn bản và đại biểu là tông Pháp tướng.

(xt. Hữu Không Luận Tranh, Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ).

HỮU TRÁNH

¦Phạm,Pàli:Sa-raịa. Tên khác của Hữu lậu.

Tránh là phiền não, Hữu là tùy tăng. Hữu tránh nghĩa là pháp Khổ đế và Tập đế thuận

theo phiền não, va chạm với thiện phẩm, gây tổn hại đến thân mình và thân người, cho nên gọi là Hữu tránh.

[X. luận Câu xá Q.1]. (xt. Hữu Lậu Pháp). HỮU TÙY MIÊN TÂM

Phạm:Sànuzaya-citta.

Chỉ cho tâm phiền não. Tùy miên tức là phiền não.

Cứ theo luận Câu xá quyển 20 và Câu xá luận quang kí quyển 20, thì Hữu tùy

miên tâm được chia làm 2 loại: Hữu nhiễm hữu tùy miên tâm và Vô nhiễm hữu tùy miên tâm.

1. Hữu nhiễm hữu tùy miên tâm: Bao

gồm cả Duyên phược đã dứt và Duyên phược

chưa dứt.

1. Hữu nhiễm tùy tăng hữu tùy miên tâm: Tùy miên chưa đoạn trừ, vì tương ứng với sở duyên mà có tính tùy tăng.
2. Hữu nhiễm bất tùy tăng hữu tùy miên tâm: Tùy miên tuy đã bị đoạn trừ nhưng vẫn còn tính đồng bạn tương ứng với tâm.
3. Vô nhiễm hữu tùy miên tâm: Tùy miên chưa dứt hẳn, chỉ mới y cứ vào tùy

tăng của Sở duyên phược, vì tâm vô nhiễm này không có Tương ứng phược mà chỉ có 7292

Sở duyên phược.

Luận Đại tì bà sa quyển 22 có nêu ra

quan điểm của 3 nhà đối với Hữu tùy miên tâm, trong đó, các nhà chủ trương nhất tâm tương tục cho rằng trong thân này nếu Thánh đạo chưa hiện tiền, thì phiền não chưa dứt hết, cho nên tâm có Tùy miên; nếu Thánh đạo hiện tiền thì phiền não đoạn tận, vì thế tâm không có Tùy miên. Tuy nhiên, tâm có Tùy miên và tâm không Tùy miên mặc dầu có sai khác, nhưng tính của chúng chỉ là một, giống như nhơ bẩn và không nhơ bẩn có khác nhau, nhưng áo thì không khác.

[X. luận A tì đạt mà phát trí Q.1]. HỮU TƯỚNG

Phạm:Sàkàra.

Đối lại: Vô tướng. Có hình tướng.

Cứ theo luận Đại thừa khởi tín và kinh Đại nhật quyển 7, thì hữu tướng chỉ cho

tướng trạng sai biệt của các pháp hữu hình. Những gì có tướng sinh diệt đổi dời đều gọi

là Hữu tướng hay Hữu vi pháp.

Theo Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 10 phần trên, nếu dùng lí “Hữu” mà đắc đạo, rồi chia Hữu thành các cấp bậc khác nhau như Thập địa, v.v... để hiển bày công

đức hành tướng của nó thì cũng gọi là Hữu tướng.

Ngoài ra, quán xét sự tướng sai biệt của thế tục, gọi là Hữu tướng quán; tu muôn

hạnh thiện gọi là Hữu tướng thiện; chỉ rõ vị trí, thiết lập Tịnh độ bằng hình tượng thanh tịnh, gọi là Hữu tướng độ, v.v... đều là căn cứ vào sự tướng sai biệt, đối với vô tướng bình đẳng mà gọi là Hữu tướng.

Thông thường, phần nhiều cho nghĩa 7293

Hữu tướng là nông cạn, mà nghĩa vô tướng là sâu xa, nhưng Mật giáo thì cho rằng hữu tướng gồm có 2 nghĩa: Cạn hẹp và sâu kín.

1. Nghĩa cạn hẹp: Các pháp sắc tâm mà người thường nhận thấy hàng ngày, có sự tướng rõ ràng, hiện hành trước tâm, rất dễ biết rõ.

HỮU TƯỚNG 7294

H2 377

1. Nghĩa sâu kín: Tướng của tất cả pháp, mỗi mỗi đều rõ ràng mà an trụ, đây là dùng sự tướng của Tam mật du già làm ý nghĩa cho hữu tướng sâu kín.

[X. Đại nhật kinh sớ Q.1]. (xt. Hữu Tướng Vô Tướng, Vô Tướng).

HỮU TƯỚNG AN LẠC HẠNH

Đối lại: Vô tướng an lạc hạnh.

Pháp môn tu hành chỉ cần một lòng tụng niệm kinh Pháp hoa. Pháp môn này do tông

Thiên thai căn cứ vào kinh Phổ hiền quán và văn kệ Tứ an lạc hạnh của ngài Nam nhạc Tuệ tư mà lập ra.

Tông Thiên thai cho rằng lí quán là Vô tướng an lạc hạnh, còn sự tụng là Hữu tướng

an lạc hạnh. Nghĩa là không cần vào thiền định tam muội, mà trong tất cả mọi lúc như đi, đứng, ngồi phải nhất tâm tụng niệm văn kinh Pháp hoa, như thế gọi là Hữu tướng an lạc hạnh. Nếu tu hạnh này mà thành tựu thì thấy được thân thượng diệu của bồ tát Phổ hiền.

[X. Pháp hoa kinh an lạc hạnh nghĩa; Vạn thiện đồng qui tập Q.2]. (xt. An Lạc Hạnh, Vô Tướng An Lạc Hạnh).

HỮU TƯỚNG CHẤP TRƯỚC

Bám chặt vào những sự tướng sai biệt

hữu hình.

HỮU TƯỚNG GIÁO

Cũng gọi Tam thừa biệt giáo.

Giáo môn hữu tướng sai biệt mà đức Phật tuyên thuyết cho hàng Tam thừa sau khi Ngài thành đạo. Là một trong 5 thời phán giáo do ngài Tuệ quán đời Lưu Tống và ngài

Lưu cầu đời Nam Tề thành lập. 7295

Cứ theo Tam luận huyền nghĩa quyển thượng, thì Tam thừa biệt giáo là nói Tứ đế cho hàng Thanh văn, nói 12 nhân duyên cho hàng Bích chi phật, chỉ dạy pháp Lục độ cho hàng Đại thừa; vì nhân hạnh của hàng Tam thừa này khác nhau nên chứng quả cũng bất đồng. Đó là giáo môn Hữu tướng sai biệt của Tam thừa.

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.1]. (xt. Ngũ Thời Giáo).

HỮU TƯỚNG LIÊT TUÊ CƠ

Đối lại: Vô tướng thắng tuệ cơ.

Chỉ cho các hành giả Mật giáo có căn cơ yếu kém, chuyên tu hạnh tam mật hữu tướng

(tay kết ấn khế, miệng tụng chân ngôn, tâm quán Bản tôn) để thành tựu diệu hạnh “Tức thân thành Phật”.

Căn cơ này được chia làm 4 loại:

1. Thâm trí tương ứng ấn minh hạnh.
2. Sự quán tương ứng kết tụng hạnh.
3. Duy tín tác ấn tụng minh hạnh.
4. Tùy ư nhất mật chí công hạnh.

[X. Ngũ luân cửu tự minh bí thích (Giác tông)].

HỮU TƯỚNG QUÁN

Đối lại: Vô tướng quán.

Quán xét sự tướng sai biệt của thế gian, tức dùng các tướng lưu chuyển, hoàn diệt, nhiễm tịnh... làm cảnh sở quán.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 9, trong 10 địa Bồ tát, thì Bồ tát 4 địa trước, vì

trí quán chưa nhuần nhuyễn nên quán chân tục khác nhau; Bồ tát địa thứ 5 mới chứng loại vô biệt chân như, khơi mở tri kiến sự lí không hai, được chân tục hợp quán, nhưng

pháp quán sở tu vẫn còn nhiều tướng lưu chuyển, hoàn diệt, nhiễm tịnh, nên sức quán

hữu tướng thì mạnh, mà sức quán vô tướng 7296

thì yếu kém. Bồ tát địa thứ 6 thường an trụ nơi hạnh vô tướng, tuy sức quán hữu tướng yếu, sức quán vô tướng mạnh, nhưng cũng HỮU TƯỚNG QUÁN

7297

H2 378

chưa hoàn toàn trút bỏ được các tướng lưu chuyển, hoàn diệt, nhiễm tịnh (...) Bồ tát địa thứ 7 tuy đạt được vô tướng quán nhưng

vẫn còn phải gia công dụng hạnh mới được tương tục. Bồ tát địa thứ 8 đã hoàn toàn nhập vào vô tướng quán, không cần gia công

dụng hạnh mà vẫn được tự nhiên tương tục.

HỮU TƯỚNG TAM MẬT

Đối lại: Vô tướng tam mật.

Tam mật chỉ cho Thân mật, Khẩu mật (Ngữ mật), Ý mật (Tâm mật). Hữu tướng tam

mật tức là người tu hành Mật giáo, tay kết ấn khế, miệng tụng chân ngôn và tâm quán Bản tôn. Hành giả tu Hữu tướng tam mật để chuyển 3 nghiệp thân, khẩu, ý của mình thành 3 mật thân, khẩu, ý của Như lai, nhờ sự gia trì của 3 mật mà thành tựu diệu hạnh “Tức thân thành Phật”.

Trái lại, Vô tướng tam mật thì lấy tất cả hành vi thuộc về thân của chúng sinh làm thân mật, tất cả âm thanh làm ngữ mật, tất cả tư niệm làm ý mật.

(xt. Tam Mật).

HỮU TƯỚNG TÔNG

Cũng gọi Tướng tông, Pháp tướng tông, Duy thức tông.

Đối lại: Vô tướng tông.

Tông phái chủ trương cảnh ngoài tâm là không, pháp trong tâm là có; Sơ tổ của tông

này là đại sư Huyền trang đời Đường.

Hữu tướng tông lấy thức A lại da làm thức căn bản, lập ra 5 vị 100 pháp để phân

biệt tướng trạng của các pháp hữu vi, vô vi và dùng 3 thời: Hữu giáo, Không giáo,

Trung

đạo giáo để phân chia Thánh giáo do đức 7298

Phật nói trong một đời.

[X. Tống cao tăng truyện Q.4; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập]. (xt. Pháp Tướng Tông).

HỮU TƯỞNG

.....

Phạm: Saôjĩin. Pàli:Saĩĩin.

Đối lại: Vô tưởng.

Có cảm giác, nhận thức, ý chí tư duy

hoặc chỉ cho hữu tình chúng sinh có đủ các tác dụng này.

Cứ theo phẩm Tùy hỉ công đức trong

kinh Pháp hoa, thì chúng sinh có nhiều loại như: Hữu hình, vô hình, hữu tưởng, vô tưởng, phi hữu tưởng phi vô tưởng, v.v...

Trong kinh Kim cương cũng có câu: “Nhược hữu tưởng, nhược vô tưởng”… Ngoài ra, Hữu tưởng cũng chỉ cho cõi trời Hữu tưởng, là nơi ở của loài chúng sinh

có tư tưởng.

HỮU TƯỞNG CHẤP TRƯỚC

Chấp trước những sự vật mà cảm quan con nguời nhận biết là có thật, rồi cố bám níu lấy không chịu rời bỏ.

HỮU TƯỞNG LUẬN

Luận thuyết cho rằng chúng sinh sau khi chết vẫn có các tác dụng ý thức như: Cảm giác, nhận thức, ý chí, tư duy, v.v...

Đây là thường kiến trong 62 loại kiến chấp của ngoại đạo ở Ấn độ đời xưa.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 6, thì

do 4 loại “Tứ cú” mà tạo thành 16 loại Hữu tưởng luận.

Tứ cú thứ 1: Tưởng và Sắc đối đãi nhau.

1. Hữu sắc hữu tưởng(cũng gọi Ngã hữu sắc tử hậu hữu tưởng luận): Chấp trước “Ngã”

là sắc pháp và cho rằng sau khi chết, Ngã

7299

vẫn có ý thức và tồn tại ở cõi Dục và cõi Sắc,

nhưng không tồn tại ở cõi trời Vô tưởng.

1. Vô sắc hữu tưởng(cũng gọi Ngã vô sắc tử hậu hữu tưởng luận): Chấp trước Ngã là HỮU TƯỚNG TÔNG

7300

H2 379

“vô sắc uẩn”, sau khi chết vẫn có ý thức và tồn tại ở cõi Dục cho đến Vô sở hữu xứ, chỉ

trừ cõi trời Vô tưởng.

1. Diệc hữu sắc diệc vô sắc hữu tưởng (cũng gọi Ngã diệc hữu sắc diệc vô sắc tử hậu

hữu tưởng luận): Chấp trước Ngã là “Ngũ uẩn”, sau khi chết vẫn có ý thức và tồn tại ở

khắp cõi Dục.

1. Phi hữu sắc phi vô sắc hữu tưởng (cũng gọi Ngã phi hữu sắc phi vô sắc tử hậu

hữu tưởng luận): Tức cho rằng Ngã chẳng phải sắc chẳng phải tâm, thường trụ không hoại diệt.

Tứ cú thứ 2: Tưởng và Biên, Vô biên đối đãi nhau.

1. Hữu biên hữu tưởng(cũng gọi Ngã hữu biên tử hậu hữu tưởng luận): Chấp trước Ngã

là sắc hoặc chẳng phải sắc, cho thể của Ngã

cũng như sở y, sở duyên của nó đều có tính sai biệt, tính giới hạn, sau khi chết cũng có ý

thức và tồn tại ở cõi Dục, cõi Sắc, chỉ trừ cõi

trời Vô tưởng.

1. Vô biên hữu tưởng(cũng gọi Ngã vô biên tử hậu hữu tưởng luận): Chấp trước Ngã

là sắc pháp hoặc chẳng phải sắc pháp, trùm khắp tất cả mọi chỗ, sau khi chết vẫn có ý thức, tùy chỗ thích ứng mà tồn tại trong toàn bộ cõi Dục.

1. Diệc hữu biên diệc vô biên hữu tưởng (cũng gọi Ngã diệc hữu biên diệc vô biên tử hậu

hữu tưởng luận): Nếu chấp trước Ngã là sắc

pháp thì cho rằng lượng của Ngã tùy theo sự biến hiện của thân sở y mà là hữu biên hay vô biên; nếu chấp trước Ngã chẳng phải

là sắc pháp thì cho rằng tùy theo sở y và sở 7301

duyên có hạn lượng hay không hạn lượng, mà hữu biên hoặc vô biên; sau khi chết vẫn có ý thức và tùy chỗ thích ứng mà tồn tại trong toàn bộ cõi Dục.

1. Phi hữu biên phi vô biên hữu tưởng (cũng gọi Ngã phi hữu biên phi vô biên tử hậu

hữu tưởng luận): Không thừa nhận Ngã là hữu biên hay vô biên và chủ trương sau khi chết sinh về cõi Hữu tưởng.

Tứ cú thứ 3:

1. Nhất tưởng(cũng gọi Ngã hữu nhất tưởng, Duy nhất tưởng): Tức cho rằng khi Ngã

ở 3 tầng trời dưới trong 4 tầng trời cõi Vô sắc, thì các tưởng của Ngã chỉ nương vào “ý

môn” mà lưu chuyển, cho nên Ngã chỉ có 1 tưởng.

1. Chủng chủng tưởng(cũng gọi Nhược can tưởng, Ngã hữu chủng chủng tưởng):

Tức

cho rằng khi Ngã ở cõi Dục, cõi Sắc thì các tưởng của Ngã nương vào “lục căn môn” mà chuyển, duyên theo nhiều cảnh, cho nên

Ngã có nhiều thứ tưởng.

1. Tiểu tưởng(cũng gọi Ngã hữu tiểu tưởng): Chấp trước, Ngã là tiểu sắc, tiểu vô sắc, nương vào tiểu thân, duyên theo tiểu cảnh, cho nên là Ngã nhỏ hẹp. Trong đó, nếu cho ngã là “tiểu sắc uẩn”, thì Ngã tồn tại ở cõi Dục và cõi Sắc, chứ không tồn tại ở cõi trời Vô tưởng. Còn nếu cho Ngã là “tiểu vô sắc uẩn”(tức bất cứ một uẩn nào

trong 4 uẩn: Thụ, tưởng, hành, thức), thì trừ

cõi trời Vô tưởng, Ngã tồn tại ở cõi Dục cho đến Vô sở hữu xứ.

1. Vô lượng tưởng(cũng gọi Ngã hữu vô lượng tưởng): Chấp trước Ngã là sắc uẩn vô lượng, hoặc chấp trước Ngã là vô sắc uẩn(thụ, tưởng, hành, thức) vô lượng.

Trong

đó, nếu chấp trước Ngã là sắc uẩn thì Ngã 7302

trùm khắp tất cả mọi chỗ, lấy ý thức làm “Ngã sở” nương vào vô lượng thân, duyên theo vô lượng cảnh, hợp cùng với sắc uẩn kia, cho nên có vô lượng tưởng, Ngã tồn tại ở cõi Dục và cõi Sắc, chỉ trừ cõi trời Vô tưởng. Còn nếu chấp trước Ngã là vô sắc uẩn vô lượng, thì ngoài trừ cõi trời Vô tưởng, Ngã tồn tại ở cõi Dục cho đến Vô sở hữu xứ.

Tứ cú thứ 4:

1. Ngã thuần hữu lạc(cũng gọi Hữu lạc hữu tưởng): Cảm thụ của Ngã ở các cõi trời

Sơ thiền, Nhị thiền và Tam thiền cõi Sắc. HỮU TƯỞNG LUẬN

7303

H2 380

1. Ngã thuần hữu khổ(cũng gọi Hữu khổ hữu tưởng): Cảm thụ của Ngã ở địa ngục.
2. Ngã hữu khổ hữu lạc(cũng gọi Hữu khổ hữu lạc hữu tưởng): Cảm thụ của Ngã ở

các cõi quỉ đói, súc sinh, người và các trời cõi Dục.

1. Ngã vô khổ vô lạc(cũng gọi Phi hữu khổ phi hữu lạc hữu tưởng): Cảm thụ của Ngã

ở cõi trời Đệ tứ thiền cõi Sắc trở lên.

Bốn loại kiến giải trên đây đều cho rằng đời này, đời khác giống nhau, các cảm giác như khổ, vui, v.v... là khách, còn “Ngã thể” thì lưu chuyển trong trạng thái mờ mịt, sau khi chết thì vẫn có ý thức.

[X. kinh Phạm động trong Trường a hàm

Q.14; luận Đại tì bà sa Q.199; Đại thừa nghĩa

chương Q.6]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến, Thường Kiến).

HỮU TƯỞNG VÔ TƯỞNG PHI HỮU TƯỞNG PHI

VÔ TƯỞNG

.............................

Cũng gọi Tưởng vô tưởng phi tưởng phi vô tưởng.

Tưởng, Phạm:Saôjĩà: Cảm thụ, quan niệm, khái niệm, ý thức….

Hữu tưởng, Phạm: Saôjĩin. Pàli: Saĩĩin.

Vô tưởng, Phạm: A-saôjĩin.Pàli: Asaĩĩin. Phi hữu tưởng phi vô tưởng, Phạm: Naiva-saôjĩin-nàsaôjĩin.

Pàli:Neva-saĩĩinàsaĩĩin.

Tùy theo loài chúng sinh có tưởng hay không có tưởng mà chia nơi hữu tình chúng

sinh ở làm 3 loại là Hữu tưởng, Vô tưởng và

Phi hữu tưởng phi vô tưởng. 7304

Cứ theo luận Kim cương Bát nhã ba la mật phá thủ trước bất hoại giả danh quyển thượng, thì Hữu tưởng nghĩa là đối với Không vô biên xứ khởi không tưởng, đối với Thức vô biên xứ khởi thức tưởng; Vô tưởng nghĩa là đối với Vô sở hữu xứ lìa thiểu

tưởng, còn Phi hữu tưởng phi vô tưởng thì thuộc về Hữu đính. Đây là phối hợp hữu tình chúng sinh với 4 cõi trời Vô sắc.

Ngoài ra, theo sự giải thích của Đại thừa và Hữu bộ tông, nhất là của Hữu bộ tông, trong 9 nơi ở của hữu tình thì 7 Thức trụ được phối với Hữu tưởng, trời Vô tưởng là Vô tưởng, Phi tưởng phi phi tưởng xứ là Phi

hữu tưởng phi vô tưởng. Còn cách giải thích

của Đại thừa thì trong 4 nơi thuộc cõi Vô sắc, Thức vô biên xứ được phối với Hữu tưởng, Vô sở hữu xứ phối với Vô tưởng, Phi

tưởng phi phi tưởng xứ phối với Phi hữu tưởng phi vô tưởng.

[X. phẩm Tùy hỉ công đức trong kinh Pháp hoa Q.6; kinh Đại bát nhã Q.577; kinh Kim cương bát nhã ba la mật; kinh Kim cương năng đoạn bát nhã ba la mật; Kim cương bát nhã kinh sớ; Kim cương bát nhã sớ Q.2]. (xt. Cửu Địa, Cửu Hữu Tình Cư).

HỮU VI

.....

Phạm: Saôskfta. Pàli:Saíkhata.

Cũng gọi Hữu vi pháp.

Pháp do tạo tác mà có. Chỉ chung cho

các hiện tượng do nhân duyên hòa hợp mà được tạo ra. Cũng tức là tất cả hiện tượng trong quan hệ hỗ tương, sinh diệt biến hóa, lấy 4 tướng hữu vi sinh, trụ, dị, diệt làm đặc

trưng. Ngược lại, pháp nào vĩnh viễn bất 7305

biến và tồn tại tuyệt đối thì gọi là Vô vi pháp.

Cứ theo Câu xá luận quang kí quyển 5,

thì nhân duyên tạo tác gọi là “Vi”, còn các pháp sắc, tâm từ nhân duyên, có sự tạo tác của nhân duyên, cho nên gọi là Hữu vi, do đó, Hữu vi cũng là tên khác của pháp duyên

khởi. Tiểu thừa chú trọng việc dùng hữu vi để nói rõ về lẽ vô thường của kiếp người, còn Đại thừa thì đi xa hơn mà đặt nặng việc

HỮU VI 7306

H2 381

phân tích tất cả hiện tượng vật chất và tinh thần trong thế giới để thuyết minh lí tính không, duy tâm.

Phổ thông cho 5 uẩn là pháp hữu vi, còn trong 75 pháp của tông Câu xá thì pháp hữu

vi chiếm hết 72 thứ; trong 100 pháp của tông Duy thức thì pháp hữu vi chiếm 94

loại. Nói một cách bao quát, pháp hữu vi có

thể chia ra 3 loại gọi là Tam hữu vi, đó là: Sắc pháp(vật chất), Tâm pháp(tâm) và Phi sắc phi tâm pháp(pháp bất tương ứng).

Pháp hữu vi là pháp vô thường, chuyển biến, đổi dời trong từng sát na, vì thế cũng gọi là Hữu vi chuyển biến. Sinh, trụ, dị, diệt(Tứ tướng hữu vi) là đặc trưng căn bản của các pháp hữu vi, cũng có thuyết hợp 2 tướng trụ, dị làm một mà lập Tam tướng hữu vi.

Luận Câu xá quyển 1 có nêu 4 tên khác của pháp hữu vi: Thế lộ, Ngôn y, Hữu li và Hữu sự.

1. Thế lộ: Thế nghĩa là tam thế(3 đời); lộ tức là pháp, là chỗ nương tựa của đời(thế).

Nghĩa là pháp quá khứ là đời đã qua rồi; pháp hiện tại là đời đang diễn ra; pháp vị lai

là đời sẽ diễn ra. Bởi thế pháp hữu vi là chỗ

nương tựa của 3 đời, cho nên gọi là Thế lộ. Thế cũng còn bao hàm ý nghĩa “có thể phá hoại”, pháp hữu vi là pháp có thể phá hoại, mà cũng là chỗ nương tựa của vô thường, cho nên gọi là Thế lộ.

1. Ngôn y: Ngôn chỉ cho lời nói lấy âm thanh làm thể, là pháp mà Danh ngôn năng thuyên và Thực nghĩa sở thuyên dựa vào để biểu hiện và tồn tại. Lí do tại sao pháp 7307

hữu vi được gọi là Ngôn y, là vì nghĩa sở thuyên và danh năng thuyên đều rơi vào 3 đời và hiện hành trong 3 đời(quá khứ, hiện tại, vị lai).

1. Hữu li: Li nghĩa là xa lìa vĩnh viễn, tức chỉ cho Niết bàn. Tất cả các pháp hữu vi

cuối cùng sẽ bị lìa bỏ mà đến Niết bàn, cho nên gọi là Hữu li.

1. Hữu sự: Sự là nhân, nghĩa là các pháp hữu vi đều từ nhân mà sinh ra, cho nên gọi là Hữu sự.

Lại nữa, pháp hữu vi phải nhờ quan hệ nhân quả mới thành lập được, như vậy,

phàm là pháp hữu vi thì nhất định sẽ sinh ra quả, cho nên Hữu vi cũng được gọi là Hữu quả. Ngoài ra, Hữu vi còn có tên khác là “Hữu sát na” vì nó có tính chất sinh diệt đổi dời trong từng sát na.

[X. luận Câu xá Q.5; luận Thành duy thức Q.2; Câu xá luận tụng sớ Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.2]. (xt. Ngũ Vị Thất Thập Ngũ Pháp, Ngũ Vị Bách Pháp, Tứ Tướng).

HỮU VI CHUYỂN BIẾN

Tất cả sự vật trong thế gian đều do nhân duyên sinh, rồi cũng theo nhân duyên mà diệt, sinh diệt chuyển biến không ngừng, gọi

là Hữu vi chuyển biến.

Luận Thành duy thức quyển 2 (Đại 31, 6 thượng), nói: “Do sức nhân duyên của pháp

hữu vi mà xưa không nay có, tạm thời có rồi

lại không, muốn cho thấy khác với vô vi, mà giả lập 4 tướng (...); mới có gọi là Sinh, sau không gọi là Diệt, Sinh rồi giống nhau và nối nhau không dứt gọi là Trụ, sự nối nhau chuyển biến ấy gọi là Dị, vì thế 4 tướng

đều là giả lập”. 7308

Căn cứ vào những điều được trình bày

trên đây, ta có thể biết pháp hữu vi do nhân duyên mà sinh, có đủ 4 tướng sinh, trụ, dị, diệt, vì chúng chuyển biến vô thường nên các nhà Duy thức cho rằng 4 tướng đều là tạm thời giả lập, đó chính là nghĩa Hữu vi chuyển biến.

Ngoài ra, theo sự giải thích trong luận Câu xá quyển 4, thì chuyển biến tức là sự

biến đổi khác nhau giữa trước và sau trong quá trình lưu chuyển tương tục.

HỮU VI CHUYỂN BIẾN 7309

H2 382

HỮU VI CÔNG ĐỨC

...........

Đối lại: Vô vi công đức.

Chỉ cho tất cả công đức thiện pháp

thế gian do nhân duyên sinh. Đối lại, Niết bàn đệ nhất nghĩa đế thì gọi là Vô vi công đức.

Thập nhị thời ca trong Triệu châu lục (Vạn tục 118, 167 thượng) ghi:

“Mặt trời mọc vào lúc giờ Mão Thanh tịnh bỗng trở thành phiền não Hữu vi công đức dính bụi trần

Vô hạn ruộng đất chưa từng xáo”. [X. kinh Nhân vương Q.thượng]. HỮU VI GIẢI THOÁT

Cũng gọi: Vô học chi. Đối lại: Vô vi giải thoát.

Thắng giải tương ứng với chính kiến của bậc Vô học A la hán.

Thắng giải này là một trong 10 thứ Đại địa pháp thuộc Tâm sở hữu pháp, cho nên gọi là Hữu vi; lại vì thắng giải của pháp hữu

vi này sinh khởi từ trong quả thể của bậc Vô học A la hán, cho nên gọi là Hữu vi giải

thoát; chia làm Thời giải thoát và Bất thời giải thoát. Thời giải thoát và Bất thời giải thoát mỗi thứ lại đều có 2 loại:

1. Tâm giải thoát: Xa lìa tham dục.
2. Tuệ giải thoát: Xa lìa vô minh. Trong 5 phần pháp thân, Tâm giải thoát và Tuệ giải thoát này được gọi là Giải thoát

uẩn.

[X. luận Câu xá Q.25; luận Đại tì bà sa Q.28, Q.101]. (xt. Giải Thoát).

HỮU VI KHÔNG 7310

........

Phạm:Saôskfta-zùnyatà.

Tất cả các pháp hữu vi đều không có tự tính vì do nhân duyên giả hòa hợp mà thành.

Là một trong 18 thứ không.

Kinh Đại bát niết bàn quyển 16 (bản Bắc) (Đại 12, 461 trung), nói: “Hữu vi không nghĩa là tất cả các pháp hữu vi đều là không”.

[X. kinh Ma ha bát nhã ba la mật Q.5; luận Đại trí độ Q.31, Q.46]. (xt. Thập Bát Không).

HỮU VI NIẾT BÀN

...........

Đối lại: Vô vi Niết bàn.

Niết bàn không có đủ 4 đức: Thường,

lạc, ngã, tịnh. Trái lại, nếu đầy đủ 4 đức ấy thì gọi là Vô vi Niết bàn.

Kinh Đại bát niết bàn quyển 3 (bản Nam) có nêu ra 8 vị của Niết bàn để phối với 4 đức:

1. Phối 2 vị thường, hằng với thường.
2. Phối 2 vị an, khoái lạc với lạc.
3. Phối 2 vị không già, không chết với ngã.
4. Phối 2 vị trong sạch, không dơ với tịnh. [X. kinh Niết bàn Q.32 (bản Nam)].

HỮU VI QUẢ

........

Đối lại: Vô vi quả.

Quả của pháp hữu vi do nhân duyên hòa hợp kết thành. Tức là 4 quả: Sĩ dụng, Tăng thượng, Đẳng lưu và Dị thục.

[X. luận Câu xá Q.6; luận Thành duy thức Q.8]. (xt. Ngũ Quả).

HỮU VI SINH TỬ

Cũng gọi Phần đoạn sinh tử.

Đối lại: Vô vi sinh tử(Biến dịch sinh tử). 7311

Sự sống chết của chúng sinh trong 3 cõi.

Chúng sinh trong 6 đường do quả báo bất đồng nên thân hình, thọ mệnh đều có hạn định khác nhau, loại sinh tử này có HỮU VI SINH TỬ

7312

H2 383

phần đoạn giới hạn, nên gọi là Hữu vi sinh tử.

(xt. Phần Đoạn Sinh Tử). HỮU VI VÔ LẬU

...........

Cũng gọi Vô lậu hữu vi. Chỉ cho pháp hữu vi vô lậu.

Luận Câu xá cho rằng Khổ đế, Tập đế

trong Tứ đế là pháp hữu vi hữu lậu, Diệt đế là pháp vô vi vô lậu, còn Đạo đế thì tuy là pháp vô lậu, nhưng vì có tính chất sinh diệt nên thuộc về pháp hữu vi, do đó, Đạo đế cũng được gọi là pháp Hữu vi vô lậu.

Ngoài ra, trong 75 pháp thì có 29 pháp là pháp Hữu vi vô lậu, đó là: Vô biểu sắc trong Sắc pháp, thức thứ 6 tâm vương trong

Tâm pháp, 10 Đại địa pháp, 10 Đại thiện địa pháp, Tầm, Tứ trong Tâm sở hữu pháp, Đắc và 4 tướng Sinh trụ dị diệt trong Tâm bất tương ứng hành pháp.

(xt. Thất Thập Ngũ Pháp, Tứ Đế). HỮU VÔ

.....

Phạm: Bhava-abhava.

Hữu và vô, chỉ cho sự tồn tại và sự không tồn tại.

Trong Phật giáo, nếu cho rằng tất cả sự vật tồn tại đều là giả tướng tạm thời, gọi là Giả hữu(có giả); vì chúng theo nhân duyên mà sinh diệt, không có thực thể thường còn (ngã, tự tính), cho nên nói vô ngã, vô tự tính. Trái lại, nếu chấp tất cả là thường trụ bất biến (có thật) và tồn tại lâu dài, thì gọi là Hữu kiến, Ngã kiến. Nếu vượt

7313

qua loại Hữu kiến, Hữu ngã này thì hiểu rõ lí vô thường, vô ngã, không, v.v...

Nhưng

dứt khoát không thể xem vô ngã, vô thường, không, v.v... này là một thứ tư tưởng hư vô mà phải thấu suốt ý nghĩa chân

thực của chúng.

Tư tưởng hư vô bị Phật giáo xếp vào

loại “Hư vô không kiến”, tư tưởng này và ngã kiến, hữu kiến đều là chấp trước nên phải phá trừ. Đức Phật chủ trương lí Trung đạo, có thể phá trừ sự chấp trước Hữu,

Vô mà liễu ngộ lí Thực tướng. Do đó, chữ “Vô” trong Phật giáo là chỉ cho cái “Không” siêu việt Hữu, Vô. Trung luận của ngài Long thụ (Phạm:Nàgàrjuna,

150–250) đã trực tiếp phá tư tưởng “Hữu”, đồng thời làm sáng tỏ chân nghĩa “Không”, khiến cho người ta không còn lầm tưởng “Không” là hư vô mà rơi vào Không kiến và Hữu kiến.

Hữu và vô vốn là 2 nghĩa của 1 pháp, tức là các pháp do nhân duyên mà sinh, thực sự tồn tại, đó là Hữu. Nhưng vì các pháp do nhân duyên sinh nên không có tự tính, đó là Vô. Nếu chấp trước bất cứ một nghĩa nào trong 2 nghĩa ấy đều dễ rơi vào kiến giải thiên lệch hẹp hòi, vì thế đức Phật chủ trương thuyết Trung đạo, để phá trừ sự chấp trước ở trên mà thể ngộ được nghĩa chân thực của các pháp.

[X. kinh Tạp a hàm Q.12]. (xt. Hữu). HỮU VÔ LỰC ĐÃI DUYÊN

Nhờ vào sức giúp đỡ của các duyên mà nhân có thể dẫn sinh ra quả. Là một trong 6 nghĩa của nhân do tông Hoa nghiêm căn cứ vào nghĩa “hằng tùy chuyển” trong “sáu nghĩa chủng tử” của tông Duy thức mà 7314

lập ra.

Các pháp duyên khởi đều có 2 nghĩa Không và Hữu, bản thể chân như tùy duyên hiển hiện các pháp, ấy là nghĩa Hữu; nhưng Hữu này là giả hữu, không có tự tính, đó là nghĩa Không. Theo nghĩa Hữu mà nói về thể của “nhân”, nếu muốn dẫn sinh ra quả thì nhân ấy phải nhờ sự giúp đỡ của các duyên khác mới có thể HỮU VÔ LỰC ĐÃI DUYÊN

7315

H2 384

sinh ra quả, bởi vì nhân ấy cũng là giả hữu, cho nên gọi là Hữu vô lực đãi duyên. Chẳng hạn, Như lai tạng từ vô thủy đến nay thường theo duyên vô minh mà sinh quả, đó là Hữu mà vô lực; theo mà đợi duyên khác nên gọi là Hữu vô lực đãi duyên.

[X. Thập địa kinh luận Q.8; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.4; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.4]. (xt. Nhân Lục

Nghĩa).

HỮU VÔ NHỊ KIẾN

...........

Hữu kiến và Vô kiến.

Cứ theo Pháp hoa văn cú kí quyển 4 phần dưới thì Hữu kiến là thường kiến, Vô kiến là đoạn kiến, do 2 loại kiến này mà sinh ra 62 kiến giải sai lầm.

Ngoài ra, nếu chấp trước Hữu hay chấp trước Vô, thì đều là thiên kiến, gọi là Hữu vô nhị biên.

[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa; Triệu luận]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến). HỮU VÔ TÀ KIẾN

...........

Hữu kiến và Vô kiến đều chẳng phải là chính kiến Trung đạo, mà là thiên lệch, hẹp hòi, bất chính, nên gọi Hữu vô tà kiến.

(xt. Thường Kiến). HỮU VÔ TỨ CÚ

...........

Bốn câu liên quan đến siêu hình của các học phái ngoại đạo. Đó là:

1. Hữu cú: Chấp trước nhất định thân ta là có thật, thuộc về thường kiến. 7316
2. Vô cú: Chấp trước thân này là không, thuộc về đoạn kiến.
3. Diệc cú: Chấp trước thân này cũng

có cũng không, thuộc về Hữu vô tương vi kiến (quan điểm có, không trái nhau).

1. Phi cú: Chấp trước thân này chẳng

phải có chẳng phải không, thuộc về Hí luận kiến.

[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.16; Đại minh tam tạng pháp số Q.18]. (xt. Tứ Cú Phân Biệt).

HỮU VÔ TỨ CÚ